

NẠN ĐÓI
NĂM 1945
Ở VIỆT NAM
Những chứng tích lịch sử

Mã số: $\frac{9(V)2}{CTQG - 2016}$

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC
TIỂU BAN HỢP TÁC VIỆT - NHẬT NGHIÊN CỨU VỀ NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM

Chủ biên
GS. VĂN TẠO

GS. FURUTA MOTOO

NẠN ĐÓI
NĂM 1945
Ở VIỆT NAM
Những chứng tích lịch sử

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2016

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Lịch sử của dân tộc Việt Nam là lịch sử của quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước, chiến đấu chống giặc ngoại xâm để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Trong suốt hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, dù trước kẻ thù hùng mạnh hơn rất nhiều, dân tộc Việt Nam vẫn luôn thể hiện lòng đoàn kết, nhất trí, một lòng bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, tự do của nhân dân, đó cũng là cội nguồn của truyền thống chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù. Tuy nhiên, trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước ấy, dân tộc Việt Nam cũng phải chịu bao tổn thất, đau thương, mất mát trước sự tàn bạo của kẻ xâm lược, trước sự tàn phá của những cuộc chiến tranh.

Năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, ở Việt Nam phátxít Nhật tìm cách hất cẳng thực dân Pháp, tăng cường chính sách xâm chiếm, bóc lột nhân dân ta nhằm phục vụ cho cuộc chiến tranh của chúng. Những chính sách vô cùng tàn bạo của phátxít Nhật đã dẫn đến nạn đói trầm trọng, tàn khốc nhất trong lịch sử Việt Nam, khiến cho hơn 2 triệu đồng bào ta chết đói và hậu quả vẫn còn lại cho đến ngày nay.

Việc tìm hiểu, nghiên cứu về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam và những hậu quả của nó có ý nghĩa không chỉ đối với các nhà nghiên cứu lịch sử để tìm hiểu về hiện thực lịch sử đã diễn ra mà còn có tác dụng đối với việc lên án những tội ác của chủ nghĩa phátxít, sự tàn bạo của chiến tranh và tăng cường củng cố hòa bình, hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc trên toàn thế giới, nhất là trong bối cảnh Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần

vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Nhằm cung cấp cho bạn đọc một cách toàn diện, đầy đủ và có hệ thống những chứng tích về mất mát, đau thương mà nhân dân Việt Nam phải gánh chịu trong lịch sử trước tội ác của phátxít Nhật, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử*** của Viện Sử học Việt Nam do Giáo sư Văn Tạo và Giáo sư Furuta Motoo đồng chủ biên.

Cuốn sách được nghiên cứu và khảo cứu công phu, tìm hiểu chi tiết các tư liệu lịch sử, khảo sát trực tiếp những địa điểm xảy ra nạn đói, phỏng vấn những nhân chứng lịch sử để dựng lại khá toàn diện bức tranh về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam; đã làm rõ số lượng hơn 2 triệu người chết đói; nguyên nhân dẫn đến nạn đói. Địa bàn khảo sát rộng, phức tạp, nguồn tư liệu hạn chế nên cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế. Rất mong nhận được ý kiến góp ý của bạn đọc để hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 11 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Năm 1945, ở Việt Nam đã xảy ra nạn đói khủng khiếp nhất làm cho hơn 2 triệu người bị chết chỉ trong một thời gian ngắn. Đây thực sự là một cơn ác mộng, một nỗi đau day dứt, nhức nhối, không thể nào quên trong lòng mỗi người dân Việt Nam và trong tất cả mọi người có lương tri trên toàn thế giới. Tội ác đó do phátxít Nhật gây nên. Đây là một sự thật lịch sử đau lòng phải bị lên án và cần phải được làm rõ để ngăn chặn những tội ác tương tự có thể xảy ra trong thế giới hiện tại. Qua đó góp phần làm sáng tỏ về một trong những hậu quả nghiêm trọng do phátxít Nhật gây ra trong Chiến tranh thế giới thứ hai đối với nhân dân Việt Nam và nhân dân các nước châu Á.

Đáp ứng yêu cầu trên đây, nhân dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng chủ nghĩa phátxít và thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, Giáo sư Văn Tạo và Giáo sư Furuta Motoo (đại diện cho Tiểu ban hợp tác Việt - Nhật nghiên cứu về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam) đã cùng các nhà nghiên cứu của Viện Sử học và sự cộng tác của nhiều nhà khoa học khác và với sự giúp đỡ của nhân dân các địa phương tiến hành nghiên cứu, biên soạn công trình ***Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử***.

Cuốn sách ***Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử*** là một công trình khoa học được thực hiện công phu, nghiêm túc, là kết quả của ba đợt điều tra và khảo sát thực tế có quy mô lớn vào các năm 1992, 1993 - 1994, 1994 - 1995 ở 23 điểm thuộc 21 tỉnh, thành phố từ tỉnh Quảng Trị trở ra.

Căn cứ vào khối lượng lớn tư liệu có độ tin cậy được thu thập qua điều tra thực địa bằng phương pháp xã hội học lịch sử rất sát

thực với những số liệu thống kê cụ thể và tư liệu lịch sử, phỏng vấn những nhân chứng lịch sử kết hợp với khảo sát, nghiên cứu các di tích lịch sử cụ thể và các tư liệu thư tịch như sách báo, tranh, ảnh, bảng, biểu đồ, dựa trên cơ sở tiếp cận nghiên cứu khoa học kết hợp với các phương pháp nghiên cứu phù hợp, công trình đã dựng lại khá đầy đủ, toàn diện, có hệ thống về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam.

Kết quả của công trình đã làm sáng rõ về số lượng hơn 2 triệu người chết đói; về thảm họa chết đói; về nguyên nhân sinh ra nạn đói năm 1945 và hậu quả nghiêm trọng của nó. Công trình ***Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử*** đã chứng minh một cách chắc chắn rằng: Nguyên nhân sinh ra nạn đói ở Việt Nam năm 1945 là do chính sách vơ vét, bóc lột tàn bạo của phátxít Nhật đối với nhân dân Việt Nam.

Từ đó đến nay đã 70 năm trôi qua, các vết thương chiến tranh đã được hàn gắn, quan hệ hữu nghị hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản đã được khôi phục và phát triển trên các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, thương mại, đầu tư. Trong năm 2015, Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe thay mặt Chính phủ Nhật Bản đã biểu lộ sự ân hận và chính thức xin lỗi về những tội lỗi mà phátxít Nhật đã gây ra đối với nhân dân châu Á. Hiện nay, Việt Nam đang thực hiện chính sách đối ngoại đa phương rộng mở, chủ trương “khép lại quá khứ, hướng tới tương lai” nhưng vẫn cần thiết phải làm rõ những tội ác của chủ nghĩa phátxít đã gây ra trong quá khứ, nhằm lên án tội ác, ngăn ngừa chiến tranh, củng cố hòa bình và tăng cường tình hữu nghị giữa các dân tộc trên thế giới.

Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam là một sự kiện lịch sử lớn. ***Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử*** là một đề tài rộng lớn, phức tạp, do đó khó tránh khỏi còn có những hạn chế, thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Tháng 11 năm 2015

VIỆN TRƯỞNG VIỆN SỬ HỌC

PGS.TS. Đinh Quang Hải

PHẦN 1

MỞ ĐẦU

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM MỘT SỰ THẬT LỊCH SỬ CẦN LÀM RÕ

Năm 1945, nạn đói khủng khiếp đã xảy ra ở miền Bắc Việt Nam từ tỉnh Quảng Trị trở ra. Cho đến nay, 50 năm đã trôi qua, nhưng trong ký ức của nhân dân Việt Nam, nạn chết đói năm 1945 vẫn còn là *một cơn ác mộng, một nỗi đau nhức nhối, khó quên*.

Trong lương tri nhân loại, đó vẫn là *một sự thật lịch sử cần làm rõ, một tội ác cần lên án*.

Tại sao vậy?

- Bởi vì, với nhân dân Việt Nam, hàng triệu người chết đói đến nay tuy đã xương tan thịt nát, nhưng vẫn còn để lại nhiều đau thương và hận thù trong lòng con cháu họ. Tổn thất này chưa được ai bù đắp và những bản khoản, day dứt vẫn còn tồn tại trong lòng những người đang sống.

Ở xã Tây Lương, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình, gia đình ông Tô Trạch (còn gọi là Tô Nuôi, vì đi làm con nuôi người khác mà được cứu sống), gia đình có 4 người chỉ còn lại một mình ông. Nếu tính cả dòng họ Tô có 35 người, chỉ còn sống sót 4 người (tức chết đói 31 người). Hay như gia đình cụ Hoàng Phác, bốn thế hệ chung sống với nhau cộng tất cả là 31 người, chết đói 26 người, chỉ còn sống sót 2 người và 2 người tha phương cầu thực, đến nay vẫn còn mất tích 1 người¹.

1. Xem: *Nạn đói năm 1945 ở xã Tây Lương, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình* (Phần III).

Những người còn sống sót này đã từng đặt câu hỏi:

- Ông bà, anh em, chú bác họ chết vì đâu?
- Kẻ nào đã gây nên nạn đói khủng khiếp cướp hết cả những người thân của họ?

Họ yêu cầu những câu hỏi này phải được giải đáp, những nợ nần này phải được đền trả.

Hơn thế nữa, cho đến nay, hàng trăm nấm mồ của những người chết đói còn chôn chung một hố (gọi là những nấm mồ "tập thể"), tức đào một hố to rồi xếp xác người chết đói chồng lên nhau, vì xác chết quá nhiều, không có điều kiện chôn cất tử tế được. Có hố chôn tới hàng chục, hàng trăm người, vẫn chưa được cải táng. Có nơi do yêu cầu cần xây dựng mới đã cải táng, nhưng những nấm mồ mới đó vẫn chưa được tu tạo.

Ai có trách nhiệm giải quyết những tồn tại lịch sử này?

Còn trong nhân loại, nỗi đau của mỗi dân tộc do bọn phátxít gây ra cũng là nỗi đau chung của mọi con người có lương tri trên trái đất.

Trong Hội thảo khoa học với chủ đề "Hòa bình châu Á và vai trò của Nhật Bản" do Ủy ban Đoàn kết Á, Phi, Mỹ Latinh của Nhật Bản tổ chức vào tháng 12-1992 ở Tokyo, các nhà khoa học đã nhấn mạnh đến hậu quả nghiêm trọng của chiến tranh Thái Bình Dương do phátxít Nhật gây ra. Tất cả tập trung sự quan tâm vào "nỗi đau khổ không chỉ của riêng ai" này do bọn phátxít gây nên.

Đó là nỗi đau:

- Về khoảng hơn ba triệu người Nhật Bản đã bị chôn vùi trong chiến tranh.
- Về khoảng hai triệu người Việt Nam chết đói do phátxít Nhật gây nên.
- Về những nạn nhân Trung Quốc bị sát hại trong cuộc thảm sát ở Nam Kinh hồi đó.
- Về hàng nghìn chiến sĩ du kích Philíppin đã bị phátxít Nhật tiêu diệt.

- Về hàng vạn nhà yêu nước Malaixia bị truy lùng và giết hại.
- Và đáng chú ý hơn nữa là nỗi đau về hàng vạn phụ nữ Triều Tiên bị phátxít Nhật hãm hiếp, giết chóc¹.

Những dân tộc đã bị phátxít xâm lược ở cả phương Đông lẫn phương Tây đều đã làm rõ những tội ác do phátxít gây nên để khơi dậy căm thù, đề cao cảnh giác, ngăn ngừa chiến tranh, bảo vệ hòa bình. Đồng thời là để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, củng cố tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Ở phương Đông, Trung Quốc, Triều Tiên, Philíppin, Malaixia... đã từng bước làm rõ những tổn thất của mình do phátxít Nhật gây nên và đã nhận được những hồi âm đáng kể từ phía Nhật Bản.

Trong kế hoạch hai điểm về châu Á công bố vào tháng 9-1994, Thủ tướng Nhật Bản đã nêu rõ: *"Hành động của nước ta trong quá khứ không những chỉ làm cho nhân dân nước ta phải chịu đựng nhiều hy sinh mà còn để lại cho nhân dân các nước láng giềng châu Á những vết thương mà đến nay vẫn còn khó điều trị.*

*Với tinh thần hối hận sâu sắc trước những nỗi buồn và những nỗi đau khổ khó chịu đựng nổi của nhiều người do hành vi xâm lược và thống trị thuộc địa của nước ta gây ra, tôi nghĩ rằng: Con đường mà Nhật Bản phải đi theo trong thời gian tới là quyết không làm chiến tranh và tập trung toàn lực lượng xây dựng hòa bình thế giới"*².

Đồng thời, với mỗi nước bị xâm lược và bị tổn thất, Chính phủ Nhật Bản đã từng bước có sự bồi thường thỏa đáng.

1. Văn Tạo: "Các nhà khoa học châu Á với vấn đề hòa bình". Báo *Nhân Dân chủ nhật*, số 522, ngày 27-12-1992.

2. *Tuần báo Quốc tế*, từ ngày 8 đến ngày 14-9-1994: "Thủ tướng Nhật Bản công bố kế hoạch hòa bình hai điểm về châu Á", (Quỳnh Dung trích dịch), số 36.

シンボジウムのパネリストたち

はこのインドシナで起
 った暴動をもたらし
 戦争を開戦した。十
 二月八日一を起す
 たに、私たちは胸の
 うちに燃焼として無
 をいたなすにいら
 せん。

現在、一過水を加
 れ、精製水を四倍ま
 アの平均四割にま
 びけられた二百方人
 の大規模死事件につ
 て、日本政府はこの
 件を見直して解決す
 必要があります。

Giáo sư Văn Tạo tham gia Đoàn chủ tịch và phát biểu, lên án tội ác phátxít, ngăn ngừa chiến tranh, gìn giữ hòa bình ở châu Á và trên toàn thế giới (Báo AALA, Nhật Bản ngày 1-1-1994).

Riêng với Việt Nam, năm 1960, Chính phủ Nhật Bản giải quyết bồi thường cho chính quyền Ngô Đình Diệm, bù nhìn của đế quốc Mỹ, đó là việc làm *không được nhân dân Việt Nam thừa nhận*.

Ngay trong cuộc Hội thảo khoa học Hòa bình ở châu Á và vai trò của Nhật Bản, nhiều nhà khoa học, nhất là nhà luật học, sử học, đã cho đó là sự bồi thường không đúng đối tượng. Có người còn đứng về mặt pháp lý mà lập luận rằng, chính quyền Ngô Đình Diệm không thể là người đại diện chân chính cho nhân dân Việt Nam để nhận bồi thường được. Đây là chưa nói về pháp lý đơn thuần thì nạn đói đã xảy ra ở miền Bắc chứ không phải ở miền Nam Việt Nam.

Còn về khoản tiền bồi thường, một nhà sử học Nhật Bản đã nói ở ngoài lề Hội nghị rằng, khoản tiền bồi thường quá ít ỏi, chỉ đủ để mở một bữa tiệc khoản đãi nhau là hết. Thực tế, như trong cuốn *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta*, Giáo sư Yoshizawa Minami đã viết: "*Khoản tiền bồi thường mà Chính phủ Nhật Bản đã đi đến thỏa thuận cuối cùng với chính quyền Ngô Đình Diệm là 39 triệu đôla (14 tỷ 40 triệu yên). Trong đó giả sử có khoảng một nửa (20 triệu đôla) là khoản bồi thường những thiệt hại về người bị chết đói theo tính toán của chính quyền Ngô Đình Diệm, mỗi người là 1.000 đôla, thì Chính phủ Nhật Bản chỉ bồi thường cho 2 vạn người mà thôi*"¹.

Nhưng vấn đề cốt lõi mà giới sử học hai nước Việt - Nhật quan tâm hơn cả không phải là vấn đề bồi thường, mà là chân lý lịch sử, tức là sự thật về nạn đói năm 1945, điều mà nhân dân Nhật Bản và nhân dân thế giới còn ít biết tới, hoặc biết chưa tường tận.

- Tại sao nạn đói ở Việt Nam xảy ra trầm trọng như vậy mà thế giới lại ít người biết tới?

1. Yoshizawa Minami: *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta*. Lưu trữ tại Viện Sử học, ký hiệu BTd-581 (bản dịch), t.8, tr.5.

Chủ yếu là:

a) Những kẻ gây ra tội ác này đã cố tình bùng bít, vì nếu để cho nhân dân thế giới biết tới, sẽ làm tăng thêm sự phẫn nộ của mọi người đối với kẻ đã gây ra chiến tranh hủy diệt, nhất là đối với bọn tội phạm chiến tranh đã bị Tòa án quốc tế đưa ra xét xử.

b) Đó còn là do sự cố tình xuyên tạc sự thật lịch sử nhằm đánh lạc hướng dư luận nhân dân thế giới và nhân dân Nhật Bản về âm mưu gây chiến và những thủ đoạn chiến tranh tàn bạo của bọn phátxít.

Trong việc biên soạn sách giáo khoa cho học sinh phổ thông Nhật Bản, có người đã cố tình bóp méo sự thật. Họ viết: *"Trong Thế chiến thứ hai, Nhật Bản đưa quân vào các nước châu Á không phải với mục đích xâm lược, cướp bóc, mà là để giải phóng nhân dân các nước châu Á khỏi ách nô dịch da trắng?"*. Thuyết Đại Đông Á mà phátxít Nhật tung ra từ ban đầu đã bao hàm thủ đoạn như thế.

Điều xuyên tạc đó chỉ cần lấy một sự thật lịch sử ở Việt Nam cũng đủ để bác bỏ. Rõ ràng Nhật Bản vào Việt Nam đã không hề đuổi bọn thực dân da trắng đi, mà trái lại còn sử dụng chúng làm tay sai. Bộ máy thống trị thuộc địa đứng đầu là Toàn quyền Catôru (Catroux) và tiếp theo là Toàn quyền Đờcu (Decoux), tay sai đắc lực của Nhật đã phục vụ gần 5 năm cho phátxít Nhật, đến ngày Nhật quật ngã thực dân Pháp (ngày 9-3-1945).

Nhà sử học Pháp Philip Đờvile (Philippe Devillers) nhắc lại sự thật lịch sử này trong công trình nghiên cứu của mình: *"Ở Đông Dương thì Chính phủ Visi (Vichy) vẫn giữ nguyên mọi cơ cấu cai trị của Pháp ("chủ quyền") trong những điều kiện hoàn toàn khác với những điều kiện người ta thấy ở chính quốc bị chiếm, hoặc ngay cả ở những vùng tự do. Nhật Bản chỉ cần những dịch vụ "mà bộ máy cai trị của Pháp làm giúp họ giữ gìn an ninh trật tự, an toàn giao thông, trưng thu sản phẩm cho họ" ¹*.

1. Philippe Devillers: *Paris - Sài Gòn - Hà Nội* (Hoàng Hữu Đản dịch), Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr.42.

Sự thật về phátxít Nhật gây ra nạn đói ở Việt Nam đã rành rành, vậy mà ở Nhật Bản, sự xuyên tạc trên văn cổ tình được tung ra nhằm biện hộ cho luận điểm là: Người Nhật đã có thiện chí vào giải phóng các dân tộc châu Á thoát khỏi ách thực dân da trắng, sao lại còn có chuyện giết hại dân Việt Nam bằng nạn đói được?

Các nhà khoa học Việt Nam và Nhật Bản đã phối hợp với nhau đấu tranh đòi hủy bỏ luận điểm sai trái này.

Trong cuộc viếng thăm và hoạt động khoa học ở Nhật Bản năm 1983, trước một số nhà giáo dục Nhật Bản, chúng tôi đã trình bày chuyên đề: "*Giáo dục lịch sử và việc xây dựng con người thế kỷ XX*"¹ và "*Sự thật lịch sử là danh thép*"², trong đó có phản bác quan điểm trong sách giáo khoa kể trên, được các bạn Nhật Bản đồng tình và ủng hộ.

Tiếp đó, trong cuộc họp mặt của gần 400 thanh niên Nhật Bản mà số đông là thanh niên trí thức, chúng tôi lại được hân hạnh trình bày các luận điểm kể trên của mình.

Cuối cùng, các nhà khoa học tiến bộ Nhật Bản vui mừng được thấy đề nghị hủy bỏ luận điểm trên đã được chấp nhận.

Với Sử học Việt Nam, từ các sự kiện kể trên, càng thấy việc làm rõ sự thật về nạn đói ở Việt Nam năm 1945 do phátxít Nhật gây nên vẫn còn cần thiết.

Trước hết là về *con số người bị chết đói*. Con số này đã được nhận thức qua cả một quá trình lịch sử.

a) Ngay trong khi nạn đói còn chưa kết thúc hẳn, đã có người phỏng đoán là "tới gần hai triệu".

1. Văn Tạo: "*Giáo dục lịch sử và việc xây dựng con người thế kỷ XX*", tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, 1980. Bài này được dùng để trình bày về việc chống sự xuyên tạc lịch sử trong giáo dục thanh thiếu niên.

2. Văn Tạo: "*Sự thật lịch sử là danh thép*", tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 3, 1986.

Trên tờ *Trung Bắc chủ nhật* ra ngày 19-7-1945, tác giả bài báo ký tên là Việt Nông, đã viết: "... Ngót hai triệu đồng bào Bắc Bộ đã bị chết đói trong những ngày hết sức thảm đạm vừa qua"¹.

b) Đến ngày 2-9-1945, *Tuyên ngôn Độc lập* đọc trước quốc dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ: "*Mùa thu năm 1940, phátxít Nhật đến xâm lăng Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó, dân ta càng cực khổ, nghèo nàn. Kết quả cuối năm ngoái sang đầu năm nay, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói*"².

c) Cùng với những con số tổng quát như trên, còn nhiều thông tin phản ánh thảm cảnh chết đói cũng như phản ánh con số người chết đói của từng địa phương: Tỉnh, huyện, xã, thôn...

Về *thảm trạng chết đói*: Dưới đây là bức thư của Vespy tháng 4-1945, viết về cảnh chết đói mà ông được chứng kiến: "*Họ đi thành rặng dài bất tuyệt gồm cả gia đình, già lão có, trẻ con có, đàn ông có, đàn bà có, người nào người ấy rúm người dưới sự nghèo khổ, toàn thân lóa lổ, gầy guộc giờ xương ra run rẩy, ngay cả đến những thiếu nữ đã đến tuổi dậy thì, đáng lẽ hết sức e thẹn cũng thế. Thỉnh thoảng họ dừng lại để vuốt mắt cho một người trong bọn họ đã ngã và không bao giờ dậy được nữa, hay để lột miếng giẻ rách không biết gọi là gì cho đúng hãy còn che thân người đó. Nhìn những hình người xấu hơn con vật xấu nhất, nhìn thấy những xác chết nằm co quắp cạnh đường chỉ có vài nhành rơm vừa làm quần áo, vừa làm vải liệm, người ta thực lấy làm xấu hổ thay cho cái kiếp con người*"³.

1. Báo: *Trung Bắc chủ nhật*, ngày 19-7-1945.

2. *Việt Nam Dân quốc công báo*, năm thứ nhất, số 1-B, ngày 29-9-1949.

3. *Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Việt Nam*, Hà Nội, 1949, tr. 1-15.

Còn về con số người chết đói ở các địa phương thì trong 50 năm qua có khá nhiều đến nỗi tới nay vẫn chưa tìm hết được. Người ta đọc được khá nhiều trên báo chí công khai thời đó. Đơn cử một lượng tin khá cập nhật bấy giờ mà nhiều người biết đến.

Trên báo *Thanh Nghị* số 110 ra ngày 25-5-1945, tác giả bài báo, ký tên là Phạm Gia Xích viết: "... *Riêng một làng Thượng Cẩm, thuộc phủ Thái Ninh, tỉnh Nam Định, năm ngoái có 900 suất đình thì tính đến hôm 29-5 năm nay, chết chỉ còn 400, và tính cả nam, phụ, lão, ấu thì trong làng ngót 4.000 người, chết đói mất 2.000 người...*"¹.

Năm mươi năm qua, với phong trào biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành do Viện Sử học phát động, hàng trăm cuốn lịch sử tỉnh, huyện, xã đã ra đời và không cuốn nào quên ghi lại thảm họa chết đói năm 1945. Cuốn *Lịch sử Hà Nam Ninh*, xuất bản năm 1988, đã ghi: "*Phủ Nghĩa Hưng (Nam Định)... mỗi ngày chết 400 người... Huyện Kim Sơn (Ninh Bình) cả vụ đói năm 1945 có 22.908 người chết đói. Trong số 6.161 hộ thì 1.571 hộ bị chết không còn một người nào*".

*Con số người chết đói của tỉnh Hà Nam Ninh (gồm ba tỉnh Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình trước kia) là: Nam Định chết 212.218 người, Hà Nam chết 50.398 người, Ninh Bình chết 37.939 người*².

Riêng tỉnh Thái Bình, nơi mà nạn đói diễn ra trầm trọng nhất, đã được Ban Lịch sử tỉnh điều tra, nghiên cứu và tổng kết cho biết con số tương đối sát thực tế là: "*Cả tỉnh chết đói mất 280.000 người*"³. Như vậy; chỉ tính số người chết đói ở bốn tỉnh cũ kể trên đã lên tới 580.547 người, thì con số 2 triệu người Việt Nam chết đói trong 32 tỉnh cũ, tính từ Quảng Trị trở ra (Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh,

1. Báo *Thanh Nghị*, số 110, ngày 25-5-1945.

2. Phòng Thông sử Hà Nam Ninh: *Lịch sử Hà Nam Ninh*, 1988, t.I, tr.345.

3. Thanh Vân: *Nhân chứng* - xem mục *Nạn đói ở Tây Lương*.

Nghệ An, Thanh Hóa, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hòa Bình, Hà Nam, Hà Đông, Sơn Tây, Hưng Yên, Hải Dương, Kiến An, Quảng Yên, Hải Ninh (tức Móng Cái), Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phú Thọ, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Kạn) và hai thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, là gần với sự thật.

d) Ở Nhật Bản, những người thừa nhận là nạn đói có xảy ra ở Việt Nam năm 1945 vẫn còn băn khoăn về độ chênh giữa các nguồn tài liệu khác nhau về các con số, và đi liền với nó là muốn biết rõ *nguồn gốc sinh ra nạn đói cùng những hậu quả nghiêm trọng của nó*.

Theo Giáo sư Yoshizawa Minami trong cuốn sách *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta*, thì: Năm 1959, Chính phủ Nhật Bản trong việc đàm phán với chính quyền Ngô Đình Diệm về việc bồi thường chiến tranh, đã đưa ra một đề án để trình Quốc hội Nhật Bản, trong đó có đoạn viết:

"Sở dĩ có tình hình đặc biệt ở khu vực Việt Nam là do sự có mặt thường xuyên của khoảng trên dưới 8 vạn quân ta và vai trò của 20 vạn lực lượng hậu cần đối với khu vực phía Nam. Do đó tình hình kinh tế ở đây hỗn loạn đến cực độ..."

Thêm vào đó, bước vào năm Thiên Hòa thứ 20, dự đoán đã có tới 30 vạn người chết đói vì trưng thu khá nhiều vật tư. Chính phủ Việt Nam (tức chính quyền Ngô Đình Diệm) tính con số đó là 1.000.000 người.

Ở Nhật Bản, có một số người phản đối Hiệp định bồi thường vì lý do chính trị đã tính số người chết đói ở vùng Bắc Bộ là 2.000.000 người.

Có lẽ hai con số đó có phần khuếch đại. Nếu tính cả những người thiếu dinh dưỡng trước lúc chết đói thì cũng có thể đạt tới con số như vậy.

Ngoài ra, trong đó hàng vạn công nhân bị lao động cưỡng bức,

chúng ta cũng không khó khăn gì mà có thể thấy được có khá nhiều người chết"¹.

Như vậy, không chỉ có độ chênh rất lớn về những con số người bị chết đói (30 vạn, 1 triệu, 2 triệu) mà còn là *nguyên nhân* gây ra nạn đói (do đói ăn hay do suy dinh dưỡng, hay do bị bóc lột lao động kiệt sức...) và *âm mưu* giết người bằng nạn đói cùng *thủ đoạn* gây ra nạn đói, v.v.?

Nếu chỉ vì do thiếu dinh dưỡng hay do bị cưỡng bức lao động khiến bị kiệt sức mà chết thì trong suốt hơn 80 năm thực dân Pháp thống trị, tình trạng trên vẫn thường xuyên xảy ra, nhưng có bao giờ bị chết hàng triệu người trong một thời gian ngắn như vậy không? Còn nạn mất mùa năm 1944 là có thật. Nhưng nếu được đưa gạo từ miền Nam ra và không bị phátxít Nhật cướp đi thì không thể có nạn đói như vậy được.

Các vấn đề kể trên có thể giải đáp được phần nào nhờ vào các *chứng tích lịch sử* hiện nay còn tồn tại, bao gồm:

- Các di tích lịch sử cụ thể.
- Các tư liệu lịch sử thành văn.
- Các tư liệu lịch sử truyền miệng (histoire orale).

1. Về di tích lịch sử

Đây là loại chứng tích khá hiếm hoi, bởi vì: Nếu tội ác của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ còn đầy rẫy trên đất Việt Nam; nào là nhà tù, trại giam, xà lim, máy chém, tháp canh, lô cốt, hầm Đờ Cát của thực dân Pháp, xác máy bay Thần Sấm, Con Ma, B.52 của đế quốc Mỹ, v.v. thì với tội ác giết người Việt Nam bằng nạn đói của phátxít Nhật không còn để lại gì ngoài những nấm mồ "chôn tập thể" như trên đã nói. Những nấm mồ đó tuy dưới đất thì kinh

1. Yoshizawa Minami: *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta*. Lưu trữ tại Viện Sử học, ký hiệu BTd-581 (bản dịch), t.8, tr.2.

khủng thật, nó chứa đựng hàng chục, hàng trăm bộ xương, nhưng trên mặt đất thì còn gì đâu, thậm chí chỉ còn là bãi cỏ để thả trâu bò như ở Quần Mục - Hải Phòng, hay chỉ là mảnh vườn được hợp tác xã phân cho một hộ gia đình, nay vì xây cất nhà cửa phải đào bới lên, vùi vàng lấp vùi ra chỗ khác vì thấy quá rùng rợn, như ở Tây Lương - Thái Bình...

Cũng có nơi, nhân dân đã khoanh khoảng chôn những "mồ tập thể" đó lại, làm lễ tưởng niệm, dựng bia căm thù như một nơi ở Nam Định đã làm. Nhưng đó chỉ là trường hợp hãn hữu. Còn đại đa số là nhân dân địa phương chỉ ghi lại nỗi thương đau đó trong tâm của mình. Còn những bãi tha ma đó thường được mang những cái tên dã sử như "Mả Đói", "Gò Ma".

Vấn đề đặt ra hiện nay là có nên dựng lại và giữ gìn những di tích cụ thể đó không? Về những đồng xương "vô định" gợi nhớ đau thương đó, nhiều người đã đề xuất là nên dựng lại những *tượng đài căm thù* tương tự như những tượng đài ghi nhớ nạn dịch hạch đã xảy ra ở châu Âu hồi Trung thế kỷ cướp đi hàng triệu sinh mạng.

Nhưng những chứng tích về nạn đói tồn tại ở hàng trăm nơi, phải chăng chỉ nên dựng ở một vài nơi tiêu biểu?

Riêng với sử học, trong đó có ngành Bảo tồn - Bảo tàng, những chứng tích này vẫn còn là cần thiết để chứng minh cho một sự kiện lịch sử bi thảm và nói lên một bài học lịch sử không bao giờ quên.

Nếu tin tức Sử học ở Anh cho biết, người ta có thể bằng phương pháp khảo cổ học khai quật, nghiên cứu những tầng phân rác được vùi lấp sau các cuộc chiến tranh để tìm ra những lượng thông tin khá chính xác về mức sống của binh sĩ và nhân dân cùng tình trạng kinh tế của đất nước đương thời... thì những chứng tích lịch sử còn nằm trong lòng đất này cũng nên lưu giữ ở một số nơi, như những tư liệu lịch sử có giá trị.

2. Tư liệu thư tịch: Sách báo, tranh, ảnh, bảng, biểu đồ

Đây là nguồn tư liệu phong phú, nhưng cũng yêu cầu xử lý một cách khoa học và sử dụng một cách thận trọng. Đáng rằng, tư liệu lịch sử thuộc bất cứ loại nào cũng cần được giám định, xử lý, nhưng loại tư liệu này cần được sử dụng với một tinh thần cảnh giác.

Cụ thể, loại tư liệu lấy từ các báo chí công khai, công cụ ngôn luận của bọn phátxít hay tay sai, có những cái có thể khai thác về chủ trương, đường lối chính trị, quân sự... của chúng. Nhưng bọn phátxít gian xảo đâu phải đã phơi bày tất cả những âm mưu, ý đồ của chúng. Như âm mưu giết hại nhân dân Việt Nam bằng nạn đói thì khó có thể tìm được qua lời lẽ hay văn bản của phátxít Nhật, kẻ luôn "ném đá giấu tay", mượn thực dân Pháp tay sai để thực hiện âm mưu của mình. Chúng ta có thể tìm thấy ý đồ đó qua lời lẽ, văn bản của Pháp. Thí dụ ý đồ của tên Thống sứ Bắc Kỳ Sôvê (Chauvet) mà ai cũng biết.

Trong tài liệu *Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Viet Nam* (Bằng chứng và tư liệu Pháp có liên quan tới chế độ thực dân Pháp ở Việt Nam), một tác giả cho biết rằng:

"Nạn đói to lớn năm 1944 - 1945 đã cướp đi hai triệu người là kết quả không tránh khỏi của một đường lối chính trị có dụng ý theo đuổi một mục đích kép:

- Mục đích chính trị là: Làm chết một bộ phận quan trọng dân chúng và nhấn chìm số còn lại trong nạn đói; đó là cái dây phanh hữu hiệu để hãm bớt nhiệt tình yêu nước mà Thống sứ Bắc Kỳ Sôvê đã tìm thấy.

- Mục đích kinh tế là:

a) Cho phép một vài công ty Pháp (Denis Frères), Nhật (Mitsui, Mitsubishi, v.v.) tích trữ hàng triệu tấn gạo được mua với giá rẻ để rồi lại bán giá đắt như vàng.

b) Dễ dàng tuyển mộ những cu ly cho các đồn điền và hầm mỏ"¹.

1. *Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Viet Nam*, Hà Nội, 1949, tr. 1-15.

Còn nhiều loại tư liệu khác nói lên thủ đoạn vơ vét thóc gạo cũng vậy. Bề ngoài chúng đã cho chính quyền tay sai công bố những chủ trương chính sách mới, xem ra thì dường như chúng chăm lo lắm đến đời sống dân chúng, nhưng thực tế là để che giấu tội ác dã man, thâm độc của chúng. Cụ thể, trong khi chúng cho tay chân đi vơ vét thóc gạo bằng nhiều biện pháp, mặt khác chúng lại tung ra những tin tức về việc tìm cách chuyên chở thóc gạo, tiếp tế thóc gạo cho nhân dân, chống đầu cơ, tích trữ, v.v.:

- *"Cho thành lập ban tư nghị tiếp tế tại phủ Thống sứ"*¹.
- *"Thông báo của phủ Thống sứ Bắc Kỳ (về việc tích trữ thóc gạo của các tư gia)"*².
- *"Ủy ban Tư vấn tiếp tế Bắc Kỳ tìm cách giải quyết vấn đề thóc gạo cho dân chúng"*³.

Đó là loại tài liệu do chính nhà nước thực dân, tay sai phátxít đưa ra.

Còn các tài liệu chúng cho phép các báo chí công khai đưa ra cũng làm rùm beng lên về việc tiếp tế thóc gạo, cứu trợ nhân dân trong lúc đói kém, kêu gọi các tấm lòng từ thiện cứu giúp kẻ đói, lên án bọn thu mua thóc gạo một cách gian lận, lên án bọn cường hào, kỳ mục ở nông thôn lợi dụng việc thu mua thóc gạo để hà lạm của nhân dân, v.v.. Cụ thể như những bài báo được công bố:

- *"Bàn về việc chuyên chở thóc gạo, phân cấp thóc gạo"*⁴.
- *"Thành lập Tổng hội cứu tế"*⁵.
- *"Những con mọt gỗ ở thôn quê"*⁶.

1. Báo *Bình minh*, số 44, năm 1945.

2. Báo *Đông Phát*, tháng 4-1945.

3. Báo *Đông Phát*, tháng 6-1945.

4. Báo *Thanh Nghị*, số 108, số 57, năm 1945.

5, 6. Báo *Đông Phát*, tháng 3-1945.

- "*Không nên để cho một bọn buôn cũ nào còn trong Ủy ban mua thóc gạo*"¹.

Cứ xem trên báo chí công khai về các tư liệu loại này, người ta có thể ngộ nhận rằng Nhật, Pháp cũng rất quan tâm đến cứu đói, như vậy thì sao chúng lại là những kẻ chủ mưu gây nên nạn đói được?

Nhưng thực tế đó là một việc làm "nhất cử lưỡng tiện". Một mặt, chúng đánh lừa được dư luận, che giấu được âm mưu gây tội ác. Mặt khác, chúng dễ dàng thực thi những ý đồ của chúng là chống lại những nhà buôn Việt Nam mà chúng buộc cho cái tội "đầu cơ tích trữ" để thuận lợi cho việc *độc quyền thu mua thóc gạo của chúng*.

Còn tư liệu tranh ảnh cũng vậy. Trên tờ *Bình minh tranh ảnh* ngày 1-4-1945, trước một tấm ảnh được công bố nhan đề: "*Hội cứu tế Nhật Bản phát cháo cho dân nghèo tại Hà Nội*", người ta thấy một khối người đói khổ đông nghịt châu chực trước bàn phát chắt để chờ nhận những thìa cháo loãng. Bên cạnh đó là một tấm ảnh: "*Dân nghèo lần lượt vào ăn cháo có trật tự*"². Thật giả dối hết chỗ nói! Trong khi người ta ra sức vơ vét hết thóc gạo chất vào kho để mục nát đi, khiến dân không còn hạt gạo nào để ăn, người ta lại rủ lòng nhân đạo cứu người bằng những thìa cháo loãng?

Tuy vậy, cũng có những tấm ảnh rất đáng trân trọng, cần khai thác, như những tấm ảnh của nghệ sĩ yêu nước Võ An Ninh chụp được cảnh những người đói khổ nằm vạ vật bên đường, có người đã chết hẳn, có người còn đang ngắc ngoải. Cũng như, lợi dụng những tờ báo công khai được Pháp, Nhật cho phép công bố, những nhà trí thức, nhà văn, nhà báo yêu nước đã nói lên thực

1. Báo *Đông Phát*, tháng 7-1945.

2. *Bình minh tranh ảnh*, ngày 1-4-1945.

trạng đời sống xã hội, thảm cảnh đói khát, chết chóc của dân chúng, trực tiếp hay gián tiếp phê phán chính sách tàn bạo, tố cáo tội ác của thực dân, phátxít, như các tờ *Tri tân*, *Thanh Nghị*, với các tác giả Nghiêm Xuân Yêm, Vũ Đình Hòe, Hoàng Văn Đức, Khải Hưng,...

Phóng sự dưới đây của Khải Hưng đăng trên báo *Bình minh*, số 22 ra ngày 12-4-1945, nhan đề: "*Mưu sâu của thực dân Pháp ở xứ này*" cũng là một tài liệu tốt phản ánh ý đồ giết nhân dân Việt Nam bằng nạn đói "để làm nhụt đi nhuệ khí cách mạng" của họ như tên Thống sứ Pháp Sôvê đã chủ trương:

"Trong toa hạng nhất, ngồi đối diện chúng tôi là hai người Pháp. Họ đàm thoại với nhau... mà tôi lược dịch ra như sau:

- Đó là một môn thuốc hiệu nghiệm để giữ trị an cho xứ này.
- Phải, phải lắm... nếu dân chúng nó sung túc thì chúng nó chỉ nghĩ làm giặc. "Nhàn cư vi bất thiện mà!".
- Đúng! Thỉnh thoảng cũng phải mất mùa, vỡ đê, đói kém cho chúng nó phải khó khăn xoay sở cái ăn, cái mặc, cho chúng nó chỉ đủ thời giờ nghĩ đến sống mà không có công vọng phản đối chúng ta..."¹.

Những tư liệu lịch sử loại này không thể tìm thấy trong các kho lưu trữ của Nhật và Pháp được, mà chính đó mới là những tư liệu phơi bày rõ *những chân lý lịch sử*.

Một loại tư liệu quan trọng khó tìm nữa là tư liệu nói về *cơ cấu thu mua và tích lũy thóc gạo* của phátxít Nhật. Chúng đâu có công bố công khai. Nhưng cũng qua các tư liệu sách báo công khai kể trên mà ta thấy được một phần nào cơ cấu tổ chức đó, thí dụ tư liệu "*Hai đạo Dụ bãi bỏ lệ thu thóc ở Trung Kỳ*", trong đó có chương nói

1. Báo *Bình minh*, ngày 13-4-1945.

về "*Nông phố liên đoàn*"¹, một tổ chức thu mua thóc gạo của chúng... Nhưng tốt hơn hết là tư liệu về âm mưu, thủ đoạn và cơ cấu thu mua thóc gạo của phátxít Nhật phải tìm từ các *tài liệu gốc* là những hiệp định được ký kết giữa Nhật và Pháp như các Hiệp định ngày 20-1-1941, ngày 18-7-1942, và ngày 25-1-1943, ngày 5-11-1944... hiện được lưu trữ ở kho Lưu trữ Aix-En Provence ở Pháp, cùng hàng loạt nghị định của chính quyền thuộc địa hay những chỉ dụ của triều đình phong kiến Bảo Đại. Đặc biệt là các báo cáo của chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương cho Bộ Thuộc địa Pháp và của Bộ Thuộc địa gửi cho Chính phủ Pháp. Thí dụ báo cáo của Bộ Thuộc địa: "*Về việc Nhật chiếm đoạt tiền Đông Dương*"².

Nếu tư liệu về cơ cấu thu mua thóc gạo là khó khăn mới tìm được thì tư liệu về diễn biến của nạn đói lại là đầy rẫy.

Trên sách báo công khai, nào là: "*Vấn đề ăn mày ở thành phố*"³, "*Việc chôn xác chết trong thành phố*"⁴, v.v. nào là: "*Việc nhật xác trong thành phố*"⁵, "*Những cảnh đáng thương*"⁶. Đặc biệt trên các báo chí cách mạng bí mật lúc đó, như *Cờ giải phóng*, *Cứu quốc*, v.v. thì những tin tức này vô cùng phong phú.

3. Tuy vậy, để làm rõ được tính khủng khiếp của nạn chết đói, nhất là làm rõ được con số nạn nhân chết đói, không tư liệu nào thay thế được *tư liệu điều tra thực địa* bằng phương pháp xã hội học lịch sử. Việc điều tra này đến nay đã là quá cấp thiết, bởi vì yêu cầu điều tra theo phương pháp xã hội học lịch sử trước hết cần

1. Báo *Bình minh*, ngày 19-5-1945.

2. Phong của Sở Kinh tế Pháp ở Hải ngoại - Hồ sơ 242, hộp 218.

3. Báo *Bình minh*, tháng 3-1945.

4. Báo *Bình minh*, tháng 5-1945.

5. Báo *Đông Phát*, tháng 5-1945.

6. Báo *Bình minh*, tháng 5-1945.

có những nhân chứng lịch sử. Đó là những người được chứng kiến nạn đói đã xảy ra, và tốt hơn hết là những người đã sống sót trong một gia đình. Họ cung cấp không những số người chết đói mà còn là thảm cảnh đó diễn ra như thế nào?

Tuy vậy, cái khó là về tuổi đời của nhân chứng. Người hiện nay 60 tuổi thì lúc đó mới 10 tuổi. Tuy nay họ còn minh mẫn, nhưng lúc đó còn nhỏ, sự hiểu biết còn chưa rộng và nhận thức về sự việc xảy ra còn chưa sâu. Còn những người lúc đó 20, 30 tuổi, nay đã 70, 80 tuổi tìm được cũng không nhiều, mà trí nhớ nhiều người cũng không còn được minh mẫn lắm.

Mặc dù vậy, điều kiện đó hiện nay vẫn còn là khả thi, và việc làm này là cấp thiết, nếu để chậm hơn nữa, nhiều nhân chứng sẽ quá cố, như nhiều cụ ở Tây Lương là nhân chứng của cuộc điều tra trước, đến nay chúng tôi trở lại thăm đã không còn nữa.

Năm nay, kế thừa kinh nghiệm và kết quả điều tra đợt I ở Tây Lương, đợt II ở các điểm thuộc Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Nam Hà, Nghệ An, lại nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn (1995), nhất là kỷ niệm lần thứ 50 ngày Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công và ngày chiến thắng chủ nghĩa phátxít, chúng tôi quyết tâm thực hiện một cuộc điều tra rộng hơn từ Quảng Trị ra ở các tỉnh đồng bằng và một vài tỉnh trung du và miền núi, kết quả của cả ba đợt sẽ được công bố ở phần sau của cuốn sách này.

*

* *

Ba đợt điều tra từ năm 1992, 1993 - 1994 và 1994 - 1995 ở hơn 20 điểm, đã huy động nhân lực của hàng trăm nhà nghiên cứu ở trung ương và địa phương, được sự ủng hộ giúp đỡ và góp phần chỉ đạo, dẫn đường của hàng chục nhà lãnh đạo Đảng và chính quyền ở các tỉnh, thành, huyện, xã, được sự hợp tác tích cực của hàng vạn nhân chứng và nhân dân địa phương. Kết quả điều tra, tuy còn có

thể bổ sung ít nhiều, nhưng cũng là rất khả quan. Số liệu thu được là đáng tin cậy.

Nhân dịp những ngày kỷ niệm lớn của nhân dân Việt Nam (1995), và nhân dịp ngày nhân loại tiến bộ kỷ niệm lần thứ 50 ngày chiến thắng phátxít và Chính phủ Nhật đã biểu lộ sự ân hận về những tội lỗi mà phátxít Nhật gây ra đối với nhân dân các nước châu Á¹, Tiểu ban hợp tác song phương Việt - Nhật nghiên cứu về "Quan hệ Việt - Nhật thời kỳ 1940 - 1945" (mà trước mắt là về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam)² quyết định hoàn tất cuộc điều tra và cho ra mắt bản đọc công trình này với nhan đề:

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM - NHỮNG CHỨNG TÍCH LỊCH SỬ

Trọng tâm của công trình là trình bày kết quả điều tra ở hơn 20 điểm. Mỗi điểm gồm:

- *Khái quát tình hình chung của điểm điều tra.*
- *Số liệu thống kê cụ thể* về: Các hộ gia đình, danh sách chủ hộ và thành viên trong hộ (nếu có thể có được), tổng số người trong hộ, số người chết đói, số người sống sót, ghi chú những điều cần thiết. *Nhân chứng* cung cấp tài liệu bằng miệng, bao gồm cả sơ yếu

1. Thủ tướng Nhật Bản đã đệ trình Quốc hội Nhật một dự án về việc Nhật Bản xin lỗi các nước châu Á bị phátxít Nhật gây tội ác trong Chiến tranh thế giới thứ hai.

Nhật Bản thành lập "Quỹ hòa bình và Hữu nghị châu Á đối với phụ nữ" để bồi thường cho những phụ nữ bị quân đội phátxít Nhật buộc làm nghề mua vui cho chúng trong Chiến tranh thế giới thứ hai (Báo *Nhân Dân*, ngày 17-6-1995).

2. Tiểu ban hợp tác song phương Việt - Nhật nghiên cứu về "Quan hệ Việt - Nhật thời kỳ 1940 - 1945" được thành lập từ năm 1986 do Giáo sư Văn Tạo và Giáo sư Furuta Motoo đồng chủ trì.

lý lịch, ảnh và phần lớn các điểm đều có lời nhân chứng được gỡ ra từ các băng ghi âm (để giúp các nhà nghiên cứu khoa học, khách tham quan trong nước và quốc tế dễ dàng tìm hiểu qua nhân chứng, nếu nhân chứng đó còn sống).

Tiếp theo hai phần trọng tâm ở trên là:

- *Phần tư liệu thành văn*, gồm: Tư liệu về âm mưu, thủ đoạn và cơ cấu tổ chức vơ vét thóc gạo của phátxít Nhật; tư liệu về diễn biến của nạn đói, bao gồm cả thư tịch và tranh ảnh, bản đồ.

- *Kết luận của công trình* nhằm nói lên ý nghĩa tàn bạo của cách giết người này và nét đặc thù của tội ác này so sánh với các tội ác mà những kẻ xâm lược đã từng gieo rắc trên đất nước Việt Nam.

Cho đến nay, các vết thương chiến tranh đã được hàn gắn, tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt - Nhật đã được hồi phục và phát triển. Nhưng việc làm rõ tội trạng của *những kẻ đã bôi những vết đen lên lịch sử bang giao và hữu nghị giữa hai dân tộc này* vẫn là điều cần thiết. Nó không nhằm mục tiêu nào khác là *"lên án tội ác, ngăn ngừa chiến tranh, củng cố hòa bình, tăng cường tình hữu nghị giữa các dân tộc"*.

Hà Nội, năm 1995

GS. VĂN TẠO

TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU Ở NHẬT BẢN VỀ TỘI ÁC CHIẾN TRANH CỦA PHÁTXÍT NHẬT TẠI VIỆT NAM

I. VỀ MẶT QUÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ

Mục tiêu chiến lược của phátxít Nhật trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai là dùng vũ lực để chia lại thị trường châu Á, tức là xác lập khu vực kiểm soát riêng của mình dưới chiêu bài "Vùng thịnh vượng chung Đại Đông Á".

Đến ngày nay, rất ít người phủ định tính xâm lược của hành động phátxít của Nhật Bản thời đó, nhưng riêng về Đông Nam Á, một số người vẫn nghĩ rằng hành động Nhật Bản đánh các thế lực thực dân Âu - Mỹ ở Đông Nam Á, đã góp phần ít nhiều vào việc "giải phóng dân tộc các nước Đông Nam Á".

Những nhà sử học tiến bộ Nhật Bản đã và đang phê phán nhận định như vậy. Một mặt, ngay cả trong ý đồ chủ quan của giới cầm quyền Nhật Bản thời bấy giờ, cái gọi là "Giải phóng Đại Đông Á" bị coi như là việc lệ thuộc vào yêu cầu quân sự và kinh tế của Nhật Bản. Mặt khác, lúc đó sức lực của đế quốc Nhật Bản đã yếu đi nhiều, nếu không tổ chức được sự hợp tác tích cực của nhân dân các nước Đông Nam Á thì Nhật Bản không thể duy trì được khu vực kiểm soát rộng lớn ở Đông Nam Á. Phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước Đông Nam Á đã trưởng thành vượt bậc so với thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất nên phátxít Nhật khó

thu hút được sự hợp tác của nhân dân các nước với thủ đoạn dùng con bài "độc lập dân tộc". Phátxít Nhật đã tổ chức những đoàn thể quần chúng có tính chất nửa vũ trang ở các nước Đông Nam Á, nhất là ở Indônêxia và Miến Điện, nhưng những người là thành viên trong đoàn thể này dần dần thấy rõ tính chất tàn bạo của sự kiểm soát Nhật Bản và tính giả nhân giả nghĩa của con bài "Giải phóng Đại Đông Á" của Nhật Bản. Chính sự giác ngộ như vậy đã thúc đẩy sự phát triển phong trào giải phóng dân tộc, chứ không phải là những hành động của Nhật Bản đã góp phần vào việc phát triển phong trào.

Chính sách của Nhật Bản đối với Đông Dương nói lên một cách hiển nhiên tính chất giả nhân giả nghĩa của con bài "Giải phóng Đại Đông Á" của phátxít Nhật. Với cách nhìn như vậy, bài viết chung của tôi và ông Shiraishi (1976) đã phân tích hai vấn đề: Nguyên nhân chính tại sao Nhật Bản lấy chính sách "duy trì hiện trạng" trong một thời gian khá dài từ khi quân đội Nhật xâm nhập Đông Dương vào năm 1940 đến cuộc đảo chính ngày 9-3-1945; lý do tại sao Nhật Bản trao trả "độc lập" cho ba nước Đông Dương ngay sau cuộc đảo chính và bản chất của chính sách này. Ở đây, xin phép giới thiệu nội dung tóm tắt của bài này.

Khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ, quân đội Nhật Bản đã lật đổ các chính quyền thực dân Âu - Mỹ ở khắp Đông Nam Á. Tuy vậy, chỉ ở Đông Dương, Nhật Bản lấy chính sách "duy trì hiện trạng", tức là hợp tác với thực dân Pháp. Tại sao làm như vậy?

Đương nhiên, khi ấy bọn Đờcu đứng về phía bọn Pétanh là một yếu tố quan trọng. Nhưng đó là một yếu tố mà thôi. Ở đây, chúng tôi đi sâu nghiên cứu những yếu tố khác khiến cho Chính phủ Nhật Bản lấy chính sách "duy trì hiện trạng" làm chính sách đối với Đông Dương.

Khi gây cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, nhà đương cục Nhật Bản đã nghi ngờ về lực lượng của mình. Chúng thừa biết

sức mạnh của Nhật Bản chắc không chịu nổi cuộc chiến tranh trường kỳ với các nước Đồng minh, và cái gọi "Vùng thịnh vượng chung Đại Đông Á" thật ra là "vùng suy vong chung". Vì vậy, chúng đã muốn thừa dịp chiến thắng phe phátxít tại châu Âu để chiếm đóng chớp nhoáng các nước Đông Nam Á và kịp thời điều đình với địch thủ. Khi quyết định mục đích của cuộc chiến tranh "Đại Đông Á" (tức là chiến tranh với Mỹ, Anh và Hà Lan), trong giới cầm quyền Nhật Bản đã có phái khẳng khẳng chủ trương chiến tranh với mục đích "Giải phóng Đại Đông Á", nhưng đại bộ phận người cầm quyền đã phản đối ý kiến này, vì vấn đề cấp bách nhất đối với Nhật Bản là chiếm đóng Đông Nam Á một cách nhanh chóng, chứ không phải là giải phóng các dân tộc Đông Nam Á. Cuối cùng, đạo dụ tuyên bố chiến tranh của Thiên hoàng chủ trương rằng mục đích chiến tranh là "tự tồn tự vệ" của đế quốc Nhật Bản.

Điều này cắt nghĩa tại sao Nhật Bản giữ chính sách "duy trì hiện trạng" đối với Đông Dương trong những ngày đầu của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương. Hội nghị liên tịch giữa Đại bản doanh và chính phủ ngày 15-11-1941 quyết định rằng Nhật Bản sẽ giữ chính sách "duy trì hiện trạng" đối với Đông Dương sau cuộc chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra. Khi ấy, Nhật Bản muốn ăn cướp những tài nguyên và thống trị các nước Đông Nam Á một cách dễ dàng nhất. *"Yếu cương hành chính chiếm địa ở phương Nam"* (Nghị quyết Hội nghị liên tịch giữa Đại bản doanh và chính phủ ngày 20-11-1941) chỉ rõ: "Hết sức lợi dụng những cơ quan thống trị cũ của các chính quyền thực dân Tây Âu trong việc thi hành quân chính". Nếu có thể lợi dụng được những cơ quan chính trị và kinh tế cũ thì Nhật Bản không cần chịu khó lập lại an ninh, hệ thống kiểm soát và những xí nghiệp quan trọng, v.v. cho quân đội Nhật Bản. Theo quan điểm như thế thì chính sách hợp tác với thực dân Pháp ở Đông Dương không phải là chính sách khác

thường, mà chính là chính sách tiêu biểu của Nhật Bản đối với Đông Nam Á trong thời kỳ này. Và trên thực tế, nhờ có sự tồn tại của chính quyền thực dân Pháp, Nhật Bản không tốn tiền nhiều mà vơ vét được nhiều của cải ở Đông Dương so với các nước khác ở Đông Nam Á. Đối với nhân dân Việt Nam, tình hình như vậy thật là "một cổ hai tròng"...

Mặc dù sự tồn tại của chính quyền thực dân Pháp có lợi cho Nhật Bản, nhưng giữa Nhật - Pháp còn có mâu thuẫn gay gắt. "Hai con chó không thể ăn chung một miếng mồi béo bở" - nhận định của Đảng Cộng sản Đông Dương rất đúng. Lúc bấy giờ, Nhật Bản đang hợp tác với thực dân Pháp, nhưng đã không tin vào thái độ "thân Nhật" của chúng. Nhật Bản coi Đông Pháp là "Thế lực trung gian trong trật tự mới ở Đông Á"¹. Nhà đương cục Nhật Bản lo sợ nếu phe phátxít bị đánh bại ở châu Âu thì ảnh hưởng bất lợi ấy sẽ đến Đông Dương và thái độ "thân Nhật" của chính quyền Đờcu sẽ ngày càng suy yếu. Để đối phó với tình hình đó, một phái trong các nhà đương cục Nhật Bản, nhất là một số nhà ngoại giao chủ trương rằng Nhật Bản phải chuẩn bị truất quyền của chính quyền Đờcu². Nhưng một phái khác, nhất là Bộ Tổng tham mưu Lục quân phản đối ý kiến này, vì nếu lấy chính sách "quá khích" như thế thì sẽ mất trật tự an ninh ở Đông Dương - căn cứ hậu cần quan trọng đối với cả quân đội Nhật Bản ở Đông Nam Á³. Như vậy,

1. "Ngày 9-11-1942" trong cuốn *Nhật ký chiến tranh bí mật của Đại bản doanh* (Tài liệu của Bộ Quốc phòng).

2. Đại sứ phủ Nhật Bản tại Đông Dương và một số quân nhân bắt tay vào việc "bồi dưỡng người An Nam" thân Nhật Bản. Từ đầu năm 1942, một số người chủ trương Nhật Bản phải "xử lý" Đông Pháp.

3. Bộ Tổng tham mưu Lục quân nói chính sách của mình là: "Trong tình hình yên tĩnh như vậy, đại gì mà muốn có động, "Ngày 3-10-1942" trong cuốn *Nhật ký chiến tranh bí mật của Đại bản doanh*, tài liệu đã dẫn.

Nhật Bản đã âm mưu làm cho chính quyền thực dân Pháp tại Đông Dương tách khỏi Chính phủ Pháp ở mẫu quốc trước khi có ảnh hưởng bất lợi ấy tới Đông Dương.

Sau khi quân đội Đồng minh đánh vào Angiêri tháng 11-1942, Nhật Bản lấy chính sách làm cho chính quyền thực dân Pháp tại Đông Dương tách khỏi chính quyền mẫu quốc một cách bí mật làm chính sách chính. Trong việc thương lượng với chính quyền Đờcu từ tháng 11-1942 đến tháng 1-1943. Đại sứ Nhật Bản tại Đông Dương đã yêu cầu Đờcu không nên theo chỉ thị của chính phủ Pháp quốc, mà phải căn cứ vào phán đoán riêng của mình, tăng cường hợp tác với Nhật Bản. Tháng 2-1943, quân đội Nhật Bản đổ bộ vào vịnh Quảng Châu. Lúc đó chính quyền Đờcu chấp nhận yêu cầu của Nhật Bản trước khi Chính phủ Pháp chấp nhận yêu cầu đó. Nhà cầm quyền Nhật Bản rất hoan nghênh hành động này của chính quyền Đờcu.

Vào năm 1943, trên mặt trận châu Âu, quân Đức Quốc xã và phátxít Ý đã bắt đầu chạy dài. Trên mặt trận Thái Bình Dương, sau khi thua trận ở đảo Guadalcanal vào cuối năm 1942, quân đội Nhật Bản tiếp tục thua nặng nề. Chiến lược thắng nhanh, thừa thế thắng của phe phátxít tại châu Âu của Nhật Bản hoàn toàn trở thành ảo tưởng. Nhật Bản phải tìm đường tự cứu mình. Cách tự cứu của Nhật Bản là dùng thủ đoạn giả nhân giả nghĩa lừa dối các dân tộc châu Á, hòng vơ vét của cải của nhân dân châu Á nhiều hơn nữa, bắt thanh niên châu Á tham gia cuộc chiến tranh.

"Đại cương chỉ đạo chiến lược Đại Đông Á" (Nghị quyết Hội nghị trước mắt Thiên hoàng ngày 31-5-1943) chủ trương rằng Nhật Bản sẽ trao trả "độc lập" cho hai nước Miến Điện và Phi Luật Tân trong vòng "Vùng thịnh vượng chung Đại Đông Á mà nước Nhật Bản làm minh chủ". Ngày 5-11-1943, Nhật Bản tổ chức Hội nghị Đại Đông Á để lừa bịp các dân tộc châu Á.

Giữa lúc đó, trong giới cầm quyền Nhật Bản có một vài người đề nghị Nhật Bản truất quyền của thực dân Pháp tại Đông Dương để trừ hậu họa. Bộ Ngoại giao và Đại sứ Nhật Bản tại Đông Dương chủ trương rằng, trong chính quyền Đờcu có những người thuộc phe Đờ Gôn, nên Nhật Bản không còn tin cậy được nữa vào chính quyền Đờcu, phải truất quyền của thực dân Pháp ở Đông Dương và trao trả "độc lập" cho các nước gọi là "nước Đông Kinh", "nước An Nam" và nước Lào theo "tinh thần tuyên cáo chung" của Hội nghị Đại Đông Á¹. Quân đoàn Nhật Bản đóng ở Đông Dương lấy có truất quyền, muốn tăng cường lực lượng quân sự của mình và chủ trương rằng nếu truất quyền thì không thể lợi dụng những cơ quan thống trị cũ được nữa, nên cần phải "mắc mỗi tốt cái gọi là độc lập" cho người bản xứ để động viên nhân dân Đông Dương vào chiến tranh².

Nhưng hồi ấy, Bộ Tổng tham mưu Lục quân còn nghĩ rằng, chỉ dựa vào chính sách làm cho chính quyền thực dân Pháp tại Đông Dương tách khỏi chính phủ mẫu quốc là có thể giữ gìn được trật tự ở Đông Dương. Chúng không muốn gieo gió gặt bão và phản đối ý kiến của các cơ quan khác kể trên. Cuối cùng, theo chủ trương của Bộ Tổng tham mưu Lục quân, ngày 24-1-1944, Hội nghị liên tịch Đại bản doanh và chính phủ quyết định rằng: Khi Chính phủ Visi

1. Lời phát biểu của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Shighêmitsu trong Hội nghị liên tịch Đại bản doanh và chính phủ ngày 24-1-1944, lời phát biểu của Đại sứ tại Đông Dương Yoshizawa trong buổi gặp gỡ với các cán bộ Bộ Lục quân ngày 29-1-1944 (Xem: *Nhật ký chiến tranh bí mật của Đại bản doanh*, Phần hai, tài liệu đã dẫn). Trong buổi gặp gỡ này, Đại sứ Yoshizawa nói rằng: Sau khi lật đổ chính quyền Pháp ở Đông Dương, Nhật Bản nên trao trả độc lập cho ba nước "Đông Kinh", "An Nam" và "Lào", còn Campuchia cho làm nước bảo hộ và làm cho Nam Kỳ thành lãnh thổ của đế quốc Nhật Bản.

2. "Ngày 6-1-1944", trong *Nhật ký chiến tranh bí mật của Đại bản doanh*, tài liệu đã dẫn.

tại Pháp đổ sụp thì Nhật Bản làm cho chính quyền Pháp tại Đông Dương hoàn toàn tách khỏi chính phủ mẫu quốc, khi ấy nếu tình hình bắt buộc phải làm thì quân đội Nhật Bản sẽ phát động vũ lực của mình, trong trường hợp ấy, Nhật Bản cố dựa vào hệ thống cai trị của thực dân Pháp nhằm hạn chế phong trào dân tộc phát triển mạnh mẽ và làm mất ổn định.

Như vậy, đến năm 1944, chính sách "duy trì hiện trạng" đối với Đông Dương của Nhật Bản chưa thay đổi cơ bản. Một yếu tố khiến Nhật Bản lấy đó làm chính sách lâu dài là nó kết hợp với chính sách làm cho chính quyền thực dân Pháp tách khỏi chính phủ mẫu quốc như trình bày trên.

Chính vì chính sách như thế và mặt khác vì sức mạnh to lớn của phong trào cách mạng của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, Nhật Bản không thể bồi dưỡng được thế lực tay sai của mình có ảnh hưởng rộng rãi trong nhân dân.

Ở Pháp, ngày 20-8-1944, Chính phủ Visi sụp đổ. Ngày 29-8, quân Đồng minh giải phóng thành phố Paris, chính phủ lâm thời của nước Cộng hòa Pháp đóng ở Paris do tướng Đờ Gôn làm chủ tịch. Đi đôi với những thất bại nặng nề ở miền Bắc Miến Điện, quân đội Nhật Bản cũng đang thua nhiều trên mặt trận Thái Bình Dương. Trong tình hình đó, nhà cầm quyền Nhật Bản bắt đầu nghiên cứu chính sách mới đối với Đông Dương. Ngày 14-9-1944, Hội nghị tối cao chỉ đạo chiến tranh (Hội nghị liên tịch giữa Đại bản doanh và chính phủ cũ) quyết định chính sách mới như sau: Trước mắt, đối với Đông Dương vẫn còn lấy chính sách "duy trì hiện trạng", nhưng đồng thời chuẩn bị phát động vũ lực để đối phó với chuyển biến lớn của tình hình Pháp và Đông Dương. Nếu chính quyền thực dân Pháp chống lại, quay súng bắn lại Nhật thì quân đội Nhật Bản sẽ truất quyền thực dân Pháp.

Nhưng thời gian ấy, tức là từ tháng 10 đến tháng 12-1944, quân đội Nhật Bản tập trung sức vào chiến dịch Phi Luật Tân. Đông Dương trở thành căn cứ hậu phương lớn nhất cho chiến dịch này, nên Bộ Tổng tham mưu Lục quân muốn giữ gìn trật tự ở Đông Dương, không cho phép phát động vũ lực tại chỗ¹.

Sau khi thua trận ở Phi Luật Tân, đối với Nhật Bản, Đông Dương không phải còn là hậu phương, mà thật ra là tiền tuyến. Nhà cầm quyền Nhật Bản sợ trong một thời gian ngắn quân Đồng minh sẽ kéo vào Đông Dương. Điều đó khiến cho nhà cầm quyền Nhật Bản quyết định cuối cùng phát động vũ lực truất quyền thực dân Pháp ở Đông Dương. Ngày 17 tháng Giêng năm 1945, Đại bản doanh Nhật Bản quyết định chính sách đó².

Khi ấy các cơ quan Nhật Bản có ý kiến khác nhau về phương châm thống trị Đông Dương sau cuộc đảo chính.

Đại sứ phủ tại Đông Dương chủ trương như sau: Mục đích của cuộc đảo chính nên là trao trả "độc lập" cho các nước Đông Dương, một mặt vì đấu tranh chính trị trên trường quốc tế, mặt khác vì nếu không làm như vậy thì chắc chắn cách mạng Việt Nam sẽ nổ ra. (Bộ Ngoại giao Nhật Bản đã biết và sợ phong trào giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo ngày càng phát triển. Một văn kiện của Bộ Ngoại giao Nhật Bản viết ngày 2-11-1944 dưới đầu đề "Vấn đề Đông Pháp" nói rõ: "Hoạt động của phong trào độc lập của cộng sản căn cứ vào vùng biên giới Việt - Trung phát triển mạnh gây ra tình hình nguy hiểm cho chúng ta"). Sau cuộc

1. Mặc dù vậy, sau khi nhận quyết định ngày 14-9-1944, Quân đoàn Nhật Bản ở Đông Dương bắt tay vào việc chuẩn bị phát động lực lượng vũ trang của mình để lật đổ chính quyền thực dân.

2. Hiệp định trung ương giữa Lục quân và Hải quân về việc giải quyết vấn đề Đông Pháp và việc bảo vệ sau cuộc đảo chính.

đảo chính, Nhật Bản trao trả ngay "độc lập" cho các nước Đông Dương và tổ chức "Liên bang Đông Dương" bao gồm ba nước Đông Dương. Lập chính phủ "An Nam" do "phái độc lập" làm thủ lĩnh, tức là chính phủ bù nhìn thân Nhật¹.

Quân đoàn Nhật Bản đóng ở Đông Dương (hồi ấy gọi là Quân đoàn thứ 38), nhất là Tổng tư lệnh quân đoàn Tsuchihashi có chủ trương khác như sau: Mục đích của cuộc đảo chính là sự chuẩn bị chiến dịch đối phó với quân Mỹ sẽ đổ bộ vào Đông Dương. Để tránh khỏi mất trật tự, đối với Phủ Toàn quyền thì nhận viên người Nhật thay người Pháp, đối với các cơ quan cấp dưới thì cố giữ lại nhân viên cũ. Sau khi khôi phục được trật tự thì mới trao trả "độc lập" cho ba nước Đông Dương. Khi ấy, để tránh khỏi làm hỗn loạn, không nên thay vua An Nam, tức là cố giữ Bảo Đại và phản đối Cường Để về nước làm thủ lĩnh².

Tại Tokyo, cũng có sự xung đột giữa Bộ Tổng tham mưu Lục quân với Bộ Ngoại giao về vấn đề mục đích của cuộc đảo chính và vấn đề trao trả "độc lập". Bộ Ngoại giao chủ trương rằng mục đích phải là "giải phóng dân tộc" và trao trả ngay "độc lập" cho các nước Đông Dương. Bộ Tổng tham mưu chủ trương rằng mục đích đảo chính là "tự tồn tự vệ" của quân đội Nhật Bản, và vấn đề trao trả "độc lập" không phải là vấn đề cấp bách. Trong Hội nghị tối cao chỉ đạo chiến tranh ngày 1-2-1945, Chủ nhiệm Cục Tác

1. Điện báo gửi từ Trưởng văn phòng Đại sứ phủ tại Đông Dương Tsukamôtô tới Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Shighêmitsu đề ngày 6-1-1945 (tài liệu của Bộ Ngoại giao Nhật Bản).

2. Hồi ký của Trung tướng Isuchihashi (tài liệu của Bộ Quốc phòng). Trước đây, quân đoàn Nhật Bản đóng ở Đông Dương có dự án chính sách thống trị sau cuộc đảo chính giống như dự án của Đại sứ phủ. Nên một số cơ quan quân đội Nhật Bản nuôi Ngô Đình Diệm và những phần tử thân Nhật khác. Nhưng Tổng tư lệnh Isuchihashi thấy rằng vấn đề cấp bách nhất là đối phó với quân Mỹ, nên bỏ dự án này.

chiến Bộ Tổng tham mưu nói rằng, ở An Nam, chúng ta chưa nắm được vị thủ lãnh "độc lập dân tộc" đáng kể, cho nên làm sao chúng ta trao trả "độc lập" được. Hội nghị này quyết định mục đích của cuộc đảo chính là "tự tồn tự vệ" theo chủ trương của Bộ Tổng tham mưu, nhưng về vấn đề trao trả "độc lập" thì chưa quyết định được rõ.

Hồi ấy, một vấn đề khác đã xảy ra. Ngày 10-12-1944, Liên Xô ký kết hiệp ước đồng minh với chính phủ lâm thời Pháp. Điều đó khiến cho nhà cầm quyền Nhật Bản lo sợ là, nếu Nhật Bản truất quyền thực dân Pháp ở Đông Dương thì chắc chắn mối quan hệ Nhật Bản và Liên Xô trở nên xấu hơn. Lúc bấy giờ, nhà cầm quyền Nhật Bản có ảo tưởng nhờ Liên Xô làm trung gian để điều đình với các nước Đồng minh. Cho nên chúng rất mong muốn giữ được mối quan hệ bình thường với Liên Xô. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nhật Bản chủ trương rằng Liên Xô luôn luôn ủng hộ độc lập dân tộc, nên nếu sau cuộc đảo chính ở Đông Dương, Nhật Bản trao trả ngay "độc lập" cho các nước Đông Dương thì Liên Xô chắc không can thiệp vào việc này và sẽ giữ được mối quan hệ bình thường giữa Nhật Bản và Liên Xô. Cuối cùng, Bộ Tổng tham mưu Lục quân cũng đồng ý với ý kiến đó và tán thành lấy chính sách "trao trả độc lập ngay" sau cuộc đảo chính. Hội nghị tối cao chỉ đạo chiến tranh ngày 26-2-1945 đã quyết định như vậy.

Đặc điểm chính của chính sách "trao trả độc lập ngay" là ở chỗ quân đội Nhật Bản coi chính sách này như là chính sách để đối phó với các vấn đề trên trường quốc tế mà thôi. Đối với họ thì Bảo Đại ra tuyên bố "độc lập" và lập một chính phủ là dễ lừa bịp được dư luận, mà không có thế lực thực chất gì cả, thế là đầy đủ rồi. Quan tâm chủ yếu của họ vẫn là làm sao cho tình hình sớm ổn định sau cuộc đảo chính để khỏi gặp khó khăn về quân sự và giữ nguyên các cơ quan chính quyền của thực dân Pháp.

Chính sách của phátxít Nhật đối với Đông Dương trong thời kỳ này không những chỉ đầy đủ tính chất giả nhân giả nghĩa mà còn thiếu tính chất hệ thống. Vì thế, sau cuộc đảo chính ngày 9-3-1945, Nhật Bản không thể làm chủ được tình hình Đông Dương. Thay thế ai làm chủ? - Đó là nhân dân Đông Dương. Cách mạng Tháng Tám của nhân dân Việt Nam chứng tỏ điều đó một cách hiển nhiên.

*

* *

Ít người chú ý đến những hành động ức hiếp và tàn sát của quân đội Nhật Bản đối với nhân dân Việt Nam, nhưng gần đây Yoshizawa căn cứ vào hồi ký của một số hiến binh cũ của Nhật Bản và điều tra tại chỗ đã vạch trần hành động đầy tội ác của quân đội Nhật đối với người dân xã Kim Sơn tỉnh Kiến An cũ và công bố kết quả nghiên cứu của mình trong quyển sách *Cuộc chiến tranh châu Á trong xã hội chúng ta* xuất bản năm 1986.

Một vấn đề nữa là: Khái niệm khu vực Đông Nam Á và vị trí Đông Dương trong khu vực này. Trong lịch sử Đông Nam Á, thống trị của phátxít Nhật là lần đầu tiên ở khu vực này có một thế lực thống trị. Để phản công chống Nhật, các nước Đồng minh mới sử dụng khái niệm *khu vực Đông Nam Á* và chính từ đó từ "*South-east Asia*" bắt đầu phổ biến trên trường quốc tế. Từ đó khu vực này mới trở thành hoặc mới giành lại tính tổng thể của mình. Và hành động của Nhật Bản trong thời kỳ này đã làm cho quốc tế nhìn rõ vị trí chiến lược rất quan trọng của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á.

Đông Dương đóng vai trò rất quan trọng đối với quân đội Nhật Bản từng thời kỳ như sau:

- Từ tháng 9-1940 đến tháng 7-1941: Căn cứ bao vây Trung Quốc.

- Từ tháng 7-1941 đến tháng 12-1941: Căn cứ chuẩn bị xâm lược các nước Đông Nam Á.

- Từ tháng 12-1941 đến tháng 5-1942: Căn cứ xuất kích, trung tâm chỉ huy chiến dịch ở Đông Nam Á, Bộ Tổng tư lệnh quân Phương Nam (Lục quân Nhật tác chiến ở khu vực Đông Nam Á) đóng ở Sài Gòn trong thời kỳ này.

- Từ tháng 5-1942 đến tháng 11-1944: Căn cứ hậu cần của quân đội Nhật đóng ở Đông Nam Á.

- Từ tháng 11-1944 đến tháng 8-1945: Căn cứ cuối cùng ở Đông Nam Á và nơi liên lạc với quân đội Nhật ở Trung Quốc và Đông Nam Á. Cuối thời kỳ này, Bộ Tổng tư lệnh quân Phương Nam cũng đóng ở Sài Gòn. Một số nhà nghiên cứu chiến lược Mỹ đã nói rằng những hành động của quân Nhật trong thời kỳ này đã làm cho nhà đương cục Mỹ nhìn rõ vai trò chiến lược quan trọng của Đông Dương đối với toàn cõi Đông Nam Á và trở thành nguồn gốc của *thuyết Domino* sau này.

II. VỀ KINH TẾ

Trước đây, những công trình nghiên cứu của người Nhật về chính sách của Nhật Bản đối với Đông Dương trong thời kỳ này chỉ tập trung vào những vấn đề quân sự và chính trị mà thôi. Nhưng, trong cuộc đấu tranh ủng hộ nhân dân Việt Nam thời kỳ chống Mỹ, giới sử học Nhật Bản bắt đầu chú ý tới nạn đói thời kỳ 1944 -1945 ở Việt Nam và tìm hiểu những vấn đề kinh tế của ách thống trị phátxít Nhật ở Việt Nam. Các nhà nghiên cứu Tabuchi và Shiraishi đã tích cực nghiên cứu về mặt kinh tế này.

Tabuchi đã tìm hiểu mối liên quan giữa tình hình lương thực của Nhật Bản và âm mưu đối với Đông Dương. Nhật Bản đã "tự túc" được gạo từ năm 1930 nhờ gạo Triều Tiên và Đài Loan. Nhưng từ năm 1939 trở đi, sản lượng gạo tại Triều Tiên giảm đi nhiều, nên ngay khi quân Nhật nhảy vào Đông Dương, Nhật Bản rất coi trọng gạo Đông Dương và Thái Lan.

Bảng A cho thấy số tiền đầu tư của Nhật Bản vào Đông Nam Á trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai. Số tiền đầu tư vào Đông Dương ít hơn số tiền đầu tư vào các nước khác ở Đông Nam Á. Nhưng điều này không có nghĩa là Đông Dương không có giá trị đáng kể về mặt kinh tế đối với Nhật Bản.

Bảng A: Số tiền đầu tư của Nhật Bản vào Đông Nam Á trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai (đến nửa đầu năm 1944)

Đơn vị: Triệu yên

Phi Luật Tân	Mã Lai	Nam Dương	Miến Điện	Thái Lan	Đông Dương	Các nơi khác	Cộng
555	1.027	1.164	303	183	203	115	3.580

Bảng B: Tỷ lệ (%) các nước và vùng lãnh thổ châu Á trong việc nhập khẩu của Nhật Bản (ngoài Triều Tiên, Đài Loan)

Nước và vùng lãnh thổ Năm	Trung Quốc	Ấn Độ	Đông Dương	Phi Luật Tân	Nam Dương	Thái Lan	Các nơi khác	Cộng
1938	55,2	16,8	2,0	3,5	8,6	0,5	13,4	100
1939	57,9	15,4	2,3	4,1	6,1	0,5	13,7	100
1940	50,1	11,7	6,5	4,0	8,3	3,5	15,9	100
1941	51,1	7,0	9,6	3,3	9,2	10,9	8,9	100
1942	73,5	0,1	13,5	0,4	0,8	10,0	1,7	100
1943	74,2	0,0	7,4	3,1	5,6	2,7	6,9	100
1944	87,4	0,3	1,1	0,9	3,4	0,5	6,3	100
1945	93,9	0,6	0,0	0,1	0,1	0,0	5,3	100

Bảng C: Tình hình nhập khẩu gạo của Nhật Bản 1.000 tấn (tỷ lệ %)

Năm Nước và vùng lãnh thổ	1940	1941	1942	1943	1944	1945
Đài Loan	385 (22,7)	272 (12,2)	262 (10,0)	207 (18,2)	150 (19,2)	9 (6,0)
Triều Tiên	60 (3,5)	520 (3,3)	840 (32,0)	72 (6,3)	560 (71,5)	142 (94,0)
Đông Dương	439 (25,9)	563 (25,2)	973 (37,0)	662 (56,3)	38 (4,9)	
Miến Điện	421 (24,9)	438 (19,6)	47 (1,8)	18 (1,6)	-	
Thái Lan	284 (16,8)	435 (19,5)	508 (19,3)	177 (15,6)	36 (4,6)	
Nơi khác	105 (6,2)	5 (0,2)	-	-	-	-

Ngược lại, như *Bảng B* chỉ rõ, trong nhập khẩu của Nhật Bản ở thời kỳ này, Đông Dương chiếm tỷ lệ khá cao so với các nước khác ở Đông Nam Á. Điều này chứng tỏ tính chất ăn cướp của mối quan hệ kinh tế giữa Đông Dương và Nhật Bản trong thời kỳ này.

Nhất là về lương thực, Đông Dương có vị trí then chốt đối với Nhật Bản. Theo *Bảng C*, chúng ta thấy được trong việc nhập khẩu gạo, Đông Dương có vị trí quan trọng nhất suốt thời kỳ từ năm 1940 đến năm 1943. Năm 1944, mặc dù số lượng gạo nhập khẩu từ Đông Dương giảm đi nhiều do tình hình giao thông đường biển xấu đi, phátxít Nhật tiếp tục ăn cướp gạo Đông Dương nhiều để phục

vụ các mặt trận Đông Nam Á và Trung Quốc đã khiến rất nhiều người Việt Nam chết trong nạn đói thời kỳ 1944 - 1945.

III. VỀ NẠN ĐÓI THỜI KỲ 1944 - 1945

Rất tiếc là nhóm tác giả chưa tìm thấy được tài liệu của Nhật Bản nói một cách hệ thống tới việc ăn cướp gạo ở Việt Nam trong thời kỳ 1944 - 1945. Chỉ một số hồi ký của những người Nhật ở Việt Nam trong thời kỳ này nói đến nạn đói này. Nên nhóm tác giả chủ yếu căn cứ vào các công trình nghiên cứu của các bạn Việt Nam mà nghiên cứu vấn đề này. Nhất là cuốn *Xã hội Việt Nam trong thời Pháp - Nhật*, do các ông Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm biên soạn, là một tài liệu có giá trị cao để nghiên cứu vấn đề này. Năm 1970, Yoshizawa dịch một phần cuốn sách này sang tiếng Nhật và công bố trong một tập tài liệu về lịch sử cận đại Việt Nam. Từ những năm 70 của thế kỷ XX, nhóm tác giả cũng có điều kiện tham khảo một số báo chí xuất bản ở Hà Nội trong thời kỳ này như *Thanh Nghị*, *Tri tân* và *Trung Bắc tân văn*, v.v..

Qua việc nghiên cứu, nhóm tác giả đã cơ bản nhất trí nhận định rằng nạn đói ở miền Bắc Việt Nam thời kỳ 1944 - 1945 là một trong những hậu quả rất nghiêm trọng của tội ác chiến tranh của phátxít Nhật, chứ không phải đơn giản là thiên tai. Nhưng nói chung trình độ nghiên cứu về vấn đề này của nhóm tác giả chưa cao, và chưa có một cuốn sách chuyên về vấn đề này.

Nhóm tác giả phải đi sâu vào những vấn đề như sau:

Thứ nhất là phải làm rõ cơ cấu tổ chức ăn cướp gạo và cách tích lũy gạo của quân đội Nhật ở Đông Dương, nhất là sau cuộc đảo chính ngày 9-3-1945.

Thứ hai, phải tìm hiểu diễn biến cụ thể và số người chết trong nạn đói từng địa phương. Về mặt này, như các bạn biết rõ,

những cuốn sách về lịch sử Đảng hoặc lịch sử Cách mạng Tháng Tám đã cung cấp những tài liệu rất quý. Thí dụ cuốn *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Nam Định - Hà Nam* do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Nam Hà xuất bản năm 1970 dẫn tài liệu *Báo cáo điều tra nông thôn Nam Định lần thứ hai (9-1949)* mà nói rằng, năm 1945 tỉnh Nam Định có 212.218 người chết đói (tr.81). Cuốn *Cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám ở Ninh Bình* do Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Ninh Bình xuất bản năm 1971 căn cứ vào tài liệu của Phòng Nông thôn Kim Sơn và Yên Khánh mà khẳng định: Chỉ hai huyện này mới đầu tháng 3-1945, số người chết đã lên đến 37.936 người. Nếu được phép tham khảo tài liệu gốc loại này thì rất bổ ích cho nhóm tác giả. Và về các tỉnh khác, nhóm tác giả không biết hoặc chỉ biết con số đại thể mà thôi. Nhờ sự giúp đỡ và hướng dẫn của các bạn, nhóm tác giả hy vọng nắm được diễn biến tình hình và con số người chết đói cấp huyện nằm trong vùng nạn đói gay gắt.

Thứ ba, qua ý kiến trao đổi với các bạn Việt Nam, nhóm tác giả mong muốn hiểu rõ thêm ý nghĩa lịch sử của nạn đói này trong lịch sử cận đại Việt Nam. Nhóm tác giả hy vọng làm điều tra tại chỗ ở một vài địa phương nào đó, là vì trước hết để nắm được diễn biến và hậu quả của nạn đói này một cách cụ thể hơn và qua so sánh số người chết đói trong nạn đói này với số người hy sinh trong hai cuộc kháng chiến, hiểu rõ thêm vị trí và ý nghĩa lịch sử của sự kiện này.

GS. FURUTA MOTOO

ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA THEO PHƯƠNG PHÁP XÃ HỘI HỌC LỊCH SỬ

Chân lý lịch sử chỉ có một. Nhưng nhận thức được chân lý lịch sử một phần nhờ có quan điểm lịch sử đúng đắn, phần quan trọng là nhờ có tính khách quan khoa học xuất phát từ tư liệu lịch sử, sự kiện lịch sử chân thực, được sưu tầm, tập hợp đầy đủ.

Tư liệu lịch sử thành văn về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam đến nay không hiếm, nhưng tư liệu điều tra từ thực địa xảy ra nạn đói hầu như chưa có. Muốn làm rõ những vấn đề được đặt ra ở trên, tư liệu từ điều tra thực địa là không thể thiếu.

Nhận rõ yêu cầu này, Tiểu ban hợp tác song phương Việt - Nhật nghiên cứu về "Quan hệ Việt - Nhật thời kỳ 1940 - 1945" (mà trước mắt là nghiên cứu về nạn đói năm 1945 ở Việt Nam) đã quyết định phải tiến hành ngay một cuộc điều tra thực địa.

Gọi là *điều tra thực địa*, tức là phải tiến hành điều tra ngay trên mảnh đất mà năm 1945 đã xảy ra nạn đói.

Nhưng nạn đói diễn ra trên một diện tích rộng gồm 32 tỉnh và hai thành phố lớn miền Bắc. Trong khi đó, kinh phí, nhân lực có hạn, lại phải tiến hành trong một thời gian ngắn, thì không thể làm bằng cách nào khác là *tìm một số nơi làm ĐIỂM, để từ đó khái quát ra cả DIỆN chết đói ở một địa phương.*

Gọi là *điểm*, cũng có thể lấy là thôn *điểm*, xã *điểm*, huyện *điểm*... Lúc đầu, chúng tôi đã tiến hành thí *điểm* ở một *xã điểm* là xã Tây Lương, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.

Chọn xã có thuận lợi, vì đó là một đơn vị hành chính cơ sở, dễ dàng trong việc hợp tác với chính quyền và các đoàn thể địa phương; nhưng khó khăn là một xã hiện nay không còn như một làng cũ, mà đã hợp nhất từ nhiều làng. Trong quá trình phát triển lại có những biến thiên: Tan hợp, chia tách. Hơn nữa, quy một xã cho một *điểm* điều tra là quá rộng. Cho nên, từ đợt hai đến đợt ba, chúng tôi nhận thấy chọn *điểm* là một thôn hiện nay (tức một làng cũ) là thích hợp.

Điểm được chọn phải là điển hình, với các điều kiện:

- Là nơi diễn ra nạn đói rõ nét, có thể tiêu biểu cho nhiều thôn xã ở vùng xã, ở vùng được chọn, không chỉ về diện tích đất đai mà còn cả về dân số. Cụ thể những làng khoảng trên dưới 200 hộ với trên dưới 1.000 dân, đến khoảng 400 hộ với trên 2.000 dân là vừa (có làng như làng Nguyễn ở Thái Bình trên nửa vạn dân là không phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ). Đặc biệt về nạn đói, đây cũng là nơi diễn ra *vừa phải*, tức không quá cao, cũng không quá thấp. Cao như ở Thái Bình, có xã đã bị "xóa sổ", tức chết tới 100%, không còn nhân chứng nữa, thì cũng không điều tra được. Ngược lại, có xã do điều kiện đặc biệt nào đó ít bị chết đói cũng không thể là điển hình cho địa phương được.

Cũng có xã có các điều kiện có thể chọn làm *điểm*, nhưng số nhân chứng sống sót còn lại quá ít, hoặc không đủ tiêu chuẩn như quá trẻ, lúc đó mới 5 tuổi (tính đến năm 1995 là 55 tuổi), chưa hiểu biết được nhiều, không nhớ được mấy để cung cấp chứng cứ lịch sử, hay có cụ lại quá già, 85 - 90 tuổi, nay đã lẩn, cũng không cung cấp được tư liệu chính xác,...

* Sau điều kiện nhân chứng là *sự giúp đỡ của địa phương và sự cộng tác của nhân dân*.

Cuộc điều tra phức tạp như vậy, không thể không có sự giúp đỡ của chính quyền và các đoàn thể địa phương, nhất là về tài liệu thành văn còn lưu trữ nếu có, kèm theo là bản đồ làng xã và lịch sử xã mà nhiều nơi đã biên soạn và đề cập đến nạn đói, cung cấp những lượng thông tin ban đầu rất quý.

Còn điều kiện không thể thiếu được là sự hợp tác của nhân dân trong điểm được điều tra, mà ở đây có nhiều yếu tố phụ thuộc vào tính chất của điểm được chọn.

Cụ thể, trong 23 điểm được chọn trong ba đợt điều tra, tuy đa số là điểm ở đồng bằng, nhưng cũng phải có điểm ở trung du, miền núi, có điểm ở ven đô thị, v.v.; đa số là các điểm nông nghiệp, cũng phải có một số điểm là nghề thủ công, ngư nghiệp, buôn bán nhỏ, làm dịch vụ cho đô thị hay trong giao thông vận tải...

Với yêu cầu đa dạng và phức tạp như vậy, không thể tiến hành từng đợt gọn gàng theo kế hoạch riêng và chủ động của các đoàn điều tra được, mà còn tùy thuộc vào sự tiếp nhận của địa phương.

Ở những điểm nông nghiệp, phải chọn ngày nông nhàn, tránh mùa vụ cấy cày hoặc gặt hái. Vùng ngư nghiệp lại phải chọn ngày thời tiết không thuận lợi, ngư dân ít ra khơi. Nơi làm nghề thủ công hay buôn bán, phải chọn ngày không có chợ phiên, ngày giao hàng, nhất là nên tiến hành vào các buổi chiều khi hoạt động thị trường đã tương đối vắng. Đặc biệt, vào các ngày hội hè, đình đám, việc gọi cảnh đau thương chết chóc đó là tối kỵ. Do những yêu cầu trên, nên các đợt điều tra không thể không bị kéo dài trong nhiều năm tháng*.

* Việc điều tra được tiến hành ba đợt: Đợt năm 1992, đợt 1993 - 1994 và đợt 1994 - 1995. Đến nay tên gọi, phạm vi địa lý các địa danh nêu trong kết quả điều tra đã có sự thay đổi. Tôn trọng tính lịch sử, chúng tôi giữ nguyên tên các địa danh nêu trong báo cáo kết quả điều tra - BT.

Đợt I chỉ tiến hành ở một xã Tây Lương, vào mùa hè năm 1992, cũng mất hàng tháng, từ chuẩn bị đến tiến hành. Tuy vậy, kết quả tương đối khả quan, với tất cả thống kê cụ thể, ảnh và lời nhân chứng. Ban tổng kết đã được nhân dân trong xã cùng các nhà lãnh đạo ở xã, huyện tán thành, được nhóm tác giả và Giáo sư Furuta Motoo kiểm tra. Kèm theo đó là công trình nghiên cứu, phân tích của các bạn Nhật Bản, coi như *sự thí điểm xử lý, khai thác tư liệu điều tra* theo phương pháp mới, tìm thêm những kết quả mới.

Đợt II được tiến hành điều tra trên địa bàn bảy điểm là:

- *Cổ Bi*, Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, với đặc điểm là nơi Nhật bắt phá lúa trồng đay, tập thể nhân dân đã đoàn kết đứng lên đấu tranh chống Nhật thắng lợi, lại nhờ dựa vào đô thị Hà Nội nên nhân dân ít bị chết đói hơn, nhưng cũng là trên 9%.

- *Do Nhân Hạ*, Mê Linh, với đặc điểm tuy là gần đô thị, nhưng lại thuần nông, không có nghề phụ và ít hoạt động dịch vụ với Hà Nội, nên chết đói cũng nhiều.

- *Quần Mực*, Đồ Sơn, Hải Phòng, một điểm điển hình cho miền duyên hải Bắc Bộ, vốn trù phú với cư dân đông đúc, lại gần khu nghỉ mát Đồ Sơn và thành phố cảng Hải Phòng, vậy mà cũng bị nạn đói cướp đi 5, 6 chục phần trăm sinh mạng.

- *Chi Lai*, Kiến An, Hải Phòng, là một điểm của ngoại thị Hải Phòng nhưng thuần nông, lại gần sự chiếm đóng và sự kiểm soát của Nhật, nên nạn đói diễn ra cũng khá trầm trọng.

- *Đồng Côi*, Nam Ninh, Nam Định. Nếu bốn điểm trên là ngoại thị thì điểm này lại lấy *điển hình là làng thủ công, làng rèn sắt truyền thống*. Thật cũng ngạc nhiên là một làng bán công bán nông truyền thống, như vậy mà nạn chết đói cũng khủng khiếp. Những gia đình đi hành nghề làm ăn sinh sống ở Thái Nguyên, Thanh Hóa,... đưa người nhà đi theo thì cứu sống được một số.

- *Tây Yên*, Gia Khánh, Ninh Bình, là một điểm vừa có tính chất miền núi, nhưng lại ở sát đồng bằng, gần với quốc lộ số 1.

Điểm này thuận nông nhưng lại dựa được ít nhiều vào kinh tế rừng như bẻ măng, hái củ cứu đói, có thể tiêu biểu cho kinh tế nông thôn Ninh Bình, nơi mà nạn đói cũng không kém phần khủng khiếp.

- *Làng Trung*, thành phố Vinh, Nghệ An, *điển hình cho một làng ngoại thị ở miền Bắc Trung Bộ*, lại là nơi giàu truyền thống đấu tranh; cũng có thể nói đây là *một làng công nhân mà gia đình vẫn là nông dân*.

Đặc điểm của đợt II là kinh phí có hạn, chỉ bằng 2/3 kinh phí cho một xã Tây Lương. Nhưng Tiểu ban điều tra thấy sự cấp thiết của việc điều tra, vì qua kinh nghiệm của xã Tây Lương, vừa điều tra xong thì mấy nhân chứng 80, 90 tuổi đã không còn nữa. Tuy kết quả đạt được cũng khả quan, nhưng cũng chưa vừa ý vì chưa có điều kiện đi sâu khai thác tình hình kinh tế - xã hội chung và khai thác tư liệu từ nhiều nhân chứng lịch sử. Việc này dành dành để bổ sung cho đợt III.

Đợt III được tiến hành trong điều kiện thuận lợi là đề tài được đặt vào hạng mục các công trình trọng tâm nhằm *kỷ niệm lần thứ 50 ngày thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945 và ngày chiến thắng chủ nghĩa phátxít*. Được sự hỗ trợ kinh phí của phía Nhật Bản biểu hiện trong bức thư của Giáo sư Furuta Motoo được công bố dưới đây, các đoàn điều tra đã triển khai về 15 địa điểm từ Quảng Trị trở ra, gồm: *Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Hòa Bình, Hà Nam, Hà Đông, Phú Thọ, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Yên, Thái Nguyên, Cao Bằng*. Đặc điểm của đợt này là chọn một số tỉnh trung du và miền núi, những nơi trước đây thường có quan niệm là chết ít, vì dựa được vào rừng núi kiếm sống, nhưng nạn đói cũng vẫn không từ. Số người chết đói cũng khá lớn, như ở Đồng Quang (Thái Nguyên) 19,47% (trong đó có khoảng hơn 4% là *chết dịch* cũng từ nạn đói gây ra), Hương Nộn (Phú Thọ) 13,38%...

Nhờ có số kinh phí được tài trợ, 15 điểm điều tra đợt III này được đi sâu hơn, làm kỹ hơn:

- Mỗi điểm đều cố gắng có khái quát tình hình chung của địa phương, đặc biệt coi trọng *tình hình sở hữu và chiếm hữu ruộng đất, tình hình kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân* trước khi xảy ra nạn đói. Phần thống kê coi trọng không chỉ *số người bị nạn đói cướp đi mạng sống*, mà còn đặc biệt chú trọng tới *hoàn cảnh riêng của từng hộ*, có hộ khá giả mà cũng bị chết đói, có hộ nghèo nhưng nhờ có sự giúp đỡ hoặc tham gia đấu tranh phá kho thóc của Nhật mà được cứu đói, v.v.. Có thống kê còn phân biệt được *tỷ lệ người chết đói là phụ nữ, trẻ em* (như điểm Nhữ Tĩnh - Hải Dương)... Các điểm đều phải thực hiện ghi âm lời nhân chứng, có sơ yếu lý lịch, kèm theo *ảnh một số nhân chứng và lời nhân chứng được gỡ từ băng ghi âm ra in kèm theo* (giữ nguyên lời nhân chứng, kể cả thổ ngữ địa phương). Mục đích là để giúp các nhà nghiên cứu hoặc khách tham quan có thể dễ dàng tiếp xúc với nhân chứng khi cần thiết.

Một số điểm đã nghiên cứu thêm tư liệu địa phương, góp phần *khái quát nên tình hình chung* của nạn đói đã diễn ra ở cả huyện hoặc tỉnh đó.

Dưới đây là kết quả điều tra từng đợt, được công bố theo trình tự thời gian tiến hành, căn cứ vào kết quả hiện có.

GS. VĂN TẠO

PHẦN 2

TƯ LIỆU THÀNH VĂN

I

CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC THU VẾT THÓC GẠO CỦA NHẬT- PHÁP*

A. CÁC HIỆP ĐỊNH, HIỆP ƯỚC

Sau khi cho quân đội tiến vào chiếm đóng Đông Dương, Nhật đã lựa chọn con đường dùng chính quyền thực dân Pháp như một công cụ tay sai nhằm mục đích thực hiện những tham vọng chính trị và kinh tế của họ.

Hiệp ước kinh tế được ký kết giữa hai phía ngày 6-5-1941 là hiệp ước đầu tiên tăng cường sự hợp tác giữa chính quyền thuộc địa và Nhật. Hiệp ước này đã đem lại cho Nhật nhiều quyền lợi quan trọng ở Đông Dương, đặc biệt trong lĩnh vực cung ứng lúa gạo. Nhờ hiệp ước này, Nhật có thể giải quyết được việc phân phối khẩu phần lương thực cho quân đội và dân chúng trong nước giữa lúc bị mất mùa ở Nhật và Triều Tiên. Kể từ sau hiệp ước trên, *hàng năm Nhật buộc chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương ký kết một văn bản hiệp ước mới cam kết thu nộp cho Nhật một khối lượng gạo lớn nhằm thỏa mãn nhu cầu lương thực của Nhật.* Thông qua các hiệp ước này, có thể thấy được mọi hoạt động thu

* Người sưu tầm và dịch: Phạm Quang Trung.

thóc của Pháp thực hiện trong giai đoạn 1941 - 1945 là nhằm thực hiện những mệnh lệnh cưỡng chế của Nhật. *Việc thực hiện chính sách thu lương thực để giao nộp cho Nhật đã dẫn đến tình trạng vét cạn nguồn lương thực ở Việt Nam, gây ra nạn đói khủng khiếp vào cuối năm 1944 đầu năm 1945.*

Như vậy, xét cho cùng, chính những văn bản hiệp ước Nhật - Pháp, với những cam kết của chính quyền Đông Dương trong việc thu thóc để giao nộp cho Nhật, là những tài liệu tố cáo tội ác của Nhật trong việc gây ra nạn đói ở Việt Nam vào cuối năm 1944 đầu năm 1945.

1. Hiệp định ngày 20 tháng Giêng năm 1941

Báo cáo của J.Decaudin, đứng đầu Văn phòng Ban Chỉ đạo kinh tế Đông Dương về các điều ước ký kết giữa Pháp và Nhật tại Tokyo ngày 20-1-1941 đã khẳng định: "Theo tinh thần văn bản, Chính phủ Pháp cam kết, trong năm 1941 (về nguyên tắc, trước ngày 30-9), cung cấp từ Đông Dương cho Nhật Bản 700.000 tấn gạo trắng, trong đó có 500.000 tấn gạo trắng loại 1 (25% tấm) và 200.000 tấn gạo trắng loại 2 (40% tấm). Việc giao nộp thực hiện tại cảng Sài Gòn, trên cơ sở giá cả được ấn định có giá trị trong cả năm.

Trong năm 1941, Đông Dương được giữ lại quyền xuất khẩu sang Pháp và các thuộc địa Pháp 200.000 tấn gạo nhưng cam kết sẽ dành cho Nhật những khối lượng gạo mà Pháp và các thuộc địa Pháp có thể sẽ không nhận được.

Ngoài ra, hiệp định cũng đã dự kiến khả năng cho Đông Dương có quyền xuất khẩu 120.000 tấn gạo trắng sang nhượng địa Pháp ở Thượng Hải (Trung Quốc), tuy nhiên với điều kiện là số dự trữ dư để xuất khẩu của vụ mùa 1940 - 1941 phải khoảng trên 900.000 tấn gạo trắng.

Cuối cùng, đã thành lập một "ủy ban thường trực hỗn hợp" gồm những đại diện chính phủ liên bang và phái đoàn Nhật tại

Đông Dương, ủy ban có nhiệm vụ nghiên cứu các hình thức trao đổi có thể khác nhau để xuất sang Nhật và giám sát nói chung mọi vấn đề liên quan đến việc thực hiện hiệp ước Pháp - Nhật"¹.

2. Hiệp định ngày 18 tháng Bảy năm 1942

Để thực hiện việc Đông Dương cung cấp lương thực cho Nhật theo định mức năm 1942, Nhật đã buộc Pháp phải tổ chức ký văn bản hiệp định vào ngày 18-7-1942. Dự buổi ký kết này phía Nhật có Yoshizawa, Đại sứ; Kuriyama, Tổng thư ký phái bộ Nhật tại Đông Dương; Uchiyama, Công sứ; Minoda, Tổng lãnh sự Nhật tại Nam Kỳ; Ogawa, Giám đốc kinh tế của phái bộ Nhật. Về phía Pháp có Toàn quyền Decoux, Thống đốc Nam Kỳ Rivoal, Giám đốc đối ngoại Boisanger, Giám đốc kinh tế Martin, Chánh Văn phòng Toàn quyền Đông Dương Haelewyn.

Báo cáo của Thống sứ Nam Kỳ ngày 27-7-1942 cho biết: "Hiệp ước Pháp - Nhật liên quan đến việc xuất khẩu gạo của Nam Kỳ sang Nhật Bản trong năm 1942 được ký kết tại Sài Gòn ngày 18 tháng 7 năm 1942. Theo đó, Chính phủ Liên bang Đông Dương cam kết giao cho Chính phủ Nhật Bản 1.050.000 tấn gạo và tám trước ngày 31 tháng 10 năm 1942 và 45.000 tấn bột gạo trắng vào trước ngày 31 tháng 12 năm 1942.

Điều kiện bắt buộc đối với khối lượng gạo giao nộp là chỉ bao gồm các loại gạo loại 1 (25% tám) và loại 2 (40% tám), không quy định số lượng cho mỗi loại. Như vậy Ty (Ty Gạo và Ngô = Comptoir des riz et mais) có thể giao số gạo với hai chủng loại khác nhau tùy theo khả năng của thị trường.

Hạn mức 1.050.000 tấn tất nhiên bao gồm cả số kết toán của hạn mức 700.000 tấn phải giao trong năm 1941, nhưng không bao gồm số dư nợ của đợt giao 30.000 tấn đã dự kiến vào tháng 12

1. Ban Chỉ đạo kinh tế Đông Dương: *Phúc trình các hiệp ước kinh tế*, Bộ Thuộc địa - Phòng lưu trữ Indochine/NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix-En Provence).

năm 1941 được mang sang tháng 1 năm 1942, lên tới khoảng 24.000 tấn. Như vậy số gạo phải xuất cho Nhật trong năm 1942 sẽ là 1.074.000 tấn. Ủy ban thường trực hỗn hợp thành lập theo hiệp định ngày 20 tháng 1 năm 1941, được tái khẳng định. Ủy ban bao gồm Tổng lãnh sự Nhật tại Sài Gòn, một đại diện của Công ty Mitsui Bussan Kaisha, Giám đốc Ty Gạo và Ngô và ủy viên chính phủ bên cạnh Ty, ủy ban sẽ xác định khối lượng gạo hàng tháng mà Ty Gạo và Ngô phải giao nộp"¹.

3. Hiệp định ngày 25 tháng Giêng năm 1943

Tờ trình của Giám đốc kinh tế ngày 28-1-1943 viết: "Nó (Hiệp ước 25-1-1943) gồm những điểm chính như sau: Chính phủ Đông Dương cam kết giao nộp cho Chính phủ Nhật Bản 1.050.000 tấn gạo và tấm cùng 66.000 tấn bột trắng trước ngày 31 tháng 12. Số kết toán của hạn mức gạo, tấm phải nộp năm 1942 chưa nộp tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1942 lên đến 75.904 tấn phải được giao nộp vào năm 1943, không nằm trong hạn mức 1.050.000 tấn. Như vậy, khối lượng toàn bộ số gạo và tấm phải xuất lên đến 1.125.904 tấn.

Số kết toán hạn mức 45.000 tấn bột trắng theo quy định của hiệp định năm 1942 mà Chính phủ Nhật Bản chưa nhận được vào ngày 31 tháng 12 được hủy bỏ.

Chính phủ Đông Dương được quyền giao trong hạn mức 1.050.000 tấn số gạo các loại tùy theo khả năng của thị trường, bao gồm cả loại gạo đặc biệt, gạo rẫy, Giava hoặc cargo (gạo không đóng bao) và gạo tấm. Tuy nhiên, chính phủ cam kết giao cho Nhật số lượng gạo loại 2 tối thiểu là 815.000 tấn.

Không một thay đổi nào đưa ra ngoài các điều kiện đã quy định trong Hiệp ước ngày 20 tháng 1 năm 1941 và ngày 18 tháng 7

1. Ban Chỉ đạo kinh tế Đông Dương: *Phúc trình các hiệp ước kinh tế*, Bộ Thuộc địa - Phòng lưu trữ Indochine/NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix-En Provence).

năm 1942. Tuy nhiên, tiến độ giao nộp không phải thực hiện hàng tháng theo ủy ban thường trực hỗn hợp, mà được ấn định theo lịch được đính kèm trong hiệp ước:

- Tháng 1:	75.904 tấn
- Tháng 2:	90.000 tấn
- Tháng 3:	125.000 tấn
- Tháng 4:	125.000 tấn
- Tháng 5:	125.000 tấn
- Tháng 6:	125.000 tấn
- Tháng 7:	110.000 tấn
- Tháng 8:	110.000 tấn
- Tháng 9:	90.000 tấn
- Tháng 10:	70.000 tấn
- Tháng 11:	40.000 tấn
- Tháng 12:	40.000 tấn
(Tổng cộng:	1.125.904 tấn) ¹ .

4. Hiệp định ngày 5 tháng Giêng năm 1944

Tờ trình của Bộ Thuộc địa ngày 2-4-1944 về Hiệp định Nhật - Pháp viết: "Hiệp ước Pháp - Nhật liên quan đến việc giao nộp gạo sang Nhật được ký kết tại Sài Gòn ngày 5 tháng 1 năm 1944 gồm những điều khoản chủ yếu sau:

Chính phủ Đông Dương cam kết giao nộp cho Chính phủ Nhật 900.000 tấn gạo và tám trước ngày 31 tháng 12 năm 1943 chưa nộp đủ tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1943.

Chính phủ Đông Dương được quyền giao số gạo này theo sự lựa chọn về chủng loại tùy theo khả năng của thị trường. Tuy nhiên, Chính phủ Đông Dương cam kết sẽ giao tối thiểu một khối

1. Ban Chỉ đạo kinh tế Đông Dương: *Phúc trình các hiệp ước kinh tế*, Bộ Thuộc địa - Phòng lưu trữ Indochine/ NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix-En Provence).

lượng gạo 585.000 tấn gồm các loại 1-2-3 (tức loại 25%, 40% và 50% tấm) và một khối lượng tối đa gồm: 135.000 tấn gạo trắng có chất lượng bằng hay hơn loại gạo tròn và dài 20% tấm; 135.000 tấn gạo cargo (gạo không đóng bao); 45.000 tấn tấm.

Số kết toán định mức 66.000 tấn bột trắng theo quy định của hiệp định năm 1943 mà Chính phủ Nhật chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 1943 được hủy bỏ. Không có một định mức bột nào được ấn định cho năm 1944, nếu có phát sinh khối lượng bột phải nộp cho Nhật trong năm 1944 thì phải được thông qua bằng một hiệp định giữa Chính phủ Nhật và Chính phủ Đông Dương.

Các điều kiện chung về giao nhận số gạo và sản phẩm phụ là không thay đổi. (Giá cả được ấn định trước và có giá trị trong cả năm, giao hàng tại boong tàu hay tại kho cảng).

Tiến độ giao nộp được ấn định trước theo lịch đính kèm trong hiệp định:

- Tháng 1:	30.000 tấn
- Tháng 2:	85.000 tấn
- Tháng 3:	120.000 tấn
- Tháng 4:	120.000 tấn
- Tháng 5:	115.000 tấn
- Tháng 6:	110.000 tấn
- Tháng 7:	100.000 tấn
- Tháng 8:	80.000 tấn
- Tháng 9:	70.000 tấn
- Tháng 10:	30.000 tấn
- Tháng 11:	20.000 tấn
- Tháng 12:	20.000 tấn

(Tổng cộng: 900.000 tấn)¹.

1. Ban Chỉ đạo kinh tế Đông Dương: *Phúc trình các hiệp ước kinh tế*, Bộ Thuộc địa - Phòng lưu trữ Indochine/NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix-En Provence).

B. CÁC NGHỊ ĐỊNH

Bằng các nghị định được ban hành và có hiệu lực thực hiện, chính quyền thực dân Pháp trong thực tế đã tìm mọi cách để tổ chức thực hiện cho được mục tiêu vơ vét để giao nộp cho Nhật số lượng lớn thóc gạo ở Việt Nam. Với các điều luật hết sức khắt khe liên quan đến thị trường, việc mua, bán cũng như thu gom, v.v. lúa gạo, chính quyền Pháp theo lệnh Nhật đã đặt ra và cho áp dụng một *chính sách kinh tế chỉ huy* (Économie dirigée) nhằm kiểm soát mọi hoạt động liên quan đến lưu thông lúa gạo để thực hiện hạn mức lúa gạo hàng năm phải nộp cho Nhật. *Chính sách kinh tế chỉ huy* đã được chính quyền Pháp - Nhật cho áp dụng trong suốt thời kỳ chiến tranh. Chính sách đó không chỉ kiểm soát nhằm thu vét lúa gạo cho Nhật mà còn mở rộng ra cả đối với các loại ngũ cốc khác, và không chỉ nhằm thực hiện thu vét ngũ cốc để xuất cảng sang Nhật mà còn thu vét tập trung dự trữ tại các kho của chính quyền và quân đội. Việc cưỡng chế thu thóc, nộp thóc với giá cả ăn cướp đã đẩy hàng loạt nông dân vào tình trạng bị phá sản hoàn toàn và làm cho hàng triệu người chết đói thê thảm trong một khu vực sản xuất nhiều lúa gạo trên thế giới lúc đó.

1. Nghị định số 78-N, ngày 2 tháng 2 năm 1941¹

Nhằm mục đích thực hiện những điều khoản của văn bản Hiệp định ngày 20-1-1941 về việc Đông Dương phải cung cấp lúa gạo cho Nhật, ngày 2-2-1941, Toàn quyền Đông Dương Decoux đã ra nghị định về việc thành lập *Ban Chỉ đạo mua bán và xuất cảng thóc gạo và các phụ phẩm* (Comité de Direction pour le Commerce

1. Journal Officiel de Indochine Français (J.O.I.C), ngày 8-2-1941.

et L'Exportation des paddys, riz et dérivés gọi tắt là CODIRIZ). Nghị định gồm 9 điều, trong đó quy định CODIRIZ bao gồm:

- Ba đại diện của *Hiệp hội các nhà xuất cảng Pháp Đông Dương*.
- Một đại biểu của *Hiệp hội các nhà xuất cảng người Hoa*.
- Một *quan chức chính phủ ở Ban chỉ đạo Kinh tế đứng đầu CODIRIZ* (Điều 2).

Nghị định cũng quy định CODIRIZ là cơ quan duy nhất có quyền đề xuất, tổ chức, thực hiện, kiểm soát cũng như giám sát mọi hoạt động mua bán gạo, các quan chức ở Trung Quốc và địa phương phải có trách nhiệm phối hợp và thi hành những công việc thu vét lúa gạo để bảo đảm cho mục tiêu nêu trên (Điều 6-9). Nghị định này đã được bổ sung và thay thế bằng một nghị định khác vào hai tháng sau đó.

2. Nghị định ngày 19-4-1941¹

Toàn quyền Đông Dương Decoux ra Nghị định ngày 19-4-1941 với mục đích cụ thể hóa và sửa đổi một số điều mà Nghị định ngày 2-2-1941 chưa nêu rõ. Nghị định gồm có 10 điều:

- Điều 1: Nghị định số 78-N ngày 2 tháng 2 năm 1941 thiết lập tại Sài Gòn một Ban Chỉ đạo mua bán xuất khẩu lúa gạo và sản phẩm phụ được hủy bỏ và thay thế bằng các điều khoản như sau:

- Điều 2: Nay thiết lập tại Sài Gòn một Ban chỉ đạo mua bán, xuất khẩu lúa gạo và các sản phẩm phụ.

Trụ sở của Ban được đặt tại phòng Thương mại Sài Gòn.

- Điều 3: Ban dự kiến ở Điều 2 bao gồm các thành phần như sau:

- + Ba đại diện của *Hiệp hội các nhà xuất cảng Pháp ở Đông Dương*.
- + Một đại biểu của *Hiệp hội các nhà xuất cảng người Hoa*.

1. J.O.I.C, ngày 23-4-1941.

Ban được lãnh đạo bởi một đại diện của Giám đốc Kinh tế tại Sài Gòn, trong trường hợp trở ngại, sẽ do Trưởng phòng Kinh tế của Chính phủ Nam Kỳ lãnh đạo.

Đại diện của Giám đốc Kinh tế tại Sài Gòn có chức năng là thủ quỹ của Ban. Với chức năng này, chỉ có đại diện Giám đốc kinh tế mới có quyền ký các phiếu thanh toán các khoản thu chi tại Ngân hàng Đông Dương.

Đại diện của Giám đốc Kinh tế có trách nhiệm thực hiện công tác kế toán của mọi hoạt động của Ban.

- Điều 4: Ban chỉ đạo có trách nhiệm thực hiện mọi dịch vụ mua bán trên thị trường địa phương cũng như mọi dịch vụ bán để xuất khẩu lúa gạo lương thực và các sản phẩm phụ cần thiết cho Chính phủ Đông Dương để cung ứng cho chính quốc hay các thuộc địa và *để thực hiện các nghĩa vụ của chính phủ**.

- Điều 5: Các giấy phép xuất khẩu lúa gạo và các sản phẩm phụ sẽ chỉ có thể được cấp cho các nhà xuất khẩu ngũ cốc đã đăng ký trong danh sách dự kiến tại Khoản 1 Nghị định ngày 20 tháng 11 năm 1940 trong những điều kiện được quy định rõ tại Điều 6 dưới đây. Danh sách này đã được công bố bằng Quyết định số 66-N ngày 26 tháng 1 năm 1941.

- Điều 6: Giấy phép xuất cảng do Chính phủ Đông Dương quy định trên tổng thể cho Ban chỉ đạo, Ban chỉ đạo sẽ phân chia cho các nhà xuất khẩu đã được xác định tại Điều 5, loại trừ mọi điều khác, theo quota ấn định bằng một hiệp định chung giữa các nhà xuất khẩu Pháp và Hoa, theo tỷ lệ xuất khẩu của các thương gia trong vòng 6 năm lại đây.

Các giấy phép này do Ban chỉ đạo chấp thuận về khối lượng, chất lượng, nơi xuất với giá ấn định.

* Người dịch nhấn mạnh.

- Điều 7: Mọi hợp đồng mua trên thị trường địa phương và bán để xuất khẩu lúa gạo lương thực và sản phẩm phụ trên thị trường sẽ bắt buộc phải tuân theo sự chấp nhận của CODIRIZ.

Chỉ chấp nhận các hợp đồng do thành viên của Hiệp hội xuất cảng Pháp và Hoa...

Ban chỉ đạo sẽ có thể có trọn quyền bác bỏ mà không có quyền kêu nài mọi hợp đồng mua trên thị trường địa phương hay hợp đồng bán để xuất khẩu của những cá nhân hay nhóm nào mà các hoạt động của họ làm ảnh hưởng đến việc thu mua, giao nộp của chính phủ hoặc làm rối loạn thị trường địa phương.

Một khi được Ban chỉ đạo chấp nhận, các hợp đồng sẽ phải tuân theo các thủ tục đã được ghi trong Điều 3, 4 và 5 của Nghị định ngày 8 tháng 1 năm 1941.

- Điều 8: Ban chỉ đạo sẽ có thể trình với chính phủ Liên bang mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm cho việc điều chỉnh của các hoạt động trên thị trường cũng như làm dễ dàng cho việc thực hiện công việc thu mua của chính phủ.

- Điều 9: Các hợp đồng bán để xuất cảng lúa gạo và các sản phẩm phụ đã được Ban chỉ đạo duyệt kể từ ngày 3 tháng 2 năm 1941 dưới danh nghĩa của chính phủ Liên bang trong những điều kiện dự kiến tại Điều 4 trên đây được miễn thuế đặc biệt ghi trong Nghị định ngày 8 tháng 1 năm 1941.

- Điều 10: Ông Tổng thư ký Chính phủ Đông Dương, Thống đốc Nam Kỳ, Giám đốc kinh tế, Tổng giám đốc thuế quan, Tổng giám đốc Cục tiếp tế, theo chức trách của mỗi người có trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 1941

Ký tên: DECOUX

3. Nghị định ngày 30-12-1941¹

Nghị định bao gồm 26 điều, chia làm bốn đoạn quy định về việc thành lập các cơ quan chuyên trách về lương thực và những quy định về chính sách lúa gạo thời chiến ở Đông Dương.

Sau một thời gian tổ chức, thực hiện chính sách kinh tế chỉ huy trong lĩnh vực kinh tế lúa gạo mà nội dung chính là thu gom lương thực để giao nộp cho Nhật, chính quyền thực dân Pháp đã bị Nhật ép buộc đẩy mạnh hơn nữa việc tổ chức thực hiện thu thóc nhằm đáp ứng cho nhu cầu lương thực thời chiến; Nghị định ngày 30-12-1941 ra đời là nhằm thực hiện mục đích đó của Nhật. Nghị định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- Thành lập một *Ủy ban liên ngành về Gạo và Ngô* (Comité interprofession des riz et mais) (Điều 1-3) do Thống đốc Nam Kỳ làm chủ tịch gồm đại diện của các nhà trồng lúa Pháp, Việt và Campuchia, đại diện các chủ máy xay xát, chuyên chở và xuất khẩu. Giám đốc Sở Mễ cốc (Mễ túc cục: Office Indochinois du Riz) làm cố vấn kỹ thuật. Đại diện của Giám đốc Sở Kinh tế có tư cách làm ủy viên chính phủ. Ủy ban liên ngành có trách nhiệm điều hòa các hoạt động liên quan đến việc sản xuất, chuyên chở, xay xát, và xuất khẩu ngũ cốc nhưng cũng ấn định ra các nguyên tắc cho các quy chế, chính sách liên quan đến ngũ cốc.

- Thành lập Ủy ban tư vấn về trồng lúa (Comité Consultatif de la Riziculture) và Ủy ban tư vấn về chuyên chở lương thực (Comité consultatif des Transporteurs céréales) - (Điều 4-8) bao gồm các nhà trồng lúa, vận tải lương thực nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến việc sản xuất, chuyên chở ngũ cốc.

- Thành lập Liên đoàn buôn thóc hay còn gọi là Hội buôn thóc (Comptoir du Paddy) - (Điều 9-12) bao gồm các nhà máy xay xát

1. J.O.I.C, ngày 3-1-1942.

Pháp, Việt và Hoa. Tổ chức này có nhiệm vụ chủ yếu là tổ chức việc kiểm kê tình hình thóc gạo, tình trạng và hoạt động của các kho tích trữ thóc lúa, cùng với các tổ chức khác thực hiện các chức năng điều hòa khả năng chế biến thóc gạo thành phẩm, bảo đảm cho việc giao nộp, xuất cảng.

- Thành lập Liên đoàn Gạo và Ngô (Comptoir des Riz et Mais) (Điều 13-20). Đây là tổ chức quan trọng nhất trong hệ thống các tổ chức thu vét lúa gạo của Pháp dưới sự chỉ đạo đằng sau của Nhật. Theo đó, tổ chức này được lập ra thay thế cho Ban chỉ đạo mua bán, xuất khẩu lúa gạo và sản phẩm phụ thành lập theo Nghị định ngày 2-2-1941. Cơ quan này trở thành tổ chức độc quyền, có chức năng thi hành chính sách thu vét lúa gạo trên quy mô lớn để bảo đảm cho việc cung ứng số lượng cũng như chất lượng ngũ cốc dành cho Nhật.

Các Điều 16,17 của nghị định quy định rõ việc kế toán cũng như bảo đảm về tài chính cho Liên đoàn có đủ điều kiện thực hiện việc gom mua và xuất đi lúa gạo. Những điều còn lại tại mục này đã quy định cho các cơ quan liên quan phải phối hợp, bảo đảm cho hoạt động của Liên đoàn.

- Mục thứ tư của nghị định (gồm từ Điều 21 đến Điều 26) quy định những quy chế về kiểm soát việc tích trữ, tồn nhập kho, vận chuyển, nhà máy xay xát... liên quan đến việc lưu thông lương thực.

Với những quy định của nghị định này, chính quyền thực dân cho áp dụng nghiêm ngặt chính sách kinh tế chỉ huy trong việc kinh doanh lúa gạo, lương thực nhằm thông qua những thủ đoạn cưỡng đoạt để vơ vét kinh tế.

4. Nghị định ngày 12-3-1942¹

Đối với Bắc Kỳ, bắt đầu từ năm 1942, chính quyền Pháp - Nhật cũng cho thực hiện triệt để việc thu gom thóc gạo để xuất

1. J.O.I.C, ngày 12-3-1942.

khẩu sang Nhật và phục vụ cho nhu cầu lương thực hậu cần tại chỗ của quân đội Pháp, Nhật ngày càng đông. Bên cạnh các tổ chức được thành lập theo Nghị định ngày 30-12-1941, chính quyền còn cho thành lập các tổ chức độc quyền thu gom, chuyên chở và chế biến thóc gạo, đương thời gọi là các *ty, liên đoàn hoặc công - toa thóc gạo*. Theo quy định của chính quyền thực dân, chỉ có một số ít nhà buôn được quyền tham gia vào các liên đoàn. Nghị định ngày 5-5-1944 của Thống sứ Bắc Kỳ quy định bắt buộc các điền chủ phải bán thóc cho nhà nước theo giá quy định: Người có dưới 5 mẫu (dưới 1,85 hécta) phải bán 70 kg/mẫu, người có dưới 10 mẫu phải bán 80 kg/mẫu, người có dưới 15 mẫu phải bán 100 kg/mẫu, người có trên 15 mẫu phải bán 120 kg/mẫu, v.v..

Nghị định ngày 12-3-1942 gồm có 5 điều:

- Điều 1: Trong toàn bộ lãnh thổ Bắc Kỳ, tất cả mọi người tích thóc, gạo và các sản phẩm phụ (nông dân, chủ sở hữu, thuyền vận chuyển, buôn bán thóc gạo) đều buộc phải khai trình không thời hạn một cách chính xác vị trí nơi đặt cửa hàng tích trữ, tồn kho của mình tại tòa thị chính hoặc tòa công sứ. Tại Hà Nội, mọi việc khai trình được thực hiện tại Ủy ban giám sát giá cả (Comité de Surveillance des Prix).

- Điều 2: Việc khai trình là bắt buộc đối với tất cả những ai có số thóc từ trên 4 tấn và trên 2 tấn gạo hay sản phẩm phụ.

Việc khai trình bắt buộc đối với khối lượng tổng cộng không được trừ số lượng thóc giống hay để tiêu thụ.

Việc khai trình phải được tiến hành trước buổi sáng ngày 15 tháng 3 năm 1942.

- Điều 3: Mọi việc tích thêm nhập kho từ 4 tấn thóc hoặc 2 tấn gạo ngay lập tức phải trình báo với những điều kiện như trên.

Tất cả mọi việc giảm khối lượng kho khai trình do bán hay do bất kỳ một lý do nào đều phải được phép hay chứng thực theo một thủ tục sẽ được Thống sứ Bắc Kỳ ấn định.

- Điều 4: Mọi hành vi làm trái nghị định này sẽ bị nghiêm trị theo Điều 46 của Luật ngày 11-7-1938.

- Điều 5: Tổng thư ký chính phủ Liên bang, Thống sứ Bắc Kỳ, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Kinh tế, tùy theo chức trách của mình chiếu quyết định thi hành nghị định này.

5. Nghị định ngày 19-8-1942¹

Sau một thời gian triển khai thực hiện việc thu mua thóc gạo, chính quyền thực dân đứng trước một sự chống đối của giới chủ các kho lương thực. Nhiều người đã không chịu khai báo số lượng thóc tích trữ vì chính sách thu mua ăn cướp của Nhật. Để đối phó, Nghị định ngày 19-8-1942 đã sửa đổi Điều 21 của Nghị định ngày 30-12-1941 liên quan đến việc giám sát và kiểm soát các kho chứa, tích trữ thóc gạo. Theo đó "việc khai trình các kho tích trữ lúa gạo và các sản phẩm phụ khác là bắt buộc đối với tất cả mọi người, dù là chủ sở hữu kho hay người sử dụng kho, nhất là đối với người sản xuất lúa, người vận chuyển và nhà xuất khẩu.

Tại các tỉnh, các chức dịch hàng xã và quan chức hành chính cơ sở phải chịu trách nhiệm chuyển cho các tham biện, chủ tỉnh. Cấp tỉnh phải có trách nhiệm kê khai toàn bộ và chuyển số lượng tổng cộng về Liên đoàn Gạo và Ngô.

Mọi hành động không khai báo, mọi sự khai báo không chính xác đều phải được lập thành biên bản vi phạm đóng bao gửi đi. Hình phạt áp dụng cho những vi phạm chiếu theo Điều 46 của Luật ngày 11 tháng 7 năm 1938.

Ngoài ra, một hình phạt hành chính sẽ cưỡng chế thi hành đối với những kẻ vi phạm dưới hình thức trưng tập các kho thóc gạo và các sản phẩm phụ nộp cho Liên đoàn Gạo và Ngô với giá trừ 1\$/1bao (tức 68 kg) so với giá thu mua chính thức trong ngày trưng tập.

1. J.O.I.C, ngày 22-8-1942.

Các quan chức đứng đầu tỉnh, phủ, huyện và các sĩ quan cảnh sát có tư cách kiểm tra tại chỗ việc khai báo. Các quan chức đứng đầu các tỉnh phải tổ chức việc đón tiếp đại diện của chính phủ theo quy định tại Nghị định ngày 12 tháng 1 năm 1940 để làm thủ tục trưng thu các kho giấu không khai báo".

6. Nghị định ngày 1-12-1942¹

Trước sự thúc ép của Nhật, chính quyền Pháp đã phải ra nghị định cho cải tổ lại bộ máy tổ chức việc thu vét lúa gạo tại Đông Dương. Nghị định gồm có 15 điều, chia ra làm 5 mục. Ngay tại Điều 1 của nghị định này, chính quyền thực dân đã nêu rõ mục đích của việc ra nghị định, theo đó:

"Thành lập một Ủy ban ngũ cốc Đông Dương với nhiệm vụ:

Một mặt, để bảo đảm cho việc xuất khẩu thực hiện các cam kết giao nộp thóc gạo, các sản phẩm phụ và ngô mà Chính phủ Đông Dương đã cam kết.

Mặt khác, để lãnh đạo và kiểm soát các tổ chức trung gian, các nhóm nghề nghiệp: Sản xuất, nhà máy xay xát, việc đóng bao, vận chuyển, các nghiệp vụ mua, bán và ký gửi đi ngũ cốc tại lãnh thổ Đông Dương.

- Điều 2: Ủy ban ngũ cốc trực tiếp thuộc quyền giám đốc Sở Kinh tế Đông Dương. Ủy ban bao gồm một chủ tịch, một phó chủ tịch, một tổng thư ký, một hội đồng tư vấn các bộ máy thực hiện".

Mục 1 của nghị định quy định chi tiết về ban lãnh đạo của Ủy ban. Tại các Điều 3 và Điều 4, nghị định nhấn mạnh: "*Chủ tịch và phó chủ tịch của Ủy ban ngũ cốc là thành viên của Ủy ban thường trực hỗn hợp theo quy định của bản Phụ lục số 3 tại danh mục C của Hiệp ước Pháp - Nhật ngày 18 tháng 7 năm 1942*".

1. J.O.I.C, ngày 2-12-1942.

Mục 2 của nghị định gồm các điều từ Điều 6 đến Điều 8 quy định về các cơ quan thực hiện (Organismes d'Exécution), bao gồm:

a) Hội liên ngành các nhà trồng lúa và ngô: Hội có nhiệm vụ liên hệ với Liên đoàn Gạo và Ngô dưới sự kiểm soát của các nhà chức trách địa phương ước tính khối lượng sản xuất, duy trì giá cả do chính quyền ấn định, thiết lập ra các kho tích trữ, bảo đảm cho việc điều chỉnh việc bán các sản phẩm lúa gạo và ngô.

b) Tiểu ban vận chuyển đường thủy: Chịu trách nhiệm tổ chức vận chuyển thường xuyên thóc gạo và ngô từ các nơi sản xuất đến nhà máy xay xát và từ nhà máy xay xát đến cầu tàu quy định và có trách nhiệm bảo đảm, giám sát việc vận chuyển này.

Tiểu ban này có trách nhiệm duy trì tình trạng tàu bè và các phương tiện chuyên chở và kiểm soát việc sử dụng các phương tiện này.

c) Tiểu ban các nhà máy gạo của nhóm ngành sản xuất công nghiệp (Sous - Section Rizeries du Groupement professionnel de la Production industrielle) có trách nhiệm xác định khả năng sản xuất của các nhà máy gạo... Bảo đảm cho việc kiểm soát hoạt động của các nhà máy, sắp đặt mọi việc phân phối cần thiết cho sự duy trì các hoạt động, thiết lập các kho dự trữ nguồn thóc, tùy theo nhu cầu thực của mỗi nhà máy để thực hiện việc phân chia.

d) Ty thóc: Ty thóc (Comptoir du Paddy) được thiết lập trong nội bộ nhóm ngũ cốc (à l'intérieur) thuộc nhóm ngành thương mại (Groupement Professionnel du Commerce). Ty có nhiệm vụ:

Những gì liên quan đến thóc và ngô:

- Kiểm kê những phương tiện kho tàng.
- Kiểm soát các kho tại những nơi tích trữ của các nhà máy cũng như tại các thương lái.

- Kiểm soát số thóc và ngô nhập và thống kê số lượng nhập.
- Kiểm tra các kho đóng bao thóc và ngô đã có và giá cả của các bao bì.
- Đăng ký các đợt giao nộp thóc và ngô đã thực hiện và lập biểu thống kê giá cả.
- Liên hệ với tiểu ban các nhà máy xay xát để giám sát và chỉ đạo việc tiếp tế thóc cho các nhà máy nhằm bảo đảm cho việc giao nộp đủ số gạo và các sản phẩm phụ mà Ủy ban ngũ cốc phải thực hiện trong mỗi một giai đoạn xác định.
- Lo việc duy trì nguồn thóc cũng như thiết lập các kho tích trữ dự phòng để sẵn sàng cung ứng.

Những gì liên quan đến sự trao đổi nội địa:

- Bảo đảm nhận thóc, gạo và ngô từ Nam Kỳ, Campuchia, cũng như việc tiếp tế của Bắc Kỳ, Trung Kỳ theo kế hoạch của Chính phủ Liên bang Đông Dương.

e) Ty Gạo và Ngô: Ty Gạo và Ngô (Comptoir des Riz et Mais) được thiết lập từ trong nhóm ngũ cốc của tiểu ban xuất cảng thuộc nhóm ngành thương mại. Ty có nhiệm vụ:

- Bảo đảm tất cả các hoạt động xuất khẩu và giao nộp gạo, các sản phẩm phụ và ngô theo cam kết của Chính phủ Liên bang.
- Kiểm tra các kho gạo, sản phẩm phụ và ngô đã đóng bao, giá cả của các bao này.

Mục 3 của nghị định gồm có 3 điều (từ Điều 9 đến Điều 11) liên quan đến những quy định về kế toán và tài chính của Ủy ban ngũ cốc. Theo đó Chính phủ Đông Dương thông qua Ngân hàng Đông Dương sẽ cung ứng đủ số kinh phí cần thiết cho mọi hoạt động của Ủy ban.

Mục 4 của nghị định đã quy định hệ thống của Ủy ban ngũ cốc. Theo đó ngoài trụ sở chính đặt tại Sài Gòn, còn các chi nhánh tại

Phnôm Pênh và Hải Phòng. Các chi nhánh này được thiết lập trên cơ sở mỗi địa phương thành lập ra ủy ban của địa phương mình, có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban Trung ương. Các chi nhánh được đặt dưới sự lãnh đạo của một quan chức do nhà cầm quyền địa phương bổ nhiệm với sự đồng ý của Toàn quyền Đông Dương.

Mục 5 của nghị định là những điều khoản về hiệu lực thi hành. Theo đó những điều khoản ngược lại với những quy định của nghị định này tại các Nghị định ngày 30-12-1941; ngày 3-4-1942; ngày 9-6-1942; ngày 19-8-1942 và ngày 2-9-1942 đều bị bãi bỏ.

7. Ba nghị định ngày 24-12-1943¹

Trong cùng một ngày, chính quyền thực dân cho công bố ba nghị định liên quan đến chính sách quản lý và thu vét lương thực tại Đông Dương

a) Nghị định khung về việc tổ chức lại Ủy ban ngũ cốc của Liên bang Đông Dương. Nghị định gồm có 36 điều, 3 điều đầu tiên quy định chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ủy ban ngũ cốc Đông Dương. Theo đó Ủy ban ngũ cốc Đông Dương là tổ chức thay thế cho tất cả những tổ chức liên quan đã được thành lập trước đó và có trách nhiệm ngoài việc chỉ đạo tổ chức việc thu gom, giao nộp lương thực tại Nam Kỳ và Campuchia, còn có nhiệm vụ duy trì và chỉ đạo mọi hoạt động của Ty lúa gạo Bắc Kỳ.

33 điều còn lại của nghị định được chia ra làm bốn mục:

- Mục 1: Quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức lãnh đạo của Ủy ban ngũ cốc Đông Dương (Điều 4 đến Điều 7), Chủ tịch và Phó chủ tịch Ủy ban ngũ cốc Đông Dương có trách nhiệm:

+ Lãnh đạo và điều phối các hoạt động khác nhau của các tổ chức thực hiện liên quan đến sản xuất, vận chuyển, xay xát và mua bán lương thực.

1. J.O.I.C, ngày 25-12-1943.

+ Vạch ra và trình với Toàn quyền Đông Dương cũng như các quan chức trong hệ thống chính quyền những biện pháp cần thiết để bảo đảm cho việc thực hiện nhiệm vụ.

Chủ tịch và Phó chủ tịch Ủy ban ngũ cốc Đông Dương là thành viên của Ủy ban hỗn hợp thường trực về ngũ cốc theo danh mục C, Nghị định thư số 3 của Hiệp định Pháp - Nhật ký ngày 18-7-1942 (Điều 4 và Điều 5).

- Mục 2 từ Điều 8 đến Điều 31 quy định về bộ máy tổ chức các cơ quan thực hiện việc thu gom lương thực. Các điều khoản tại mục này quy định cụ thể chức năng nhiệm vụ, nguyên tắc hoạt động cũng như điều hành của các tổ chức thực hiện: Phòng theo dõi sản xuất, phòng vận chuyển lương thực, phòng thóc gạo và ngô, phòng xuất khẩu và giao nộp, phòng chế biến xay xát, phòng kho tàng tích trữ, phòng kế toán tài chính.

- Mục 3 và mục 4 của nghị định là những điều khoản thi hành.

b) Nghị định thứ hai cùng ngày gồm có 18 điều khoản quy định việc thực hiện các nguyên tắc, nội quy về việc kinh doanh lương thực từ việc cho lưu hành những thẻ hàng hóa thóc đến trình tự và quy chế đăng ký, khai báo, giấy phép thu mua, giấy phép vận chuyển và tích trữ, thẻ thức ăn bản hợp đồng.

c) Nghị định thứ ba cùng ngày gồm có 9 điều quy định chi tiết về kế toán tài chính của Ủy ban ngũ cốc Đông Dương.

II

VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THU VẾT THÓC GẠO CỦA NHẬT - PHÁP

1. Việc áp đặt giá cưỡng bức để thu vét và giao nộp Lương thực của Ủy ban lúa gạo

a) *Báo cáo của J.Decaudin, Giám đốc văn phòng Ban chỉ đạo Kinh tế Đông Dương tháng 7, 9-1944¹.*

Giá thu mua và giá bán lương thực nhằm thực hiện việc thu vét lương thực phục vụ cho kế hoạch giao nộp thóc, gạo và ngô năm 1944 được chính quyền ấn định tại Nghị định ngày 24-12-1943. Theo đó giá bán được ấn định cho cả năm 1944 tại Sài Gòn như sau (Đơn vị: piastres/100kg):

- Thóc cho gạo loại 1 (25% tấm)	=	8,50
- Thóc cho gạo hạt dài (20% tấm)	=	8,85
- Thóc cho gạo hạt tròn (20% tấm)	=	8,95
- Thóc cho gạo hạt dài chọn	=	9,50
- Thóc cho gạo hạt tròn chọn	=	9,60
- Thóc cho gạo loại 2 (40% tấm)	=	8,30
- Thóc cho gạo loại 3 (50% tấm)	=	8,00
- Thóc dùng để làm gạo ăn thường	=	7,90

1. *B.E.I. (Bulletin Économique de l'Indochine)*, fas, III-IV, 1944.

b) Tài liệu của Vũ Đình Hòe: Giá thóc phải nộp cho Nhà nước¹:

"Chính sách thu thóc của người Pháp đối với dân quê về giá họ giả cho nông dân thật là tai hại: như vụ vừa qua tiền vốn 1 tạ tính ra mất 80\$ mà giá bán chỉ có 25\$ một tạ (...) trong khi giá ở thị trường lên tới 200\$. Mà số thóc dân quê phải nộp thường là số thóc thu hoạch có khi quá cả số thóc gặt được, nghĩa là có khi nông dân phải đóng thêm bằng giá 200\$ để bán cho nhà nước và thu về 25\$! Thật là một sự chiếm đoạt không những hoa lợi mà cả vốn liếng của dân quê!...

Nghị định của ông Thống sứ Bắc Kỳ ngày 21 tháng Hai năm 1943 định giá thóc là 14,5\$ một tạ và giá gạo là 26\$ một tạ bán tại nơi sản xuất... là quá hạ và không ăn nhịp với giá sinh hoạt hiện thời...".

c) Tài liệu của Hội Văn hóa cứu quốc

"Ở Nam Kỳ, giá thóc là 2 piastres một giạ (40 lít), tức khoảng 8\$ một tạ: Gần bằng 1/5 của giá cả sản xuất (điều đó khiến cho các công ty công nghiệp Pháp thấy dùng thóc làm nhiên liệu đắt kinh tế hơn là dùng than đá). Các biện pháp tàn ác ngăn cấm hay ít nhiều hạn chế việc vận chuyển lúa gạo ở Nam Kỳ ra Bắc. Hậu quả là thóc gạo Nam Kỳ không được bán với giá cả hợp lý và hàng ngàn hécta trồng lúa bị bỏ hoang. Đối với vụ mùa ở nhiều vùng, vì lúa bán thậm chí không đủ giá chi phí sản xuất, hàng ngàn tấn lúa bị bỏ mục ngoài đồng trong khi tại các vùng khác, vụ mùa tháng 5 tới nông dân phải sống qua ngày bằng củ chuối và rau cỏ.

Trong lúc đó, ở Bắc Kỳ, việc giao lưu với Nam Kỳ bị ngăn chặn, bộ máy chính quyền đã tiến hành thu vét để tích trữ vào kho một khối lượng lớn lương thực. Sau đây là vài số liệu chính thức:

- Vụ mùa tháng 10-1942 thu 18.098 tấn
- Vụ chiêm và mùa năm 1943 thu 130.205 tấn
- Vụ chiêm và mùa năm 1944 thu 186.180 tấn

1. Báo *Thanh Nghị*, số 108, 1945.

Những nông dân tư hữu số nhỏ vài mảnh ruộng, vào cuối năm 1944, phải bán cho chính phủ một phần vụ mùa của họ với giá chính thức 25\$ một tạ trong khi giá gạo thị trường là 700-800\$ một tạ. Phần đông trong số những người bị bắt buộc bán thóc cho nhà nước vì sợ luật pháp tàn bạo của Pháp phải mua thóc với giá 700\$ một tạ để nộp cho chính quyền với giá 25\$ một tạ (vụ gặt của họ chỉ vừa đủ cho nhu cầu của gia đình).

Hậu quả là 2.000.000 người chết vì đói và rét trong những tháng đầu năm 1945¹.

2. Vài số liệu và dữ kiện về việc thu mua thóc tạ

a) Số liệu về việc buôn bán giữa Đông Dương và Nhật

Theo báo cáo của Bộ Thuộc địa Pháp, tình hình buôn bán giữa thuộc địa Đông Dương với Nhật trong các năm 1938 - 1942 cụ thể như sau².

Năm	Nhập khẩu từ Nhật		Xuất khẩu sang Nhật	
	Khối lượng (tấn)	Trị giá (phrăng)	Khối lượng (tấn)	Trị giá (phrăng)
1938	41.785	55.525	915.687	87.600
1939	96.246	40.136	965.273	15.314
1940	12.596	31.285	1.232.629	6.815.653
1941	30.017	336.342	1.395.528	1.599.269
1942	48.395	1.142.760	1.629.081	2.338.820

Số liệu trên cho thấy cán cân thương mại giữa Việt Nam và Đông Dương với Nhật trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai là

1. Xem: *Témoignages et documents française relatifs à la colonisation française au Việt Nam*, Tài liệu đã dẫn.

2. Bộ Thuộc địa: *Báo cáo thống kê* - Phòng lưu trữ Indochine/NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix-En Provence).

hoàn toàn không bình thường. Số hàng hóa của Việt Nam và Đông Dương xuất sang Nhật, tính cả khối lượng và giá trị, đều vượt hơn nhiều so với số hàng hóa nhập khẩu từ Nhật. Hơn nữa, nếu tính đến chủng loại chi tiết các món hàng xuất nhập thì sự bất bình đẳng càng rõ rệt: Phần lớn hàng nhập từ Nhật đều là các sản phẩm tiêu dùng (giấy, khoai tây, vải, dầu béo...) dùng để phục vụ cho nhu cầu càng ngày càng tăng của đội quân đồn trú Nhật; ngược lại, phần lớn số hàng của Việt Nam và Đông Dương xuất sang Nhật là các sản phẩm quan trọng đối với nền kinh tế chiến tranh của Nhật (gạo, dầu thực vật, quặng sắt và mangan, than đá, muối biển). Theo nguồn tài liệu vừa dẫn trên, tình hình xuất khẩu của Việt Nam và Đông Dương sang Nhật trong những năm 1938 - 1942 cụ thể như sau (Đơn vị: Tấn):

	1938	1939	1940	1941	1942
Gạo	200	7.728	472.991	583.323	961.914
Ngô	14.111	96.989	178.810	119.252	123.980
Cát	8.056	52.556	33.780	37.723	-
Dầu	673.046	673.293	479.007	506.405	2.886.626
Quặng	89.707	88.200	41.000	40.343	62.768

Có thể nói, nhờ sự hợp tác của chính quyền thực dân Pháp, Nhật đã thực hiện được mục đích vơ vét kinh tế ở Việt Nam và Đông Dương góp phần giải quyết những khó khăn trong nước do điều kiện chiến tranh. Chỉ riêng trong lĩnh vực tài chính, trong thời gian từ năm 1940 đến tháng 3 năm 1945, Pháp ở Việt Nam và Đông Dương đã phải cấp cho Nhật tới 720 triệu piastres; từ tháng 3 đến tháng 8 năm 1945, Nhật buộc Ngân hàng Đông Dương cấp thêm tới 780 triệu piastres¹.

1. J. Decoux: *À la barre de l'Indochine*, Edt, Plon, Paris, p.446.

b) Số liệu thống kê về khối lượng gạo xuất sang Nhật

Năm	Tổng sản lượng xuất khẩu (tấn)	Xuất sang Nhật (tấn)	Tỷ lệ (%)
1939	1.252.000	0	0
1940	1.539.000	439.000	27,6
1941	954.000	563.000	59,0
1942	990.000	973.000	98,3
1943	1.023.000	662.000	64,7
1944	501.000	38.000	7,6
1945	44.000	0	0

Nguồn: *Japan's plan for the colonization of Indochina and what actually happened by Yukichika Tabuchi; South-East Asia: History and culture, tháng 9-1980, p.125.*

c) Báo cáo ngày 9-7-1944 của Bộ Thuộc địa Pháp về tình hình Đông Dương¹

Tại Kho lưu trữ Các nước Pháp Hải ngoại (Aix-En Provence) hiện còn lưu giữ bản báo cáo ngày 9-7-1943 của Bộ Thuộc địa, qua đó người ta có thể hiểu rõ hơn tình trạng kinh tế ở Đông Dương trong thời kỳ Nhật chiếm đóng. Bản báo cáo đã đi đến kết luận rằng việc chiếm đóng của Nhật Bản đã dẫn đến nạn đói khủng khiếp vào năm 1945. Toàn văn báo cáo này như sau:

"Mới đây Đô đốc Decoux đã tuyên bố rằng việc tăng giá, nhất là đối với những hàng nhập vào cuối năm 1943, đã lên tới khoảng 250%.

Trong báo cáo của Hội đồng quản trị Ngân hàng Đông Dương tại phiên họp thường kỳ các cổ đông ngày 24-11-1943 cho biết: Vụ gặt bình thường của năm 1942 đã cho phép xuất khẩu đến 940.000 tấn gạo, tức ngang với khối lượng xuất khẩu của năm 1941.

1. Bộ Thuộc địa: *Báo cáo tình hình Đông Dương, ngày 9 tháng 7 năm 1944*, Phòng lưu trữ Indochine/NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix-En Provence).

Nhật Bản là khách mua duy nhất. Số ngô xuất đi năm 1942 cũng đạt tới 127.000 tấn so với số 186.000 tấn của năm 1941".

Trong thời gian người Nhật chiếm đóng, để đáp ứng cho việc cung cấp cho phía Nhật, cùng với những khó khăn kinh tế, đồng bạc Đông Dương đã mất giá nghiêm trọng. Số tiền lạm phát cũng tăng lên nhanh chóng. Trong thực tế, số giấy bạc lưu hành như sau:

- Năm 1939:	216,3	triệu piastres
- Năm 1940:	280,4	triệu piastres
- Năm 1941:	346,7	triệu piastres
- Năm 1942:	494,2	triệu piastres
- Năm 1943:	740,4	triệu piastres
- Ngày 30-11-1944:	1.292,9	triệu piastres
- Ngày 9-3-1945:	1.667,1	triệu piastres
- Ngày 1-10-1945	2.483,8	triệu piastres

Số liệu thống kê từ năm 1938 đến năm 1944 cụ thể như sau:

Năm	Xuất khẩu (đơn vị: triệu frs)	Nhập khẩu (đơn vị: triệu frs)	Chỉ số sinh hoạt (100=1910-1914)		Giá thóc ở Sài Gòn (piastres/100kg)
			Hà Nội	Sài Gòn	
1938	2.900	1.950	165	142	6,61
1939	3.500	2.400	189	149	
1940	3.950	2.040	215	165	
1941	2.870	2.000	256	187	6,55
1942	2.470	1.460	336	225	6,89
1943	2.165	1.652	498	275	6,93
1944	865	650	850	387	8,67

Kể từ năm 1940, sau khi người Nhật vào Đông Dương, tình hình kinh tế sa sút nhanh chóng. Năm 1942, số xuất khẩu đã giảm xuống gần 2/3 khối lượng so với năm trước, số nhập khẩu giảm xuống gần 3/4.

Từ việc suy giảm nghiêm trọng này đã kéo theo một sự suy giảm nhanh chóng nền sản xuất. Sản xuất lúa gạo giảm không chỉ do việc ngừng trệ trồng lúa ở Thái Lan, Bát Tam Bang... mà còn vì chính sách bắt nông dân nhổ lúa và ngô để trồng bông và đay...

50% mạng lưới đường giao thông bị phá hủy; 90% số xe vận tải bị phá hủy hoặc hỏng không sử dụng được...; việc giao thông liên lạc giữa các tỉnh, nhất là giữa Bắc Kỳ và Nam Kỳ bỗng nhiên trở nên rất khó khăn. Vụ mùa lúa mùa thu năm 1944 với phần lớn diện tích bị lụt tàn phá do bão kéo theo những đợt sóng thần đã làm mất mùa nghiêm trọng. Việc trồng hoa màu mùa đông năm 1944 cũng không thu được kết quả do thời tiết bỗng lạnh một cách khác thường. Kết quả là, kể từ tháng 4-1945, một nạn đói khủng khiếp đã làm cho hàng trăm ngàn người trở thành nạn nhân.

d) Trích báo cáo ngày 1 tháng 4 năm 1947 của P.Jordan về Nhật chiếm tiền của Ngân hàng Đông Dương để mua thóc gạo¹

..."Bản báo cáo của ngài Ủy viên kinh tế Liên bang gửi cho ngài Cao ủy Pháp tại Đông Dương ngày 13 tháng 8 năm 1946 có đoạn viết: Tôi xin hân hạnh báo với ngài rằng vào tháng 5 năm 1945, các nhà cầm quyền quân đội Nhật đã ra lệnh cho Giám đốc Sở Nông phố vay của Ngân hàng Đông Dương ba khoản tổng cộng tới 44.000.000 piastres. Các ngài Giám đốc Ngân hàng Đông Dương và Giám đốc Sở Nông phố đã trình bày quan điểm và chỉ giới hạn cho phép một khoản vay 2.000.000\$ trong kế hoạch vay do Bộ tham mưu Nhật đề xuất.

Ngày 7 tháng 8 năm 1945, Ngân hàng Đông Dương đã chuyển số tiền 2 triệu tại kho bạc vào tài khoản của Sở, Sở Nông phố đã vào sổ số tiền này vào ngày 10 tháng 8 năm 1945.

1. Theo Phòng lưu trữ Sở Kinh tế nước Pháp Hải ngoại (Agence économique de la France d'outre Mer)(Agence F.O.M.), hộp 218, hồ sơ số 242.

Theo phiếu chuyển nhận được từ các nhà cầm quyền quân đội Nhật, số tiền này được giao cho các nông phố của Trung Kỳ. Giám đốc Sở Nông phố đã bị Việt Minh bắt ngày 20-8 khi họ đến chiếm trụ sở trung tâm của Sở nên không nắm được một cách chính xác việc sử dụng số tiền này. Tuy nhiên ngài Giám đốc đã khẳng định rằng số tiền này đã được sử dụng mua gạo cho quân đội Nhật và cứu tế nạn đói của dân bản xứ.

Vấn đề còn lại là trong thời kỳ bị chiếm, khoản tiền 2.000.000\$ đã được Ngân hàng Đông Dương cho Sở Nông phố vay dưới sức ép trực tiếp của Bộ tham mưu Nhật mà không hề có một văn bản hiệp định nào được ký kết giữa hai tổ chức cũng như không hề theo một nguyên tắc nào.

Ngân hàng Đông Dương hiện nay yêu cầu kết toán khoản tiền 2.000.000\$ vẫn còn treo trong sổ này...".

Vu pour accord
Le Commissaire Fédéral
aux finances
Signé: GRANVAL

Sai Gon le 13-8-1946
Le Commissaire Fédéral
aux Affaires Economiques
Signé GUILLANTON

III

VIỆC THU VẾT THÓC GẠO ĐƯỢC PHẢN ÁNH QUA CÁC BÁO CHÍ CÔNG KHAI THỜI NHẬT - PHÁP THỐNG TRỊ *

Những tư liệu dưới đây phản ánh những nội dung chính như sau:

a) Cái gọi là *Chương trình "Kinh tế chỉ huy"* mục đích chỉ là nhằm độc quyền thu vét thóc gạo, làm cho nhân dân Việt Nam bị chết đói và không còn sức để chống lại được chúng.

b) Những *chính sách* được chúng công bố hoặc cho phổ biến công khai trên báo chí như: "Bãi bỏ lệ thu thóc ở toàn hạt Bắc Kỳ..." hay "... Thành lập Ủy ban điều tra để phơi ra ánh sáng những hành động ám muội của Liên đoàn thóc gạo và bọn lý dịch tham nhũng"... đều nhằm che giấu thủ đoạn thâm độc của chúng, như bãi bỏ lệnh thu mua thóc của những người ít ruộng, lại cưỡng bức thu mua của những người có từ 3 mẫu trở lên theo lũy tiến (tức ruộng càng nhiều, tỷ lệ bị thu mua càng cao). Hay lên án bọn Liên đoàn và chức dịch tham nhũng là để đổ lỗi rằng, chính

* Mục này trích tư liệu từ công trình: *Về nạn đói năm 1945* của Nguyễn Quang Ân, đã được nghiệm thu, lưu trữ tại Viện Sử học.

những người Việt Nam tham nhũng, tội tệ này đã gây nên nạn đói chứ không phải là chúng...

c) Những *biện pháp* mà chúng thực hiện như:

- Giảm khẩu phần cung cấp gạo cho nhân dân đô thị từ 15 cân xuống còn 7 cân (vừa để bớt phần gạo cần phải cung cấp, vơ vét thêm được nhiều hơn, vừa để thị dân không có đâu mà cứu giúp bà con và những người bị đói...).

- Việc chỉ cho phép chuyên chở tự do trong phạm vi một tỉnh với số lượng dưới 50 cân gạo, thực chất là ngăn cấm chuyên chở tự do.

- Việc không cho mỗi nhà trữ quá 2 tấn thóc, 1 tấn gạo thực chất là để chúng có thể độc quyền thu mua được nhiều.

- Việc chỉ cho Nông phố ngân hàng các tỉnh và các Liên đoàn thóc gạo do chúng lập ra được độc quyền thu mua, cùng việc sử dụng bọn quan lại, chức dịch tham nhũng vào cơ cấu thu mua...

Tất cả đều là những nguyên nhân gây ra nạn đói.

VẤN ĐỀ THU THÓC Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM NHỮNG TỆ HẠI, NHỮNG KẾT QUẢ THẢM KHỐC CỦA VIỆC THU THÓC

"Chương trình "Kinh tế chỉ huy " có được thi hành đúng nguyên tắc đâu!

Những người cầm quyền Pháp cố ý cho thi hành sai "nguyên tắc", *mục đích cốt để cho dân mắc nạn đói kém*. Một khi dân bị nạn "đói kém giày xéo theo chế độ thực dân dã man của họ, thì lao đao khốn đốn, mất hết khí phách, còn nghĩ và làm gì được hơn là *cúi đầu nghe theo những mệnh lệnh của họ*. Cho nên họ dụng tâm dung túng và che chở sự thừa hành sai lạc và gây ra biết bao tệ những như ta đã thấy:

a) Việc thu thóc ở quê cho thi hành một cách mù quáng, không chịu xét thấu tình dân ruộng cấy lúa được nộp đã đành, ruộng gieo mạ, ruộng trồng đay, ruộng trồng hoa màu khác cũng phải nộp, ruộng không cấy nhưng đã trót khai cũng đều một loạt phải nộp thóc cho chính phủ.

b) Những kẻ thực hành chức vụ từ trên đến dưới đều được bênh vực. Họ cho rằng "thu thóc" là "thu thuế" thứ hai, thứ thuế bằng "hàng hóa", việc quan trọng do chính phủ đã sai, ai mà dám trái!

c) Những tệ tham nhũng, hà lạm vì đó nảy ra. Người ta đã thấy:

- Lý trưởng, trưởng bạ thu thóc đánh cấp của dân;
- Người đi thu thóc đánh cấp lại của lý trưởng, trưởng bạ;
- Hai hạng người này "đánh cấp" của dân rồi "vi thiềng" với quan địa phương để cầu che chở.

d) Các quan địa phương - hay các quan tỉnh - là những "phi lân" rất trung thành với Chính phủ Pháp, hoặc đã nhận được mật lệnh, hoặc không, ít thấy xét hay không bao giờ xét những đơn khiếu nại về sự oan uổng hà hiếp thuộc việc thu thóc, có thể có rất nhiều hồ sơ ở các nhà chức trách.

e) Việc thu thóc ở quê đã xảy ra biết bao "ác tệ", rút lại chỉ lợi cho hạng người thu thóc là những tay sai "con cưng" của những người Pháp được cử ra trông coi về việc thu thóc.

Bọn tay sai "con cưng" ấy có đủ mảnh khoe tai ác về sự cân lường để được trở nên sự phú. Đến khi gạo tải vào kho, rồi ở kho ra các "công toa" bán gạo, rồi ở chỗ bán gạo bán ra cho dân tiêu thụ, mỗi lần hột gạo phải đi qua chỗ nào là một lần có thể xảy ra biết bao những tệ tham nhũng mà chỉ dân là phải chịu ảnh hưởng tai hại đó thôi.

f) Một số nông dân (tôi chỉ các điền chủ có ruộng kha khá) vì tệ những của sự thu thóc, họ chỉ bỏ bớt đi một số ruộng không cấy, sau khi họ tính số ruộng phải cấy để đủ số thóc ăn, thóc giống và thóc nộp vì theo họ, thì cày cấy nhiều có thiệt hại cho họ. Đó bởi

khi làm ruộng, họ phải trả tiền công cày cấy bằng giá chợ đen, đến khi bán thóc họ phải trả bằng giá hạn định, tất họ lỗ vốn. Thành thử họ bỏ mất một số ruộng là lẽ tự nhiên.

g) Ở các tỉnh miền Bắc, số thóc không đủ thu để bù số cung. Lẽ ra những người cầm quyền Pháp phải tìm hết cách để mang gạo ở miền Nam ra. Trái lại, họ tìm hết cách để ngăn cản, không cho phép vận tải gạo ở Nam ra. Những tư nhân hay Liên đoàn buôn gạo xin phép đem gạo ở Nam ra, đều bị thất vọng! Chính họ, họ cũng không nghĩ sự mua gạo ở miền Nam tải ra nên viện cớ này cớ khác để che đậy cái dã tâm "làm cho đói lũ dân Bắc", là dân, theo họ - hay hoạt động và phản động...".

NGUYỄN PHÚC LỘC

(Tạp chí *Tri Tân*, số 189, 1945).

ĐỂ GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ THÓC GẠO Ở BẮC KỲ

...."Muốn giải quyết vấn đề thóc gạo ở Bắc Kỳ, ta hãy xét xem lại tại cớ sao mà thóc gạo khan và đắt đến thế? Có phải vì dân mất mùa vụ vừa rồi không? Không phải - Bắc Kỳ có nhiều ruộng, chỉ mất mùa ở một vài tỉnh. Còn ở các tỉnh khác, lúa vẫn tốt. Vả lại xưa nay Bắc Kỳ mất mùa đã nhiều. Những năm mất mùa trước cao nhất là 100\$ một tạ. Gạo chưa từng bao giờ lên giá đến 600\$ một tạ như năm nay. Có phải việc xuất nhập cảng bị đình trệ bởi có chiến tranh không? - Cũng không phải, xưa nay gạo Bắc Kỳ chỉ xuất cảng. Chưa từng phải nhập cảng gạo của ngoại quốc. Vả lại chiến tranh đã sáu năm, từ năm 1939; mấy năm trước, dù sự sinh hoạt có đắt đỏ, nhưng dân Bắc Kỳ chưa bao giờ khổ cực như năm 1945.

Theo thiển kiến của chúng tôi thì thóc gạo ở Bắc Kỳ khan hiếm và cao giá chỉ bởi mấy cớ sau này:

Cớ thứ nhất: Gạo Nam Kỳ không tải ra Bắc Kỳ được.

Cớ thứ hai: Chính phủ mua của dân quê một số gạo khá nhiều. Nhưng ta phải thừa nhận rằng nhiều khi lúa xấu, nhà nông còn phải chi phí nhiều khoản, thành ra khi đóng thóc cho chính phủ xong nhà nông hết thóc, hay gần hết. Có nhiều nhà nông phải bỏ tiền ra mua thóc bán cho chính phủ. Chính ở nơi thôn quê là nơi sản xuất thóc gạo, mà thóc gạo còn khan hiếm, thì trách nào giá thóc gạo càng ngày càng cao mãi lên. Trong khi ấy thì các sở Túc mẽ cục, thóc gạo thừa chứa chan. Có những người có chân trong Liên đoàn thóc gạo, lợi dụng sự thu thóc của dân để làm giàu, để đầu cơ. Ấy là chưa nói đến việc tổng lý sách nhiễu dân về việc thu thóc.

Cớ thứ ba: Đó là nạn tích trữ.

Cớ thứ tư: Đó là sự hạn chế chuyên chở thóc gạo từ tỉnh này sang tỉnh khác.

Cớ thứ năm: Là sự hạn chế giá thóc gạo. Chính phủ cho một giá bán nhất định. Cái giá đó thường hạ hơn giá người buôn thóc gạo phải trả khi họ mua. Họ mua cao hơn phải bán hạ, họ không buôn nữa, hay buôn lén lút. Giá thóc gạo lại càng cao thêm...".

LÊ DOÃN RIỆU

(Báo *Bình minh*, số 10, ngày 30-3-1945).

Ý CHÚNG TÔI ĐỐI VỚI THỜI CUỘC

..."Nhà nông có lẽ còn đời đời căm hờn oán giận về sự nộp thóc bất công bằng.

Những đồn điền hàng ngàn mẫu của người Pháp có khi không phải bán một hột thóc, cấy tẻ bảo nấp nào ai kiểm soát? Trái lại, của người Nam thì từ một sào trở lên đều phải nộp, lắm người phải

cầm nhà, bán đất để mua thóc nộp, sự khổ sở cho người làm ruộng không biết kể sao cho xiết!

Thóc nộp đó, nếu để cung cấp cho dân không có ruộng được ăn cả, thì còn khá dung. Đằng này người Pháp vơ vét hết thóc của người Nam trữ lại dùng vào việc khác. Mãi đến bây giờ người ta mới khám phá ra, thì trong lúc họ thí cho dân không có ruộng một số gạo hàng tháng không đủ ăn, họ giấu đi mấy chục vạn tấn! Người ta xôn xao không biết gạo Bắc Kỳ đi đâu mà hết, để cho dân chết đói đầy đường, thì họ bảo đó là việc cứu tế, nghĩa là người Nam có thương người Nam thì lo cứu lấy nhau, họ chỉ biết coi về chính trị. Người ta đòi tải gạo Nam Kỳ ra thì họ kiếm đủ cớ thoái thác và tìm đủ cách làm khó dễ. Người họ no đủ rồi, họ cố tình bỏ rơi mười mấy triệu dân Trung - Bắc Kỳ chết đói...".

ĐÔNG PHÁT

(Trích báo *Đông Phát*, năm thứ 21,

số 5982, ngày 4-4-1945)

MẤY LỜI CẢNH TỈNH MỘT SỐ NHÀ BUÔN THÓC GẠO ĐẶT TƯ LỢI LÊN TRÊN SINH MỆNH CỦA QUẦN CHÚNG

"Một trong các nguyên nhân chính của nạn thóc cao gạo kém hiện nay, ai cũng hiểu là do chế độ thu thóc của dân quê, thi hành kể đã bốn vụ (từ tháng 7 năm 1943). Người Pháp, lúc đầu đã mê hoặc dân ta, để dân quê chịu hy sinh cho dân tỉnh thành; nhưng dần dần chính sách đó đã tỏ ra có hại cho toàn thể dân chúng và có lợi cho một số ít người đã nhờ đây mà sống phú quý, từ người cầm đầu các Túc mẽ cục cho tới người đi cân trong các làng mạc. Chúng ta, ai cũng không thể quên được những vụ lạm dụng hàng trăm tấn của những nhân viên tai mắt trong Liên đoàn các nhà buôn

gạo Hải Phòng và Nam Định, những án kết các phái viên đi thu thóc về sự dùng cân thiếu, những tổng lý thu quá số thóc đã định, v.v.. Còn biết bao nhiêu hành vi bán thiu trong bóng tối của một số người vô lương tâm, dựa vào quyền thế của chính phủ thâm hiểm mà hành hạ dân nộp thóc. Đến nỗi có nhiều người phẫn uất phải thốt ra câu này: Thà cho không thóc cho các Liên đoàn còn hơn là bán như thế!"...

ĐỨC TRINH

(*Báo Bình minh*, số 22, ngày 13-4-1945).

LẦN ĐẦU TIÊN CÁC NHÀ ĐƯƠNG CHỨC CAN THIỆP TRỰC TIẾP VÀO VIỆC CỨU TẾ

..."Bắt đầu từ ngày 20 tháng 4 năm 1945, và cho tới khi nào có gạo Nam Kỳ tải ra, việc phân phát gạo cho các thành phố định như sau này:

- 1) Dân chúng mỗi tháng được 7 cân chứ không 9 cân như trước.
- 2) Những công sở hoặc tư sở: Rút đi từ 30 đến 50%.
 - Từ nay đến cuối tháng bảy tây, mỗi tư gia chỉ được tích trữ:
 1. Thóc: 60 cân cho mỗi nhân suất trong gia đình trên 5 tuổi; 30 cân cho mỗi nhân suất dưới 5 tuổi.
 2. Gạo: 39 cân cho mỗi nhân suất trong gia đình trên 5 tuổi; 17 cân cho mỗi nhân suất dưới 5 tuổi.

Ai còn trữ quá số đó, phải khai ngay với ông Tỉnh trưởng hoặc ông Đốc lý tỉnh mình. Chỗ còn thừa đó phải bán cho chính phủ để phát cho dân đói.

(Nghị định của Quyền Thống sứ Bắc Kỳ
ngày 20-4, báo *Bình minh*, ngày 23-4-1945).

CHẾ ĐỘ MỚI VỀ THÓC GẠO

"... Vì việc khẩn cấp và sau khi đã hỏi ý kiến ông Phó Tổng trưởng Nội các kiêm Tổng trưởng Ngoại giao, ông Tổng trưởng Bộ Tài chính và ông Tổng trưởng Bộ Thanh niên có mặt tại Hà Nội ngày mồng 7 tháng 6 năm 1945 dương lịch, ông Khâm sai đã ký một đạo nghị định bãi hết các thể lệ hiện hành về thóc gạo và *định thể lệ mới* như sau này, bắt đầu thi hành từ ngày 7 tháng 6 năm 1945.

A. Việc chuyên chở thóc gạo

Việc chuyên chở thóc gạo bằng gánh trong địa hạt từng tỉnh và từ tỉnh này sang tỉnh khác được hoàn toàn tự do nếu số gạo chuyên chở không quá 50 cân (kilô) một gánh. Gạo chỉ được gánh chứ không được chuyên chở bằng xe cộ hoặc cách gì khác.

Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt và sau khi gạo chỉ dùng để ăn, các ông tỉnh trưởng có thể cho giấy phép chuyên chở quá 50 cân được.

B. Sự tích trữ thóc gạo

Trong địa hạt mỗi tỉnh, ai tích trữ từ hai tấn thóc hoặc từ một tấn gạo trở lên, bất cứ vì một cơ gì đều phải làm tờ khai với quan Đốc hạt hoặc quan Đốc lý sở tại. Cứ đến mỗi tháng thêm bớt bao nhiêu lại phải khai.

C. Việc buôn bán thóc gạo

Trong mỗi tỉnh, việc mua thóc gạo cho binh gia hoặc để tiếp tế cho dân chúng đều phải giao quyền cho các *Nông phố ngân hàng hàng tỉnh*, dưới sự giám đốc và kiểm sát của ông tỉnh trưởng.

Số thóc gạo cần mua bao nhiêu sẽ do quan Khâm sai quyết định.

Các viên chức Túc mễ cục hàng tỉnh sẽ giúp nhà Ngân hàng Nông phố trong việc này.

Khi mua sẽ điều đình với chủ điền và theo giá nhà nước đã định, giá đó tùy theo từng tỉnh sẽ định trong giới hạn sau này:

- Từ 100 đến 130 đồng một tạ thóc.

- Từ 150 đến 195 đồng một tạ gạo.

Riêng ba tỉnh Thái Bình, Ninh Bình, Nam Định, giá cao nhất có thể lên tới 150 đồng một tạ thóc và 225 đồng một tạ gạo.

Trong các thành phố, những nhà buôn do quan Khâm sai lựa chọn sẽ được phép tiếp tế cho công chức và dân chúng, họ sẽ được phép mua một số thóc gạo nhất định ở những nhà Nông phố Ngân hàng đã chỉ sẵn.

Cấm ngặt không một nhà buôn nào, trừ những hàng gạo sáo được mua thóc gạo thẳng với chủ điền trong địa phận Bắc Kỳ.

D. Trừng phạt

Ai trái lệnh trên sẽ bị trừng phạt từ 2 tháng đến 5 năm tù, từ 1.000 đến 500.000 đồng và bị tịch thu hết số thóc bắt được...".

Phủ Khâm sai Bắc Kỳ

(Trích báo *Đông Phát*, số 6036, ngày 8-6-1945).

MỘT MỆNH LỆNH MỚI CỦA PHỦ KHÂM SAI

..."Chế độ "thu thóc "cũ với tất cả những điều nhùng tệ đã bãi bỏ. Nhưng muốn có đủ số thóc cần đến, chính phủ phải mua thóc của tất cả các điền chủ *từ 3 mẫu trở lên*, các nhà có 25 mẫu rất ít, bắt buộc phải mua tới các điền chủ trên 3 mẫu, dù sao chính phủ đã phải trừ liệu bãi những lệ cũ:

- Giá thóc lên tới 120đ một tạ, gấp 5 lần trước.

- Đãi tải 0,5đ một tạ một cây số, trước kia 0,08đ.

- Mỗi tỉnh, mỗi huyện có ủy ban coi về việc "mua bắt buộc", trong ủy ban có đại biểu của nhà sản xuất và giám sát tránh mọi tệ khi ủy ban thừa hành mệnh lệnh trên.

Vụ này, các tiểu điền chủ năm ba sào, một hai mẫu đã được toại nguyện.

Các điền chủ khác đã bó buộc phải bán, song đã không lỗ vốn, đã không bị sách nhiễu...".

Thông cáo của Phủ Khâm sai
(Trích báo *Đông Phát*, số 6045, ngày 21-6-1945).

DANH SÁCH CÁC NHÀ BUÔN CÒN THIẾU THÓC

"Thuận Xương đại diện cô Leung Ling Yu, 34 Mã Mây, Hà Nội.
Thu thóc tại các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Phú Yên, Sơn Tây, Phú Thọ, hiện còn thiếu tất cả:

- Ba mươi tám tấn sáu trăm ba cân gạo.
- Ba tấn bảy trăm năm mươi sáu cân thóc.

Riêng về liên đoàn này, ủy ban xét ra Túc mẽ cục đã quá dễ dãi về cách tính ra thóc gạo.

- Các tỉnh, 100 cân thóc lấy 63 cân gạo.
- Hà Nam lấy có 62 cân.

- Ninh Bình lấy có 60 cân, lấy có rằng Ninh Bình xa, chuyên chở khó, cho trừ bao 2% về vận tải. Đáng nhẽ phải trừ thẳng 3% vào 1.463 tấn thóc, số thóc thu còn lại:....

.... 1.424 tấn thóc, lấy 63 cân sẽ phải giao:

$$1.424 \times 63 = 897 \text{ tấn gạo}$$

Túc mẽ cục đã xoay hăn phép tính mà cho rằng: hao 3, vậy 100 cân thóc, đáng nhẽ được 63 cân gạo sẽ chỉ còn có 60 cân gạo thôi. Vậy 1.468 tấn thóc sẽ phải giao.

$1.468 \times 60 = 880$ tấn 800, nghĩa là tính theo phép đặc biệt đó sẽ lợi được 17 tấn gạo cho Liên đoàn Thuận Xương.

Với số thiếu 381.603 cân gạo xin cho công chở lợi 17 tấn, nghĩa là Liên đoàn Thuận Xương còn chiếm của Túc mẽ cục tất cả:

- 57 tấn 603 cân gạo.
- 3 tấn 750 cân thóc...".

(Trích báo *Đông Phát*, số 6057, ngày 5-7-1945).

**NHÂN DỊP TY THỐC GẠO HÀ NỘI BỊ GIẢI TÁN,
CÁC TỈNH CÒN ĐỢI GÌ KHÔNG THÀNH LẬP NGAY
ỦY BAN ĐIỀU TRA ĐỂ PHƠI RA ÁNH SÁNG
NHỮNG HÀNH ĐỘNG ÁM MUỘI CỦA LIÊN ĐOÀN THỐC GẠO
VÀ BỌN LÝ DỊCH THAM NHƯNG?**

..."Trong ba năm vừa qua, mỗi thúng thóc là một dòng máu của nông dân Việt Nam. Thực dân Pháp đã lợi dụng tình thế, khuyến khích đám tay sai của chúng là Liên đoàn thóc gạo các tỉnh hút máu người nhà quê cần lao để đưa dân ta đến chỗ chết. Luôn trong mấy năm, họ đã thả một bọn sài lang đi vơ vét, bóp nặn nông dân Việt Nam. Kết quả: *ngót hai triệu đồng bào Bắc Bộ bị chết đói trong những ngày hết sức thảm đạm vừa qua*. Bọn thực dân đã sa vào cảnh diệt vong. Nhưng còn đám tay sai tàn ác của chúng vẫn còn ngang nhiên ngồi kiểm điểm lại số bạc "kéch sù" vơ vét được của dân quê Việt Nam để hưởng sung sướng.

Bọn người tàn ác ấy là ai?

Ngoài những đám tay sai mãi quốc cầu vinh thông đồng với bọn thực dân Pháp đi mua thóc ngấm ngấm để gây nên nạn đói kém, ta còn thấy mấy hạng người sau đây đã công khai bóc lột nông dân Việt Nam về việc thóc gạo:

- 1) Liên đoàn thóc gạo các tỉnh.
- 2) Quan lại tham nhũng.
- 3) Lý dịch.

Nghe nói đến Liên đoàn thóc gạo, người dân quê lương thiện bây giờ vẫn còn rùng mình ghê sợ và ghê tởm.

Nói như thế, một vài nhân viên lương thiện trong Liên đoàn thóc gạo các tỉnh không khỏi vạch trời kêu oan, nhưng tiếc rằng những nhà buôn thóc gạo biết "lấy công làm lãi" hiếm hoi chẳng khác dải cát tìm hạt vàng. Còn đại đa số là theo thời cơ để làm giàu, càng mau giàu bao nhiêu chúng càng cho là đắc sách bấy

nhieu. Đong đầy bán với, cân nặng cân nhẹ, trừ hao cân thóc, đổi chiêm lấy mùa (đem thóc chiêm thay vào thóc mùa) đó là những câu nhật tụng của bọn sài lang trong trường thóc gạo mấy năm nay.

Những cái tên Hào Thúy, Tham Luân (bá Tham) trong hồi Pháp thuộc chỉ mới là những cái án thóc gạo quá rõ ràng mà bọn thực dân không có đem gì che đậy được. Còn biết bao điều ám muội ẩn dưới tấm màn đen bí mật chưa kịp phơi ánh sáng!

Những cách bóc lột dân quê của bọn lái buôn thóc gạo vô lương tâm thật thiên hình vạn trạng.

Bên cạnh chúng, còn có đám lý dịch sài lang, thông đồng nhau cân thừa, ắp cấp của những dân quê chất phác.

Sau cùng mới đến bọn quan lại tham nhũng "bao tiêu cho bọn lái buôn và thông đồng với chúng để chuyên kiếm ăn trong việc cân thóc...".

VIỆT NÔNG

(*Trung Bắc chủ nhật*, ngày 12-8-1945).

IV

CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC TRỒNG VÀ THU MUA ĐAY

Nguyên nhân chủ yếu gây nên nạn đói là việc vơ vét lúa gạo, nhưng việc bắt phá màu trồng đay cũng là một nguyên nhân quan trọng gây nên nạn đói.

Vì nhu cầu phục vụ chiến tranh, Nhật đã bắt Pháp cưỡng ép nhân dân Việt Nam trồng các thứ cây có sợi và có dầu như đay, gai, bông và lạc, thầu dầu, vừng...

Theo thống kê của Pháp thì diện tích trồng các thứ cây trên, chủ yếu là đay, năm 1944 là 45.000ha¹ tức là gấp 9 lần diện tích trồng các thứ cây đó năm 1940.

Nếu năm 1944 cũng chỉ trồng bằng năm 1940, tức 5.000ha thôi thì nhân dân Bắc Kỳ còn dôi ra 40.000ha để trồng được 88.000 tấn khoai lang, giá trị bằng 64.000 tấn thóc, và nạn đói sẽ không đến nỗi trầm trọng như vậy.

1. *Annuaire statistique de l'Union française Outre mer*, 1939-1946, tr.1-76, 77.

Dưới đây là một số tư liệu về việc Nhật - Pháp cưỡng ép nhân dân Việt Nam phá màu trồng đay và tư liệu về nhân dân đấu tranh chống lại.

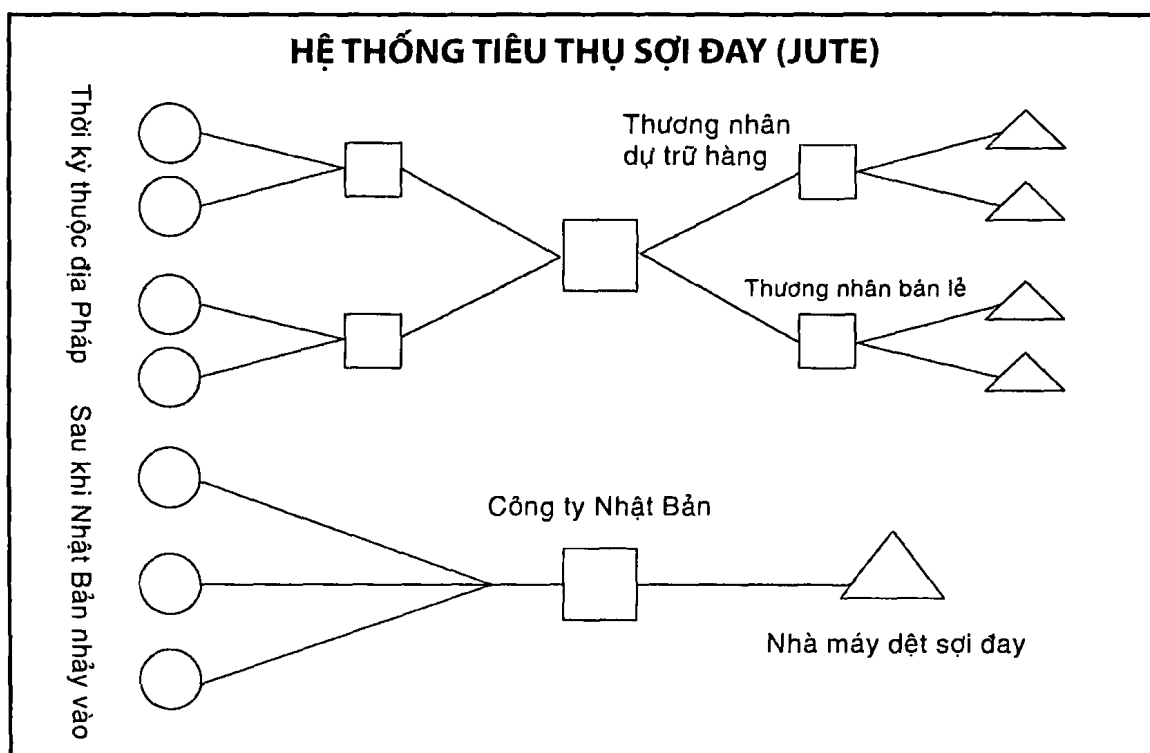
A. NHU CẦU CẤP THIẾT VỀ BAO TẢI ĐAY

"- Bao tải đay ở Đông Dương trước đây do Ấn Độ cung cấp, nhưng hiện nay không nhập khẩu được của Ấn Độ nữa, nên việc phát triển ngành sản xuất đay ở đây là một vấn đề cấp thiết.

- Bao tải đay dùng để chuyên chở vật tư trong "Khối thịnh vượng chung Đông Á" đang trở thành vấn đề thiết thực. Vì vậy nước ta (Nhật Bản) đang cần nhiều vật tư ở nước này (Đông Dương), phải đạt 3 vạn tấn đay. Ở Đông Dương hiện nay đang có sản lượng 500 tấn. Chúng ta cần đưa lên 3 vạn tấn trong kế hoạch 5 năm. Trong khi đó ở Đài Loan sản lượng đay là 1 vạn 2 nghìn tấn. Chúng ta cũng đã có kế hoạch tăng sản lượng lên 3 vạn tấn trong kế hoạch 5 năm. Niềm hy vọng lớn đối với Đông Dương là có thể hiểu được.

- Do đó, sự mong đợi đối với nhà đương cục Đông Dương sẽ dừng lại ở mức độ cần thiết tối thiểu và "phải tổ chức công ty khai thác đặc biệt (tạm gọi là Công ty đay Đông Dương). Công ty này là công ty cổ phần được tổ chức do đại diện của người có thể lực trong xã hội được Chính phủ Nhật Bản "thừa nhận với tư cách pháp nhân...", chủ trương độc quyền trong lĩnh vực sản xuất đay (khuyến khích trồng trọt, thu mua, chế biến, xuất nhập khẩu đay nguyên liệu và cung cấp phân phối trong phạm vi Đông Dương) dưới sự quản lý của chính phủ"¹.

1. Yoshizawa Minami: *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta*. Lưu trữ tại Viện Sử học, ký hiệu BTd-581 (bản dịch), t.5, tr.13.



Công ty đay Đông Dương, một trong những thủ phạm gây ra nạn đói:

"10 công ty đay của Nhật Bản độc quyền kinh doanh mặt hàng đay ở Đông Dương, thu mua đay của nông dân Việt Nam... Nói đúng hơn là bắt buộc nông dân Việt Nam trồng đay. Những người Nhật của xí nghiệp Nhật Bản độc quyền kinh doanh mặt hàng đay..."

B. TỔ CHỨC CUỒNG BỨC TRỒNG ĐAY

Công ty đay Đài Nam đảm nhiệm việc trồng đay ở tỉnh Bắc Ninh, một tỉnh ở phía đông bắc thành phố Hà Nội, 10 công ty của Nhật Bản độc quyền việc trồng đay hình như không cạnh tranh nhau mà phân chia nhau từng tỉnh riêng biệt để bắt nông dân trồng rồi thu mua.

Toàn bộ tình hình phân chia giữa các công ty... theo bản báo cáo của đoàn điều tra tài nguyên Đông Dương thì có nêu các tỉnh trồng đay chủ yếu lúc bấy giờ (năm 1939) là: Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Hải Dương, Kiến An.

Tóm lại, vùng trồng đay là vùng châu thổ hình thành do hai con sông Hồng và Thái Bình ở về phía đông Hà Nội...

Hình như cơ quan theo dõi việc cưỡng bức trồng và thu mua đay của các công ty là Ban Kinh tế Đại sứ quán Nhật Bản tại Hà Nội. Đây cũng là nơi cung cấp tiền mặt để trả cho từng nông dân, đồng thời ra các thông tri, chỉ thị...

Hơn nữa, số tiền nông dân có được không phải là món tiền có thể để dành về sau, bởi vì chiến tranh càng gần tới ngày kết thúc thì giá trị đồng bạc Đông Dương càng giảm. Để duy trì quân đội và sự thống trị của chúng, quân đội Nhật Bản đóng ở Đông Dương đã gây sức ép với chính quyền thực dân Pháp buộc Ngân hàng Đông Dương phải phát hành nhiều giấy bạc. Do đó vật giá leo thang, nạn lạm phát thời chiến càng trầm trọng.

Không riêng gì đay, Nhật Bản tính toán tới cả việc ép nông dân bán gạo cho Nhật. Có thể nói rằng chính Nhật Bản là thủ phạm đẩy nông dân Việt Nam vào nền kinh tế hỗn loạn thời chiến¹.

Việc Nhật cưỡng bức trồng đay

"Ở Việt Nam cũng như ở Nhật Bản có nhiều dư luận nói rằng Nhật bắt nông dân Việt Nam nhổ bỏ ngô để trồng đay là một trong những nguyên nhân gây ra vụ "hai triệu người bị chết đói". Ví dụ: một thực tế gần đây ông Oishi Yoshino đã viết cuốn *Những nhân chứng* (Giảng đàm xã, Nxb. Kể chuyện, 1984). Cuốn sách đã giới thiệu những lời tố cáo của nông dân Việt Nam về mối quan hệ nhân quả giữa việc cưỡng bức trồng đay với việc xảy ra nạn người chết đói...".

Yoshizawa Minami: *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta*. Lưu trữ tại Viện Sử học Việt Nam, ký hiệu BTd-581 (bản dịch), t.8, tr.7.

1. Yoshizawa Minami: *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta*, *Sđd*, t.6, tr. 1, 2, 3, 4, 5, 7.

Về phá lúa trồng đay

"Nhiều nơi ở Thượng du, Tây bắt dân ta bỏ lúa trồng đay và bông, để mùa mỗi suất đình phải nộp 1 cân (tây) sợi. Người nào không nộp đủ sẽ bị phạt nặng.

Ở Thái Bình vì dân thiếu gạo, phải bỏ đay để cấy lúa. Tây bắt dân nhổ lúa mà trồng đay lại. Ai không nghe thì bị bắt".

(Việt Nam độc lập, số 134, ngày 11-8-1942).

"Ở Bắc Ninh, hơn 300 mẫu ruộng đương giống khoai bị Nhật bắt phá đi để lấy đất giống đay cho chúng. Đến vụ cấy lúa, đay chưa chặt được. Nếu để thì mất mùa lúa, dân cày phá đi để cấy lúa thì bị Tây và Nhật phạt tù rất nặng và phải nộp đủ giá tiền 300 mẫu đay".

(Việt Nam độc lập, số 140, ngày 11-10-1942).

C. NHÂN DÂN ĐẤU TRANH CHỐNG LẠI

Trước nạn phá màu, thu thóc

..."Hàng ngàn mẫu ngô đỗ bị tàn phá. Hàng triệu tấn thóc bị thu nộp. Khắp mấy tỉnh Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ, dân chúng đã phải đau lòng nhổ những cây ngô mà bấp mồi "ôm em".

Và toàn cõi Đông Dương bao nhiêu người đành chịu ăn đói mặc rách, nuốt nước miếng trông theo những xe đầy thóc phải chở dâng cho Nhật.

Chín tháng trông cây, một ngày trông quả. Sau bao ngày mồ hôi nước mắt, người ta hớn hở trông thấy cây lúa, hạt thóc. Người ta đặt tất cả hy vọng vào nó. Nhờ nó, người ta chắc sẽ được sống một cách "rau cháo qua ngày", khỏi phải tù tội vì thiếu sưu, thiếu thuế. Thì... những tin như sét đánh ngang tai: một phần hoa màu

giặc Nhật hạ lệnh phá hủy để trồng đay; thóc lúa kẻ ít người nhiều giặc Pháp sức phải thu nộp cho đủ...

Ai cũng hiểu rằng: phá màu, thu thóc là bởi thủ đoạn bóc lột tàn nhẫn của phátxít Nhật, là hai tai nạn ghê gớm của nhân dân ta. Mới đây nó sẽ đem lại cho dân ta cái kết quả khốc liệt: loạn ly, chết chóc.

Chúng ta hãy noi gương dân làng Võ Vàng (Bắc Ninh) kéo cả giàu nghèo, già trẻ, nhón bé ra nhất định ngăn cản không cho Nhật đụng đến hoa màu! Chúng ta hãy nhất định không chịu nộp một đấu thóc, một hạt gạo cho giặc Nhật!".

(*Báo Cứu quốc*, số 7, ngày 15-7-1943).

Chống phá màu trồng đay

..."Ở Trung châu, Nhật đương tìm đất giống đay. Ở Bắc Giang một người chánh tổng giết 5 tên lính Nhật đang vào làng phá bấp lấy đất trồng đay. Công việc bại lộ người chánh tổng cũng bị Nhật giết, lúc chết người ấy hô hào anh em đồng bào nhớ trả thù".

(*Việt Nam độc lập*, số 172, ngày 21-8-1943).

Phản đối Nhật phá màu trồng đay

..."Giặc Nhật đương ra sức bắt dân quê các làng phá hoa màu trồng đay cho chúng dùng may quần áo cho quân mình và làm thuốc súng. Ngô đồng đã có hoa có bấp, chúng cũng bắt phá hết, không bồi thường cho một đồng xu.

Dân vài làng như Dậm (Hà Đông) và Vùng (Bắc Ninh)... đã đoàn kết đánh lại bọn Nhật".

(*Báo Lao động*, ngày 8-1943, cơ quan của Việt Nam công nhân cứu quốc hội, số 2).

Đánh Nhật

"Nhật mua đay của dân làng Giao Tất phủ Gia Lâm (Bắc Ninh- Bắc Kỳ) nhưng chưa trả tiền, nên dân làng giữ đay lại. Hôm sau chúng mang ô tô về bắt lý trưởng và chuồng bạ. Nửa đường mấy người này bỏ chạy. Giặc Nhật đuổi bắt được chuồng bạ đánh đập tàn nhẫn. Mọi người phần uất xúm lại đánh xé bọn Nhật. Chúng hoảng sợ phải chạy trốn.

Tinh thần đoàn kết của đồng bào Giao Tất muôn năm!".

(*Báo Cờ Giải phóng*, số 3, 1943).

Dân làng Cổ Bi (Bắc Ninh) biểu tình võ trang chống Nhật

"Tháng 3 ta, giặc Nhật bắt dân làng Cổ Bi, Gia Lâm, Bắc Ninh cũng như dân nhiều làng khác phải nhổ ngô trồng đay cho chúng. Đến hạn dân không chịu nhổ. Mấy tên Nhật về làng nạt nộ ra oai. Toàn thể dân làng, cả giàu nghèo, già trẻ, trai gái, hương lý và thường dân bảo nhau, vác gậy gộc giáo mác ra vây lấy mấy tên Nhật, tuyên bố thẳng cho chúng biết rằng: chẳng thà chết, nhất định không nhổ ngô, và không để cho ai đụng vào một cây ngô của mình.

Trước tinh thần đoàn kết thống nhất của dân chúng Cổ Bi, giặc Nhật phải nhượng bộ, ngô làng Cổ Bi không bị nhổ..."

(*Báo Cờ Giải phóng*, số 2, ngày 26-8-1943).

Đồng bào Đông Sơn (Bắc Ninh) biểu tình chống Nhật

"Hôm 14-6-1943, sau khi đánh đập nhiều người vô tội, tên lính Nhật coi đay ở làng Đông Sơn, thuộc huyện Tiên Du, Bắc Ninh xông vào nhà ông tiên chỉ phá đồ đạc và đánh đập dân làng đang ăn giỗ ở đó.

Ông tiên chỉ ra xin, nó cũng không tha. Ông lập tức cho người

đánh trống ngũ liên. Dân làng kéo đến, giần cho tên Nhật một trận nhừ tử, xe lên nhà thương thì tên Nhật tắt thở.

Ba hôm sau, bọn võ quan Nhật đi với Sứ về ngọt ngào bảo với dân làng: "Từ nay nếu lính Nhật làm không phải thì trối lại đem trình quan không được đánh đập như thế!".

Cuộc tranh đấu này đã hoàn toàn thắng lợi. Cùng với việc biểu tình ở làng Cổ Bi, nó đã mở đầu cho một cao trào tranh đấu mới ở Đông Dương ...".

(Báo *Cờ Giải phóng*, số 2, ngày 26-8-1943).

Chống cướp đay

"Hưng Yên - tháng 3 ta, một bọn gồm 8 tên Nhật đi với 4 tay sai về làng Tiên Phương, huyện Tiên Lữ lấy đay xếp lên cam không, không trả tiền. Dân làng hò nhau ra vây lấy xe, bắt trối 8 tên Nhật bỏ ở sân đình và giăng tay 4 tên đầy tớ của Nhật cho đàn bà, trẻ con tát. Đồng thời toàn dân làm đơn ký kết đem việc Nhật cướp đay trình huyện và tỉnh.

Thấy dân đoàn kết chặt chẽ, tranh đấu đứng đắn, bênh vực quyền lợi chính đáng của mình, cả bọn Nhật - Pháp và quan bản xứ đều phải nhẹ nhàng khuyên nhủ dân..".

(Báo *Cờ Giải phóng*, số 5, 1943).

V

NGUYÊN NHÂN GÂY RA NẠN ĐÓI

(QUA SÁCH BÁO)*

VÌ AI MÀ ĐÓI KÉM?

"Nước ta là một nước nhiều thóc gạo. Trước kia mỗi năm bán ra các nước hơn 1 triệu tấn gạo (1 tấn là một nghìn cân tây). Khi Nhật mới qua, nó bắt Tây phải nộp cho nó mỗi tháng 15 vạn tấn gạo. Bây giờ nó lại bắt Tây vơ vét được bao nhiêu gạo phải nộp cho nó cả. Cho đến bắp, than, bông vải cũng thế.

Như tỉnh Thái Bình trước kia là một tỉnh nhiều gạo nhất trong Bắc Kỳ mà nay cũng không đủ gạo ăn...".

(*Việt Nam độc lập*, số 129, ngày 2-6-1942).

VẠCH MẶT NẠ QUÂN ĂN CƯỚP THÓC DÂN!

"Chính sách cướp thóc của Nhật - Pháp đã gây nên nhiều nỗi uất ức trong dân gian. Gần đây nổ ra nhiều cuộc biểu tình và thỉnh nguyện chống chính sách ấy.

Giặc Pháp sợ rằng nếu phong trào này lan rộng, rất nguy hại

* Mục này trích từ liệu từ công trình *Về nạn đói năm 1945* của Nguyễn Quang Ân, đã được nghiệm thu, lưu trữ tại Viện Sử học.

cho chúng, nên chúng triệu tập các chức dịch lại nghe "hiếu thị". Chúng nói: "Vì có nhiều nhà giàu không chịu bán thóc nên binh lính và thợ thuyền ở thành thị không đủ gạo ăn. Binh lính có cơm no, áo ấm thì mới đủ sức giữ trị an cho dân; thợ thuyền có đủ gạo ăn, mới có đủ sức chế ra các thứ cần dùng cho mọi người. Bởi thế bắt buộc chính phủ phải bắt các làng nộp thóc để bán ra hai hạng người nói trên, v.v..".

Đường mật thay và cũng vô lý thay là những lời nói ấy!

Chắc bạn đọc còn nhớ, theo bản hiệp ước kinh tế Nhật - Pháp năm ngoải, Đông Dương phải dâng cho Nhật 1 triệu 20 vạn (1.200.000) tấn gạo.

Hiệp ước năm nay lại bắt dân ta phải dâng cho Nhật số gạo nhiều hơn.

Pháp cũng như Nhật cả hai đều không công bố thóc gạo ấy vì số thóc phải nộp cho Nhật năm nay không nhất định là bao nhiêu, miễn "đủ cung cấp cho khu Đại Á" như lời Đại sứ Nhật đã nói.

Vả lại, ta cần chú ý một điều nữa là tàu Nhật qua lại Đông Dương thường bị tàu ngầm và máy bay Đồng minh đánh phá: Cửa bể - Hải Phòng lại luôn luôn bị giới bom. Một phần lớn thóc gạo cũng như nguyên liệu từ Đông Dương cho sang Nhật đa số bị chìm xuống đáy biển hay bị thiêu đốt tại các bến. Số thóc gạo ấy bị hao hụt không phải ít và tất nhiên giặc Nhật lại bắt dân ta phải nộp bù.

Mỗi năm, Đông Dương sản xuất được 7 triệu tấn gạo, chừng một phần ba số ấy cũng phải cúng cho Nhật. Như thế làm sao gạo không khan? Lũ giặc nước nói: "Chính phủ lấy gạo cho binh lính và thợ thuyền ăn..." thì thật là trái sự thực.

Hiện nay, nhiều nơi binh lính phải nuốt những hột cơm hôi bởi thối bằng thứ gạo đã tích trữ trong kho binh lương từ 1-3 năm nay. Thứ gạo ngon lành binh lính đâu được hưởng!

Tình cảnh thợ thuyền càng thảm hại. Đồng lương đã hạ, có tiền đồng gạo cũng chặt vật vô cùng. Nào phải khai báo phiền phức

mới lĩnh được tấm thẻ gia đình "đi đong" gạo không khác nào đi lĩnh chắt: không những phải chắt chực, chen chúc khổ sở, còn bị đội xếp, tuần phiên đánh đập thậm tệ mới đong được ít gạo xấu nhưng cũng không đủ ăn. Bởi thế nên chúng ta có thể kết luận rằng: nguyên nhân chính gây ra nạn khan gạo không phải tại các nhà giàu có thóc không chịu bán mà là bởi giặc Nhật hạ lệnh cho giặc Pháp bắt dân ta nộp thóc không phải để cho binh lính, thợ thuyền ăn, mà là để dâng cho Nhật".

DÂN QUÊ

(*Báo Cờ Giải phóng*, số 2, ngày 26-8-1943)

CHỐNG ĐI PHU CHO NHẬT

"Đầu tháng 11-1943, độ 1.500 người bị bắt về giam ở phủ Hoằng Hóa (Thanh Hóa, Trung Kỳ). Các thầy lý phải canh gác rất khổ. Người ta định lấy 500 phu đi làm cho Nhật. Hơn 3.000 người nhà được tin kéo đến trước phủ kêu la ầm ĩ, đòi con, đòi chồng. Họ công nhiên nguyên rửa lũ giặc nước. Đến lúc đưa người ra xe ô tô, đám biểu tình kéo đến vây lấy xe: kẻ trèo lên mui, người nằm lăn ra đường, kẻ giữ lấy bánh, nhất định không cho cướp chồng con đi. Sau viên phi pháp cùng hơn ba chục lính ở tỉnh về gặp gỡ từng người cho xe đi dần dần, để lại tiếng la ó, thống mạ phátxít Nhật - Pháp vang dội.

- Đoàn kết chặt chẽ! Tranh đấu đến cùng.
- Tiến lên! Đồng bào Hoằng Hóa!".

(*Báo Cờ Giải phóng*, số 3, 1943).

BIỂU TÌNH CHỐNG CƯỚP THÓC CHO NHẬT

"Tháng 6 ta, sau khi nhận được giấy sức bắt nộp thóc, dân làng Thái Hòa, huyện Chương Mỹ, Hà Đông (Bắc Kỳ) liền đánh trống

triệu tập các điền hộ ra đình, giết lợn ăn thề, quyết một lòng phản đối chính sách cướp bóc của Nhật - Pháp.

Vài hôm sau, quan về "hiếu dụ". Đợi một hồi trống nổi lên. Nghe hiệu trống, toàn dân giàu, nghèo, già trẻ, lớn bé, kéo ra đình đông như kiến; kẻ cuốc, người gậy vây lấy quan và lính. Những tiếng nhao nhao trong đám đông người.

"Dân chúng tôi không đủ thóc ăn, không có đâu mà nộp".

Thấy dân căm tức, quan thí dụ: "Vì nhà giàu bán thóc quá giá nhà nước đã định, nên chính phủ phải lấy thóc bán rẻ cho dân nghèo".

- Không phải cho dân nghèo! cho Nhật! Chúng tôi sẽ bán với nhau theo giá nhà nước, nhưng nhất định không thể nộp thóc cho ai hết!

Câu đáp của dân làm cho quan cứng họng. Hồi lâu, quan thở dài và thoái lui.

Từ hôm ấy, tại làng Thái Hòa các nhà giàu đã đem bán thóc cho dân làng theo giá "Hội đồng hóa giá".

Chúng tôi nhiệt liệt hoan nghênh tinh thần đoàn kết của đồng bào Thái Hòa và mong rằng các bậc phú hào thôn quê hãy noi gương phú hào Thái Hòa, biết bán rẻ thóc cho dân còn hơn nộp thóc cho lũ giặc trong khi dân nghèo không có thóc ăn.

- Đả đảo Nhật - Pháp cướp thóc.

- Tinh thần tranh đấu của đồng bào Thái Hòa muôn năm!"

(Báo Cờ Giải phóng, số 2, ngày 26-8-1943).

TRANH ĐẤU GIỮ THÓC

"Được lệnh nộp thóc, dân làng L.K phủ Thuận Thành (Bắc Ninh, Bắc Kỳ) nổi trống ra đình họp quyết định chỉ nộp một phần số thóc thu, vì mùa năm nay xấu. Đơn kêu đưa lên phủ. Nhưng lý trưởng cứ thu. Dân làng bảo nhau không nộp. Phủ cho đòi 20 người, dân làng không cho ai đi và định nếu phải đi đâu thì cùng đi tất

cả. Ngày nào dân cũng ra đình họp; quyết tranh đấu đến cùng, không để cho kẻ thù giết mất bát cơm.

Kết quả, dân nghèo từ 5 mẫu trở xuống được giảm mỗi mẫu năm cân thóc. Nhưng mấy nhà giàu lại phải nộp tăng thêm. Giặc Pháp đã sảo quyết dùng kế chia rẽ dân giàu và dân nghèo. Đồng bào L.K đừng mắc mưu chúng. Giàu cũng như nghèo phải đoàn kết chặt chẽ tiến lên không nộp một hạt thóc nào cho quân thù".

(*Báo Cờ Giải phóng*, số 3, 1943).

LỆ THU LÚA Ở BẮC KỲ

"Thi hành hiệp ước kinh tế Nhật - Pháp tháng 8-1943, bất xứ Đông Dương cung cấp lúa cho cả vùng Đại Đông Á của Nhật, giặc Pháp lại ra lệnh thu lúa vụ tháng 10 ở Bắc Kỳ như sau: dưới 5 mẫu mỗi mẫu nộp 25 cân tây. Từ 5 tới 10 mẫu, 1 mẫu nộp 50 cân, từ 10 đến 15 mẫu, nộp 80 cân. Trên 15 mẫu phải nộp tất cả số thóc thừa! Giá mỗi tạ: 14\$50.

Hỡi đồng bào!

Lệ thu lúa trên đây mới thử gán vào đầu đồng bào ở Bắc Kỳ. Nhưng nếu không gặp sức cản trở của dân ta thì nhất định giặc Pháp sẽ không ngần ngại thi hành lệ cướp bóc dã man ấy ở Trung Kỳ đâu. Để ngăn ngừa họa lớn, chúng ta phải kịch liệt tranh đấu chống lệnh thu lúa!".

(*Báo Đuổi giặc nước*, số 3, 1944. Cơ quan tuyên truyền cổ động Việt Minh, Thanh Hóa).

THU THÓC

"Chính sách thu thóc của Nhật - Pháp làm cho đồng bào ta phải chịu đói kém.

Rồi đây, nạn đói kém còn trầm trọng hơn nữa, vì mùa tháng mười năm ngoái, Nhật - Pháp thu của dân ta hơn hai triệu tấn thóc gạo. Lệnh thu thóc ngặt đến nỗi, có nơi bọn quan lại bắt những điền chủ chậm nộp lên huyện bắt nộp đủ số thóc cho giặc, phải lấy thóc nhà bù vào, hoặc bỏ tiền mua "bông" của bọn chủ thầu cân thóc cho chính phủ, để tránh những roi đòn, tiếng chửi của quan sở tại.

Nhiều làng còn phải nộp gạo trắng, dân tốn bao công, cơm vào việc xay giã, bỏ cả việc làm đồng.

Nhật - Pháp những nhiều dân ta đến cực điểm. Quanh năm dân quê chỉ gặp những nạn là nạn. Hết trồng cấy đến nộp thóc, hết nộp thóc đến cân dầu; hết thu bông đến khóm lạc. Thật là đủ tình đủ tội! Nhiều nơi dân quê đã bảo nhau, giàu nghèo, già trẻ, trai gái, hương chức và thường dân, nhất luật phản đối chính sách vừa mua vừa ăn cướp của lũ giặc nước. Nhưng tiếc thay, nhiều nơi khác, một số hương lý đã không biết cùng dân đoàn kết chống kẻ thù chung, lại lợi dụng cơ hội "làm thóc" mà phù thu lạm bổ, hay tệ hơn nữa, dùng ca, đấu, gian lận mà hột của dân...".

DÂN QUÊ

(Báo Cứu quốc, số 10, ngày 18-2-1944).

NGUYỆN VỌNG THA THIẾT CỦA DÂN QUÊ

Dân quê mong chính phủ bỏ lệ bán thóc cho chính phủ, vì với cái giá này, dân quê coi như là bị mất không số thóc phải bán, có như vậy người có ruộng mới dám cấy hết số ruộng của mình, không như hiện giờ họ chỉ dám cấy độ một phần tư số ruộng thôi. Bởi vậy số ruộng "bỏ không" nhiều lắm. Vả lại cày cấy, ai ai cũng chịu khó làm lấy cả, thành thử người nghèo không có việc làm là thế.

Muốn cấy một mẫu ruộng tính trung bình phải mất:

- 300 mạ giá 170đ một trăm: $170 \times 3 =$	510đ
- Ruộng thuê 1 mẫu:	300đ
- Trâu cày 4 buổi, mỗi buổi thuê 15đ thành ra:	60đ
- Trâu bừa 4 buổi, mỗi buổi thuê 15đ thành ra:	60đ
- Công người làm 8 buổi $3đ \times 8 =$	24đ
và cơm ăn ba bữa một ngày, một ngày ít	
cũng 10đ ăn, cả diêm thuốc thành ra:	100đ
- Phân tro 30 gánh, mỗi gánh 3đ thành ra:	<u>90đ</u>
Cộng là:	1.120đ

Phải mất vốn bạc ngàn mà đến lúc gặt ruộng tốt mới được 4, 5 tạ thóc. Còn thường chỉ 3 tạ hay kém. Thế mà người có ruộng ít nhất cũng phải bán theo giá chính phủ 80 cân một mẫu giá có 25 đồng 100 cân. Đó là được mùa nên không phải đi đong về để nộp cho nhà nước thì giá có khi đến 455 đồng 100 cân thóc, còn như giá hiện giờ thì 300 đồng. Vì lẽ đó, các người có ruộng sợ không đủ thóc nộp cho chính phủ, kèm thêm bao nhiêu các thứ thuế về đình, điền, nên chỉ dám cấy lấy đủ thóc ăn thôi.

Chỉ có dân ba tỉnh Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định mua gạo giá rẻ thôi. Nhưng có phải toàn thể người ở ba tỉnh đó đều được cấp thẻ gia đình cả đâu; và những người có sổ mua cũng chỉ tạm dùng đủ có độ 18 hôm trong một tháng. Còn cũng phải mua giá đắt như các người khác.

Dân quê đã chịu thiệt thòi nhiều nhất, đến ngay sinh mệnh và tài sản họ, họ cũng phải tự vệ lấy. Các thứ cần dùng hàng ngày như diêm thì phải mua 5 hào 1 bao, muối 6 trăm đồng 1 tạ, vải chức bầu 45 đồng 1 thước, thuốc 30 đồng 1 thang, trâu bò để cày thì một hai ngàn 1 con, nói tóm lại đều phải trả giá đắt ít nhất cũng là 10 lần giá đã định.

Thế mà lại cứ bắt dân quê phải bán rẻ các thứ nông sản! Có

người làm ruộng vì lúa xấu, không đủ thóc nộp phải bán nhà đi để đóng thóc đền vào. Nếu không thì phải lâm vào vòng tù tội.

Việc thu thóc chỉ lợi cho tổng, lý, cho người được phép đi thu, cho các người từ thấp tới "cao". Nếu cứ cho điều tra ngầm sẽ biết ngay hiện giờ các người có dính líu về việc thu thóc đều trở nên giàu có cả; có ông tổng, lý nhiều nơi mới thu có 2 vụ mà đã làm nhà tới "10 vạn", một thí dụ như lý trưởng một làng thuộc phủ Thanh Oai tỉnh Hà Đông. Còn người thu thóc có người lời tới bạc triệu, chẳng thế mà trước năm 1941, có anh chỉ là người làm công lương 25đ một tháng mà nay có đêm đánh bạc thua đều mấy trăm nghìn và thông luôn thua hàng tuần lễ như vậy cũng không hề gì.

Tiền đó ở đâu ra? Ở chỗ thu nhiều mà nộp ít, cấy 400 mẫu vào sổ chỉ có hơn 200 thôi, thu 120 cân 1 mẫu chỉ biên có 80 cân thôi, nghĩa là họ vào sổ đúng số ruộng cấy nhưng phân ra nhiều tên vì có lệ cứ 5 mẫu phải nộp là ngàn này, 10, 100, 200 mẫu phải ngàn này, còn biết bao nhiêu là mảnh khốe nữa, thông lưng nhau mới đem được các chỗ thóc thừa ra tỉnh bán giá "chợ đen" và mới có thể công nhiên tích trữ được.

*

* *

Bỏ cái lệ bán thóc cho Chính phủ lúc này là cải tử hoàn sinh cho dân quê. Đó là liều thuốc cứu sống một cơn bệnh đương ngặt ngoài, xin nhà đương chức thấu tình mà xét ngay cho".

HOA NAM

(Báo *Bình minh*, số 20, ngày 11-4-1945).

ĐỪNG NỘP THÓC CHO GIẶC

"Bão và mưa lụt hồi đầu tháng 9 ta, làm cho vụ mùa năm nay hại lớn. Thóc thu về được ít, giặc Pháp lại bắt nộp nhiều. Chúng ta chịu ngồi im sao? Nước ta sắp loạn to, hết thóc gạo thì đành chết đói.

Hỡi các bạn nhà nông!

Chúng ta quyết noi gương đồng bào làng Yên Tập tỉnh Hưng Yên, giữ lấy hạt thóc do mồ nước mắt chúng ta làm ra theo cách thức sau đây:

1. Được tin phải nộp thóc, lập tức đánh trống rao mõ, hội họp toàn dân ở đình làng, không phân biệt giàu nghèo, trai gái, cùng làm đơn ký kết đòi giặc Pháp phải giảm số thóc nộp.

2. Không được giảm nhất định không nộp. Nếu giặc phái lính về thu, một mặt ta cử người thuyết phục lính, một mặt nữa ta kéo đông tới nhà có lính vào để giữ lẫn thóc cho nhau.

3. Những người hăng hái trong làng họp thành đội đình tráng, nghe ngóng báo hiệu trống cho dân làng biết khi có Tây hay lính về, dùng võ lực ngăn cản chúng vào nhà cướp thóc.

Một lòng biết bảo nhau giữ thóc chưa đủ làm cho quân thù mất vía, ta phải cổ động nhiều làng chung quanh cùng theo ta nhất định không nộp thóc. Được như vậy, quân thù nhất định lùi. Chúng ta nhất định được. Tiến lên tranh đấu, các bạn nhà nông!"

(*Báo Cứu quốc*, số 15, ngày 30-11-1944).

CÒN GIẶC NHẬT CÒN CHẾT ĐÓI

"Đói! Đói! Càng ngày nạn đói càng lan tràn dữ dội. Tại Thái Bình, Nam Định, người ta đã ăn từ củ chuối, vỏ cây, khô dầu đến thịt người. Số người đói đã lên tới 30 vạn. Có làng chết hết không còn người nào.

Ngoài những người chết ở quê nhà, một phần người kéo nhau lên chết ở vỉa hè Hà Nội, ở dọc đường lên các tỉnh miền thượng du Bắc Kỳ. Nơi nào cũng nhan nhản những xác chết đói.

Thật không bao giờ dân ta sâu thảm như lúc này.

Vì đâu dân ta chết đói?

Có phải vì trời phạt ra tay không? Có phải vì số kiếp không?
Trăm ngàn lần không!

Chính vì mấy năm nay, giặc Nhật, giặc Pháp hùa nhau cướp thóc gạo của dân ta đó. Trước đây, những thóc thu được của dân ta, một phần giặc Pháp tích trữ, một phần nộp cho giặc Nhật không những để nuôi quân Nhật ở Đông Dương mà nuôi quân Nhật ở các mặt trận Tàu, Miến Điện, Thái Bình Dương, và bên nước Nhật nữa; còn phần rất ít chúng mới bán bông cho công chức, binh lính, dân thành phố để lừa phỉnh và che mắt đồng bào ta.

Chẳng những thế, Nhật - Pháp còn thi nhau tung tiền giấy ra đong gạo, ngô, đỗ, sắn, v.v. không từ một thứ gì.

Vì vậy giá gạo lên vòn vọt. Thợ thuyền bị thất nghiệp, dân quê hết thóc, đào đâu ra tiền để kiếm ngày hai bữa.

Trận Nhật - Pháp bắn nhau vừa rồi, những kho thóc gạo của giặc Pháp vỡ ra, bọn Việt gian thân Pháp không còn chối cãi được tội ác của chủ nó.

Trong khi dân ta chết đói đầy đường thì giặc Pháp có hàng trăm kho thóc gạo khóa chặt và để mục.

Giờ đây, những kho thóc ấy lại về tay giặc Nhật, nguyên số gạo đã có 8 triệu 25 vạn tấn, hợp với những gạo cướp được của dân ta từ trước, giặc Nhật tha hồ phè phỡn.

Thế mà quân tham tàn vẫn chưa toại nguyện, vẫn chưa hài lòng về con số chết đói của dân ta. Hiện giờ giặc Nhật lại bắt nộp nốt số thóc tạ vụ tháng mười ở các làng, nhiều người trong nhà không còn hạt thóc nào đã bị bắt giam đầy ở các huyện để nhin ăn chờ chết. Chúng hạ lệnh từ giờ đến tháng sáu ta, mỗi người chỉ được tích trữ 6 cân gạo trở xuống. Tại thành phố, số gạo bông cũng bị rút, và sẽ còn bị rút nữa, rút đến hết. Chúng bảo hạn chế gạo để bán cho dân đói kém. Thực ra chúng đã giải quyết nạn đói bằng cách đẩy rất nhiều kẻ ăn mày vùng Hải Phòng, Kiến An, xuống sông cho chết bết. Giặc Nhật không thương dân ta đâu. Chúng

dùng lối quỷ quyết để vắt cho kỳ hết máu mủ của dân ta đó, bọn Việt gian thân Nhật cố ý giết đồng bào, đang cổ động dân ta ủng hộ cuộc chiến tranh ăn cướp của giặc Nhật, nghĩa là khuyên dân ta vui lòng cho giặc Nhật bóc lột, vui lòng chịu chết đói cho giặc Nhật và phe lũ chúng sung sướng.

Hỡi đồng bào!

Chịu để quân giặc đẽo xương nạo tủy sao? Chịu khoanh tay chờ chết để quân giặc bỏ béo sao?

Các bạn chủ ruộng còn thóc bảo nhau đừng nộp cho giặc. Dân thành phố bảo nhau kéo đến Đốc lý, dân quê rủ nhau kéo đến phủ, huyện, tỉnh trưởng đòi cho phát gạo đủ ăn, bắt buộc giặc Nhật sẽ bớt kho thóc gạo đầy ních của chúng ra.

Những ai còn thóc không đủ ăn! Những ai kiếm tiền không đủ đóng gạo! Những ai sống vất vưởng chờ ngày chết đói! Đừng rụt rè, đừng sợ giặc đàn áp. Phải tìm cái sống trong cái chết".

NGÔ CHU

(*Báo Cứu quốc*, số 20, ngày 5-5-1945).

TỈNH ĐỊNH BỘ LĨNH¹ CHIA THÓC, CHỐNG NHẬT

"Ngày mồng 2 tháng 2 ta, sau cuộc xung đột Pháp - Nhật và trước nạn đói khổ của đồng bào, Ủy ban Việt Minh ở đây liền kêu gọi quần chúng đến chia thóc hương lẫm tại 2 xã Phúc Lai và thôn Chung. Dân 4 tổng ở 2 phủ huyện kéo tới có hơn 3.000 người. Ủy ban làm mítting rồi chia thóc cho mọi người. Sau đó quần chúng lại kéo đến các nhà bọn phản động để lấy thóc chia nhau. Bọn hương lý phản động đều chạy trốn. Trong đó có tên Lý Quanh ở Quỳnh Lưu chạy thoát đi báo với Tri phủ Nho Quan là Nguyễn Văn Thịnh đem

1. Bí danh tỉnh Ninh Bình.

lính về làng Lũ Phong đàn áp, khám nhà bắt người. Khi sang đến thôn Đồi, tri phủ gặp anh Lương Văn Mạc đương gánh thóc liền ra lệnh bắn chết tại chỗ. Quân chúng cùng hô to: "Lính Việt Nam đừng bắn người Việt Nam!". Nhưng Thịnh cứ truyền lính bắn xả vào trong lúc quân chúng đã nghe lời giơ tay lên. Cũng may, dưới hiệu lệnh của Ủy ban, ai nấy đều núp vào các gốc cây nên không ai bị đạn. Anh Lương Văn Tài bị tên tri phủ bắn súng lục trúng bụng ngã xuống. Trước khi tắt thở, anh còn hô anh em hãy làm tròn nhiệm vụ và báo thù cho anh. Đồng thời, ban xung phong cũng chém chết tên lục sự và đánh ngã lính Tý. Tri phủ và đồng đảng chạy toán loạn.

Liên đó, ban chỉ huy kêu gọi lòng anh dũng của quân chúng để phòng chiến đấu với quân Nhật sắp tới, tức thì 200 người hăng hái theo lệnh. Nhưng Ủy ban chỉ chọn lấy 120 người cất đi mai phục các ngả, hợp với 20 anh em trong dân tộc thiểu số đem súng hỏa mai đến cứu viện. Dân các làng tranh nhau nấu cơm cho bộ đội ăn.

Ngày hôm sau, 7 tên Nhật đem 2 khẩu súng liên thanh về làng tuần phòng xem xét chỗ chiến đấu trước và khám nghiệm tử thi lục sự cùng lính Tý rồi kéo đi.

Dân quân kéo đến mộ hai anh Tài và Mạc làm lễ truy điệu, bắn súng chỉ thiên và khuyến khích tinh thần quân chúng. Từ hôm ấy chính quyền về Việt Minh. Các tổng lân cận yêu cầu Ủy ban đến chia thóc và xử kiện cho dân. Tự vệ đeo khí giới đi diễn thuyết và giữ trật tự các chợ, trị trộm cướp cho dân làng, vào nhà thờ đạo giải thích chính sách Việt Minh. Bọn chó săn đầu hàng và làm đơn xin tha tội.

Đến ngày mồng 10, tri phủ lại đem luôn 2 lính Nhật và 10 lính khố xanh về làng Lũ Phong. Nhưng chỉ nghe ngóng mà không dám đi đâu.

Hiện nay dân quân còn thủ thế để chờ cơ hội khởi nghĩa".

(Báo *Cứu quốc*, số 20, ngày 5-5-1945).

CÁC QUAN CHỨC, LÝ DỊCH VÀ LIÊN ĐOÀN THÓC GẠO PHẢI ỦNG HỘ DÂN CHÚNG KHÔNG NỘP THÓC CHO NHẬT

"Mặc cho dân ta chết đói, giặc Nhật vẫn ra lệnh thu nốt thóc vụ mùa và sửa soạn thu thóc vụ chiêm.

Nhưng, để làm dịu bớt phong trào tranh đấu không nộp thóc của dân ta đương lan tràn, Bảo Đại đã ra đạo dụ miễn nộp thóc cho dân Trung Kỳ. Một vài tờ báo thân Nhật cũng lên giọng sỗ lá xin miễn thu thóc những dân vùng Nam Định, Thái Bình, và Ninh Bình, vì chúng biết không còn thể moi đâu ra thóc nữa.

Mặc dầu dân ta quyết không nhượng bộ giặc Nhật, quyết không mắc hớ tay sai của giặc Nhật. Nhiều làng vẫn cương quyết không nộp thóc cho Nhật.

Phải! Không nộp thóc cho Nhật tức là không cam tâm chịu chết đói và nhất định giành quyền sống về mình.

Phải! Không nộp thóc cho Nhật tức là không chịu nuôi giặc cho béo để chúng bóc lột và giết hại mình.

Các quan chức và các hào lý! Các ngài không thể làm tay sai cho giặc, thúc dân nộp thóc để hãm dân vào cảnh chết đói. Các ngài có thể tìm cách này hay cách khác giúp dân.

Các liên đoàn thóc gạo! Các ngài không thể làm trung gian thu thóc cho giặc để hãm hại đồng bào. Các ngài có thể tìm việc làm ăn khác hơn.

Dân chúng không nộp thóc hòa với quan lại, lý dịch và Liên đoàn không thu thóc, giặc Nhật nhất định không moi được hạt thóc nào, dân tộc ta tất nhiên đỡ chết đói.

Nhiệm vụ đối với đồng bào, Tổ quốc, các ngài không thể từ chối một bốn phận phải làm, dân chúng luôn nhìn vào thái độ, cử chỉ có công hay có tội với dân, nước của các ngài".

(*Báo Cứu quốc*, số 22, ngày 5-6-1945).

THÓC

"Ngày nay, muốn phỉnh dân ta, giặc Nhật bỏ lệ thu "thóc tạ" ở Trung Kỳ. Chúng thừa biết Trung Kỳ là một xứ sản xuất ít thóc gạo. Bỏ lệ "thóc tạ" ở Trung Kỳ, giặc Nhật không những không thiết mấy, lại có thể nhân đó mà tô son vẽ phấn cho tượng Bảo Đại và bù nhìn Kim, hồng dùng bọn đó lừa gạt nhân dân.

Ở Bắc Kỳ, chúng biết dân rất oán chính sách thu "thóc tạ", nên chúng tuyên bố chỉ thu thóc của những điền chủ cấy từ 100 mẫu hay nếu không đủ, từ 50 mẫu trở lên là cùng.

Nhưng nói một đằng, làm một nẻo hay nói hai giọng, đó là thói quen của Nhật. Những người có dưới 50 mẫu đang hí hửng mừng thầm thì bỗng một lệnh mới đã làm cho họ thất vọng. Các báo hàng ngày đăng những nhà có từ 3 mẫu trở lên cũng phải bán thóc cho chính phủ hay cho các cơ quan thầu việc tiếp tế cho nhà binh, với cái giá mỗi tạ 120\$. Ngoài Nông phố Ngân hàng được độc quyền thu thóc cho quân đội Nhật, không ai được buôn hay tải gạo ngoài 50 cân. Tin nhân dân được tự do buôn bán gạo đã thành tin vịt. Lệ bán "gạo bông" cho dân thành phố bị bãi. Trái lại, Chính phủ Nhật đang cho in thêm hai tấn giấy bạc dự định cho Nông phố Ngân hàng đi mua vét hết gạo trong dân gian. Rồi đây giá thóc gạo lại cao vọt. Chỉ chết con nhà lao động.

Giặc Nhật tìm đủ cách quỷ quyết giữ độc quyền thóc gạo và cướp thóc. Song chúng vẫn không chắc thu đủ số thóc đã định. Nên chúng gán cho mỗi tỉnh Bắc Kỳ phải thu một số thóc nhiều hơn số thóc phải nộp cho Pháp năm ngoái. (Ví dụ, tỉnh Hải Dương năm ngoái phải nộp 4 vạn tấn thì năm nay phải nộp 5 vạn 1 nghìn tấn). Theo sự dự đoán của Túc mẽ cục, số thu hoạch vụ chiêm này kém vụ chiêm năm ngoái 26% mà số thóc phải nộp cho Nhật lại nhiều hơn. Có nguy không!

Đó, đồng bào thử coi! Giặc Nhật quỷ quyết, tàn nhẫn, gian tham biết mấy! Kẻ nào nhảm tưởng giặc Nhật bỏ lệ "thóc tạ" hãy mau tỉnh ngộ. Thể lệ thu thóc và kiểm soát thóc gạo của Nhật còn thâm hiểm hơn và tai hại hơn của Pháp nữa. Nếu chúng không rút sớm, đồng bào ta sẽ chết đói nhiều hơn.

Không nộp thóc cho Nhật; không bán thóc cho các nhà thầu của Nhật; giàu nghèo đoàn kết chống lính Nhật thu "thóc tạ"; phá các kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo; tiến lên đuổi Nhật ra khỏi nước. Chỉ bằng những cách ấy, chúng ta mới khỏi chết đói mà thôi".

(Báo *Cờ Giải phóng*, số 14, ngày 28-6-1945).

KHÔNG NỘP THÓC, BÁN THÓC CHO NHẬT

"Trong vớ vét thóc gạo của dân ta, giặc Nhật vừa xoay một thủ đoạn mới.

Đạo nghị định của Khâm sai Bắc Kỳ Phan Kế Toại ra ngày 7 tháng 6 tây vừa rồi đã tuyên bố thôi không thu thóc về vụ chiêm nữa. Thấy thế, dư luận nhiều người tỏ ý hoan nghênh, các báo thân Nhật thì nhau ca tụng vị "thủ hiến" của họ. Có kẻ dám bảo đạo "nghị định kia nên ghi vào lịch sử".

Chúng tôi phải nói thẳng ngay rằng: nghị định ấy là nghị định phỉnh phờ, lừa bịp để giết dân ta một lần nữa. Vì:

1. Việc thu thóc vụ mùa vừa qua đã đem lại cho giặc Nhật nhiều khó khăn. Tại mấy tỉnh Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình và Hà Nam, giặc Nhật không thể dốc ngược những cây chết đói để tòi ra thóc đã đành; tại những nơi khác sự khó khăn cũng không kém. Nhất là phong trào chống thóc của dân ta đã làm cho Nhật phải ngừng tay. Chúng thấy dùng võ lực không đủ, phải xoay ra một mưu chước khác.

2. Khâm sai Phan Kế Toại một mặt vừa ký nghị định bãi thu thóc vụ chiêm, thì một mặt khác lại ký nghị định bắt những điền chủ từ 3 mẫu trở lên phải bán hết thóc cho chính phủ, nghĩa là vẫn phải nộp thóc như trước. Mặc dầu giá mua có tăng lên, dân vẫn bị lỗ mua thóc ấy để làm gì? Trong bản thông cáo của phủ Khâm sai vào ngày 21-6, Phan Kế Toại đã nói trắng ra rằng: Chính phủ đã phải đảm nhiệm lấy việc mua số thóc nhất định để tỏ bốn phận (?) hợp tác với quân đội Nhật Bản".

(Báo *Cứu quốc* số 25, ngày 5-7-1945).

GIỮ LÚA MÀ ĂN

"Gần đây, giặc Nhật cho in ra bạc giấy rất nhiều và đã chở về Thanh Hóa một xe bò đầy, toàn giấy một ngàn, một trăm, năm trăm. Chúng cho lũ tay sai đi các vùng quê mua lúa, có khi đắt hơn giá chợ nữa. Chúng cốt vét hết lúa để triệt lương quân đội du kích, quân đội Đồng minh. Hơn nữa, chúng định xô dân chúng vào cảnh đói hơn trước, để không còn tinh thần, lực lượng mà chiến đấu được nữa. Thật là mưu sâu độc ác vô cùng. Những vụ đói vừa rồi còn đang làm ta rùng rợn có đâu ta lại đại đột mắc lừa. Nhất định phải bảo nhau không nộp lúa và đừng bán lúa cho Nhật. Chớ nên tham một ít lợi để rồi giết mình, giết nhà, giết nước. Các bạn điền chủ hãy tìm bán cho các bạn hàng xóm, các bạn hàng xóm hãy tìm bán cho bà con ăn đói. Chúng ta phải kiếm đủ cách để gạo ta vào nồi ta, đừng cho một hạt lọt vào kho Nhật. Đó cũng là cứu mình, cứu nhà, cứu nước vậy".

ÁI DÂN

(Báo *Khởi nghĩa*, số 6, Cơ quan tuyên truyền của Việt Minh Quang Trung, ngày 15-7-1945).

VI DIỄN BIẾN CỦA NẠN ĐÓI*

A. QUA SÁCH, BÁO

ÔNG KAWAI TRỞ THÀNH QUAN QUẢN LÝ GẠO¹

"Văn phòng quản lý gạo từ tay người Pháp chuyển sang tay người Nhật đặt dưới quyền quân đội Nhật và chịu sự chỉ đạo của Ban kinh tế Đại sứ quán Nhật Bản. Ông Kawai đảm nhiệm công việc giám sát gạo chuyển từ Nam ra Bắc qua tỉnh Nam Định, đồng thời quản lý chung về số gạo dự trữ, phân phối ở trong tỉnh. Quân đội Nhật rất cần nắm chắc và trữ gạo với số lượng lớn để hoàn thành cuộc chiến, nhất là trong lúc dân chúng Việt Nam thiếu gạo nghiêm trọng, thì đây là công việc vô cùng quan trọng. Trong kho gạo của người Việt Nam lúc đó không thấy một hạt những thứ gọi là lương thực. Ông Kawai nói rằng: "Người Việt Nam đều là kẻ ăn xin". Một trong những công việc của quan quản lý gạo lúc đó là phân phát gạo cứu tế cho những người Việt Nam ở trong tình trạng như vậy. Biện pháp khẩn cấp

* Mục này, ngoài tư liệu của Nhật Bản và một số tư liệu lịch sử địa phương do Trần Thị Mai bổ sung ở phần cuối, phần nhiều là từ công trình của Nguyễn Quang Ân đã nói ở trên.

1. Tư liệu của một nhà sử học Nhật Bản.

để cứu đói lúc đó là phân phát cho mỗi người một nắm cơm... Họ phải xếp hàng dài như rồng rắn để lĩnh được một nắm cơm. Trong đó có cả bà mẹ bế một đứa con đang bú. Ông định cho cả đứa bé đó một nắm cơm, nhưng khi nhìn kỹ thì đứa bé đó đã chết trong tay bà mẹ nó.

Trong thời gian ấy, ông Kawai đã nhiều lần qua lại đường quốc lộ số 1 từ Nam Định đến Hà Nội và ông đã nhìn thấy tận mắt nhiều lần cảnh người chết đói ngã lăn dọc đường quốc lộ. Từ cuối năm 1944 đến mùa xuân năm 1945, cuộc sống và tính mạng của dân chúng Việt Nam ở Nam Định cũng như nhiều vùng khác ở Bắc Bộ đã nằm trong tình trạng bị uy hiếp.

Như ông Kawai đã nhấn mạnh, gạo thì có những nơi vẫn còn. Gạo vẫn được chất lên như núi trong kho của quân đội Nhật. Không những thế, ông Kawai đã xác nhận tận mắt rằng: tại một nhà thờ Thiên Chúa giáo ở trong tỉnh, gạo chất đầy ắp trong kho. Ông đã thuyết phục cán bộ phụ trách vấn đề kinh tế của Đại sứ quán Nhật Bản: "Phải mở các kho gạo ấy", nhưng họ đã không nghe với lý do không thể làm được vì chính sách tôn giáo.

Kho gạo nhiều lần đã trở thành mục tiêu tập kích của phong trào quần chúng do Việt Minh lãnh đạo. Ta có thể thấy rõ qua những bản tin về phá kho gạo ở báo "Cứu quốc", tờ báo của Việt Minh lúc bấy giờ. Vì vậy, tôi đã hỏi ông Kawai có cảm thấy nguy hiểm khi bị Việt Minh tập kích trong trường hợp như thế không, thì ông trả lời hoàn toàn không cảm thấy điều đó. Nhưng dần dần ông cảm thấy là có Việt Minh thực sự. Vào tháng nào thì không xác định được, nhưng một chiếc thuyền chở gạo đã bị đánh úp, thuyền viên bị giết ở gần Nam Định. Ông tin chắc rằng: Nhất định do Việt Minh gây ra...".

Xem: Yoshizawa Minami: *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta*, *Sổđ*, (t.6 và 7).

VẤN ĐỀ ĂN MÀY TRONG THÀNH PHỐ

"Mấy tháng nay, nơi thành thị cũng như chốn thôn quê chúng ta đã được mục kích nhiều cảnh rất thương tâm. Ở Hà Nội, suốt mấy dãy phố từ đầu tỉnh đến cuối tỉnh, hàng mấy trăm ăn mày, thất tha thất thểu lũ lượt kéo nhau đi xin. Trên bờ hè, trên đám cỏ, đâu đâu chúng ta cũng thấy những bó chiếu, bó lá ở trong văng vẳng ra những tiếng rên kêu đói rét não nùng.

Những cảnh thương tâm đó là lỗi ở đâu? Quân đội Nhật sau khi đánh đuổi quân Pháp và đột nhập vào trong thành đã lấy ra không biết bao nhiêu là đồ vật quân Pháp tích trữ từ trước đến nay. Nào vải đen, vải trắng hàng mấy trăm tấm, nào gạo trắng, gạo đỏ hàng mấy trăm tấn; người Pháp tích trữ như thế trong lúc ngoài đường hàng bao nhiêu con người đang rên lên vì đói, họ không lấy làm hổ thẹn với tiếng bảo hộ dân Việt Nam. Rồi chẳng tự xét mình, họ lại đi tìm những người tích trữ gạo ở ngoài để phạt (tuy những người này đáng phạt thật) hay đổ lỗi cho người khác. Những người ăn mày đáng thương đó là những cái mầm trộm cắp của Hà thành. Bị cơn đói thúc giục họ chẳng quản trước sau, chẳng chịu suy nghĩ đã dám đâm đầu vào con đường tội, con đường đầy những tội xấu, việc ác. Và sau nữa, những thân chết đầy đường chẳng bao lâu đến mùa nhiễm nhiệt, sẽ thành ra cái mầm của bao bệnh truyền nhiễm ghê gớm...".

TAM KIM (Ban Cứu tế học sinh) -

(Báo *Bình minh*, ngày 29-3-1945).

NHỮNG LỜI CHỈ THIẾT

"Tôi là một người dân ở nơi thôn dã, nên tôi đã được mắt thấy tai nghe những cảnh tượng vô cùng thê thảm của đám nông dân đang nheo nhóc trong cảnh đói rét.

Trên các ngã đường rải rác biết bao nhiêu gia đình: cha, mẹ, con, cháu chỉ còn manh khố cố bám lấy cái sống nheo nhóc, lại có biết bao nhiêu xác: đàn ông, đàn bà, trẻ em chết nằm úp bụng xuống đất để đợi những người hảo tâm đào cho cái hố nông, hất xuống, lấp lại.

Trong những làng xóm, ta gặp những người quen mà không thể nhận được mặt vì đó chỉ là những bộ mặt nhem nhuốc, ngơ ngác, một tấm vải bẩn thỉu rách nát che thân; lượt da vàng ửng bọc lấy bộ xương trông rõ từng cái đầu gối.

Ngoài các ngã chợ, đầu đường biết bao nhiêu những trẻ con: đây là những bộ xương đứng chờ khách qua đường bố thí, hay chúng liêu lĩnh cướp giật rổ rá của người đi chợ, chúng tranh nhau miếng thịt sống, con cá sống, xô nhau nằm úp xuống, cố nhét vào mồm nuốt lấy nuốt để, mặc những cái đấm, cái đá của người mất của. Cũng có kẻ quần áo lành lặn đến các hàng quà thản nhiên ngồi ăn rồi chạy; hay nói một câu thực thà đáng thương hại: "Tôi đói quá, bốn ngày hôm nay không có cái gì bỏ vào bụng; tùy bà lột áo hay muốn hành hạ tôi cách nào, tôi xin chịu".

Đói quá, túng quá, bố chết hôm trước mẹ chết hôm sau, hôm thứ ba, hai đứa con chết nốt, chết không có chiếu mà bó, chết không có kẻ đưa, vì ai cũng đói, túng. Ôi, mạng người còn kém mạng con vật, chỉ còn có cách: giống người chưa dám ăn thịt người.

Dân quê đói, trong làng xóm không còn một củ chuối nào ở vườn, không còn một đám rau nào xanh tốt, cho đến cả các búp cây dâu, cây ngô non họ cũng bẻ mang về để ăn.

Đói đã làm cho dân chúng điêu tàn, đói đã làm cho bỏ con, bỏ vợ, bỏ chồng. Biết bao nhiêu cảnh thống khổ gây ra bởi đâu?...

Nay kính".

PHẠM TU (Nam Định)

(Báo *Bình minh*, số 18, ngày 9-4-1945).

ĐOÀN KHẮT THỰC

"Chúng tôi đã chọn trong những hành khất 200 người làm phu xuống sửa sang trại Giáp Bát. Sáng thứ hai 9-4-1945 chúng tôi cho 2000 ăn mỳ xuống đó; xong chúng tôi sẽ cho dùng xe bò chở xuống trại tất cả những người ốm đau. Như thế thành phố sẽ nhẹ hẫng đi được một gánh thương tâm và nguy hiểm.

Bấy lâu nay bà con đã hết sức tán thành công việc của đoàn, nay lại xin bà con giúp hơn nữa lên, nhất là về cơm, chúng tôi sẽ đi thu hai bữa. Cả thành phố chúng ta bây giờ phải cố vào công việc này để cứu lấy đồng bào và tự cứu mình.

Hôm qua có mấy cô nữ sinh cho 40 chiếc chiếu, ông Đinh Văn Thọ cho 200 chiếc chiếu, một bạn vô danh cho 100 chiếc.

Ông Ngô Văn Viên cho một tấn tằm, bà Phan Thị Tửu cho 200 bị, các ban trong Nghiệp đoàn Thương mại cho 70 bị, Phòng kiến trúc Sở Công chính mua cho 600đ tông đơ và chiếu.

Hiệu Cao Phong cho một tông đơ.

Mỗi ngày số cơm thu được ước hai tấn. Nay xin bà con quyên thêm chiếu, và quyên cuộc, đèn bấm, thùng gánh nước, v.v.. Đoàn khất thực của Tổng hội Cứu tế 30 Gia Long, Hà Nội".

(Báo *Bình minh*, số 21, ngày 12-4-1945).

CỨU TẾ Ở CÁC LÀNG

"Trên những con đường vùng quê, lũ lượt từng bọn năm ba gia đình, người đi ngược, kẻ về xuôi. Người ngược là đi từ Nam Định, Thái Bình lên Thái Nguyên, Tuyên Quang, nghe nói ở trên đó, gạo rẻ, dễ tìm công ăn việc làm. Người xuôi là đi từ Thái Nguyên, Tuyên Quang về Nam Định, Thái Bình những đồn điền trên đó thải bớt người, họ bỗng bế nhau về quê hương. Kẻ ngược cũng như người xuôi, đã bán cả cơ nghiệp để lấy tiền ăn đường, bây giờ nặng

bồng nhẹ tếch, họ đi, tiền lưng cạn dần, quần áo tả tơi dần, người gầy rạc dần, và ấy thế là họ thành một bọn hành khất.

Những người ấy nhiều lắm - con số hai mươi vạn liệu có tạm đúng không? Và nguy hiểm vô cùng càng ngày càng tăng".

N.N.QUANG

(Báo *Bình minh*, số 23, ngày 14-4-1945).

TRẠI GIÁP BÁT

"Trại:

Quá ngã tư Trung Hiền, một tấm biển đập vào mắt tôi. Không cần hỏi thăm đường, biển báo cho tôi biết đã đến trại Giáp Bát của Tổng hội Cứu tế.

Cách đường thuộc địa số 1 một trăm thước, trại lập trên một đám đất rộng 25 mẫu. Trong trại 32 gian nhà, xếp đặt thành từng khu, thứ tự và ngăn nắp.

Đây là nơi, ngày trước dùng làm chỗ ở cho những vợ con binh lính trường bay Bạch Mai. Bây giờ, Tổng hội Cứu tế tổ chức thành trại thứ nhất chứa những đồng bào sống dở chết dở trên các bờ hè thành phố Hà Nội...

... Anh Giám đốc trại cho tôi biết chỗ làm việc của anh còn gọi là Tổng bộ. Một cái tên kêu và cũng xứng đáng với sự trông nom toàn thể trại.

Tôi nhìn lên tấm bảng đen treo trước của Tổng bộ. Tôi đọc:

"Ngày 26-4-1945

Buổi sáng:

"Số người còn lại:	3.036
"Số người chết:	16
"Số người vào:	0
" Số người còn lại:	3.020

Buổi chiều:

"Số người còn lại:	3.020
"Số người chết:	18
"Số người vào:	2.000
"Số người còn lại:	5.002

Tôi làm một tính cộng về số người chết. Bất giác tôi nhớ lại lúc gần vào đến cổng trại tôi đã trông thấy một cái xe bò trên xếp người chết, bó gọn gàng trong chiếu. Một lần nữa tôi làm phép tính nhầm, nhận thấy cái ý định đó của tôi, anh Giám đốc vỗ vai tôi, rồi anh cười:

- Không phải ngày nào cũng chết tới con số ấy hay hơn nữa đâu. Tất cả những người vào đây còn đi lại được đều có hy vọng được cứu sống. Chỉ trừ những người đã đói lả ngoài đường mới được nhặt đem vào là lâm vào cái cảnh ở ngoài lại trở ra ngoài và rồi đi thẳng về nghĩa trang Hợp Thiện".

THANH ĐẠM

(*Báo Tin mới*, số 1609, ngày 29-4-1945).

VIỆC CHÔN XÁC CHẾT TRONG THÀNH PHỐ

..."Bà con trong thành phố thấy có xác chết ở chỗ nào xin báo ngay cho Hội Hợp thiện ở 125 đường Henri d'Orléans, đây nói số 598, hay báo cho ông Lưu Chúc, đây nói số 871.

Hội đã nhận được của cụ Thụy Thành cho 100 đôi chiếu và 300 thùng, các bà Hòa Tường 100 đôi chiếu, 300 thùng, Đức Sinh 100 đôi chiếu, 300 thùng, Hội Ái hữu Đốc lý (Apim) 300 đôi chiếu, ông Hồ Công Sĩ một lô bao cối.

Hội còn cần nhiều chiếu, thùng và vôi bột để dùng vào việc chôn người chết đường. Các nhà từ thiện có lòng giúp đỡ xin cứ gửi thẳng đến Hội quán cho, hội xin cảm ơn trước. Hội Hợp thiện lai cáo".

(*Báo Bình minh*, số 36, ngày 2-5-1945).

PHẢI CỨU NGAY ANH EM THỢ THUYỀN

"Sau cuộc đảo chính, một số đông anh em thợ thuyền ở các sở của người Pháp, nhất là ở các sở nhà binh đã bỗng nhiên lâm vào cảnh thất nghiệp. Như ai cũng biết, anh em thợ thuyền toàn thể là những người nghèo túng, tay làm hàm nhai, ăn bữa sớm lo bữa tối, ngoài số lương lĩnh hằng ngày, không còn trông mong bầu víu vào một nguồn lợi gì khác mà sống được.

Từ ngày đảo chính tới nay đã gần ba tháng rồi, anh em sống không sinh kế, đã bắt đầu thấy cái nguy cơ đói thiếu hăm dọa trước cửa nhà. Trừ một số ít anh em đã được gọi đi làm, còn rất nhiều anh em đương đem toàn lực ra chống với thần đói để bảo vệ thân mình và vợ con. Còn chút ít tiền của hoặc đồ đạc dành dụm được khi xưa đã đem cầm bán dần dần, một số đông anh em đã phải đành nhịn đói. Chẳng còn bao lâu nữa, những anh em thợ thuyền thất nghiệp cùng gia đình họ sẽ rất có thể lâm vào cảnh sâu thẳm của những dân đói miền Nam.

Trước tai họa đương nhiên đó, Tổng hội Cứu tế đã lập được một quán cơm bán rẻ cho anh em, nhưng khôn thay! Không lẽ anh em lại ngày ngày tới đó kiếm chút ấm lòng lấy một mình, còn mặc vợ con ở nhà đói khổ! Bởi lẽ đó, nên phần nhiều anh em đành chịu ở nhà chia sầu đói khổ với gia đình: thà là cùng chết!

Chúng tôi mong rằng Bộ cứu tế hãy kịp mở rộng phạm vi giúp đỡ anh em để bảo tồn lấy những phần tử quý báu của quốc gia đó, có thể một ngày kia còn dự vào các công cuộc kiến thiết chung được".

DƯƠNG NGÀ

(*Báo Bình minh*, ngày 21-5-1945).

CHUYỆN CŨ HÀ NỘI

.....

"Nói bao nhiêu về cảnh đói 1944 - 1945 cũng vẫn chưa thấm. Chữ nghĩa tôi run rẩy, thôi bay được. Khủng khiếp quá.

Tôi chỉ ghi lại về những anh em bà con quanh tôi chết đói năm ấy. Như thấp nén hương mà thôi.

Thằng Tây vẽ vờ những cảnh đau lòng thật oái oăm. Bên này đường Thành, ven hồ Tây, các làng thuộc phủ Hoài Đức ngày trước bây giờ là huyện Từ Liêm, rộng ra cả tỉnh Hà Đông, và khắp các vùng đồng bằng, người chết đói như rạ. Nhưng mấy làng ven nội bấy giờ thuộc đại lý Hoàn Long và trong thành phố chỉ bị khủng khiếp xanh mặt về nạn đói. Nhưng chưa đến nỗi chết. Người Pháp che mắt, giữ tươi tỉnh bộ mặt phố xá, nên trong Hà Nội được *đong gạo bông*¹. Tuy được đong gạo có ngũ, nhưng chẳng biết cái đói còn triền miên đến bao giờ, cũng không ai dám ăn no. Bữa cơm, bữa cháo, rồi chỉ ăn cháo. Càng phấp phỏng, càng hoảng hốt khi trông thấy lũ lượt người đói các nơi kéo vào. Đội xếp chỉ còn có việc đánh đuổi người đói ra khỏi thành phố. Sau đảo chính mừng chín tháng ba, lính Nhật đi đẩy người đói không xuể. Người ngồi, người chết la liệt các vỉa hè. Suốt ngày suốt đêm kéo xác chết lăm lũi qua.

Vùng tôi bị xẻ làm đôi. Bên này đường Thành, ba làng Yên Thái với những làng Hồ, làng Thụy được đong *gạo bông* cầm hơi. Còn từ làng tôi vào vùng Noi, Cáo, Canh, Thìa,... chỉ còn biết bới đất lật cỏ.

Nhà bác Khán Lợi càng khó khăn. Thằng Tiếp đã ốm chết từ năm trước. Vợ kế bác Khán đem hai đứa con lên làng Cả đi seo kiếm bữa. Bác Khán cũng lên đấy, cứ trần lực đủ mọi việc. Đạp bìa, đập lều, vớt dó, dậm bìa, quấy nước, kéo tàu,... Nhưng thời buổi khó khăn cũng chỉ có việc buổi đục, buổi cái. Người cứ phờ phạc, vêu vao.

Cái Lợi đã lấy chồng. Gặp cơn tao đói, vợ chồng còn son rồi mà không ai cứu mang nổi ai, đành mỗi người kiếm ăn một nơi. Lợi trở

1. Bông (tiếng Pháp: bon) là phiếu bán gạo.

về nhà bác Khán. Lúc mới về còn có khi lên đứng đón seo đầu làng Đông, làng Thọ. Nhưng rồi đợi cả buổi cũng không ma nào đến giam cho đồng xu hẹn vào tàu seo hôm ấy. Không có cái ăn, người nhợt nhạt, bụng beo ra. Đôi khi, bác Khán tạt về nhà. Bố con trông thấy nhau, rơi nước mắt.

Rồi Lợi đi chết ở đâu, không biết. Những người đói đến lúc cảm thấy mình sắp chết thường lủi đi, rồi nằm xuống chôn bơ vơ, chẳng muốn ai nhìn thấy mình.

Anh hai Bùng thợ mũ hoạt động ái hữu bình dân cũng bị đói rồi đi chết đường. Anh Búng, con ông Hương chết. Mua ba đồng một chiếc, bán năm đồng. Chẳng phải chỉ có chợ, mà đêm đêm làng nào cũng đi xua người đói không cho đến, sợ phải chôn.

Cũng lại sinh ra một nghề mới: một buổi sáng, chánh hội Nên thấy có mấy người làng, những người đói dở, đến báo rằng ở đường Thành địa phận làng ta có người chết, xin ông cho tiền chôn. Thật ra đấy là người chết đói ở nơi khác, những người này đã khiêng về đấy rồi đi báo làng để lấy tiền đi chôn - có khi lấy tiền rồi không chôn mà lại vút sang làng khác.

Ngoài cửa chợ, một thằng bé gầy, đen nhẻm, đầu gối to hơn ống chân, bị một nhát búa bổ toác ra, trắng hếu. Thằng bé này phải trối giạt cánh khuỷu với một thằng bé khác. Quyền bảo tôi:

- Nhặt đánh nó đấy. Thằng bé này bị Nhặt bổ búa vỡ đầu gối, lại xén cụt cả tóc thế kia. Chắc là Nhặt nó bắt được ăn cắp cái gì.

Nhưng quanh hai đứa bé, tang vật chỉ thấy một mẩu thùng và một mảnh chai vỡ.

Những con số khủng khiếp trong hàng triệu con số người chết đói tôi ghi ra. Nạn đói do thực dân Pháp và phátxít Nhật gây ra, sau đảo chính Nhật, chính quyền Nhật và bù nhìn đã trí trá dựng nên tổ chức cứu tế, mặc dù vậy, tổ chức này đi vào sự thực điều tra ở một vài vùng, cũng đã phơi bày một vài sự việc và con số nạn đói cực kỳ thê thảm... ,

... Tỉnh Hà Nam có 400 làng. Một nửa dân bị đói do sự thu thóc của Pháp từ trước kia. Có nhiều người Pháp có đồn điền ở tỉnh này, thế mà không những người Pháp không phải nộp thóc cho nhà nước, mà còn được nhà nước lấy thóc của dân ra trợ cấp cho các đồn điền.

Các chỗ đói nhất trong tỉnh Ninh Bình là các huyện Yên Khánh, Yên Mô, phủ Kim Sơn. Số người chết đói tới 50 phần trăm, hoặc có nơi nhiều hơn.

Dân số các tỉnh Ninh Bình là 96.000, trong số có 24.000 đình. Số người chết đói hai tháng khai là 3.325 người. Nhưng thật ra phải gấp ba, nghĩa là độ 1 vạn. Ruộng mùa có 22.000 mẫu gặt được 6.862 mẫu. Mỗi mẫu độ 3 tạ. Số thóc đã thu nộp là 2.664 tấn. Ruộng chiêm 22.283 mẫu. Chỉ cấy có 10.093 mẫu. Nhân công không có, vì chết nhiều và số siêu tán là 3.724 người.

Dân số phủ Kim Sơn (Ninh Bình) gót 11 vạn, 1 vạn đã bỏ đi. Mỗi ngày có 400 người chết. Nếu không được cứu, đến tháng 5, số chết sẽ lên tới 5 vạn. Ruộng cày được 24.000 mẫu, mỗi người hơn 2 sào. Vụ tháng 10 sẽ thu mỗi năm nhiều nhất là 2 tạ thóc, cộng là 4.800 tấn, "công toa" nhà nước thu thóc đã thu 1.586 tấn, chỉ còn 3.214 tấn chia ra thì mỗi đầu người được có 32 cân, ăn trong 6 tháng. Có làng 400 dân, ruộng không có người làm, bán không ai mua, mỗi mẫu đáng 1.000đ bán không nổi 30đ. Phủ này người ta đương mong được chóng chết. Trẻ con từ 7-8 tháng đến 1-2 tuổi bị cha mẹ bỏ hoặc cha mẹ đã chết, ngời nheo nhóc khắp nơi, đi đường nào cũng thấy.

Dân số phủ Nghĩa Hưng (Nam Định) có 15 vạn người, số chết mỗi ngày khoảng 500 người. Thóc phải nộp nhà nước là 1.250 tấn. Nhưng chức dịch chỉ thu được 986 tấn. Dân đói phải ăn củ chuối và ăn cả thịt người. Bắt trẻ con 5-6 tuổi rồi đào lỗ chôn xuống lấp đất, hun lửa trên, xong đem bán lẫn với thịt chó, bán giả thịt chó. Việc này có biên bản rõ của ông phủ sở tại kèm theo"...

TÔ HOÀI

B. QUA LỊCH SỬ CÁC ĐỊA PHƯƠNG

HÀ NỘI

"Trẻ con bị bỏ hoặc bố mẹ chết rồi lê lét nhặt lá bánh, vỏ cây, rác rưởi nhét vào miệng. Người chết hằn, người sắp chết rải rác trong chợ, trong các ngõ, nằm gối đầu lên manh chiếu hay cái bị rách, nhặng xanh bầu đầy mặt. Tử khí nặng nề u uất. Những chiếc xe bò đi nhặt xác chết lẫn cả người còn thoi thóp lên xe, đổ vôi bột vào, chở ra phía Giáp Bát, Cầu Giấy hất xuống những chiếc hố lớn đào sẵn. Người chưa chết hôm nay đi nhặt thuê xác người đã chết để lấy tiền mua một nắm cơm chim, mấy bát cháo cầm hơi và chờ đến hôm khác, người khác nhặt xác mình. Mấy con chó đói tha về trong xóm những khúc chân, tay trẻ con chết đói. Rùng rợn, thê thảm. Địa ngục đây chứ còn đâu? Không thể chịu chết nhục nhã khốn khổ như thế này được!"

Trích *Hà Nội khởi nghĩa*. Hồi ký Lê Văn Ngọ.
Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Hà Nội, 1970,
tr.182.

HẢI PHÒNG

..."Nạn đói khủng khiếp - hậu quả thảm khốc do chính sách bóc lột của Nhật - Pháp đem đến, đã làm cho hàng nghìn người dân trong huyện chết đói. Có nhiều làng chết đói tới một nửa, nhiều gia đình chết không còn một ai như ở An Thọ, Bách Phương, An Tiến..."

Trích *Tìm hiểu Cách mạng Tháng Tám ở Hải Phòng - Kiến An*, 1986, tr. 18-19.

..."Nạn đói 1945 đã làm chết đói 324 người dân Tân Việt, có 18 hộ gia đình phiêu bạt rồi không trở về quê nữa".

Lược khảo lịch sử xã Tân Việt (An Lão),
1991, tr. 57.

..."Trong vòng 3, 4 tháng, nhân dân Hải Phòng, Kiến An bị chết đói hàng chục vạn người. Ở Thủy Nguyên, nạn đói khủng khiếp cũng diễn ra và cướp đi gần 5.000 người. Làng nào, xã nào cũng có nhiều người chết đói. Những xã như Kỳ Sơn, Phục Lễ, Lâm Động, Minh Tân... đã có hàng trăm người chết đói, nhiều gia đình bị chết không còn một ai. Xóm làng xác xơ, tiêu điều".

Tìm hiểu Cách mạng Tháng Tám ở Hải Phòng - Kiến An, 1986, tr. 28-29.

..."Nạn đói đã giết hơn một vạn người dân Vĩnh Bảo. Nhiều làng xã đông đúc dân cư như Cao Minh, Trần Dương... bị nạn đói làm chết mất quá nửa. Nhiều gia đình chết không còn một ai".

Tìm hiểu Cách mạng Tháng Tám ở Hải Phòng - Kiến An, 1986, tr. 38-39.

..."Chỉ riêng ở Đông Khê năm ấy đã có 700 người chết đói".

Trích Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng thị xã Kiến An 1945-1975, 1994, tr. 27.

... "Có nơi chết quá nửa như: Đông Tác, Phúc Hải, Cồn Mực, Phụ Nối... Có gia đình chết không còn một ai. Toàn phủ Kiến Thụy chết đói tới năm nghìn người. Làng nào cũng trắng khăn tang".

Trích Lịch sử Đảng bộ huyện Kiến Thụy, 1992, tr.29.

..."Nạn đói trong huyện ngày càng lan rộng. Có làng chết đói hai phần ba số dân, nhiều gia đình chết hết. Riêng thôn Chủ Khê (Hùng Thắng) chết 463 người, trong đó có 24 gia đình chết hết. Theo thống kê chưa đầy đủ, toàn huyện Tiên Lãng nhỏ bé vậy mà bị chết đói trên 6.000 người".

Tiên Lãng - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954, 1990, tr. 23.

HÀ BẮC

..."Tháng 3-1945, trong lúc đời sống nhân dân đang có nhiều khó khăn, Vũ Văn An làm tay sai cho Nhật bắt dân bẻ hết ngô, nhổ lúa để trồng đay. Dịp này toàn huyện Yên Phong bị phá 728 mẫu hoa màu để trồng đay¹.

Ở Đông Thọ khi bọn Nhật cho lính về đôn đốc việc trồng và chăm sóc đay, một số nông dân đã dùng đòn gánh đánh lại bọn lính Nhật".

Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Yên Phong 1928-1954 (Sơ thảo), Hà Bắc: Huyện ủy Yên Phong, 1986, tr.36.

..."Nạn đói năm Ất Dậu 1945 có gia đình chết cả 4 người và cả xã có 21 người bị chết đói".

Trích *Lịch sử xã Nội Duệ (Tiên Sơn)*, 1992, tr.58.

HÀ SƠN BÌNH

..."Trong nạn đói năm 1945, khoảng 8 vạn người (gần 10% dân số trong tỉnh) bị chết đói, nhiều nơi xóm làng xơ xác tiêu điều, nhất là ở những nơi nghề thủ công bị đình đốn. Làng La Cả (Hoài Đức) có 2.093 người chết đói trong số 4.893 dân, có 147 gia đình chết không còn ai. Làng La Khê (Hoài Đức) có 2.100 người thì 1.200 người bị chết đói, bằng 57% số dân".

Trích *Lịch sử Đảng bộ Hà Sơn Bình (1926-1945)*, 1986, t.I, tr.278.

1. Số liệu thống kê một số xã bị phá lúa màu trồng đay như sau: Đông Phong: 123 mẫu; Tam Đa: 113 mẫu; Long Châu: 87 mẫu; Hòa Tiến: 18 mẫu; Đông Thọ: 150 mẫu; Dũng Liệt: 237 mẫu (Tài liệu số 657, A2 - Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Hà Bắc).

..."Ở Hoài Đức nạn đói bắt đầu từ cuối năm 1944 và ngày càng lan rộng khủng khiếp, vào tháng 3-1945 với cảnh tượng người chết đói đầy đường, thôn xóm nhà cửa tiêu điều xơ xác. Nạn đói xảy ra trầm trọng ở các làng có nghề thủ công, ở khu vực La Cả, La Khê tỷ lệ chết đói lên tới 50% số dân, có xóm người chết đói không còn một ai".

Trích Sơ thảo lịch sử cách mạng huyện Hoài Đức, 1930-1945, Hà Tây, 1982, tr.71.

..."Mười ba thôn trong xã thì có 12 thôn có gia đình chết đói cả nhà. Đầu năm 1945, bệnh tả lỵ, bệnh sốt định kỳ lan tới. Số người chết đói, chết bệnh lại tăng lên. Thôn Hợp Long có 67 người chết đói (trong số 180 người dân), Đông Duyên có trên 40 người, Nguyên Hanh, An Định, Đình Xá mỗi thôn hơn 30 người, các thôn khác mỗi thôn trên 20 người chết đói, chết bệnh. Cả xã đã có trên 200 người chết đói cuối năm 1944 đầu năm 1945. Riêng thôn An Lãng không có người chết đói".

Trích Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Tô Hiệu (cũ) 1945-1954 (Thường Tín - Hà Sơn Bình), 1990, tr.23-24.

..."Hàng trăm người phải bỏ làng đi lang thang kiếm ăn. Cả 3 làng của Đại Nghĩa có gần 100 người chết đói. Riêng ở Tế Tiêu đã chết 50 người, trong đó có một số gia đình chết gần hết.

...Nạn đói năm Ất Dậu 1945 kèm theo bệnh dịch tả đã cướp đi của các làng hơn một trăm người, riêng làng Ngọc Bài chết mất 46 người".

Trích Truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Ngọc Liệp 1945-1954 (huyện Quốc Oai - Hà Sơn Bình), 1986, tr.14.

..."Nạn đói khủng khiếp đã xảy ra ở Phú Xuyên. Mới chỉ tính có 8 thôn, xã đã có gần 2.500 người chết đói: Thông Thái 566 người, Chi Trung 45 người, Chuyên Mỹ 325 người, Quang Trung 350 người, Hồng Minh 300 người, Phương Dực 200 người, thôn An Môn non 200 người".

Lịch sử Cách mạng Tháng Tám huyện Phú Xuyên (Sơ thảo), 1982, tr.41.

..."Văn Khê cũng trong tình cảnh đó. Thôn La Khê, làng dật phần vinh trước đây là thế, nay lại là nơi nạn đói xảy ra trầm trọng. Lúc ấy La Khê có 2.100 người dân thì 1.200 người chết đói. Có gia đình chết đói không còn một ai. Họ Bạch chỉ còn vài người. Có xóm chết gần hết. Ngay cả một số nhà giàu, có tử chè, sập gụ cũng phải lôi ra bán và lâm vào cảnh đói nghèo. Thậm chí có gia đình giàu mà chết đói, chỉ còn 1 người. Thôn Văn Phú có 70 người chết đói trong đó có 7 gia đình chết cả nhà (dân số Văn Phú năm 1945 là gần 400 người). Thôn Văn La có 36 người chết đói trong đó có 5 gia đình chết đói cả nhà. Làng quê Văn La, Văn Phú, La Khê vào nửa đầu năm 1945 là những làng chết, dân bỏ đi lang thang ra thành phố, gặm cầu, góc chợ kiếm ăn".

Ban Chấp hành Đảng bộ xã Văn Khê, thị xã Hà Đông: *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Văn Khê 1936-1954*, 1994, tr. 67.

..."Đồng Mít chết đói 183 người, bằng 1/3 số dân. Làng Hoàn mới từ Ngõ Đá ra chợ Thượng đã có 53 người chết đói".

Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đồng Tâm (Mỹ Đức): *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Đồng Tâm 1943-1975 (Sơ thảo)*, 1985, tr.27.

HẢI HƯNG

..."Ở làng Liêu Trung (Mỹ Văn) có những ngày người chết đói không kịp chôn. Năm gia đình chết không còn ai. Xã Đức Hợp (Kim Thi) hơn 3.100 dân, chết hơn 300 người. Xã Hiệp Lực (Ninh Thanh) 3.500 dân, chết 500 người".

Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng: *Hải Hưng 40 năm xây dựng và chiến đấu*, 1985, tr.150.

..."Nạn đói khủng khiếp đầu năm 1945 làm cho nhân dân Hải Hưng chết đói hàng chục vạn người, riêng Hải Dương chết trên 20 vạn người, thị xã Hải Dương và các thị trấn có ngày số người chết đói tới 200 người. Mỏ than Mạo Khê có 5.000 nhân khẩu thì chết đói hơn 800 người; xã Đức Hợp (Kim Động) có hơn 3.100 dân chết hơn 300 người; Hiệp Lực (Ninh Giang) 5.500 dân chết 500 người; thôn Bình Hà (Thanh Hà) có trên 2.000 dân, chết đói gần 700 người. Có nhiều gia đình chết cả nhà 7 - 8 người, có xóm chết quá nửa dân số...".

Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Hưng*, 1990, tr.102.

..."Chỉ có mấy tháng đầu năm 1945, trong xã đã có 389 người chết đói, 42 hộ chết đói cả nhà. Hàng chục gia đình chết sạch từ 4-5 người trở lên".

Ban Chấp hành Đảng bộ xã Cẩm Chế, huyện Nam Thanh, Hải Hưng: *Lịch sử cách mạng xã Cẩm Chế 1945-1954*, 1992, tr.22, 23.

..."Riêng thành phố Hải Dương có 1.030 người chết đói, chiếm 7,5% dân số".

Ban Chỉ huy quân sự thị xã Hải Dương: *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng thị xã Hải Dương 1930-1954*, 1990, t.I, tr.29.

..."Riêng năm Ất Dậu (1945) nạn đói đã làm chết 4.800 người dân trong huyện, nạn dịch lan tràn khắp nơi. Làng Khóa Nho (nay thuộc xã Yên Hòa, Châu Giang) bị chết đói hai phần ba số dân; Các làng Xuân Lôi, Thọ Khang không đủ chiếu để bó người chết dịch, 5.500 người phải tha phương cầu thực".

Ban Chỉ huy quân sự huyện Mỹ Văn (Lê Mạnh Hà, Tạ Lương, Nguyễn Xuân San): *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Mỹ Văn*, t.I, 1986, tr.12-13.

..."Cuối năm 1944, đầu năm 1945, trong các thôn phải tới 2/3 nhân dân đều đói, họ phải đi xa đến 7 - 8km vào tận thôn Xích Đằng, ven bãi sông Hồng và lên đê sông Luộc để lấy rau má ăn thay cơm. Nhưng nạn đói ngày càng trầm trọng đã làm hơn 75 người thôn Cao Đoài và 34 người ở thôn Linh Hạ chết vì đói... Nạn đói cướp đi 174 người dân lương thiện trong xã".

Ban Chấp hành Đảng bộ xã Nhật Tân, huyện Tứ Lộc, Hải Hưng: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân Nhật Tân 1945-1975 Sơ thảo*. Hải Hưng, 1989, tr. 17-18.

... "Nạn đói tháng 3 năm Ất Dậu 1945 đã làm cho nhân dân trong xã có 27 hộ có người chết đói. Toàn xã đã chết đói mất 40 người. Cả xã có 99 người phải đi tha phương cầu thực, trong đó có 33 người đi mộ phu Nam Kỳ, Tân Thế Giới".

Ban Chấp hành Đảng bộ xã Hùng Thắng Cẩm Bình, Hải Hưng: *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Hùng Thắng 1930-1975*, 1991, tr.21.

..."Vụ chết đói hơn 300 người hồi tháng 3 vẫn còn ám ảnh, thiên tai lại ập đến..."

Ban Chấp hành Đảng bộ xã Quyết Thắng, huyện Nam Thanh, Hải Hưng: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Quyết Thắng 1930-1945*, 1992, tr. 47.

..."Theo thống kê chưa đầy đủ, toàn xã có 605 người của trên 100 hộ chết đói trong vòng 2 tháng (mất 1/4 dân số); có hộ chết đói cả nhà, xóm có nhiều người chết đói như Minh Tân 120 người, Thắng Lợi 112 người, còn rải rác xóm nào cũng có. Một số gia đình chết không sót một ai như gia đình ông Xô ở Tràng Liệt, ông Ọp, bà Mên ở Thúy Lâm. Chết phần lớn không có ván chôn, chỉ có chiếu, có hố chôn hai đến ba người, có những người mẹ đã chết, con còn nhai bú như chị Được, chị vợ anh Kẽm, sau đó những trẻ đó cũng kiệt sức chết theo. Thậm chí chết không có người chôn như ông Đoàn Xuyên ở Tráng Liệt".

Ban Chấp hành Đảng bộ xã Thanh Sơn, huyện Nam Thanh, Hải Hưng: *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân Thanh Sơn 1930-1954*, 1992, tr. 20.

NAM HÀ

"Nạn đói năm Ất Dậu 1945 này đã cướp đi của Nam Định 212.218 người, Hà Nam 50.398 người, Ninh Bình 37.936 người".

Trích *Lịch sử Hà Nam Ninh*, 1989, t.I, tr. 344-345.

..."Đầu năm 1945, chỉ trong vòng 3 tháng trời, nhân dân ta (Tân Ấp) chết quá nửa người, riêng Xuân Hy chết đói 883/1.650 nhân khẩu, nhiều hộ chết cả gia đình...".

Tổ nghiên cứu lịch sử quê hương: *Lịch sử làng Thi*, 1986, t.2, tr. 103-105.

..."Nạn đói năm Ất Dậu (năm 1945), không có xóm nào là không có người chết đói. Toàn xã chết 865 người. Thôn Đồng Xuyên có 266 người thì 111 người chết đói".

Trích *Lịch sử Liên Minh*, 1984, tr.43-44.

..."Hai xóm Lâm Thọ và Lâm Quý (nay thuộc xã Giao Lâm, huyện Giao Thủy) có 105 hộ thì 89 hộ chết hết".

Trích *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Nam Định*, 1966, tr.31.

..."Chính sách bóc lột tàn bạo của phátxít Nhật đã làm cho hàng nghìn người dân trong xã bị chết đói. Có gia đình chết không còn người nào như gia đình ông Đại, ông Hán, ông Ngũ ở Văn Ấp. Có xóm chết tới 123 người, chiếm tới 55% số dân như xóm Tân Mỹ..." .

Huyện ủy Bình Lục, Nam Hà: *Lịch sử Đảng bộ xã Bồ Đề (1930-1954) (Sơ thảo)*, t.I, 1985, tr.40.

..."Năm 1944, thiên tai gây ra cảnh mất mùa nghiêm trọng cùng với nạn vỡ thóc lẫm của phátxít Nhật đã đẩy nhân dân ta vào nạn đói khủng khiếp năm 1945. Riêng ở Mỹ Thuận có 737 người chết đói, trong đó có 33 gia đình chết trụi (trong tổng số 380 hộ có người chết đói)".

Ban Chấp hành Đảng bộ xã Mỹ Thuận (Bình Lục, Nam Hà): *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân Mỹ Thuận (1930-1980) (Sơ thảo)*, 1985, tr.22.

..."Nạn đói năm 1945 đã cướp đi 1.556 người. Bỏ quê hương đi tha phương cầu thực 125 người, có 178 gia đình chết không còn một người, bằng gần 50% số khẩu trong xã".

Ban Chấp hành Đảng bộ xã Hoàng Nam (Nghĩa Hưng, Nam Hà): *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Hoàng Nam (Sơ thảo)*, 1990, tr.18.

..."Nạn đói năm 1945 - đây là tột đỉnh của sự cùng cực. Toàn xã có 241 hộ có người chết đói, có 1.468 người chết đói, trong đó có 82 gia đình chết hết hoặc chỉ còn sống 1 người. Điển hình như gia

đình các ông: Luận, Diệm, Thông (Sĩ Lâm), Chè, Đam, Liêm (Sĩ Hội), Kim, Lập (Văn Giáo)...".

Ban Chấp hành Đảng bộ xã Nghĩa Hùng (Nghĩa Hưng, Nam Hà): *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Nghĩa Hùng (Sơ thảo)*, 1991, tr.16.

..."Năm 1944, thiên tai xảy ra gây mất mùa nghiêm trọng, đời sống nhân dân điêu đứng. Đế thế phátxít Nhật còn thúc ép bọn tay sai ở An Nội ra sức vơ vét thóc gạo chất đầy kho ở nhà Bá Khoái và đưa đi các nơi. Chúng ráo riết bắt nhân dân phá hoa màu, nhổ lúa trồng đay. Tình trạng ấy đã dẫn đến nạn đói khủng khiếp đầu năm 1945, riêng ở An Nội gần 500 người chết đói, 23 gia đình chết đói không còn một ai..."

Ban chấp hành Đảng bộ xã An Nội (Bình Lục, Nam Hà): *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã An Nội, 1930-1954 (Sơ thảo)*, 1986, tr.26.

..."Toàn tỉnh đầu tháng 3 năm 1945 đã có 37.936 người chết đói. Trong đó huyện Gia Khánh có 16.780 người, điển hình là các thôn: Xuân Áng 274 người; Ninh An 363 người; Thư Điền 154 người (ở Thư Điền 19 gia đình chết không còn người nào). Các thôn Cam Giá, Đái Nhân, Quán Vinh, Áng Ngũ cũng là những nơi dân bị chết đói nhiều".

Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Huyện ủy Gia Khánh, Ninh Bình: *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ huyện Gia Khánh, 1929-1945*, 1977.

NGHỆ TĨNH

..."Sự cướp bóc của giặc Nhật đã dẫn đến tai họa là nhân dân Nghệ Tĩnh phải chết đói hàng loạt. Riêng Nghệ An không đầy 3 tháng vào khoảng cuối năm 1944 đầu năm 1945 đã có tới 42.630

người chết đói. Trong số 16.358 gia đình có người chết đói thì có 2.250 gia đình không còn một ai. Ở Hà Tĩnh, riêng huyện Nghi Xuân có 8.161 người chết. Làng Xuân Viên chết đến 1.165 người. Tính từ tháng 5 đến tháng 7 năm 1945, trong số 259 làng đứng lên chống thuế, có 29 làng chống đi phu, 65 làng chống lại chủ trương thu thóc và nhổ hoa màu trồng đay của giặc Nhật, 104 làng kiện hào lý".

Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh: *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, 1984, t.I, tr. 421.

..."Cuối năm 1944, hơn 1 vạn quân đội Nhật tràn vào Nghệ Tĩnh và đóng giữ những địa bàn quan trọng ở hai tỉnh. Một loạt chính sách vơ vét, bóc lột của chúng đã được thực hiện. Chúng bắt nhân dân nhổ lúa, ngô trồng đay; trưng mua, trưng thu thóc tạ theo đầu mẫu ruộng đất. Trên mỗi đầu mẫu ruộng đất ở Hội Tâm, Kim Liên, và Vạn Phúc, chúng bắt nhân dân đóng 2 tạ thóc. Thóc gạo ở các chợ bị chúng mua vét. Nhiều hành động tàn bạo của giặc Nhật diễn ra. Một nông dân làng Kim Liên, trong khi chở thóc lên nộp ở đồn, chỉ vì tiếng kêu của xe cút kít khi qua cổng đồn, lính Nhật đã đánh đập người này một cách dã man. Trước cảnh tượng bị đè nén, áp bức như vậy nhân dân vùng Thịnh Sơn lúc này có câu:

*Trắng đầu làm tội chưa qua,
Đỏ đầu làm tội bằng ba trắng đầu"*

(Trắng đầu chỉ giặc Pháp, đỏ đầu chỉ giặc Nhật)

Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Thịnh Sơn (Sơ thảo). Nghệ Tĩnh: Đảng bộ và nhân dân xã Thịnh Sơn (Đô Lương), 1989, t.1, tr.63.

..."Đến đầu năm 1945, nạn đói xảy ra cả miền Bắc và lan đến tận từng xóm nhỏ ở Yên Thành.

Chỉ tính 22 xã trong 33 xã đã có 2.230 người chết đói trong đó có 114 gia đình chết cả nhà.

- Làng Yên Duệ 93 người chết đói, 12 gia đình chết cả nhà;
- Làng Lương Hội 95 người chết đói, 3 gia đình chết cả nhà;
- Làng Yên Xá 26 người chết đói, 4 gia đình chết cả nhà;
- Làng Hậu Sơn 94 người chết đói, 6 gia đình chết cả nhà;
- Xã Bảo Thành 130 người chết đói, 13 gia đình chết cả nhà;
- Riêng xóm giáo Bảo Nhạn có 14 người chết đói..."

*Trích Sơ thảo lịch sử huyện Yên Thành, t.I.
tr.134-135.*

QUẢNG YÊN

..."Do chính sách vơ vét của Nhật - Pháp, nhân dân Quảng Ninh trải qua nạn đói có một không hai trong lịch sử. Ở các xã La Khê, Bùi Xá (Yên Hưng) có tới 90 gia đình chết đói, các xã Thạch Hà (huyện Cẩm Phả), Hoàn Lỗ (Yên Hưng) bị mất tới hai phần ba số dân..."

Quảng Ninh - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), Nxb. Quân đội nhân dân, 1991, tr.15.

..."Hàng chục ngàn người đã rơi vào cảnh chết chóc thê thảm. Nạn đói hoành hành như vậy, nhưng bọn chủ vẫn bí mật chở gạo, ngô đổ xuống biển hòng dập tắt tinh thần đấu tranh của công nhân. Lính Nhật đóng quân ở Bãi Cháy đổ gạo xuống giếng cho lên men để lấy nước tưới hoa. Có người dân vào vớt gạo bị chúng bắn chết ngay. Đầu đường, cuối chợ, trong hầm lò... đâu đâu cũng thấy

xác người chết đói. Làng Thượng Chiểu, Hạ Chiểu (Kinh Môn), Mạo Khê (Đông Triều) có 4.500 người thì 800 người chết đói. Ở Tiên An (Yên Hưng) có 300 hộ chỉ còn 40 hộ không có người chết đói, chết dịch".

Truyền thống cách mạng phụ nữ Quảng Ninh (1930-1955), Quảng Ninh: Nxb. Quảng Ninh, 1990 (Hội Liên hiệp Phụ nữ Quảng Ninh), t.I, tr.55.

THÁI BÌNH

..."Nhiều làng chết đói từ 50 đến 80% dân số. Làng Sơn Thọ (Thụy Anh) có 1.025 người thì chết đói mất 965 người (79% dân số); làng Thanh Nê (Kiến Xương) có 4.164 người, chết đói 1.854 người... Chỉ trong vòng 5 tháng, số người chết đói trong toàn tỉnh lên tới 280.000 người (khoảng 25% dân số)".

Trích Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Thái Bình (1929-1954), Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Thái Bình, 1991.

..."Từ tháng 3 đến tháng 7 - 1945, dân số Song Lãng chỉ còn một nửa. Hàng trăm người ly tán biệt tích. Riêng nạn chết đói tháng 3, chết dịch tả tháng 7 đã làm chết khoảng 800 người lớn, bé, già, trẻ¹.

Sau chết đói là nạn chết dịch tiếp diễn. Trận chết dịch này làm Song Lãng chết trên 300 người cả nhà nghèo lẫn nhà giàu".

Trích Lịch sử đấu tranh của Đảng bộ xã Song Lãng (Vũ Thư) (1930-1954), 1991, tr. 28-29.

1. Năm 1945, huyện Thư Trì chết khoảng 45.627 người (Theo *Những sự kiện lịch sử Đảng huyện Vũ Thư*, 1989).

..."Dân số Bình An và Từ Châu lúc bấy giờ có khoảng ngót hai ngàn người thì số người chết chiếm non nửa".

Trích *Lịch sử xây dựng đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân xã Hòa Bình (Vũ Thư) 1927-1954*, 1991, tr.80.

..."Nạn đói khủng khiếp kéo dài từ cuối năm 1944 đến tháng 3 năm 1945, cướp đi 672 mạng người, đã làm cho xóm làng xơ xác tiêu điều. Có những dòng họ chết quá nửa, có những gia đình như nhà ông Phạm Lập, Phạm Tộ chết cả nhà. Nhà ông Ngâu, nhà bà Ngang chết gần hết. Nhà ông Nguyễn Hiếu chết đến 8 người".

Ban Chấp hành Đảng bộ xã Vũ Lăng (Tiền Hải, Thái Bình): *Truyền thống xã Vũ Lăng*, 1988, tr.69.

..."Nạn đói tháng 3 năm 1945 đã làm cho 784 người dân Nguyên Xá bị chết đói. Trong đó nhiều gia đình bị chết hết không còn một ai. Riêng tại địa điểm đình Thượng có tới gần 100 người bị chết đói".

Ban Chấp hành Đảng bộ xã: *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Nguyên Xá (Vũ Thư), Thái Bình*, 1991, tr.46.

... "Toàn xã đã có trên 1.000 người chết trong nạn đói khủng khiếp này".

Trích *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Tân Phong (Vũ Thư), 1930-1954*, 1991, t.I, tr.16.

..."Nạn đói tháng 3-1945 đã cướp đi của Minh Lãng 1.085 người, trong đó có hàng chục gia đình chết không còn một ai".

Trích *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Minh Lãng, Vũ Thư (1930-1954)*, 1991, tr.35.

..."Cả xã Hiệp Hòa trận đói năm ấy có tới 1.358 người chết. Cụ thể ở:

- Phương Cáp chết 479 người.
- An Đẻ chết 690 người.
- Đức Hiệp chết 189 người.

Đau đớn hơn cho số gia đình chết như trên đã có tới 157 hộ chết sạch cả nhà.

Cả xóm Đoàn Kết (trước gọi là xóm Rống) có 81 người nhưng có tới 52 người chết đói (chiếm 64%).

Tính chung so với dân số Hiệp Hòa năm 1945 là 4.418 người thì số người chết đói chiếm trên 30%.

Trích Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Hiệp Hòa (Vũ Thu) (1930-1954), 1993, tr.28-29.

... Nạn đói tháng 3-1945 đã làm cho trên 3.000 người dân Sương Liễu Trại bị chết đói... Xóm Tây Nam Lân gồm 108 suất đình, nhưng sau nạn đói chỉ còn 35 suất. Đặc biệt làng Trung Lập có 34 gia đình duy chỉ còn sống sót 6 gia đình.

Trích Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Bình Định huyện Kiến Xương (1927-1954), 1991, t.I, tr.44.

... "Đói kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau... Nạn đói cướp đi các làng trong xã là 5.000 người. Nếu tính cả người do đói phải đi tha phương cầu thực thì số người chết lên đến 1.219 người. Trong khi nhân dân chết đói thì các kho thóc của Nhật đóng chặt để nuôi chiến tranh".

Trích Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Quang Hưng, Kiến Xương, t.I (1927-1954), 1989, tr.18-19.

..."Dân Trà Giang chết đói tới trên một ngàn người, chiếm 1/3 dân số trong xã, có thôn như Lãng Đông, Dục Dương số người chết đói đến non một nửa".

Trích Sơ thảo lịch sử đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân xã Trà Giang (1945-1954), 1991, t.I, tr.12-13.

..."Ba làng Dương Liễu, Nguyệt Giám, Tân Ấp có hàng ngàn người chết đói. Riêng làng Dương Liễu có tới 1.050 người chết đói, nhiều hộ gia đình chết hết không còn người nào".

Trích Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Minh Tân (Kiến Xương) thời kỳ 1930-1945 và 1945-1954, 1990, tr.61.

..."Đỉnh cao của nạn đói khổ là năm Ất Dậu 1945, Kênh Son chết 351 người, có gia đình 6, 7 nhân khẩu chết hết như gia đình bà Cậy, các ông Loan, Khoái, Châu, Thuận, gần một nửa nhân khẩu xóm Chùa đã chết. Tình cảnh rất thảm không bút nào tả xiết".

Trích Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Minh Hưng (Kiến Xương) thời kỳ 1927-1954, 1986, tr.10.

..."Nam Cao chết đói 1.247 người, trong đó có 108 gia đình chết hết. Nam Đường chết đói 545 người, 50 gia đình chết đói cả nhà; Cao Bạt Lự chết đói 702 người, 58 gia đình chết đói cả nhà".

Trích Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam xã Nam Cao, huyện Kiến Xương, t.I: Thời kỳ trước năm 1945 và 1945-1954, 1988, tr.18.

..."Nạn đói 1944 và tháng 3 - 1945 đã làm cho 1.800 người chết đói (trong đó có 109 hộ gia đình không còn một ai)".

Trích Lịch sử truyền thống Đảng bộ và nhân dân xã Nam Hà (Tiền Hải) trước Cách mạng Tháng Tám 1945 đến 1954, 1990, tr.33.

..."Toàn xã đã chết 725 người (gần 30% dân số) trong đó hơn 30 gia đình chết không còn một ai".

Trích Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Đông Cơ (Tiền Hải) 1930-1975, 1993, tr.18.

..."Chỉ trong vòng mấy tháng đầu năm 1945, cả ba làng của Tây Ninh bị chết đói 1.812 người, trong số đó có 171 gia đình chết hết".

Trích Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Tây Ninh (Tiền Hải), 1992, tr. 34-35.

..."Đỉnh cao là năm đói Ất Dậu, Trình Phố có 188 gia đình (20% số gia đình trong xã), 2.500 người chết đói (40% so với 5.500 dân)".

Trích Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã An Ninh, huyện Tiền Hải, thời kỳ 1925-1945 và 1945-1954, 1985, tr. 16.

... "Tháng 3 năm Ất Dậu 1945, nạn đói khủng khiếp đã cướp đi 498 người dân ở 195 gia đình trong xã, trong đó có 27 gia đình bị chết hết cả nhà".

Trích Sơ thảo lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Quỳnh Thọ (Quỳnh Phụ), t.I: Thời kỳ trước 1945 và 1945-1954, 1992, tr.26-27.

..."Nạn đói tháng 3-1945 đã làm cho 1.336 người dân Hồng Việt bị chết đói (chiếm 45% dân số toàn xã)".

Trích Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Hồng Việt, huyện Đông Hưng (1927-1954), 1992, t.I, tr.44.

..."Trong vòng 3 tháng, bốn làng chết gần nửa dân số. Nếu tính cả chết no, đói, đói kiệt ăn no ngay sau khi gặt chiêm, chết sốt rét định kỳ con số còn hơn. Xóm giáo Phú Lễ chết quá nửa, dẫn đầu các xóm. Hai làng Đại An, Phù Sa, xóm Ruộng Sâu Phú Lễ, hai xóm Kiều Mộc, Bắc Sơn (La Điền) số chết xếp hàng thứ hai. Hơn 60 gia đình, ít thì 3, nhiều thì 9 nhân khẩu bị tuyệt diệt. Quá nửa

số gia đình của bốn làng chết từ 1 đến 3 người. Lúc đầu chết chôn lẻ tẻ, sau nhiều không kịp chôn, bó chiếu vùi qua loa".

Trích *Lịch sử Đảng bộ xã Tự Tân (Vũ Thư)*, 1991, tr.27-29.

... "1.076 người của trên 300 hộ ở Minh Khai đã vĩnh viễn nằm xuống một cách khổ đau vì sự bần cùng, vì đói khát và 142 người đã phải rời bỏ làng xã vật vờ lang thang cho đến nay không biết sống chết ra sao. Trong số trên 300 hộ chết đói thì 148 hộ chết không còn ai. Đầu đường ngõ xóm, xó chợ, sân đình... đâu đâu cũng gặp xác người còng queo đã chết hoặc đang chờ chết".

Trích *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Minh Khai, huyện Vũ Thư*, 1993.

..."Tháng 3 năm 1945, nạn đói khủng khiếp do phátxít Nhật - Pháp và bọn tay sai phản động gây ra đã làm 280 người Quỳnh Minh chết đói".

Trích *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Quỳnh Minh (Quỳnh Phụ) thời kỳ 1938-1954*, 1986, tr.17.

..."Nạn đói tháng 3 năm 1945 đã làm cho gần 200 người dân An Tràng bị chết đói. Nhiều gia đình chết hết chẳng còn ai như gia đình ông Phạm Y ở Bồi Công, gia đình ông Vĩnh, Phu, Thính ở thôn Thượng".

Trích *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã An Tràng (Quỳnh Phụ)*, 1993, t.I, tr.58.

..."Tháng 3 năm Ất Dậu, nạn đói khủng khiếp và dịch bệnh đã cướp đi 47 người dân trong xã. Trong đó có 3 gia đình chết cả nhà".

Trích *Sơ thảo lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Quỳnh Hải (Quỳnh Phụ)*, t.I: *Trước 1945 và 1945-1954*, 1991, tr.21.

..."Chỉ trong vòng 3 đến 4 tháng, Bách Thuận đã có trên 1.500 người chết. Người chết đói co quắp khắp nơi vệ đường bụi cây, bên đò, góc chợ...".

Trích Sơ thảo lịch sử đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân xã Bách Thuận (Vũ Thư) 1930-1954, 1990, tr.14-15.

..."Nạn đói khủng khiếp và dịch bệnh đã cướp đi 308 người dân trong xã, trong đó có 18 gia đình chết hết cả nhà".

Trích Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã An Quý (Quỳnh Phụ) thời kỳ trước 1945 và 1945 - 1954, tr.20.

..."Xã Hoàng Diệu chết hơn 1.280 người. Riêng thôn Sa Cát công giáo chết gần 500 người, người dân Hoàng Diệu tận mắt thấy cảnh người ăn thịt người ở gần Cầu Bo".

Trích Những tư liệu lịch sử truyền thống yêu nước và đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Hoàng Diệu, thị xã Thái Bình (thời kỳ 1945-1987), 1991, tr.15.

..."Từ giữa năm 1944 đến giữa năm 1945, Phú Sơn đã có trên 400 người chết đói. Có những gia đình chết đói cả nhà".

Trích Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Phú Sơn, t.I: 1945-1954, 1994, tr.31-32.

..."Chỉ trong vòng hai, ba tháng khoảng hàng trăm người nông dân nghèo lớn bé, già, trẻ của các làng Vô Song, Kỳ Trọng đã chết đói".

Trích Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Đông Hà (Đông Hưng), 1994, t.I, tr.36.

... "Nạn đói đã cướp đi 1.087 người của hai làng.... Một số dòng họ cũng không còn người nối dõi".

Trích Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Tây Tiến 1930-1975 (Sơ thảo), 1993, tr. 63-64.

VĨNH PHÚ

..."Xã Tiên Phong (Yên Lãng) dân số có 4.675, chết đói 549 người; Xã Thanh Lãng (Bình Xuyên) dân số 4.000 chết đói gần 300; xóm Tháp Miếu (Phúc Yên) chết đói 80 người; làng Xuân Phương (Kim Anh) chết đói trên 100 người. Làng Lục Điền (Vĩnh Tường) có trên 50 hộ chết đói 7 người. Tại thị xã Phú Thọ, có ba nơi chôn người chết đói, khu nghĩa địa là một trong ba nơi đã chôn 500 người chết đói".

Trích Bốn mươi năm hoạt động của Đảng bộ Vĩnh Phú (Sơ thảo), 1971, tr.38.

..."Theo điều tra sơ bộ trong xã thời kỳ Nhật - Pháp thống trị đã có 11 gia đình phải đi nơi khác kiếm sống, 3 gia đình phải bán con, 45 người bị chết đói thê thảm năm 1945".

Trích Lịch sử tóm tắt Đảng bộ xã Gia Thanh, Phong Châu, 1985, tr.8.

..."Riêng xã Bình Dương cũng có hàng trăm người chết đói, có gia đình chết đói cả nhà tới 4, 5 người như ở Đông Viên, Phong Doanh. Hơn 40 gia đình phải ly tán đi kiếm sống ở nơi khác như Đoan Hùng, Lập Thạch, Tam Dương...".

Trích Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Bình Dương, tr. 10-11.

VII

NẠN ĐÓI DƯỚI CON MẮT CỦA NHÀ NHIẾP ẢNH

"Qua hình ảnh đói

Tôi đã nói: "Vào đây để mà khóc!" Các bạn ơi, còn sự thực nào thực hơn cả một trăm phần trăm hơn những sự thực ghi bằng ống ảnh! Tất cả những thảm cảnh của nạn đói từ tháng giêng đến tháng sáu dương lịch đã được bạn Võ An Ninh lột trần đem bày vào tủ kính giấy bên phải phòng triển lãm.

Các hình ảnh đói ấy đã nói với tôi rất nhiều. Đây đây, một dãy nhà của một người nhà quê Thái Bình chỉ còn trơ lại mấy bức tường đất, vì đất không có người mua nên nó mới còn lưu luyến chủ nó. Đây đây, một nhà có đủ miếu thờ, bể cạn, cây cảnh, vườn sau, thế mà chủ nó đã bỏ đi tha phương cầu thực, bỏ trống cả sân trước, cả vườn sau. Đây đây, một khu chợ điêu tàn không có người đến họp, vì cả làng đã chết đói. Đây đây... này đây..., hoang tàn và hoang tàn! Những bức ảnh gợi ra những cảnh phá sản ở những vùng thôn quê Thái Bình và Nam Định đã cho tôi thấy rằng bọn thực dân Pháp, Nhật đã gián tiếp gây ra nạn đói để phá hoại chúng ta một cách mạnh mẽ hơn, ác liệt hơn cả bom lẫn đạn. Và những bức ảnh đàn bà, con gái Thái Bình, Nam Định trần truồng đã tố cáo với tôi rằng tội ác của chúng gây ra, ác trên tất cả mọi tội ác.

Tội ác của chúng còn nhiều, trên khắp hơn sáu chục bức ảnh phóng sự. Trên đường Thái Bình đi Kiến Xương, chỗ nào cũng có trẻ em cha mẹ chết hết, ngồi kêu khóc ăn xin. Rồi lại xác và xác! Đâu cũng thấy xác người! Đây là một khối xương khô của một bà già chết đói ở Lạc Quần (Nam Định). Người chết đói và người đẻ thêm con! Đẻ rồi lại có thêm một cái xác chết nữa! Đây là một người nghèo ở Lạc Quần, đi bộ hàng chục cây số, giữa lúc đang đói và rét, để ở dọc đường. Đứa bé còn đỏ hỏn chết nằm trên bao tải trước mắt người mẹ không còn sức để khóc thương con nữa.

Hết cảnh đói ở vùng quê đến cảnh đói ở thành thị. Đây là những khung cảnh rất quen, tôi đã được trông thấy hàng ngày hồi thành phố Hà Nội nồng lên những mùi thịt thối và mùi người chưa chết nhưng cũng không kém mùi thịt chết. Những đám người đói chui xuống gầm xe bò, cúi xuống mặt đất lấm bùn, vơ quét những hạt gạo rơi; những đám người đói xúm quanh một đồng rác tìm lương thực, xúm quanh một đồng vỏ ốc, mút mút một cách ngon ơ; một người đàn bà đập chuột, vặt lông nướng rồi ăn; ba bố con một nhà nông đi bộ từ Tân Đệ (Thái Bình) lên Hà Nội: Người bố sắp chết, hai con xin được bát cháo đổ cho bố ăn. Và đây là những vết tích ghi thành di hận ngàn đời không quên được tội ác của giặc thực dân Pháp, Nhật. Những cánh tay, những xe bò, những xe cam nhông suốt ngày đi nhặt xác chết để mang xuống Nghĩa trang Hợp Thiện hất như hất rác vào những cái hố dài 50, 60 thước sâu ngập đầu người..."

CÔNG DÂN

Báo *Cứu quốc*, số 132, 133, 134

từ ngày 3-1-1946 đến ngày 5-1-1946.

PHẦN 3

ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA VỀ NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM

ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA VỀ NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM ĐỢT I

THÁI BÌNH

Thái Bình là tỉnh mà *nạn đói diễn ra trầm trọng nhất*. Đây là một tỉnh thuộc miền châu thổ sông Hồng, đất chật, người đông, mật độ dân số hiện nay khoảng 1.000 người trên 1km².

Dưới thời Nhật - Pháp, nhân dân Thái Bình không chỉ bị sưu cao, thuế nặng, bị cưỡng bức cung cấp lúa gạo cho phátxít, mà còn bị Nhật bắt phá màu trồng đay, khiến lương thực lại càng thiếu hụt.

Thái Bình cũng là một trong những nơi nhân dân sớm nổi lên đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, cho nên cũng là trọng điểm Nhật - Pháp muốn dùng nạn đói như "cái phanh hữu hiệu" để làm giảm bớt nhiệt tình cách mạng của nhân dân (như âm mưu của chúng đã bị ta phanh phui).

Chọn Tây Lương làm *thí điểm điều tra*, ngoài những lý do trên còn là vì:

- Nơi đây còn có những nhân chứng đủ để tiến hành điều tra theo phương pháp xã hội học lịch sử.
- Nhân dân và chính quyền địa phương coi trọng việc làm đây ý nghĩa lịch sử này, đã nhiệt tình giúp đỡ đoàn điều tra thực hiện.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở XÃ TÂY LƯƠNG, HUYỆN TIỀN HẢI

Xã Tây Lương được thành lập từ năm 1955, đến năm 1976, địa bàn được quy định lại và được duy trì ổn định, bao gồm:

- 4 thôn là Lương Phú, thôn Thượng, thôn Hiên, thôn Nghĩa;
- 3 trại là Hoàn Khê, Nhượng Bạ và Trung Tiến.

Tây Lương có khoảng 6.000 dân (năm 1945) ở thành nhiều *thôn, trại, xóm, ngõ*, gồm nhiều *dài họ* và *gia đình*¹. Vì vậy, kết hợp với điều tra chung trên thực địa, vẫn cần chọn điểm với các tính chất địa - kinh tế, địa - lịch sử, địa - văn hóa (thôn, trại, xóm, ngõ) và tính chất huyết thống, thị tộc thân tộc (dài họ, gia đình) như trên. Cụ thể:

- *Thôn điểm* là thôn Lương Phú.

- *Trại điểm* là trại của thôn Thượng.

- *Xóm điểm* là xóm Bối Xuyên.

- *Ngõ điểm* là ngõ ở xóm Giữa.

- *Dài họ* lấy làm *điểm* là dài họ Hoàng (còn nhân chứng là Hoàng Bía).

1. Thôn là đơn vị lớn trong một xã có nhiều thôn. Trước kia, đó là một làng riêng biệt, sau nhập nhiều làng thành một liên xã. Từ khi liên xã đổi thành xã thì làng thống nhất gọi là thôn.

Trại thường được lập ra sau thôn; có trại được lập ra một cách riêng biệt trước thôn rồi lớn dần thành thôn (làng), nhưng khi đó thì trại không tồn tại nữa. Trại lập ra sau thôn thường là như người từ thôn yếu về kinh tế, kém về địa vị xã hội, hoặc có khi là những người mới đến ngụ cư lập nên.

Xóm, ngõ là những đơn vị được quy định theo đặc trưng địa lý.

Riêng dài họ và gia đình lại mang yếu tố văn hóa - lịch sử, có tính chất thân tộc, thị tộc, huyết thống, v.v..

- *Gia đình* được chọn làm *điểm* là gia đình cụ Hoàng Phác.

Cuộc điều tra được tiến hành vào mùa hè năm 1992¹ với kết quả như sau:

I. THÔN LƯƠNG PHÚ

Lương Phú gồm những người ngụ cư mới chuyển đến từ Cửa Cờn², Nghệ An ra nên ít ruộng đất, lại có thêm nhiều nghề phụ, nhất là buôn bán, đánh cá... nên chết đói ít hơn so với các thôn, trại trong xã.

Danh sách các hộ ở thôn Lương Phú năm 1944-1945*

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
	Họ Hoàng				
1	Ông Thúc	4	4	0	Chỉ có 1,7 sào công điền
2	Ông Thì	6	4	2	Có 1,7 sào công điền, làm ruộng, thợ xây
3	Ông Mưu	7	5	2	Còn sống 2 người, đi phiêu bạt, sau trở về

* Thống kê theo các hộ, do các cụ cao tuổi kể lại.

1. Đoàn điều tra chia làm 5 đội, mỗi đội có cán bộ của Viện Sử học thực hiện, được sự dẫn đường, giúp đỡ của cán bộ thôn, xã và sự góp phần chỉ đạo của tỉnh và huyện.

- Đội về Lương Phú do Nguyễn Quang Ân phụ trách.
- Đội về thôn Thượng do Cao Văn Biên phụ trách.
- Đội về thôn Nghĩa do Phạm Quang Trung phụ trách.
- Đội về thôn Hiên do Tố Uyên phụ trách.
- Đội về các trại Trung Tiến, Hoàn Khê, Nhượng Bạt do Tuyết Vân phụ trách.

2. Cờn là tên nôm của xã Phương Cần, nên còn có người gọi là Cửa Cần.

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
4	Ông Hoan	8	4	4	
5	Ông Úynh	5	3	2	Bòn bắt tôm cá
6	Ông Đóm	7	6	1	Làm nghề cắt tóc
7	Ông Vỡi	4	3	1	Làm ruộng, bòn bắt tôm cá
8	Ông Lới	8	4	4	Có 4 sào tư điền, bán ruộng làm muối, năm đói không bán
9	Ông Độ	4	1	3	Còn 3 người (vợ và 2 con)
10	Ông Ới	3	3	0	
11	Bà Phâu	6	4	2	Còn 2 con Ty, Tín phiêu bạt, sau về
12	Ông Ngãi	6	4	2	Còn bố và 1 con, nghề cắt tóc
13	Ông Thổ	7	0	7	Biết đề phòng, trồng được khoai lang (3 sào)
14	Ông Tế	6	0	6	Biết đề phòng, trồng được khoai lang (3 sào)
15	Ông Môn	6	1	5	Thuộc họ Hoàng khác mới ở Thành Thiện sang
	Họ Bùi (A)				(Xóm 10)
16	Ông Phệ	4	3	1	Vợ, 2 con, làm ruộng, bòn biển, ông Phệ đi xây
17	Ông Chúng	2	2	0	Bòn biển
18	Ông Thác	4	3	1	Ông Thác còn sống, nay lấy họ Đỗ
19	Ông Báu	1	1	0	Làm ruộng, bòn biển
20	Ông Bai	6	6	0	Cùng ở xóm 10, không nhớ ở họ nào
	Họ Bùi (B)				(Khác với họ Bùi trên)
21	Ông Hạch	7	6	1	Không có ruộng, bòn biển
22	Ông Rượng	3	3	0	Không có ruộng, thấy cứng
23	Ông Thốn	5	5	0	Nghèo nhất làng Lương Phú
24	Ông Tốt	6	5	1	Còn một con út, không ruộng, bòn biển
25	Ông Mọc	6	6	0	Không ruộng, đi xây, bòn biển
26	Ông Giãn	3	2	1	Vợ bán hàng, còn sống

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
27	Ông Thìn	3	1	2	Còn vợ, con, không ruộng, bòn biển
28	Ông Dân	5	1	4	Bắn chim, ông Dân chết do ăn du đủ xanh
29	Ông Đắc	3	3	0	Vợ và 2 con, ông Đắc chết trước nạn đói
30	Ông Tích	4	3	1	Còn 1 con gái
31	Ông Cặp	7	5	2	Đi ăn xin, còn sống, 2 con đi ở cho nhà giàu
32	Ông Cung	6	2	4	Có 3-4 sào ruộng tư, không người phụ
33	Ông Được	7	2	5	Có ruộng tư đã bán trước năm 1945
34	Ông Hột	5	3	2	Có mấy sào ruộng tư, chết bố, con, cháu
35	Bà Cường	3	2	1	Mẹ chết ở quê, 1 con chết ở Cao Bằng
36	Ông Ân	11	9	2	Chồng đi xây, vợ buôn vật
37	Ông Biểu	3	3	0	Bòn biển
38	Ông Vượng	4	0	4	Có 3 mẫu ruộng tư, cho vay lãi, thuộc loại giàu có
39	Ông Lãng	4	0	4	Có 1 mẫu ruộng tư bán trước năm 1945, còn 4 sào ruộng hậu
40	Ông Trừ	5	0	5	Có mấy sào ruộng tư, thợ xây
41	Ông Phới	4	0	4	Coi đồng cho làng
42	Ông Ách	2	0	2	Đi ở
43	Ông Năm	3	0	3	Có 3 sào ruộng tư, thợ mộc
44	Ông Bón	5	0	5	Có 5 sào ruộng tư, thợ mộc
45	Ông Viêm	4	0	4	Có 3 sào ruộng tư, bòn tôm cá, năm đói đi lang thang
46	Ông Xương	3	0	3	Đi lính chết trước đói, có vợ và 2 con
47	Ông Lãm	5	1	4	Thợ xây
48	Ông Át	5	4	1	Còn vợ
49	Ông Chới	5	5	0	Bòn biển
50	Ông Khởi	6	6	0	Thợ xây
51	Ông Niêm	6	5	1	Sống 1 con gái, hiện ở đồng muối

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
52	Ông Tịnh	3	1	2	Lấy sứa biển
	Họ Hà (A)				(Mới về)
53	Ông Long	4	4	0	Bồn biển. Thổ cũ của ông Long giờ ông Quý ở
54	Ông Bôi	4	3	1	Đóng gạch thuê. Thổ cũ giờ ông Hải ở
55	Ông Liêng	7	4	3	Bắt cá, ngâm rạm
56	Ông Nui	5	4	1	Đóng gạch. Thổ cũ giờ ông Phong ở
57	Ông Linh	4	4	0	Bồn biển
	Họ Hà (B)				(Khác)
58	Ông Xán	5	1	4	Làm thuê, bắt tôm cá
59	Ông Mưu	3	2	1	Ông Mưu đi ăn trộm lúa non bị tuần coi đồng đốt rồi ốm chết
60	Ông Miện	3	1	2	Bồn biển. Còn sống vợ, con
61	Ông Hoán	6	2	4	Không ruộng, đi xây thuê
62	Ông Cống	3	2	1	Không ruộng, chuyên câu ếch, còn vợ đi lấy chồng
63	Ông Sừ	6	4	2	Không ruộng, chuyên câu ếch
64	Ông Vũ	4	3	1	Không ruộng, xây thuê, còn vợ
65	Ông Dao	5	3	2	Không ruộng, bắt tôm tép
66	Ông Phi	4	2	2	Không ruộng, xây thuê
67	Ông Viên	4	1	3	Không ruộng, xây thuê, còn vợ và 2 con
	Họ Hà (C)				(Khác)
68	Ông Bạt	2	2	0	Không ruộng, đi lính Pháp về, chết trước năm 1945, vợ và con chết cả
69	Ông Riêm	4	3	1	Không ruộng, không nghề, còn vợ đi lấy chồng
70	Ông Chi	6	1	5	Không ruộng, câu cá biển
71	Ông Nhâm	5	1	4	Không ruộng, đi ở
72	Ông Lãnh	1	1	0	Không ruộng, dạm cá, vợ và con chết trước năm 1945

Số thứ tư	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
73	Bà Rinh	2	2	0	Không ruộng, mò cua cá, 2 mẹ con chết cả
74	Ông Diêng	8	3	5	Có ruộng bán đi hút thuốc phiện
75	Cu Lơn	3	0	3	Có hơn mẫu ruộng tư, làm diều
76	Ông Mối	5	0	5	Có hơn mẫu ruộng tư, ông Mối sau bị Pháp bắn chết
77	Ông Thới	6	0	6	Có non mẫu ruộng tư, có nghề mộc
78	Ông Thới	2	0	2	Không có ruộng, bố con bỏ đi Hà Nội, sau về
79	Ông Ngươi	2	0	2	Không có ruộng, đi Cồ Lô (Bắc Giang) làm cho Pháp
80	Ông Chò	4	0	4	Không có ruộng, thợ xây
81	Ông Tham	7	0	7	Có 6-7 sào ruộng tư, có nghề xây
82	Ông Cúc	4	0	4	Đi lính Tây về, sau ra ở trại ngoài
	Họ Lê				
83	Ông Trảng	5	3	2	Không ruộng, lấy sữa vop
84	Ông Trại	4	2	2	Không ruộng, lấy sữa vop, chết chồng, con
85	Ông Miêu	4	2	2	Có 3 sào ruộng tư, con bị đốt do lấy trộm lúa
86	Ông Đường	4	1	3	Có 2 sào hương hỏa
87	Ông Diên	3	1	2	Còn 2 con gái
88	Ông Tợn	5	2	3	Còn 1 con phiêu bạt nay ở miền Nam, 2 con ở nhà, có 4 sào ruộng tư
89	Ông Roãn	6	0	6	Có hơn 5 mẫu ruộng tư, chương bạ
90	Ông Ích	6	0	6	Có hơn 2 mẫu ruộng tư, thủ quỹ (còn ông Roãn)
91	Ông Lang	2	0	2	Không ruộng, đồ Nhi trường, dạy học
92	Ông Sỏi	4	0	4	Có hơn 2 sào, nghề mộc
93	Ông Chới	2	0	2	Phiêu bạt sau năm đói mới về

Số thứ tư	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
94	Ông Chinh	3	0	3	Có 7 sào ruộng tư, đi lính triều đình về
95	Ông Đáo	3	0	3	Không ruộng, thợ xây
96	Ông Đáp	3	0	3	Không ruộng, câu dằm
97	Ông Hịch	7	0	7	Có 5 sào ruộng tư, bò (là con nuôi họ Lê)
98	Ông Mộc	5	0	5	Con nuôi họ Lê, không ruộng, buôn dầu hỏa
99	Ông Đậu	4	0	4	Đi lính Pháp về
100	Ông Nguyên	4	0	4	
101	Ông Mịch	4	0	4	Có 3 sào ruộng tư, thợ xây
	Họ Vũ (A)				(Xóm 9)
102	Ông Quyền	11	3	8	Vợ hai và 2 con vợ hai, đi lính Pháp về hưu. Mất tích 2 người, phuơu bại 3, còn ở quê 3 người
103	Ông Đảo	6	6	0	Không ruộng, thợ xây
104	Ông Kinh	5	2	3	Không ruộng, thợ xây
105	Ông Thức	5	4	1	Còn 1 con trai đi ăn xin
106	Ông Thích	2	2	0	
107	Ông Tranh	4	3	1	Còn vợ đi ăn xin, sau lấy chồng, thợ xây
108	Ông Hệ	4	1	3	Đi ở, còn vợ và 2 con, thợ xây
109	Ông Trản	5	1	4	Còn vợ, 3 con
110	Ông Hộ	4	1	3	Thợ xây, còn sống vợ và 2 con
111	Ông Chiêu	6	3	3	Còn sống bố và 2 con
112	Ông Lộng	6	2	4	Còn sống vợ và 3 con
113	Ông Soạn	9	5	4	Canh điền, còn sống 2 phuơu bại, 2 mẹ con ở nhà
114	Ông Hy	5	3	2	Thợ khâu tay, còn 2 con
115	Ông Thiệp	7	2	5	Buôn tôm cá, chết 2 con
116	Ông Dân	8	1	7	Làm ruộng, dằm tôm cá

Số thứ tư	Ten chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
117	Ông Huống	4	2	2	Không ruộng, dăm tôm cá
118	Ông Thấu	6	3	3	Có 3 sào ruộng tư, bòn biển
119	Ông Nuôi	3	3	0	Không ruộng, bòn biển
120	Ông Thiệp	4	1	3	Còn vợ và 2 con, ông có nghề thổi kèn sáo
121	Ông Tích	12	0	12	Nhà giàu, có 3 mẫu tư điền, 2 vợ
122	Ông Ro	8	0	8	Nhà giàu, hơn 3 mẫu ruộng tư, năm đói không còn gì
123	Ông Hân	3	0	3	Có gần 1 mẫu ruộng tư, nhà bố vợ giàu, giáo viên
124	Ông Sinh	3	0	3	Có 2-3 sào ruộng tư, đi buôn
125	Ông Hân	3	0	3	Có khoảng 3 sào ruộng tư, thợ xây
126	Ông Thiệp	5	0	5	Có hơn 1 sào ruộng tư, buôn tôm cá
127	Ông Ngoat	3	0	3	Có hơn 1 sào ruộng tư, thợ xây
128	Ông Điều	4	0	4	Có gần 1 mẫu ruộng tư, chỉ đi cày
129	Ông Biểu	4	0	4	Có 5-7 sào ruộng tư, lang thuốc
130	Ông Bút	2	0	2	Có 2 sào ruộng tư, thợ xây
131	Ông X	7	0	7	Có 4 sào ruộng tư, giờ chuyển ra đồng muối
	Họ Vũ (B)				(Khác: Đồng tính bất đồng tông)
132	Ông Thèo	4	4	0	Không có suất dinh
133	Ông Lạng	4	3	1	Còn 1 người con phiêu tán
134	Ông Hiệp	6	1	5	Thợ xây
135	Ông Thế	4	2	2	Không ruộng, bòn biển
136	Ông Kinh	4	3	1	Lang thuốc
137	Ông Tu	6	4	2	Cát tọc
138	Ông Kiến	2	2	0	Bà mẹ buôn cá, ông đi câu
139	Ông Vượng	5	1	4	Nhà đi buôn vật

Số thứ	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
140	Ông Tầu	10	7	1	Không ruộng, bòn biển. Chết mẹ, 6 con
141	Ông Ru	3	2	1	Thợ mộc. Còn sống 1 con gái đi ở với chị gái ông Ru, buôn bán
142	Ông Cừ	3	3	0	Làm nghề khâu tay (Khác)
143	Ông Châm	5	4	1	Còn 1 con gái
144	Ông Lũ	5	4	1	Còn 1 con gái
145	Ông Chung	3	2	1	Còn 1 con gái
146	Ông Chen	4	4	0	Còn 1 con gái là bà Sớm, nay 73 tuổi còn minh mẫn. Vì lấy ông Sớm trước nạn đói nên chỉ tính 4 khẩu
147	Ông Kết	4	1	3	Còn vợ và 2 con
148	Ông Sước	3	3	0	Bòn bờ biển, bắt tôm cá
149	Ông Lãm	4	1	3	Bòn bờ biển, bắt tôm cá
150	Ông Tráp	3	2	1	Còn 1 người phuộc bát
151	Ông Hoa	6	1	5	Thợ xây
152	Ông Đáo	7	0	7	Đơm dó
153	Ông Tru	4	0	4	Có nghề thợ bạc, đồng hồ, máy khâu (Mới ở đầu đến ở đây 2 đời)
154	Ông Phòng	2	2	0	Bòn biển
155	Ông Ứ	6	3	3	Thợ xây, đi dạo
156	Ông Trí	3	3	0	Vợ con chết ở nhà, ông Trí chết đói ở lều Phòng (Ở Nghệ An ra đến ông Lưu là 5 đời, tổ tiên chuyên đánh cá)
157	Ông Nam	7	5	2	Không ruộng, bắt tôm cá
158	Ông Kỳ	3	3	0	Cả nhà bỏ làng đi, nghe nói chết cả rồi
159	Ông Tồn	6	6	0	Theo phụ việc cho gánh hát

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
160	Ông Khảm	3	3	0	Hát chèo
161	Ông Kiểu	8	8	0	Thầy cúng
162	Ông Nhâm	6	3	3	Buôn vật
163	Ông Trém	6	6	0	Người ăn trộm có tiếng ở làng
164	Ông Phà	6	2	4	Thối kèn
165	Ông Cáp	5	4	1	Chuyên câu ếch, đánh dạm
166	Ông Cầu	1	1	0	Không vợ con, ở lều ngoài đồng
167	Ông Chảm	8	3	5	Lái trâu
168	Ông Vĩ	5	3	2	Lộp nhà thuê, còn 2 con gái
169	Ông Ruyễn	4	1	3	Đan lát, câu dạm
170	Ông Cửu	5	5	0	Ở ngoài đồng bòn bới tôm cá
171	Ông Tư	1	0	1	Đi phiêu bạt, sau lại trở về
172	Ông Thương	7	0	7	Có vốn cũ, bà mẹ làm tơ lụa, bán 1 nhà 7 gian, là bố ông Lưu còn sống
173	Ông Uyển	4	0	4	Theo đoàn chèo, cũng có nghề xây
	Họ Ngô (A)				(Ở Lương Phú)
174	Ông Kê	6	5	1	Đánh bắt tôm cá. Còn sống 1 con gái đi lang thang
175	Ông Cáp	3	3	0	Không có ruộng, cũng không có nghề gì
176	Ông Mão	5	4	1	Có vài sào ruộng tư, còn 1 con gái cho đi ở chăn trâu nay không biết ở đâu
177	Ông Giao	5	2	3	Có vài sào ruộng tư, còn 2 con gái và bà mẹ ông Giao
178	Ông Thính	4	2	2	Có vài sào ruộng tư, còn sống vợ và 1 con trai
179	Ông Tuấn Linh	8	7	1	Còn sống 1 người con dâu là mẹ anh Chuông nay là Giám đốc Công an huyện Tiền Hải

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
180	Cụ Nặc	6	2	4	Bà cụ buôn tôm cá, ông cụ đi dạm. Chết 1 con dâu, 1 con trai
181	Ông Niệp	7	2	5	Chết vợ, chồng, 2 con phiêu bạt, 3 con trai ở nhà
182	Ông Thăm	5	3	2	Còn sống 2 mẹ con, giờ ra đồng muối
183	Ông Hồng	5	1	4	Đi lính Pháp. Chết ông bố. Sau ông Hồng lại đi lính cho Pháp
184	Ông Đê	2	1	1	Vợ chết, chồng phiêu bạt, sau về
	Họ Ngô (B)				(Chính tổng từ Nghệ An ra)
185	Ông Sứ	4	3	1	Còn 1 con gái đi ăn xin
186	Ông Răn	4	2	2	Còn 2 con dắt nhau đi ăn xin, sau về làng lấy vợ, có 1 con nay là Phó Chủ tịch xã (đồng chí Thủy)
187	Ông Cư	7	6	1	Chuyên đi đánh cờ. Còn sống 1 con gái
188	Ông Hặc	4	3	1	Chuyên đơm dó, đánh dạm. Còn sống 1 con gái
189	Ông Sác	4	3	1	Bắt cá, đi xây. Còn sống 1 con gái
190	Ông Khuyến	3	3	0	Ông Khuyến chết trước nạn đói, còn 3 mẹ con chết
191	Ông Cẩn	8	3	5	Ông Cẩn chết no, 2 con chết đói
192	Ông Nại	3	1	2	Chết 1 con, 2 vợ chồng sống
193	Ông Bầu	3	3	0	Chết cả vợ, chồng, con
194	Ông Vĩnh	4	3	1	Có vài sào ruộng tư, trâu. Người con trai cả đi làm thuê nên sống
195	Ông Chế	6	1	5	Con gái. Coi đình
196	Ông Tỷ	3	3	0	Thợ xây
197	Ông Thục	6	2	4	Có 3 sào ruộng tư. Chết vợ, em

Số thứ tư	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
198	Bà Uông	5	2	3	Có ruộng, làm hàng sáo. Chết dịch tả 2 bà cháu
199	Ông Phụng	6	4	2	Còn 2 người con bỏ làng đi
200	Ông Tinh	4	2	2	Còn vợ, con gái
201	Ông Xưa	3	3	0	Bắt tôm cá
202	Ông Xóm	9	3	6	Có mấy sào ruộng tư, coi đồng
203	Ông Sai	4	3	1	Thối kèn
204	Bà Tâm	4	1	3	Bà Tâm 3 con còn sống. Ông Tâm chết trước nạn đói
205	Ông Niu	6	0	6	Có hơn 1 mẫu ruộng tư, thợ mộc
206	Ông Nghiệu	4	0	4	Có 6-7 sào ruộng tư, làm hàng sáo
207	Ông Lạc	9	0	9	Trương tuần
208	Ông Tiêm	11	0	11	Có 3 sào ruộng tư, dạy học
209	Ông Huynh	6	0	6	Thầy kiện, có chân trong kỳ hào. Có 5 sào ruộng tư
210	Ông Biểu	5	0	5	Có vài sào ruộng tư, buôn gạch
211	Ông Thế	6	0	6	Phiêu bạt ở Hải Phòng, sau về làng
212	Ông Mạch	5	0	5	Có 4 sào ruộng tư, cày cấy, làm thuê
213	Ông Thấu	5	0	5	Con nuôi họ Ngô Lý Quý
214	Ông Trám	4	0	4	Có khoảng hơn 3 sào ruộng tư, bắt cá
215	Ông Chủ	4	0	4	Thợ xây
	Họ Phạm (A)				
216	Ông Táng	5	2	3	Có mấy sào ruộng tư, vợ làm hàng sáo, chồng bắt tôm cá
217	Ông Táng	6	4	2	Không có ruộng, đi xây, 2 con gái sống ở Phú Thọ
218	Ông Đàm	5	1	4	Chết bà mẹ
219	Ông Khoái	4	3	1	Còn sống ông Khoái, thợ xây

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
220	Ông Khang	3	0	3	Có ít ruộng tư, làm thầy bói, cúng
221	Ông Đỗ	3	0	3	Làm thầu khoán. Năm đói mua hơn 1 mẫu ruộng tư
222	Ông Khuông	3	0	3	Đi lính Pháp, sau nạn đói mới về
	Họ Phạm (B)				(Khác)
223	Ông Phác	3	0	3	Ông Phác chết trước nạn đói. Còn vợ, 2 con gái
224	Ông Kiêm	5	0	5	Có 1 mẫu ruộng tư, trâu, con gái làm thợ, vợ bán hàng
	Họ Nguyễn (A)				(Họ duy nhất không có người chết đói)
225	Ông Lát	5	0	5	Có 4-5 sào ruộng tư
226	Ông Phưởng	9	0	9	Có 5-6 sào ruộng tư
227	Ông Riêm	6	0	6	Có 3 sào ruộng tư
228	Ông Kháng	15	0	15	Có trên 1 mẫu ruộng tư
229	Ông Chung	15	0	15	Có 1,6 mẫu ruộng tư
230	Ông Đợt	9	0	9	Có 1,5 mẫu ruộng tư
231	Ông Tùng	3	0	3	Có 3 sào ruộng tư
232	Ông Nhân	3	0	3	Có 2 sào ruộng tư
	Họ Nguyễn (B)				(Khác)
233	Ông Nhuyễn	6	5	1	Chết no. Còn 1 con trai sau là liệt sĩ, ông là trương tuần
234	Ông Nhiều	3	3	0	Đan lát
235	Ông Thấu	5	1	4	Còn vợ và 3 con, bắt tôm cá
236	Ông Bốn	6	1	5	Đi phu ở Hải Phòng, chết đói
237	Ông Canh Tiêu	3	3	0	Đi lính Pháp chết trước, còn vợ và 2 con
238	Ông Hòe	5	1	4	Con trai, ông Hòe là thầy cúng

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
239	Ông Nam	1	1	0	Làm bốc vác ở Hải Phòng, lúc yếu về làng, chết đói
240	Ông Ích	3	3	0	Thầy cúng, vợ mò cua bắt cá
241	Ông Lềng	4	3	1	Thợ xây, 1 con đi xa không chết
242	Ông Mộc	3	1	2	Đi Tân Đảo về, mua hơn mẫu ruộng tư, ông Mộc chết đói
243	Ông Phiến	4	1	3	Thợ mộc, còn vợ và 2 con
244	Ông Đàng	2	1	1	Thợ mộc, chết no, còn bà vợ sống
245	Ông Phún	4	2	2	Trương tuần, có vài sào ruộng tư, chồng chết đói, vợ chết no
246	Bà Bi	2	1	1	Bắt cua cá, con đi mộ phu
247	Ông Tráp	4	4	0	Bắt cua cá
248	Ông Phát	1	1	0	Chết ở nơi khác
249	Ông Ván	12	11	1	Còn 1 con dâu. Cấy trên mẫu ruộng công của làng Đại Hoàng
250	Ông Thái	7	6	1	Cấy 7 sào ruộng công của làng Đại Hoàng
251	Ông Đảo	5	2	3	Cấy 5 sào ruộng công của làng Đại Hoàng
252	Ông Ước	3	2	1	Cấy 4 sào ruộng công của làng Đại Hoàng
253	Ông Quyến	5	5	0	Cấy 7 sào ruộng công của làng Đại Hoàng
254	Ông Thường	6	6	0	Cấy 6 sào ruộng công của làng Đại Hoàng
255	Ông Thiếp	5	5	0	Cấy 5 sào ruộng công của làng Đại Hoàng
256	Ông Uê	6	0	6	Là lý trưởng, có hơn mẫu ruộng tư. Lúc đói, thôi lý trưởng
257	Ông Từ	4	0	4	Thư ký hộ lại, có hơn mẫu ruộng tư
258	Ông Phú	4	0	4	Phó lý, có 1 mẫu ruộng tư
259	Ông Nhã	2	0	2	Nhà giàu, cũng chỉ có mấy sào ruộng tư

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
	Họ Nguyễn (C)				(Khác)
260	Ông Tập	7	3	4	Lĩnh 2 suất ruộng công (1,7 sào x 2)
261	Ông Đạm	2	2	0	
262	Ông Nẹp	7	4	3	
263	Ông Viện	6	1	5	Đi lính Pháp về, có hơn 5 sào ruộng tư. Vợ chết
264	Ông Đệ	2	2	0	
265	Ông Tụ	4	3	1	Coi đồng, còn 1 con gái là bà Minh
266	Ông Tội	4	4	0	Thối kèn đám ma
	Họ Trần (A)				
267	Ông Lãng	5	1	4	Là người nơi khác về đây cúng đèn, đồng bóng
	Họ Trần (B)				(Khác)
268	Ông Lục	5	1	4	Có hơn mẫu ruộng tư, hút thuốc phiện, 2 con đi Hải Phòng, vợ ở nhà với 1 người con
269	Ông Thất	3	2	1	Ông Thất chết trước vì đói, còn sống 1 con gái
270	Ông Lụt	1	0	1	Đi Hải Phòng trước lúc đói, là em ông Lục
	Họ Mai				(Gốc ở Nghệ An ra Kiến Xương, xuống đây lập ấp được 7 đời)
271	Bà Suối	4	1	3	Bòn bắt cua cá, nhà ở rìa làng
272	Ông Tý	3	1	2	Đi ở
273	Ông Ảnh	3	1	2	Cầu dâm
274	Ông Chung	5	3	2	Ra Hà Nội kéo xe tay
275	Ông Trình	7	2	5	Có nhà gỗ, hơn mẫu ruộng tư, buôn thuốc Bắc, 5 con được chú bác trông nom không chết
276	Cụ Tường	7	0	7	Lý trưởng, không có ruộng tư (nhờ tài sản chị họ)

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
277	Cụ Rơi	8	0	8	Có hơn mẫu ruộng tư, làm máy khâu, cho vay lãi
278	Ông Trích	9	0	9	Có 1 mẫu, làm ruộng, máy khâu
279	Ông Sinh	6	0	6	Đi lính về hưu, có 5 sào ruộng tư
280	Ông Linh	5	0	5	Đi Tân Đảo về, không có gì
	Họ Ta (B)				(Khác)
281	Ông Bút	6	6	0	Bắt tôm cá
282	Ông Lục	5	5	0	Bắt tôm cá
283	Bà Năm	3	2	1	Còn bà Năm
284	Ông Năn	4	4	0	Bắt tôm cá
	Không nhớ họ nào				
285	Ông Hồ	7	2	5	Con bà Nhị, chuyên đi đánh bắt cá. Sau năm đói ra ở xã Đông Long
286	Ông Phấn	5	5	0	Chuyên đi hát châu văn

Kết quả

- Số hộ: 286
- Số hộ (đồng tính, đồng tông): 23
- Số hộ (tính theo tên gọi): 12
- Hộ (đồng tính, đồng tông không có người chết đói): 1
- Hộ (đồng tính, đồng tông) chết hết: 0
- Hộ (đồng tính, đồng tông) nhà nào cũng có người chết: 10
- Số hộ chết hết: 54, chiếm 18,88%
- Số hộ không có người nào chết: 82, chiếm 28,67% số hộ.
- Số nhân khẩu của thôn: 1.379
- Số người chết đói: 594, chiếm 43,07% dân số.

Diễn hình này cho thấy: Thôn tương đối khá giả cũng bị chết đói nhiều.

Số liệu điều tra lần này gần khớp với số liệu mà xã Tây Lương đã tổ chức điều tra trước đây. Cụ thể: Trong cuốn *Lịch sử truyền thống xã Tây Lương*, đã xuất bản, ghi là 600 người, mà đợt này xác định là 594 người. Sai số 1% là sai số cho phép có thể chấp nhận được.

II. XÓM TRẠI CỦA THÔN THƯỢNG

Đây là nơi chết đói nhiều nhất trong xã và đã bị "xóa sổ".

Thống kê cụ thể:

- Số gia đình chết hoàn toàn:

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn sống	Số thứ tự	Họ tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn sống
1	Hoàng Minh	5	5	0	13	Tô Mưu	4	4	0
2	Hoàng Thực	5	5	0	14	Tô Hán	4	4	0
3	Hoàng Tiết	4	4	0	15	Tô Mao	7	7	0
4	Nguyễn Phó	4	4	0	16	Tô Ba	3	3	0
5	Vũ Lê	6	6	0	17	Tô Nhất	4	4	0
6	Vũ Ty	4	4	0	18	Tô Nghị	2	2	0
7	Tô Hiệt	2	2	0	19	Tô Ngộ	2	2	0
8	Nguyễn Roan	5	5	0	20	Hoàng Cầu	4	4	0
9	Tô Phúng	4	4	0	21	Hoàng Phan	1	1	0
10	Tô Đạt	8	8	0					
11	Tô Ty	3	3	0		Cộng	82	82	
12	Tô Biểu	1	1	0					

- Số gia đình còn có người sống sót:

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn sống
1	Hoàng Hai	4	1	3
2	Hoàng Ấm	5	4	1
3	Nguyễn Phó	3	1	2
4	Tô Bái	3	2	1
5	Tô Hút	3	2	1
6	Tô Mão	4	2	2
7	Phạm Trạch	3	1	2
8	Vũ Xôn	7	6	1
9	Hoàng Rị	3	2	1
	Cộng	35	21	14
				60%

- Số gia đình không có người nào chết:

1. Hoàng Văn Sung - độc thân: 1
2. Phạm Thạch (4 mẹ con đi ở cho nhà giàu thoát chết): 4
3. Hoàng Trác - kinh tế khá: 4
4. Hoàng Ngọt - kinh tế khá: 4

Cộng: 13 người

CẢ XÓM TRẠI

Tổng số hộ	Tổng số nhân khẩu	Số chết đói	Số còn lại	Tỷ lệ (%)
34	130	103	27	79

Như vậy, nếu tính tỷ lệ nhân khẩu chết đói là 79%. Nếu tính theo số hộ gia đình thì 21/34 hộ hoàn toàn chết đói, 9/34 hộ chết khoảng 2/3. Chỉ còn 4 hộ không có người chết đói. Trại này bị xóa sổ sau nạn đói năm 1945.

III. XÓM BỒI XUYỀN (THÔN TRUNG TIẾN NGÀY NAY)

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Lý do sống sót
	Xóm Bồi Xuyên (Đội 12): Dài Tô Hòa				
1	Tô Trạch ¹	4	3	1	Người trong hộ cứu mạng
2	Tô Ước	5	5	0	
3	Tô Duyên	5	5	0	
4	Tô Bốn	4	4	0	
5	Tô Kinh	6	6	0	
6	Tô Thịnh	6	3	3	
7	Tô Nha	5	5	0	
	Chi họ Lại:				
8	Lại Văn Ngánh	5	5	0	
9	Lại Văn Gắt	5	5	0	
10	Lại Văn Tính	4	4	0	
11	Lại Văn Nhĩ	3	0	3	Có 3 sào lúa ri có thu hoạch vụ mùa năm 1944
12	Hoàng Nhã	5	5	0	
13	Hoàng Vạn	2	0	2	
14	Hoàng Bạt	3	2	1	
15	Hoàng Dĩnh	5	3	2	
16	Hoàng Thừa	4	3	1	
17	Hoàng Dâm	4	4	0	
18	Hoàng Trọc	2	2	0	
19	Hoàng Giả	5	5	0	

1. Tô Trạch là một người còn sống sót, còn gọi là Nuôi, vì đi làm con nuôi.

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Lý do sống sót
	Xóm Bôi Khê: Khu Chính				
20	Hoàng Sử	4	4	0	
21	Nguyễn Lưu	3	3	0	
22	Nguyễn Điển	5	3	2	Đi làm thuê (canh điền)
23	Nguyễn Văn Duẩn	5	0	5	Đi thuyền + 8 sào lúa tám
24	Nguyễn Sinh	3	0	3	Đi thuyền
25	Nguyễn Ngư	4	4	0	
26	Nguyễn Ty	4	4	0	
27	Nguyễn Lăng	4	3	1	Còn 1 người đi thuyền
28	Nguyễn Lâu	4	1	3	Hộ đi thuyền
29	Nguyễn Tuấn	6	3	3	
30	Nguyễn Tạn	5	2	3	
31	Nguyễn Quyền	9	0	9	Nhờ cấy nhiều lúa ri năm 1944
32	Nguyễn Thang	8	0	8	
33	Nguyễn Kỷ	6	0	6	
34	Nguyễn Tục	8	7	1	
35	Nguyễn Biên	6	1	5	
36	Nguyễn Tý	3	1	2	
37	Nguyễn Thìa	3	0	3	
38	Nguyễn Thị Vỹ	2	0	2	
39	Nguyễn Ngô	2	0	2	
40	Nguyễn Y	3	2	1	
41	Nguyễn Ẩm	4	4	0	
42	Nguyễn Điều	3	1	2	
43	Nguyễn Nga	5	3	2	
44	Nguyễn Hiêm	3	2	1	
45	Đào Mục	3	1	2	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Lý do sống sót
46	Nguyễn Cầu	4	3	1	
47	Nguyễn Nghị	6	0	6	
48	Nguyễn Hãnh	6	5	1	
49	Nguyễn Tu	8	7	1	
50	Đào Hòe	5	5	0	
51	Đào Hoan	5	1	4	
	Cộng	23	139 = 62%	92 = 38%	

Như vậy, trong 51 hộ ở xóm Bối Xuyên, có 40 hộ có người bị chết đói, trong đó 18 hộ chết hết cả gia đình. Chỉ có 10 hộ là không bị chết. Hai dòng họ Tô và Lại gần như "bị xóa sổ".

Điều tra ở xóm Bối Xuyên cho thấy, tỷ lệ chết đói là 62%, cũng là phù hợp với tỷ lệ chung mà xã đã điều tra là 2/3.

IV. NGÕ Ở XÓM GIỮA THÔN THƯỢNG

- 2 gia đình làm nghề thủ công;
- 1 gia đình làm phu xe ở Hà Nội;
- 6 gia đình làm nông nghiệp.

Tổng số ngõ có 61 nhân khẩu, bị chết đói 59 người (tỷ lệ 96,7%), chỉ còn 2 người là sống sót.

Hai gia đình làm nghề thủ công kể trên vì nạn đói, thợ may không có người thuê, thợ mộc không có ai muốn, phải dỡ nhà làm củi chở đi bán, cuối cùng cũng chết đói cả nhà.

Còn gia đình người phu xe ở Hà Nội vì không có khách, trở về nhà, cũng chết đói cả nhà.

Trong 6 gia đình làm nông nghiệp, có 2 gia đình chủ nhà làm tuần đình, sống bằng lúa sương canh đồng. Vụ mùa năm 1944 bị

mất mùa, lúa thu từ canh đồng không có nữa, gia đình di an mảy, ăn rau má, củ chuối được một thời gian rồi cũng bị chết đói cả.

Tất cả những người đó đều chết trước vụ lúa chiêm.

V. DÀI HỌ HOÀNG¹

Số liệu về lượng người chết đói của dài họ Hoàng dưới đây do cụ *Hoàng Bia* cung cấp. Cụ không phải là trưởng họ, nhưng là người cao tuổi nhất trong dài họ này.

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
1	Hoàng Đào	6	3	3	Chết 3 người lớn
2	Hoàng Bào	4	4	0	Chết 4 người lớn
3	Hoàng Sơ	5	5	0	Chết 5 người lớn
4	Hoàng Đông	6	5	1	Người còn sống do đi làm ăn ở nơi khác
5	Hoàng Thùy	3	2	1	
6	Hoàng Đàm	4	4	0	Chết 2 trẻ nhỏ, 2 người lớn
7	Hoàng Đạt	4	4	0	Chết 2 trẻ nhỏ, 2 người lớn
8	Hoàng Biển	6	4	2	Chết 4 trẻ nhỏ
9	Hoàng Nhận	7	4	3	Chết 2 trẻ nhỏ, 2 người lớn
10	Hoàng Căn	6	5	1	Chết 5 người lớn
11	Hoàng Mậu	5	5	0	Chết 3 trẻ nhỏ, 2 người lớn
12	Hoàng Đốn	4	4	0	Chết 2 trẻ nhỏ, 2 người lớn
13	Hoàng Sở	4	4	0	Chết 2 trẻ nhỏ, 2 người lớn
14	Hoàng Lợi	5	4	1	
15	Hoàng Bia	5	4	1	Chết 4 người lớn
	Cộng	74	61	13	Tỷ lệ: 84%

1. Ở nông thôn Việt Nam, quan hệ thị tộc, thân tộc còn rất quan trọng, nhất là trong sự tương trợ lẫn nhau khi hoạn nạn. Lấy điển hình một dài họ (chi họ) là rất cần thiết cho việc tìm hiểu nạn đói.

Như vậy, đại họ này có 15 gia đình với tổng số là 74 người, bị chết đói là 61 người, còn lại là 13 người. Trong đó có 7 gia đình gồm 30 người bị chết đói không còn một người nào. Trong số các gia đình còn lại, không gia đình nào thoát qua nạn đói một cách trọn vẹn, chỉ có một gia đình có may mắn nhất là chỉ bị chết đói một nửa số người trong gia đình.

VI. GIA ĐÌNH CỤ HOÀNG PHÁC

Trong bốn thế hệ: Bố, con, cháu, chắt, năm 1945 tổng số gia đình có 31 người, chết 26 người, còn 5 người.

Bố: *Cụ Hoàng Phác*

Còn: 7 người. Trong đó:

- Đi xa không rõ: 2 người

- Ở Trung Tiến: 5 người là:

1. Hoàng Sửu: Chưa vợ con - chết đói.

2. Hoàng Lai: Chưa vợ con - chết đói.

3. Hoàng Thôi: Chết cả hai vợ chồng.

4. Hoàng Hiệt: Có 2 con trai:

a) Hoàng Khoảnh: Chết cả 2 vợ chồng và 3 con.

b) Hoàng Hộ: Chết cả 2 vợ chồng và 2 con.

5. Hoàng Giai có 4 con là:

a) Hoàng Tốt: Chết 2 vợ chồng và 2 con.

b) Hoàng Bẩm: Chết chồng và 2 con (còn vợ).

c) Hoàng Thuấn: Chết vợ và 2 con.

d) Hoàng Hải: Chết với 2 con (vợ và 2 con còn sống).

Như vậy, một đại gia đình có 4 thế hệ sống cho đến năm 1945 thì chết gần hết: 26/31 người, và 2 người đi nơi khác không rõ chết hay còn sống. (Tỷ lệ chết gần 90%).

Với 6 đơn vị lấy làm *điểm* là: Xã, thôn, trại, xóm, ngõ, dài họ, gia đình như trên, có thể coi như đủ chứng cứ để kết luận là *xã điểm* Tây Lương có con số chết đói chiếm tỷ lệ 2/3 dân số, tức chết 3.968 người trong tổng số khoảng 6.000 dân như Ban Lịch sử xã Tây Lương đã điều tra trước đây¹.

1. Trong *Lịch sử truyền thống xã Tây Lương, Tiền Hải, tập I (1927-1954)*, do Ban Chấp hành Đảng bộ Tây Lương biên soạn và ấn hành năm 1989 ghi rõ tại trang 24: "Hậu quả của nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu (1945) ở Tây Lương là 3.968 người chết, chiếm 2/3 dân số" (theo số liệu thống kê của các dòng họ).

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG

1. Ông Hoàng Văn Cầu (70 tuổi)

Xóm Nam Thọ, thôn Hiên, xã Tây Lương.

"Trước năm 1945, gia đình tôi có 9 khẩu, chỉ có một suất đình, ruộng công điền (7 sào 2 thước), tôi lên Hà Nội kéo xe tay từ trước năm 1945; Trong thời gian xảy ra nạn đói, dân Tây Lương lên Hà Nội không phải là ít, tôi không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Họ nói với tôi là ở nhà đói lắm, chẳng có gì mà ăn, đến củ chuối cũng hiếm lắm. Họ nhờ tôi kiếm chỗ làm nghề kéo xe thuê, cũng có người bán hết các thứ ở quê để lên Hà Nội, trừ ăn đường còn ít tiền mua xe để hành nghề. Hầu hết là đi thuê xe của người ta. Một số người không thể kéo xe được (đàn bà, trẻ em, người yếu) thì phải vào làng Tám (làng cứu tế), ở đó nó bố thí cầm hơi. Đói quá, chạy xe nhiều khi thở không ra hơi, có khi gục ngã, bị khách đánh. Không ít người chết vì đói, lại có người cả đói, cả bị đánh mà chết. Tôi chứng kiến ông Hoàng Ngọc Nam, mới khoảng 40 tuổi, rất khỏe. Ông Nam lên Hà Nội mua lại xe của người ta để đi kéo xe thuê. Hết tiền, hình như mấy hôm trước ông đã không có gì vào bụng rồi. Hôm ấy ông Nam đói quá liền xông vào cướp bánh mì của một con mẹ đầm ở ngã tư Tràng Tiền để ăn. Mẹ đầm nó kêu ầm lên rồi nó gọi lính Tây lại. Mấy thằng xi xô chạy đến vây quanh đám, đá, tát, một thằng to cao ấn ông Nam xuống, cứ thế nó bóp cổ ông, ông Nam giãy giãy rồi gục dần đến chết hẳn...".



2. Ông Nguyễn Kinh (81 tuổi)

*Xóm Tây Bắc, thôn Hiên, xã Tây Lương.
Trước năm 1945 làm thư ký Hội đồng cải
lương dân xã, có một suất đình, ruộng
công 4 sào 4 thước.*

"Tôi cho rằng nguyên nhân chủ yếu của nạn đói là do Nhật thu thóc, ngoài ra còn là do mất mùa. Dân làng từ trước đến đó đều trong tình trạng thiếu ăn, phải chạy ăn theo vụ, theo tháng, thậm chí từng bữa một, không có dự trữ, vì thế mất mùa là đói, mà đói thì chẳng trông cậy vào đâu được. Mùa năm 1944, lúa trổ nhưng không vào mẩy, lúa chín thì lép. Mười ống thóc may ra được một ống gạo gãy, nhưng ăn đắng lăm. Thường thì vụ mùa ở đây chỗ tốt nhất được 7-8 thùng/sào, xấu cũng khoảng 4-5 thùng/sào. Mùa năm 1944, chỉ có ai cấy thóc nếp, thóc tám còn được 7 thùng/sào. Mùa năm 1944, chỉ có nhà giàu mới cấy loại thóc này thôi, chứ thóc tẻ chỉ khoảng 2 thùng trên 1 sào thôi. Việc phá lúa trồng đay có đấy, tôi nhớ cả thôn Hiên khoảng 3 mẫu ở đồng ngoài. Nếu cộng cả thôn Thượng và thôn Nghĩa nữa, cả xã này cũng khoảng không dưới 10 mẫu bị phá lúa đi để trồng đay. Việc thu thóc tạ cũng có, tôi nhớ mức thu khoảng 10 thúng/mẫu, thóc mang xuống nộp ở Trà Lý. Trong làng, họ Nguyễn chết khoảng trên 20 người. Tổng số họ Nguyễn ở Tây Bắc có 16 suất đình với khoảng trên 60 nhân khẩu, như vậy tỷ lệ khoảng 1/3. So với các họ khác thì họ Nguyễn chết ít nhất. Họ Tô chết khoảng 1/2. Họ Lê chết gần hết, chỉ còn có ông Khoa năm ấy khoảng 18 tuổi. Họ Hoàng cũng chết 1/2. Họ Đặng có 3 suất đình chết 15 nhân khẩu chỉ còn lại 2 nhân khẩu. So cả xóm Tây Bắc thì chết 2/3. Xóm Nam Thị chết nhiều hơn. Tính cả thôn Hiên thì chết 2/3. Gia đình ông Hoàng Mạnh Tiếp có 8 nhân khẩu (2 vợ chồng ông Tiếp, 2 vợ chồng người em và 4 người con) đều chết cả...".

3. Ông Bùi Văn Sang (69 tuổi)

Xóm Nam Thọ, thôn Hiên, xã Tây Lương. Nguyên Bí thư Đoàn thanh niên cứu quốc, Trung đội trưởng Du kích xã.

"Tôi thấy có Nhật về đóng thóc ở Trà Lý, xã Đông Quý, liền kê xã Tây Lương, chánh tổng kêu gọi mọi người ai có thóc thì bán cho quan Nhật, ai không có nó cũng bắt buộc phải bán. Tôi thấy có người chết bệnh ví như cụ Bùi Văn Nuôi, năm đói khoảng 45 tuổi, bỏ làng lên kéo xe thuê ở Hà Nội. Tháng 6-1945 về sống với người chú ở đây rồi bị bệnh tả chết, lúc ấy bệnh tả làm chết khoảng ngót chục người. Cụ Hoàng Văn Kim có 1 suất đình, ruộng công, nhưng không làm, cho người cấy theo thuế, còn người trong gia đình đi làm thuê cho địa chủ. Tất cả hộ có 5 nhân khẩu (2 vợ chồng, 3 người con gái) chết 4 người, có người con gái cả đi lấy chồng rồi tha phương lên Hà Nội sau cách mạng mới về. Họ Bùi trong làng có khoảng 72 nhân khẩu, có 9 gia đình chết đói cả, khoảng 50 nhân khẩu chết, chiếm 2/3 số nhân khẩu. Cả thôn Hiên khoảng 100 gia đình chết hoàn toàn, ví dụ như nhà ông Bùi Văn Chác có 6 nhân khẩu chết cả...".



4. Ông Bùi Văn Nhi (81 tuổi)

Xóm Nam Thọ, Thôn Hiên, xã Tây Lương. Nguyên Bí thư Nông hội. Phó ban Mặt trận xã Hưng Đạo.

"Tôi nghĩ nguyên nhân chết đói ở đây chủ yếu là do Nhật thu thóc, ngoài ra còn do mất mùa năm 1944. Năm ấy người ta gọi là lúa bị rù (bây giờ gọi là bị rầy). Sáng ra thấy trắng xóa cả lượt. Lúa kém bông, ít hạt mà lép gần hết, nguyên nhân chính, suy cho cùng là do bọn đế quốc,

phong kiến cả. Nó vắt kiệt sức dân, không có dự trữ phòng cơ, lại chẳng quan tâm gì đến nhà nông, nông nghiệp cả, nên đến khi dân mình vấp một cái là bị liền, mà bị rất đau, rất nặng không sao cứu nổi, tôi thấy nhập thóc tạ rất đông ở nhà chánh tổng. Đã quá lâu nên tôi không còn nhớ cụ thể là thế nào, chỉ nhớ có nhiều người phải đi nộp, tôi nhớ có nhiều thóc, hình như cứ từ một mẫu trở lên là phải thu.

Cũng có những nguyên nhân khác, nhưng cá biệt lắm, chỉ một hai trường hợp ví dụ như cụ Nguyễn Văn Ly năm ấy 60 tuổi, làm tuần đinh, gia đình khá giả lắm (có 2 con trâu, 3 mẫu ruộng). Tổng cộng cả gia đình có 16 nhân khẩu vậy mà chết mất 15 người, chỉ còn một người con gái đi lấy chồng là còn sống. Vì sao chẳng rõ thế nào? Cụ đem bán hết cả đồ đạc trong nhà, kể cả chiếc quan tài, để chống đói. Theo tôi là gia đình ăn tiêu không có kế hoạch, không biết dự phòng. Có ít gia đình giàu thôi, giàu lắm cũng chỉ 1 tấn lúa, mà số đó cũng chỉ có 5 gia đình.

Trong làng, họ Bùi có 79 người, chết mất 53 người. Ông Hoàng Bê nhà có 5 nhân khẩu mà chỉ có 1 suất đình ruộng công phải làm thuê, đơm đó để kiếm sống, tháng 3-1945 đói quá chết cả 5 người. Xóm Nam Thọ chết quá 1/3. Thôn Hiên có 320 suất đình chỉ còn 130 suất...".

5. Ông Cao Trang (68 tuổi)

Người Trại Cháy (nay là xóm 7), thôn Nghĩa, xã Tây Lương.

"Họ Cao gồm 4 gia đình anh em có 28 nhân khẩu. Gia đình tôi có 7 người (bố mẹ, 3 con trai, 2 con gái), gia đình có đất nhưng phải bán hết. Hết ruộng rồi bán cả 5 gian nhà tre và 10 thước đất được 16 chén gạo, vì thế không còn cách gì để sống, duy nhất chỉ còn lại mình tôi, cả nhà chết (6 người).

- Gia đình ông Cao Găng có 6 người (2 vợ chồng và 4 con) cùng đều bị chết cả.

- Gia đình ông Cao Nhe có 8 người thì chết 7 người (2 vợ chồng, 3 con trai, 1 con dâu, 1 cháu), chỉ còn một người con gái là sống thôi.

- Gia đình ông Cao Hiếu có 7 người (2 vợ chồng, 3 con gái, 2 con trai), thì chết 5 người, chỉ còn 2 người con gái lên Hà Nội bắt cua cá...".

6. Ông Hoàng Ngọc Trìu (72 tuổi)

Xóm Nam Thọ, thôn Hiên, xã Tây Lương. Nguyên giáo viên bình dân học vụ, ủy viên Ban Chấp hành Nông hội.

"Trong làng có gia đình ông Hoàng Tung chỉ có một suất đình ruộng công 7 sào 2 thước. Nhà có hai vợ chồng và 4 con; năm 1945 chết đói cả. Toàn bộ họ Hoàng chết khoảng 50 người trong tổng số 150 người. Xóm Nam Thọ bị chết 40% tổng số người trong xóm. Thôn Hiên chết khoảng 40%..."

7. Ông Hoàng Sủ (70 tuổi)

Xóm Tây Bắc, thôn Hiên, xã Tây Lương.

"Gia đình ông Hoàng Văn Sáng có 2 nhân khẩu chỉ có 1 sào ruộng lão. Bà vợ ông là Hoàng Thị Nhón vì quá đói, khi có lúa do ăn quá nhiều rồi chết bội thực. Ngoài vợ ông Sáng, tôi còn thấy ông Hoàng Bôi, qua đợt đói, lúc có lúa ăn no quá cũng bị chết".

8. Ông Nguyễn Văn Thâu (64 tuổi)

Xóm Nam Thọ, thôn Hiên, xã Tây Lương.

"Năm ấy lúa xấu lắm, không có gạo, ăn chẳng được, nhiều người chết lắm, có gia đình chết mà không ai biết, thối ra chuột ăn... nên nhiều khi cũng chẳng rõ là ai. Họ Nguyễn chết nhiều, có 3 hộ chết hoàn toàn gồm 17 nhân khẩu. Số hộ chết lẻ tẻ thì rất nhiều, khoảng 25 người. Tổng số người chết của họ Nguyễn là 42 người trong khoảng 100 người. Trường hợp ông Nguyễn Văn Tứ

chết đói rất đặc biệt. Kinh tế nhà ông ấy vào loại khá trong xóm, nhưng ông đem bán thóc đi để mua đồ, đến lúc vấp đói, xoay không kịp, gia đình bị đói, cả nhà cùng chết.

Lại có trường hợp như cụ Bùi Văn Thám, năm ấy khoảng 40 tuổi làm nghề thủ công (coi cống Hoàng Môn) ở trong biên chế nhà nước hãn hoi, gia đình đói quá, cụ thu xếp cả nhà ra ngoài cống, còn nhà cửa đất đai thì đóng lại. Ra ngoài ấy, cụ vợ vét các thứ để bán lấy tiền, chạy vạy buôn bán lật vạt ít hoa quả, bánh trái. Nhưng rồi đói quá, cụ bị chết ngoài cống. Chỉ có địa chủ, nhà giàu là không chết, còn ngay một số nhà khá giả cũng chết, nhà nghèo thoát đói hiếm lắm. Trường hợp chết đói nào cũng đáng thương. Nhà ông Bùi Văn Dị có 2 vợ chồng, 2 đứa con, chỉ có 1 suất đình ruộng công không cấy mà cho người ta cấy theo thuế, cả nhà đi làm thuê (vì không có tiền thuê trâu cày) cứ hết mùa là hết gạo. Năm 1944 mất mùa đói quá, bán cả nhà và 1 sào đất được 200 đồng thì trừ nợ 100 đồng, còn 100 đồng chia đôi, vợ 50 đồng, chồng 50 đồng. Ông bố dẫn cậu con trai đi Hà Nội, nghe nói vào làng Tám rồi sau chết ở đâu không rõ. Hai mẹ con sang nhà ông ngoại cậy nhờ, nhưng người con gái vẫn không thoát chết. Vì bị đói, suy dinh dưỡng, bụng to trướng lên rồi chết. Thế là chỉ có bà vợ của ông qua khỏi.

Gia đình cụ Hoàng Văn Duẩn có 5 nhân khẩu chỉ đi làm thuê, mò cua bắt ốc, chết đói cả nhà, gia đình người em là Hoàng Riếc, chồng đi đánh dậm, vợ mò cua, cả nhà có 5 nhân khẩu cũng chết cả nhà. Hai anh em nhà này là người chết đầu tiên ở địa phương...".

9. Bà Phạm Thị Gái (89 tuổi)

Trại Cháy (nay là xóm 7), thôn Nghĩa, xã Tây Lương.

"Gia đình cụ Hoàng Cốt có khoảng 13-14 người, chết gần hết, chỉ còn 2 đứa con ông Đãi (cháu cụ Cốt) đi Hà Nội kiếm ăn nên thoát chết, nay không rõ ở đâu...".

10. Bà Nguyễn Thị Giang

"Năm ấy bố tôi có một con thuyền, khi dân ra cướp thóc của Hội Thùng, nó cứ đổ vạ cho thuyền của bố tôi ăn cướp nên nó bắt. Có một ông bác không chạy được vì ốm, nó bắt lên thì ông ấy tự tử. Bố tôi trốn, nó bắt bà mẹ tôi nó đánh, lúc đó nhờ có thuyền mà cứu đói được gia đình tôi. Ông bác tôi là Nguyễn Văn Điện thì chết cả gia đình...".

11. Bà Hoàng Thị Diệu (Phạm Thị Gái - 89 tuổi)

Năm 1945 tôi đã 31 tuổi, nhà tôi chết 4 người (bố mẹ và 2 em). Ông nhà tôi, con trai, con dâu lên Hà Nội thì còn sống, ông tôi ở nhà cùng bố và cô tôi cũng đã bị chết. Cụ Khôi chết mất 2 con trai, 2 con gái, 2 ông bà. Anh chồng nhà tôi (ông Hoàng Hiệu) chết 5 người (2 ông bà và 3 đứa con từ 6 đến 15 tuổi). Nhà tôi bán 7 sào ruộng tư điền, tiền tôi buộc vào dải yếm cứ mỗi ngày đóng miệng ống gạo, thái củ chuối trộn vào. Nhà có 7 người (2 vợ chồng và 5 đứa con) chúng tôi cố sống cho qua ngày.

Ông Hoàng Cốt có 2 ông bà ngoài 60 tuổi, 3 con trai, 2 con dâu và 6, 7 đứa cháu đều chết, 2 cô con dâu sau này chết không ai biết. Ông nhà tôi ra đồng thấy họ chết mới cho một chút gạo nấu cháo rồi ra đồng chôn. Cháu cụ Cốt là Hoàng Đãi, 2 vợ chồng đều chết, 2 đứa con đi Hà Nội thì thoát chết. Nhà cụ Cốt chết tiệt cả.

Gia đình ông Ty (hình như cũng họ Hoàng), hai vợ chồng với đứa con còn nhỏ, ông ta cũng ở xóm này, chết cả nhà...".

12. Ông Hoàng Bảo (72 tuổi)

Xóm Cháy (Đông Hưng).

"Ông Cao Nhạng có 2 vợ chồng, 3 con trai, 1 con gái, 1 con dâu, 1 cháu ngoại, chết 7 người.

Ông Cao Văn, 2 vợ chồng, 3 con chết hết.

Ba gia đình: Ông Cao Găng, Cao Nhe, Cao Ánh chỉ còn 1 con trai, 1 con gái.

Nhà tôi chết 14 người, còn mỗi mình cụ tôi và tôi (số chết là: 3 con trai, 2 con dâu, 6 cháu, 1 thím dâu, 2 người em).

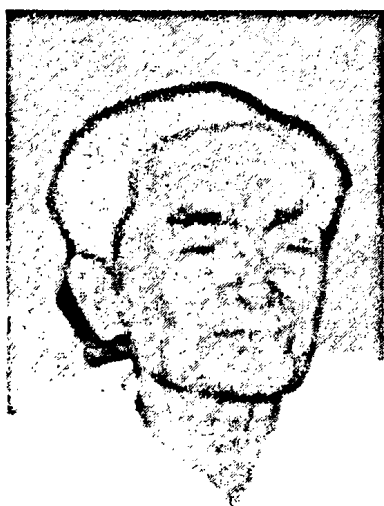
Cụ Cao Yển có 5 con và 2 bố mẹ chết hết chỉ còn 1 người.

Cụ Hoàng Kinh trưởng tộc chết hết (2 ông bà, 4 người con). Ông Kinh em chết cả nhà (2 vợ chồng, mẹ, em gái, chị gái, 5 con). 2 gia đình 16 người chết không còn một ai. Gia đình ông Sầu chết 2 vợ chồng, 4 con, 1 em trai; chết 6 còn 1 con trai (ở Hà Nội đi lang thang xin ăn)...

13. Ông Bùi Thọ Ty

Nguyên Phó Chủ tịch tỉnh Thái Bình.

"Nạn đói ở Thái Bình thật là khủng khiếp. Người đi ăn xin rất đông, chỉ còn da bọc xương. Từ đầu thị xã về đến nhà thờ, đầy mộ chôn người chết đói. Chết không ván chôn, chỉ lấy dây buộc cổ lôi ra. Cảnh mẹ chết con bé không biết gì cứ nhay vù rồi lăn ra khóc lả đi mà chết cũng có. Nhà tôi là nhà buôn bán nên không bị đói. Có nhà thì chạy lên Thái Nguyên, Tuyên Quang tìm khoai sắn, cũng chết. Xóm tôi có 20 gia đình thì có 5 gia đình có người chết đói (khoảng 15 người). Ông Nhân (không nhớ họ), ông Dẹo có 2 người con, 1 con dâu, cả nhà có 5 người đều chết hết..."



14. Ông Giang Đức Tuệ

Nguyên Chủ tịch tỉnh Thái Bình.

"Tỉnh này có 28 vạn người chết đói. Quê tôi là thôn Phú Viên, xã Mỹ Lộc, chết gần nửa dân số. Gia đình tôi lúc bấy giờ phải chạy đi Hà Nội, hàng ngày phải ăn cháo cám, mà cám không phải nguyên chất mà còn pha thêm mùn cưa. Gia đình ông bác họ tôi có vợ, con dâu chết phải bó chiếu khiêng ra vệ ruộng lấp đất. Cứ mỗi

người chết, người chôn được xóm cho 1 đồng bạc, đến ông Đáy cũng chết như vậy. Con gái ông Đáy cũng tản cư đi các nơi không thấy trở về. Một số gia đình như ông Tâm, ông Thái, bác Trục chết cả nhà. Ở đấy có ông tên là Nhật chuyên đi chôn người để sống. Nhà ông Tôn chết cả nhà, người ta đốt nhà và vùi người vào đó. Năm ấy tôi tổ chức một cuộc cứu đói ở Hà Nội, ông Mai Văn Hàm là Chủ tịch Hội cứu đói ở Bắc Bộ, tôi lấy một cái giấy của ông Hàm về đi qua Thái Bình, đến vay một nhà địa chủ, ông ấy không cho vay, tôi bèn tổ chức phá kho thóc nhà ông ấy. Tôi lấy những người có sức lực, cử ra 12 người, trong đó có 1 thợ mộc để phá khóa cho dân xúc thóc. Tin ấy bay đi, dân mấy xã trực đường 39 kéo ra mấy nghìn người. Nhà có thóc chống đối ghê lắm, họ dùng gạch đá, giáo mác chống đối nên không vào được. Ông Mạch còn có sức xông vào, nhưng người trong nhà không dám đâm. Mấy mẫu khoai lang ở xung quanh bị dân đói nhổ hết lên, nhưng khoai lang năm ấy không có củ... Thôn tôi hầu hết ăn cháo cám, có người mua cám, lấy trộm của Nhật một nắm gạo giấu dưới cám, thằng Nhật khám thấy nó bắn chết luôn.

Năm 1943, Nhật chủ trương vơ vét thóc. Thái Bình tổ chức được mấy vụ phá kho thóc của Nhật để tự cứu lấy mình. Thái Bình lúc đó có ban "Chấn chỉnh phong trào" mà nhiệm vụ chủ yếu là cứu đói, phá kho thóc của Nhật, nhờ đó mà cứu được một số dân bị đói. Tôi chỉ nhớ phá kho thóc làng An Lão bấy giờ thuộc xã Phong An, chặn mấy đoàn thuyền của Nhật ở sông Luộc. Năm ấy rất rét, cứ mỗi buổi sáng là hàng đoàn xe bò đi nhặt xác chết, vì ban đêm người bị đói lại bị rét nên chết rất nhiều. Người chết được xếp vào các hố lớn như xếp cá hộp, đổ vôi bột rồi lấp lại. Đó là cảnh chết đói ở Hà Nội...".

15. Ông Hoàng Văn Thìn (80 tuổi)

"Chết nhiều nhất là nhà bà Tô Thị Thủy gồm 19 người (vợ chồng Khôi, vợ chồng Tí, vợ chồng Như, vợ chồng con nhà Nghênh,

con nhà Tí, con nhà Khiêm, nhà Khôi, 1 người đi mất tích, cháu thì nhiều không nhớ hết).

Gia đình bà Măng có 3 người, chết không còn ai (Nguyễn Thị Măng và 2 cô con gái là: Hội lớn, Hội con).

Gia đình ông Hoàng Khôi có 6 người chết ngay tại nhà (hai vợ chồng, 4 người con). Những gia đình này đều có ruộng công, mỗi suất đình được 6 sào nhưng bán đi chỉ cấy vài sào. Tháng ba ngày tám thì đi kéo xe ở Hà Nội lấy tiền nuôi con.

Ông Hoàng Rục: Gia đình chết 8 người (2 vợ chồng, con trai và con dâu, 3 đứa con gái, 1 cháu), nhà có 2 mẫu công điền bán hết, đi làm thuê, bố làm tuần đình chết vụ chiêm tháng 3 vì đói. Tháng 3 là tháng chết nhiều nhất, tháng chạp chết ít hơn.

Ông Hồ Trứ chết 2 vợ chồng và 1 con trai 18 tuổi...".



16. Ông Nguyễn Thanh Vân

Nguyên Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử tỉnh Thái Bình.

"Từ đầu năm 1944 trở đi, Nhật, Pháp tăng cường vơ vét của cải, thóc gạo. Thông qua Pháp, Nhật bắt nhân dân Thái Bình nhổ lúa trồng đay. Mỗi làng ở Thái Bình phải trồng từ 3 đến 5 mẫu đay, làng nào có hoa màu phải trồng từ 5 đến 10 mẫu. Việc thu thóc đầu mẫu cũng tăng theo lũy tiến. Hộ nào cấy từ 3 mẫu trở lên đều phải nộp cho Nhật, mỗi mẫu một tạ (chúng có trả tiền nhưng rẻ hơn giá thị trường nhiều lần). Ngoài việc thu thuế, chúng còn thông qua bọn cường hào lý dịch vơ vét thóc ngoài chợ phục vụ cho chiến tranh. Ở Thái Bình có hai tên nổi tiếng là Nghị Lộ và Hào Thùy đứng ra thầu mua thóc cho Nhật, chúng cũng kiếm lời được kha khá. Nhất là sau vụ mất mùa cuối năm 1944, tổng số thóc thu được trong tỉnh không đủ

nuôi dân trong hai tháng, trong khi ấy sưu thuế vẫn không giảm. Mất mùa cộng với chính sách vơ vét thóc gạo đã làm cho giá thóc tăng nhanh từ 15 đồng lên 20, 30 rồi 60, 70 vọt lên 80 đồng một thùng, gây rất nhiều khó khăn cho dân. Có thể nói lúc đó thóc ở Thái Bình tập trung hầu hết trong các kho của Nhật; ngay cả địa chủ, số thóc còn lại cũng không nhiều, do đó không phải chỉ nông dân chết đói mà ngay cả địa chủ cũng có người chết đói vì họ đã đem thóc bán rẻ để mua đồ đạc, đến khi hết thóc bán đồ đạc không ai mua. Sau vụ thất bát, giá thóc tiếp tục tăng, nông dân gặp khó khăn, phải ăn rau má, củ chuối thay cơm. Rồi những thứ này cũng kiệt, có tiền cũng chỉ đi mua cám về nấu cháo (gọi là cám, nhưng thực ra là cám trộn trấu, thóc nếp giã nhỏ, đôi khi còn trộn cả mùn cưa). Đến lúc đói quá mà tiền cũng hết thì phải bán nhà, vườn, bán cả đồ thừa tự tổ tiên, có thể nói cái gì có thể bán được là bán, cuối cùng hết cách, đành chết đói trong cảnh khốn cùng.

Nạn đói ở Thái Bình kéo dài trong 7 tháng từ đầu năm 1945, nghiêm trọng nhất là từ tháng 3 đến tháng 6 và kéo dài đến tháng 7. Trong thời gian này, có khá nhiều người chết tại địa phương. Những người còn sống thì kéo nhau ra chợ, đường cái, chợ Bo, thị trấn và các vùng khác, miễn là có thể tìm được miếng ăn, nhưng rồi đại bộ phận họ cũng chết tha phương. Họ chết không kịp chôn, ruồi bọ, kiến, chim muông đến rỉa xác thối rữa. Việc chôn người chết đói trông vào những người tuần đình được thuê. Bụng họ cũng đói meo, sức lực cũng cạn kiệt, chỉ có thể đào hố nông, kéo người chết ào xuống, có người còn sống cũng vẫn phải bị chôn. Ở gần biển, người chôn đã cào xác xuống biển làm mồi cho cá.

Theo thống kê thì thời kỳ này toàn tỉnh Thái Bình chết đói 28 vạn người, chiếm 25% dân số toàn tỉnh. Chết nhiều nhất là huyện Kiến Xương, rồi đến Tiên Hải, Vũ Thư, Thư Trì, Thái Ninh, cuối cùng là Đông Hưng, Quỳnh Côi, Phụ Dực, Hưng Hà, Thái Thụy.

Có làng chết đến 45%, thậm chí có làng tới 70%, như làng Thượng Tâm, bây giờ là xã Đông Hoàng, 4.000 dân chết 2.000 người; làng Thượng Thọ (Thái Ninh, Thái Thụy) dân số là 1.205 người, chết 956 người, như vậy tỷ lệ là 76,48%; làng Thanh Nê (Kiến Xương) có 4.164 người, chết mất 1.854 người; xã An Ninh (Tiền Hải) có 5.500 người, chết 2.500 người (trên 45%); xã Trà Giang (Kiến Xương) có 3.000 người, chết 1.000 (trên 30%); xã Đông Hoàng (Đông Hưng) có 4.000 người, chết 2.000 (chiếm 50%); xã Sơn Thọ (Thái Thụy) có 1.205 người, chết 956 người (chiếm 79%); xã Tây Ninh (Tiền Hải) có 3.624 người, chết 1.812 (chiếm 50%); xã Hồng Việt (Đông Hưng) có 2.950 người, chết 1.336 (chiếm 45%); xã Bình Định (Kiến Xương) có 6.000 người, chết 3.000 (chiếm 50%); xã Nam Hải (Tiền Hải) có 2.746 người, chết 1.873 (chiếm 50%)...

Trong số những xã trên, có nhiều gia đình chết cả nhà, thí dụ ở xã Tây Ninh có 171 hộ chết cả nhà.

Xã Nam Cao quê tôi có 2 thôn: Nam Đường và Cao Bảng. Nam Đường chết 545 người, 52 gia đình chết hết. Thôn Cao Bảng chết 702 người, 58 gia đình chết hết. Toàn xã có 4.256 người, chết 1.217 người (chiếm 28%), trong đó có 108 gia đình chết cả. Xã tôi đất hẹp người đông, nên chết nhiều. Xã An Quý (Quỳnh Phụ) đất rộng, ít dân hơn, nên chết ít, toàn xã có 308 người chết và chỉ có 18 gia đình chết cả. Xã Minh Hưng có làng Cây Xan chết 351 người, có gia đình 6, 7 người cũng chết hết, như nhà bà Cậy, ông Loan, ông Khoái, ông Chân, ông Vọng... Có xóm như xóm Chùa, một nửa chết đói. Làng Cây Xan trước cách mạng có 300 suất đình, với 1.000 nhân khẩu, như vậy là bị chết đói hơn 1/3. Làng này chủ yếu là tư điền (360 mẫu) nhưng tập trung vào tay địa chủ 250 mẫu, còn lại là của nông dân, công điền chỉ có 6, 7 mẫu, trừ các loại thần từ, phật tự, còn lại chia cho dân mỗi người chỉ được 7 miếng, do ít ruộng nên chết đói nhiều, ngược lại có làng nhiều ruộng như Minh Châu mà vẫn chết.

Theo tôi, nạn chết đói không chỉ vì nhiều ruộng hay ít ruộng, mà còn vì sưu thuế cũng làm cho dân lao đao. Thuế đình 2,5 đồng, nhưng thực tế thu 3,5 đồng, có nơi còn thu 3,5-4 đồng/suất (tương đương 140-180 kg thóc), tính ra một suất ruộng công không đủ tiền đóng sưu. Còn tô tức thì không phải ở mức như thế, mà cũng chiếm tới 2/3 mức thu nhập của nông dân, còn thuế có ba loại nhất, nhì, ba, mà bọn địa chủ cường hào thì không phải đóng như thế, nông dân cày ruộng xấu mà phải đóng thuế cao. Thuế đình, thuế điền, tô tức là những thông lọng buộc vào cổ nông dân, cộng với chính sách thu mua, vơ vét thóc gạo, gặp nạn đói kém mất mùa thì nạn chết đói xảy ra là không thể tránh khỏi. Sau vụ chiêm năm 1945, tình trạng ô nhiễm môi trường nặng nề, bệnh dịch phát sinh kéo theo một số người chết. Khi có lúa ăn, mức sống thay đổi đột ngột, số người chết bội thực cũng không phải là ít. Nhưng nhìn chung do lao động sút kém nghiêm trọng nên vụ chiêm năng suất lúa cũng chẳng được là bao và nạn đói vẫn tiếp diễn.

Phong trào cứu đói ở Thái Bình khá sôi nổi, lôi kéo được đông đảo giáo viên Hội Truyền bá quốc ngữ, Thanh niên cứu quốc và ngay cả công chức, nhà giáo, thành phần trung gian, mà cả các tầng lớp trên cũng tham gia. Cứ buổi trưa, họ quyên gạo, củi, xong rồi nấu cơm nắm lại đưa cho người bị đói. Quỹ cứu đói đã quyên góp được 30 tấn thóc, xin Khâm sai Phan Kế Toại được 100 tấn. Ngoài ra Việt Minh còn tổ chức nhiều đợt cướp kho thóc, thuyền thóc của Nhật, của nhà giàu chia cho dân. Thí dụ như vụ cướp thuyền thóc của Nhật trên sông Luộc, phá kho thóc ở Đồng Tâm (Kiến Xương). Trong vụ này, các đồng chí Nguyễn Lạc, Thanh Tú... đã mở khóa kho thóc để chia cho nông dân. Ở Hưng Nhân (Hưng Hà), ở An Lão (Vũ Thư) đã vận động nhân dân đến đấu tranh với Hàn Huệ buộc phải chia thóc cho nông dân. Sau đó Việt Minh còn vận động một số nhà giàu cho dân vay thóc như: Trần Khánh Nam cho vay 80 thúng, Lý Trí cho vay 20 thúng.

Cùng với việc cứu tế, Việt Minh còn vận động nhân dân chống nhổ lúa trồng đay. Thằng Nhật cũng rất lười cá, ở ven sông Luộc có những xã như Quỳnh Lang, Nghi Phú, Lễ Đồ, Hợp Tuế,... Bãi Đông Khê là một bãi đất rộng, người ta thường trồng ngô, lúa để cứu đói những lúc giáp hạt. Nhật buộc nhân dân vùng này phải phá hoa màu, trồng đay, lạc, vừng. Nếu trồng đay thì Nhật phải trả chi phí ít. Cơ sở Việt Minh đã vận động nhân dân kiên quyết chống lại. Nhật đã lập ở đây một trạm có 6, 7 thằng Nhật và 1 thằng Việt gian để buộc dân làm theo ý chúng. Nhờ phong trào đấu tranh mạnh, địch không dám khủng bố, cuối cùng ở đây dân vẫn duy trì được việc trồng lúa và ngô...".

XỬ LÝ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA (ĐỢT I)

Tiểu ban hợp tác Việt - Nhật rất coi trọng kết quả điều tra thực địa. Nhưng để làm rõ sự thật lịch sử, cần phải có các bước tiếp theo. Trong khi phía Việt Nam tiến hành điều tra thì phía Nhật Bản bắt đầu triển khai việc nghiên cứu. Bước đầu là nghiên cứu tư liệu điều tra ở Tây Lương.

Dưới đây nhóm tác giả trích công bố công trình nghiên cứu đó. Phần mở đầu khái quát tình hình điểm điều tra, nhóm tác giả xin không công bố, chỉ công bố từ mục I.

NHỮNG HẬU QUẢ CỦA NẠN ĐÓI Ở MỘT THÔN VIỆT NAM*

(Báo cáo về cuộc phối hợp điều tra giữa Việt Nam và Nhật Bản ở thôn Lương Phú, xã Tây Lương, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình)**

I. CUỘC ĐIỀU TRA Ở CỘNG ĐỒNG THÔN LƯƠNG PHÚ

Lương Phú là một thôn nằm ở điểm đầu phía bắc của làng

* Dịch từ tiếng Anh: Nguyễn Thị Việt Hồng.

** Thành viên của đoàn nghiên cứu này gồm có: Văn Tạo, Nguyễn Quang Ân, Cao Văn Biên, Phạm Quang Trung, Nguyễn Tố Uyên và Lưu Tuyết Vân (Viện Sử học). Phần lớn cuộc nghiên cứu và kết quả của nó đã được hoàn thành là do sự nỗ lực của mỗi cá nhân trong nhóm. Ngoài ra, xin chân thành cảm ơn nhân dân huyện Tiên Hải và xã Tây Lương về sự hợp tác trong cuộc điều tra nghiên cứu này.

Tây Lương, quay mặt ra sông Trà Lý. Năm 1992, dân số của làng lên tới 447 gia đình, với 1.680 nhân khẩu. Nằm ở cửa sông Trà Lý, người ta nói rằng nó được hình thành là do ông Vũ Đức Nhuận, người đã đến vùng này từ Cửa Cần ở tỉnh Nghệ An cách đây 300 năm, cùng với bốn dòng họ khác là Bùi, Ngô, Tạ và Nguyễn. Ngay từ bước khởi đầu họ cùng nhau định cư, xây dựng thôn Lương Phú. Hai dòng họ nổi bật là Vũ và sau đó đến là Ngô thay nhau chiếm vị trí tộc trưởng.

Huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình nổi tiếng vì sự định cư với quy mô lớn do công của Nguyễn Công Trứ vào những năm 1830, người đã khai khẩn nhiều vùng đất đai rộng lớn. Tuy nhiên, Lương Phú đã được định cư từ trước đó rất lâu, và thực tế là một cộng đồng được phát triển sớm nhất ở huyện Tiên Hải.

Nghề khởi thủy của dân ngụ cư ở Lương Phú trong suốt giai đoạn đầu này là đánh cá và làm muối, nhưng với sự lui ra của bờ biển, thì số dân trong làng đã quay ra trồng lúa, và một số người làm mộc, coi như làm nghề phụ, đã ngày càng tăng lên. Mặc dù vậy, nghề đánh cá xuất hiện từ thời xa xưa vẫn tiếp tục phát triển, thậm chí ngay sau khi nghề này đã chuyển thành nghề nuôi tôm và cua trong hồ. Câu nói *"Một gia đình mà không có lồng nuôi cua và tôm thì không thể gọi là người dân Lương Phú"* đã trở thành một câu châm ngôn của làng.

Nguồn gốc là một làng đánh cá nên diện tích đất trồng trọt ở đây rất nhỏ. Năm 1945 có không quá 35 mẫu ruộng công và 809 mẫu ruộng tư (1 mẫu = 0,36ha). So với toàn bộ huyện Tiên Hải trong thời gian này, gồm có hơn 60% ruộng công, tỷ lệ ruộng công ở Lương Phú cực kỳ thấp¹. Trong năm 1945, Lương Phú có 286 gia

1. Trong cuộc điều tra năm 1930, diện tích đất nông nghiệp ở huyện Tiên Hải là 31.166 mẫu, bao gồm 19.841 mẫu là ruộng công (Sở Văn hóa - Thông tin và Thể thao - Cao Văn Biên, Đoàn Ngọc Hân (Chủ biên): *Thái Bình trước Cách mạng Tháng Tám*, Thái Bình, 1992. tr. 41-42).

đình với số nhân khẩu là 1.379. Theo sự hồi tưởng của những người già trong làng, thì số ruộng công phân bổ trên suất đình (nam thanh niên được nhận ruộng đất công) chỉ là 1,7 sào (612m²). Giả sử những thông tin về ruộng công và số đất phân bổ cho một đầu đình như đã nêu trên là đúng, thì số đình đã nhận được ruộng công là hơn 200 một chút. Hơn nữa, nếu năng suất thu hoạch trên ruộng công thấp hơn so với ruộng tư, với sản lượng trung bình là 70kg/sào ở cả hai vụ¹, thì thu hoạch lúa của người nông dân chỉ có ruộng công của xã là 119kg. Vì rằng, nhân khẩu trung bình trên một hộ là từ 4 đến 8 người, nên thật không phải là cường điệu khi nói rằng thu nhập từ những cánh đồng lúa này đã đem lại cho người nông dân một mức sống quá thấp. Mảnh đất công được phân để cày cấy ở Lương Phú là cực kỳ nhỏ, thậm chí cả khi so với tiêu chuẩn của các thôn lân cận².

Các thôn Thượng, thôn Hiên và thôn Nghĩa hiện nay thuộc xã Tây Lương, nhưng năm 1945 thuộc quyền quản lý của xã Đại Hoàng, người ta nói rằng xã Đại Hoàng vào thời gian đó có đến 1.800 đình, nhưng vì nó có những 1.155 mẫu ruộng công, nên kết quả là hơn 6 sào/đình.

Cùng với cuộc điều tra này, thì tại thời gian đó ở Lương Phú đã có 70 điền chủ được hình thành để sở hữu ruộng tư (24% trên tổng

1. Mặc dù thông tin này dựa trên việc hồi tưởng của những người già trong xã, song sản lượng trung bình của Thái Bình trong thời gian này cũng rất thấp. Sản lượng thu hoạch trung bình trên 1 sào suốt cả năm được nói tới là 129kg. (Sở Văn hóa - Thông tin và Thể thao - Cao Văn Biên, Đoàn Ngọc Hân (Chủ biên): *Thái Bình trước Cách mạng Tháng Tám, Sđd*, tr.54).

2. Ở huyện Tiên Hải, nơi mà diện tích ruộng công là lớn, trung bình 1 đình là 8,8 sào; tuy nhiên ở huyện Đông Quan cũng thuộc tỉnh Thái Bình, nơi mà ruộng công cũng nhỏ, trung bình 1,3 sào/1đình, thậm chí thấp hơn so với thôn Lương Phú. (Sở Văn hóa - Thông tin và Thể thao - Cao Văn Biên, Đoàn Ngọc Hân (Chủ biên): *Thái Bình trước Cách mạng Tháng Tám, Sđd*, tr.51).

số điền chủ trung bình là 1,14 mẫu/1điền chủ). Hầu hết những cánh đồng này đều có thể sản xuất hai vụ. Hơn nữa, người ta tin rằng mỗi vụ đều mang lại năng suất cao hơn nhiều so với năng suất trên ruộng công. Tuy nhiên, thậm chí nếu sản lượng là giống nhau, thì một điền chủ sở hữu ruộng tư trung bình có thể thu hoạch 798kg thóc, giống với sản lượng trên ruộng công. Vì đây là thời gian đầu tiên đã có một số liệu đầy đủ về các điền chủ với cơ sở sản xuất ổn định, song cuộc điều tra lần này đã chỉ ra rằng việc sở hữu đất tư làm điền trang nhiều nhất là hơn 5 mẫu. Sự chiếm hữu đất đai trên quy mô khá lớn đã không phát triển trong số những người dân ở thôn Lương Phú trong thời gian này.

Mặc dù điều kiện này, Lương Phú vẫn được các thành viên của thôn khác, khi nhìn nhận về Tây Lương, coi là một cộng đồng thịnh vượng. Người ta nghĩ rằng do điều kiện thực tế mà người dân Lương Phú có thể đảm bảo mức thu nhập tương đối cao thông qua các hoạt động thứ hai như nghề mộc và đánh cá. Song, thậm chí là thôn Lương Phú "may mắn" thì nạn đói năm 1945 cũng chứng minh rằng nó đã trải qua một sự kiện thương tâm là 594 người dân hay 43,07% dân số đã bị chết.

Bảng 1. Các hộ gia đình ở Lương Phú và số người chết trong hộ

1. Số người trong từng hộ.
2. Số người chết trong từng hộ.
3. Tỷ lệ chết.
4. Quyền sở hữu ruộng đất:
 - P - Có ruộng tư.
 - N - Không có ruộng đất canh tác.
 - DH - Có ruộng công ở làng Đại Hoàng.
5. Nghề phụ và các thông tin kinh tế khác:
 - A - Đi khỏi làng.
 - B - Thợ cắt tóc.
 - C - Thợ mộc.
 - F - Người đánh cá.
 - M - Người buôn bán.
 - I - Nghề trí óc được gọi là "thầy".
 - S - Sĩ quan (Bao gồm cả cựu sĩ quan).
 - VO - Thành viên của chính quyền xã.
6. Những thông tin khác:
 - DOI - Chết vì bội thực.
 - No - Không có thông tin về một người nào đó.

Chủ hộ	1	2	3	4	5	6
Hoang Tho	7	0	0%			
Hoang Te	6	0	0%			
Bui Vuong	4	0	0%			
Bui Lang	4	0	0%	P		
Bui Tru	5	0	0%	P		
Bui Pho	4	0	0%	P	C	
Bui Ach	2	0	0%			
Bui Nam	3	0	0%		C	

Chủ hộ	1	2	3	4	5	6
Bui Bon	5	0	0%	P	C	
Bui Viem	4	0	0%	P	C	
Bui Xuong	3	0	0%	P	F/A	
Ha Lon	3	0	0%	S		
Ha Moi	5	0	0%	P		
Ha Thoi	6	0	0%	P	C	
Ha Tia	2	0	0%	N	A	
Ha Nguoi	2	0	0%	N	A	
Ha Cho	4	0	0%	N	C	
Ha Tham	7	0	0%	P	C	
Ha Cuc	4	0	0%		S	
Le Ruon	6	0	0%	P	VO	
Le Ich	6	0	0%	P	VO	
Le Lang	2	0	0%	N	I	
Le Coi	4	0	0%	P	C	
Le Choi	2	0	0%		A	
Le Chien	3	0	0%	P	S	
Le Dao	3	0	0%	N	C	
Le Dap	3	0	0%	N	F	
Le Hich	7	0	0%	P		
Le Moc	5	0	0%	P	M	
Le Dau	4	0	0%	S		
Le Nguyen	4	0	0%			
Le Mich	4	0	0%	P	C	
Vũ Tich	12	0	0%	P		
Vu Ro	8	0	0%	P		
Vu Han	3	0	0%	P	I	
Vu Sinh	3	0	0%	P	M	
Vu Han	3	0	0%	P	C	
Vu Thiep	5	0	0%	P	M	
Vu Ngoai	3	0	0%	P	C	
Vu Dien	4	0	0%	P		

Chủ hộ	1	2	3	4	5	6
Vu Rieu	4	0	0%	PI		
Vu Bui	2	0	0%	P	C	
Vu X	7	0	0%	P		
Vu Dao	7	0	0%		F	
Vu Tru	4	0	0%			
Ta Tu	1	0	0%		A	
Ta Thuong	7	0	0%			
Ta Uyen	4	0	0%		C	
Ngo Niu	6	0	0%	P	C	
Ngo Nghieu	4	0	0%	P		
Ngo Lac	9	0	0%		VO	
Ngo Tiem	11	0	0%	P	I	
Ngo Huynh	6	0	0%	P	VO	
Ngo Bieu	5	0	0%	P	M	
Ngo The	6	0	0%			
Ngo Mach	5	0	0%	P		
Ngo Thau	5	0	0%			
Ngo Tram	4	0	0%	P	F	
Ngo Chu	4	0	0%			
Pham Khang	3	0	0%	P	I	
Pham Do	3	0	0%	P		
Pham Khuong	3	0	0%		S	
Pham Phac	3	0	0%			
Pham Kum	5	0	0%	P	M	
Nguyen Lat	5	0	0%	P		
Nguyen Phuong	9	0	0%	P		
Nguyen Riem	6	0	0%	P		
Nguyen Khang	15	0	0%	P		
Nguyen Chung	15	0	0%	P		
Nguyen Dot	9	0	0%	P		
Nguyen Tung	3	0	0%	P		
Nguyen Nhan	3	0	0%	P		

Chủ hộ	1	2	3	4	5	6
Nguyen Uc	6	0	0%	P	VO	
Nguyen Tu	4	0	0%	P	VO	
Nguyen Phu	4	0	0%	P	VO	
Nguyen Nha	2	0	0%	P		
Tran Lut	1	0	0%			
Mai Tuong	7	0	0%		VO	
Mai Roi	8	0	0%	P		
Mai Trich	9	0	0%	P		
Mai Sinh	6	0	0%	P	S	
Mai Linh	5	0	0%			
Vu Dan	8	1	12%		F	
Hoang Mon	6	1	16%			
Ha Chi	6	1	16%	N	F	
Vu Hiep	6	1	16%			
Vu Hoa	6	1	16%			
Ngo Cho	6	1	16%			
Nguyen Bon	6	1	16%			
Nguyen Vien	6	1	16%	P	S	
Bui Dan	5	1	20%			
Bui Lam	5	1	20%			
Ha Xan	5	1	20%		F	
Ha Nham	5	1	20%	N		
Vu Tran	5	1	20%			
Vu Vuong	5	1	20%		M	
Ngo Hong	5	1	20%		S	
Pham Dam	5	1	20%			
Nguyen Thau	5	1	20%		F	
Nguyen Hoe	5	1	20%		I	
Tran Lang	5	1	20%		I	
Tran Luc	5	1	20%	P		
Hoang Do	4	1	25%			
Ha Vien	4	1	25%	N		

Chủ hộ	1	2	3	4	5	6
Le Duong	4	1	25%	P		
Vu He	4	1	25%			
Vu Ho	4	1	25%			
Vu Thiep	4	1	25%			
Vu Ket	4	1	25%			
Vu Lam	4	1	25%		F	
Ta Ruyen	4	1	25%			
Ba Tam	4	1	25%			
Nguyen Phien	4	1	25%			
Mai Suoi	4	1	25%			
Vu Quyen	11	3	27%		S	
Bui Duoc	7	2	28%	P		
Vu Thiep	7	2	28%		M	
Ngo Niep	7	2	28%			
Mai Trinh	7	2	28%	P	M	
Ong Ho	7	2	28%		F	
Bui Thin	3	1	33%			
Bui Cung	6	2	33%	P		
Bui Tinh	3	1	33%			
Ha Mien	3	1	33%			
Ha Hoan	6	2	33%	N		
Le Dien	3	1	33%			
Vu Long	6	2	33%			
Ta Pha	6	2	33%			
Ngo Nac	6	2	33%		M/F	
Ngo Nai	3	1	33%			
Ngo Thuc	6	2	33%	P		
Ngo Xom	9	3	33%	P	S	
Nguyen Muc	3	1	33%	P		
Mai Ty	3	1	33%		S	
Mai Anh	3	1	33%		F	
Ha Dieng	8	3	37%			

Chủ hộ	1	2	3	4	5	6
Ta Cham	8	3	37%		S	
Ngo Can	8	3	37%			DOI
Le Ton	5	2	40%	P	A	
Vu Kinh	5	2	40%	N	C	
Ngo Giao	5	2	40%	P		
Ngo Hong	5	2	40%	P		
Pham Tang	5	2	40%	P	F	
Nguyen Bao	5	2	40%	ĐH		
Nguyen Tap	7	3	43%			
Hoang Hoan	8	4	50%			
Hoang Loi	8	4	50%			
Ha Phi	4	2	50%	N	C	
Le Troi	4	2	50%	N	F	
Le Mien	4	2	50%	P		
Vu Chieu	6	3	50%			
Vu Huong	4	2	50%	N	F	
Vu Than	6	3	50%	P	F	
Vu The	4	2	50%	N	F	
Trinh U	6	3	50%		C	
Ta Nham	6	3	50%		M	
Ngo Thinh	4	2	50%	P		
Ngo De	2	1	50%		A	
Ngo Ran	4	2	50%	A		
Ngo Tinh	4	2	50%			
Nguyen Dang	2	1	50%		C	DOI
Nguyen Phun	4	2	50%	P	VO	DOI
Nguyen Bi	2	1	50%		F/A	
Ha Lien	7	4	55%	F		
Vu Soan	9	5	55%		S/A	
Nguyen Nep	7	4	55%			
Hoang Uynh	5	3	60%		F	
Bui Hot	5	3	60%	P		

Chủ hộ	1	2	3	4	5	6
Ha Dan	5	3	60%	N	F	
Le Trang	5	3	60%	N	F	
Vu Hi	5	3	60%			
Ta Vi	5	3	60%		C	
Ngo Tham	5	3	60%			
Mai Chung	5	3	60%		A	
Hoang Thi	6	4	67%		C	
Hoang Phan	6	4	67%		A	
Hoang Ngai	6	4	67%		B	
Bui Gian	3	2	67%		M	
Bui Cuong	3	2	67%		A	
Ha Muu	3	2	67%			
Ha Cung	3	2	67%	N	F	
Ha Su	6	4	67%	N	F	
Vu Tu	6	4	67%		B	
Vu Ru	3	2	67%		C/S	
Vu Chung	3	2	67%			
Vu Trap	3	2	67%		A	
Ngo Phung	6	4	67%		A	
Pham Tang	6	4	67%	N	C/A	
Nguyen Uoc	3	2	67%	DH		
Tran Thai	3	2	67%			
Ta Nam	3	2	67%			
Hoang Muu	7	5	70%		A	
Bui Cap	7	5	70%		S	
Vu Tau	10	7	70%	N	F	
Ta Nam	7	5	71%		F	
Hoang Vui	4	3	75%	N	F	
Bui Thac	4	3	75%		C/F	
Bui The	4	3	75%			
Bui Tich	4	3	75%			
Hoang Qui	4	3	75%			

Chủ hộ	1	2	3	4	5	6
Ha Vu	4	3	75%	N	C	
Ha Kiem	4	3	75%	N		
Vu Tranh	4	3	75%	C		
Vu Lang	4	3	75%	N	A	
Vu Kinh	4	3	75%		I	
Ngo Su	4	3	75%			
Ngo Hac	4	3	75%		F	
Ngo Sac	4	3	75%		F/C	
Ngo Vinh	4	3	75%	P	A	
Ngo Sai	4	3	75%			
Pham Khoat	4	3	75%		C	
Nguyen Ieng	4	3	75%		C/A	
Nguyen Tu	4	3	75%		S	
Bui Ai	5	4	80%			
Ha Noi	5	4	80%			
Vu Thuc	5	4	80%			
Vu Cham	5	4	80%			
Vu Lu	5	4	80%			
Ta Cap	5	4	80%		F	
Ngo Man	5	4	80%	P	S	NI-I
Bui An	11	9	82%		C/M	
Bui Toi	6	5	83%	N	F	
Bui Niem	6	5	83%			
Ngo Ke	6	5	83%		F/A	
Nguyen Khuyen	6	5	83%		VO	DOI
Hoang Dom	7	6	85%		B	
Bui Hach	7	6	85%	N	F	
Nguyen Tha	7	6	85%	DH		
Ngo Co	7	6	85%			
Ng. Tuan Linh	8	7	89%			
Nguyen Van	12	11	90%	DH		
Hoang Thuc	4	4	100%			

Chủ hộ	1	2	3	4	5	6
Hoang Bi	3	3	100%			
Bui Chung	2	2	100%		F	
Bui Hau	1	1	100%		F	
Bui Hai	6	6	100%		F	
Bui Ruong	3	3	100%	N	I	
Bui Thon	5	5	100%			
Bui Moc	6	6	100%	N	C/F	
Bui Dac	3	3	100%			
Bui Bieu	3	3	100%		F	
Bui Choi	5	5	100%		F	
Bui Khoi	6	6	100%		C	
Ha Dong	4	4	100%		F	
Ha Linh	4	4	100%		F	
Ha Hai	2	2	100%	N	S	
Ha Lanh	1	1	100%	N	F	
Ha Rinhh	2	2	100%	N	F	
Vu Dao	6	6	100%	N	C	
Vu Thich	2	2	100%			
Vu Nuoi	3	3	100%	N	F	
Vu Then	4	4	100%	N		
Vu Kien	2	2	100%		F	
Vu Cu	3	3	100%			
Vu Cheng	4	4	100%			
Vu Suoc	3	3	100%		F	
Trinh Phong	2	2	100%		F	
Trinh Tri	3	3	100%		A	
Ta Ky	3	3	100%		A	NI-3
Ta Ton	6	6	100%			
Ta Kham	3	3	100%			
Ta Kien	8	8	100%		I	
Ta Trem	6	6	100%			
Ta Can	1	1	100%			

Chủ hộ	1	2	3	4	5	6
Ta Cuu	5	5	100%		F	
Ngo Can	3	3	100%	N		
Ngo Khuyen	3	3	100%			
Ngo Hau	3	3	100%			
Ngo Ty	3	3	100%		C	
Ngo Xua	3	3	100%		F	
Nguyen Nhie	3	3	100%			
Nguyen Tieu	3	3	100%		S	
Nguyen Nam	1	1	100%		A	
Nguyen Ich	3	3	100%		I/F	
Nguyen Tran	4	4	100%		F	
Nguyen Phai	1	1	100%		A	
Nguyen Quyen	5	5	100%	DH		
Nguyen Thung	6	6	100%	DH		
Nguyen Thien	5	5	100%	DH		
Nguyen Han	2	2	100%			
Nguyen De	2	2	100%			
Nguyen Thi	4	4	100%			
Ta Bui	6	6	100%		F	
Ta Luc	5	5	100%		F	
Ta Nan	4	4	100%		F	
Ta Phan	5	5	100%			

Bảng 2. Tình trạng chết theo hộ

Tỷ lệ chết	Số hộ	Tỷ lệ trong 286 hộ
0%	82	29%
13% - 28%	38	13%
33% - 60%	54	19%
67% - 90%	57	20%
100%	55	19%

Bảng 3. Tình trạng chết theo dòng họ

Dòng họ	Hộ	Số thành viên	Tổng số người chết	Tỷ lệ chết (%)	1	2	3
Phạm (B)	2	8	0	0	2	0	0
Nguyễn (A)	8	65	0	0	8	0	0
Mai	10	57	8	14,0	7	3	0
Lê	19	78	11	14,1	14	5	0
Trần (A)	1	5	1	20,0	1	0	0
Hà (C)	15	61	13	21,3	10	1	4
Vũ (A)	30	158	48	30,4	18	7	5
Trần (B)	3	9	3	33,3	1	1	0
Phạm (A)	7	29	10	34,5	4	1	2
Ngô (B)	31	159	54	40,0	13	7	11
Vũ (C)	11	48	22	45,8	5	0	6
Hà (B)	10	43	21	48,8	2	4	4
Hoàng	15	87	46	52,9	4	3	8
Bùi (B)	32	151	83	55,0	12	4	16
Họ khác	2	12	7	58,3	1	0	1
Nguyễn (C)	7	32	19	59,0	1	2	4
Nguyễn (B)	25	115	69	60,0	8	5	14
Tạ (A)	17	85	53	62,4	4	4	9
Ngô (A)	11	56	35	62,5	2	5	4
Vũ (B)	11	51	32	62,7	2	1	8
Trịnh	3	11	8	72,7	0	1	2
Hà (A)	5	24	19	79,1	0	1	4
Bùi (A)	5	17	15	88,2	0	0	5
Tạ (B)	4	18	17	94,4	0	0	4

1. Số gia đình có số người chết ít hơn 1/3.
2. Số gia đình có số người chết ít hơn 2/3 (nhưng bằng hoặc trên 1/3).
3. Số gia đình có số người chết bằng hoặc nhiều hơn 2/3.

Bảng 4. Tình trạng kinh tế và nạn đói

Tình trạng kinh tế và nghề phụ của gia đình	1	2	3	Tổng cộng
Tổng số gia đình	120	54	112	286
Không có ruộng canh tác	10	9	20	39
Có ruộng tư	55	13	2	70
Nghề mộc	22	6	13	41
Đánh cá	11	15	32	58
Buôn bán	8	2	2	12
Trí thức	7	0	4	11
Nhân viên xã	7	1	1	9
Người ở	5	4	4	13
Rời khỏi làng	11	6	18	35

1. Số các gia đình có số người chết ít hơn 1/3.
2. Số các gia đình có số người chết ít hơn 2/3.
3. Số các gia đình có số người chết bằng hoặc trên 2/3.

II. DỰNG LẠI SỐ DÂN VÀ SỐ NGƯỜI CHẾT CỦA NĂM 1945

Để xác định chắc chắn những điều kiện thực tế của nạn đói, vấn đề cấp bách nhất của việc nghiên cứu này là phải dựng lại số dân và số người chết của năm 1945 một cách chính xác như có thể. Các tài liệu có liên quan đến dân số do chính quyền thuộc địa tiến hành trong các sổ định, nhược điểm của nó không những là chỉ có nam thanh niên mới được tính, mà số nam thanh niên được ghi vào sổ cũng không đúng sự thật, vì phải giấu bớt để làm giảm gánh nặng về sưu thuế của xã. Về mặt này, mặc dù phụ nữ và

những người già đã nằm trong cuộc điều tra dân số của chính quyền thực dân Pháp, song cuộc điều tra này đã được giao phó cho các xã tiến hành, do đó cũng có những sai sót đáng kể về số liệu của cuộc điều tra dân số ở xã¹. Hơn nữa, nhiều sổ đình cũng như hồ sơ của cuộc điều tra dân số ở cấp xã đã bị mất trong thời kỳ chiến tranh xảy ra và cuộc cải cách ruộng đất. Trong cuộc điều tra ở xã Tây Lương lần này, nhóm tác giả chỉ có thể xác định sự tồn tại của sổ đình năm 1940, trong đó có ghi tổng số đình của xã Đại Hoàng là 1.250, bởi vậy không có nguồn số liệu nào có thể được tìm ra để ước tính dân số của thôn Lương Phú trong năm đói.

Vì vậy, không có sự lựa chọn nào khác là tin vào sự hồi tưởng của những người già trong xã để xây dựng lại số dân và những thiệt hại của nạn đói ở Lương Phú. Tiến trình của việc biên soạn lại những hồ sơ của xã Tây Lương đã được hoàn tất bằng việc đề nghị những dòng họ, người sáng lập ra xã này, báo cáo về số người chết trong nạn đói. Chừng nào cuộc điều tra lần này đặt trọng tâm của nó vào việc xây dựng lại số dân trong suốt thời gian xảy ra nạn đói, thì những số liệu được xác định lại với sự kiểm tra lần hai phải dựa trên những thông tin từ từng dòng họ. Đối với các số liệu của Lương Phú, công việc này đã được tiến hành bởi Nguyễn Quang Ân, nghiên cứu viên tại Viện Sử học, và Vũ Quang Huy, một người dân địa phương ở Lương Phú và là thành viên của Ban biên soạn *Lịch sử Tây Lương* (tại thời điểm của cuộc điều tra, ông đã 60 tuổi).

Vì là một giáo viên trường trung học và cũng là người làm thuê nông nghiệp từ năm 1951 đến năm 1952, ông Huy là người rất

1. Để bàn luận thêm về những vấn đề liên quan đến cuộc điều tra dân số trong suốt thời kỳ thực dân Pháp, xem Pierre Gourou, Naito Kanji: *Xã và nông dân của Đông Dương thuộc Pháp*, phần I. *Les Paysans du Delta Tonkinois*, Mantetsu, Chosa Kyoku, 1940, tr. 259-271.

thông minh, ông đã nhớ rất chi tiết về các gia đình và dòng họ đã hình thành nên cộng đồng. Với sự giúp đỡ của ông Huy, ông Ân đã tham khảo những con số thống kê về nạn đói theo dòng họ mà đã được ghi trong hồ sơ của xã do ông Huy cùng những người khác chuẩn bị, và đã phỏng vấn những người già về trí nhớ của họ đối với tình trạng của những dòng họ này. Kết quả thu được sau đó lại được những người già xác nhận lại, và như thế nó được coi là đạt mức chính xác cao. Tại thời điểm xảy ra nạn đói, dân số của Lương Phú là 1.379, cũng như số nhân khẩu trên một gia đình, số người chết và tình trạng tài chính của từng gia đình đều được tóm tắt ở *Bảng 1*, ông Huy được coi là người cung cấp thông tin thích hợp và đáng tin cậy, đã không chỉ cho phép xây dựng bảng này mà còn cho phép tái tạo lại toàn bộ cơ cấu dân cư cho các thôn khác ở Tây Lương. Mặc dù con số người chết từ nạn đói đã được ghi lại trong hồ sơ của xã là 600, song cuộc điều tra lần này đã đưa ra con số 594 là chính xác hơn. Sai số thống kê 1% được cho là không thể tránh khỏi với một cuộc điều tra dựa trên những hồi tưởng. Dưới ánh sáng của điều này, con số 3.968 nạn nhân chết đói ở toàn bộ xã Tây Lương như đã có được từ những hồ sơ của xã này, dường như là có độ chính xác cao.

Nói một cách chính xác, con số 594 có thể tiêu biểu cho số người chết trong nạn đói. Tuy nhiên, không thể nói rằng nạn đói là kết quả trực tiếp của toàn bộ số người chết này. Bằng cuộc điều tra này, một số người đã được chỉ ra là cái chết của họ không phải hoàn toàn do nạn đói gây ra, như trường hợp họ Ngô Ưông, gia đình này đã mất 2 thành viên vì bệnh dịch; Bùi Dân chết vì ăn quả đu đủ xanh; Hà Hưu chết vì ốm sau khi đã bị nhục hình vì ăn cắp gạo; cũng như nhiều trường hợp được trình bày tỉ mỉ sau đây: Người chết đột xuất sau khi ăn quá nhiều ở vụ thu hoạch xuân (trích dẫn như là "chết vì bội thực" ở *Bảng 1*). Những trường hợp này không thể được coi như là chết vì nạn đói dưới sự diễn giải

khắc khe. Tuy nhiên, nếu những cá nhân này không chết vì đói, họ cũng không thể bị loại trừ việc được coi là những nạn nhân của nạn đói. Thậm chí trong số những người đã coi những trường hợp này là chết vì đói, vẫn có khả năng rõ ràng họ có thể bao gồm cả những người chết vì tuổi già và bệnh tật. Từ quan điểm hiện tại, việc hầu như không thể xác định một cách đúng đắn nguyên nhân cái chết của từng trường hợp là có thể được chấp nhận, và là một hạn chế không thể tránh khỏi. Nếu sử dụng con số tỷ lệ chết về tuổi già và bệnh tật là 1,4 đến 2,8% trung bình hằng năm, do Pierre Gourou đưa ra tại cuộc điều tra năm 1930 của ông ta ở Tiên Hải, thì trong tổng số dân là 1.379 sẽ có khoảng 19 tới 39 người chết như vậy, và trên 555 nạn nhân trực tiếp của nạn đói là có thể chấp nhận được ở thôn Lương Phú¹. Sự khác nhau đã không thay đổi quan trọng cơ cấu thực tế của nạn đói ở Lương Phú, song trong bất kỳ trường hợp nào cũng còn một chút nghi ngờ về tỷ lệ trên 40% dân số của thôn này là nạn nhân của nạn đói năm 1945.

III. SỰ BÙNG NỔ NẠN ĐÓI

Nguyên nhân dẫn tới nạn đói là vụ thu hoạch lúa mùa thu với sản lượng rất thấp của năm 1944 do kết quả của thời tiết thất thường đã xảy ra trên khắp đồng bằng sông Hồng². Theo sự hồi tưởng của những người già ở thôn Thượng bên cạnh, thì thu

1. Xem Pierre Gourou, Naito Kanji: *Xã và nông dân của Đông Dương thuộc Pháp*, Sđd, tr. 283-284.

2. Vụ thu hoạch lúa mùa thu năm 1944 ở huyện Tiên Hải đã phải chịu một dịch sâu bọ phá hại nghiêm trọng và thiệt hại khủng khiếp do trận bão vào ngày 3-9 (Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tiên Hải, Thái Bình: *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ huyện Tiên Hải 1925-1945*, 1983, tr. 164).

hoạch vụ thu này chỉ bằng 1/10 các vụ thu hoạch bình thường khác. Nguyễn Trọng Đột, người đã có 1,5 mẫu ruộng tư ở Lương Phú, đã nhớ lại rằng vụ thu hoạch lúa thu năm đó chỉ vào khoảng 300kg. Nếu một vụ thu hoạch bình thường, theo những con số trước đây là 35kg/sào, thì thu hoạch vụ này chỉ bằng nửa vụ bình thường. Cũng trong trường hợp này, chắc chắn sản lượng thu hoạch cực kỳ thấp¹.

Mức độ của sự mất mùa cũng không thể gây ra nạn đói trầm trọng nếu không có hệ thống thu mua thóc bắt buộc do chính quyền thực dân Pháp tiến hành dưới sức ép của Nhật. Ví dụ như ông Đột đã phải nộp 100 trên tổng số 300kg thóc của ông. Những công trình nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng hệ thống thu mua thóc bắt buộc này đã làm kiệt quệ nguồn lương thực và làm giảm lượng thóc dự trữ khẩn cấp trong các kho của các xã nông nghiệp, và như vậy đã gây ra nạn đói². Trường hợp Lương Phú không phải là ngoại lệ. Nếu sản lượng của vụ thu năm 1944 bằng một nửa các vụ bình thường, thì một gia đình chỉ có ruộng công có thể đã thu hoạch khoảng 30kg. 1/3 số này đã bị chính quyền tịch thu, nên gia đình chỉ còn lại 20kg. Và thậm chí kéo dài trong 2 tháng.

1. Trong toàn vùng phía Bắc Việt Nam, sản lượng thu hoạch thóc trung bình của vụ lúa mùa thu từ năm 1938-1943 là 1.088.700 tấn. Tuy nhiên năm 1944, thu hoạch lúa mùa thu chỉ là 1.000.000 tấn. Ở những thời kỳ bình thường, điều này có thể được coi như là một sự thất bại nhỏ, song hiển nhiên đã có những nhân tố xã hội khác gắn điều này với nạn đói (Văn Tạo - Nguyễn Khắc Đạm biên soạn: *Sự thật về hai triệu người chết đói năm 1945*, Viện Sử học xuất bản, Hà Nội, 1988, tr. 121).

2. Vụ thu hoạch lúa mùa thu năm 1944, số lượng thóc mà chính quyền thực dân Pháp đã thu mua là 125.000 tấn. Muốn biết thêm về chính sách thu mua lúa gạo của Pháp, xem Furuta: *Những điều kiện thực tế dưới chính quyền quân sự Nhật và sự phản kháng của người dân bản xứ ở Việt Nam* (Nihongun ni yoru shihai no jittai to minshu no teikou). Rekishi Hyourou, tháng 8-1992.

Tháng 1-1945, nạn đói đã bắt đầu xuất hiện. Người ta nói rằng nạn đói đạt đến đỉnh cao vào khoảng giữa thời kỳ này cho đến thu hoạch vụ xuân vào tháng 5. Tuy nhiên, ở thôn Lương Phú cũng như ở một số các vùng khác đã không có việc chuyển đất đai nông nghiệp sang việc trồng đay, một trong những nguyên nhân của nạn đói.

Mặc dù vụ xuân với những điều kiện thời tiết thuận lợi hơn, song mọi người nói rằng có nhiều cánh đồng bị hư hỏng do thiếu trợ giúp cần thiết cho đồng ruộng, nên nạn đói vẫn tiếp tục. Dù vậy, sản lượng vụ xuân cũng đem lại nguồn cứu trợ cho nạn đói tàn khốc, song nó cũng mang lại một thảm kịch của cái chết đột ngột đến cho một số người, người đã ăn một lượng lớn cơm sau một thời gian dài bị đói. Đó là trường hợp của các gia đình Ngô Cần, Nguyễn Nhuyễn, Nguyễn Đàng và Nguyễn Phún.

Vụ thu hoạch lúa xuân diễn ra sau khi chế độ thực dân Pháp đã bị lật đổ hoàn toàn, nên trong thực tế chỉ còn lại người quản lý duy nhất là Nhật Bản. Người ta nói rằng, vào giữa giai đoạn của nạn đói, có hàng chục đoàn xe tải chất đầy lúa gạo đã được thu vét ở trong vùng chở ra các con tàu bỏ neo ở sông Trà Lý gần thôn để đưa về Nhật. Ở Lương Phú không có trường hợp nào đã được ghi lại về việc cướp các tàu chở thóc, như các trường hợp đã xảy ra ở những vùng khác, nơi mà các vụ nổi dậy đã được Việt Minh tổ chức¹.

Tuy nhiên, nhiều người dân trong làng đã nhớ lại: Quân đội Nhật đã tràn vào thôn để điều tra và đòi lại số thóc sau khi một trong những thành viên của họ gia nhập vào đoàn người làng bên để bất ngờ đột kích một tàu chở gạo tại bến tàu.

Người ta nói rằng nạn đói còn tiếp tục dưới những hoàn cảnh này trong suốt thời kỳ từ cuộc Cách mạng Tháng Tám đến khi có bản *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ

1. Bàn thêm về việc cướp thóc và phản đối chống lại việc bán lúa gạo ở huyện Tiền Hải (xem *Những sự kiện lịch sử huyện Tiền Hải, Sđd*, tr. 168-172).

Cộng hòa, và cuối cùng, vụ thu hoạch lúa mùa thu năm 1945 mới chỉ ra những dấu hiệu của sự giảm bớt tình trạng đói kém.

IV. TÌNH TRẠNG CHẾT THEO TỪNG GIA ĐÌNH VÀ DÒNG HỌ

Bảng 2 có 286 hộ sắp xếp theo số người chết trong từng hộ. Điều nổi bật trong bảng này là có 82 hộ không có người nào chết và 55 hộ có toàn bộ số thành viên trong gia đình bị chết, như vậy dữ liệu đã tụ lại ở xung quanh hai cực này. Cụ thể, có 42% tổng số các gia đình có số người chết ít hơn $\frac{1}{3}$ số thành viên, 18% có số người chết ít hơn $\frac{2}{3}$, và 40% có số người chết bằng hoặc nhiều hơn $\frac{2}{3}$. Điều này đã gợi lên sự hiện diện của các nhân tố kinh tế mà đã phân rất rõ số phận của các gia đình. Lương Phú chưa bao giờ được coi là một xã nông nghiệp thuần nhất tại thời điểm đó, nên trong thực tế, những khác biệt tương đối lớn về sức mạnh kinh tế trong thôn đã đóng một vai trò quan trọng trong việc định đoạt số phận khác nhau của hai cực này.

Khi kiểm tra lại tỷ lệ chết theo dòng họ, thật có giá trị khi xem xét lại các quan hệ dòng tộc theo tên họ. *Bảng 3* chỉ ra tỷ lệ chết trong số 23 dòng họ đã tạo thành thôn Lương Phú tại thời gian đó, cũng như số các gia đình có số người chết ít hơn $\frac{1}{3}$ số thành viên, số các gia đình có số người chết ít hơn $\frac{2}{3}$ và số các gia đình có số người chết bằng hoặc hơn $\frac{2}{3}$. Bảng này cũng chỉ ra rằng, trước hết, tỷ lệ người chết thay đổi nhiều trong số các dòng họ từ những dòng họ không có tỷ lệ người chết nào đến những dòng họ có tỷ lệ người chết là 94,4%. Nhìn chung trên toàn xã, nếu chúng ta xem xét tỉ mỉ hơn từng tộc họ, chúng ta sẽ thấy số liệu chia một cách đơn giản ra trong hai dòng họ, một với số người chết ít hơn $\frac{1}{3}$ số thành viên và một với số người chết trên $\frac{2}{3}$ số thành viên... Chỉ có

5 tộc họ với số người chết từ 40 đến 60% số thành viên; mặt khác, có một khuynh hướng phân chia trong các tộc họ có hầu hết các dòng họ có số người chết ít hơn $\frac{1}{3}$ số thành viên và các tộc họ có hầu hết các dòng họ có số người chết bằng hoặc hơn $\frac{2}{3}$. Điều này đã minh họa sự khác nhau trong khuôn khổ hậu quả của nạn đói qua mối quan hệ tộc họ. Nó có ý nghĩa là sự giúp đỡ lẫn nhau của dòng họ Nguyễn (A) và gia đình ông Nguyễn Trọng Đột là nguyên nhân để cho dòng họ này không có người nào chết. Tuy nhiên, nếu lấy dòng họ làm đơn vị thì có 7 dòng họ có số người chết ít hơn $\frac{1}{3}$ và 4 dòng họ có số người chết cao hơn $\frac{2}{3}$. Vì không có một khuynh hướng nào biểu hiện số liệu tụ về hai cực, nên rất có thể sự phân loại lỏng lẻo hơn theo dòng họ đã không thể hiện được sức mạnh kinh tế mạnh mẽ như là lấy *gia đình làm đơn vị*.

Tại thời điểm bùng nổ nạn đói, chính quyền xã do dòng họ Nguyễn (B) nắm, từ dòng họ này đã có cựu lý trưởng Nguyễn Uê và phó lý trưởng hiện hành Nguyễn Phú, và dòng họ Mai có lý trưởng hiện hành Mai Tưởng quản lý. Dòng họ Mai có số người chết là 14% so với tổng số thành viên, dòng họ này có số người chết thấp thứ ba trong xã, song dòng họ Nguyễn lại có số người chết là 60%. Rõ ràng sự hiện diện của cựu lý trưởng và phó lý trưởng đương nhiệm trong dòng họ cũng không làm giảm được số người chết. Hơn nữa, dòng họ Vũ (A) với truyền thống đầy uy lực đã nổi bật với số người chết chiếm 30,4% và dòng họ Ngô - người tiên phong đến xã đầu tiên từ Nghệ An - có số người chết là 40%, gần bằng số người chết trung bình trong xã nói chung. Như vậy, những dòng họ có số người chết hơn 70% là những nhóm có quy mô nhỏ gồm có ít hơn hoặc 5 gia đình. Hơn nữa, những dòng họ này như Trịnh và Hà (A) là người vừa chuyển đến Lương Phú. Có thể cho rằng những dòng họ có quy mô nhỏ và vừa mới đến đã không thiết lập được một cơ sở kinh tế chắc chắn ở trong xã, và họ đã bị một đòn đánh rất tàn khốc khi nạn đói xảy ra.

Trong chương trình nghiên cứu này không có cuộc điều tra mang tính hệ thống nào về giới và tuổi đã được thực hiện coi như là những tài liệu quan trọng, cho nên không thể xác định được loại nhân khẩu trong các gia đình và sự tập trung các nạn nhân của nạn đói. Tuy nhiên, ngoài các gia đình đã hoàn toàn bị xóa sổ, có 36 gia đình có thành viên của họ chết trong nạn đói, chúng ta có thể thu thập được các thông tin về nạn nhân từ những gia đình này. Sự phân bố như sau: 16 gia đình trong đó có cha sống sót; 3 gia đình trong đó có mẹ sống sót; và 51 gia đình trong đó một hay toàn bộ con cái của họ sống sót. Những số liệu này đã chỉ ra rằng nạn nhân tập trung vào người cha, trụ cột gia đình; tuy nhiên, cần có một công trình nghiên cứu chính xác hơn để có được những phát hiện có tính thuyết phục hơn.

V. TÌNH TRẠNG KINH TẾ CỦA TỪNG GIA ĐÌNH VÀ NẠN ĐÓI

Bảng 4 đã kiểm tra mức độ thiệt hại của nạn đói theo quyền sở hữu ruộng đất nông nghiệp, quyền sở hữu ruộng tư và nghề nghiệp của từng lao động trong gia đình - như những nhân tố rất hữu ích cho việc lột tả dưới ánh sáng của tình trạng kinh tế của từng gia đình. Vì những thông tin không có đủ cho tất cả các gia đình, nên bảng này không hoàn chỉnh. Ví dụ, không thể nói rằng những người được ghi là "thợ mộc" bao gồm toàn bộ thợ mộc trong xã tại thời điểm đó. Tuy nhiên, từ số liệu này vẫn có thể phân biệt được sự khác nhau về quy mô về sự thiệt hại của nạn đói. Trước hết, rõ ràng rằng *sự thiệt hại là tương đối thấp ở những gia đình có ruộng tư.*

Trong số 70 gia đình được kiểm tra trong cuộc nghiên cứu này, tại thời điểm xảy ra nạn đói, 79% gia đình có tỷ lệ người chết đói ít

hơn 1/3 thành viên, và 52 gia đình không có thành viên nào bị chết. Như vậy không thể nhầm khi nói rằng quyền sở hữu ruộng tư là một công cụ để bảo tồn cuộc sống trong suốt thời kỳ cuộc khủng hoảng của nạn đói ở thôn Lương Phú. Chắc chắn ở đây đã tồn tại một loạt quy mô ruộng đất tư này, ví dụ như gia đình Lê Roan đã có 5 mẫu, 21 gia đình có nhiều hơn 1 mẫu và ít hơn 5 mẫu, và 48 gia đình có ít hơn 1 mẫu. Trong số này chỉ có 3 gia đình có trên 1 mẫu ruộng tư là chết ít hơn 1/3, nên có thể chính xác khi nói rằng có hơn 1 mẫu ruộng tư đã như là một hệ thống an toàn trong suốt thời gian xảy ra nạn đói.

Ngược lại, trong số các gia đình được ghi là "không có ruộng đất canh tác" thì 51% có số người chết nhiều hơn 2/3 so với tổng số thành viên - con số này cao hơn con số trung bình. "Không có ruộng canh tác" ở đây chỉ ra rằng hoặc những gia đình không bao giờ nhận được ruộng đất phân của cộng đồng, hoặc những gia đình đã nhận được những phần ruộng này, nhưng đã bán quyền sử dụng của nó trước khi nạn đói xảy ra. Như vậy, nếu trừ những gia đình "không có ruộng canh tác" và những gia đình có ruộng tư, thì chỉ còn lại số *gia đình có ruộng công* trong tổng số 286 gia đình. Xem xét 175 gia đình trong số này, thì có 92 gia đình, hoặc 53% có số người chết là trên 2/3 so với tổng số thành viên. Như vậy, sự khác nhau là rất nhỏ, con số này chỉ cao hơn con số của các gia đình "không có ruộng canh tác" một chút. (Ngẫu nhiên, như đã nêu ở *Bảng 1*, có 7 gia đình nhận được từ 4 đến 7 sào ruộng công từ xã Đại Hoàng bên cạnh, nơi ruộng đất thừa thãi).

Vì không thể có một con số đầy đủ về quyền sở hữu đất tư, và những gia đình "không có ruộng canh tác" nên không thể đề xuất được một giả thiết hoàn toàn chính xác. Song, suốt quá trình của nghiên cứu này đều tập trung vào sự thiệt hại từ nạn đói, nên về cơ bản không có sự khác nhau nào về con số của những gia đình "không có ruộng canh tác" và những gia đình có ruộng công. Trong

số các gia đình "không có ruộng canh tác" có 26% hay 10 gia đình có số người chết ít hơn hoặc bằng 1/3 số thành viên. Xem xét cụ thể về nghề nghiệp thì có 3 gia đình là thợ mộc, 2 là nghề đánh cá, 1 là buôn bán, 1 là nhà giàu, 1 là thầy giáo, 1 đang làm việc ở Bắc Giang, và 1 chạy trốn khỏi nạn đói bằng cách lên Hà Nội. Những người này đã bảo đảm cuộc sống gia đình họ bằng những ngành nghề khác hơn là làm nông nghiệp, cũng như các gia đình có người đã tìm thấy việc làm trong các hộ giàu có, hoặc người phải tìm đủ cách lên Hà Nội... đã cố gắng giữ cho những thiệt hại của nạn đói giảm tới mức thấp nhất, mặc dù họ không có ruộng canh tác. Vì vậy, không thể đơn giản gán cho những gia đình không có ruộng canh tác thuộc vào tầng lớp thấp nhất ở Lương Phú sau các gia đình có ruộng công.

Ngoài nông nghiệp, còn có nhiều gia đình làm nghề đánh cá và nghề mộc (bao gồm cả những người đang học nghề mộc). Quy mô của những thiệt hại ở hai loại ngành nghề này tương phản nhau rất rõ. Đó là, trong khi có 54% gia đình làm nghề mộc có số người chết ít hơn hay bằng 1/3 số thành viên, thì các gia đình làm nghề đánh cá có số người chết hơn 2/3. Vì nghề sau là nghề thu nhặt nguồn thức ăn, nên nó đem lại đôi chút ngạc nhiên. Thực vậy, vì nghề đánh cá ở Lương Phú chủ yếu bao gồm việc bắt tôm, cua, ếch trong hồ và đầm với những công cụ hết sức thô sơ, nên khoản thu nhập từ đây đem lại là rất ít không đáng kể. Hơn nữa, tình trạng này còn dễ hiểu hơn nếu chúng ta cho rằng đỉnh cao của nạn đói đến ngoài vụ thu hoạch. Ngược lại, những thợ thủ công đã có thu nhập cao hơn những người đánh cá, vì thị trường của nó không bị giới hạn trong phạm vi làng, xã, mà còn mở rộng ra các vùng lân cận, chủ yếu là vùng đồng bằng sông Hồng, bao gồm cả những thành phố rộng lớn, nên nó đã cho phép nhiều người tích lũy đủ tiền để có thể kéo dài cuộc sống của gia đình họ qua thời kỳ đói kém (mặc dù nghề xây dựng trong thời kỳ này là

cực kỳ thấp, nhưng rõ ràng là đã có nhu cầu mạnh mẽ về xây dựng trong quân sự)¹.

Rõ ràng số phận của các gia đình trong xã phụ thuộc vào: Liệu thị trường cho một loại nghề nghiệp có bị giới hạn trong phạm vi thôn xóm hoặc các vùng xung quanh, hay nó có thể được mở rộng sang các vùng rộng lớn hơn, có lẽ đó là một nhân tố cấp tiến để làm giảm số người chết đói. Ví dụ như 3 thợ cắt tóc (Hoàng Ngãi, Vũ Tú và Hoàng Đốm), những người mà các khách hàng của họ có thể bị giới hạn bởi số người cùng làng hay các làng lân cận, đều có số người chết cao hơn 2/3 tổng số thành viên trong mỗi gia đình. Mặt khác, những gia đình sau đây không bán sản phẩm nông nghiệp hay sản phẩm biển mà gia đình tự làm được trên thị trường giới hạn trong làng xã, mà hơn thế, họ đều nhằm mục đích đưa chúng ra tiêu thụ ở những thị trường rộng lớn hơn để có thể làm giảm bớt thiệt hại của họ như là một số người buôn bán, và ba người buôn tôm, cá là Vũ Thiệp, Vũ Thiệp (ngẫu nhiên tên trùng nhau) và Ngô Mặc; ba chủ hiệu hàng hóa cùng loại như Vũ Vượng, Tạ Nhâm và Bùi Ân; Mai Trinh, người quản lý một cửa hàng thuốc; Lê Mộc, người quản lý một cửa hàng dầu; người bán gạch Ngô Biểu; cũng như ba chủ hiệu khác nhưng không rõ mặt hàng của họ: Vũ Sinh, Phạm Kiêm và Bùi Giãn. Kết quả là, những hoạt động này đã cho phép họ giảm những thiệt hại về nạn đói tới mức thấp nhất. (Người ta cho rằng hầu hết các gia đình trong xã đều tham gia vào thị trường xã).

Trong khi kiểm tra các cách khác nhau mà các gia đình đã sử dụng để giải quyết nạn đói, thật thú vị khi chú giải các loại người

1. Tại thời điểm này, thật khó mà có thể tin rằng những thợ mộc đã phụ thuộc vào thị trường làng nông nghiệp với chỉ toàn nhà vách đất đơn sơ (Sở Văn hóa - Thông tin và Thể thao - Cao Văn Biên, Đoàn Ngọc Hân (Chủ biên): *Thái Bình trước Cách mạng Tháng Tám*, Sđd, tr.121).

trong bảng như "đi khỏi làng". Điều này bao gồm cả những người đã đi đến một nơi nào khác để làm việc lẫn cả những gia đình có thành viên của họ trôi giạt tới các thành phố như Hà Nội và Hải Phòng sau khi nạn đói bùng nổ.

Hiển nhiên rằng trong số 35 gia đình trong bảng có thành viên rời làng, có 18 gia đình hay 51% đã có số người chết là trên 2/3 so với tổng số thành viên. Đây là những gia đình tương đối nghèo, bao gồm cả trường hợp không may mắn của các gia đình vừa mới chuyển đến như gia đình Tạ Kỳ, toàn bộ số thành viên của gia đình bị chết; Trịnh Trí, toàn bộ gia đình của ông ta bị chết trong khi đang ra ngoài làm việc; Nguyễn Năm chết khi quay trở về nhà sau khi đã kiệt sức trong lúc làm việc ở Hải Phòng. Những trường hợp khác như Ngô Sứ và Ngô Răn, người có con đã rời làng và trở thành ăn mày. Cũng có rất nhiều gia đình có thành viên của họ rời Lương Phú để đơn giản là đi lang thang hay kiếm việc làm. Điều này đã gợi lên rằng vì các gia đình nghèo không có khả năng để vượt qua nạn đói, nên việc rời thôn, xóm là một biện pháp tương đối có hiệu quả để tránh sự tuyệt vọng. Tuy nhiên, cũng có cái chết ở bên ngoài Lương Phú, và việc rời làng không phải là biện pháp bảo đảm sự tồn tại; thật không lạ lùng khi nhìn thấy những người lánh nạn, người đã chết trên con đường tới những thành phố hoặc trên các con đường phố của thành phố. Tuy nhiên, điều thật rõ ràng từ cuộc nghiên cứu này, trong suốt thời gian xảy ra nạn đói, từ làng này không có một dòng người mạnh mẽ nào chảy về thành phố.

Cùng với việc rời làng, một biện pháp được cho là phương pháp nhằm đẩy lui những thiệt hại của nạn đói đối với những gia đình nghèo: Trở thành người ở cho những gia đình có quyền lực. Trong số 15 gia đình đi làm người ở ở trong làng, có 5 gia đình có số người chết ít hơn 1/3 so với tổng số thành viên, 4 gia đình có số người

chết hơn 1/3 nhưng ít hơn 2/3, và có 4 gia đình có số người chết trên 2/3. Chi tiết của cái chết là không rõ, song người ta cho rằng trong số những gia đình có tỷ lệ người chết là hơn 2/3 - như Bùi Cặp (5 trong số 7 người chết); Ngô Vĩnh (3 trong số 4 người chết); Vũ Ru (2 trong số 3 người chết), thì những người sống sót chỉ là trẻ con, người đã trở thành người ở cho những gia đình giàu có. Điều này dường như là, được làm việc trong những gia đình giàu có là biện pháp chắc chắn để tồn tại cho những gia đình nghèo. Tuy nhiên, vì không có số liệu nào về sự sa thải nhân công trong những gia đình này để làm giảm bớt lượng thức ăn và những nguồn lực khác trong suốt thời gian nạn đói xảy ra, nên ở đây không thể vạch ra được những kết luận khác hơn là một người được an toàn khi họ được thuê làm việc.

Mặc khác, những gia đình có các thành viên nằm trong chính quyền xã, từ lý trưởng trở xuống, những gia đình gửi con em của họ vào trong quân đội của chính quyền thực dân hoặc quân tự vệ của triều đình Huế, và những gia đình là trí thức trong xã như thầy giáo, thầy thuốc nổi bật lên trong bảng vì số nạn nhân rất ít của nó. Trước hết, hãy xem số các thành viên trong chính quyền xã: Lý trưởng, cựu lý trưởng và phó lý trưởng, và không có nạn nhân nào trong các gia đình có người là các viên chức chủ yếu khác như thư ký, văn thư (người giữ các hồ sơ về ruộng đất: Lê Roan), người làm công tác dân số (người giữ tài liệu về các gia đình: Nguyễn Tu), hoặc người giữ ngân khố (Lê Ích). Mỗi nhân viên của xã này đều xuất thân trong một gia đình giàu có về tài chính, có ruộng tư (trừ lý trưởng, người mà quan hệ quyền lực là nguồn sinh sống của ông ta). Trong chính quyền xã có các nhân viên công an, người đã chứng tỏ mức khác biệt về sự may mắn của họ trong suốt thời kỳ đói kém. Trong số các gia đình của 3 người là công an (trương tuần) đã được kiểm tra trong cuộc điều tra này, có 1 gia đình không có người chết nào (Ngô Lặc), 1 gia đình có tỷ lệ

người chết là 50% (Nguyễn Phún) và 1 gia đình có tỷ lệ người chết là 87% trên tổng số thành viên trong gia đình.

Mặc dù những gia đình là quân nhân hay cựu sĩ quan được coi là may mắn vì có thu nhập bằng tiền mặt ổn định từ đồng lương hay lương hưu của họ, song họ không phải là số giàu có vốn có, vì dường như là chỉ có 2 trong số những người này là xuất thân từ những gia đình có ruộng tư. Trong trường hợp, nếu có sự phá vỡ nguồn thu nhập như là sĩ quan của họ, họ có thể bị suy yếu một cách tự nhiên khi đối mặt nạn đói khủng khiếp. Các gia đình sĩ quan, người đã được tìm ra trong cuộc điều tra này là có người chết, là toàn bộ loại này. Vũ Quyền chết trước khi xảy ra nạn đói, và đã không để lại cho gia đình ông ta một khoản thu nhập nào vì lương hưu đã bị cắt; không chỉ dẫn đến là người đàn ông thứ hai trong gia đình và hai đứa con của ông ta bị chết, mà hai đứa con của vợ ông ta cũng biến mất. Cũng giống như vậy, trong gia đình Hà Bật và Nguyễn Cảnh Tiêu, người chủ gia đình và là cựu sĩ quan đã chết trước khi nạn đói xảy ra, vì vậy tất cả những người còn lại sau đó cũng chết trong nạn đói.

Tiếp theo, trong trường hợp những người trí thức ở trong xã như "thầy giáo" hay "thầy hiệu trưởng", không có một trường hợp chết nào xuất hiện trong các gia đình này. Đây là các thầy giáo trường công như Vũ Hán; thầy dạy văn ở trường làng Lê Lạng và Ngô Tiềm; thầy thuốc Vũ Riễn; thầy kiện Ngô Huynh; và thầy bói Phạm Khang. Ngoài ra, các gia đình có tỷ lệ chết là 20% đối với gia đình thầy cúng Nguyễn Hòe; 75% đối với gia đình lang thuốc Vũ Kinh; 100% đối với gia đình các thầy cúng Bùi Rượng, Tạ Kiểu và Nguyễn Ích. Trong số này, chỉ có những người dường như có ruộng tư là thầy giáo trường công, thầy kiện và thầy số - không quá nửa số gia đình này là không có người chết. Vì vậy, những suy đoán hợp lý về những nhân tố có thể có khả năng là họ đã tìm ra nhiều

cách xoay xở để giảm đến mức thấp nhất những thiệt hại về nạn đói; ngay từ đầu, họ đã xuất thân từ một gia đình giàu có; hoặc sự quan tâm của dân làng to lớn đến nỗi họ đã nhận được sự giúp đỡ của những người này trong suốt cả nạn đói.

VI. SO SÁNH VỚI CÁC XÃ BẠN

Thật có giá trị khi so sánh những thiệt hại về nạn đói ở Lương Phú (như đã được kiểm tra ở trên) với các xã bên cạnh, thậm chí có thể chỉ so sánh với Tây Lương, với sự phân chia hành chính hiện nay. Trong cuộc nghiên cứu lần này, có tình trạng chỉ có thôn Lương Phú là có thể được xây dựng lại; tuy nhiên, một cuộc nghiên cứu khác đã chỉ ra rằng có thể xây dựng lại tình trạng của những tập đoàn có dân số nhỏ hơn. Đó là hai tập đoàn, hay "trại" như ở thôn Thượng và Bối Xuyên thuộc thôn Trung Tiến hiện nay. Về khởi thủy, một trại đã được nhà tiên phong Nguyễn Công Trứ lập ra vào thế kỷ XIX và được coi là tổ chức của những người định cư, nó nhỏ hơn thôn, nhưng ý nghĩa của nó đã bị thay đổi ít nhiều cho đến năm 1945. Đó là xóm Trại của thôn Thượng đã được đặt ở vùng rất xa thôn và những người dân chỉ nhận được những mảnh ruộng có chất lượng kể từ khi chính quyền khai khẩn ruộng đất của mình ở cách xa trung tâm của trại. Tập đoàn Bối Xuyên là tập đoàn mới đã khai khẩn ruộng đất của mình ở những vùng tương đối mới. Trong cả hai trường hợp, tại thời gian xảy ra nạn đói, trại đã được thành lập bởi những người thường là nghèo hơn những người trong thôn, và những người ở trại thường mang ý nghĩa là người không may mắn cả về mặt chính trị và xã hội.

Xã Đại Hoàng, nơi có hai tập đoàn người này đã có diện tích đất công lớn hơn diện tích đất công của Lương Phú, như đã nói ở

trên, với diện tích đất phân bổ là trên 4 sào/đình. Vì lý do này, nên hầu hết các gia đình ở đây đều là nông dân và làm rất ít các nghề phụ như đã tìm thấy ở Lương Phú. Trong số 34 gia đình ở trại, chỉ có 1 gia đình có ruộng tư, trong khi toàn bộ số gia đình còn lại chỉ sống nhờ vào ruộng công. Ngược lại, trong số những người dân ở trại Bối Xuyên, một vài người đã làm nghề chèo thuyền, bè trên sông.

Trước hết, hãy xem xét thiệt hại về nạn đói ở xóm Trại: Có 79% người chết trên tổng số dân là 130 người. Về các gia đình, có 5 gia đình chết ít hơn 1/3 số thành viên, 2 gia đình chết ít hơn 2/3, 27 gia đình chết hơn 2/3 hay toàn bộ số thành viên. Trong số 34 gia đình, có 21 gia đình hay 61% toàn bộ số người chết là nạn nhân. Nếu so sánh con số này với con số của thôn Lương Phú, thì tỷ lệ chết trên tổng dân số vào khoảng gấp đôi; trong số gia đình chết toàn bộ là gấp ba Lương Phú. Như vậy, những thiệt hại do nạn đói gây ra trên thực tế hầu như tiêu diệt hoàn toàn xóm Trại.

Trong trường hợp trại Bối Xuyên, *Lịch sử xã Tây Lương* đã chỉ ra rằng 139 người hay 60% trên tổng số 231 người đã chết. Giả thiết về 2/3 số dân trong một làng bị chết trong nạn đói là đúng, đây có thể được coi như là một tỷ lệ chết trung bình. Xem xét từng hộ gia đình trong số 51 gia đình có 14 gia đình (27%) là có số người chết ít hơn 1/3 số thành viên, 9 gia đình (18%) có số người chết ít hơn 2/3, 28 gia đình (55%) có số người chết nhiều hơn 2/3 (trong số 55% có 20 gia đình chết toàn bộ số thành viên). Những con số này thể hiện một tỷ lệ chết của toàn bộ dân số mà ước tính khoảng gấp 1,4 lần con số của Lương Phú. Và khi xem xét sự phân bố những người đã chết, cũng như sự phân tích ở trên, thì số các gia đình chết toàn bộ thành viên ước tính vào khoảng gấp hai lần con số này ở Lương Phú.

Mặc dù những thông tin sẵn có về điều kiện kinh tế của từng hộ gia đình trong hai trại này đã không được đầy đủ như ở Lương

Phú, song theo như nghiên cứu của Cao Văn Biên về Trại, chúng ta có thể xem xét trong trường hợp có 4 gia đình không có người nào chết, 2 gia đình "giàu có", 1 gia đình chỉ có 1 đàn ông và điều kiện kinh tế của một hộ khác là tương đối ngang bằng với các hộ trung bình khác. Tuy nhiên, trong một hộ gia đình có 4 người, mẹ và ba đứa con đã thoát khỏi thảm họa của nạn đói vì đã trở thành người ở trong một gia đình giàu có. Hơn nữa, theo như nghiên cứu của Lưu Tuyết Vân về trại Bối Xuyên, ở đây có ít thiệt hại từ nạn đói hơn trong các gia đình có nghề đi biển.

Như vậy, những vùng chịu nhiều thiệt hại nhất xếp theo thứ tự tăng dần là Lương Phú, Bối Xuyên và Trại là bị thiệt hại nặng nề nhất. Vì người ta nghĩ rằng số ruộng công đã được phân bổ trên một đầu người ở xã Đại Hoàng sau đó lại được phân bổ cho hai người. Sự khác nhau về tính khốc liệt phần nhiều phụ thuộc vào các nghề nghiệp của cá nhân đã sinh lợi như thế nào ngoài thu nhập từ nghề nông. Vì những thiệt hại về nạn đói ở Lương Phú là trên 40%, nên có thể nói rằng thôn này đã từng chịu những thiệt hại cực kỳ tàn khốc. Tuy nhiên, ở các vùng khác trong xã Tây Lương hiện nay phụ thuộc rất nhiều vào nghề nông, đã gặp phải nhiều thiệt hại hơn so với Lương Phú.

KẾT LUẬN

Sau nạn đói khủng khiếp vào năm 1945, xã Tây Lương, bao gồm thôn Lương Phú, đã trở thành một trận địa trong suốt cuộc chiến tranh chống lại thực dân Pháp và sau đó là cuộc chiến tranh chống Mỹ, nhiều người đã được gửi ra chiến trường chống lại đế quốc Mỹ. Trong toàn bộ xã Tây Lương, mặc dù có đến 511 người hy sinh và 500 người bị thương trong suốt 30 năm chiến tranh kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, song con số này còn ít hơn rất

nhiều so với nạn nhân của nạn đói năm 1945. Như vậy, *đối với xã Tây Lương, có lẽ nạn đói là một sự kiện tồi tệ nhất đã được biết đến trong thế kỷ này.*

Số người là nạn nhân của nạn đói ở thôn Lương Phú thuộc xã Tây Lương đã tìm được những người "may mắn" còn sống trong làng, cho là hơn 40% tổng số dân của thôn. Nó tương đương với mức thiệt hại đã xảy ra ở vùng Hachinohe miền Bắc Nhật Bản, nơi gánh chịu những thiệt hại nặng nề nhất trong suốt thời kỳ nạn đói lớn nhất Tenmei ở thời kỳ Edo.

Những con số đạt được trong suốt cuộc điều tra ở xã Tây Lương và thôn Lương Phú đã chỉ ra rằng tổng số người chết là 280.000 trên toàn tỉnh Thái Bình (hay 25% dân số) và 30.000 chết ở huyện Tiền Hải (30% dân số, được coi là huyện chịu nhiều thiệt hại nhất trong tỉnh Thái Bình) là thực sự có thể. Tuy nhiên, vì cuộc điều tra không kiểm tra được mức độ điển hình của Lương Phú đối với toàn bộ vùng đồng bằng sông Hồng, nên rất tự nhiên là nó không thể có được những kết quả đáng thuyết phục về con số 2.000.000 người là nạn nhân của nạn đói năm 1945 ở Việt Nam.

Nhưng một điểm đã trở nên rất hiển nhiên đối với trường hợp ở Tây Lương là số nạn nhân của nạn đói đã được ghi lại trong lịch sử của xã trước khi có cuộc điều tra này (thôn Lương Phú là 600; Tây Lương là 3.968) là *con số tương đối đúng*. Vì vậy, tác giả tin rằng lịch sử của các vùng được miêu tả về nạn nhân của nạn đói, và cuộc nghiên cứu lần này không chỉ truyền đạt những thông tin nghe được, mà còn là cuộc điều tra có hệ thống, có thể chứng minh là có giá trị và đáng tin cậy.

FURUTA MOTOO

University of Tokyo (1994)

ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA VỀ NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM ĐỢT II

- NGOẠI THÀNH HÀ NỘI
- NGOẠI THÀNH HẢI PHÒNG
- NGOẠI THÀNH THÀNH PHỐ VINH
- MỘT LÀNG CHUYÊN THỦ CÔNG NGHIỆP
- MỘT LÀNG GIÁP GIỚI TRUNG DU VÀ ĐỒNG BẰNG

Sau đợt điều tra đầu tiên ở Tây Lương đạt kết quả khả quan, Tiểu ban hợp tác Việt - Nhật thấy cần thiết phải xúc tiến điều tra đợt II. Bởi vì, thực tiễn cho thấy: Các nhân chứng ở Tây Lương, đến thời gian này một số cụ 80, 90 tuổi đã qua đời. Nếu không làm tiếp, để chậm trễ sẽ gặp nhiều khó khăn về nhân chứng.

Kinh phí đợt này bằng 2/3 kinh phí điều tra đợt I, nhưng nhờ rút kinh nghiệm của điều tra đợt I là có thể dựa vào nhân lực các địa phương, nên Tiểu ban quyết định triển khai ngay đợt II.

Đợt I đã làm ở vùng đồng bằng thuần nông. Đợt II phải triển khai vào vùng ngoại thị, vùng thủ công nghiệp và vùng giáp giới giữa đồng bằng và trung du, nơi có cả kinh tế đồi, rừng.

Vào ngoại thị thì miền Bắc có 4 đô thị lớn là Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và thành phố Vinh. Sau khi thăm dò các điều kiện cần thiết và có thể, Tiểu ban đã chọn hai điểm ở ngoại thành Hà Nội, 2 điểm ở ngoại thành Hải Phòng; 1 điểm chuyên thủ công nghiệp ở gần thành phố Nam Định, một điểm giáp giới đồng bằng và trung du ở Ninh Bình và một điểm ở ngoại thành thành phố Vinh.

Dưới đây là kết quả điều tra trong đợt II.

HÀ NỘI

NGOẠI THÀNH HÀ NỘI

Ngoại thành Hà Nội¹ là lấy theo phạm vi địa lý ngày nay, còn năm 1945 thì Hà Nội chỉ gồm các quận nội thành bây giờ. Các điểm được chọn điều tra là Cổ Bi (Gia Lâm), năm 1945 thuộc Bắc Ninh và Do Nhân Hạ (Mê Linh) năm 1945 thuộc Phúc Yên (vừa qua lại nhập trở lại Vĩnh Phú).

Việc điều tra về nạn đói năm 1945 hiện nay chỉ có thể thực hiện được ở ngoại thành. Lý do là:

Nhìn vào số người chết đói năm 1945, nhất là ở nội thành là rất nhiều như các báo hằng ngày, hằng tuần đã phản ánh. Nhưng khi các đoàn điều tra về thăm dò ở một số phố, phường thì thấy:

1. Số xác chết đói hồi đó rất nhiều, nhưng là những người từ các vùng nông thôn tới. Họ đến Hà Nội với hy vọng là được cứu đói. Nhưng vì chủ trương của Nhật - Pháp là giết hại nhân dân Việt Nam bằng nạn đói, nên không có gì cứu vãn nổi. Ngay nhân dân Hà Nội được cung cấp thẻ mua gạo thì khẩu phần cũng giảm xuống. Một số ít người đói được nhận vào Trại Giáp Bát (còn gọi là làng Tám) cũng chết dần chết mòn. Các báo đã từng phản ánh là mỗi ngày trại đó khiêng đi chôn hàng chục xác chết. Còn các xác chết

1. Hà Nội ngày nay có diện tích là 2.139 km², dân số 2.937.800 người. Mật độ dân số nội thành là 21.039 người/km². Còn trung bình cả nội, ngoại thành là 1.373 người/km². Dân số Hà Nội năm 1943 là 119.700 người.

nằm rải rác ven đường, góc phố là những người không nơi nương tựa, không xin ai được miếng ăn, đói lả đi rồi chết.

Người địa phương có hộ khẩu ở Hà Nội, được chính quyền thực dân cấp thẻ mua gạo, dù không đủ no, nhưng cũng ít chết đói.

2. Điều tra theo phương pháp xã hội học lịch sử, điều quan trọng trước hết là phải có nhân chứng lịch sử. Nhưng ở Hà Nội, nhân chứng cho nạn đói năm 1945 hiện nay khó tìm. Lý do là:

a) Nhân dân đô thị, nhất là thời kỳ Pháp thuộc thường là "nhà nào biết nhà nấy", lại không có quan hệ thân tộc, huyết tộc ở trong cùng một phố, phường như xóm, ngõ, thôn, làng,... như ở nông thôn.

b) Lịch sử trôi qua đã 50 năm (1995), cư dân đô thị có nhiều biến thiên, "kẻ ở người đi" khó tìm ra được người hiểu tường tận về từng gia đình trong phố có ai chết đói hay không.

Vì vậy, ở đô thị lớn như Hà Nội, muốn tìm con số chết đói trong khung cảnh chung cả miền Bắc lúc đó, phải điều tra ở ngoại thành. Đoàn điều tra đã chọn hai điểm:

- Ven nội ngoại thành, vừa nông nghiệp, vừa thủ công dịch vụ cho thành phố là Cổ Bi thuộc huyện Gia Lâm.

- Giáp nông thôn trung du ngoại vi Hà Nội là Do Nhân Hạ thuộc huyện Mê Linh (từng là ngoại thành Hà Nội).

Kết quả như sau:

I. CỔ BI - GIA LÂM

**(Nơi Nhật bắt phá lúa trồng đay
và nhân dân đấu tranh chống Nhật)***

Cổ Bi là một trong 31 xã thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành

* Người thực hiện: PGS.TS. Cao Văn Biên, Cộng tác viên địa phương:

1. Lê Văn Tâm, 72 tuổi, thôn Cam; 2. Nguyễn Văn Cường, 67 tuổi, thôn Cam;
3. Nguyễn Văn Lãng, 70 tuổi, thôn Hội; 4. Nguyễn Văn Viễn, 69 tuổi, thôn Hội;
5. Bùi Văn Hỷ, 69 tuổi, thôn Vàng.

Hà Nội. Xã Cổ Bi nằm trên quốc lộ 5 là biên giới phía tây bắc của Cổ Bi, phía đông nam là sông Đuống; phía bắc là xã Hội Xá, phía nam là xã Đặng Xá và Trâu Quỳ.

Cổ Bi là vùng đất phì nhiêu, được bồi tụ bởi sông Hồng và sông Đuống. Từ xa xưa, dân cư đã quần tụ đông đúc, trù mật.

Cho đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Cổ Bi gồm 3 thôn: thôn Vàng, thôn Cam và thôn Hội, thuộc huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, với tổng số dân là 2.401 người và non 1.000 mẫu ruộng đất, trong đó công điền công thổ chiếm 1/3. Ruộng đất Cổ Bi gồm đất trong đê trên 600 mẫu và đất bãi đê, phía bên kia sông Đuống, giáp xã Phù Đổng, 380 mẫu. Tuy dân cư Cổ Bi chia thành 3 thôn cư trú riêng biệt, nhưng đồng ruộng vẫn xen kẽ nhau, gọi là "điền đồng bạn". Trên 600 mẫu ruộng đất trong đê bao gồm một nửa là ruộng 2 vụ lúa, 150 mẫu trồng đay, phần còn lại là ruộng 1 vụ và ao đầm. Trên đất bãi ngoài đê, dân thường trồng màu, chủ yếu là cây lương thực như ngô, khoai, đậu, lạc để tự túc. Như vậy đất lúa, đất màu cung cấp phần lương thực, đất đay cung cấp phần chỉ tiêu hạn hẹp cho nhân dân Cổ Bi.

Cổ Bi có 150 mẫu trồng đay. Với cây đay, nhân dân Cổ Bi đã phát triển một số ngành thủ công như bện thùng, bện dây quang, bện võng đem bán tại chợ làng và trong thành phố. Khi thống trị Việt Nam, Công ty đay Đài Nam đóng trụ sở tại Bắc Ninh đã khống chế, cưỡng bức thu mua toàn bộ số đay sản xuất được. Đồng thời bắt dân nhổ ngô để trồng đay nhằm phục vụ cho chiến tranh của chúng¹. Các cụ già Cổ Bi kể lại rằng: "Vào cuối mùa xuân năm 1943, bọn tay sai Nhật về Cổ Bi bắt dân làng nhổ ngô trồng đay. Lúc này ngô đang ở thời kỳ trổ bông. Dân không chịu, đã làm đơn xin khất lại để sau khi thu hoạch xong vụ ngô sẽ trồng đay. Nhưng

1. Yoshizawa Minami: *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta*. Lưu trữ tại Viện Sử học, ký hiệu BTd-581 (bản dịch).

đơn của dân đã không được giải quyết. Nhân dân Cổ Bi kiên quyết không chịu nhổ ngô. Tên võ quan Nhật đóng tại nhà Hàn Đào, xã Phù Đồng tên là Bang Sàng đã huy động bọn tay chân và thuê người đem liềm ra cắt ngô, đem tre ra buộc cho trâu kéo. Ngô đang trở bị đổ rạp xuống, gãy gập. Trước tình hình đó, hàng trăm người dân làng Cam, tay cầm gậy gộc, đòn gánh, đòn xóc, dao mác do Trịnh Quang Nhân và Trịnh Quang Quý dẫn đầu, đã vượt sông sang bãi đánh đuổi bọn tay sai. Chúng hoảng sợ bỏ chạy. Dân làng Cam kéo nhau đến tận nhà Hàn Đào đấu tranh trực tiếp với tên võ quan Nhật là Bang Sàng. Tên võ quan Nhật phải nhượng bộ, để dân Cổ Bi thu hoạch xong ngô mới trồng đay".

Về sự kiện này, báo *Cờ Giải phóng*, số 2, ngày 26-8-1943 đưa tin như sau: "Tháng 4, giặc Nhật bắt dân làng Cổ Bi, Gia Lâm, Bắc Ninh, cũng như dân nhiều làng khác, phải nhổ ngô trồng đay cho chúng. Đến hạn, dân không chịu nhổ, mấy tên Nhật về làng nạt nộ ra oai. Toàn thể dân làng kể cả giàu nghèo, già trẻ, trai gái, hương lý và thường dân bảo nhau vác gậy gộc, giáo mác ra vây lấy mấy tên Nhật, tuyên bố thách cho chúng biết rằng chẳng thà chết, nhất định không chịu nhổ ngô và không để cho ai đụng vào một cây ngô của mình. Trước tinh thần đoàn kết thống nhất của dân chúng Cổ Bi, giặc Nhật đã phải nhượng bộ. Ngô làng Cổ Bi không bị nhổ"¹.

Những năm 1944, 1945, nhân dân xã Cổ Bi vẫn buộc phải tiếp tục trồng đay trên 380 mẫu đất bãi. Còn ruộng đất trong đồng, ngoài 150 mẫu đất đay buộc phải trồng đay giống, nhân dân Cổ Bi còn bị buộc phải trồng đay thêm trên đất lúa. Khi sắp đến vụ thu hoạch đay, Nhật cho tay sai về làng theo dõi để bắt dân làng phải bán chịu toàn bộ đay đã ngâm kỹ, phơi khô, không cạo vỏ cho chúng. Sau một vài tháng nhân dân mới nhận được tiền.

1. Tài liệu tham khảo: *Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Hà Nội, 1958, *Sổd*, tr. 125.

Như vậy là, trên một nửa diện tích ruộng đất Cổ Bi vốn trồng các cây lương thực để sinh sống, đã bắt buộc phải trồng đay cho Nhật. Mặt khác, việc Nhật thu mua toàn bộ đay sợi đã làm thất nghiệp những hộ nông dân kiếm sống bằng nghề đan bện đay sợi.

Ngoài việc bán đay, dân Cổ Bi còn phải bán thóc theo chính sách thu mua của Nhật, gọi là "bán thóc tạ". Mỗi mẫu ruộng buộc phải bán từ 1,5 đến 2 tạ thóc. Bọn tay sai Nhật vào từng nhà lùng sục để thu mua thóc.

Vào năm 1945, xã Cổ Bi có 473 gia đình gồm 2.401 người và trên 900 mẫu ruộng đất. Tính bình quân, mỗi gia đình được gán 2 mẫu. Với số ruộng đất ấy, gồm cả đất màu và đất lúa, chắc chắn là dân Cổ Bi không bị chết đói, kể cả những năm bị mất mùa, bởi vì cây màu và cây lúa xen kẽ nhau trong sản xuất và thu hoạch, mất lúa có màu cứu đói, mất màu có lúa cứu đói. Nhưng năm 1945, nạn phá màu trồng đay đã khiến cho nhân dân Cổ Bi chết đói khá nhiều.

Thống kê cụ thể

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
	<i>I. Thôn Cam</i>				
1	Ngô Văn Mậu	8	3	5	Làm ruộng
2	Bùi Ly	6	1	5	Làm ruộng
3	Ba Tiếp nợ	3	3	0	Làm ruộng
4	Quách Thị Vít	4	3	1	Làm ruộng
5	Bùi Vẽ Kê	7	5	2	Làm ruộng
6	Lê Văn Đồi	1	1	0	Làm ruộng
7	Lê Văn Quy	3	1	2	Làm ruộng
8	Lê Văn Tính	4	1	3	Làm ruộng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
9	Lê Tị	5	1	4	Làm ruộng
10	Đỗ Văn Biển	3	3	0	Làm ruộng
11	Phan Văn Ngẩn	3	3	0	Làm ruộng
12	Phan Văn Yên	6	2	4	Làm ruộng
13	Lê Văn Tĩnh	3	1	2	Làm ruộng
14	Bà Ngón rụt	6	2	4	Làm ruộng
15	Nguyễn Văn Đạt	4	3	1	Làm ruộng
16	Trịnh Văn Dong	5	2	3	Làm ruộng
17	Bùi Văn Bát	6	3	3	Làm ruộng
18	Cụ Chuẩn	3	2	1	Làm ruộng
19	Lê Văn Tâm	7	1	6	Làm ruộng
20	Lê Thị Đăng	5	1	4	Làm ruộng
21	Nguyễn Văn Nghênh	5	3	2	Làm ruộng
22	Cụ Bạch (Bi)	8	6	2	Làm ruộng
23	Nguyễn Văn Bi	4	1	3	Làm ruộng
24	Bùi Văn Nhân	4	1	3	Làm ruộng
25	Lê Văn Mỡ	5	3	2	Làm ruộng
26	Nguyễn Văn Mẫn	5	1	4	Làm ruộng
27	Nguyễn Văn Đương	6	3	3	Làm ruộng
28	Nguyễn Văn Xuân	3	1	2	Làm ruộng
29	Duy Quý	6	2	4	Làm ruộng
30	Nguyễn Văn Tráng	4	3	1	Làm ruộng
31	Mậu Anh	8	3	5	Làm ruộng
32	Lê Văn Kính	6	3	3	Làm ruộng
33	Nguyễn Văn Đồng	5	1	4	Làm ruộng
34	Lê Văn Diệu Tuất	6	2	4	Làm ruộng
35	Nguyễn Văn Huân	5	4	1	Làm ruộng
36	Cụ Long Hà	5	1	4	Làm ruộng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
37	Cụ Vạch Vẽ	6	4	2	Làm ruộng
38	Mùi (Nhan)	6	3	3	Làm ruộng
39	Nguyễn Văn Nghe Tấn	5	2	3	Làm ruộng
40	Nguyễn Văn Sướng	7	3	4	Làm ruộng
41	Bùi Văn Cường	9	4	5	Làm ruộng
42	Nguyễn Văn Hoàn	5	2	3	Làm ruộng
43	Bùi Văn Sen	5	1	4	Làm ruộng
44	Lâm Mào	5	3	2	Làm ruộng
45	Nguyễn Văn Khấu	5	1	4	Làm ruộng
46	Bụ cụ Hợp	4	2	2	Làm ruộng
47	Bà Bột Hồ	6	4	2	Làm ruộng
48	Gia đình cụ Đạt	4	4	0	Làm ruộng
49	Quách Văn Phao	5	3	2	Làm ruộng
50	Nguyễn Văn Han	5	2	3	Làm ruộng
II. Thôn Vàng					
1	Trần Văn Hỏa	1	1	0	Làm ruộng
2	Trần Văn Hán	2	2	0	Làm ruộng
3	Trần Văn Đục	3	3	0	Làm ruộng
4	Hoàng Đình Thế	4	3	1	Làm ruộng
5	Hoàng Đình Cẩn	4	4	0	Làm ruộng
6	Nguyễn Văn Sự	4	4	0	Làm ruộng
7	Nguyễn Văn Thản	2	2	0	Làm ruộng
8	Nguyễn Huy Hải	2	2	0	Làm ruộng
9	Nguyễn Bá Biên	2	2	0	Làm ruộng
10	Nguyễn Huy Tâm	3	1	2	Làm thuê
11	Nguyễn Huy Khản	3	1	2	Làm thuê
12	Nguyễn Huy Ngọ	3	1	2	Làm thuê
13	Nguyễn Huy Kính	4	1	3	Làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
14	Nguyễn Huy Phổng	4	2	2	Làm thuê
15	Hoàng Đình Quán	5	2	3	Làm dâu
16	Bùi Văn Cung	3	1	2	Đánh dậm
17	Hoàng Đình Chiến	5	1	4	Thợ nề
18	Nguyễn Doãn Lâm	3	2	1	Làm thuê
19	Nguyễn Doãn Rã	4	1	3	Làm thuê
20	Nguyễn Doãn Bình	5	1	4	Làm ruộng
21	Hoàng Đình Đức	3	1	2	Làm thuê
22	Hoàng Đình Lương	5	1	4	Làm thuê
23	Nguyễn Doãn Yên	4	2	2	Làm thuê
24	Nguyễn Huy Hạp	3	1	2	Làm thuê
25	Bùi Văn An	3	2	1	Đánh dậm
26	Nguyễn Huy Tựa	5	1	4	Làm ruộng
27	Nguyễn Huy Pha	4	1	3	Làm ruộng
28	Bùi Văn Út	5	4	1	Làm ruộng
29	Bùi Văn Ty	5	5	0	Làm thuê
30	Bùi Văn Tiết	4	1	3	Làm ruộng
31	Bùi Văn Tu	1	1	0	Làm thuê
32	Hoàng Đình Sứ	5	1	4	Làm thuê
33	Hoàng Đình Tấn	2	2	0	Làm thuê
34	Nguyễn Bá Dược	4	2	2	Làm thuê
35	Nguyễn Hữu Vượng	4	1	3	Đi chợ
36	Bùi Văn Hỷ	6	1	5	Làm ruộng
37	Lê Văn Linh	1	1	0	Làm thuê
38	Lê Văn Vẩn	3	2	1	Làm thuê
39	Lê Văn Quỳnh	4	2	2	Làm thuê
40	Nguyễn Văn Phái	3	2	1	Làm thuê
41	Nguyễn Bá Hợi	5	2	3	Làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
42	Lê Văn Trung	5	1	4	Làm thuê
43	Bùi Văn Thoảng	3	3	0	Làm thuê
44	Bùi Văn Nhít	2	1	1	Làm thuê
45	Nguyễn Huy Thang	3	1	2	Làm thuê
III. Thôn Hội					
1	Đào Văn Thả	6	4	2	Làm ruộng
2	Vũ Văn Hồ	4	4	0	Làm ruộng
3	Vũ Quang Hỷ	2	1	1	Làm ruộng
4	Vũ Văn Minh	1	1	0	Làm ruộng
5	Đào Văn Đức	1	1	0	Làm ruộng
6	Nguyễn Văn Cẩn	3	2	1	Làm ruộng
7	Nguyễn Văn Viễn	7	2	5	Làm ruộng
8	Đào Văn Hả	1	1	0	Làm ruộng
9	Đinh Văn Nhật	6	2	4	Làm ruộng
10	Đinh Văn Luyến	5	1	4	Làm ruộng
11	Đinh Văn Công	5	1	4	Làm ruộng
12	Đinh Văn Thào	7	3	4	Làm ruộng
13	Vũ Văn Hậu	5	1	4	Làm ruộng
14	Vũ Văn Dao	5	1	4	Làm ruộng
15	Đinh Văn Tân	5	1	4	Làm ruộng
16	Đào Văn Sơn	7	1	6	Làm ruộng

Tổng hợp lại:

Toàn xã có 473 hộ với 2.401 nhân khẩu.

Chia ra:

- Thôn Cam: 246 hộ với 1.180 nhân khẩu
 - Thôn Hội: 59 hộ với 352 nhân khẩu
 - Thôn Vàng: 168 hộ với 869 nhân khẩu

Số hộ có người bị chết đói là 111, được thống kê như sau:

	<i>Thôn Cam</i>	<i>Thôn Hội</i>	<i>Thôn Vàng</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Tổng số hộ có người bị chết đói	50	16	45	111
- Tổng số nhân khẩu của các hộ đó	253	70	158	481
- Số người bị chết đói	117	33	84	234
- Tỷ lệ % số người chết đói trong các hộ đó	46,2	47,1	55,6	48,6
- Tỷ lệ % số người chết đói so với dân số toàn thôn	9,9	9,3	9,6	9,74
- Số hộ bị chết đói hoàn toàn	4	5	12	21
- Số người trong các hộ bị chết đói hoàn toàn	13	11	31	55

Như vậy tính trên quy mô toàn xã, ta có các số liệu:

- Số hộ không có người chết đói: 362
- Số hộ có người bị chết đói là: 111
- Tỷ lệ hộ có người chết đói là: 45,10%
- Số người chết đói: 234
- Tỷ lệ người chết đói trên dân số là: 9,74%

II. THÔN DO NHÂN HẠ, XÃ TIỀN PHONG, HUYỆN MÊ LINH*

Xã Tiên Phong là một trong 22 xã của huyện Mê Linh. Ở đầu mối giao lưu từ Hà Nội tới nhiều xã khác trong vùng. Phía tây -

* Người thực hiện: Nguyễn Quang Ân. Các cộng tác viên, nhân chứng:
1. Nguyễn Văn Ánh, 76 tuổi, sau Cách mạng liên tục tham gia công tác tại địa phương như xã đội trưởng, Huyện đội phó Huyện đội Yên Lãng; nghỉ hưu năm 1970; năm đói, ông là người tham gia việc chôn người chết; 2. Ngô Văn Chính, 64 tuổi, nguyên Chủ tịch huyện Yên Lãng, đã nghỉ hưu; 3. Ngô Thị Nguyễn, 68 tuổi, nguyên là du kích, quân báo giao thông thời kháng chiến chống thực dân Pháp.

tây bắc là các xã Đại Thịnh, Mê Linh, Tráng Việt. Phía đông bắc là xã Quang Minh. Phía nam - đông nam là các xã Đại Mạch, Nam Hồng và Kim Chung của huyện Đông Anh, Hà Nội. Ở cách bến Chèm 6km, cách Hà Nội khoảng gần 20km.

Do Nhân Hạ là một thôn vào loại nhỏ của xã Tiên Phong, nay gồm hai khu 5 và 6 (khu tương đương với xóm), mỗi khu có khu trưởng trực thuộc Ủy ban nhân dân xã. Khu 5 có 158 hộ, 903 nhân khẩu. Khu 6 có 167 hộ, 870 nhân khẩu (tính đến ngày 30-3-1994). Do Nhân có tên nôm là làng Và, gồm Do Nhân Thượng và Do Nhân Hạ.

Thuở mới lập làng, Do Nhân Hạ chỉ nằm gọn trong một khoảnh tre của thôn Do Nhân Thượng hiện nay. Trải một thời gian, dân cư đông đúc thêm, có 9 gia đình rủ nhau tách ra lập thêm xóm mới, nay là thôn Do Nhân Hạ, tại thôn Hạ. Ngay khi mới thành lập, dân lập nên một ngôi đình nhỏ cúng lộ thiên, gọi là đình Nuôi. Sau đó lại xây thêm một ngôi đình lớn khang trang ở đầu làng.

Dân thôn Hạ nghèo. Trước Cách mạng Tháng Tám, gần một nửa số hộ trong thôn làm nghề nhặt phân rơi bán kiếm tiền. Cả thôn chỉ có 7 mái nhà ngói của 3 nhà có người đi lính Tây, còn lại là của nhà giàu. Theo một số nhân chứng cho biết, vào những năm 1944 - 1945, ở thôn Hạ có khoảng hơn 100 hộ, gần 500 khẩu.

Theo cuốn sách *Tổng kết kháng chiến chống Pháp ở tỉnh Vĩnh Phúc* do Tỉnh đội Vĩnh Phúc biên soạn, xuất bản năm 1962, thì năm 1945 xã Tiên Phong có 4.675 người, đã chết đói 549 người, bằng 1/8 dân số.

Tại nhà truyền thống xã, có những con số như sau: Trước Cách mạng Tháng Tám, ở Tiên Phong có 22 hộ địa chủ chiếm 2% dân số, chiếm 63% ruộng đất. Năm 1945 chết đói 549 người. Tha phương cầu thực: 116 người. Thiếu sưu thuế phải bán tài sản, tù tội: 183 người. Bị bắt đi lính, đi phu đồn điền cao su, Tân Thế Giới: 385 người.

**Kết quả điều tra tại thôn Do Nhân Hạ,
xã Tiên Phong, huyện Mê Linh**

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Nghĩa	6	5	1	Ông Nghĩa là thợ rèn. Năm đói không có việc làm, đói to
2	Nguyễn Văn Lai	3	2	1	Còn một bà con gái đi tha phương cầu thực lên rừng. Nay còn sống ở Định Phú (Nội Bài)
3	Nguyễn Văn Sắc	3	2	1	Làm ruộng, có khoảng vài sào
4	Nguyễn Văn Tài	4	2	2	Chết hai vợ chồng. Thợ rèn
5	Nguyễn Văn Hành	4	1	3	Vợ chết. Chồng đi làm mướn quanh năm
6	Nguyễn Văn Cốc	5	4	1	Chết vợ, chồng và hai con. Còn một người con là ông Mạch nay còn sống, ngoài 70 tuổi
7	Nguyễn Văn Tùng	3	2	1	Chết hai vợ chồng. Còn một người con bỏ quê quán đi nơi khác
8	Nguyễn Văn Tuất	3	3	0	Có khoảng 5 mẫu ruộng
9	Nguyễn Văn Huyền	5	3	2	Chết hai vợ chồng và 1 con. Còn 1 người con nay vẫn sống. Ông Huyền làm ở ty rượu. Ít ruộng
10	Nguyễn Văn Nhuận	8	1	7	Chết bố, đói quá đi bòn mót ngô, khoai. Nhà làm ruộng
11	Nguyễn Vẽ	3	2	1	Chết vợ, chồng. Còn 1 con gái sống sót, sau đi lấy chồng. Nhà làm ruộng.
12	Nguyễn Bích	5	1	4	Chết chồng. 3 người con nay còn sống, trong đó có ông Nguyễn Văn Chín, 56 tuổi
13	Nguyễn Tề	7	1	6	Chết vợ. Nhà giàu, có 5 mẫu ruộng do cờ bạc bán hết ruộng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
14	Nguyễn Tại	5	3	2	Chết 3 con. Có 1 vài sào ruộng, một vườn ổi. Chồng đi làm mướn. Vợ buôn vật
15	Nguyễn Kim	7	5	2	Còn sống 1 con trai, 1 con dâu. Nhà nghèo
16	Nguyễn Lãng	7	1	6	Chết 1 người con. Nhà giàu có tới 30 mẫu ruộng. Do cờ bạc bán hết ruộng
17	Nguyễn Quang Thủy	5	4	1	Còn 1 cháu nội sau đi lấy chồng. Nhà nghèo đất thổ cư bỏ không
18	Nguyễn Văn Đa	6	2	4	Chết hai vợ chồng. Ông con trưởng ra Hà Nội làm bốc vác, ông Đa làm từ giữ đền làng
19	Nguyễn Văn Chuẩn	6	1	5	Chết con trai. Ông Chuẩn làm thợ rèn.
20	Nguyễn Văn Căn	4	1	3	Chết chồng. Ông Căn 24 tuổi, dạy học.
21	Nguyễn Văn Sinh	5	1	4	Chết chồng. Ông Sinh chuyên thổi sáo ở phường bát âm.
22	Nguyễn Văn Kỳ	5	2	3	Chết, còn một người chết ở nơi khác
23	Nguyễn Văn Ty	3	1	2	Chết. Hiện còn con trai là Lưới. Làm ruộng
24	Nguyễn Văn Phát	7	5	2	Chết, chỉ còn 2 người con là ông Thành hiện ở khu 6 và 1 bà con gái đi lấy chồng. Ông Phát là anh ông Ty. Làm ruộng
25	Nguyễn Văn Bạ	8	2	6	Chết cùng con gái. Ông Bạ là anh của ông Ty và ông Phát. Làm ruộng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
26	Nguyễn Văn Thông	6	4	2	Còn sống 1 người con dâu và 1 người cháu. Làm ruộng
27	Nguyễn Văn Ngư	3	3	0	
28	Nguyễn Văn Giám	7	1	6	Hộ này là em ông Giám, không nhớ tên chủ hộ nên ghi tên ông Giám. Làm ruộng
29	Nguyễn Văn Xuân	4	3	1	Nhà làm ruộng. Chuyên cày thuê cuốc mướn
30	Nguyễn Văn Kỳ	4	3	1	Còn một người con trai đến năm 1953 bị Pháp chém. Làm ruộng
31	Nguyễn Văn Oánh	4	4	0	Làm ruộng
32	Nguyễn Văn Minh	7	2	5	Làm ruộng. Hiện còn ông Liên (Trung tá đã về hưu, một nhân chứng), ông Sơn và các con
33	Nguyễn Văn Mẫn	6	1	5	Làm ruộng
34	Nguyễn Văn Nê	3	3	0	Làm ruộng, nhà nghèo
35	Nguyễn Văn Nhái	3	1	2	Chết ông Nhái, nhà nghèo
36	Nguyễn Văn Bồn	3	2	1	Làm ruộng, nhà nghèo
37	Nguyễn Văn Khắc	4	3	1	Chết vợ và hai con, nhà nghèo. Ông Khắc quanh năm đóng khổ
38	Nguyễn Văn Cỏi	6	3	3	Chết con, nhà nghèo
39	Nguyễn Văn Tám	7	1	6	Chết chồng (đi lính thợ bên Pháp về, cụt ba ngón tay). Là ông thân sinh ông Can (nhân chứng)
40	Nguyễn Văn Xương	5	2	3	Ông Xương là con nuôi họ Nguyễn, làm thợ rèn
41	Nguyễn Văn Năm	6	0	6	Lý trưởng năm 1942. Có trên 1 mẫu ruộng
42	Nguyễn Văn Lục	6	0	6	Có khoảng 4, 5 sào ruộng, quanh năm đi làm mướn
43	Nguyễn Văn Thất	5	0	5	Có khoảng 1 mẫu ruộng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
44	Nguyễn Văn Hồng	4	0	4	Có khoảng 2 mẫu ruộng
45	Nguyễn Văn Bình	5	0	5	Có khoảng 3 mẫu ruộng
46	Nguyễn Văn Quý	4	0	4	Ruộng đã bán gần hết
47	Nguyễn Văn Ước	5	0	5	Có khoảng 2 mẫu ruộng
48	Nguyễn Văn Hói	3	0	3	Có khoảng 3 sào ruộng
49	Nguyễn Văn Đào	7	0	7	Có 3 mẫu ruộng, 1 con trâu. Nhà giàu có
50	Nguyễn Văn Văn	8	0	8	Có 3 mẫu ruộng, 1 con trâu. Nhà giàu có
51	Nguyễn Văn Nhã	4	0	4	Không có ruộng. Ông cụ ở với bà bé. Bà cả và con đi làm mướn
52	Nguyễn Văn Ái	5	0	5	Không có ruộng
53	Nguyễn Văn Sáng	9	0	9	Hơn 1 mẫu ruộng, 1 con trâu
54	Nguyễn Văn Tấn	10	0	10	Trung nông
55	Nguyễn Văn Khuê	11	0	11	Có 2 mẫu ruộng, mấy cái ao, 1 con bò
56	Nguyễn Văn Chứ	7	0	7	4 mẫu ruộng, 1 con trâu, nhà ngói
57	Nguyễn Văn Hiểu	5	0	5	Hơn 1 mẫu
58	Nguyễn Văn Châu	6	0	6	Khoảng vài mẫu ruộng
59	Nguyễn Văn Thai	5	0	5	Hơn 1 mẫu ruộng
60	Nguyễn Văn Tạ	3	0	3	Đi làm thuê ở ấp (nay là sân bay Nội Bài)
61	Nguyễn Văn Hỷ	5	0	5	Hơn 1 mẫu
62	Nguyễn Văn Quế	5	0	5	Làm thầy cúng, bắt ếch, không có ruộng
63	Nguyễn Văn Hường	5	0	5	Có ít ruộng
64	Nguyễn Văn Biên	5	0	5	Có 2 mẫu ruộng, có con làm lý trưởng từng theo lệnh Nhật bắt dân nhổ lúa trồng thầu dầu
65	Nguyễn Văn Tư	5	0	5	Có vài mẫu ruộng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
66	Nguyễn Văn Thiệu	5	0	5	Về có vài sào ruộng. Đi lính Tây
67	Nguyễn Văn Khoa	6	0	6	Đi làm bốc vác ở Hà Nội
68	Nguyễn Văn Uyên	5	0	5	Có khoảng 1 mẫu ruộng
69	Nguyễn Văn Bường	3	0	3	Quanh năm đi làm mướn
70	Nguyễn Văn Nhuận	5	0	5	Nhà nghèo
71	Nguyễn Văn Còi	5	0	5	Có ít ruộng. Có nghề phụ làm bánh cuốn
72	Nguyễn Văn Nhạ	6	0	6	Có hơn 1 mẫu ruộng. Có nghề đánh bắt chim ngói
73	Nguyễn Văn Đại	3	0	3	Làm thuê ở đồn điền
74	Nguyễn Văn Tỉnh	4	0	4	Làm thuê ở đồn điền. Con đi hát chèo
75	Nguyễn Văn Dũng	6	0	6	Cờ bạc bán hết ruộng
76	Nguyễn Văn Thích	6	0	6	Có hơn 1 mẫu ruộng và 1 con trâu
77	Nguyễn Văn Được	6	0	6	Giàu có
78	Nguyễn Văn Tiến	6	0	6	Trung nông đủ ăn
79	Nguyễn Văn Gáo	8	0	8	Cờ bạc, bán ruộng, buôn bán ở Hà Nội
80	Nguyễn Văn Điển	6	0	6	Có mấy sào ruộng
81	Nguyễn Văn Lắm	5	0	5	Nhà giàu, có hơn 1 mẫu ruộng, cờ bạc
82	Ngô Văn Thuế	5	5	0	Có vài sào ruộng tư
83	Ngô Văn Đống	6	3	3	Có 1 mẫu ruộng, nghiện rượu. (Là anh ông Thuế)
84	Ngô Văn Cống	2	1	1	Chồng chết. Vợ bỏ đi. Có nghề hoạn lợn
85	Ngô Văn Chúc	6	1	5	Nhà giàu, 5 mẫu ruộng. Chết 1 con là Di (thường đi chôn người chết, hoảng quá, ốm)

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
86	Ngô Văn Đậu	4	3	1	Chết chồng, vợ và 1 con (còn nằm trên bụng bố đã chết) còn 1 con là ông Phán nay ngoài 60 tuổi
87	Ngô Văn Thịnh	5	3	2	Nay có một người cháu là trưởng phòng
88	Ngô Văn Chành	5	1	4	Chết vợ. Ông Chành đi lính Tây về, sau Cách mạng Tháng Tám vào tự vệ, thất cổ chết hồi cải cách ruộng đất
89	Ngô Văn Lưỡng	6	1	5	Chết vợ cả, còn bà vợ lẽ đã chết, vùi ngoài đồng, sau sống lại. Có vài mẫu ruộng
90	Ngô Văn Sứ	4	2	2	Chết vợ, chồng. Còn 2 con
91	Ngô Văn Huyền	3	3	0	Nội tộc nhà ông Sứ, ông Huyền còn ông Ngô Văn Viễn là anh em thúc bá
92	Ngô Văn Côn	8	3	5	Chết chồng, vợ và con gái. Hiện còn con là Ngô Văn Lãm
93	Ngô Văn Chấn	5	4	1	Còn 1 người con. Nay còn cháu là ông Xiển
94	Ngô Văn Mậu	4	0	4	Ông Mậu đi lính Tây
95	Ngô Văn Thây	4	2	2	Chết vợ và con
96	Ngô Văn Lã	2	0	2	Chỉ có hai mẹ con. Không có ruộng. Lấy tên chồng đã chết trước năm đói
97	Ngô Văn Vùng	6	0	6	Có hơn 1 mẫu ruộng, 1 con bò
98	Ngô Văn Ốc	10	0	10	3 mẫu ruộng, 1 con bò
99	Ngô Văn Sân	6	0	6	1 mẫu ruộng, 1 con bò
100	Ngô Văn Quán	5	0	5	1 mẫu ruộng
101	Ngô Văn Thành	5	0	5	Mấy sào ruộng
102	Ngô Văn Hưởng	4	0	4	Mấy sào ruộng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
103	Ngô Văn Bò	8	0	8	Buôn bán
104	Ngô Văn Lùng	4	0	4	Chồng đi lính
105	Ngô Văn Tạo	6	0	6	Là người thôn Trung Hậu sang, chuyên làm mướn, vợ làm hàng xáo
106	Lại Văn Học	4	1	3	Chết chồng
107	Lại Văn Tầm	7	1	6	Chết người con trai 24 tuổi, dạy học. Bố mẹ làm ruộng
108	Lại Văn Lải	4	4	0	Trước giàu có sau nghiện thuốc phiện, gia cảnh lụn bại
109	Lại Văn Linh	4	3	1	Chết vợ, 2 con. Ông Linh cờ bạc
110	Lại Văn Khấn	2	0	2	
111	Vũ Văn Nhi	5	2	3	Chết vợ, chồng. Còn sống 3 con làm ruộng, bắt rắn, ếch
112	Ông Hương	3	1	2	Ở Nam Bạt dưới xuôi lên, làm hàng mã. Chết vợ
113	Bà Quỳnh	1	0	1	Ông Quỳnh chết từ trước năm đói. Không có con trai. Con gái đi lấy chồng

Tổng kết

- Số hộ: 113
- Số hộ không có người chết: 52, chiếm 46,00%
- Số hộ có người chết đói: 61, chiếm 53,98%
- Số nhân khẩu (dân số trước nạn đói): 480
- Số người chết: 138, chiếm 28,75%
- Số hộ chết hết: 8, chiếm 7,00%

Do Nhân Hạ thuộc huyện Mê Linh là nơi tiếp giáp giữa thủ đô với miền trung du phía Bắc, nơi kinh tế thuần nông. Tỷ lệ chết đói 28,75% là trung bình so với các làng ven đô, giáp ranh giữa đô thị với nông thôn miền Bắc.

HẢI PHÒNG

Hải Phòng là một thành phố Cảng, diện tích 1.503km², dân số 1.446.346 người, gồm 4 quận nội thành là: Hồng Bàng, Kiến An, Lê Chân, Ngô Quyền và 9 huyện thị ngoại thành là: Cát Hải, An Hải, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, Kiến Thụy, Đồ Sơn (thị xã), An Lão, Bạch Long Vĩ.

Khu vực ngoại thành và quận Kiến An, năm 1944 - 1945 thuộc tỉnh Kiến An (thành lập năm 1906, trước đây là tỉnh Phù Liễn, sáp nhập vào Hải Phòng năm 1962). Dân số năm 1944 - 1945 của thành phố Hải Phòng và tỉnh Kiến An có khoảng 37 vạn người (riêng dân số của thành phố Hải Phòng năm 1943 là 65.400 người).

Nhân dân những xã ven biển và ven sông lớn thường kết hợp nông nghiệp với ngư nghiệp và hoạt động giao thông, vận tải sông, biển.

Nạn đói năm 1945 ở Hải Phòng cũng diễn ra nghiêm trọng. Nhưng, cũng như Hà Nội, phần lớn là dân các nơi đến ăn xin và chết đói, còn thị dân cũng được cấp gạo theo phiếu, tuy không no, nhưng cũng không đến nỗi chết đói nhiều như ở nông thôn.

Hơn nữa, số nhân chứng còn lại từ năm 1945 đến nay rất khó tìm, vừa vì sự thay đổi cư dân đô thị, vừa vì thị dân không sống quần cư theo huyết tộc (dòng họ) hay theo xóm ngõ có quan hệ nhiều đời như ở nông thôn.

Vì vậy, việc điều tra về nạn đói phải tiến hành ở các huyện ngoại thành.

Nhóm tác giả chọn hai điểm: một là thôn Quần Mục, xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy chuyên ngư nghiệp, và thôn Chi Lai, xã Trường Thanh, huyện An Lão, chuyên nông nghiệp.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở THÔN QUẦN MỤC, XÃ ĐẠI HỢP, HUYỆN KIẾN THỤY*

Hiện nay, thôn Quần Mục thuộc xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng. Phía đông nam giáp biển, phía tây giáp cửa Văn Úc, ở cách trung tâm du lịch Đồ Sơn khoảng 300 mét đường chim bay. Có 660 hộ, 9.244 nhân khẩu. Trong đó 160 hộ với 684 nhân khẩu làm ruộng. Đất canh tác có 85 mẫu Bắc Bộ. 491 hộ gồm 2.370 nhân khẩu sống bằng nghề đánh bắt tôm cá biển, buôn bán và thủ công.

Năm 1945, thôn Quần Mục có 355 hộ với 2.052 nhân khẩu. Nạn đói đã cướp đi của làng biển này 1.206 người, tới 58,77% dân số.

Thống kê các hộ có người bị chết đói¹

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
	<i>Họ Trần</i>				
1	Trần Văn Tăng	4	4	0	Làm thuê đội đất đá, chỉ còn người em gái Trần Thị Hoa 76 tuổi
2	Ông Xá	6	4	2	Làm thuê đội đất đá, còn 2 con gái lưu lạc đi nơi khác

* Người thực hiện: Nguyễn Quang Ân, Trưởng phòng Tư liệu, Viện Sử học.
Người cộng tác: 1. Phạm Văn Triệu, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đại Hợp, trưởng nhóm; 2. Vũ Lệnh Năng, chuyên viên Hội đồng lịch sử thành phố Hải Phòng.

1. Chúng tôi không đưa ra thống kê số hộ không có người chết đói gồm 104 hộ, với số nhân khẩu là 494 người.

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
	Họ Phạm				
3	Phạm Thị Tá	6	5	1	Làm thuê đội đất đá ở Hải Phòng
4	Ông Thanh	6	6	0	Đánh bắt cá tôm ven bờ
5	Ông Tư	3	3	0	Đánh bắt cá tôm ven bờ
6	Ông Buôi	6	1	5	Đánh bắt cá tôm ven bờ
7	Bà Ngã	4	4	0	Làm thuê
8	Bà Vựa	5	5	0	Làm thuê
9	Ông Khuya	6	4	2	Làm thuê, 2 con gái lưu lạc ở đâu không rõ
10	Ông Cỏn	5	5	0	Đánh bắt cá (te xiếc)
11	Ông Tàng	8	5	3	Đánh bắt cá
12	Ông Thuật	10	4	6	Đánh bắt cá (te xiếc), chết sau khi đói do dịch bệnh
13	Ông Lĩnh	5	4	1	Đánh bắt cá, người còn lại duy nhất là bà Khoảnh (em gái)
14	Ông Kính	4	4	0	Đánh bắt cá
15	Ông Đới	6	4	2	Đánh bắt cá
16	Ông Tăng	2	2	0	Đánh bắt cá
17	Ông Đơn	11	6	5	Đánh bắt cá
18	Bà Dụng	5	3	2	Làm thuê
19	Ông Lợi	7	6	1	Làm thuê, còn 1 người con gái lưu lạc đi nơi khác
20	Ông Ngự	3	2	1	Làm thuê
21	Ông Tàng	6	6	0	Làm thuê
22	Bà Tiễn	5	5	0	Đánh bắt cá
23	Ông Thìn	7	7	0	Làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
24	Ông Mấu	5	5	0	Đánh bắt cá (te xiếc)
25	Bà Gặp	3	2	1	Làm thuê
26	Ông Lắm	4	4	0	Làm thuê
27	Ông Phụng	4	2	2	Đánh cá
28	Ông Ty	7	5	2	Đánh cá
29	Ông Tường	5	2	3	Đánh cá
30	Ông Kiểm	4	2	2	Thợ may
31	Ông Khôn	3	2	1	Đánh cá
32	Bà Tá	4	1	3	Đánh cá
33	Bà Máy	2	2	0	Đánh cá
34	Bà Uốp	2	2	0	Đánh cá
35	Ông Chen	7	6	1	Làm thuê
36	Ông Lân	8	3	5	Đánh cá
37	Ông Tiên	8	7	1	Đánh cá
38	Ông Yên	6	3	3	Làm thuê ở Hòn Gai
39	Ông Quảng	4	3	1	Làm thuê ở Hòn Gai
40	Ông Xiêm	4	4	0	Làm thuê ở Hòn Gai
41	Bà Mỳ	9	9	0	Làm thuê ở Hòn Gai
42	Ông Nguyên	19	16	3	3 anh em làm thuê ở Hòn Gai về và không có công việc
43	Ông Hái	5	5	0	Đánh cá ven bờ
44	Ông Đốc	7	7	0	Đánh cá ven bờ
45	Ông Hý	6	6	0	Đánh cá ven bờ
46	Ông Hào	6	3	3	Đánh cá ven bờ (Con là Thiều 62 tuổi, còn sống)
47	Bà Hiếu	6	6	0	Làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
48	Ông Cấp	4	4	0	Làm thuê
49	Bà Vót	4	4	0	Làm thuê
50	Ông Thường	6	3	3	Làm thuê
51	Bà Mối	8	1	7	Làm thuê
52	Ông Lượng	5	5	0	Đánh cá
53	Ông Mậu	5	5	0	Đánh cá
54	Ông Chúc	3	2	1	Đánh cá (chết sau đói do dịch)
55	Ông Thắng	11	11	0	Đánh cá
56	Ông Khôi	8	5	3	Đánh cá
57	Ông Dụng	7	5	2	Đánh cá
58	Ông Đốc	5	5	0	Làm thuê
59	Ông Khánh	5	5	0	Làm thuê
60	Ông Tước	3	2	1	Làm thuê (còn vợ là Nguyễn Thị Vân)
61	Ông Ban	6	5	1	Làm thuê (còn con là Đan 71 tuổi)
62	Ông Chữ	7	4	3	Đánh cá, còn con là Bê 54 tuổi
	Họ Phạm				(Khác với họ Phạm ghi ở trên)
63	Ông Ngo	6	5	1	Te xiếc, còn 1 con trai phiêu bạt hiện nay không rõ
64	Ông Thìn	6	3	3	Đánh cá
65	Ông Táu	9	7	2	Đánh cá
66	Ông Kỹ	12	12	0	Làm thuê
67	Ông Long	7	7	0	Làm thuê
68	Ông Hướng	7	7	0	Làm thuê
69	Bà Tiểu	4	3	1	Làm thuê, còn 1 lưu lạc nay chưa rõ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
	Họ Phạm				(Khác với họ Phạm ghi ở trên)
70	Phạm Quang Thuận	7	6	1	Làm thuê ở Hải Phòng
71	Phạm Lương Vận	6	5	1	Làm thuê
72	Phạm Ngọc	3	3	0	Làm thuê
73	Phạm Kính	5	3	2	Làm thuê
74	Phạm Liễu	4	3	1	Te xiếc, 1 con gái nay đã chết (sau 1945)
75	Phạm Nhâm	5	3	2	Te xiếc, có con gái là Lai
76	Phạm Viên	3	3	0	Làm thuê
77	Phạm Duyên	10	9	1	Làm thuê, còn 1 lưu lạc nay chưa rõ
78	Phạm Mỹ	12	10	2	Làm thuê, còn 2 lưu lạc nay chưa rõ
79	Phạm Thự	6	5	1	Thợ đóng tàu
80	Phạm Khuyết	7	4	3	Đánh cá
81	Phạm Thật	8	5	3	Đánh cá
82	Phạm Cơ	7	4	3	Đánh cá
83	Phạm Khu	5	4	1	Đánh cá
	Họ Phạm Gia				
84	Phạm Gia Vượng	6	5	1	Đánh cá
85	Phạm Gia Huỳnh	5	3	2	Đánh cá
86	Phạm Gia Nhân	7	7	0	Đánh cá
87	Phạm Gia Chiêu	4	4	0	Làm thuê
	Họ Bùi				
88	Ông Kẹo	2	2	0	Te xiếc
89	Ông Tien	6	6	0	Te xiếc

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
90	Ông Khâm	7	6	1	Đánh cá biển
91	Ông Thân	7	5	2	Đánh cá biển
92	Ông Huỳnh	5	4	1	Đánh cá biển
93	Ông Ghi	5	5	0	Đánh cá biển
94	Ông Vinh	5	5	0	Đánh cá biển
95	Ông Thôi	5	4	1	Làm thuê, còn 1 con lưu lạc
96	Ông Hóng	2	2	0	Đánh cá
97	Ông Khu	5	5	0	Đánh cá
98	Ông Xộp	6	6	0	Làm thuê
99	Ông Bột	3	1	2	Làm thuê
100	Ông Tác	6	6	0	Đánh cá biển
	Họ Tô				
101	Ông Cao	11	1	10	Làm nghề te xiếc
102	Ông Khoát (Khế)	5	5	0	Đánh cá
103	Ông Hoạt	5	5	0	Đánh cá
	Họ Nguyễn				
104	Ông Thường	4	3	1	Làm thuê, còn 1 người con gái nay ở Điện Biên
105	Ông Nhu	5	5	0	Te xiếc
106	Bà Lợi	7	7	0	Làm thuê
107	Ông Thơm	4	4	0	Làm thuê
108	Ông Hình	5	5	0	Làm thuê
109	Ông Trung	2	2	0	Làm thuê
110	Ông Huyền	8	7	1	Làm thuê
111	Ông Thủ	11	10	1	Làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
112	Bà Mạnh	11	10	1	Làm thuê
113	Bà Thố	3	3	0	Làm thuê
114	Ông Ca	7	5	2	Làm thuê
115	Ông Khố	6	6	0	Làm thuê
116	Ông Các	4	3	1	Làm thuê
117	Ông Dắt	8	6	2	Làm thuê
118	Bà Tiu	5	5	0	Làm thuê
119	Ông Khi	4	3	1	Làm thuê
120	Ông Tăng (Tíu Tểu)	8	8	0	Làm thuê
121	Ông Luyện	10	8	2	Đánh cá
122	Ông Long	6	6	0	Làm thuê
123	Ông Phú	4	4	0	Te xiếc
124	Ông Tỏ	6	5	1	Đội đất ở Hải Phòng (còn bà Thi là vợ)
125	Ông Tiết	6	4	2	Đội đất ở Hải Phòng
126	Ông Gác	3	3	0	Đội đất ở Hải Phòng
127	Ông Ban	5	2	3	Đánh cá
128	Ông Lung	5	5	0	Làm thầy thuốc
129	Ông Châu	6	4	2	Đánh cá, còn 1 con trai lưu lạc ở Phú Thọ và 1 con gái
130	Ông Tỏ	7	6	1	Đánh cá (te xiếc)
131	Ông Dủ	7	6	1	Đánh cá, còn 1 con trai sau đi bộ đội là liệt sĩ
132	Ông Vông	6	6	0	Vận tải
133	Ông Nhân	7	7	0	Vận tải

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
134	Ông Cứ	6	5	1	
135	Ông Huống	7	5	2	
136	Ông Hàm	5	5	0	
137	Ông Hàn	7	6	1	
138	Ông Tiết	6	4	2	
139	Ông Còm	5	5	0	
140	Bà Bẫu	5	5	0	Gánh thuê
141	Bà Cườm	5	5	0	Gánh thuê
	Họ Nguyễn				(Khác họ Nguyễn ghi ở trên)
142	Nguyễn Văn Khương	6	5	1	Đánh cá
143	Ông Huế	9	9	0	Đánh cá (te xiếc)
144	Ông Thịnh	12	10	2	Đánh cá
145	Ông Tiểu	5	4	1	Đánh cá (te xiếc)
146	Ông Thuận	2	2	0	Đánh cá
147	Ông Phú	5	5	0	Đánh cá
148	Ông Túc	4	4	0	Đánh cá
149	Ông Hốt	10	6	4	Đánh cá
150	Ông Qua	3	2	1	Đánh cá
151	Ông Hiên	6	5	1	Te xiếc, còn 1 con gái lưu lạc nay chưa rõ
152	Ông Thầu	8	8	0	Làm thuê
153	Ông Suối	14	12	2	Làm thuê
154	Ông Tiễn	7	5	2	Làm thuê
	Họ Nguyễn Khắc				(Khác họ Nguyễn ghi ở trên)
155	Ông Võ	4	3	1	Đánh cá

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
	Họ Nguyễn Đình				(Khác họ Nguyễn ghi ở trên)
156	Ông Khiết	6	2	4	Làm thuê
157	Ông Luận	5	5	0	Làm thuê
158	Ông Nghị	4	4	0	Làm thuê
159	Ông Tịch	4	4	0	Làm thuê
160	Ông Ái	3	3	0	Làm thuê
161	Ông Điệp	3	3	0	Làm thuê
162	Ông Khuê	6	6	0	Đánh cá
163	Ông Dục	11	3	8	Làm thuê
164	Ông Phê	4	3	1	Làm thuê
	Họ Nguyễn Quang				
165	Nguyễn Quang Thuởng	9	7	2	Đánh cá
166	Ông Phấn	7	6	1	Đánh cá
167	Ông Ngự	12	7	5	Đánh cá, chết đói 5 người, còn chết vì dịch sau nạn đói 2 người
168	Ông Thùy	8	3	5	Làm thuê
169	Ông Hồ	8	6	2	Làm thuê
170	Ông Lực	3	2	1	Làm thuê
171	Ông Vinh	11	10	1	Đánh cá
172	Ông Ngọc	4	3	1	Đánh cá
	Họ Đồng				
173	Đồng Đức Đồng	2	2	0	Làm thuê
174	Ông Thủ	7	7	0	Đánh bắt cá ven bờ
175	Ông Tác	9	8	1	Đánh bắt cá ven bờ
176	Ông Đảm	7	6	1	Đánh bắt cá ven bờ
177	Ông Khảm	7	6	1	Đánh bắt cá ven bờ, còn 1 con gái lưu lạc nay không rõ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
178	Ông Túc	3	3	0	Đánh bắt cá ven bờ
179	Ông Lây	8	6	2	Đánh bắt cá ven bờ
180	Ông Điểm	5	5	0	Làm thuê
181	Ông Ké	6	4	2	Làm thuê
182	Ông Sâm	6	6	0	Làm thuê
183	Ông Tung	16	15	1	4 anh em chung 1 hộ, còn 1 người sau này đi đâu không rõ
184	Ông Dân	4	2	2	Làm thuê
185	Ông Ngo	2	2	0	Làm thuê
186	Ông Tôn	1	1	0	Làm thuê
187	Ông Phong	8	3	5	Làm thuê
	Họ Đào				
188	Ông Dưỡng	5	5	0	Đánh bắt cá
189	Ông Hoạc	5	5	0	Đánh bắt cá
190	Ông Kinh	6	6	0	Đánh bắt cá
191	Ông Khôi	6	6	0	Đánh bắt cá
192	Ông Gục	7	7	0	Đánh bắt cá
193	Ông Phúc	2	2	0	Đánh bắt cá
194	Ông Thế	7	3	4	Làm thuê
	Họ Đặng				
195	Ông Ché	7	5	2	Đánh cá, còn lại 2 người nay cũng đã chết
196	Ông Hòa	7	5	2	Đánh cá
197	Ông Châm	6	4	2	Đánh cá, 1 con trai và 1 con gái lưu lạc
198	Ông Định	12	10	2	Làm thuê
199	Ông Huệ	7	5	2	Đánh cá
200	Ông Nguyên	6	4	2	Đánh cá

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
201	Ông Tấn	3	1	2	Đánh cá
202	Ông Cầu	6	5	1	Đánh cá
	Họ Ngô Văn				
203	Ông Bầm	7	6	1	Te xiếc
204	Ông Khoát	5	4	1	Te xiếc
205	Ông Hữu	9	5	4	Làm thuê
	Họ Ngô Quang				
206	Ông Lộ	6	6	0	Làm thuê
207	Ông Xe	4	1	3	Làm thuê
208	Ông Hiền	7	3	4	Đánh cá
209	Ông Trung	5	2	3	Đánh cá
210	Ông Thuận	7	7	0	Làm thuê
211	Ông Phiêu	8	6	2	Làm thuê
212	Ông Ý	6	4	2	Làm thuê
213	Ông Hưởng	8	4	4	Làm thuê
214	Ông In	4	4	0	Dạy học
	Họ Đoàn				
215	Ông Khoát	9	8	1	Làm thuê
216	Ông Thường	6	5	1	Làm thuê
217	Ông Thường	4	4	0	Làm thuê
218	Ông Thiệu	9	8	1	Đánh cá
219	Ông Lâu	4	4	0	Làm thuê
220	Ông Lâm	10	9	1	Làm thuê
221	Ông Tư	5	4	1	Làm thuê
	Họ Tạ				
222	Ông Tiện	5	4	1	Làm thuê
223	Ông Bao	5	4	1	Làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
	Họ Đỗ				
224	Ông Thiêm	3	3	0	Đánh cá
225	Ông Thùi	4	3	1	Làm thuê
	Họ Lê				
226	Lê Văn Phôi	18	15	3	Đánh cá, ba cha con ở chung
	Họ Đinh				
227	Đinh Đình Tạnh	6	5	1	Te xiếc, còn 1 người là Tành lưu lạc
	Họ Vũ				
228	Vũ Văn Và	10	10	0	Đánh bắt cá tôm
229	Ông Bia	7	4	3	Đánh bắt cá tôm
230	Ông Tạc	5	4	1	Làm thuê
231	Ông Huỳnh	5	5	0	Đánh cá
232	Ông Tung	6	4	2	Đánh cá
233	Ông Guôi	5	4	1	Đánh cá
234	Ông Thiệu	4	2	2	Làm thuê
235	Ông Bâu	13	11	2	Làm thuê
236	Ông Yển	15	15	0	Đánh bắt cá, ba anh em ở chung
	Họ Mai				
237	Ông Ngử	8	4	4	Đánh cá
238	Ông Nhật	6	5	1	Đánh cá
239	Ông Thương	5	5	0	Đánh cá
240	Ông Tường	6	3	3	Đánh cá
241	Ông Vang	3	2	1	Đánh cá
242	Ông Tác	9	4	5	Đánh cá
	Họ Hoàng				
243	Ông Hướng	5	3	2	Đánh cá

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
	<i>Họ khác</i>				
244	Nguyễn Trì	4	3	1	
245	Nguyễn Văn Dậu	4	4	0	Làm mỗ và làm từ coi đình
246	Nguyễn Văn Chan	5	1	4	Làm mỗ và làm từ coi đình
247	Nguyễn Văn Khai	1	1	0	
248	Phạm Văn Chử	8	1	7	
249	Bùi Văn Song	11	9	2	Làm nghề chài
250	Bùi Văn Cá	5	5	0	Làm nghề chài
251	Nguyễn Văn Phùng	5	5	0	Làm nghề chài
252	Bùi Văn Cứ	6	5	1	Làm nghề chài
	Riêng các hộ có người chết	1.558	1.206	352	
	Cộng	2.052	1.206	846	

Kết quả:

Số hộ (đồng tính, đồng tông):	29
- Hộ chết hết:	0
- Hộ nhà nào cũng có người chết:	8
* Tổng số hộ:	355
- Số hộ không có người chết:	103
- Số hộ có người chết:	252
- Số hộ chết hết:	97
* Số nhân khẩu toàn thôn:	2.052
- Số nhân khẩu chết đói:	1.206
* Tỷ lệ chết:	58,77%

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG

1. Ông Phạm Gia Mỹ (60 tuổi)

Trung tá Quân đội nhân dân Việt Nam.

"Khi xã chủ trương cho xây dựng chợ ven biển ở khu vực bãi tha ma cũ của làng (ông Mỹ gõ tấm bản đồ mang ký hiệu F.48-118 do Phòng bản đồ, Bộ Tổng tham mưu vẽ, chỉ cho chúng tôi vị trí của khu vực đó là ô 79/90), tôi cùng một số anh em nhận việc di chuyển hài cốt để lấy mặt bằng làm chợ. Trong số những hài cốt dời đi, tôi xác định có 207 bộ hài cốt là người chết đói. Đó là những hài cốt nằm chung một hố được vùi lấp qua loa, hoặc là những hài cốt ở các tư thế nằm sấp, nghiêng, ngồi co quắp không được chôn cất theo nghi thức bình thường. Có không ít những hài cốt vẫn còn cả sợi dây thép dùng để kéo, quăng ra bãi". Theo ông Mỹ, lô đất mà các ông đã đào chỉ là một phần của bãi tha ma cũ. Phần lớn của bãi tha ma cũ bây giờ nằm ở phía ngoài đê. Ra quan sát thực tế, hỏi trẻ em, các em nói ở bãi biển còn nhiều xương sọ lẫn trong bùn...

2. Ông Ngô Quang Phong (68 tuổi)

Nguyên Đại úy công an nghỉ hưu.

"Ngày ấy tôi làm nghề chở xe ngựa thuê cho chủ. Người chết đói nhiều quá. Những nhà chết hết hoặc những người chết không còn thân nhân, hoặc những xác chết ngoài đường, ngoài chợ... lý dịch phải thuê xe, thuê người nhặt xác mang ra bãi tha ma. Thật thương tâm, có người còn chưa chết hẳn, nhưng không nói được,

không cử động được nữa cũng bị vút lên xe mang ra bãi đầy cả xuống hố. Thương nhất là một lần có người còn nói được, tôi ngồi trên xe còn nghe thấy giọng nói yếu ớt từ trong mấy xác chết ở thùng xe rên rỉ: "Tôi vẫn còn sống, đừng vút tôi ra bãi". Nhưng khi xe ra đến bãi tha ma, tôi ngó vào thùng xe thì không thấy ai còn sống nữa...".

3. Ông Nguyễn Văn Lũng (70 tuổi)

Thương binh trong kháng chiến chống Pháp.



"Tôi chứng kiến tận mắt nhiều gia đình không còn ai. Trong họ tôi, nhà ông Vông có 6 người chết cả 6, nhà ông Nhân có 7 người chết cả 7. Nhà ông Hàm, nhà bà Bản, nhà bà Cường mỗi nhà có 5 người đều chết cả. Nhà tôi 7 người, chết 5. Hai cha con tôi còn sống được vì thấy trong họ ngoài làng chết đói nhiều quá đã bỏ nhà đi làm thuê cho Nhật ở sân bay...".

4. Bà Phạm Thị Nụ (74 tuổi)

"Ở xóm tôi, nhà ông Thìn những 7 người, nhà ông Mấu 5 người đều chết cả. Còn gia đình tôi (bà òa lên khóc) 7 người, chỉ còn một mình tôi sống sót...".

5. Ông Mai Văn Đôn (72 tuổi)

Nguyên là Phó Chủ tịch xã.

"Sau trận đói năm Dậu, làng tôi vợi hẳn đi, không mấy nhà không có người chết. Những người sống sót cũng không ra hình người, còn sức đâu mà đi biển nữa. Trong làng người còn thừa thớt. Ngoài mặt biển không một bóng thuyền. Lắm đêm nằm không ngủ được, tôi cứ mong một tiếng chó sủa cũng không có.

Còn những trường hợp chết đói, hôm nào các anh làm bản thống kê tôi sẽ đọc cho mà ghi, rồi hỏi lại con cháu nhà người ta hoặc hàng xóm xem có đúng không. Tôi nhớ cũng không mấy sai đâu. Làng này bấy giờ họ Trần có 2 nhà. Nhà ông Trần Văn Tăng thì bà Hoa đã nói rồi. Còn nhà ông Xá có 6 người chết 4. Ông bà Xá quanh năm đi làm thuê, đội đất đá, 2 cô con gái còn sống sót, đi lưu lạc, đến nay cũng không biết ở đâu.

Họ Phạm cũng chết nhiều. Nhà ông Thanh 6 người, nhà ông Tư 3 người, nhà ông Tăng 6 người, nhà ông Nhân 7 người đều chết cả. Nhà ông Lợi 7 người chết 6. Nhà ông Ngự 3 người chết 2. Hai nhà này, mỗi nhà còn một cô con gái sống sót, rồi đi đâu không biết nữa. Nhà ông Vượng 6 người chết 5. Nhà ông Huỳnh 5 người chết 3. Nhà ông Viên có 3 người chết cả 3.

Họ Bùi: Nhà ông Kẹo 2 người, nhà ông Tiện 6 người chết cả.

Họ Nguyễn: Nhà ông Phú 4 người, nhà Lưng 5 người, nhà ông Huế 9 người, nhà ông Thuận 2 người, nhà ông Phú 5 người, nhà ông Túc 4 người đều chết cả.

Họ Đồng, họ Ngô, họ Đào, họ Đặng... (xem *Bảng thống kê*).

Họ Mai của tôi toàn làm nghề đi biển nên cũng bị chết nhiều. Chết cả nhà có nhà ông Thương, 5 người.

6. Bà Ngô Thị Toan (76 tuổi)

Nhớ lại nạn đói năm 1945, bà Toan không cầm được nước mắt...

"Tôi cứ tưởng là bây giờ nhờ ơn Đảng và Chính phủ, dân ta đã no đủ rồi còn ai hỏi đến nạn đói năm Dậu nữa. Họ Ngô tôi ở làng này đã ít lại bị chết đói mất đến quá nửa. Cứ nghĩ đến cảnh chết thê thảm năm ấy, tôi không cầm được nước mắt, các anh đừng cười người già mau nước mắt. Các anh có hỏi về những nhà chết hết tôi biết có nhà ông Lộ 6 người, nhà ông Thuận 7 người, nhà ông In 4 người đều chết, chẳng còn ai mà hương khói nữa. Sau

Tết năm ấy tôi cứ nghĩ làng này có lẽ sẽ chết bằng hết. Số người chết mỗi ngày một nhiều. Những người chết trước còn được chôn cất tử tế. Sau chết nhiều quá, rồi người sống cũng kiệt dần không còn sức đâu mà đào huyệt nữa. Người chết chỉ được bó chiếu vùi lấp qua loa...".

7. Ông Phạm Văn Khả (76 tuổi)



Gia đình tôi, cả bên nội và bên ngoại đều chết đói gần hết. Ông nội tôi là cụ Phạm Văn Kính, bấy giờ bố mẹ tôi đã ra ăn riêng, còn lại 4 người: Ông bà và cô chú tôi đều chết đói. Ông bà bên ngoại tôi, nhà 6 người thì 4 người chết đói. Bấy giờ người chết đói quá nhiều, lý dịch trong thôn, xã phải thuê xe ngựa nhặt xác ở các ngõ, ở ven đê biển mang ra bãi vùi lấp qua loa cho qua khỏi rửa. Họ dùng dây thép, thùng lôi xác từ các nhà ra xe. Bấy giờ đói quá rồi chẳng nghĩ gì, nhưng sau nạn đói còn sống sót, nhớ lại mà rùng rợn, nghĩ mà đau xót cho thân phận người dân nước mình...".

8. Ông Nguyễn Văn Đẩu (58 tuổi)



"Tôi là người duy nhất trong gia đình còn sống sót đến hôm nay. Nạn đói đã làm cho ông bà, bố mẹ, các chú bác, anh chị em tôi đều chết...".

9. Ông Phạm Văn Cẩm (67 tuổi)

Nguyên là Chủ tịch xã.

"Người ta lả đi mà chết, héo đi mà chết, gục xuống mà chết. Những em bé ngắc ngoải mắt nhắm nghiền lại, nằm trên tấm xác gầy guốc của người mẹ đã chết, rồi cũng xịu dần mà chết. Có đứa trẻ còn cố sờ tìm núm vú đã teo đét của người mẹ để ngậm, mong được giọt sữa, nhưng khốn nỗi, có sữa nữa đâu mà bú. Có đứa trẻ còn thoi thóp đã bị vút lên xe ngựa cùng với người mẹ đã chết để hất ra bãi tha ma. Trong nạn đói, trẻ em đã phải chịu những cái chết thê thảm nhất, đã gây cho tôi những ấn tượng đau đớn nhất...".

THÔN CHI LAI, XÃ TRƯỜNG THÀNH, HUYỆN AN LÃO*

Thôn Chi Lai thuộc xã Trường Thành, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng, nằm sát chân núi Voi, cách thị trấn huyện lỵ An Lão khoảng 4km, cách thị xã Kiến An 15km, cách trung tâm Hải Phòng 25km, nay thuộc quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Là một thôn nhỏ. Lúc mới khai sinh cách đây khoảng 200 năm, là xóm trại, mang tên là trại Đồng Tải thuộc thôn Tiên Hội, do một số họ ở vùng xung quanh đến lập nghiệp sinh sống như: Họ Lương (từ Khúc Giản đến), họ Trần (từ Tiên Hội sang), họ Phạm, họ Ngô (từ An Tràng đến)... Dần dần số dân tăng lên. Vì không chịu nổi áp bức của bọn cường hào Tiên Hội, các cụ đấu tranh tách làng thành một thôn Chi Lai và dựng đình làng. Hiện ở đình Chi Lai còn đôi câu đối:

*Đồng Tải di đình tôn phật tính;
Chi Lai phân ấp hiển thần danh.*

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, dân số Chi Lai có khoảng 350 người, sống chính nhờ sản xuất nông nghiệp. Nghề phụ là đục đá, bắt tôm cá, làm mướn... Làng không có ruộng công. Có khoảng ngót 100 mẫu tư điền, quá nửa chỉ cấy được một vụ, lại bấp bênh do không có đê ngăn nước mặn tràn vào.

* Người thực hiện: Nguyễn Quang Ân, Trưởng phòng Tư liệu, Viện Sử học.
Cộng tác viên: Nguyễn Văn Độ, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Trường Thành;
Vũ Lệnh Năng, chuyên viên Hội đồng lịch sử thành phố Hải Phòng.

Nạn đói diễn ra cũng khá nghiêm trọng.

Dưới đây là thống kê cụ thể:

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
	<i>Họ Nguyễn</i>				(Đồng tính)
1	Ông Hiến	6	3	3	Không có ruộng, đi làm thuê, và làm đá đồ
2	Ông Vĩnh	5	3	2	Không có ruộng, đi làm thuê
3	Ông Đệ	4	3	1	Còn sống 1 vợ rồi bỏ làng đi mất
4	Ông Chiên	4	4	0	Chuyên làm thuê
5	Ông Thắm	4	1	3	Chuyên làm thuê, không có ruộng tư
6	Ông Nhậm	3	3	0	Có 1 sào ruộng tư
7	Ông Thâu	4	2	2	Có 3 sào ruộng ở bãi ven sông
8	Ông Chài	6	4	2	Chuyên đi làm thuê thời vụ
9	Ông Tiệu	4	3	1	Còn sống sót 1 con trai đi ở
10	Ông Tâm	9	1	8	Chết, con dâu bị đuổi khỏi nhà, có 2 mẫu ruộng
11	Ông Hàn	3	1	2	Còn sống 2 con do đi ở cho nhà giàu
12	Ông Sứ	5	2	3	
13	Bà Chư	5	4	1	Chuyên làm thuê
14	Bà Ngạn	3	2	1	Chuyên làm thuê
15	Ông Đức	5	1	4	
16	Ông Vinh	4	0	4	Có 1,5 mẫu ruộng tư
17	Ông Xương	6	0	6	Có 3 sào và đi cấy rẽ cho nhà giàu
18	Ông Bách	7	0	7	Có 6 mẫu ruộng tư
19	Ông Khánh	5	0	5	Có 4 sào ruộng tư và vỡ hoang đồi núi
20	Ông Toàn	4	0	4	Có 2 sào ruộng tư
21	Ông Ấm	4	0	4	Không có ruộng, đi làm thuê và buôn chè

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
22	Ông Khôi	5	1	4	Chuyên làm hàng mã và thợ đá đồ
23	Bà Ân	4	0	4	Có 10 mẫu ruộng tư
24	Ông Kỳ	2	0	2	Có 3 sào ruộng tư
25	Ông Phiêu	6	0	6	Có 1 mẫu bãi ven sông và lương hưu đi lính cho Pháp
26	Ông Hè	2	0	2	Có 1 sào ruộng và phá hoang đồi núi
27	Tăng	4	0	4	Có 1 sào ruộng, đi làm thuê
	Họ Trần				(Đồng tông)
1	Ông Chinh	7	0	7	Gia đình có 8 mẫu ruộng và làm thư ký (chức mua)
2	Ông Tràng	5	0	5	Có 10 mẫu ruộng
3	Ông Cách	10	0	10	Có 6 mẫu ruộng
4	Ông Hiệt	4	2	2	Không có ruộng vườn, có 2 con đi ở thì sống sót
5	Ông Hoạt	5	4	1	Chuyên đi làm mướn, còn sống 1 người con gái
	Họ Trần				(Đồng tính)
6	Ông Cải	12	0	12	Có 5 sào ruộng tư và đi cấy rẽ thuê của nhà giàu
7	Ông Lây	6	6	0	Không có ruộng, chuyên làm thuê
8	Ông Lộc	4	2	2	Còn 2 bố con
9	Ông Cượng	7	4	3	Không có ruộng, làm thuê và đi ở
10	Ông Hảo	5	2	3	Còn vợ và 2 con sau phiêu bạt đi miền Nam
11	Ông Bồn	4	4	0	Không có ruộng, đi làm thuê, mò bắt cá tôm
12	Bà Dậu	2	2	0	Không có ruộng, đi làm thuê, mò bắt cá tôm
13	Ông Nho	6	2	4	Không ruộng vào ở chùa và cho con đi ở

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
14	Ông Lê	2	0	2	Có lương hưu đi lính cho Pháp về
	Họ Ngô				(Đồng tính)
1	Ông Tiếm	4	0	4	Có 2 mẫu ruộng tư
2	Ông Lạc	3	0	3	Có 1 mẫu ruộng tư
3	Ông Linh	3	0	3	Có 1 mẫu ruộng tư
4	Bà Thử	1	1	0	Chuyên làm thuê
5	Ông Riềm	6	1	5	Vợ buôn hàng xáo gạo
6	Ông Giới	3	1	2	Còn 2 bố con
	Họ Vũ				(Đồng tính)
1	Bà Cháp	3	2	1	Chuyên đi đỡ đẻ lấy gạo
2	Ông Ve	5	3	2	Chuyên cày cấy thuê thời vụ
3	Ông Biều	3	1	2	Chết vợ, còn 2 bố con
	Họ Hoàng				(Đồng tính)
1	Ông Bang	3	0	3	Vỡ hoang đồi núi trồng khoai
2	Ông Lân	5	0	5	Có 1 sào ruộng tư và vỡ hoang đồi núi
3	Ông Húy	3	1	2	Đi làm thuê
4	Ông Hệ	4	4	0	
5	Ông Thức	6	6	0	
	Họ Ôn				(Đồng tông)
1	Ông Tân	8	0	8	Có 1,2 mẫu ruộng tư
2	Ông Vị	4	0	4	Đi đóng cột gạch thuê cho nhà giàu
3	Ông Tư	8	0	8	Đi bán thuốc Nam, làm thầy cúng
	Họ Phạm				
1	Ông Canh	6	0	6	Có 5 sào ruộng tư và cấy thuê
2	Ông Tung	4	0	4	Có 1 mẫu ruộng
3	Ông Thủy	2	0	2	Chuyên đi làm thuê
4	Ông Duyên	7	0	7	Gia đình có 1 mẫu ruộng và cấy tô cho nhà giàu

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
5	Ông Thịnh	8	0	8	Gia đình có 1,2 mẫu ruộng và cấy tằm cho nhà giàu
	<i>Họ Lương Xuân</i>				
1	Ông Thiều	7	0	7	Có 26 mẫu ruộng
2	Ông Anh	7	0	7	Có 15 mẫu ruộng
3	Ông Trác	4	0	4	Có 10 mẫu ruộng (là lý trưởng)
4	Ông Chung	8	0	8	Có 5 mẫu ruộng (phó tổng đã từ chức)
5	Ông Phác	3	0	3	Có 3 mẫu ruộng
6	Ông Minh	4	0	4	Có 1,5 mẫu ruộng
7	Ông Bạch	6	0	6	Có 1 mẫu ruộng và ông làm nghề dạy học

Kết quả

Tổng số hộ:	70
- Số hộ chết hết:	7, chiếm 10,00%
- Số hộ không có người chết đói:	36, chiếm 51,32%
- Số hộ có người chết đói:	34, chiếm 48,50%
* Số hộ (đồng tính, đồng tông):	9
- Hộ nhà nào cũng có người chết đói:	1
- Hộ không có người bị chết đói:	3
* Số nhân khẩu toàn thôn:	329
- Số nhân khẩu chết đói:	80, chiếm 24,31%

NGHỆ AN

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở LÀNG TRUNG, XÃ HƯNG DŨNG, HUYỆN HƯNG NGUYÊN*

Hưng Dũng ngày nay là một phường thuộc thành phố Vinh, cách trung tâm thành phố 2km. Phía đông và phía bắc giáp xã Hưng Hòa, Hưng Lộc; phía nam giáp phường Trường Thi, Bến Thủy, sông Lam; phía tây giáp phường Hà Huy Tập. Diện tích tự nhiên là 1.110ha, trong đó thổ cư chiếm 269ha. Đất đai Hưng Dũng thuộc loại đất cát bạc màu, bình quân mỗi khẩu là 1,2 sào.

Trước Cách mạng Tháng Tám, dân cư Hưng Dũng sống chủ yếu bằng nghề nông và làm thuê ở thành phố Vinh, Bến Thủy, như bốc vác, kéo xe, bở củi, lao công, v.v.. Có một số người làm công nhân ở các nhà máy cửa, nhà máy điện, nhà máy Trường Thi. Tuy ở sát thành phố, nhưng rất ít người buôn bán. Trước năm 1945, chỉ có 4, 5 nhà buôn bán hàng xén, một người mở hiệu buôn thuốc Bắc và vài ba người bán hàng cơm ở Quán Lau. Vì ruộng đất ít, đời sống của dân cư chủ yếu nhờ vào việc làm thuê ở Vinh, Bến Thủy, Cửa Hội. Dân thường nói "sống bằng gạo chợ nước sông".

Trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp đã lấy đất ở Hưng Dũng lập các căn cứ quân sự, gồm:

* Người thực hiện: PGS.TS. Cao Văn Biên và các cộng tác viên địa phương.

- Hai tuyến đường Vinh đi Cửa Hội và Vinh đi sân bay, mất trên 100ha.

- Làm trại lính lê dương, trên 10ha.

- Làm hai sân bay dã chiến ở hai cánh đồng, mất trên 350ha.

Hai sân bay này về sau không sử dụng, thực dân Pháp đã bán đấu giá số ruộng đất đó. Những nhà giàu ở Vinh tranh nhau mua đất, trở thành địa chủ. Dân Hưng Dũng trở thành tá điền cày mướn ruộng đất của địa chủ ở Vinh.

Xã Hưng Dũng có truyền thống đấu tranh cách mạng kiên cường. Thực dân Pháp từng cướp đất Hưng Dũng để lập nhà máy Trường Thi, sân bay... Mỗi lần đất làng bị cướp là mỗi lần dân làng nổi lên đấu tranh trực diện chống cướp đất. Người Hưng Dũng nhớ mãi lời nguyên rằng: Cả làng sẽ làm tang và phúng viếng chu đáo những người đã ngã xuống trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp cướp đất. Có cuộc đấu tranh diễn ra suốt mấy tháng. Cuối cùng, thực dân Pháp buộc phải mua lại và bồi thường hoa lợi những ruộng đất của dân để làm sân bay, nhà máy.

Từ cuối những năm 1920, khi các chiến sĩ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí hội về Hưng Dũng tuyên truyền và xây dựng cơ sở thì truyền thống đấu tranh kiên cường đó được thổi bùng lên mạnh mẽ. Hưng Dũng nhanh chóng trở thành cơ sở của cơ quan Tỉnh ủy và Xứ ủy, nhiều cán bộ lãnh đạo của Hội Thanh niên đã về đây hoạt động như Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc, Lê Mao... Đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã từng hoạt động ở Hưng Dũng và bị bắt ở đây.

Được giác ngộ cách mạng, dân Hưng Dũng, cùng dân Lộc Đa, Đức Thịnh đã trương cờ búa liềm biểu tình ngày 1-5-1930, mở đầu cho cao trào Xôviết Nghệ Tĩnh. Hưng Dũng được mệnh danh là "làng Đỏ" nổi tiếng. Từ đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Hưng Dũng luôn luôn đi đầu trong đấu tranh giành chính quyền, giữ chính quyền và xây dựng đất nước.

Làng Trung ở phía nam xã Hưng Dũng. Xưa kia, làng Trung gồm 4 xóm là: xóm Đông, xóm Đình, xóm Trổ, xóm Lim. Nay làng Trung chia thành 5 xóm là Tân Nam, Tân Lâm, Đông Thọ, Đông Lâm và Trung Định.

Vào thời điểm năm 1945, làng Trung có 269 mẫu ruộng đất, trong đó công điền chiếm 17 mẫu, còn 252 mẫu là tư điền. Tất cả 17 mẫu ruộng đất công đều dùng vào việc tế tự, không quân phân cho đình tráng. Trong 252 mẫu ruộng đất tư, địa chủ chiếm 205 mẫu. Có những địa chủ lớn như Thừa Ba chiếm trên 100 mẫu, Đậu Chũ - 40 mẫu, Thám Lương - 35 mẫu. Những địa chủ nhỏ như Nguyễn Trọng chiếm 7 mẫu, Hà Thúc Thảo - 6 mẫu. Trong làng chỉ có 11 gia đình có ruộng đất với số lượng một vài mẫu. Đại bộ phận dân cư (khoảng 150 hộ trong tổng số 192 hộ dân trong làng) đều không có ruộng đất, hoặc chỉ có một vài sào. Họ phải cày rẽ ruộng đất cho địa chủ và làm thuê để sinh sống.

Dân làng Trung có nghề làm tơ lá, đem bán ở chợ Vinh. Có thể là giữa nghề làm ruộng, nghề thủ công làm tơ và việc lao động làm thuê ở thành phố Vinh - Bến Thủy thì việc làm thuê ở thành phố hấp dẫn người lao động hơn, dễ kiếm sống hơn. Vì vậy, đa số dân cư làng Trung vẫn sinh sống bằng việc làm thuê kiếm sống hằng ngày, với "gạo chợ nước sông". Thực tế họ cũng không có nghề nghiệp gì, ngoài lao động cơ bắp (trừ một số công nhân Nhà máy Trường Thi).

Vào năm 1944, quân Nhật về đóng ở đền Nhất xóm Đông. Hằng ngày chúng luyện tập trên cánh đồng của làng và rìa làng. Chúng ít sục sạo trong làng. Nhưng có lần chúng uống rượu ở nhà bà Nguyễn Thị Sam rồi bỏ đi, không trả tiền. Bà Sam chia tay đòi tiền thì chúng tuốt kiếm dọa. Từ đó bà Sam không dám bán rượu nữa.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp, quân Nhật về đóng ở đồn binh Pháp. Quân Pháp rút súng đầu hàng. Bọn lính khố xanh, khố đỏ

vút súng, mặc giả dân thường trốn chạy. Bọn Nhật ban đêm đóng ở đồn binh Pháp, ban ngày phân tán vào làng để tránh máy bay Đồng minh ném bom.

Vào thời kỳ này, các nhà máy ở Vinh đã bị ném bom, phải đóng cửa. Dân thành phố chạy về nông thôn. Hoạt động của thành phố gần như bị tê liệt. Việc làm thuê kiếm ăn hằng ngày của dân làng Trung không còn nữa. Họ bị đẩy vào tình trạng đói. Họ phải cắt cỏ đổi cho quân Nhật lấy từng chén ngô, chén gạo sống qua ngày. Thậm chí có người phải nhặt cả cứt lừa, cứt ngựa đem dãi đi để lấy những mẩu hạt ngô còn lại trong đó.

Thống kê tình hình chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
	Xóm Đình				
1	Nguyễn Văn Bân	4	2	2	Không ruộng đất, làm thuê
2	Nguyễn Đình Huỳnh	7	5	2	Không ruộng đất, làm thuê
3	Nguyễn Đình Chính	4	3	1	Không ruộng đất, làm thuê
4	Nguyễn Đình Cát	4	2	2	Không ruộng đất, làm thuê
5	Nguyễn Đức Lương	6	4	2	Có 3 sào
6	Nguyễn Thế Cảnh	4	2	2	Không ruộng đất, làm thuê
7	Nguyễn Văn Hiếu	5	3	2	Không ruộng đất, làm thuê
8	Nguyễn Chúc	6	4	2	Không ruộng đất, làm thuê
9	Võ Đình Tân	6	1	5	Có 1 sào
10	Nguyễn Thị Dung	7	3	4	Không ruộng đất, làm thuê
11	Nguyễn Thông Hiếng	3	2	1	Không ruộng đất, làm thuê
12	Nguyễn Văn Nhã	4	1	3	Không ruộng đất, làm thuê
13	Nguyễn Đình Hai	5	3	2	Không ruộng đất, làm thuê



Sơ đồ phường Hưng Dũng, huyện Hưng Yên

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
14	Nguyễn Đình Thiện	5	3	2	Không ruộng đất, làm thuê
15	Nguyễn Đình Đánh	2	2	0	Không ruộng đất, làm thuê
16	Nguyễn Đức Nguyệt	3	2	1	Không ruộng đất, làm thuê
17	Nguyễn Tấn San	5	5	0	Không ruộng đất, làm thuê
18	Lê Bửu	6	3	3	Không ruộng đất, làm thuê
19	Nguyễn Đức Cẩn	5	5	0	Không ruộng đất, làm thuê
20	Lê Chác	2	1	1	Không ruộng đất, làm thuê
21	Nguyễn Đức Huột	4	4	0	Không ruộng đất, làm thuê
22	Nguyễn Đôn Chiêu	4	2	2	Không ruộng đất, làm thuê
23	Nguyễn Dương Xuyên	3	3	0	Không ruộng đất, làm thuê
24	Nguyễn Văn Khương	3	3	0	Không ruộng đất, làm thuê
25	Nguyễn Văn Tư	1	1	0	Không ruộng đất, làm thuê
	Cộng	108	69	39	
	Xóm Đông				
1	Nguyễn Công Bạ	3	3	0	Có 1 sào ruộng đất
2	Nguyễn Đình Lựng	4	4	2	Không ruộng đất, chết tại nhà
3	Nguyễn Đình Hằng	3	2	1	Không ruộng đất, chết tại nhà
4	Nguyễn Đình Diu	3	2	1	Không ruộng đất, làm thuê
5	Nguyễn Đình Hòe	1	1	0	Không ruộng đất, làm thuê
6	Nguyễn Văn Thông	5	5	0	Không ruộng đất, làm thuê
7	Nguyễn Văn Thuận	4	4	0	Không ruộng đất, làm thuê
8	Nguyễn Văn Ngụon	3	2	1	Không ruộng đất, làm thuê
9	Nguyễn Trung Thâm	6	5	1	Không ruộng đất, làm thuê
10	Nguyễn Đình Thùng	1	1	0	Không ruộng đất, làm thuê
11	Nguyễn Đình Tuyết	4	2	2	Không ruộng đất, làm thuê
12	Nguyễn Đình Hiệng	3	3	0	Không ruộng đất, làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
13	Nguyễn Đức Phương	8	4	4	Không ruộng đất, làm thuê
14	Nguyễn Công Sung	5	4	1	Không ruộng đất, làm thuê
15	Nguyễn Công Niêm	6	2	4	Không ruộng đất, làm thuê
16	Nguyễn Thị Vân	3	2	1	Không ruộng đất, làm thuê
17	Nguyễn Thị Lệ	4	2	2	Không ruộng đất, làm thuê
18	Nguyễn Văn Hỉm	4	2	3	Không ruộng đất, làm thuê
19	Lê Bá Trường	5	2	3	Không ruộng đất, làm thuê
20	Võ Đình Hồ	4	4	0	Không ruộng đất, làm thuê
21	Lê Thạc	2	1	1	Không ruộng đất, làm thuê
22	Ngô Đình Minh	2	1	1	Không ruộng đất, làm thuê
23	Nguyễn Thị Dương	4	1	3	Không ruộng đất, làm thuê
24	Nguyễn Văn Ngân	6	4	2	Không ruộng đất, làm thuê
25	Nguyễn Văn Tài	2	2	0	Không ruộng đất, làm thuê
26	Nguyễn Công Diện	4	2	2	Không ruộng đất, làm thuê
27	Nguyễn Đức Hảo	4	2	2	Có 5 sào ruộng đất
28	Nguyễn Trung Tôn	3	2	1	Có 5 sào ruộng đất
29	Nguyễn Trung Bội	4	2	2	Có 2 sào ruộng đất
30	Nguyễn Công Xon	4	4	0	Không ruộng đất, làm thuê
31	Nguyễn Đình Thước	2	2	0	Không ruộng đất, làm thuê
32	Nguyễn Công Lễ	1	1	0	Không ruộng đất, làm thuê
33	Nguyễn Văn Hoa	4	3	1	Không ruộng đất, làm thuê
34	Nguyễn Thị Nhị	2	1	1	Không ruộng đất, làm thuê
35	Nguyễn Sĩ Ngung	7	1	6	Có 4 sào ruộng
36	Nguyễn Đình Nghi	3	3	0	Không ruộng đất
37	Nguyễn Công Sâm	4	4	0	Không ruộng đất
38	Nguyễn Công Thâm	3	3	0	Không ruộng đất
	Cộng	140	95	45	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
	Xóm Trố				
1	Trần Hậu	6	4	2	Không ruộng đất
2	Nguyễn Trung Bá	6	2	4	Không ruộng đất
3	Nguyễn Trung Hoan	7	5	2	Không ruộng đất
4	Lê Tiến	5	5	0	Không ruộng đất
5	Nguyễn Công Nhị	7	4	3	Không ruộng đất
6	Nguyễn Văn Xuân	3	2	1	Không ruộng đất
7	Nguyễn Công Thai	5	1	4	Không ruộng đất
8	Nguyễn Văn Mỹ	3	2	1	Không ruộng đất
9	Nguyễn Công Chương	4	2	2	Không ruộng đất
10	Nguyễn Văn Phơn	5	5	0	Không ruộng đất
11	Dương Viện	4	3	1	Có 2 sào ruộng
12	Dương Khai	5	3	2	Có 1 sào ruộng
13	Dương Thị Nhị	4	4	0	Không ruộng đất
15	Nguyễn Đình Ngọ	5	5	0	Không ruộng đất
	Cộng	69	47	22	
	Xóm Lim				
1	Nguyễn Đình Hoan	4	4	0	Không ruộng đất
2	Nguyễn Đức Đại	6	3	3	Không ruộng đất
3	Nguyễn Phúc Sang	6	2	4	Không ruộng đất
4	Nguyễn Đức Cẩn	5	4	1	Không ruộng đất
5	Nguyễn Đôn An	5	1	4	Có 3 sào ruộng
6	Nguyễn Đình Diên	6	4	2	Không ruộng đất
7	Nguyễn Đôn Dục	9	6	3	Không ruộng đất

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
8	Nguyễn Dương Bình	7	5	2	Ở dợ, làm toi, không ruộng đất
9	Nguyễn Văn Tường	6	3	3	Không ruộng đất
10	Nguyễn Trung Cong	4	2	2	Không ruộng đất
11	Nguyễn Trung Hai	6	4	2	Không ruộng đất
12	Nguyễn Trung Hậu	4	2	2	Không ruộng đất
13	Nguyễn Thị Tài	6	2	4	Không ruộng đất
14	Võ Trung	4	4	0	Không ruộng đất
15	Đinh Nghĩa	3	3	0	Không ruộng đất
16	Đinh Xan	5	4	1	Không ruộng đất
17	Nguyễn Đức Chời	5	5	0	Không ruộng đất
18	Dương Huệ	2	2	0	Không ruộng đất
19	Dương Kê	3	3	0	Không ruộng đất
20	Nguyễn Đình Chồn	5	3	2	Không ruộng đất
21	Dương Đôn	6	3	3	Không ruộng đất
22	Dương Minh	6	4	2	Không ruộng đất
23	Võ Cẩn	4	4	0	Có 1 sào
24	Nguyễn Đình Cát	7	1	6	Không ruộng đất
	Cộng	124	78	46	

Từ những số liệu trên đây có thể tóm tắt tình hình nạn đói đầu năm 1945 ở làng Trung như sau:

- Tổng số hộ trong làng: 192 hộ
- Tổng số nhân khẩu trong làng: 869 người
- Tổng số hộ có người chết đói: 102 hộ
- Tổng số người chết đói: 289 người
- Tỷ lệ chết đói: 33,26%

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG



1. Ông Nguyễn Trung Hùng (60 tuổi) Xóm Đình

"Năm 1945, tôi đã 11 tuổi. Hoàn cảnh gia đình tôi hồi đó mẹ tôi làm nghề hàng xáo nên không chết đói. Riêng gia đình tôi và một số gia đình khác làm nghề hàng xáo thì sống qua được, như nhà bà Linh, bà Đào, bà Dương... tất cả 5 nhà. Nhận lúa của một thương gia buôn bán ở Vinh đem về xay giã rồi nhập gạo cho họ. Mình chỉ được hạt tấm, hạt bẩy mà ăn. Mấy nhà có người làm công nhân Trường Thi cũng không bị chết đói. Còn công nhân các nhà máy diêm, gỗ thì chết, vì các nhà máy ấy đóng cửa.

Làng tôi ít ruộng đất, lại tập trung vào mấy địa chủ, nhất là mấy địa chủ lớn ở Vinh. Đa số dân ở đây đi làm thuê công nhật ở Vinh. Đàn bà thì làm nghề chăm tơ. Khi đói xảy ra, không ai thuê làm nữa, tôi cũng có lúc bán được, lúc không bán được. Thành ra dân bị chết nhiều. Cạnh nhà tôi như ông Tùng chết 3 mẹ con, ông Dương Bình chết 2 ông bà và 4 đứa con. Mấy đứa còn sống như Dương Anh, Dương Nuôi lưu lạc. Họ mới tìm được mộ bố mẹ năm ngoái do người làng còn nhớ và chỉ cho.

Khi viết lịch sử xã, tôi và ông Thi đã lập danh sách người chết đói. Hầu hết người chết đói là không có ruộng đất, toàn đi làm thuê. Đa số chết trong làng. Có người chết không ai biết, bị thối

rửa mới biết. Bãi tha ma chôn người chết đói ở gần xóm chợ Trường Thi".

2. Ông Nguyễn Văn Tĩnh (72 tuổi)

Xóm Đông, phường Hưng Dũng



"Năm 1945, gia đình tôi có 4 người, ruộng nhà có 2 sào, cày rế một mẫu rưỡi, nghề phụ làm tơ. Do nhân khẩu ít, toàn là người lao động, sản xuất tốt nên cũng có cái ăn, cái để hơn, có dự trữ hơn so với các gia đình khác trong xóm, nên không ai chết đói. Trong họ cũng có nhiều gia đình chết đói. Nhà Thông 5 người chết 5, nhà Thuận 4 người chết 4, chết cả nhà. Lúc đó

anh em cũng khó có điều kiện giúp nhau. Ai cũng cố lo sao cho mình khỏi chết đói. Bản thân tôi lúc đó thì đêm chằm tơ đến 2 - 3 giờ sáng mới thôi. Sáng ra đưa lên chợ Vinh bán. Người ta mua tơ để chôn người chết.

Những gia đình không ruộng đất và đông người thì chết nhiều. Ruộng đất làng tôi cánh đồng tàu bay có 336 mẫu. Gọi là cánh đồng tàu bay, vì năm 1927 Pháp cướp làm sân bay. Chúng xây dựng được mấy năm. Sau đó sân bay dời ra Nghi Lộc. Chúng bán lại ruộng đất. Bọn địa chủ, nhà buôn ở Vinh bỏ tiền ra mua. Dân làng phải cày rế. Đa số là không có ruộng đất. Một số nhà có đất tư, nhưng rất ít. Võ Hoàn Tân 1 sào, Nguyễn Đức Hán 5 sào, Nguyễn Trung Bồi 2 sào, Nguyễn Thế Ngang 4 sào, Dương Kha 1 sào, Nguyễn Đình Ân 3 sào, Võ Tấn 1 sào.

Vụ mùa năm 1944, lúa mới cấy tốt lắm. Nhưng sau bị hoàng trùng, rồi lụt, nên mất mùa nặng. Những nhà cày rế thu hoạch được bao nhiêu phải nộp tô nên chết đói. Có gia đình ông Nguyễn Đình Lâm đói quá, vợ chết nằm trên chõng, chồng cũng ngã luôn rồi chết.

Việc phát chẩn có tổ chức tại Bến Thủy, nhà Vạn Te, có người đói chưa nhận được nắm cơm phát chẩn đã chết. Có người đi dọc đường đã chết. Chùa Táp Phúc cũng phát chẩn cơm. Người chết đói ở chợ Vinh, ở thành phố Vinh nhiều lắm. Người ta đưa xe bò đi nhặt về chôn ở hầm Săngta (Săngta là tên một bà người Tây, làm sở chăn nuôi, lò mổ, đào một cái hầm để bỏ xương súc vật). Hầm có tường xung quanh, khoảng 1 mẫu ruộng. Người chết kéo xuống đó chôn luôn. Hiện nay chỗ đó đã san ủi, làm thành bến than".



3. Ông Nguyễn Công Thúc (70 tuổi) Xóm Trỗ

"Hồi đó tôi đã đi làm thợ lục lộ ở Trường Thi, xây dựng các nhà cho chủ Tây. Lúc đó trong thành phố có nhiều người chết đói, Tây dùng xe bò bánh sắt đi nhặt người chết đem chôn ở nhà Săngta. Tôi đi làm thấy rất nhiều xác chết trên dọc đường. Có người chết bị điều quạ móc mắt, rửa thịt, sợ quá. Trong làng tôi cũng có nhiều người chết. Nhất là xóm Đông. Như Lê Bá Chuông, Võ Đình Hồ, Lê Thạc, Nguyễn Văn Ngân, Nguyễn Công Duyệt, Nghi, Nguyễn, Thuận, Thông, Văn, Lê, Hồ, Thạc, Minh, Tài, Phổ, Chuân... Hầu hết người chết chẳng có quần áo gì, chôn trần. Cũng có người được bọc vào tờ, hoặc bì gai, chiếu. Đào sơ rồi chôn. Lúc đầu còn sắp người xuống hố, quét vôi trắng, đắp 2 tấm lá cốt trở đầu đuôi rồi lấp lại. Về sau, người chết nhiều quá chỉ nhặt xác đổ xuống hố rồi vùi đất lên.

Ở Sở Vạn, chùa Táp Phúc có phát chẩn. Nấu cơm nắm thành cục. Có người nhận được, có người không nhận được, người khỏe cướp cơm người yếu. Hồi đó tháng giêng, tháng hai, rét lắm. Người còn sống lột lấy manh áo của người đã chết để che thân".

NAM ĐỊNH

Nam Định là một tỉnh đồng bằng trù phú. Dân số đông nhất các tỉnh miền Bắc: Năm 1943 là 1.233.400 người (so với Thái Bình là 1.139.800 người và Nghệ An là 1.147.900 người).

Ngoài nông nghiệp là chính, Nam Định còn có vùng biển Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Xuân Thủy mà một phần dân cư sống bằng ngư nghiệp và làm mắm muối. Đặc biệt, thủ công nghiệp ở đây sớm phát triển, với các ngành nghề đa dạng, đạt tới trình độ kỹ thuật như rèn sắt, gò đồng, dệt vải lụa hay tới trình độ nghệ thuật như sơn mài, thêu ren...

Thành phố Nam Định xuất hiện khá sớm và đã trở thành thành phố thứ ba ở miền Bắc (sau Hà Nội và Hải Phòng). Vì dân cư đông đúc, nông dân một số phải rời bỏ quê hương đi kiếm sống ở vùng mỏ và các đồn điền. Còn thợ thủ công thì đi hành nghề ở các đô thị, thị trấn.

Chọn thôn Đồng Côi làm điểm, nhóm tác giả nhằm vào một làng rèn chuyên nghiệp, có truyền thống lao động thủ công, lại có nhiều người hành nghề ở các đô thị, thị trấn có thể cứu giúp được bà con mình ở quê hương khi đói kém.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở THÔN ĐỒNG CÔI, XÃ NAM GIANG, HUYỆN NAM NINH*

Đồng Côi là làng rèn, nay thuộc xã Nam Giang, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Hà. Làng Đồng Côi ở ven đường 55, cách thành phố Nam Định 9km về phía nam.

Theo địa bạ Gia Long, đầu thế kỷ XX, làng Đồng Côi có 360 mẫu, trừ thổ cư, đê giữ nước, bãi tha ma... ruộng đất canh tác còn ngót 300 mẫu.

Theo sổ bán muối thời Nhật - Pháp mà các cụ cao tuổi còn nhớ, làng Đồng Côi có ngót 1.400 nhân khẩu, 260 suất đinh. Ruộng cày cấy phần lớn tập trung trong tay địa chủ. Mỗi suất đinh chỉ được 10 thước ruộng công ở bãi bồi. Một số người trông vào mấy thước ruộng không đủ sống mới bỏ đi làm thuê, học được nghề rèn về làng mở lò rèn nông cụ. Từ năm 1930, nhiều người Đồng Côi đã đi làm thợ rèn ở các thành phố Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng. Năm 1937, ông Lê Soát trở về Đồng Côi mở lò rèn đóng máy tiện sản xuất phụ tùng xe đạp. Nhiều người trong làng làm theo. Đến năm 1940 làng Đồng Côi đã có gần 20 máy tiện, thực sự trở thành một làng rèn có tiếng với nhiều tay thợ giỏi.

Tuy vậy, dưới chế độ thực dân phong kiến những người thợ tài ba ấy vẫn đói cơm rách áo. Bọn đầu cơ trục lợi trung gian đã đem vốn đầu tư để bóc lột người thợ.

* Người thực hiện: Nguyễn Quang Ân, Trưởng phòng Tư liệu, Viện Sử học; Lê Xuân Quang, hội viên Hội Sử học Việt Nam.

Năm 1945, nạn đói hoành hành khắp nước. Ở làng Đồng Côi nạn đói lại càng khủng khiếp, cướp đi nhiều sinh mạng. Đường vắng người đi, lò tắt lửa, đe im tiếng búa, máy móc nhện giăng. Thợ Đồng Côi phần thì chết đói, phần thì phiêu bạt khắp nơi. Gia đình những thợ thủ công này vẫn phải sống bám vào ruộng đất. Nhưng ruộng đất đã ít lại mất mùa luôn, thóc gạo ngày càng khan hiếm do Nhật - Pháp vơ vét và lên giá vì lạm phát, nên nạn đói diễn ra rất trầm trọng.

Dưới đây là thống kê cụ thể:

Danh sách ghi tên theo họ và họ

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
	<i>Họ Lê Xuân</i>						
1	Ái	50	Hương sư	5	2	3	
2	Quyết	43	Thầy đồ	5	2	3	Nay còn con Lê Xuân Quang 67 tuổi, Lê Xuân Vũ 65 tuổi, di cư vào Thanh Hóa
3	Thính	46	Làm ruộng	7	7	0	
4	Chương	45	Làm ruộng	5	2	3	Nay còn con trai Lê Xuân Xôi 67 tuổi, con dâu là Vũ Thị Khá 65 tuổi
5	Hàm	47	Làm ruộng	5	4	1	Còn con gái là vợ Nguyễn Ấn 72 tuổi
6	Thân	42	Cắt tóc	5	3	2	Còn con trai là Lê Xuân Bảo 69 tuổi, ở Thành phố Hồ Chí Minh

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
7	Hành	70	Làm ruộng	8	8	0	
8	Thu	39	Cắt tóc	3	1	2	Còn con gái là Lê Thị Quén ở Vĩnh Phú
9	Lang	51	Làm ruộng	4	3	1	Còn con gái là Lê Thị Huân 71 tuổi
10	Tranh	28	Làm ruộng	5	2	3	Còn con trai là Pháo 60 tuổi, Chanh 55 tuổi
11	Lâm	44	Làm ruộng	5	3	2	
12	Việt	25	Làm ruộng	3	1	2	Còn con trai là Lê Xuân Khởi ngoài 50 tuổi
13	Lân	21		3	2	1	Xuân Lân còn 73 tuổi
14	Rữ	41	Làm ruộng	6	3	3	Còn con trai là Vĩnh 71 tuổi, con gái là vợ Hôn 65 tuổi
15	Kho	38	Làm ruộng	4	0	4	Còn vợ 86 tuổi và con trai là Lê Xuân Huy 59 tuổi
16	Nắng	28	Lính chào mào	4	3	1	Ông Nắng còn năm nay 76 tuổi
	Họ Lê Quốc						
17	Dụng			2	2	0	Con cụ Quản Huế mới đến Đồng Côi hai đời, nay còn chị ruột là bà Quý Chu ngoài 80 tuổi
	Họ Lê						
18	Huấn	50	Lính khố đỏ	4	4	0	

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
19	Niệm	32	Làm ruộng	7	6	1	Bà Viên sau lấy ông Dương Hiềng
20	Xuân	29	Làm ruộng	3	2	1	
21	Xước	32	Làm ruộng	5	1	4	Bà Xước sau lấy ông Nguyễn Vượt nay hãy còn
22	Nghĩa	30	Làm ruộng	3	1	2	
23	Phu	30	Làm thuê	5	3	2	Con trai là Lê Côi di cư Thái Bình, con gái là Nhung lấy chồng đã lâu
24	Bào	26		5	5	0	Làm ruộng và cắt vó, chết cả nhà
25	Hãn	44		7	4	3	Nay còn 2 con gái là vợ Cao Bài và vợ Nguyễn Đại Va
26	Xiển	42		8	8	0	
27	Át	40		7	0	7	Nay còn con là Lê Môn
28	Bà Tý	51		3	1	2	Bà Tý giàu cho vay nợ lãi, người chết đói là vợ hai ông Lý, còn con gái nay là vợ Nguyễn Đức Loan
29	Doanh	43		9	7	2	Còn con trai là Lê Mạnh 68 tuổi di cư ở tỉnh Thanh Hóa
30	Đóa	41		4	3	1	Ông Đóa bị chết vì đại bác năm loạn nay coi xóa hộ

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
31	Ất	32		5	1	4	Còn con trai là Lê Mông, Lê Miên, con gái là Lê Thị Té
32	Cán	35		7	3	4	Còn vợ gần 80 tuổi, con là Lê Kính ngoài 50 tuổi
33	Tịnh	45	Lính khố đỏ	7	1	6	Con trai là Lê Thụ nay ngoài 70 tuổi
34	Chúc	25		4	2	2	
35	Tư	45		4	0	4	Nay còn con Lê Hoạt 67 tuổi, nguyên Chủ tịch Ủy ban xã Nam Giang
36	Ruận	32		6	1	5	Hai ông bà Ruận 80 tuổi còn khỏe, con là Lê Phương ngoài 50 tuổi, là Đại úy Quân đội nhân dân Việt Nam
37	Tiểu	25		3	2	1	Vợ đi lấy chồng coi như xóa hộ
38	Tiết	43	Địa bạ	5	3	2	Có 4 mẫu ruộng tư bán gần hết trước năm đói
39	Cốt	27		5	4	1	Con là Lê Chiết sống sót 56 tuổi
40	Khuông	45	Thư ký	7	0	7	Tục gọi ông ký Khương, trước năm đói trúng số Đông Pháp 1.000 đồng
41	Mạch	24		2	0	2	
42	Quế	55		13	10	3	Còn có tên là Lê Húc, nguyên Phó tổng, Cử phẩm bá hộ tiên chỉ; có 1 con nuôi, trâu cày thuê mà gia đình cụt lại chết đói nhiều

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
43	Lựu	35		5	3	2	Con thứ cụ Lê Húc đã ăn riêng
44	Bà Ứng	58		2	0	2	Tục gọi cụ lý Bá, vợ cụ lý Ứng bấy giờ còn nuôi con út là Lê Vội, có 5 mẫu ruộng
45	Thận	36	Phó lý	3	0	3	Con trai cụ lý Ứng
46	Quyên	39		7	3	4	Con trai cụ lý Ứng lúc đó đã nghèo
47	Hào	35		5	0	5	Con cụ Quản Tiểu - cụ Tiểu có 4 mẫu ruộng của bố chia cho
48	Dật	33		2	0	2	Con thứ cụ Quản Tiểu
49	Nhiều	41	Lý trưởng	8	0	8	Lý trưởng chức thường bị kiện tụng nên phải bán ruộng theo kiện, năm 1945 còn khoảng vài mẫu
50	Lam	32	Đông y	16	7	9	Lúc ấy còn mẹ. Anh em đông mới có 1 người ăn riêng, cụ Lâm còn nay 80 tuổi, còn em là Lê Soát 76 tuổi và Lê Nguyên, Trung tá Quân đội nhân dân, 67 tuổi
51	Soạn	23		3	3	0	Em cụ Lê Lam.
52	Quỳnh	40					
53	Lại	39		5	3	2	
54	Giốc	41	Thợ may	6	6	0	

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
55	Thung	35		4	2	2	
56	Chín	39		6	4	2	
57	Miêu	32		4	3	1	
58	Tần	46	Lính khố đỏ				
59	Đỗ	37		3	3	0	
60	Són	35		3	3	0	
61	Quỳnh	45	Chánh hội	7	3	4	
62	Xuọc	26		3	2	1	Vợ là Phạm Thị Diệp sau lấy ông Nguyễn Đại Vu
63	Vân	41		6	1	5	
64	Mại	36		6	4	2	
65	Khuê	60	Xã tuần				
66	Huân	37		10	8	2	Nhà cụ Khuê con là Huân, có 10 người, 8 chết còn 2 người là bà Huân và Lê Thị Quát
67	Riệc	26		4	2	2	
68	Phiệt	28	Lính khố đỏ	4	3	1	
69	Du	39	Tuần đình	2	1	1	
70	Giáo	45	Lính khố đỏ	4	1	3	Đánh Đức được tặng Bát phẩm đội trưởng, nay còn con gái lớn là bà Nguyễn Đại Xu gần 80 tuổi

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
	Họ Cao						
71	Hòa	52		8	6	2	
72	Công	50		6	0	6	
73	Khôi	25		2	1	1	
74	Chu	51	Thủ quỹ	7	0	7	
75	Thư	42		3	2	1	
76	Bà Cao Chính	55		3	2	1	
77	Nhỡ	50		7	5	2	
78	Tô	47	Cựu hương trưởng	5	0	5	Hương trưởng cựu nay còn con là Cao Năm ngoài 70 tuổi
79	Khang	43		4	0	4	
80	Đon	41		7	1	6	
81	Sách	60		2	2	0	
82	Dĩ	40		6	0	6	Nay còn em trai là Cao Lơi 65 tuổi, cán bộ thú y
83	Tẻo	42		5	1	4	
84	Chát	57		6	2	4	
85	Hiền	35		10	7	3	
86	Tảo	36		6	0	6	
87	Duyên	32		4	2	2	
88	Tiêu	28		2	0	2	
89	Chóp	32		5	0	5	Cải cách ruộng đất quy phú nông; chết năm 1993
90	Nhuỡng	27		5	2	3	
91	Điểm	29		6	6	0	

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
92	Tâm	39		6	6	0	
93	Ích	23		1	1	0	
94	Quỳ	45		3	0	3	Nay còn con là Cao Bào 67 tuổi
95	Thu	39		3	0	3	
96	Ngạch	25		3	1	2	
97	Hồng Xâm	26		4	3	1	
98	Tự	44		3	0	3	
99	Hý	31		3	3	0	
	Họ Phạm						
100	Tốn	44		5	2	3	Con lớn là Phạm Giang di cư nơi khác, con nhỏ Phạm Tất (Trung tá Quân đội nhân dân đã nghỉ hưu)
101	Lang	42		6	0	6	Còn con trai là Phạm Vinh ở làng ngoài 70 tuổi
102	Nhàn	45		6	3	3	Còn con trai là Phạm Cống 66 tuổi, con gái là bà Thao 72 tuổi
103	Đán	44		8	0	8	Cải cách ruộng đất quy địa chủ, có 6 con gái nay còn 2
104	Nùng	39		3	1	2	
105	Úc	50		3	0	3	Cải cách ruộng đất quy địa chủ, con là Phạm Thiêm - Chủ tịch lâm thời bị Pháp giết
106	Xưởng	33		3	2	1	

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
107	Thục	31		2	2	0	
	<i>Họ Vũ</i>						
108	Lạng	70		13	8	5	Nay còn cháu nội Vũ Trọng Châm 56 tuổi (Thiếu úy quân đội giải ngũ)
109	Tín	46		7	6	1	
110	Bủng	44		4	2	2	Nay còn con là Vũ Dân 72 tuổi, Vũ Dương 66 tuổi
111	Hữu Tôn	34		4	0	4	Có thuyền chở hàng trên sông, năm nay cụ Tôn còn, 82 tuổi
112	Chứng	43	Lính khố đỏ	13	4	9	Nay còn con trai là Vũ Bưởi 67 tuổi, con gái là Vũ Thị Nở 62 tuổi
113	Thường	41		7	3	4	
114	Tợ	29	Làm thuê	3	0	3	
115	Đồng	37		9	8	1	
116	Bà Vũ Tứ	39		2	1	1	Nay còn con là Vũ Huyền ngoài 70 tuổi
	<i>Họ Hồ</i>						
117	Thích	45		4	1	3	Họ Hồ ít người chết đói là nhờ có Hồ Năng mở lò rèn ở phố Nỉ (Thái Nguyên) cư mang toàn bộ thanh niên lên phố Nỉ tìm việc làm chống đói
118	Sùng Nuôi	25		3	2	1	

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
119	Giỏi	39		6	2	4	
120	Tê	30		3	0	3	
121	Bà Hồ Tít	51		4	1	3	
	Họ Mai						
122	Huỳnh	49	Lính khố đỏ	7	5	2	
123	Thuần	43		5	5	0	
124	Tùy	57		4	4	0	
125	Tuy	36		4	3	1	
126	Duệ	41		3	3	0	
127	Tấn	31	Lính khố đỏ	3	1	2	
128	Vít	28		3	0	3	
	Họ Đỗ						
129	Chuông	46		5	3	2	Mỗ làng, tên chữ là Kim Chung, có con là Kim Long tục gọi Lũy
130	Tộ	41		3	3	0	
131	Thị Thập	47		1	1	0	
	Họ Hoàng						
132	Mãi	31		4	4	0	
133	Đĩnh	35		3	2	1	
	Họ Đặng						
134	Chu	45		3	0	3	
	Họ Dương						
135	Đại	47		3	2	1	Nay còn người con là Dương Phú, 60 tuổi, Cựu chiến binh Quân đội nhân dân Việt Nam

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
136	Chính	52		4	4	0	
137	Yêng	42		5	0	5	
138	Thị Ánh	39		4	4	0	
139	Ngoạn	43		4	1	3	
140	Thị Thuyết	51		3	3	0	
141	Khu	41		5	5	0	
142	Thị Chiêu	49		5	4	1	
143	Thị Phái	50		3	1	2	
144	Trùng	45	Tuần đình	10	8	2	
145	Tường	37		4	4	0	
146	Tính	36		7	7	0	
147	Tín	39		6	6	0	
148	Thuật	50		6	4	2	
149	Tổ	49	Tuần đình	8	7	1	
150	Trực	45		3	3	0	
151	Gốc	44	Tuần đình	5	4	1	
152	Cờ	51		5	3	2	
153	Thị Ba	52		3	2	1	
154	Hiêng	31		5	4	1	
	Họ Triều						
155	Phiêu	50		10	8	2	
156	Đảng	47		4	4	0	
157	Uy	45		3	2	1	
158	Thự	41		3	3	0	
159	Lữ	35		7	4	3	

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
160	Đặng	36		3	3	0	
161	Tụ	33		4	3	1	
162	Định	45		8	6	2	
163	Bôi	24		2	0	2	
	Họ Trần Văn						
164	Dung	52	Lính khố đỏ	9	5	4	
165	Đinh	50		3	1	2	
166	Lã	43		4	2	2	
167	Đài	41		6	1	5	
168	Châu	40		4	1	3	
	Họ Trần						
	(Cụ Viên)						
169	Viên	47		4	1	3	
170	Hứa	39		3	2	1	
171	Khảm	43		5	5	0	
172	Kiên	45		9	9	0	
	Họ Đoàn						
173	Tuyền	35		5	0	5	Ba anh em họ Đoàn lên làm ở hiệu Tân Long (hàn sắt) ở thành phố Nam Định, nên họ Đoàn có ba hộ không có người chết đói
174	Ty	33		3	0	3	
175	Meo	31		4	0	4	
	Họ Nguyễn						
	(Cụ Diệu Đại)						

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
176	Vượt	37		7	3	4	
177	Chín	41		8	1	7	
178	Đại	60	Lương y	3	1	2	
179	Toàn	35		3	1	2	
180	Dân	40		2	2	0	
181	Thán	36		3	2	1	
182	Cuốn	41		5	5	0	
183	Chính	43		5	5	0	
184	Nhữ	30		3	0	3	
185	Cách	28		4	3	1	
186	Chức	37		6	3	3	
187	Tình	33		5	3	2	
188	Hãnh	43		9	7	2	
	<i>Họ Nguyễn Quang</i>						
189	Cẩn	70	Thầy cúng	4	3	1	
190	Cr	40	Thầy cúng	3	1	2	Nay còn con trai là Nguyễn Quang Hồ, 58 tuổi, là thầy cúng
191	Lê	35		5	3	2	
192	Khuy	45	Thợ sơn	8	3	5	
193	Thúc	39		5	2	3	
194	Mịch	27		2	2	0	
195	Túy	59		5	0	5	
196	Kiều	27		5	5	0	

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
	Họ Nguyễn Hữu						
197	Đức	48	Cụ huong trưởng	5	1	4	Nay còn con là Quông ở quê, con là Phộ (Xung) dời đi ở nơi khác
198	Míp	30	Thợ may	4	3	1	
199	Kiên	40	Thợ may	6	2	4	
200	Tú	55		5	5	0	
	Họ Nguyễn Văn						
201	Thụ	37		9	4	5	
202	Thép	35		6	3	3	
203	Đình	62		7	2	5	
204	Miến	31		4	0	4	
205	Duyệt	70		1	1	0	
206	Ngoat	69		3	3	0	
207	Thừa	65		5	1	4	
208	Năng	63		5	1	4	
209	Ninh	41		4	2	2	
210	Huệ	45	Thầy đồ	5	4	1	
	Họ Nguyễn						
	(Cụ đồ Quýnh)						
211	Trứ	61		5	1	4	
212	Lâm	52		5	4	1	
213	Quýnh	44	Thầy đồ	4	4	0	
214	Đức	37		7	7	0	

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
	Họ Nguyễn						
	(Cụ Nhụ)						
215	Khụ	50		6	4	2	
216	Liêu	49		9	6	3	
217	Tùng	27		3	2	1	
218	Mãn	23		3	3	0	
	Họ Nguyễn						
	(Cụ Khiển)						
219	Khiển	65	Coi chùa	8	6	2	
220	Tục	60		4	1	3	
	Họ Nguyễn Đại						
221	Phùng	39	Tuần đinh	7	4	3	
222	Quảng	40	Cắt vó	6	6	0	
223	Phượng	41		5	3	2	
224	Tai	26		2	2	0	Trường hợp đặc biệt, bố, mẹ vừa mất để cho gần 20 mẫu ruộng mà chết đói
225	Cát	41		6	6	0	
226	Xu	36		3	0	3	
227	Thiểm	42	Lý trưởng mua	8	0	8	Sau cách mạng là ủy viên tài chính trong chính quyền lâm thời. Cải cách ruộng đất bị quy địa chủ
228	Thuận	49	Lính khố đỏ	11	6	5	Nay còn con thứ là Đại Hồng 61 tuổi

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
229	Thư	61		8	8	0	
230	Kiều	53		5	4	1	
231	Ngoi	31		3	3	0	
232	Kiểm	56		5	0	5	
233	Rừng	44		7	5	2	
234	Chơi	81		9	3	6	
235	Tại	55		8	4	4	Nay còn cháu là Riu ngoài 50 tuổi, Trung tá quân đội, đã giải ngũ
236	Tăng	39		4	2	2	
237	Đạm	47		7	5	2	
238	Động	39		5	5	0	
239	Lang	42		7	4	3	
240	Ấp	37		3	0	3	
241	Tín	46		7	5	2	
242	Uởng	53		7	4	3	
243	Khải	49		6	5	1	
244	Sảng	46		5	3	2	
245	Thâu	32		3	0	3	Cụ Thâu nuôi 2 cháu là Xuyết và Tiến con ông Quĩ
246	Quĩ	30		4	2	2	
247	Lư	28		4	2	2	
248	Sang	66		3	3	0	
249	Khuê	63		7	7	0	
250	Kiểm	39		3	3	0	
251	Khoái	37		4	4	0	
252	Bàng	35		4	4	0	Vợ chồng dùng dao rựa đào hố chôn con ở vườn rồi tiếp tục chết

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
253	Vụ	33		3	0	3	
254	Thức	31		5	2	3	
255	Lan	49	Tuần đình	7	3	4	
256	Mão	30		3	3	0	
257	Cán	29		3	2	1	
258	Nhung	63		4	2	2	
259	Cừ	42		5	5	0	
260	Toe	43		9	3	6	Sau nạn đói, gia đình chuyển hết lên Thái Nguyên, các con trai hãy còn
261	Quỳnh	38		3	3	0	
262	Phóng	27		2	0	2	
263	Liệu	41		9	5	4	
264	Tài	30		5	2	3	
265	Đa	52		4	4	0	
266	Hạ	40		6	6	0	
267	Hĩ	38		3	2	1	
268	Duyến	22		3	2	1	Vợ là Hiền, sau lấy cụ Nguyễn Hanh
269	Giong	35		4	3	1	
270	Gạo	33		6	5	1	
271	Hậu	41		5	3	2	
272	Thi	28		3	2	1	
273	Kiệm	36		4	0	4	
274	Sáu	31		3	1	2	
275	Kênh	36		8	4	4	

Số thứ tự	Tên chủ hộ	Tuổi	Nghề, chức sắc	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người còn lại	Ghi chú
276	Chiều	47		6	6	0	
277	Thục	40		6	2	4	
278	Khanh	41		3	3	0	
279	Phán	38	Thợ rèn	3	2	1	Đi làm thuê đánh búa rèn ở thôn Vân Chàng
280	Láng	36	Thợ rèn	4	3	1	
	Cộng			1.395	781	614	

Kết quả điều tra:

Theo họ:

1. Số họ đồng tính, đồng tông: 24
2. Số họ theo tên gọi: 14
3. Số họ không có người chết: 2
4. Số họ chết hết: 1
5. Số họ nhà nào cũng có người chết: 22

Theo hộ gia đình:

1. Số hộ năm 1945: 280
2. Số hộ chết hết: 65, chiếm 23,21%
3. Số hộ có người chết: 236, chiếm 84,28%
4. Số hộ không có người chết: 44, chiếm 15,71%

Theo nhân khẩu:

1. Nhân khẩu của thôn trước nạn đói: 1.395
2. Số người chết đói: 781, chiếm 55,99%

NINH BÌNH

Ninh Bình bao gồm các huyện: Hoa Lư (Trường Yên cũ), Gia Viễn, Yên Mô, Kim Sơn, Hoàng Long (Nho Quan cũ) và Gia Khánh.

Dân số năm 1943 là 406.200 người.

Là một tỉnh vừa đồng bằng, vừa miền núi, nhưng không phải nhiều đồi núi như Phú Thọ, Thái Nguyên, mà là vùng núi đá vôi chạy dài từ Hòa Bình đến biển, cắt bởi các đèo, như đèo Chính Đại (Phát Diệm), đèo Ba Giội và Đồng Giao (Đường 1A), đèo Quán Cáo trên đường từ Nho Quan vào Thạch Thành. Đất đai không được màu mỡ, trừ cánh đồng Kim Sơn và Gia Khánh.

Chọn Tây Yên làm điểm điều tra, nhóm tác giả muốn lấy một điển hình dân cư vừa sống bằng nông nghiệp vừa kết hợp khai thác kinh tế núi (đá vôi) và rừng.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở THÔN TÂY YÊN, XÃ KHÁNH THƯỢNG, HUYỆN YÊN MÔ*

Tây Yên là một làng cổ được lập ra từ hơn 1.000 năm nay, nằm giữa núi Sậu, xưa gọi là Đới Sơn hay Sậu Sơn. Phía bắc giáp Tịnh Trân và Đồng Nhân. Phía nam giáp Lam Sơn. Phía tây giáp núi Sậu. Phía đông giáp Đông Thượng.

Tây Yên từ xưa có 4 họ là Nguyễn, Bùi, Phạm và Nguyễn (khác).

Trước Cách mạng Tháng Tám, dân số Tây Yên có 494 người, gồm 106 hộ gia đình. Nguồn sống chính là sản xuất 1 vụ lúa, phải dành dụm ăn cả năm. Ngoài ra người Tây Yên phải kiếm kế sinh nhai bằng các việc khác: Kiếm củi, bắt tôm cá ở đầm ngòi...; một số đi làm thuê ở các tỉnh xa.

Ruộng đất ít, lại tập trung vào số ít nhà giàu. Bình quân mỗi suất đình được 1 sào 5 thước. Đời sống người dân ở đây thiếu đói quanh năm.

Cụ Nguyễn Văn Ngẫu 86 tuổi, cụ Tiệc 84 tuổi, cụ Viễn 85 tuổi cho biết: Tháng 8-1944 bị nạn lụt lớn chưa từng thấy. Nước ngập chắm mái tranh. Đồng ruộng, hoa màu bị ngập lụt hỏng cả. Tiếp theo là một trận bão lớn nữa.

Mất mùa. Thóc gạo khan hiếm. Nhà giàu lại phải gánh thóc đem bán cho Nhật theo đầu sào. Cụ Ninh Văn Bính 80 tuổi, ngày

* Người thực hiện: Nguyễn Quang Ân, Trưởng phòng Tư liệu, Viện Sử học. Cộng tác viên: Nguyễn Nho, Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở THÔN TÂY YÊN, XÃ KHÁNH THƯỢNG, HUYỆN YÊN MÔ*

Tây Yên là một làng cổ được lập ra từ hơn 1.000 năm nay, nằm giữa núi Sâu, xưa gọi là Đới Sơn hay Sâu Sơn. Phía bắc giáp Tĩnh Trân và Đồng Nhân. Phía nam giáp Lam Sơn. Phía tây giáp núi Sâu. Phía đông giáp Đông Thượng.

Tây Yên từ xưa có 4 họ là Nguyễn, Bùi, Phạm và Nguyễn (khác).

Trước Cách mạng Tháng Tám, dân số Tây Yên có 494 người, gồm 106 hộ gia đình. Nguồn sống chính là sản xuất 1 vụ lúa, phải dành dụm ăn cả năm. Ngoài ra người Tây Yên phải kiếm kế sinh nhai bằng các việc khác: Kiếm củi, bắt tôm cá ở đầm ngòi...; một số đi làm thuê ở các tỉnh xa.

Ruộng đất ít, lại tập trung vào số ít nhà giàu. Bình quân mỗi suất đình được 1 sào 5 thước. Đời sống người dân ở đây thiếu đói quanh năm.

Cụ Nguyễn Văn Ngẫu 86 tuổi, cụ Tiệc 84 tuổi, cụ Viễn 85 tuổi cho biết: Tháng 8-1944 bị nạn lụt lớn chưa từng thấy. Nước ngập chấm mái tranh. Đồng ruộng, hoa màu bị ngập lụt hỏng cả. Tiếp theo là một trận bão lớn nữa.

Mất mùa. Thóc gạo khan hiếm. Nhà giàu lại phải gánh thóc đem bán cho Nhật theo đầu sào. Cụ Ninh Văn Bính 80 tuổi, ngày

* Người thực hiện: Nguyễn Quang Ân, Trưởng phòng Tư liệu, Viện Sử học. Cộng tác viên: Nguyễn Nho, Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

ấy làm thư ký hộ lại nói: Tuần phủ sức giấy về bắt bán thóc lắm mỗi sào 10kg trở lên. Người bán phải gánh xuống chợ Sanh, chợ Bút bán cho Nhật với giá rất rẻ chỉ đủ công chuyên chở. Thóc thu mua được đưa xuống tàu chở đi theo đường sông cho Nhật. Nếu nhà nào không bán hoặc chậm trễ thì bị bọn tổng lý, kỳ hào bắt trói ở cột đình. Khi nào vợ con thuê người gánh thóc đi bán đủ mới được tha về. Vì vậy, nhiều nhà phải bán ruộng, bán đồ lấy tiền đóng thóc đất để bán rẻ cho Nhật - Pháp.

Trong tình hình kinh tế kiệt quệ như vậy thì xảy ra nạn đói, không sao kiếm ra thóc gạo để cứu đói được.

Thống kê theo hộ và họ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ruộng	Ghi chú
1	Bùi Văn Đơn	6	6	0	1,5 sào	Chuyên đi làm thuê
2	Bùi Văn Bút	4	3	1	1,5 sào	Có nghề đóng chõng tre.
3	Bùi Văn Kha	5	2	3	1 sào	Sống 3 người ở với ông nội
4	Bùi Văn Học	6	4	2	0	2 người làm con nuôi
5	Bùi Văn Khoan	5	4	1	1 sào	1 người đi ở thì sống
6	Bùi Văn Nhủ	5	2	3	1 sào	
7	Bùi Văn Chợi	6	6	0	2,5 sào	
8	Bùi Văn Chúc	5	4	1	2 sào	1 người đi lấy chồng
9	Bùi Văn Khá	2	2	0	2 sào	
10	Bùi Văn Nhiên	3	2	1	3 sào	Cho con làm con nuôi
11	Bùi Văn Nhiếp	7	0	7	2,5 mẫu	Có 1 con trâu
12	Bùi Văn Phớt	8	0	8	1,3 mẫu	
13	Bùi Văn Hườn	7	0	7	1,2 mẫu	Có 1 con nghé
14	Bùi Văn Khiêm	5	0	5	5 sào	Chuyên kiếm củi bán

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ruộng	Ghi chú
15	Bùi Văn Cuốn	5	0	5	5 sào	
16	Bùi Văn Diễm	4	0	4	7 sào	Có 1 con trâu
17	Bùi Văn Chàng	5	0	5	7 sào	
18	Bùi Văn Sách	5	0	5	1,5 mẫu	Có 1 con trâu
19	Bùi Văn Hảo	4	0	4	6 sào	
20	Nguyễn Văn Lá	7	6	1	2 sào	Chuyên làm thuê
21	Nguyễn Văn Tiên	6	4	2	2 sào	Sống 2 con gái
22	Nguyễn Văn Cửu	4	3	1	0	Nghề đóng cối
23	Nguyễn Văn Trung	5	5	0	0	Nghề đóng cối
24	Nguyễn Văn Khóa	5	5	0	1 sào	Chuyên nghề đóng cối
25	Nguyễn Văn Đa	7	7	0	1 sào	Chuyên làm thuê
26	Nguyễn Văn Thê	5	4	1	2 sào	Chuyên làm thuê
27	Nguyễn Văn Đồi	2	2	0	1 sào	Đan lát đồ tre
28	Nguyễn Văn Dầy	3	2	1	1 sào	Chuyên làm thuê
29	Nguyễn Văn Cuôn	6	6	0	2 sào	Thợ nề
30	Nguyễn Văn Viên	6	5	1	2,5 sào	Sống 1 người ở với bà ngoại
31	Nguyễn Văn Nhân	6	6	0	2 sào	
32	Nguyễn Văn Liên	3	3	0	4 sào	
33	Nguyễn Văn Tích	2	2	0	0	Có nghề khâu vá
34	Nguyễn Văn Quang	6	6	0	3 sào	
35	Nguyễn Văn Lức	5	3	2	2 sào	1 người đi ăn xin
36	Nguyễn Văn Nha	4	1	3	1,5 sào	3 người đi ăn xin
37	Nguyễn Văn Tùng	5	3	2	2 sào	
38	Nguyễn Văn Hời	3	1	2	5 sào	Bán hết đồ đạc ruộng đất
39	Nguyễn Văn Yểng	5	5	0	2 sào	
40	Nguyễn Văn Điệp	3	2	1	2 sào	
41	Nguyễn Văn Điều	7	7	0	2 sào	7 người chết cả
42	Nguyễn Văn Phái	7	7	0	3 sào	
43	Nguyễn Văn Miếu	3	2	1	2 sào	Người còn sống là ông Phiếu

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ruộng	Ghi chú
44	Nguyễn Văn Tó	5	5	0	2 sào	Thường gọi là ông Hạ
45	Nguyễn Văn Hưng	1	1	0	5 sào	
46	Nguyễn Văn Ham	2	1	1	3 sào	1 người sống ở với cô
47	Nguyễn Văn Nhâm	3	0	3	5 sào	Làm ở Sở bóng đèn Hà Nội
48	Nguyễn Văn Nhỏ	7	0	7	4 mẫu	Có 1 con trâu
49	Nguyễn Văn Tiến	8	0	8	5 mẫu	Có 1 con trâu
50	Nguyễn Văn Thuội	7	0	7	3 mẫu	Có 1 con trâu
51	Nguyễn Văn Nai	5	0	5	1,8 mẫu	
52	Nguyễn Văn Vạn	3	0	3	5 sào	Có nghề xẻ gỗ
53	Nguyễn Văn Chiệc	3	0	3	7 sào	Đi lính Tây về
54	Nguyễn Văn Bào	5	0	5	1,2 mẫu	
55	Nguyễn Văn Huyền	6	0	6	2 mẫu	Có 1 con trâu
56	Nguyễn Văn Sức	3	0	3	9 sào	2 vợ, không có con
57	Nguyễn Văn Niêng	4	0	4	5 sào	
58	Nguyễn Văn Tiễn	2	0	2	1 mẫu	Làm hương sú
59	Nguyễn Văn Vân	5	0	5	6 sào	Đi làm ở Lào về
60	Nguyễn Văn Huân	5	0	5	1,4 mẫu	Có 1 con trâu
61	Nguyễn Văn Chúng	6	0	6	1,5 mẫu	Có 1 con trâu
62	Nguyễn Văn Sáng	3	0	3	8 sào	
63	Nguyễn Văn Doa	7	0	7	1,4 mẫu	
64	Nguyễn Văn Tu	9	0	9	5 mẫu	Có 2 con trâu
65	Nguyễn Văn Khánh	5	0	5	6 sào	
66	Nguyễn Văn Xứng	8	0	8	2,3 mẫu	Có 1 con trâu
67	Nguyễn Văn Tích	7	0	7	1 mẫu	Có 1 con trâu
68	Nguyễn Văn Tuội	5	0	5	1,4 mẫu	Có 1 con trâu
69	Nguyễn Văn Thúy	4	0	4	1,3 mẫu	Có 1 con trâu
70	Nguyễn Văn Ngẫu	5	0	5	5 sào	Đi làm ở Lào về
71	Nguyễn Văn Hỉ	4	0	4	1,7 mẫu	Có 1 con trâu
72	Nguyễn Thị Long	3	0	3	6 sào	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ruộng	Ghi chú
73	Nguyễn Văn Vồn	4	0	4	9 sào	
74	Nguyễn Văn Khánh	4	0	4	8 sào	
75	Nguyễn Văn Lỏm	4	0	4	7 sào	
76	Nguyễn Văn Phú	4	0	4	4 sào	
77	Nguyễn Văn Bút	5	0	5	1 mẫu	
78	Nguyễn Văn Tiêu	6	0	6	1,3 mẫu	
79	Nguyễn Văn Hòe	3	0	3	7 sào	
80	Nguyễn Văn Y	4	0	4	5 sào	
81	Phạm Văn Vy	6	5	1	2 sào	Sống 1 người đi ở
82	Phạm Văn Đước	5	4	1	2 sào	Sống 1 người làm con nuôi
83	Phạm Văn Trước	5	4	1	2 sào	Sống 1 người đi ở
84	Phạm Văn Nhiên	3	3	0	2 sào	Có nghề khâu vá
85	Phạm Văn Tứ	8	8	0	4,5 sào	Chuyên đi làm thuê
86	Phạm Văn Mẩn	5	4	1	2 sào	Sống 1 con cho đi ở từ bé
87	Phạm Văn Túc	5	4	1	2 sào	
88	Phạm Văn Đàm	5	5	0	3 sào	
89	Phạm Văn Thị	2	2	0	1 sào	
90	Phạm Văn Chành	3	2	1	3 sào	Sống 1 con ở với ông chú
91	Phạm Văn Kỳ	5	4	1	3 sào	
92	Phạm Văn Tước	4	0	4	1,7 mẫu	Có 1 con trâu (Ông Trước)
93	Phạm Văn Năm	7	0	7	2,6 mẫu	Có 1 con trâu
94	Phạm Văn Thành	3	0	3	1,3 mẫu	
95	Phạm Văn Đản	7	0	7	9 sào	
96	Phạm Văn Ngoạn	6	0	6	1,2 mẫu	Có 1 con trâu
97	Phạm Văn Cát	2	0	2	3 sào	
98	Phạm Văn Chành	2	0	2	6 sào	
99	Phạm Văn Hạt	5	0	5	1 mẫu	Có 1 con trâu
100	Phạm Văn Vồn	2	0	2	5 sào	
101	Phạm Văn Bổng	5	0	5	6 sào	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ruộng	Ghi chú
102	Phạm Văn Tài	3	0	3	1,2 mẫu	
103	Phạm Văn Tư	2	0	2	6 sào	
104	Phạm Văn Huỳnh	3	3	0	2 sào	
105	Phạm Văn Cận	3	1	2	1,5 sào	
106	Phạm Thị Thế	1	1	0	0	Sống độc thân không có chồng
	Cộng	494	189	305		

Tổng hợp:

Tổng số hộ gia đình trước nạn đói: 106

- Số hộ có người chết đói: 51, chiếm 48,2%
- Số hộ chết hết: 20, chiếm 18,8%
- Số hộ không có người chết: 55, chiếm 51,8%

Số nhân khẩu của thôn trước nạn đói: 494

- Số người chết đói: 189, chiếm 38,26%

CÁC NHÂN CHỨNG

1. **Bùi Văn Điển**, 62 tuổi, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã Khánh Thượng (nguyên là thôn đội dân quân, cán bộ Đoàn thanh niên xã, Chủ tịch xã 1973 - 1978, Bí thư Đảng ủy xã 1978 - 1994).

2. **Nguyễn Nho**, 67 tuổi, Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc xã Khánh Thượng (nguyên tự vệ chiến đấu năm 1945, bộ đội giai đoạn 1947 - 1948, thời kỳ 1949 - 1952 làm Bí thư xã Đoàn, Chính trị viên xã đội, Bí thư Đảng bộ xã (1953 - 1959), Huyện ủy viên (1969 - 1974) Thường vụ Huyện ủy Yên Khánh (1974 - 1980).

3. **Nguyễn Văn Phát**, 75 tuổi (nguyên là tự vệ chiến đấu ở địa phương, phụ trách công an thôn).

4. **Bùi Thị Nuôi**, 64 tuổi (nguyên là chấp hành phụ nữ thôn).

5. **Phạm Hữu Tư**, 70 tuổi (nguyên là tự vệ chiến đấu, công an từ sau cách mạng, đến năm 1958 làm chủ nhiệm hợp tác xã, đến năm 1964 đi thoát ly công tác chiếu bóng).

6. **Nguyễn Văn Túy**, 61 tuổi (nguyên là du kích ở địa phương, sau làm thư ký đội sản xuất của hợp tác xã).

7. **Ngô Thị Quế**, 61 tuổi, xã viên hợp tác xã nông nghiệp.

ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA VỀ NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM ĐỢT III

Sau hai đợt điều tra I và II, nhóm tác giả đã thu được kết quả đáng tin cậy.

Điểm *Lương Phú* với tỷ lệ chết đói 43,07% (nếu tính cả xã Tây Lương là 66,33%) đã nói lên thực trạng nạn đói ở tỉnh trọng điểm là Thái Bình.

Đợt II chuyển từ vùng kinh tế thuần nông về một điểm chuyên thủ công nghiệp là thôn *Đồng Côi*, xã Nam Giang, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định, nhóm tác giả thu được kết quả: Tỷ lệ chết tới 56,00% cũng là khủng khiếp. Nó chứng minh rõ thêm kết quả nghiên cứu tài liệu của Lương Phú: Các ngành nghề thủ công dù là nghề gì, đều bị nạn đói cướp đi nhiều sinh mạng.

Chuyển về điều tra vùng ven đô của hai thành phố lớn Hà Nội và Hải Phòng, thì Hà Nội với điểm *Cổ Bi* thuộc Gia Lâm cho con số tỷ lệ thấp nhất cũng là 9,74%. Đây là nơi dám đứng lên đấu tranh chống Nhật phá lúa trồng đay, vậy mà số sinh mạng bị cướp đi cũng trên dưới 10%. Còn *Do Nhân Hạ* ở rìa ngoại thị cũng như *Chi Lai* (Hải Phòng), tỷ lệ chết cũng khá lớn (Do Nhân Hạ 28,75%, Chi Lai 24,31%).

Hải Phòng là thành phố cảng, nên *không thể không thấy nơi ngư dân đi biển chuyên nghiệp* như *Quần Mực* (Đại Hợp, Kiến Thụy) bị đói như thế nào. Kết quả, nơi đây nạn đói cũng diễn ra vô cùng khủng khiếp: 58,77%

Một xã nửa đồng bằng nửa trung du là *Tây Yên*, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, với quan niệm lúc đầu của chúng tôi là dân ở đây nhờ vào kinh tế đồi rừng đỡ chết đói, nhưng tỷ lệ chết đói cũng đến 38,26%.

Còn *Làng Trung* - một "làng Đỏ" bán công, bán nông ở thành phố Vinh (Nghệ An), nơi có tinh thần đấu tranh bảo vệ quyền sống - thì tỷ lệ chết đói cũng đến 30,26%.

Năm 1994, cả trong nước và ngoài nước, nhiều người quan tâm đến kết quả của điều tra. Những đoàn khách nước ngoài, trong đó có đoàn các nhà văn, nhà báo, nhà điện ảnh, khách du lịch Nhật Bản đến, đều cổ vũ, khích lệ nhóm tác giả cố gắng đi sâu và làm rõ hơn.

Trên thế giới, năm 1994 cũng là năm nhân loại chuẩn bị bước vào kỷ niệm lần thứ 50 ngày chiến thắng phátxít (năm 1995). Ở Pháp, những nguyên thủ quốc gia Âu - Mỹ đã đến đây long trọng kỷ niệm ngày quân Đồng minh đổ bộ lên Noóc măng đi chuẩn bị cuộc tổng tấn công tiêu diệt phátxít Đức.

Ở phương Đông, nhân dân các dân tộc bị phátxít Nhật xâm lược cũng như nhân dân Nhật Bản (đặc biệt là nhân dân hai thành phố Hirôsimas và Nagasaki) đều ôn lại quá khứ đau thương để hướng tới tương lai hòa bình, hạnh phúc và hữu nghị.

Tất cả đã thôi thúc nhóm tác giả *hoàn tất cuộc điều tra trong điều kiện có thể*. Đúng lúc đó, nhóm tác giả lại nhận được sự tài trợ của phía Nhật Bản do Giáo sư Furuta Motoo chuyển tới, qua Hội Việt - Nhật hữu nghị (xem thư in kèm theo đây).

Bước vào đợt III, một vấn đề đặt ra là: Kinh phí, nhân lực và thời gian có hạn, nên chẳng chỉ tập trung điều tra một hay vài huyện, hoặc cố gắng làm lấy một tỉnh trọng điểm như tỉnh Thái Bình thì có thể đưa lại kết quả chính xác hơn.

Nhưng như vậy không thể từ một điểm là huyện hay tỉnh mà khái quát ra nạn đói ở toàn miền Bắc được.

Nếu để chậm và làm từng bước thì các nhân chứng sẽ ngày một mai một, không đủ để *điều tra xã hội học thực địa* như hiện nay được.

Cuối cùng, nhóm tác giả đã quyết định tiến hành đợt III ở 15 tỉnh, mỗi tỉnh chọn lấy 1 làng cũ làm điểm, có tham khảo kết quả đã điều tra được của địa phương để có cái nhìn khái quát về địa phương đó.

Ngoài các tỉnh đồng bằng, phải đi vào một số tỉnh miền núi, nơi có đồng bào Tày - Nùng như Cao Bằng, nơi có dân tộc Mường như Hòa Bình, cả một số tỉnh nửa trung du nửa miền núi như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ...

Kết quả đạt được, xin công bố dưới đây (theo thứ tự A, B, C...).

Ngày 30 tháng 5 năm 1994

Kính gửi: Giáo sư **Vũ Tuyên Hoàng**

Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Nhật,

Giáo sư **Phan Huy Lê**

Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Nhật,

Giáo sư **Văn Tào**

Giáo sư Sử học Viện Sử học,

Đại diện phía Việt Nam của Chương trình hợp tác khoa học giữa hai Hội về đề tài "Quan hệ Việt - Nhật thời kỳ 1940 - 1945".

Ngày 16 tháng 2 năm 1994, Furuta Juro, cha thân sinh của tôi qua đời đã tròn 90 tuổi. Khi vẫn khỏe, cha tôi luôn luôn ủng hộ và khích lệ công việc nghiên cứu Việt Nam của tôi, con duy nhất của Người. mấy năm gần đây, sự nghiệp Đổi Mới của Việt Nam đã đạt được những thành quả quan trọng, dư luận quốc tế cũng chú ý tới Việt Nam nhiều hơn trước. Cha tôi thấy các báo chí Nhật Bản cũng nói tới Việt Nam ngày càng nhiều, khoe với những người bạn đến thăm nhà: "Con tôi đã lựa chọn Việt Nam làm đối tượng công việc suốt đời của mình. Tôi vốn hoan nghênh điều đó, nhưng bao nhiêu năm, rất ít người đồng tình ý kiến của tôi. Gần đây, người ta bắt đầu nói Việt Nam là ngôi sao hy vọng của châu Á đầu thế kỷ XXI. Tình hình như vậy đã chứng minh sự lựa chọn của con tôi rất đúng"...

Trước khi qua đời, cha tôi dặn tôi dành một phần di sản cho công việc có ích liên quan tới Việt Nam.

Để thực hiện lời di chúc của cha tôi, tôi có ý định quyên góp 10.000 đôla Mỹ cho chương trình hợp tác khoa học giữa Hội Hữu nghị Nhật - Việt và Hội Hữu nghị Việt - Nhật về đề tài "Quan hệ Việt - Nhật thời kỳ 1940-1945".

Trong chương trình hợp tác khoa học, phía Việt Nam, Giáo sư Văn Tào chủ trì đề tài và lãnh đạo nhóm chuyên gia của Viện Sử học. Nên tôi xin đề nghị thông qua Hội Hữu nghị Việt - Nhật gửi món tiền này tới phía Việt Nam do Giáo sư Văn Tào (Viện Sử học) chủ trì.

Furuta Motoo

Giáo sư Trường Đại học Tokyo,

Chủ tịch thường trực Hội Hữu nghị Nhật - Việt.

Đại diện phía Nhật Bản của Chương trình hợp tác nghiên cứu đề tài "Quan hệ Nhật - Việt thời kỳ 1940-1945".

BẮC GIANG

Bắc Giang là tỉnh trung du và một phần đồng bằng, diện tích khoảng 3.200km², dân số năm 1943: 311.800 người. Các đơn vị hành chính: Phủ: Lạng Giang, Yên Thế, Sơn Động; huyện: Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Lục Ngạn; và châu: Hữu Lũng (63 tổng, 453 xã).

Rừng chiếm 3/4 diện tích toàn tỉnh. Ruộng có khoảng 75.000 hécta.

Ngoài thóc còn có ngô, đậu, lạc, chè, dâu tằm.

Ngoài phần ruộng đất phù sa ven sông tương đối màu mỡ, phần còn lại chủ yếu là đất bạc màu, xấu; năng suất lúa, hoa màu thấp.

Việt Yên là huyện trung du tỉnh Bắc Giang, nằm trên tiếp điểm đồng bằng châu thổ sông Hồng và rừng núi Đông Bắc, giữa lưu vực sông Cầu và sông Thương. Việt Yên có diện tích 181km² với dân số khoảng 5 vạn người (năm 1945), gồm 7 tổng: Dĩnh Sơn, Mật Ninh, Đa Mai, Quang Biểu, Thiết Sơn, Tiên Lát, Tư Lan, bao gồm 67 xã. Các xã phía nam dọc theo sông, đất đai màu mỡ, là một phần vựa thóc của tỉnh. Ruộng đất ở Việt Yên chủ yếu tập trung vào các địa chủ lớn, nhỏ và một phần là đồn điền. 70% là người làm ruộng không có ruộng. Việt Yên là huyện có diện tích Nhật bản nhỏ lúa trồng dày nhiều nhất.

Vì vậy, Việt Yên cũng như nhiều huyện xung quanh đã phải gánh chịu hậu quả lớn lao của nạn đói. Làng nào, tổng nào cũng có người chết đói. Điển hình như làng Khả Lý dưới đây.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 TẠI LÀNG KHẢ LÝ, TỔNG MẬT NINH, HUYỆN VIỆT YÊN*

(NAY THUỘC XÃ QUẢNG MINH,
HUYỆN VIỆT YÊN, TỈNH HÀ BẮC)

Làng Khả Lý thuộc tổng Mật Ninh, cách thị xã Bắc Giang 11km về phía tây nam. Theo thần phả của làng, cũng như theo lời các cụ kể lại thì nơi đây ngày xưa là "đất nghịch". Làng được hình thành do một nhóm người chuyên đi cướp giạt ở làng Vân và các làng ven thị giạt về khai phá, vỡ đất làm ruộng lập nên. Lúc đầu làng có tên là Nương Khuông. Sau nhiều năm chịu sự tranh giành ảnh hưởng của các làng trong vùng, dưới sự bảo trợ của Chánh Huyện - một "anh chị" nổi tiếng thời đó, làng được ổn định, dân yên ổn làm ăn. Địa danh Khả Lý xuất hiện từ thời Lê Chính Hòa, cách đây khoảng 300 năm. Làng Khả Lý có 2 xóm: Thượng và Hạ, còn gọi là Khả Lý Thượng và Khả Lý Hạ.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Khả Lý có 700 mẫu ruộng và hơn 500 suất đình, trong đó Khả Lý Thượng có 600 mẫu và khoảng 200 hộ dân với hơn 900 nhân khẩu. Khả Lý Hạ có 100 mẫu ruộng và khoảng 80 hộ dân với gần 400 nhân khẩu. Ruộng đất của Khả Lý tập trung chủ yếu vào địa chủ: 490 mẫu (70%), ruộng đình, chùa: 113 mẫu. Bình quân ruộng đất trên tổng số tuy cao nhưng thực chất hầu hết nông dân không có ruộng, phải cày

* Người thực hiện: Trần Tường Vân, Đặng Thọ Lộc.

thuê, cấy rẽ, cuốc mướn cho địa chủ và những người có nhiều ruộng đất, nên đời sống rất bấp bênh.

Nghề nghiệp chính của cư dân Khả Lý là làm ruộng. Nhưng một số nghề phụ khác như đánh cá, buôn bán, ươm tơ dệt lụa, nấu rượu, làm thợ nề, buôn bè... cũng có điều kiện phát triển. Đặc biệt người dân Khả Lý còn có nghề đẩy xe cút kít lên rừng tìm kiếm, buôn củi chở về Bắc Ninh, Bắc Giang bán để kiếm sống qua ngày. Đời sống nhân dân Khả Lý trừ số địa chủ, lý trưởng hoặc những gia đình có người đi làm cho Pháp hoặc làm nghề buôn bán, còn lại hết sức cơ cực.

Theo số liệu của Ban Lịch sử xã:

Khả Lý có 700 mẫu ruộng, phân bố như sau:

- Ruộng đình, chùa, ruộng họ: 113 mẫu
- Ruộng địa chủ: 490 mẫu
(30 địa chủ lớn, nhỏ)
- Ruộng dân khá giả một chút: 97 mẫu
(khoảng trên 100 hộ)
- Số hộ không ruộng đất: trên 100 hộ

* Năm 1940: Pháp quy định các khoản chính thu, phụ thu, thuế đảm phụ: 6%, thuế quốc phòng: 6%.

* Năm 1942 thuế quốc phòng tăng lên 8%, năm 1943 lại tăng tiếp lên 58% và năm 1944 là 150%. Nhà xây bằng gạch đóng thuế 0\$05/gian, nhà gỗ 0\$03/gian, nhà tre 0\$01/gian.

* Từ tháng 9-1942 Nhật bắt cung cấp gạo để phục vụ chiến tranh:

- Dưới 5 mẫu ruộng phải bán 70 kg/mẫu
- Dưới 10 mẫu ruộng phải bán 80 kg/mẫu
- Dưới 15 mẫu ruộng phải bán 100 kg/mẫu
- Trên 15 mẫu ruộng phải bán 120 kg/mẫu

Giá lại chỉ bằng 1/3 giá thị trường. Năm 1944, giá lại giảm xuống bằng 1/8 giá thị trường.

Lúc Nhật rút chạy, chúng còn đổ thóc xuống sông để tiêu hủy.

* Nhổ lúa trồng đay:

- Khả Lý Thượng: 16 mẫu (Đồng Ngang: 10 mẫu,
Đồng Điều : 6 mẫu)

- Khả Lý Hạ: 10 mẫu (Đồng Dứa)

Ngoài ra chúng còn thả lửa, ngựa phá phách ruộng ngô, ruộng lúa, đậu, không ai dám động đến.

Do 70% ruộng đất rơi vào địa chủ với mức tô trên 50%, đời sống người làm ruộng rẫy, làm thuê rất bấp bênh. Vụ mùa năm 1944, và vụ chiêm năm 1945 bị mất mùa. *Nhật - Pháp lại tăng cường vơ vét thóc gạo, phá lúa trồng đay nên người dân Khả Lý bị lâm vào thảm cảnh chết đói và chết dịch.* Dịch tả chưa bao giờ lại hoành hành dữ như vậy. Dịch bệnh và chết đói vốn là bạn đồng hành của nhau, do chết đói và suy kiệt, dịch tả mới phát sinh.

Thống kê cụ thể

I. Khả Lý Thượng:

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
1	Chu Văn Kiều	7	5	2	Chu Văn Kiều Nguyễn Thị Bồng	Kéo xe bán củi, làm thuê, không ruộng đất	Chết đói
2	Nguyễn Bá Năm	4	3	1	Ông Năm	Làm thuê, không ruộng đất	Chết đói
3	Chu Bá Tại	5	5	0		Làm ruộng, có 2,7 mẫu	
4	Chu Thị Mùi	6	6	0		Buôn bán gạo, nấu rượu, không có ruộng đất	
5	Bà Cau	3	1	2	Bà Cau, ông Báu	Buôn bán củi, làm thuê, không có ruộng đất	Chết dịch

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
6	Ông Thính	6	6	0		Thợ xây, 2 con làm thư ký cho đồn điền Pháp ở Thái Nguyên, có 2 mẫu ruộng	
7	Chu Phán	3	2	1	Chu Phán	Kéo xe cút kít, làm thuê không ruộng đất	Chết dịch
8	Chu Văn Mật	8	8	0		Địa chủ. Ruộng 10 mẫu, cho vay lấy lãi	
9	Ông Bá Mục	7	7	0		Làm ở Sở lục lộ Bắc Giang. Ruộng có 4,2 mẫu	
10	Chu Bá Cảnh	8	8	0		Làm ruộng, có 3 mẫu ruộng, 1 con đi làm cho Pháp	
11	Chu Xán	5	2	3	Chu Xán Chu Ty Chu Học	Kéo xe cút kít thuê kiếm sống, không ruộng đất	Chết đói
12	Lê Văn Hồng	6	6	0		Buôn bán gạo, ruộng 2 mẫu	
13	Lê Văn Hòe	5	5	0		Buôn bè, không có ruộng đất	
14	Lê Thị Bé	5	5	0		Bán hàng xén, làm thuê không có ruộng	
15	Lê Văn Quỳ	7	7	0		Cấy 2 mẫu ruộng đình	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
16	Chu Quang Đạt	3	0	3	Chu Quang Đạt Chu Quang Thành Phạm Thị Bé	Làm thuê kiếm sống, không có ruộng đất	Chết đói
17	Chu Văn Mạc	3	3	0		Buôn bán, không có ruộng đất	
18	Chu Văn Kiểm	6	4	2	Chu Văn Bộ Chu Văn Ba	Làm ruộng, 3 sào, làm thuê	Chết đói
19	Tạ Bá Lân	8	8	0		Địa chủ, ruộng 16 mẫu	
20	Chu Bá Cừ	5	5	0		Làm ruộng, có 3 mẫu ruộng	
21	Chu Bá Mạc	5	2	3	Chu Bá Mạc Chu Bá Mai Chu Thị Mai	Không có đất, bán củi kiếm sống	Chết đói và dịch tả
22	Chu Bá Thống	6	6	0		Địa chủ, ruộng 9 mẫu, cho vay lấy lãi	
23	Tạ Văn Thúc	6	6	0		Ruộng 2 mẫu, có 2 người đi làm đồn điền cho Pháp	
24	Trần Văn Nhơn	5	1	4	Trần Văn Nhơn Trần Văn Cải Trần Thị Sửu Trần Thị Hải	Làm thuê, không ruộng đất	Chết đói và dịch tả
25	Tạ Văn Kiều	7	7	0		Địa chủ, ruộng 17 mẫu, phát canh thu tô	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
26	Tạ Văn Khoi	5	5	0		Buôn bè, làm thuê, không có ruộng	
27	Tạ Phán	5	5	0		Buôn bán thuốc Bắc, ruộng 2 mẫu	
28	Ông Cậy	2	2	0		Ruộng có 6 sào, đủ ăn	
29	Chu Bá Độ	3	1	2	Chu Bá Độ Chu Bá Vọng	Đẩy xe cút kít bán củi, làm phu, không ruộng đất	Chết đói
30	Chu Bá Hạ	10	10	0		Ruộng 8 mẫu, đủ ăn, có 1 người làm thuê cho Tây	
31	Lê Văn Nghĩa	7	5	2	Lê Văn Nghèn Lê Văn Tái	Cấy rẽ 5 sào ruộng đình, không đủ ăn	Chết đói
32	Lê Văn Giăng	9	9	0		Buôn bè, không có ruộng	
33	Lê Văn Bá	7	7	0		Thợ mộc, ruộng 1,2 mẫu	
34	Lê Văn Đại	5	4	1	Lê Văn Hùng	Cấy rẽ ruộng chùa, làm thuê, không ruộng	Chết do bị tả
35	Trần Văn Tào	4	4	0		Kéo vó bè, làm thuê, không có ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
36	Ông lang Thảo	4	4	0		Buôn bán thuốc trên tỉnh, không ruộng đất	
37	Ông Tại	7	7	0		Ruộng 3 mẫu, có nghề trồng dâu chăn tằm, đủ sống	
38	Bà Sáng	2	0	2	Ông Sáng Bà Sáng	Làm thuê, không ruộng đất	Chết dịch và đói
39	Lê Bá Trạc	3	1	2	Lê Bá Trạc Lê Thị Hoa	Làm thuê cấy rẽ ruộng họ	Chết đói
40	Lê Bá Thượng	7	7	0		Lý trưởng, ruộng 8 mẫu	
41	Lê Hoán	5	5	0		Làm ký lục lộ cho Pháp ở Bắc Giang. Ruộng 7 mẫu, phát canh thu tô	
42	Ông Chiệc	2	1	1	Bà Chiệc	Làm thuê, không có ruộng	
43	Ông Cai Hứa	7	7	0		Làm Sở lục lộ Bắc Giang. Ruộng 9 mẫu	
44	Chu Bá Cừ	5	2	3	Chu Bá Cừ Chu Bá Hoan Chu Thị Chắt	Kéo xe cút kít, bán củi kiêm đánh cá. Không có ruộng	
45	Chu Bá Dụng	4	3	1	Chu Bá Cát	Cấy rẽ ruộng đình 5 sào, không đủ sống	Chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
46	Tạ Văn Cao	7	7	0		Ruộng 5 mẫu, đủ ăn	
47	Tạ Bá Thụ	10	10	0		Địa chủ, ruộng 12 mẫu, phát canh thu tô	
48	Chu Bá Nhiệm	7	4	3	Chu Bá Nhiệm Chu Bá Hoe Chu Thị Hòe	Cấy rẽ ruộng chùa 8 sào, làm thuê	Chết đói
49	Chu Văn Cát	5	5	0		Thợ nề, làm thuê, ruộng 4 sào	
50	Trần Văn Tịch	4	4	0		Đi ở, làm thuê, không ruộng đất	Là nhân chứng
51	Trần Văn Ất	9	9	0		Buôn bè, đánh cá, không có ruộng	2 con tha phương không biết ở đâu
52	Trần Văn Thới	6	6	0		Làm ruộng, có 5 mẫu, đủ sống	
53	Trần Văn Quynh	3	1	2	Trần Văn Tất Trần Thị Nhỏ	Làm thuê, mò cua bắt ốc sống qua ngày, không ruộng đất	
54	Trần Văn Tho	7	7	0		Ruộng 3 mẫu, đủ ăn	
55	Trần Thị Ngo	5	2	3	Trần Thị Ngo Trần Thị Thơm Trần Văn Thảo	Mò cua bắt ốc, làm thuê cho địa chủ, không có ruộng	Chết đói và bị dịch

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
56	Trần Văn Cán	5	5	0		Đánh cá, con làm thợ mộc, không có ruộng	
57	Ông Tạc	2	2	0		Làm ruộng rẽ cho họ 5 sào	
58	Ông Tục	5	5	0		Làm ruộng, có 2 mẫu, 2 con đi làm cho Pháp	
59	Trần Văn Bật	5	5	0		Ruộng 1 mẫu, nấu rượu, buôn bán thêm	
60	Cụ Hải	2	2	0		Quét chợ, buôn bán vật, không ruộng đất	
61	Chu Bá Hồng	7	7	0		Địa chủ, có 9 mẫu ruộng	
62	Cụ Ton	2	2	0		Làm ruộng, 2 sào, mò cua bắt tép thêm để sống	
63	Trần Đình Đại	10	10	0		Địa chủ, ruộng 30 mẫu	
64	Trần Đình Cán	9	9	0		Địa chủ, em Trần Đình Đại, có 18 mẫu ruộng	
65	Trần Bá Thừa	5	5	0		Phó lý trưởng, làm ruộng, cho vay lãi, 8 mẫu	
66	Chu Thị Hán	7	7	0		Làm ruộng, kéo bè vó, ruộng 2 mẫu	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
67	Chu Bá Môn	6	6	0		Cấy ruộng họ, làm thuê	
68	Chu Hoán	7	7	0		Cấy ruộng họ, không ruộng đất, mò cua kiếm sống thêm	
69	Nguyễn Thị Bé	3	3	0		Làm ruộng, có 4 sào	
70	Nguyễn Văn Sừ	5	4	1	Nguyễn Văn Le	Làm ruộng, có 3 mẫu	Chết biệt xứ
71	Nguyễn Văn Ngọ	6	6	0		Làm ruộng, có 2 mẫu ruộng đất	
72	Nguyễn Văn Tất	5	5	0		Làm thợ nề, có 1 mẫu ruộng	
73	Lê Bá Khải	7	7	0		Địa chủ, ruộng 12 mẫu	
74	Lê Bá Hoàng	5	5	0		Địa chủ, ruộng 15 mẫu	
75	Lê Thị Bé	4	4	0		Làm ruộng, có 8 sào ruộng đất	
76	Lê Văn Cam	6	6	0		Ruộng 8 mẫu, chủ yếu làm ruộng và cho cấy rẽ	
77	Cụ Ất	3	3	0		Trông đình làng, cấy 5 sào ruộng đình	
78	Anh Hợi	5	5	0		Cấy ruộng đình 4 mẫu	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
79	Lê Văn Mít	5	5	0		Cấy ruộng hộ 5 mẫu	
80	Lê Đình Cung	4	4	0		Đánh cá, làm ruộng, có 5 sào	
81	Lê Đình Cán	3	3	0		Làm thuê, có 5 sào ruộng	
82	Lê Văn Một	5	5	0		Đánh cá và làm thuê. Không ruộng đất	
83	Cụ Tại	2	2	0		Làm thuê, quét đình, chợ. Không ruộng đất	
84	Trần Văn Năm	5	5	0		Làm ruộng, có 2,7 mẫu ruộng.	
85	Phạm Bá Lâm	6	6	0		Làm hộ lại, có 3 mẫu ruộng đất	
86	Chu Bá Hoan	5	5	0		Làm ruộng, có 3 mẫu ruộng. Đi lính cho Pháp	Là nhân chứng
87	Chu Bá Toan	7	7	0		Làm ruộng, có 3,5 mẫu (hiện còn sống 2 người trong đó cụ Chu Bá Quán là nhân chứng)	
88	Lê Duy Phả	5	5	0		Làm ruộng, có 1,7 mẫu. Còn có người con là Lê Duy Phong, là nhân chứng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
89	Trần Văn Tại	4	4	0		Làm ruộng, làm thuê cấy 4 mẫu ruộng đình	
90	Đỗ Văn Bảy	7	6	1	Đỗ Văn Bàn	Làm ruộng, có 3 mẫu ruộng	Chết do bệnh tả
91	Trần Văn Tô	6	4	2	Trần Văn Bứa Trần Văn No	Làm ruộng và làm thuê. Ruộng có 5 sào	
92	Chú Ba	3	0	3	Chú Ba Cô Ba Con gái	Người Hung Yên lên sống từ năm 1939, không có ruộng đất	
93	Chu Bá Hòa	4	4	0		Làm ruộng, và làm thuê. Có 8 sào ruộng	
94	Trần Văn Ngõa	5	2	3	Trần Văn Ngõa Trần Thọ Ngọ Trần Thị Bùng	Kéo xe cút kít bán củi, làm thuê, không ruộng đất	Chết đói
95	Ông Đề	2	2	0		Đánh cá mò cua bắt ốc. Không ruộng đất	
96	Trần Văn Thêm	5	2	3	Trần Văn Thủ Trần Thị Nai Trần Văn Thu	Cấy rẽ ruộng đình 3 sào, làm thuê cày mướn	Chết đói và dịch tả
97	Trần Văn Nho	6	5	1	Trần Thị Hòa	Làm thuốc, dạy chữ Nho, ruộng 3 mẫu	Chết dịch bệnh
98	Ông Thọ	2	2	0		Làm thuê, không có ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
99	Trần Văn Thượng	5	5	0		Thợ mộc, thợ nề, ruộng có 7 sào	
100	Trần Văn Hiến	4	1	3	Trần Văn Hiến Trần Văn Thu Chu Thị Mùi	Cấy rẽ 3 sào ruộng đình, làm thuê không đủ sống	Chết đói và dịch tả
101	Trần Văn Sơn	5	5	0		Làm ruộng, đủ sống, có 2 mẫu ruộng	
102	Ông Tú Nhất	5	2	3	Ông Tú Nhất Bà Tú Nhất Cậu Nhất	Bán thuốc Nam, không ruộng đất. Ông bà chết ở chợ Nếnh	
103	Ông Vạn	6	6	0		Làm ruộng, có 3 mẫu, đủ ăn	
104	Chu Văn Năm	5	3	2	Chu Văn Hai Chu Thị Nữ	Ruộng có 3 sào, làm thuê, không đủ sống	Chết đói
105	Chu Văn Thả	3	3	0		Thợ nề và làm ruộng, có 6 sào	
106	Cụ Tục	6	3	3	Bà cụ Tục và 2 con	Làm thuê, không có ruộng đất	Chết đói
107	Trần Thị Sen	7	4	3	Chu Văn Sản Chu Thị Ngà Chu Thị Mơ	Ruộng có 5 sào, làm ruộng và làm thuê, không đủ ăn	Chết đói và ốm
108	Chu Ngải	5	5	0		Làm ruộng và làm thuê. Có 6 sào ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
109	Trần Văn Mai	5	3	2	Trần Thị Can Trần Thị Cán	Đẩy xe cút kít, làm thuê, không ruộng đất	Chết đói
110	Tạ Hon	7	7	0		Là địa chủ, ruộng có 11 mẫu, cho vay lấy lãi	
111	Trần Văn Huy	4	1	3	Trần Văn Cỏn Trần Văn Ton Trần Thị Tục	Ruộng xấu, có 3 sào, làm ruộng và làm thuê	Chết đói
112	Tạ Bá Giai	4	4	0		Buôn bán, không có ruộng	
113	Nguyễn Văn Bích	7	5	2	Nguyễn Văn Bích Nguyễn Thị Lê	Thợ nề, làm thuê, có 4 sào ruộng	Chết đói
114	Ông Mộc	5	3	2	Ông cụ Mộc và 1 cháu	Trồng dâu, nuôi tằm, có 2 sào ruộng	Chết dịch
115	Nguyễn Thị Sa	9	9	0		Buôn bán gạo và làm ruộng, có 1,2 mẫu ruộng	
116	Nguyễn Văn Bùng	5	5	0		Ruộng có 2 mẫu, hai người con đi làm trên tỉnh	
117	Ông Ca	2	2	0		Nghề chài lưới, không ruộng đất	
118	Bà Na	3	3	0		Cấy rẽ, không ruộng đất	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
119	Bà Ngát	5	5	0		Làm ruộng, có 3 sào ruộng và bán hàng xén	
120	Trần Văn Bằng	3	0	3	Trần Thị Kim Trần Văn Nhật Trần Văn Bằng	Làm ruộng và làm thuê, không có ruộng đất	2 người chết dịch tả và 1 người chết đói
121	Chu Bá Nhã	7	4	3	Chu Thị Dung Chu Văn Quý Chu Thị Nghi	Làm ruộng, có 4 sào ruộng xấu, không đủ ăn	Chết đói
122	Bà Bông	2	0	2	Bà Bông Ông Bông	Kéo xe, làm thuê, không ruộng đất	Đói ăn, chết
123	Bà Cả Nhắc	3	3	0		Ruộng 5 sào, trồng dâu nuôi tằm	
124	Ông Trần	7	6	1	1 người con	Ruộng xấu có 3 sào, làm thuê, không đủ ăn	Chết dịch
125	Tạ Bán	9	9	0		Làm ruộng có 5 mẫu, cho cấy rẽ	
126	Tạ Văn Cân	3	3	0		Ruộng có 5 sào, làm thuê, đủ sống	
127	Đỗ Sự	6	6	0		Nhà làm ruộng, còn ông làm ký cho Tây ở đồn điền Bắc Ninh, đủ sống. Ruộng 3 mẫu	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
128	Đỗ Văn Sái	5	4	1	Đỗ Văn Sơn	Làm ruộng và buôn bán rượu, có 3 sào	Chết dịch
129	Đỗ Bá Ngự	6	6	0		Ruộng 6 mẫu, cho phát canh thu tô	
130	Cụ Thắng	1	1	0		Làm thuê, không có ruộng	
131	Ông Ngật	2	2	0		Nấu rượu, buôn bán vật, không có ruộng	
132	Ông An	1	1	0		Làm thuê, không ruộng đất	
133	Nguyễn Văn Bôn	6	6	0		Ruộng 3 mẫu, làm ruộng và trồng dâu, đủ sống	
134	Đỗ Văn Trí	7	4	3	Đỗ Văn Muện Đỗ Thị Xít Đỗ Văn Hòe	Không ruộng đất, làm thuê cho địa chủ	Chết đói
135	Ông Cái	5	2	3	Ông Cái Bà Cái 1 cháu nhỏ	Kéo xe cút kít, cấy rẽ 3 sào ruộng chùa	
136	Ông Thia	1	1	0		Làm thuê, không có ruộng	
137	Ông Mật	3	3	0		Chăn vịt, không ruộng đất	
138	Cụ Nội	2	2	0		Làm thuê, không ruộng đất	
139	Bà Sáu Nhơn	3	2	1	Bà Nhơn	Làm thuê, không có ruộng đất	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
140	Đỗ Bá Thuận	9	9	0		Ruộng 6 mẫu, cho phát canh thu tô, địa chủ nhỏ	
141	Nguyễn Văn Bang	7	7	0		Làm ruộng có 4 mẫu ruộng, nghề phụ làm nề, đủ ăn	
142	Đỗ Văn Nhật	8	8	0		Làm ruộng, có 3 mẫu, đủ ăn. Thêm nghề kéo vó	
143	Đỗ Bá Ca	5	5	0		Làm ruộng, có 3 mẫu, đủ ăn	
144	Ông Đăng	2	2	0		Làm ruộng và đi làm thuê, có 3 sào, đủ sống	
145	Ông Tạng	3	3	0		Trông coi nhà thờ, không ruộng đất	
146	Lê Duy Trí	5	5	0		Dạy học, làm ruộng, có 3 sào	
148	Tạ Cai	2	2	0		Chăn vịt, không ruộng đất	
149	Tạ Khuôn	5	5	0		Thợ mộc, không có ruộng	
150	Ông Bạt	1	1	0		Không có ruộng, đi làm thuê	
151	Bà Huệ	1	1	0		Đi ở, mò cua, bắt ốc kiếm sống, không có ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
152	Bà Ngà	1	1	0		Đi ở, không có ruộng	
153	Đỗ Văn Thỉ	2	2	0		Ruộng có 5 sào, làm ruộng, thêm nghề vó bè, đủ sống	
154	Đỗ Văn Bàn	3	3	0		Làm ruộng và làm thuê, ruộng 7 sào, đủ sống	
155	Tạ Chon	2	2	0		Thợ mộc, không ruộng, đủ sống	
156	Nguyễn Văn Hứa	4	4	0		Làm ruộng và trồng dâu, 2 sào ruộng	
157	Nguyễn Văn Ca	3	3	0		Đánh cá sông, làm thuê, đủ sống	
158	Nguyễn Văn Chiến	4	4	0		Làm ruộng, có 5 sào ruộng, làm thuê miễn ngược	
159	Nguyễn Văn Chí	3	3	0		Làm ruộng, có 4 sào	
160	Bà Hơ	1	1	0		Buôn bán vật, không có ruộng	
161	Ông Thạc	2	2	0		Làm ruộng, cấy rẽ, không ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
162	Ông Tuất	3	3	0		Làm ruộng, có 7 sào	
163	Bà cụ Hạ	1	1	0		Buôn bán vật, không ruộng đất	
164	Bà Nham	1	1	0		Mò cua bắt ốc kiếm sống. Không ruộng đất	
Và hơn 30 hộ (hơn 100 người) có từ 3 sào tới 2 mẫu ruộng không có người chết đói							

II. Khả Lý Hạ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
1	Tạ Văn Giám	5	2	3	Tạ Văn Cường Tạ Thị Càng Tạ Văn Thản	Làm nghề kéo xe, làm thuê, không có ruộng. Cụ Giám là nhân chứng còn sống sót	Chết đói
2	Tạ Thị Cả	6	6	0		Làm ruộng, có 5 mẫu, đủ ăn	
3	Bà Nhàn	2	0	2	Bà Nhàn Cụ Lu	Làm thuê đi mót, không có ruộng	
4	Tạ Văn Giành	5	5	0		Cấy ruộng họ, 2 mẫu	
5	Tạ Văn Chư	9	6	3	Tạ Văn Chư Tạ Văn Cử Tạ Thị Len	Cấy rẽ ruộng họ 5 sào, không đủ ăn, đi kéo xe. Lên rừng kiếm củi bán	Chết đói và dịch

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
6	Tạ Văn Mộc	5	4	1	Ông Mộc	Làm thuê, không có ruộng	Chết do dịch tả
7	Đỗ Văn Thu	5	1	4	Đỗ Văn Thu Đỗ Văn Cải Đỗ Văn Cù Đỗ Thị Hữu	Làm ruộng, có 3 sào ruộng xấu, gia đình không đủ ăn, sống 1 người đi phục dịch cho Pháp	Chết đói
8	Đỗ Văn Mai	7	6	1	Đỗ Văn Đại	Làm ruộng, có 1,2 mẫu ruộng xấu, thiếu ăn	Chết đói
9	Đỗ Văn Cự	5	5	0		Làm ruộng họ 1 mẫu	
10	Đỗ Học	5	5	0		Thợ nề, buôn bán vật, không có ruộng	
11	Đỗ Văn Lượng	6	5	1	Đỗ Văn Tu	Không ruộng, làm thuê, đi ở	Chết đói
12	Ông Cả	5	5	0		Làm ruộng, cấy rẽ 2 mẫu ruộng họ, có nghề hót tóc	
13	Ông Chơn	7	7	0		Địa chủ, ruộng có 8 mẫu	
14	Ông Nhỡ	6	4	2	Ông Nhỡ Bà Nhỡ	Kéo xe, làm thuê, không có ruộng	Chết do dịch tả
15	Ông Chu Tục	5	3	2	1 người con trai và 1 người con gái	Làm thuê, mò cua bắt ốc kiếm sống, không có ruộng	Chết dịch

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
16	Lê Thị Ngô	5	0	5	Ông Ngô Bà Ngô và 3 con	Bán hàng vật, làm thuê, không ruộng đất	7 ngày chết 5 người do dịch tả
17	Tạ Văn Hải	9	9	0		Làm thuốc Bắc, có 3 mẫu ruộng	
18	Tạ Kiên	11	11	0		8 mẫu ruộng cho phát canh thu tô (địa chủ nhỏ)	
19	Tạ Văn Thi	6	4	2	Tạ Văn Thi Tạ Văn Cỏn	Thợ mộc, làm thuê, không ruộng đất	Chết đói
20	Tạ Văn Biên	6	6	0		Buôn bán và làm ruộng, có 3 mẫu	
21	Tạ Văn Bắc	5	2	3	Tạ Văn Bắc Tạ Văn Sái Tạ Thị Sung	Thợ mộc, làm thuê, không có ruộng	Chết dịch và chết đói
22	Đỗ Bá Tài	5	5	0		Làm ruộng, có 1,7 mẫu ruộng	
23	Tạ Văn Đạt	5	2	3	Ông Đạt Anh Lớn Anh, Đại	Cấy rẽ 5 sào ruộng đình	Chết đói và dịch tả
24	Đỗ Thị Na	4	4	0		Buôn gạo, làm hàng xáo, ruộng có 5 sào	
25	Bà Tòng	1	0	1	Bà Tòng	Ăn xin, không có ruộng	Chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
26	Bà Bép	5	0	5	Bà Bép Anh Công Anh Lãi Ông Phiếu Ông Tòng	Kéo xe cút kít làm thuê, mò cua bắt ốc kiếm sống	Chết do đói và dịch tả
27	Đỗ Văn Khải	5	5	0		Làm ruộng kiêm thợ mộc. Ruộng 2 mẫu	
28	Tạ Biên	9	9	0		Phát canh thu tô, có 9 mẫu ruộng	
29	Đỗ Bân	7	7	0		Phát canh thu tô, cho cấy rẽ 10 mẫu ruộng	
30	Ông Sập	3	1	2	Ông Sập Bà Sập	Làm thuê không có ruộng, 1 người con bỏ làng đi sống chết không ai biết	Chết đói
31	Ông Nénh	2	0	2	Ông Nénh Bà Nénh	Làm thuê không có ruộng	Chết đói
32	Cụ Hải	3	3	0		Cấy ruộng họ 8 sào	
33	Đỗ Văn Ninh	4	0	4	Ông Ninh Bà Ninh Chị Mạt Chị Nương	Cấy rẽ ruộng cho địa chủ, không có ruộng, không đủ ăn	Chết do đói và dịch bệnh
34	Ông Nương	5	5	0		Coi kho đồn điền, ruộng 1,7 mẫu	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
35	Đỗ Bá Hy	7	7	0		Ruộng 6 mẫu cho cấy rẽ và cho vay lấy lãi	
36	Ông Liễu	5	3	2	Ông Liễu Bà Liễu	Kéo xe cút kít, làm thuê, không ruộng đất	
37	Ông Trại	3	1	2	Ông Trại Bà Trại	Làm ruộng thuê, không ruộng đất, còn 1 người con sau lại ốm chết	Chết đói và ốm
38	Trần Văn Năm	5	5	0		Làm thuê, đánh cá, không ruộng đất	
39	Trần Bạ	3	3	0		Làm ruộng và thợ mộc, ruộng có 7 sào	
40	Ông Cơi	1	1	0		Làm thuê, không ruộng đất	
41	Trần Văn Tú	5	5	0		Làm cho Tây trên thị xã, ruộng 1 mẫu	
42	Đỗ Văn Sáu	7	4	3	Đỗ Văn Sái Đỗ Văn Điền Đỗ Thị Cam	Cấy ruộng rẽ cho địa chủ, làm thuê, không ruộng đất	Chết dịch
43	Đỗ Văn Sửu	5	5	0		Làm ruộng và đánh cá, ruộng 1,7 mẫu	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
44	Đỗ Văn Hạ	6	6	0		Làm ruộng, có 3 mẫu ruộng	
45	Trần Văn Cồn	3	3	0		Buôn bán củi, không ruộng đất	
46	Trần Văn Lưu	7	7	0		Đánh cá, làm ruộng, có 1 mẫu	
47	Trần Thị Nụ	2	2	0		Bán hàng vật, làm thuê, không ruộng đất	
48	Nguyễn Văn Sửu	7	7	0		Hương lý. Ruộng 5 mẫu	
49	Nguyễn Văn Khôn	6	6	0		Làm ruộng có 2 mẫu ruộng đất	
50	Ông Nhị	1	1	0		Trông đình làng	
51	Nguyễn Thị Huệ	5	5	0		Buôn gạo, cấy rẽ, không ruộng đất	
52	Nguyễn Thị Mai	3	3	0		Buôn bán cá, không ruộng đất	
53	Nguyễn Văn Đổng	9	9	0		Ruộng 6 mẫu, cho vay nặng lãi	
54	Ông Bạ	2	2	0		Trông coi đình, ruộng 7 sào	
55	Ông Cậy	3	3	0		Thợ mộc, làm ruộng, có 5 sào ruộng đất	
56	Chu Văn Mừng	6	3	3	Chu Thị Ngân Chu Văn Bé Chu Văn Khương	Làm ruộng, có 1 mẫu ruộng đất	Chết do dịch tả

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
57	Nguyễn Văn Sang	7	7	0		Làm ruộng, có 1 mẫu ruộng đất	
58	Lê Bá Kháng	4	4	0		Làm ruộng, có 2,1 mẫu	
59	Lê Bá Thi	5	5	0		Làm ruộng, đánh cá, ruộng 1 mẫu	
60	Lê Duy Hào	6	6	0		Làm ruộng. Ông Hào làm Sở điện Bắc Giang, ruộng 3 mẫu	
61	Lê Duy Hạ	7	7	0		Làm Sở điện Bắc Giang. Ruộng 3 mẫu	
62	Tạ Văn Khôn	5	0	5	Ông Khôn Chị Nhẹ Anh Xí Anh Cán Bà Khôn	Làm thuê, con đi ở cho địa chủ. Không có ruộng	Chết do đói và dịch bệnh
63	Tạ Văn Luật	8	8	0		Nấu rượu, làm ruộng, có 2 mẫu ruộng	
64	Bà Chất	1	0	1	Bà Chất	Bán hàng vật	Chết do dịch tả
65	Ông Hoat	3	3	0		Đánh cá, làm thuê, không có ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
66	Ông Thất	3	3	0		Đánh cá trên sông Cầu, không có ruộng	
67	Chu Văn Mật	6	6	0		Cai lục lộ Bắc Giang, ruộng 3 mẫu	
68	Chu Văn An	6	6	0		Thợ mộc, buôn bán gạo. Không ruộng đất	
69	Lê Khả Thịnh	7	7	0		Ruộng 4 mẫu cho cấy rẽ thu tô	
70	Lê Khả Tùng	6	6	0		Ruộng 4 mẫu, cho vay lấy lãi và cho người không ruộng làm thuê	
71	Đỗ Văn Sức	5	5	0		Lái trâu, ruộng 2 mẫu	
72	Đỗ Văn Sứ	4	4	0		Đánh cá kéo vó bè trên sông, làm thuê, không ruộng đất	
73	Cụ Thông	2	2	0		Làm thuê, không có ruộng	
74	Cụ Nến	5	5	0		Bán thuốc Bắc ở Bắc Giang, làm thuê cho địa chủ, không ruộng đất	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ tên người chết	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
75	Lê Thị Ёn	3	3	0		Làm hàng xáo, làm thuê, không có ruộng	
76	Lê Thị Ngự	4	4	0		Cấy rẽ ruộng đình, đánh cá	
77	Đỗ Văn Tại	4	4	0		Buôn bán trâu cau, làm ruộng, có 2 sào	
78	Lê Văn Cú	6	2	4	Lê Văn Cú Lê Văn Cật Lê Văn Bắc Lê Thị Năm	Kéo bè vó trên sông, làm ruộng thuê, lên rừng kiếm củi bán	Chết ở làng 1 người, còn 3 người chết ở Thái Nguyên
79	Lê Thị Na	1	1	0		Làm thuê, mò cua bắt ốc, không ruộng đất	
80	Ông Cật	1	1	0		Đi ở chăn trâu cho địa chủ	

Trong số 280 hộ gia đình ở Khả Lý năm 1945 có khoảng gần 70 hộ có người chết đói và chết do dịch bệnh, với gần 20 hộ chết hết cả nhà. Cụ thể:

+ Khả Lý Thượng:

- Tổng số hộ: 200
- Số hộ có người chết đói: 42, chiếm 21,00%
- Số người chết / số người sống: 97/900, chiếm 10,77%

- Số hộ chết hết không có người
sống sót/số hộ có người chết: 7/42, chiếm 16,66%
- + Khả Lý Hạ:
 - Tổng số hộ: 80
 - Số hộ có người chết đói: 24, chiếm 30,00%
 - Số người chết/số người sống sót: 65/400, chiếm 16,25%
 - Số hộ chết hết không có người
sống sót/số hộ có người chết: 8/24, chiếm 33,33%

Thống kê chung

Tỷ lệ %

I. Theo số hộ:

1. Tổng số hộ:	280 hộ	
2. Số hộ chết hết:	15 hộ	5,3%
- Là tá điền, làm thuê, không ruộng đất, lại bị mất mùa nặng. Chết đói và chết do dịch bệnh hết cả nhà.		
3. Số hộ có người chết:	64 hộ	22,8%
- Không có nghề ổn định. Do Pháp, Nhật vơ vét thóc lúa, bắt phá lúa trồng đay, trồng thầu dầu, lại bị mất mùa nặng. Đất tuy nhiều nhưng đồng đất xấu, bạc màu, năng suất thấp, lại chịu tô cao thuế nặng.		
4. Số hộ không có người chết:	216 hộ	77,2%
- Có nhiều ruộng đất, là địa chủ, quan chức trong làng, hoặc có người làm quan chức, công chức cho chính quyền cũ, tích trữ được nhiều thóc gạo. Hoặc những gia đình có nghề phụ như buôn bán, thợ nề, thợ mộc, đánh cá. Đẩy xe cút kít, lên rừng kiếm củi, củ quả đã vượt qua được nạn đói.		

II. Theo số khẩu:

1. Tổng số nhân khẩu:	1.300 nhân khẩu	
2. Số chết đói và chết do dịch bệnh:	162 người	12,46%
3. Số tha phương mất tích:	27 người	2,08%
4. Số còn sống sót	1.111 người	85,46%

III. Về tình hình sở hữu ruộng đất:

1. Tổng diện tích:	700 mẫu	
2. Đất công:	113 mẫu	16%
3. Đất tư:	587 mẫu	83,8%
4. Chiếm hữu của địa chủ phú nông:	490 mẫu	70%
5. Bình quân nhân khẩu nói chung:	0,5 mẫu	
6. Bình quân tư điền:	2,6 sào	

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG



1. Ông Tạ Bá Lãm (78 tuổi)

Người làng Khả Lý Thượng. Ruộng có 2 mẫu, là người tham gia viết sử Việt Yên.

"Tôi là Tạ Bá Lãm, 78 tuổi ở thôn Khả Lý. Thời Pháp thuộc, làm hộ lại.

Năm 1943, lý trưởng làm thùng thóc 2 đáy, thu thóc của dân tăng lên, dân phản ứng, tôi cùng Chánh Ấm kiện, lý trưởng bị cách chức.

Chúng bắt phá lúa trông đay - đòi sống nhân dân nói chung, trừ nhà có năm, ba mẫu trở lên, còn hết sức cơ cực. Người chỉ còn xác, da thịt nhăn nheo.

Diện tích có hơn 100 mẫu, *chúng bắt nhổ 6 mẫu ở đồng Ngang, 16, 17 mẫu ở đồng Sau*, như vậy lương thực bị thiếu hụt... Cuối năm 1944, bọn tay sai Nhật như tên Ngôn về thu thuế, ngoài thuế chúng còn thu và để lại 4 tạ gạo xay, 3 cót thóc tẻ gửi các gia đình mà chúng bỏ quên, lúc đảo chính, Việt Minh vào lấy thóc đó để cứu đói.

Tri huyện Trần Đình Đại bắt tôi lên huyện để *kết tội cướp thóc của Nhật*, cũng ngày đó ở thôn Mi Điện - *Nhật bắt người, treo cổ lên cây đa đầu làng*. Có mấy năm lý trưởng thông báo bắt dân bán thóc "đảm phụ quốc phòng" chúng rút thóc của dân: Cũng là nguyên nhân gây nên chết đói năm 1945".



2. Ông Chu Bá Quán (60 tuổi)

Người làng Khả Lý Thượng. Trước cách mạng không có ruộng đất, đi làm thuê và đi ở cho địa chủ.

"Lúc bấy giờ tôi còn ít tuổi. Ra đường phải quần áo bao tải. Ngay xóm tôi chết ông Chu Bá Cừ - phải ăn cháo cám, đói rét. *Đói sinh ra bệnh dịch*. Có gia đình chết 2 người. Bà Sán gia đình chết 2 người. Tôi thường xuyên phải ăn cháo cám. Ông Chu Bá Nhiên, Chu Bá Cừ chết. Xóm có 60 hộ, có 10 hộ có ruộng, còn lại đòn gánh trên vai, nên đói rách, ngoài bãi chết nhiều. *Phátxít Nhật bắt trông đay cho nó, xóm này cũng trông, trong làng ít hơn*".



3. Ông Trần Văn Tịch (78 tuổi)

Người làng Khả Lý Thượng. Trước cách mạng không ruộng đất, đi ở cho địa chủ. Là người lãnh đạo nhóm cứu tế.

"Dân số bấy giờ khoảng 200 hộ. Số người giàu, địa chủ (lớn) chiếm ruộng đất cao nhất có người 30 mẫu, còn ít hơn 10-15 mẫu. Trung nông tạm đủ ăn, chiếm 20%. Tuy có ruộng nhưng vẫn không đủ ăn. Còn dân đi làm thuê, làm mướn ăn vay của địa chủ có thể chiếm đến 30%. Hàng năm đi ở mùa 3 tháng chỉ đủ đóng suất thuế thân 3 đồng, làm suốt 3 tháng mới được miếng cơm.

Người có ít ruộng làm thuê lật vật, hàng xáo, v.v. không có việc, đời sống thường thiếu thốn.

Ruộng rất xấu, mỗi sào Bắc Bộ chỉ thu hoạch 50 - 60kg, là trung nông nhưng vẫn phải đi vay. Hồi Nhật - Pháp, phần lớn đi tha phương cầu thực, tôi và anh tôi gánh chậu từ Thổ Hà lên Thái Nguyên, Đại Từ... đổi thóc. Lúc đó *phátxít Nhật bắt nhổ lúa trồng đay* (nhổ ruộng màu). Tôi có ông anh trưởng làm rất cực, phơi ngâm, tuốt (đay) làm không sạch nó không nhận. Do trồng đay, ruộng đã xấu lại càng thiếu (thóc ăn) cộng vào đó *Nhật thu thóc* nên đời sống càng gặp nhiều khó khăn, phần lớn lên nhà cứu bản, một số người chết ở đó... không nhớ hết được, ông Quynh... mấy ông chết hết... ông Ngõa v.v.. Gọi là cứu bản nhưng chỉ bố thí sống qua ngày, chết ông cụ để ra ông này, có ông chú tôi chết đói - chết nhưng phải cáng từ Thái Nguyên về, giả làm người ốm... Con ông Tần hàng ngày xuống ao mò ốc để ăn qua ngày. Về số người chết, chúng tôi có hai cái cầu. Hôm nào cũng có người chết, nơi nhà tôi trước có cái diêm không ngày nào không chôn cất người chết đói, nhớ không hết, diêm là diêm Ngọ Đình trước nhà tôi.

Quân Nhật đảo chính, *địa chủ Ngôn đứng đầu mua thóc chở đi*, chúng tôi đuổi theo giữ lại, còn lấy đi mất bao nhiêu chúng tôi không biết. Lúc bấy giờ dân đau, ức - dân làm đơn kiện, địa chủ Ngôn bị cách chức...".



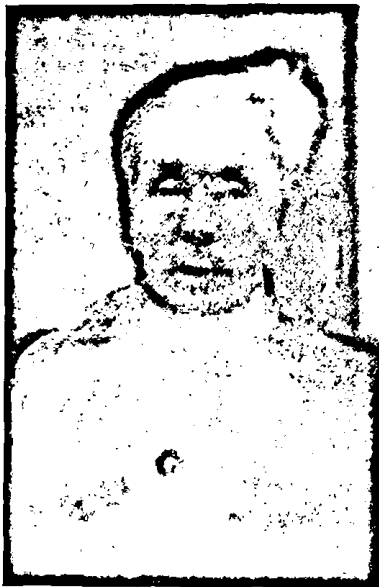
4. Ông Trần Văn Năm (70 tuổi)

Người làng Khả Lý Hạ. Trước cách mạng không có ruộng đất, đi làm thuê. Là cảm tử quân tham gia phá kho, cướp thóc chia cho dân.

"Tôi chứng kiến ở Điểm cửa đình (trước nhà ông Tịch) chết 10 người, cửa chùa 8 người chết đói - đây là năm 1945. Chết chôn cả có ván lạt gì cả - phiên tuần khênh đi chôn.

Dân ở đây lên Thái Nguyên chết 8 người - hai vợ chồng ông Tú Nhất,

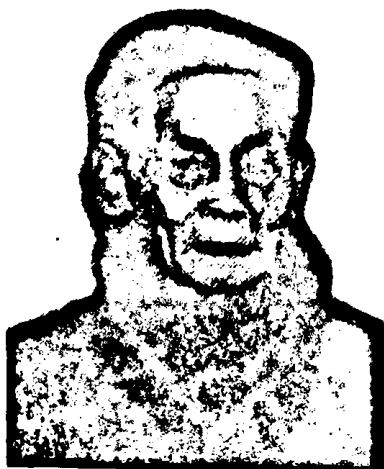
ông Quynh, bà Sen, một số người nữa. Ruộng đất, cụ Tịch nói rồi. Có gia đình chết đói 5 người là gia đình cụ Ngàn 2 vợ chồng, 2 đứa con, 1 người đi ở. Cụ Tục có 3 bà cháu, 1 bị chết, có nhà 1 người chết, lẻ tẻ lâu ngày chả nhớ được. Nó tàn phá rất ác... bắn đại bác chết hai vợ chồng anh Tý, Niên và 5 đứa con nhỏ. *Trồng đay 15 mẫu*. Có ai cứu trợ gì đâu. Thăng Trần Đình Đại về phát chẩn ngô thối mỗi gia đình vài bơ...".



5. Ông Nguyễn Ngọc Bích (76 tuổi)

Người làng Khả Lý Hạ. Đi ở, làm thuê không có ruộng đất, là người đã trực tiếp tham gia chôn cất người chết đói trong làng.

"Tôi được biết từ năm 1944 - 1945, thời kỳ trồng đay ở đây - bán cho nó - thu chưa hết thì lại phải thu thóc cho nó. Hội đồng kỳ hào thu - đổ ra sân đình 3 gian nhà đây. Ông cụ nhà tôi, ông Trần Văn Bằng, Trần Văn Mộc, khi thấy chúng đang chuyển thóc đi, các cụ vận động dân ra giữ lại, trả lại cho chủ hộ là cụ Ngàn, sau chuyển đi đâu không rõ, nhưng ở chỗ nhà ông Bình cũng san sẻ cho mỗi người một ít, một ít nấu cơm cho số canh gác... cứu trợ được một số gia đình. Gia đình tôi có một phần, cụ Mộc cũng có...".



6. Ông Tạ Văn Giám (86 tuổi)

Người làng Khả Lý Hạ. Trước cách mạng không có ruộng đất, đi làm thuê. Riêng gia đình cụ có 3 người chết đói năm 1945. Là người sống sót duy nhất của gia đình sau nạn đói.

"Nhật sang, quân Pháp đóng ở đâu, nó ở đấy. Một đêm nó lật Pháp, Nhật đô hộ, bắt dân trồng đay làm dân cực khổ (khóc).

Bấy giờ anh em nhà tôi: Nhà tôi 3 người chết đói (khóc): Văn Thản, Văn Cường, Thị Càng... rồi ông Thản, bà Nhân, thằng Lu, tôi biết ai tôi cứ nói.

Ruộng tôi có vài mẫu, trước nghèo sau mua được ruộng thì ruộng xấu, nhà vẫn nghèo. Nó bắt phá ruộng để trồng đay, phải đem sang cân ở đình Hồng Mai.

Nhật - Pháp ở đây bắt dân phá ruộng trồng thầu dầu, bắt phá ruộng trồng đay, không làm nó đánh. Bắt trồng bao nhiêu, phải trồng, phải chịu. Nó còn bắt làm đường, đắp đê, mỗi ngày *phát cho vài lạng gạo - đói tranh nhau đi làm - đói, khổ cực* - tôi biết đến đâu nói đến đó. Dân nơi khác đến lại đi.

Lúc bấy giờ cứ lấy rau bấp cải bằm, luộc lên trộn ít bột gạo làm bánh ăn, mua bã đậu về ăn, ăn cám,... ăn cốt lấy no, người cứ meo vào anh ạ. Không có ruộng nếu ai không đi tha phương thì phải làm cho địa chủ. Cực nhất thời Pháp, rồi sang thời Nhật, đi phu nó đánh, có thương mình đâu, nó lấy thóc, bắt trồng đay, làm sao mình không đói...".



7. Ông Chu Quang Phụng (68 tuổi)

Nghề chính của tôi là làm ruộng, có 2 sào không đủ ăn phải đi làm thuê.

"Chính bản thân tôi cũng đi trồng đay cùng gia đình. Chỉ biết làm - chứ thu hoạch như thế nào - gia đình nếu trông chờ vào đấy thì không sống được. Ruộng dân ít, nhà tôi phải trồng 2 sào, do Nhật bắt trồng. Dân như cây gỗ tròn, bảo gì làm nấy, biết không ăn, nhưng bắt làm phải làm. Được 1, 2 tháng sau, buổi chiều và đêm, có từng tốp đói kém cướp bóc..., người phải chạy, người phải giữ nhà. Lúc ấy ta chưa cướp chính quyền. Dân rất nhục. Sau đó dẫn đến nạn đói năm

1945 - lương thực không có. Dân không những chết ở nhà, ra đường, có từng đoàn ba, năm người chết chóc vì đói kém.

... Chết đói: Ông Phán, ông Cừ: 2 ông bà; ông Năm (lấy bà Cau) chết ở nhà thờ, theo tôi biết có 3 người; chết đi chôn về sợ không dám đi chôn nữa, ngày nào cũng phải đi chôn. Dân làng (Khả Lý) có 200 hộ chỉ 10% có ruộng. Ngay xóm này chỉ 3 nhà có ruộng. Bà Loan 5-6 mẫu. Ông Quyên có đến 10 mẫu, bị phá sản, ông sau bị điên, không quy địa chủ được. Trong 1 xóm đông như vậy, nhà có 3 mẫu và con bò là khá giả. Địa chủ 5-10 mẫu. Bà Giới 4 sào 1 nhân khẩu, nông dân bình thường chỉ 2 sào...".

8. Ông Chu Bá Hoan (77 tuổi)

Làm ruộng là chính, năm 1944 bị bắt đi lính cho Pháp, đủ ăn, tham gia du kích từ năm 1945.

"Năm 1944, lý trưởng bắt tôi đi lính Pháp, ngày xưa, người nghèo xung phong đi, nhưng nhà tôi khá, chúng bắt đi để đòi tiền. Ngày 26-2, Nhật đảo chính, bắt đi lính, tôi đóng ở Đáp Cầu, bị quân Nhật bắt để 3 ngày bỏ đói, nó bảo ai đi lính cho nó, nó cho ăn. Tôi không đi vì nhục nhã. Ai không đi thì nó bỏ tù, tôi bị tù 1 tháng, rồi vượt rào bơi qua sông về. Khi về, tôi ra chợ Nénh, hai bên đường gốc cây đa có 2, 3 người chết. Gốc cây nào cũng có người chết (không nhớ tên được). Lúc đó lộn xộn, vô chính phủ, láo nháo. Dân anh nào mạnh, là nổi lên cướp. Lúc đó tôi 25, 26 tuổi, không hiểu cách mạng, nhưng họ rủ vào - một số anh em khỏe mạnh nhập vào ban tự vệ để bảo vệ làng chống cướp. Ông Lý Dừng đón ông thầy về dạy võ, tôi theo. Năm 1945 thì bị đói đến chết, chết do dịch, do đói. Một cụ vào nhà tôi đói há mồm. Ngày xưa đi ăn xin thì đứng ở cổng lạy, nhưng ông này không thấy lạy, mà đứng há mồm, tôi đang cho lợn ăn, múc một môi cám. Ăn xong cụ mới nói được. Các bờ bụi không có rau má, ăn rau má thì mới sống, không chết; ăn các thứ linh tinh chết. Nó đánh người buộc hai ngón chân cái treo

lên. Quân Nhật bắt nhổ lúa trồng đay - quân Nhật thu thóc, thu thuế nộp cân tại thuyền. Đến cuối năm 1945, mình chống lại do có Việt Minh.

Chợ Nhã Nam, hầu như khi tan chợ ít nhất có 20-25 người chết, họ hất xuống hố, chôn đau lòng, xót ruột. Ở ngoài đường nhựa chưa chết, nhưng chỉ sau một vài tiếng chết gục ở gốc cây. Trời tháng 2 còn lạnh, quần áo không có, ba, bốn người gục vào nhau mà chết. Một số người đi mò ốc, ăn đồ vỏ đầy đến tận miệng (hố sâu 1 - 2m).

Chứng kiến bà cụ bối rối tìm ăn lại, rồi chết. Ông Câu chết kiến bò đầy người...".



9. Ông Lê Duy Phong (67 tuổi)

Người làng Khả Lý Thượng, Trung tá Quân đội nhân dân Việt Nam đã nghỉ hưu. Trước cách mạng không có ruộng đất đi ở cho địa chủ.

"Quyết liệt nhất là cuối năm 1944, một cổ hai tròng, Nhật - Pháp tranh nhau vơ vét, thu thuế, thóc, dân rất nhục. Nhật ngoài việc tranh với Pháp, nó bắt dân phá lúa, phá hoại hoa màu trồng đay, làm nguyên liệu và làm dây thừng... dân rất khổ. Tháng 3-1945, dân không có cơm ăn, đi nhặt rau má, không phải nhổ mà đi rẫy, đấy là người còn có sức, đến lúc hết thì đi ăn xin, ăn mày, xin cám chứ không dám xin cơm. Xin cám cũng không được, người ăn xin nhăm người bán mật, thực tay vào mật không phải để ăn mà để dúng tay vào thúng cám dính được nhiều cám để ăn. Ngày có 10-20 người dựa vào cột chợ chết. Tuần phiên cho người đào thừng chôn cả đồng. Dân cùng cực cho nên Cách mạng Tháng Tám nổ ra, dân vùng lên mạnh mẽ.

Phía Đáp Cầu có kho thóc, Pháp biết Nhật lặt, *mang thóc đổ xuống sông*, dân đói nhưng chúng đổ thóc xuống sông hủy hoại, làm cho người dân cùng kiệt không có cái gì để sống. Đỉnh cao là năm 1945: Phátxít Nhật tàn ác, đi đến đâu, dân khiếp, nó ra oai. *Đi đến đâu là chúng thả lừa ngựa ra tha hồ ăn lúa, phátxít Nhật dùng nhiều ngựa, nhưng dân không ai dám động vào.*

Vào làng không nghe tiếng chó kêu, mèo kêu. 2 giờ sáng vác đòn gánh đẩy xe đi rồi, đi lang thang kiếm ăn, 10 giờ đêm mới về. Dân không có gì để bán, chủ yếu bán sức lao động. Dân chủ yếu đánh xe cút kít bánh gỗ - gọi là xe cút kít vì không có ổ bi - nên đẩy nghe cút kít. Phátxít Nhật nó ác như thế này: "Đi sớm *Nhật cấm không cho đi, hết giờ nghỉ mới cho đi* (vì tiếng cút kít làm nó không ngủ được), lúc nó cho đi thì chợ hết người, bán củi cho ai?"

Cái cánh đồng này phátxít Nhật bắt phá lúa trồng đay. Ruộng màu trồng *thầu dầu*, (ruộng) trồng khoai lang, những diện tích này bắt *nhỏ trồng đay* (phải mất 1/3). Ông anh họ tôi chết vào thời kỳ đó..."

10. Ông Đỗ Văn Di (70 tuổi)

Người làng Khả Lý.

"Phátxít Nhật bắt nhỏ lúa trồng đay, tiền thì không trả, nhưng bắt nộp đay cho nó mang sang Hoàng Mai. Nhật bắt nhỏ hai cánh đồng khoảng 16 mẫu. Ở Khả Lý Hạ, dân độ 60 hộ, đại bộ phận dân nghèo, đại bộ phận đi xe cút kít mua củi Nhã Nam về Đáp Cầu, Bắc Giang bán kiếm ăn. Địa chủ lấy hết. Cụ Chuông chết đói, cả cụ Khánh..."

Cụ Đồng (vợ ông Di) kể: "Có ít cà chua cụ sang chơi ăn hết, sau đó chết đói, khổ ơ là khổ. Nhật thu thóc để vào 2 nhà: Nhà cụ Tái, nhà cụ Đồng. Đến năm 1945, ta rục rịch nổi dậy vào phá kho chia cho dân nghèo. Lúc đảo chính, thằng Ngôn còn thóc để ở 2 nhà, ta phá. Tất cả bà con đều được phát. Cụ Lãm ở tổ chức phá kho thóc.

Ông Mốc hai mẹ con chết đói năm 1945, mẹ con bà Búp, bà cả Vẹn, nhà ông Xếp, anh Bảo, ông Thu chết hết. Cô Thi, bà mẹ sống được, ông Thân có ông anh, cô con gái (bị chết đói). Ông Bút Thân, anh Bắc sống do đi làm cho Tây, quét doanh trại. Ông Trì, ông Lượng nhà hai anh em yếu không làm được, không có ai nuôi. Gia đình tôi ở làng khác, chết 5 người: Bà Quỳnh và mấy em. Năm 1945, gia đình ông Xếp chết mấy người, bà mẹ chết dịch, ông cụ Nến chết dịch. Cụ Đình, ông Ninh, cái Nương đều chết, thằng Đạt chết tháng 3-1945.

Đi bán củi về khuya bị Nhật đuổi đánh, 10 giờ đêm mới về, 3-4 giờ sáng lại đi, có hôm bán không được ế, đêm để vệ đường. Quân Nhật đi tuần thấy là đánh. Ông nhà tôi đi bán con chó về nó đánh gần chết".

(Ông kể): "Tôi bị hai trận đòn, vác cuốc đi cuốc tổ chuột, nó (Nhật - thằng Giama): Bảo trốn phu, nó đánh bằng hèo, bằng báng súng, giờ còn đau. Đi bán con chó về, về cầu ngã tư, tụi Giama đứng đón để bắt. Về đến đó, Nhật bắn một người đang cày gầy cày. Tôi đi sau nó cứ bắn chung quanh người, may mà không chết. Nó gọi, gió to, không nghe tiếng, nó cho một thằng lính xuống bắt lên. Bán con chó được tám chục, không dám dứt túi áo, cho vào bao xác gạo, nó đốt cháy tất. Thằng Giama cứ thế đánh, hỏi bằng tiếng nó, thằng dịch lại bảo: *Mày đi tiếp tế cho Việt Minh*. Nó kê súng vào mang tai, thằng đội bảo mày im, không nó bảo mày chửi. Nó đẩy ngã rồi quật bằng báng súng, rồi giày đấm nó dận, lòi cả nước... ra, sau đó nó bắt lên Phú Lâm đi phá lúa trồng đay, không làm nó đánh...".

BẮC NINH

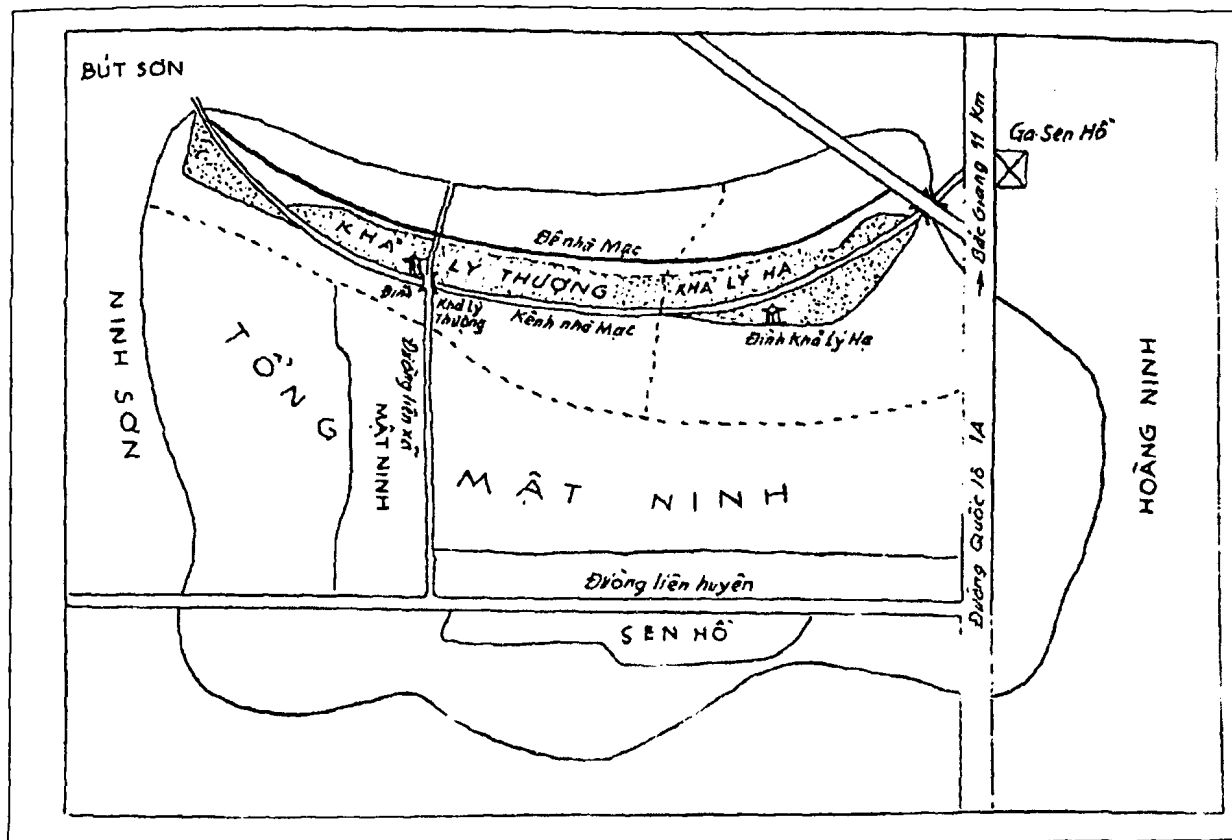
Bắc Ninh xưa cùng Bắc Giang thuộc Bắc Giang thừa tuyên, rồi Kinh Bắc xứ.

Năm 1831 mới thành lập tỉnh Bắc Ninh.

Là một tỉnh đồng bằng, đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc. Năm 1943, dân số là 543.500 người.

Là một vùng đất cổ, Bắc Ninh có nhiều danh lam thắng cảnh và nhiều di tích lịch sử.

Bắc Ninh vừa liên kề với Thủ đô Hà Nội, vừa thuận lợi về giao thông, liên lạc, nên một số vùng giáp Thủ đô được chọn là An toàn khu của Trung ương Đảng và Xứ ủy Bắc Kỳ. Khi Nhật vào Việt Nam, nhân dân Bắc Ninh không những phải cung cấp thóc gạo cho Nhật, mà còn phải phá màu trồng đay, nên nạn đói diễn ra khá trầm trọng. Nhiều nơi, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân đã phá kho thóc cứu đói, người chết đói vẫn nhiều. Nhóm tác giả chọn làng Dương Húc chính là một điểm điển hình như thế.



Sơ đồ làng Khả Lý, tổng Mật Ninh
(nay là xã Quảng Minh, Việt Yên, Hà Bắc)

NẠN ĐÓI NĂM 1945 TẠI THÔN DƯƠNG HÚC XÃ ĐẠI ĐỒNG*

Thôn Dương Húc trước năm 1945

Theo thần phả thì Dương Húc tức làng Úc có từ thời Hùng Vương thứ 6. Thời bấy giờ, vùng này còn là một vùng đầm lầy đầy năn lác và cỏ dại, nơi trú ngụ của ngư tinh và thủy quái, chỉ có xóm Ga (thôn Đại Vi) và xóm Viên ở đây là hai gò đất lớn, ít bị ngập lụt nên nhân dân nhiều nơi đã tới đây khai phá.

Trước Cách mạng Tháng Tám, Dương Húc là một xã thuộc tổng Đại Vi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, gồm 8 xóm: Tờ, Lẽ, Viên, Tụ, Phan, Giữa, Du và xóm Lai (xóm Lẽ vì chỉ có 10 hộ và 35 khẩu nên nhập với xóm Tờ và thường gọi là Tờ Lẽ)¹, số dân trong thôn là 1.360 người của 272 hộ. Tổng diện tích ruộng đất có 534 mẫu 6 sào 7 thước, trong đó 11 hộ địa chủ chiếm 139 mẫu 4 sào, còn lại là ruộng của môn sinh, hậu họ, phe giáp. Ruộng công chỉ có 95 mẫu 5 sào 13 thước. Ngoài ra còn 83 mẫu xâm canh ở các thôn khác. Ruộng ít người đông, phân bố không

* Người thực hiện: Phan Trọng Báu, Viện Sử học. Cộng tác viên: Tổ điều tra thôn Dương Húc.

1. Dương Húc là một thôn thuộc xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 18km về phía nam; phía bắc giáp xã Hoàn Sơn, phía nam giáp thôn Đại Vi và Đại Thượng, phía đông giáp xã Chi Phương, phía tây giáp xã Tân Hồng và Phù Chấn.

đều, lại ở vào vùng chiêm trũng nên nạn đói thường xảy ra, nhất là vào thời kỳ giáp hạt và những năm mất mùa, nhiều người phải bỏ làng tha phương cầu thực vì đói hoặc vì không đóng được sưu thuế¹.

Nhiều cuộc đấu tranh chống phátxít Nhật nhổ lúa trồng đay, phá kho thóc Nhật chia cho dân bị đói, điển hình là vụ "phá kho thóc" 150 tấn ở đình Dương Húc, lấy 50 tấn chia cho dân vào tháng 3-1945, vụ phối hợp với các xã Tri Phương, Phù Chấn phá kho thóc Phù Chấn vào tháng 7-1945 lấy hơn 20 tấn, v.v..

Diễn biến của nạn đói tại thôn Dương Húc năm 1945

Làng Dương Húc đất chật người đông, trong 295 hộ thì chỉ có 180 hộ là có ruộng đất, trừ 11 hộ địa chủ chiếm hơn 1/3 diện tích, còn bình quân nhân khẩu chỉ có hơn 2 sào Bắc Bộ, lại ở vào đồng chiêm trũng, nên tình trạng "chiêm khô mùa thối" là chuyện thường xảy ra. Những gia đình không có ruộng thường lĩnh canh của địa chủ với mức tô trên 50%, một số gia đình khác quanh năm đi làm thuê, chủ yếu là thợ xây, chỉ về nhà vào ngày giỗ tết. Những gia đình không đi làm thuê thì quanh năm làm mướn, do đó đời sống khá bấp bênh.

1. - Số hộ có ruộng đất:	180 hộ.
- Số hộ không có ruộng đất:	96 hộ.
- Số hộ không có đất ở:	35 hộ.
- Số hộ không đóng được sưu thuế:	12 hộ.
- Số hộ phải đi ăn xin:	11 hộ.
- Số hộ đi mất tích:	6 hộ.
- Số hộ không lo được tục lệ làng phải bỏ làng đi nơi khác:	31 hộ.

(Theo thống kê của Tổ sưu tầm lịch sử Đảng thôn Dương Húc).

Cuối năm 1944, vùng này bị lụt lớn, vụ mùa bị thất thu, vụ chiêm bị rét nặng, lúa phải cấy lại hai, ba lần, do đó năng suất rất thấp. Cũng vào những năm 1943, 1944, *phátxít Nhật bắt nhân dân nhổ lúa trồng đay và thu thóc Liên đoàn* theo đầu tạ để làm lương thực dự trữ cho chúng¹, làm cho thóc lúa đã ít lại càng khan hiếm. Đi đôi với đói là rét, năm ấy theo các cụ cao tuổi nói là một năm rét chưa từng thấy, rét không ra đồng được, quần áo lại không đủ, người ta thường mặc bao tải, có người mặc váy không còn có chỗ để vá (bà Chốc còn cái váy "trăm tấm" để ở Bảo tàng tỉnh).

Nạn đói bắt đầu từ cuối tháng 10 ta, đến tháng chạp, tháng giêng ta chết nhiều nhất. Bắt đầu là xóm Lẽ, một xóm ít ruộng nhất làng, toàn là người đi làm mướn nên không có thóc lúa dự trữ. Xóm này 100% hộ có người chết đói, tỷ lệ cao nhất thôn (21/21 hộ). Các xóm khác có tỷ lệ thứ tự như sau:

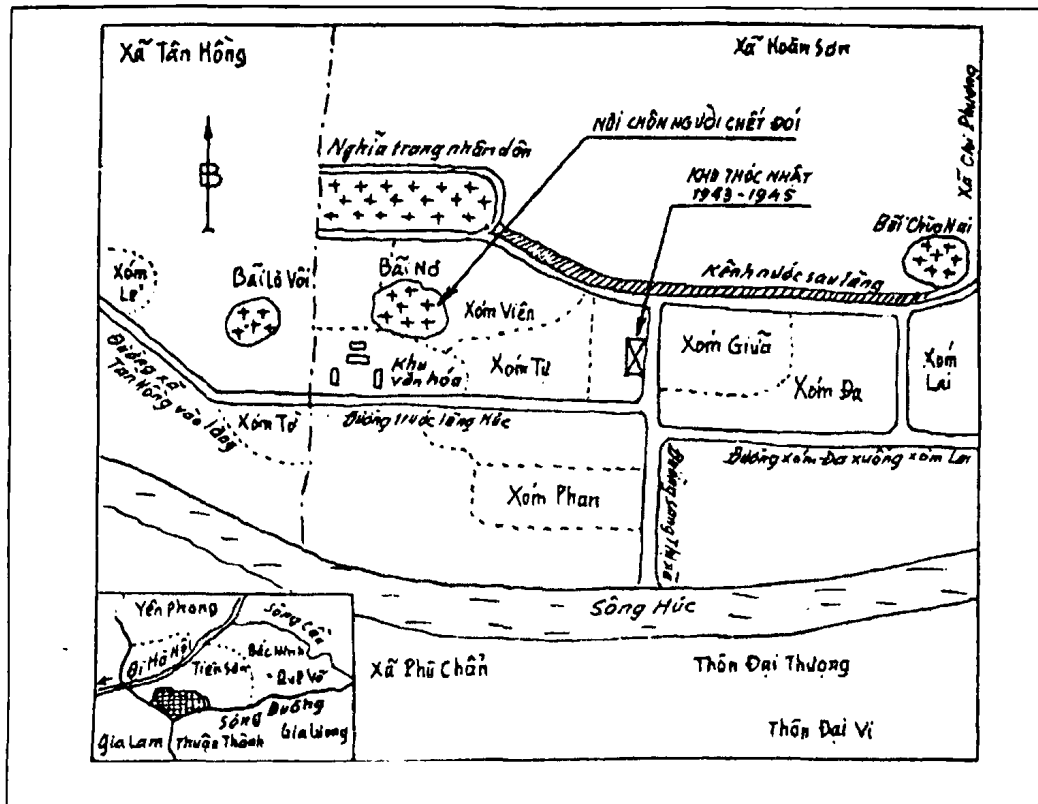
- Xóm Đa	25/34 hộ, chiếm 73,53%
- Xóm Lai	35/59 hộ, chiếm 64,40%
- Xóm Tự	14/24 hộ, chiếm 58,33%
- Xóm Tờ	28/48 hộ, chiếm 58,30%
- Xóm Phan	30/55 hộ, chiếm 54,55%
- Xóm Viên	15/33 hộ, chiếm 45,45%
- Xóm Giữa	14/42 hộ, chiếm 33,33%
v.v..	

Dương Húc có 8 xóm thì 7 xóm có *hộ chết cả nhà* (xóm Phan 8 hộ, xóm Lai 8 hộ, xóm Đa 4, xóm Viên 3, xóm Tự 3, xóm Lẽ 1 và xóm Tờ 1, tổng cộng có 28 hộ) chỉ có xóm Giữa là không có. Ngoài

1. Thóc Liên đoàn do Nguyễn Thị Mai (Giáo Mai) một nhà buôn ngũ cốc ở Bắc Ninh chuyên thu gom cho Nhật. Cứ mỗi đầu tạ thu 40kg và trả giá rất rẻ. Theo ông Nguyễn Văn Chì 62 tuổi, Trưởng ban Mặt trận thôn Dương Húc thì mỗi tạ thóc lúc đó là 10 đồng, chúng chỉ trả 4 đồng. Ở đây chúng đã thu được 150 tấn để ở đình Dương Húc.

những hộ chết cả nhà, hoặc chết gần hết, một số phải bỏ đi xa không trở về làng, còn rất nhiều hộ chết một nửa, chết 3/4. Có gia đình như cụ Nguyễn Thị Chốc (nhân chứng) năm nay 90 tuổi, sinh 9 người con chết 7 trong vòng 2 tháng, ông chồng cũng chết, phải cạy gạch ở sân lên bán để mua áo quan, còn các con người thì bó chiếu, người thì bó mảnh lòi cả chân tay ra ngoài và nhờ những người khiêng vùi đi chôn ở bãi tha ma. Có gia đình như ông Nguyễn Tôn Đắc (xóm Phan) có 5 người trong một ngày chết 3, vừa chôn mẹ xong thì được báo tin con cả chết, con cả chôn chưa xong thì con thứ hai chết. Xóm Phan có ngày chết 12 người. Gia đình ông Nguyễn Văn Sậu trong 4 ngày chết liên tục 4 người. Cả một không khí hoảng hốt, sợ hãi, khủng khiếp bao trùm thôn xóm, buổi chiều vàng mặt trời là cả làng đã im tiếng người, nhà nào cũng đóng kín cửa sợ thần chết đang rình rập đâu đây. Cuối năm đó, không ai nghĩ đến ăn tết, ngay những nhà giàu cũng đóng kín cửa, các thôn khác ít người lai vãng đến Dương Húc, người ta cho rằng ở đây đang có dịch, vì chính những ngày tết nhiều gia đình vẫn có tiếng khóc người xấu số. Người chết đã vậy, người sống đa số không có cơm, ông Nguyễn Văn Vùng (nhân chứng) kể lại người ta ăn đủ thứ: Củ chuối, rau má, hoa cỏ may, cám, chính ông đã ăn 2 tháng liền củ chuối và cám, nhưng càng ăn càng kiệt sức. Có người mẹ chết, con không biết cứ bú và con cũng chết trên bụng mẹ. Nói chung là nhiều cái chết rất thương tâm, rất thê thảm, mà chỉ có những nhân chứng đã trực tiếp trông thấy mới nói ra được nhưng cũng chỉ một phần, vì đã nửa thế kỷ trôi qua, ký ức cũng chỉ nhớ lại những nét đậm nhất, tiêu biểu nhất.

Chỉ tính từ tháng chạp đến hết tháng 2 ta, thôn này đã có hơn 300 người bị chết đói, trung bình mỗi tháng hơn 100 người và mỗi ngày 3, 4 người chết không dẫu, không đèn, không kèn, không trống. Người ta chỉ kịp bó chiếu, thậm chí bó bằng mảnh, khiêng vùi, đào nông, vùi qua loa cho chóng xong việc.



Sơ đồ thôn Dương Húc, xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Thống kê về nạn đói

Xóm Lẽ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
1	Nguyễn Sĩ Ấm	6	2	4	Làm tá điền
2	Nguyễn Sĩ Chấn	6	3	3	Cày thuê
3	Nguyễn Sĩ Cháp	4	2	2	Thợ xây
4	Nguyễn Sĩ Bót	8	1	7	Thợ xây
5	Nguyễn Sĩ Kim	4	2	2	Thợ xây
6	Nguyễn Sĩ Duệ	7	1	6	Thợ xây
7	Nguyễn Sĩ Nghi	5	1	4	Làm mướn
8	Nguyễn Sĩ Đoán	6	4	2	Gánh mướn
9	Nguyễn Sĩ Cảnh	4	1	3	Cày thuê
10	Nguyễn Sĩ Tước	2	1	1	Cày thuê
11	Nguyễn Mậu Thuyết	6	5	1	Cày thuê
12	Nguyễn Khắc Hưng	5	1	4	Thợ mộc
13	Nguyễn Mậu Bện	6	5	0	Chết cả nhà; có 1 người bỏ đi
14	Nguyễn Mậu Ba	7	1	6	Thợ nề
15	Nguyễn Mậu Hàm	6	1	5	Thợ nề
16	Nguyễn Mậu Chanh	4	2	2	Tá điền
17	Nguyễn Khắc Hạ	5	1	4	Tá điền
18	Nguyễn Khắc Phấn	3	2	1	Cày thuê
19	Nguyễn Khắc Năm	3	1	2	Cấy 1 sào
20	Nguyễn Khắc Khai	7	4	3	Cấy rẽ 15 thước
21	Nguyễn Sĩ Thủy	4	1	3	Cấy rẽ 10 thước
	Cộng	108	42	65	Có 1 người bỏ đi

Xóm Phan

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
1	Nguyễn Ngọc Bảy	4	3	1	Thợ xây
2	Nguyễn Ngọc Bàng	5	2	3	Thợ nề
3	Nguyễn Ngọc Lượng	5	4	1	Gánh thuê
4	Nguyễn Ngọc Hiệt	6	1	5	Thợ xây
5	Nguyễn Tôn Đãi	5	5	0	Chết cả nhà
6	Nguyễn Thị Bong	5	2	3	Tá điền
7	Nguyễn Năng Thứ	7	3	3	Cày thuê; 1 người bỏ đi
8	Nguyễn Bơ Ổi	5	3	2	Thợ xẻ
9	Nguyễn Dương Vụ	3	2	1	Làm thuê các việc
10	Nguyễn Dương Canh	2	2	0	Chết cả nhà
11	Nguyễn Nguyên Tính	4	3	0	Chết cả nhà; 1 người bỏ đi
12	Nguyễn Nguyên Kẹ	4	3	1	Đi ở
13	Nguyễn Dương Cúc	2	1	0	Chết cả nhà; 1 người bỏ đi
14	Nguyễn Thị Thuởng	2	2	0	Chết cả nhà
15	Nguyễn Mậu Tham	2	1	1	Làm thuê
16	Nguyễn Mậu Ải	4	1	2	Tá điền; 1 người bỏ đi
17	Nguyễn Ngọc Sý	7	1	6	Bán hàng vật
18	Nguyễn Dương Huỳnh	5	1	4	Mò cua
19	Nguyễn Dương Tu	3	2	0	Chết cả nhà; 1 người bỏ đi
20	Nguyễn Nghĩa Cương	3	3	0	Đi làm xa
21	Nguyễn Nghĩa Tiên	5	3	2	Cày thuê
22	Nguyễn Nam Gầy	1	1	0	Chết cả nhà
23	Nguyễn Nghĩa Phiên	4	1	3	Nhận 2 sào ruộng
24	Nguyễn Dương Bùn	5	3	2	Cấy rẽ 3 sào
25	Nguyễn Dương Tài	2	2	0	Chết cả nhà
26	Nguyễn Trẻ Tư	3	1	2	Cấy rẽ 4 sào
27	Nguyễn Ngọc Đào	3	1	2	Nhận 1 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
28	Nguyễn Ngọc Ước	4	3	1	Thợ xây
29	Nguyễn Ngọc Hưu	6	0	6	Cấy 5 sào
30	Nguyễn Ngọc Hai	3	0	3	Cấy rẽ 3 sào
31	Nguyễn Ngọc Lùng	2	0	2	Thợ xây
32	Nguyễn Ngọc Hội	6	0	6	Thợ xây
33	Nguyễn Ngọc Dang	4	0	4	Thợ mộc
34	Nguyễn Ngọc Đô	4	0	4	Thợ ngõa
35	Nguyễn Đức Hưu	8	0	8	Thợ xẻ, mộc
36	Nguyễn Đức Bốn	3	0	3	Cấy 3 sào
37	Nguyễn Đức Nhỡ	3	0	3	Nhận cấy rẽ 2 sào
38	Nguyễn Đức Phố	5	0	5	Làm thuê
39	Nguyễn Dương Khải	4	0	4	Cày thuê
40	Nguyễn Dương Túy	3	2	1	Cày thuê
41	Nguyễn Dương Bính	5	0	5	Tá điền
42	Nguyễn Dương Tấu	2	0	2	Thợ xẻ
43	Nguyễn Nghĩa Nguyệt	2	0	2	Thợ mộc
44	Nguyễn Nghĩa Chí	6	0	6	Cày thuê
45	Nguyễn Nghĩa Tư	8	0	8	Thợ xây
46	Nguyễn Nghĩa Sáu	5	0	5	Cày thuê
47	Nguyễn Nghĩa Năm	7	0	7	Cấy rẽ 3 sào
48	Nguyễn Nghĩa Vệ	4	0	4	Tá điền
49	Nguyễn Nghĩa Lĩnh	4	0	4	Cấy 4 sào ruộng rẽ
50	Nguyễn Nghĩa Cón	7	0	7	Thợ xây
51	Nguyễn Thị Bớt	8	2	6	Thợ ngõa
52	Nguyễn Dương Dị	4	0	4	Thợ xây
53	Nguyễn Thị Keo	1	0	1	Tá điền
54	Nguyễn Dương Mông	2	0	2	Đi ở
55	Nguyễn Dương Chử	10	0	10	Đi làm thuê và cày thuê
	Cộng	236	64	167	Có 5 người bỏ đi

Xóm Tờ

Số thứ tự	Họ tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
1	Nguyễn Trọng Thân	2	1	1	Đi làm xa
2	Nguyễn Thị Loan	2	0	2	Thợ xẻ
3	Nguyễn Trọng Nhị	4	1	3	Thợ xẻ
4	Nguyễn Dương Sậu	8	3	5	Thợ mộc
5	Nguyễn Dương Nuôi	4	0	4	Thợ xây
6	Nguyễn Dương Cúc	7	0	7	Thợ gạch
7	Nguyễn Dương Khang	6	1	5	Tá điền
8	Nguyễn Dương Trễ	6	3	3	Nhận 3 sào ruộng
9	Nguyễn Dương Chín	2	1	1	Gánh thuê
10	Nguyễn Dương Hạnh	5	1	4	Đánh dậm
11	Nguyễn Dương Thục	5	1	4	Tá điền
12	Nguyễn Dương Thục (con)	5	1	4	Thợ xây
13	Nguyễn Trọng Tiên	5	0	5	Thợ xây
14	Nguyễn Trọng Thiệp	3	0	3	Thợ mộc
15	Nguyễn Trọng Hùng	8	1	7	Tá điền
16	Nguyễn Trọng Cương	3	0	1	Tá điền; 2 người bỏ đi
17	Nguyễn Duy Lại	8	0	8	Cấy rẽ 4 sào
18	Nguyễn T. Nhón Nồng	1	1	0	Chết cả nhà
19	Nguyễn Duy Uân	7	0	7	Cấy rẽ 2 sào
20	Nguyễn Duy Viên	5	0	5	Thợ đấu
21	Nguyễn Dương Thi	5	0	5	Thợ ngõa
22	Nguyễn Đức Hàm	7	0	7	Thợ mộc
23	Nguyễn Mặc Khai	5	1	3	Thợ nề; 1 người bỏ đi
24	Nguyễn Mặc Hạt	1	0	1	Thợ xây
25	Nguyễn Trọng Đệ	7	0	7	Thợ xây đình chùa

Số thứ tự	Họ tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
26	Nguyễn Mậu Tịch	3	0	2	Thợ đắp nóc đình; 1 người bỏ đi
27	Nguyễn Đức Bổng	8	1	7	Thợ mộc, chạm
28	Nguyễn Đức Tắm	8	3	5	Thợ gạch mộc
29	Nguyễn Đức Sinh	4	2	1	Cấy rẽ 1 sào; 1 người bỏ đi
30	Nguyễn Đức Bỏ	3	1	2	Cấy rẽ 1 sào
31	Nguyễn Đức Thuận	5	0	3	Thợ xây; 2 người bỏ đi
32	Nguyễn Đức Nhuận	8	1	7	Thợ xẻ
33	Nguyễn Mậu Thiện	5	0	5	Thợ mộc
34	Nguyễn Mậu Du	6	0	6	Tá điền
35	Nguyễn Trọng Đông	4	1	3	Tá điền
36	Nguyễn Duy Ế	5	0	5	Thợ ngõa
37	Nguyễn Thị Chuyên	4	0	4	Thợ gạch mộc
38	Đinh Văn Cẩn	4	1	3	Đánh dậm
39	Nguyễn Trọng Bốn	8	0	8	Đánh cá, thợ mộc
40	Nguyễn Đức Hương	4	1	3	Tá điền
41	Nguyễn Đăng Khuôn	5	3	2	Tá điền
42	Nguyễn Đăng Khoát	5	1	4	Cày thuê
43	Nguyễn Đăng Ngân	3	1	1	Cày thuê; 1 người bỏ đi
44	Nguyễn Đăng Thân	3	1	2	Gánh hàng thuê
45	Nguyễn Quang Nén	6	3	3	Thợ xây
46	Nguyễn Đăng Tinh	3	2	1	Tá điền
47	Nguyễn Thị Dục	2	0	2	Đi làm xa
48	Nguyễn Quang Cẩn	7	1	4	Tá điền; 2 người bỏ đi
49	Nguyễn Đăng Di	5	3	2	Thợ lò gạch
	Cộng	239	42	187	Có 10 người bỏ đi

Xóm Viên

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
1	Nguyễn Danh Bắc	7	4	3	Tá điền
2	Nguyễn Danh Nghị	4	4	0	Chết cả nhà
3	Nguyễn Duy Ân	5	4	1	Cày thuê
4	Nguyễn Duy Mùi	6	4	2	Mò cua, cá
5	Nguyễn Danh Ngạnh	4	4	0	Chết cả nhà
6	Nguyễn Ngọc Thòa	6	2	4	Đánh cá
7	Nguyễn Duy Thông	3	1	2	Thợ xây
8	Nguyễn Duy Nhón	5	2	3	Thợ nề
9	Nguyễn Duy Bái	6	2	4	Thợ nề
10	Nguyễn Duy Kiến	4	3	1	Thợ xây đình chùa
11	Nguyễn Duy Tất	4	2	2	Tá điền
12	Nguyễn Duy Dâm	7	1	6	Cấy 3 sào ruộng rẽ
13	Nguyễn Duy Ổ	6	2	4	Cày 1 sào ruộng
14	Nguyễn Duy Nhi	7	0	7	Có ruộng 2 sào
15	Nguyễn Danh Bồn	6	0	6	Thợ xẻ
16	Nguyễn Nghĩa Dối	4	0	4	Thợ mộc
17	Nguyễn Duy Bình	3	0	3	Thợ làm lò gạch
18	Nguyễn Ngọc Phận	3	3	0	Chết cả nhà
19	Nguyễn Danh Ngử	3	2	1	Tá điền
20	Nguyễn Danh Diễn	6	0	6	Thợ xẻ gỗ
21	Nguyễn Danh Giãn	6	0	6	Thợ xây nhà
22	Nguyễn Danh Ky	2	0	2	Thợ mộc chạm
23	Nguyễn Duy Quát	3	0	3	Thợ ngõa
24	Nguyễn Duy Thiệu	3	0	3	Thợ làm gạch mộc
25	Nguyễn Mậu Chuối	6	0	6	Nhận 4 sào ruộng
26	Nguyễn Thương Thản	8	0	8	Thợ mộc, nề
27	Nguyễn Ngọc Tuyết	6	0	6	Thợ đốt gạch

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
28	Nguyễn Ngọc Tất	4	0	4	Thợ đấu
29	Nguyễn Duy Nội	5	0	5	Thợ rèn
30	Nguyễn Duy Dành	5	0	5	Thợ mộc
31	Nguyễn Như Bốn	5	0	5	Tá điền
32	Nguyễn Như Ích	4	0	4	Cày thuê
33	Nguyễn Như Bích	7	0	7	Thợ rèn
	Cộng	163	40	123	

Xóm Giữa

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
1	Nguyễn Mậu Hạp	4	2	2	Thợ mộc
2	Nguyễn Mậu Chè	6	0	6	Thợ mộc
3	Nguyễn Văn Tuy	6	0	6	Thợ nề
4	Nguyễn Văn Nhi	5	0	5	Tá điền
5	Nguyễn Tiến Thoa	5	2	3	Cày thuê
6	Nguyễn Mậu Kiên	4	0	4	Nhận 4 sào rẽ
7	Nguyễn Mậu Tang	6	1	5	Cày thuê
8	Nguyễn Đăng Vận	10	0	10	Thợ xẻ, mộc
9	Nguyễn Mậu Ái	8	4	4	Thợ nề
10	Nguyễn Mậu Kỳ	7	0	7	Thợ đấu
11	Nguyễn Mậu Cơ	3	0	3	Ruộng tư 1 sào
12	Nguyễn Mậu Cảnh	7	1	6	Tá điền
13	Nguyễn Mậu Đẩu	7	3	4	Cày rẽ 2 sào
14	Nguyễn Mậu Thu	8	1	7	Cày rẽ 3 sào
15	Nguyễn Tiến Dương	5	2	3	Thợ mộc
16	Nguyễn Mậu Ba	6	4	2	Thợ xẻ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
17	Nguyễn Mậu Xá	7	3	4	Thợ xẻ
18	Nguyễn Mậu Cừ	5	3	2	Tá điền
19	Nguyễn Dương Lâm	6	0	6	Cày thuê
20	Nguyễn Mậu Khuyến	5	0	5	Cày thuê
21	Nguyễn Mậu Tác	4	0	4	Cày 5 sào rế
22	Nguyễn Tiến Cự	7	0	7	Thợ mộc
23	Nguyễn Dương Huy	5	0	5	Tá điền
24	Nguyễn Tiến Đang	5	0	5	Thợ xẻ
25	Nguyễn Tiến Lô	3	0	3	Thợ nề
26	Nguyễn Dương Hạc	5	0	5	Thợ nề
27	Nguyễn Mậu Chế	5	0	5	Tá điền
28	Nguyễn Dương Nhuận	7	0	7	Cày thuê
29	Nguyễn Văn Đấu	4	0	4	Thợ nề
30	Nguyễn Mậu Đính	5	0	5	Thợ ngõa
31	Nguyễn Đức Ngạch	5	0	5	Thợ mộc
32	Nguyễn Mậu Thân	5	0	5	Cày 4 sào
33	Nguyễn Đức Dòm	4	0	4	Đánh cá
34	Vũ Sĩ Khánh	7	0	7	Đánh tôm
35	Nguyễn Thị Tự	3	0	3	Thợ mộc
36	Nguyễn Mậu Long	4	1	3	Thợ xây
37	Nguyễn Dương Đàm	4	0	4	Thợ rèn
38	Nguyễn Danh Vị	3	2	1	Thợ xây
39	Nguyễn Văn Trì	3	0	3	Cày thuê
40	Nguyễn Văn Trì	4	0	4	Làm thuê
41	Nguyễn Mậu Văn	5	1	4	Thợ gạch
42	Nguyễn Tiến Dân	4			Đi làm xa, chưa điều tra được
	Cộng	221	30	191	

Xóm Tự

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
1	Nguyễn Duy Đăng	8	0	8	Ruộng tư 1 mẫu
2	Nguyễn Duy Tích	5	0	5	Cấy rẽ 5 sào
3	Nguyễn Duy Bản	4	0	4	Thợ mộc
4	Nguyễn Ngọc Bát	7	3	4	Thợ xây
5	Nguyễn Ngọc Tính	6	0	6	Thợ xây
6	Nguyễn Ngọc Quán	3	2	1	Thợ cày
7	Nguyễn Duy Súc	4	0	4	Thợ xẻ
8	Nguyễn Tiến Bảy	5	4	0	Chết cả nhà; 1 người bỏ đi
9	Nguyễn Đường Trạch	4	1	3	Làm thuê
10	Nguyễn Danh Liên	5	2	3	Thợ nề
11	Nguyễn Duy Côi	4	0	4	Cấy rẽ 2 sào
12	Nguyễn Dương Thản	4	0	4	Tá điền
13	Nguyễn Dương Các	5	0	5	Cấy 3 sào
14	Nguyễn Dương Khuê	3	0	3	Cấy 3 sào
15	Nguyễn Thạch Thận	4	1	3	Tư điền 3 sào
16	Nguyễn Trọng Hợp	4	1	3	Tá điền
17	Nguyễn Bá Bốn	6	1	5	Thợ nề
18	Nguyễn Bá Tiên	6	2	4	Thợ xây
19	Nguyễn Bá Trà	4	2	2	Tá điền
20	Nguyễn Trọng Lân	4	1	3	Ruộng tư 2 sào
21	Nguyễn Nguyên Ích	6	1	5	Thợ xẻ
22	Nguyễn Như Dân	5	0	5	Thợ gạch mộc
23	Nguyễn Như Đỏ	3	3	0	Chết cả nhà
24	Nguyễn Hương Bích	5	5	0	Bỏ đi nơi khác cả nhà
	Cộng	114	29	84	Có 1 người bỏ đi

Xóm Đa

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Bảo	3	0	3	Làm thuê
2	Nguyễn Nhân Tuy	7	0	7	Gánh thuê
3	Nguyễn Mậu Song	5	2	1	Không có ván, bó chiếu; 2 người bỏ đi
4	Nguyễn Mậu Oản	4	1	3	Cấy rẽ 3 sào
5	Nguyễn Mậu Ba	4	3	1	Chết ở hầm
6	Nguyễn Mậu Bảy	2	0	2	Bắt cua, cá
7	Nguyễn Mậu Tám	3	1	0	Chết cả nhà; 2 người bỏ đi
8	Nguyễn Mậu Bài	5	2	3	Đánh cá
9	Nguyễn Văn Độ	5	0	5	Thợ nề
10	Nguyễn Thị Vợt	1	1	0	Chết cả nhà
11	Nguyễn Nhân Thiện	3	2	1	Đánh dậm
12	Nguyễn Mậu Dục	6	1	5	Tá điền
13	Nguyễn Quang Khóm	3	2	1	Thợ mộc
14	Nguyễn Nhân Hường	4	0	4	Thợ xẻ
15	Nguyễn Công Chù	4	1	3	Tá điền
16	Nguyễn Quang Nghi	5	2	3	Cày thuê
17	Nguyễn Đương Tiến	3	0	3	Cày thuê
18	Nguyễn Mậu Nhung	4	1	3	Thợ gạch mộc
19	Nguyễn Mậu Biểu	4	3	0	Chết cả nhà; 1 người bỏ đi
20	Nguyễn Mậu Đâm	4	1	3	
21	Nguyễn Mậu Cán	3	0	3	Thợ nung gạch
22	Nguyễn Mậu Lộc	5	0	5	Thợ mộc, chạm
23	Nguyễn Mậu Hợp	9	3	6	Tá điền
24	Nguyễn Mậu Kỷ	1	1	0	Chết cả nhà
25	Nguyễn Mậu Khèo	4	2	2	Cày thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
26	Nguyễn Quang Nháy	4	2	2	Cày rẽ 4 sào
27	Nguyễn Mậu Hoàn	3	1	2	Mò cua
28	Nguyễn Văn Trình	7	0	7	Tư điền 2 sào
29	Nguyễn Mậu Tấn	5	1	4	Thợ gạch mộc
30	Nguyễn Mậu Tám	4	0	4	Làm thuê
31	Nguyễn Mậu Sâm	5	1	3	Thợ nề; 1 người bỏ đi
32	Nguyễn Mậu Bắc	10	2	8	Thợ mộc
33	Nguyễn Mậu Hiệp	5	1	4	Gánh thuê ở chợ
	Cộng	144	37	101	Có 6 người bỏ đi

Xóm Lai

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
1	Nguyễn Sĩ Dòm	5	0	5	Cày rẽ 5 sào
2	Nguyễn Sĩ Thủy	4	1	3	Tá điền
3	Nguyễn Sĩ Hòe	7	1	6	Cày rẽ 6 sào
4	Nguyễn Sĩ Thử	3	0	3	Thợ xây
5	Nguyễn Sĩ Trản	4	1	3	Thợ rèn
6	Nguyễn Sĩ Năm	3	0	3	Thợ mộc
7	Nguyễn Sĩ Bốn	3	0	3	
8	Nguyễn Sĩ Tám	3	0	3	Thợ xây
9	Nguyễn Sĩ Bảy	3	0	2	Gánh thuê; 1 người bỏ đi
10	Nguyễn Sĩ Ép	5	1	4	Thợ xẻ
11	Nguyễn Sĩ Bết	6	1	5	Thợ mộc
12	Nguyễn Sĩ Bết	6	1	5	Thợ nề
13	Nguyễn Sĩ Tít	3	0	3	Tá điền
14	Nguyễn Danh Sướng	6	2	4	Cày ruộng rẽ
15	Nguyễn Danh Sáng	2	0	2	Đánh cá

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
16	Nguyễn Sĩ Đỗ	3	1	2	Đánh dâm
17	Nguyễn Sĩ Kim	3	2	1	Đan rổ rá
18	Nguyễn Sĩ Mua	5	0	5	Đan rổ rá
19	Nguyễn Dương Vĩnh	3	3	0	Chết cả nhà
20	Nguyễn Dương Duệ	6	1	5	Thợ rèn
21	Nguyễn Sĩ Nhón	3	1	2	Thợ mộc
22	Nguyễn Sĩ Hoạt	3	1	2	Cày thuê
23	Nguyễn Sĩ Quát	6	0	6	Tá điền
24	Nguyễn Công Duyệt	1	0	1	Cày thuê
25	Nguyễn Danh Y	7	2	5	Thợ mộc
26	Nguyễn Danh Đoán	5	2	3	Thợ xẻ
27	Nguyễn Sĩ Hoàn	2	0	2	Cày thuê
28	Nguyễn Sĩ Dục	3	2	1	Gánh thuê
29	Nguyễn Sĩ Tước	5	4	1	Cấy rẽ 4 sào
30	Nguyễn Sĩ Tự	3	3	0	Chết cả nhà
31	Nguyễn Sĩ Sứt	3	0	1	Thợ xây; 2 người bỏ đi
32	Nguyễn Nghĩa Tích	6	1	5	Tá điền
33	Nguyễn Sĩ Dự	2	0	2	Cày thuê
34	Nguyễn Sĩ Lâm	2	0	2	Gánh thuê
35	Nguyễn Sĩ Quản	7	2	5	Thợ xẻ
36	Nguyễn Sĩ Giao	3	3	0	Chết cả nhà
37	Nguyễn Công Tuyết	5	4	1	Bắt cua, cá
38	Nguyễn Sĩ Mịch	4	1	3	Đánh dâm
39	Nguyễn Sĩ Mạch	7	3	4	Thợ nề
40	Nguyễn Khắc Hạ	5	3	2	Thợ xây đình chùa
41	Nguyễn Khắc Năm	4	1	0	Chết; 3 người bỏ đi
42	Nguyễn Mậu Bện	5	2	3	Tá điền
43	Nguyễn Mậu Phát	7	2	5	Đánh cá
44	Nguyễn Khắc Tính	6	1	5	Đánh dâm

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
45	Nguyễn Mậu Ba	6	1	5	Thợ mộc
46	Nguyễn Khắc Hưng	7	3	4	Thợ xẻ
47	Nguyễn Khắc Sáu	4	3	1	Thợ rèn
48	Nguyễn Khắc Phấn	5	2	3	Thợ mộc, nề
49	Nguyễn Khắc Lưu	3	0	3	Tá điền
50	Nguyễn Đức Cừ	1	0	1	Gánh thuê
51	Nguyễn Mậu Tước	5	1	4	Cày ruộng rẽ
52	Nguyễn Mậu Chanh	6	2	4	Thợ mộc đình chùa
53	Nguyễn Mậu Bện	3	3	0	Chết cả nhà
54	Nguyễn Mậu Khai	4	2	2	Thợ gạch mộc
55	Nguyễn Duy Lợi	3	1	2	Thợ đốt gạch
56	Nguyễn Sĩ Muộn	6	2	4	Cấy rẽ 2 sào
57	Nguyễn Sĩ Lạc	4	1	3	Thợ nề
58	Nguyễn Sĩ Việt	2	0	0	Bỏ đi cả nhà (2 người)
59	Nguyễn Sĩ Côi	1	0	0	Bỏ đi đâu không biết (1 người)
	Cộng	247	71	167	Có 9 người bỏ đi

Thống kê số người chết đói năm 1945

Số thứ tự	Tên xóm	Số nhân khẩu	Số chết hoặc bỏ đi	Tỷ lệ (%)
1	Lẽ	108	42	38,89
2	Lai	245	85	34,69
3	Đa	144	43	29,86
4	Tự	114	30	26,32
5	Phan	240	61	25,42
6	Viên	163	40	24,54
7	Tờ	238	41	17,23
8	Giữa	221	30	14,93
	Cộng	1.473	372	25,25

Thống kê trên là xếp *thứ tự theo tỷ lệ phần trăm giữa số người chết và số nhân khẩu* của từng xóm.

Nếu xếp theo *thứ tự số người bị chết nhiều, ít* thì phải là:

1. Xóm Lai	:	85 người
2. Xóm Phan	:	61 người
3. Xóm Đa	:	43 người
4. Xóm Lẽ	:	42 người
5. Xóm Tờ	:	41 người
6. Xóm Viên	:	40 người
7. Xóm Tự	:	30 người
8. Xóm Giữa	:	30 người

Thống kê số hộ chết đói năm 1945

Số thứ tự	Tên xóm	Số hộ	Số hộ có người chết đói, bỏ đi	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Lẽ	21	21	100	1 hộ chết cả nhà
2	Đa	34	25	73,53	4 hộ chết cả nhà
3	Lai	59	38	64,40	8 hộ chết cả nhà
4	Tự	24	14	58,33	3 hộ chết cả nhà
5	Tờ	48	28	58,30	1 hộ chết cả nhà
6	Phan	55	30	54,55	8 hộ chết cả nhà
7	Viên	33	15	45,45	3 hộ chết cả nhà
8	Giữa	42	14	33,33	Không
	Cộng	316	188	59,49	

Thống kê tổng hợp

- Tổng số hộ cả thôn:	316
- Số nhân khẩu:	1.473
- Số hộ đói có người chết, bỏ đi:	188
- Số nhân khẩu bị chết đói, chết dịch trong đó có 28 hộ chết cả nhà và bỏ làng đi:	372
- Số hộ không bị đói:	128
- Số người còn lại ở làng năm 1945 là:	1.101
Tỷ lệ số hộ có người chết (%):	59,49
Tỷ lệ người chết so với dân số (%):	25,25

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG



1. Ông Nguyễn Khắc Chín (77 tuổi)

Xóm Lai, thôn Dương Húc, xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Không có ruộng, làm mướn quanh năm. Năm 1945 vì đói, không có ai mướn, cả nhà chết đói 7 người.

"Mẹ chết: 23 tháng chạp. Anh là Nguyễn Khắc Phấn làm thuê ở Bồ Hạ về không kịp nhìn mẹ chết. Anh thứ hai là Nguyễn Khắc Năm làm thuê ở Lạng Sơn, ốm, vợ đưa về đến Từ Sơn, 27 tết thì chết.

Mồng 1 Tết vợ tôi là Nguyễn Thị Nhung và 1 đứa con trai lên 3 tuổi cũng bị chết.

Ông Phấn (anh cả) về làm ma mẹ xong, đến 12 tháng Giêng thì chết. Người vẫn nóng mà mềm như dưa, thế mà chết. Anh thứ ba của tôi là Nguyễn Khắc Lưu lên làng Mỗ, nơi tôi đang làm thợ xây, vay 1 gánh thóc gánh bộ về xay cho các cháu ăn qua ngày. Bà vợ ông Lưu đi mót ngô được một nắm về để nấu cháo ăn qua ngày. Tôi cũng bị ốm, không có thuốc tưởng chết. Gia đình tôi và mấy ông anh, tính ra 7 người chết. Chị dâu họ chết hôm 29 Tết, ông Hạ chết mồng 1 Tết. Ông Chanh chết (anh ông Hạ) phải mua chịu ván ở Dũng Vi về để chôn. Không có dầu đèn gì. Tôi, ông Mạch và một người nữa khiêng ông Chanh. Khiêng đến đầu cổng làng gặp một người nữa, khiêng ra ruộng đào vôi huyết nông còn hỏ cả ván, lấp vôi rồi chạy về.

Chiều trong làng không có tiếng người, không có tiếng chó sủa, đường vắng tanh...".



2. Bà Nguyễn Thị Chốc (tức Mách - 90 tuổi)

Xóm Lai, thôn Dương Húc, xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Không có ruộng, làm mướn quanh năm. Từ mùng 1 đến 17 tháng Giêng chết cả chồng và con, 7 người. Gia đình 10 người còn lại 3 (bà Chốc, con gái thứ ba và út).

"Chồng tôi là ông Mách chết đói, không có tiền phải cạy gạch ở sân bán lấy tiền mua ván, còn đều phải bó chiếu. Các con là Mách, Hoàn, Nghĩa, Hột, Dung, từ 1 đến 17 tháng Giêng chết 7 người cả chồng cả con, còn 2 con gái. Tôi sinh 8 người con, chỉ còn đứa thứ ba và đứa út. Cứ mỗi ngày 1 người chết: 21, 24 tháng chạp, 12, 14 tháng Giêng. Chồng con chết hết, còn 3 mẹ con. Bà con trong xóm vận động đi chợ, mua 1 đấu cám về nấu cháo, chín rồi đổ cám lên ăn.

Cả làng ăn cháo cám. Làng có khoảng 40 nóc nhà. Không ai ra ai vào. Vừa ốm dậy đã đi mò ốc bán mua ngô về nấu cháo. Con lớn đào củ rau má về luộc, mỗi người sét bát. Tết xong mới chết, từ 30 tháng chạp đến 20 tháng Giêng chết nhiều nhất..."



3. Ông Nguyễn Mậu Hân (76 tuổi)

Xóm Đa, thôn Dương Húc, xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Đã chứng kiến tận mắt nạn đói năm 1945.

"Ruộng đất cả thôn Dương Húc chỉ vào tay một số người. Hầu hết đi làm mướn. Muốn cho vay, người ta phải nhìn vào ruộng, có ruộng mới được vay. Khoảng 1940 - 1941, ở đây đã có cơ sở cách mạng. Khoảng năm 1944, Nhật bắt dân nhổ màu trồng đay.

Tháng 2-1945, phátxít Nhật thu thóc của dân, ta chủ trương phá kho thóc chia cho dân nghèo, đến tháng 8-1945, ta giành lại chính quyền, nhưng nhân dân vẫn thiếu thốn. Quần áo ít, bà Chốc có một váy vá mụn nọ chồng mụn kia, hoặc váy bao tải. Ốm, thuốc không có. Chập tối còn chơi với nhau, sáng mai đã chết. Chết bắt đầu từ tháng 10-1944 đến tháng 8-1945. Có người chết không có ván, bó chiếu lòi xềnh xệch. Anh em không chứa được nhau. Ngày chết 12 người, xóm Đa và xóm Tờ chết nhiều nhất...".



4. Ông Nguyễn Duy Nhi (75 tuổi)

Xóm Viên, thôn Dương Húc, xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Đã chứng kiến họ hàng chết nhiều trong nạn đói năm 1945. Ông chú ruột và bà thím chết cách nhau 2 ngày (ông Nguyễn Duy Thứ), có 4 người con chết cả 4. Nhà ông chú họ 6 người chết 3 người. Ông này chết no vì bội thực (ăn một lúc 4 bát cơm xay). Đã chứng kiến Nhật thu thóc về tập trung ở đình làng và cụ cũng là một trong những người tham gia phá kho thóc năm 1945.

"Ông chú tôi (Nguyễn Duy Thứ) chết không kịp nhìn vợ con. Chôn chồng xong chưa kịp ăn ốc vắn, bà vợ vài hôm sau chết. Không có quần áo, váy bao tải. Gia đình ông chú họ chết 3 người, gãy giò xương, không ngồi được vì xương mông dơ ra. Ông hàng xóm nhà tôi chết còn 2 bà vợ sống lay lắt đến 2 tháng mà không chết. Tôi lên 7 tuổi đi ở 4 chủ. 20 tuổi mới về lập gia đình. Ông chú họ tôi ăn 4 bát cơm xong, bội thực mà chết.

Nhật mua thóc dồn về đình (trường học làng Húc) cạnh giếng đình. Tôi rủ được mấy người là ông Bốn (làng Phong), ông Dị (xóm Tự), ông Dâu (xóm Viên), đập cửa chớp, tôi cầm móc gác, mấy người tháo cửa chớp, để ở đầu bờ ở ao đình. Hôm sau, ông chánh

Huân và cụ Phác định gọi dân chia thóc thì gặp lính phủ Từ Sơn về bắt hai ông lên phủ. Chúng tôi định đánh tháo, nhưng chúng bắn súng, chúng tôi phải chạy. Mãi sau này lên lấy thành Bắc Ninh mới cứu được hai cụ ra. Cụ Huân làm chánh tổng được ông Trường Chinh giác ngộ, làm chủ tịch lâm thời xã. Cụ Phác hoạt động mạnh ở vùng này. Thóc này là thóc Liên đoàn do bà giáo Mai đứng ra cân cho Nhật. Chúng tôi chỉ lấy được 2 tạ chia cho anh em dân nghèo ăn. Lúc đó dân đã bắt đầu đói khoảng 70%. Năm 1942, tôi bắt đầu tham gia dân quân. Ông Trường Chinh về thường ở xóm Tờ, tôi thường đi gác các ngả. Hẹp ở nhà ông Tổng Lại, anh cụ chánh Xuân...".



5. Ông Nguyễn Ngọc Đắc (65 tuổi)

Xóm Phan, thôn Dương Húc, xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Chú ruột cụ là Nguyễn Ngọc Lượng, gia đình có 6 người chết đói cả 6. Cụ còn nhớ hầu hết các gia đình trong xóm bị chết nhiều như cụ Cúc, cụ Nguyễn Tôn Đài (5 người chết), cụ Bơ Ồi (4 người chết 3), v.v. và cả những gia đình chết hết (9 gia đình).

"Người nhiều nhất vài sào, sản lượng kém, đa số không ruộng. Năm 1945 lụt, mất mùa, ăn rau má củ chuối. Ông chú tôi là Nguyễn Ngọc Lượng gia đình có 6 người chết cả; ông Nguyễn Ngọc Cúc khỏe mạnh thiếu lương ăn, 2 người chết cả; ông Phan 5 người chết cả; ông cụ Bơ Ổi 2 vợ chồng 2 con chết 3 còn 1; bà Thuởng chết cả 3 người. Còn gia đình có 1 - 2 người chết thì nhiều. Ông Nguyễn Ngọc Lượng con đem mẹ đi chôn chưa kịp, lại được báo là 1 ngày chết 3 người. Con đầu chết, chôn xong, lại con trai thứ hai chết. Gia đình này, 7 người chết cả. Có 4 ông khỏe mạnh chuyên đi chôn người chết là: Tham, Bảng, Hồi, Sáu. Đầu

tháng 2, ông Bàng chết. Có 9 gia đình chết hết cả: Tôn Đài 5 người; ông Thuởng chết cả; ông Tình chết cả; ông Chánh chết cả...".

6. Ông Nguyễn Đức Đàn (85 tuổi)



Xóm Tờ, thôn Dương Húc, xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Đã chứng kiến 5 gia đình chết khoảng 20 người trong thời gian không đầy nửa tháng. Chết ngay trong ngày tết là những ngày đáng ra là vui nhất. Đã ăn hàng tháng trời rau má, rau lang, bột sắn... Cũng đã chứng kiến cảnh ăn ở mất vệ sinh, ăn uống nước ao, nước vại sinh bệnh, không thuốc men mà chết.

"Ông Nhuận 2 vợ chồng chết cả, ông Bét, ông Bô thuốc men không có, ăn nước bẩn mà chết. Thời đó gia đình nào có bể còn có nước mưa dùng.

Chiều 30 Tết. Con cháu chôn giúp nhau.

Dịch sốt vàng da chết nhiều.

5 gia đình chết khoảng 20 người...".



7. Ông Nguyễn Văn Vù (77 tuổi)

Xóm Lẻ, thôn Dương Húc, xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Gia đình, bố chết sớm, năm đói phải cho mẹ và em đi ăn xin, sau chết phải mua ván chịu để chôn, ông chú bà thím chết phải xin ván chùa Ó để chôn. Chứng kiến nhiều nhà chết cả nhà như bà Bốn Dò, ông Vong.

"Gia đình tôi bố chết năm tôi 14 tuổi, bán vườn 9 đồng không đủ làm ma, mẹ con đi ăn xin. Mẹ đói chết mua chịu ván ở Từ Sơn. Ông chú, bà thím đói, bà thím chết. Đến sau tôi về đi ở mướn, ông chú đi mò

cua. Các nhà chết tôi đến đi chôn. Ông bác chết không làm được ma, chôn đêm, nhiều người chết bó chiếu. Bà Bốn Dò chết ở chợ, ông Vong chết bó chiếu cả nhà. Nhà ông Lân con trai, con dâu chết.

Mẹ chết, con bú con chết, 2 người có ván 2 người không. Nhà ông Cần cho đi 2 con gái. Ông ấy chết, người xóm khác đến chôn. Xóm tôi lúc đó có 6 hộ, có 2 nhà có ruộng, còn toàn đi làm thuê. Mẹ tôi đói đi mua rau củ, ngô rang vài hôm chết. Quần áo không có, chấy rận đầy người. Người khỏe đi chôn giúp người kia, mình cũng yếu nhưng phải đi giúp, không có cơm mà ăn, chỉ ăn rau củ. Vay phải có lãi, nhưng không có gì trả nên không ai cho vay, làm thuê ngày 2 xu không mua được gì, mò cua nấu với bột sắn. Đập hoa cỏ may giã nấu cháo. Tôi còn đi tuần ra bãi tha ma. Tôi cùng ông Dân thấy nhiều người chôn không hết, chân tay lòi ra ngoài (bãi chùa Lai). Bố mẹ chết không làm ma, bị người ta bẻ báng. Đói gặt lúa xin rơm về phải giữ, không người ta trộm mất. Bà Khai chết 25-7 bó chiếu kéo qua bãi Tích Mang là cầu Ngã Ba chôn. Bà cụ Oanh, cụ Đán cũng vậy. Tôi lúc đói hay đi làm phúc, có người nhờ đi mua ván đem về chôn. Gia đình ông Sận em tôi mang chôn con, 4 người chết liên 4 ngày. Thằng em sợ quá lên xóm tôi ở, sau cũng chết là 5 người. Ông Thục 22, 23 tháng 1 chết 2 ngày 2 anh em. Cụ Bốn Dò cũng bỏ làng, bỏ nhà đi. Anh rể tôi từ Đáp Cầu về đào củ, ốm đói chết. Bà chị cho con đi lấy chồng. Tôi cũng cho em đi, nhưng không tìm thấy, còn thì bây giờ cũng hơn 60. Tôi thường nhặt thóc rơi ở gốc rạ, nhổ rau má, củ chóc, củ chuối, ai có ma chay khao khoán thì mò xin ăn. Ở đây không cấy chiêm, cua không có, nhà từ 6, 7 khẩu ăn rau diếp chấm muối.

Thóc Liên đoàn, thóc tạ độ 10\$/gánh thì trả 4\$/gánh. Tôi làm muốn tôi biết, nó bắt mang ra đình. Chia theo đầu tạ, mỗi tạ thu 40kg.

Ở đình Dương Húc tích khoảng 150 tấn. Cán bộ chủ trương phá kho thóc. Lấy được 5 tấn chia cho dân. Số lấy được chia cho

dân xúc. Kho để ở đình Dương Húc, ngoài ra còn vài nơi. Có người quản ban ngày. Đêm mình phá. Cuối năm 1944 đầu năm 1945, chôn ruộng tư, nếu không chôn ở bãi tha ma, công điền công thổ. Muốn nhờ ruộng nhà khác phải đi xin. Chôn bãi chật quá có khi chồng lên nhau, có người bị san mất mả.

Xóm Tờ Lê: Cụ Phùng 5 người chết 3, cụ Khoát 7 người chết 1, cụ Cần 7 người chết 1 cho 2, cụ Nén chết 3, bà Vong 5 người chết 3, cụ Tị chết tất (6 nhân khẩu), Bốn Dò 4 người chết 1 đi 1, Thục con 5 người chết 1, Thục lớn 5 người chết 1, Toàn 5 người chết 2, Quyền 5 người chết 1, Quản Chín 2 người chết 1, Oánh 4 người chết 1, Khang 2 người chết 1, Nhớn Long 1 người chết 1, Khai 6 người chết 1, Tùng Tâm 4 người chết 3, Tắm 9 người chết 6, cụ Diên 6 người chết 1, cụ Bép Hương 3 người chết 1, cụ Lý Xã 6 người chết 1..."



8. Ông Nguyễn Đức Sen (75 tuổi)

Thôn Đại Trung, xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Gia đình có bố và cô chết đói. Đi chôn thuê ở các huyện ít người chết hơn như Thuận Thành, Gia Lâm, Gia Lương. Đại Trung so với Dương Húc thì số người chết đói ít hơn, do đó nhóm tác giả chỉ lấy 1 nhân chứng.

"Năm nay tôi 75 tuổi. Tôi sinh ra trong một gia đình nghèo..."

Năm 1945, cô tôi chết ở vùng Mọc. Bố tôi, cô tôi cũng chết ở nhà. Tôi và vợ phải đi làm thuê. Năm đói 1945, tôi cũng phải đi khiêng người chết đói sang tận Thuận Thành, Gia Lâm.

Ở Đại Đồng, gia đình ông Dậu chết cả bố cả con cả mẹ, mỗi người chết một nơi; ông Giá cũng 5 con chết 1 cho 1, bây giờ không biết ở đâu; gia đình ông Toàn chết 2 con. Cả làng tôi toàn ruộng

công điền, tư điền về tay nhà giàu. Đa số dân làng tôi đều đơm tôm bắt cá, làm thuê. Cũng có gia đình giàu có, nhưng sau thất thế nghèo đi cũng bị đói: Ông cụ Thống anh đi một nơi, em đi một nẻo.

Ruộng đất Đại Trung: 315 mẫu, công điền 80%, tư điền 20%, nhân khẩu có 80 người, chết đói khoảng 30 người, đi nơi khác mất 20 người.

Bán màu mỗi người từ 18 đến già được 1 mẫu rưỡi, cứ bán đi bán lại, ruộng phe giáp tập trung bán đấu thầu. Những nhà giàu có quyền thế đều mua hết. Bán màu: Cà bán 1 lần, cây bán 1 lần, gặt bán 1 lần...".

CAO BẰNG*

Cao Bằng là một tỉnh miền núi. Phía bắc và đông bắc giáp Quảng Tây (Trung Quốc), phía nam giáp Lạng Sơn và Bắc Kạn, phía tây giáp Hà Giang và Tuyên Quang; có 1 thị xã và 12 huyện, 8 thị trấn, 209 xã.

Cao Bằng có các dân tộc: Tày 41%, Nùng 35%, Dao 9%, Mông 6%, Kinh 5%, Ngái 0,1%... Mật độ dân số là 65 người/1km².

Tổng số cư dân năm 1945 khoảng 130.000 người. Mặc dù dân cư thưa thớt, kinh tế nghèo nàn, nhưng Nhật - Pháp cũng không từ bỏ việc vơ vét, cướp bóc, khiến tỷ lệ chết đói năm 1945 cũng tới khoảng 10% dân số.

Dưới đây là một điểm chọn làm điểm để điều tra.

* Người thực hiện: Phạm Như Thơm, Viện Sử học. Cộng tác viên địa phương: Nhân Thị Cành, cán bộ Phòng Văn hóa huyện Hòa An, Cao Bằng; Hoàng Thái Đồng, cán bộ Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Hòa An, Cao Bằng.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở THÔN NHƯỢNG BẠN, HUYỆN HÒA AN

Năm 1945, Nhượng Bạn là một thôn thuộc tổng Nhượng Bạn, phủ Hòa An, tỉnh Cao Bằng, nằm trên đường liên huyện từ thị xã đi huyện Thông Nông, Hà Quảng, cách thị xã Cao Bằng 13km, gần kề phủ lỵ Hòa An (nay là thị trấn Nước Hai). Về vị trí của Nhượng Bạn, phía bắc giáp xã Đại Tiến, phía tây giáp xã Bắc Kiều, phía đông giáp xã Thổ Cương, phía nam giáp xã Cối Khê. Nhượng Bạn có diện tích tự nhiên khoảng 9km², chủ yếu là vùng đồi núi và một phần ruộng bậc thang dọc theo triền bắc của sông Bằng. Cư dân chủ yếu ở Nhượng Bạn là người Tày và người Nùng; họ sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng, ngoài ra còn làm thêm nương rẫy. Ngoài trồng lúa là cây lương thực chính, cư dân ở đây còn trồng mía để kéo mật. Mật độ dân số ở đây khoảng gần 50 người/km². Người dân Nhượng Bạn nghèo, trình độ văn hóa thấp, nhưng tinh thần giác ngộ cách mạng lại cao, vì nằm gần những khu căn cứ địa cách mạng như Pác Bó, Lam Sơn.

Về thiết chế làng xã, đứng đầu mỗi xóm là một xóm trưởng, xã là lý trưởng, tổng là chánh tổng (nói chung tương đối gần với thiết chế làng xã miền xuôi). Nhưng một điều đặc biệt là, ở Nhượng Bạn, ruộng công rất ít, có thể nói là hầu như không có, mà chủ yếu là ruộng tư do bố mẹ để lại hay do khai khẩn mà chiếm lấy. Trong xã chỉ có chưa đầy một chục hộ là trung nông, còn đại bộ phận là

bần nông, cố nông cũng rất ít, và nhất là không có địa chủ, không có hiện tượng bóc lột.

Thời kỳ thực dân Pháp thống trị, đời sống nhân dân các dân tộc Nhung Bana nói riêng, Cao Bằng nói chung, vô cùng khổ cực, vì chế độ sưu cao thuế nặng, vì các thủ đoạn vơ vét, đàn áp, cưỡng bức, nhất là dân ở các bản gần trại ngựa của đồn điền Bena. Đây là một trong những trại ngựa lớn của Pháp ở Đông Dương thời bấy giờ. Chúng dùng đủ mọi thủ đoạn để cướp ruộng rẫy của dân như cướp không, mua rẻ. Những vùng đất, ruộng mà dân không chịu bán, chúng ngăn nước không cho chảy vào ruộng; khi trồng được lúa gần thu hoạch, chúng lại thả ngập nước hoặc cho ngựa phá, buộc dân phải cho hoặc bán rẻ cho chúng. Riêng xóm Pác Gà đã bị chúng chiếm tới 1/3 diện tích canh tác. Thậm chí cả nhà cũng phải dỡ đi để chúng làm trại ngựa. Chúng dùng hàng rào để ngăn phần đất chiếm được và cấm dân không được xâm phạm tới. Trâu, bò, lợn, gà của dân vào đó đều bị bắt, dân vào đó bị bắt tù, bắt tội. Thực dân Pháp còn đắp mương nổi dẫn nước về trại ngựa, chạy máy phát điện, nuôi ngựa, không cho nước xuống ruộng, khiến đồng ruộng phải bỏ hoang hoặc nếu trồng cấy được cũng phải nhờ mưa mới có thu hoạch. Người dân ai động đến con mương ấy nếu không bị tù cũng bị phạt rất nặng. Ngoài ra chúng còn chiếm khá nhiều đất đồi để lấy cỏ nuôi ngựa, bê, bò. Ruộng nương đã bị chiếm, chúng còn thường xuyên bắt dân đi phu phen tạp dịch hàng tháng mà không có lấy một đồng tiền công.

Nằm trên con đường lên huyện, lại gần đồn lính Nước Hai, trại ngựa Bena, Nhật - Pháp thường xuyên mở các cuộc càn quét vào làng bản với danh nghĩa lùng truy tìm Việt Minh, nhưng thực chất là để cướp bóc. Chúng vào làng gặp gì lấy nấy, bắt kể trâu bò, lợn gà, lúa thóc, ngô, khoai, khiến cho dân làng không thể làm ăn được, phải bỏ làng trốn vào núi lánh nạn. Đã thế, chúng lại nâng

mức thu thuế lên cao gấp đôi thời kỳ trước. Thuế thân nâng từ 3,5 đồng lên 4,5 đồng, rồi 7 đồng. Thuế ruộng cũng nâng lên gấp đôi và định theo loại ruộng, thí dụ ruộng loại A tăng từ 4 đồng lên 9 đồng một mẫu, và cũng từ đây (1944) chúng bắt đầu thực hiện thu thuế bằng thóc chứ không phải bằng tiền như trước. Vì vậy mà trong kho của chúng thì đầy ắp thóc mà dân thì phải ăn ngô, ăn sắn.

Do dịch tăng cường tàn sát, cướp phá, bắt phu, dân không dám ở làng làm ăn, phải chạy vào rừng lẩn tránh, chiều tối mới dám ra làm ruộng. Năm đó lại hạn, trời ít mưa, trông được nhưng không có thu hoạch. Tình trạng này kéo dài sang năm 1945, nước lũ tràn về các làng thấp như Bản Đon nước ngập, lại bị Nhật - Pháp cướp đoạt như trên, không có gì ăn, dẫn đến chết đói. Những làng khác, số thóc dự trữ có hạn, phải ăn củ rừng, như những gia đình nhiều trẻ nhỏ không tìm được đủ ăn đi đến chết đói, hoặc vì ở rừng bị muỗi đốt, đói khát, ăn bậy bạ nhiễm bệnh mà chết. Vào khoảng giữa đến cuối năm 1945 là nạn đói ở mức độ trầm trọng nhất. Theo điều tra thì đến cuối năm 1945, toàn xã đã có 16 hộ (chiếm 18,39%) có người chết đói, và số người chết đói lên tới 36 người (chiếm 8,37% dân số toàn xã), ấy là chưa kể 7 người chết dịch sốt rét (chiếm 1,63%), trong đó có những người nếu không chết sốt rét thì cũng sẽ chết đói. Số người chết đói trên tập trung chủ yếu vào bốn xóm: Pác Gà, Bản Sậy, Bản Đon, Vò Đáo (chiếm 50% tổng số xóm), trong đó cao nhất là Bản Sậy (19,23%), Pác Gà (18,97%) và thấp nhất là Vò Đáo (5,26%). Còn lại bốn xóm khác hầu như không có người chết.

Sở dĩ có tình trạng trên vì những lý do sau đây:

- Đối với Bản Sậy: Do nằm dọc hai bên đường cái, nên Nhật - Pháp thường tập trung tàn sát, cướp phá, dân làng không dám về phải ở trong núi lâu hơn và từ bản vào núi quãng đường cũng xa. Thực tế cho ta thấy số người bị dịch tàn sát cũng cao.

- Đối với Pác Gà: Do làng nằm gần đồn Nước Hai, sát nách trại ngựa Bêna, lại do quân Pháp cướp nhiều đất đai và có kênh dẫn nước đi qua, nên chúng cũng thường xuyên vào càn quét, cướp phá, dân làng cũng không dám về, phải ở núi lâu hơn, nên chết dịch, đói cũng nhiều và tỷ lệ người bị dịch giết cũng cao.

- Đối với Bản Đon: Nguyên nhân trực tiếp là do trận lũ sông Bằng, nhưng nguồn gốc là do không còn gì để ăn.

- Còn xóm Vò Đáo cũng do nằm sát cạnh đường cái, dịch thường xuyên càn quét qua, nhưng tại xóm này Việt Minh đã vận động nhân dân tranh thủ làm ruộng lúc chiều và trồng ngô khoai cứu đói.

Những xóm không bị chết đói vì lẽ:

- Xóm Bản Vạn cũng khá gần đồn Nước Hai và trại ngựa Bêna, phong trào Việt Minh cũng mạnh, nhưng lý trưởng là người làng, thực chất là cán bộ Việt Minh, nên biết trước những lần dịch càn đã báo trước cho dân và Việt Minh đã vận động dân đem hết thóc gạo vào núi cất giấu không để ở nhà, khi chạy vào núi là có cái ăn, nên không bị chết.

- Còn các xóm khác như: Đông Viảo, Lãng Phia, Chung Mu là những xóm ở xa huyện lỵ, ít dân, lại nằm sát bìa rừng, làm rẫy là chủ yếu, nên dù bị đói nhưng không có người chết.

Khi nạn đói xảy ra, ngoài tình làng nghĩa xóm giúp đỡ nhau của mỗi người dân, vùng này là nơi phong trào Việt Minh phát triển mạnh. Cán bộ Việt Minh đã vận động nhân dân lá lành đùm lá rách, nhường cơm sẻ áo cho nhau, vận động dân đem thóc lúa cất giấu trong núi để khỏi bị dịch cướp, tranh thủ trồng cấy khi không có dịch, khi ở trong rừng thì đào củ rừng, kiếm rau rừng để ăn, đưa người vào bộ máy chính quyền địch để biết trước các cuộc càn quét mà đưa dân đi tránh. Khi nạn đói ở đỉnh cao, lợi dụng lúc Nhật đảo chính Pháp, đã vận động giám binh Nước Hai giao kho thóc cho Việt Minh, vận động dân phá kho thóc Vò Đáo, chia cho dân. Đó là những biện pháp trước mắt để giải quyết nạn đói ở Nhượng Bạ.

**Bảng thống kê điều tra nạn đói năm 1945 tại xã Nhượng Bàn,
tổng Nhượng Bàn, phủ Hòa An**

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số ruộng + rẫy	Số người sống	Số người chết	Nghề nghiệp	Ghi chú
	1. Xóm Bản Đon						
1	Lương Văn Cẩn	3	9 sào 5 thước	3	0	Làm ruộng	
2	Lương Văn Môn	5	1 mẫu 7 thước	5	0	Làm ruộng	
3	Lương Văn Hóa	5	1 mẫu 8 sào	5	0	Làm ruộng	
4	Lương Văn Đông	4	1 mẫu	4	0	Làm ruộng	
5	Lương Văn Côn	5	1 mẫu 8 sào	4	1	Làm ruộng	Chết dịch
6	Lương Văn Dệm	4	1 mẫu 10 thước	4	0	Làm ruộng	
7	Hoàng Thiểm	4	1 mẫu 1 sào	1	3	Làm ruộng	2 mẹ con + anh
8	Lương Văn Lưu	4	1 mẫu 7 sào	4	0	Làm ruộng	
9	Lương Văn Giọng	6	1 mẫu 4 sào	6	0	Làm ruộng	
10	Lương Văn Thước	4	7 sào	4	0	Làm ruộng	
11	Nguyễn Văn Oai	4	Không ruộng	0	4	Làm thuê	2 vợ chồng + 2 con
	Cộng	48	12 mẫu 5 sào 5 thước	40	8		
	2. Xóm Bản Vạn						
1	Bế Nhật Ấn	5	2 mẫu	5	0	Làm ruộng	
2	Phạm Trung Tàu	7	1 mẫu 5 sào	7	0	Làm ruộng	
3	Hoàng Văn Vàng	6	1 mẫu	6	0	Làm ruộng	
4	Hoàng Văn Tuấn	5	2 mẫu	5	0	Làm ruộng	
5	Bế Nhật Yên	8	3 mẫu	8	0	Làm ruộng	
6	Bế Nhật Cát	6	3 mẫu	6	0	Làm ruộng	
7	Nông Văn Thắng	5	2 mẫu	5	0	Làm ruộng	
8	Bế Nhật Văn	5	3 mẫu 1 sào	5	0	Làm ruộng	
9	Bế Nhật Trước	8	3 mẫu	8	0	Làm ruộng	
10	Bế Nhật Quang	9	2 mẫu	9	0	Làm ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số ruộng + rẫy	Số người sống	Số người chết	Nghề nghiệp	Ghi chú
11	Nông Văn Thổ	7	1 mẫu 2 sào	7	0	Làm ruộng	
12	Nông Văn Nhật	6	7 sào	6	0	Làm ruộng	
13	Nông Văn Tý	5	8 sào	5	0	Làm ruộng	
14	Nông Văn Vam	6	9 sào	6	0	Làm ruộng	
15	Lục Văn Thạch	6	Không ruộng	6	0	Cấy rẽ	
16	Nguyễn Văn Kích	4	Không ruộng	4	0	Cấy rẽ	
	Cộng	98	26 mẫu 2 sào	98	0		
	3. Xóm Pác Gà						
1	Hoàng Quang Chư	5	1 mẫu 2 sào	4	1	Làm ruộng	Mẹ chết dịch
2	Hoàng Quang Thợ	4	1 mẫu 1 sào	4	0	Làm ruộng	
3	Hoàng Hải Thông	4	1 mẫu 4 sào	4	0	Làm ruộng	
4	Hoàng Văn Đọc	3	1 mẫu	3	0	Làm ruộng	
5	Hoàng Văn Rậu	7	1 mẫu	4	3	Làm ruộng	Chết dịch
6	Hoàng Văn Bạch	4	3 mẫu	4	0	Làm ruộng	
7	Hoàng Văn Xích	4	2 mẫu 5 sào	0	4	Làm ruộng	2 vợ chồng + 2 con
8	Hoàng Quang Thu	5	3 mẫu	5	0	Làm ruộng	
9	Hoàng Quang Thiên	4	1 mẫu	0	4	Làm ruộng	2 vợ chồng + 2 con
10	Hoàng Quang Luyện	4	1 mẫu 2 sào	3	1	Làm ruộng	Chồng bị dịch bắt
11	Hoàng Văn Hồ	4	Không ruộng	1	3	Làm ruộng	2 vợ chồng + 1 con
12	Hoàng Văn Hỉ	5	6 sào	5	0	Làm ruộng	
13	Hoàng Hải Nam	5	1 mẫu 8 sào	5	0	Làm ruộng	Có 2 bố con người Kinh chết tại nhà
	Cộng	58	19 mẫu	42	16		

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số ruộng + rẫy	Số người sống	Số người chết	Nghề nghiệp	Ghi chú
	4. Xóm Bản Sậy						
1	Trương Kim Mộc	5	2 mẫu 5 sào	5	0	Làm ruộng	
2	Trương Văn Thành	5	2 mẫu 5 sào	4	1	Làm ruộng	Con gái
3	Trương Văn Ty	5	2 mẫu 8 sào	5	0	Làm ruộng	
4	Trương Văn Thịnh	6	2 mẫu	6	0	Làm ruộng	
5	Trương Văn Hồ	4	3 mẫu 5 sào	4	0	Làm ruộng	
6	Trương Văn Hiếu	5	1 mẫu 9 sào	5	0	Làm ruộng	
7	Nguyễn Thanh Phong	11	1 mẫu 5 sào	4	7	Làm ruộng	2 người chết dịch
8	Nguyễn Thanh Chát	6	2 mẫu	2	4	Làm ruộng	
9	Nguyễn Văn Cửu	3	1 mẫu	3	0	Làm ruộng	
10	Phạm Trung Cọng	6	2 mẫu 5 sào	6	0	Làm ruộng	
11	Nguyễn Văn Bích	6	2 mẫu 5 sào	6	0	Làm ruộng	
12	Nguyễn Văn Khuy	4	2 mẫu 4 sào	4	0	Làm ruộng	
13	Nguyễn Văn Sậy	9	1 mẫu	5	4	Làm ruộng	
14	Nguyễn Văn Sách	3	1 mẫu	3	0		
15	Nguyễn Văn Cán	7	1 mẫu 7 sào	7	0		
16	Trần Minh	3	1 mẫu 2 sào	0	3		2 người bị bán, 1 người chết đói
	Cộng	78	32 mẫu	59	19		
	5. Xóm Lăng Phia						
1	Trần Chúc	4	2 mẫu 5 sào	4	0	Làm ruộng	
2	Trần Văn Khánh	7	2 mẫu	7	0	Làm ruộng	
3	Triệu Văn Đèo	3	9 sào	3	0	Làm ruộng	
4	Triệu Văn Tấn	4	1 mẫu 5 sào	4	0	Làm ruộng	
5	Nông Văn Cấn	3	1 mẫu	3	0	Làm ruộng	
6	Hoàng Văn Loòng	5	1 mẫu 8 sào	5	0	Làm ruộng	
7	Hoàng Văn Lắng	3	2 mẫu	3	0	Làm ruộng	
8	Hoàng Văn Dịong	8	1 mẫu 9 sào	8	0	Làm ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số ruộng + rẫy	Số người sống	Số người chết	Nghề nghiệp	Ghi chú
9	Hoàng Văn Lung	3	2 mẫu	3	0	Làm ruộng	
10	Hoàng Văn Thọ	4	1 mẫu 5 sào	4	0	Làm ruộng	
11	Hoàng Văn Mẫn	4	1 mẫu 8 sào	4	0	Làm ruộng	
	Cộng	48	18 mẫu 9 sào	48	0		
	6. Xóm Chung Mu						
1	Lê Duy Bá	6	8 mẫu	6	0	Tri phủ	
2	Lê Mỏ	4	2 mẫu	4	0	Làm ruộng	
3	Lê Hồng Rong	3	2,5 mẫu	3	0	Làm ruộng	
4	Lê Quang Tấn	5	2,2 mẫu	5	0	Làm ruộng	
		18	14 mẫu 7 sào	18	0		
	7. Xóm Vô Đáo						
1	Phạm Vinh	8	1 mẫu 5 sào	6	2	Làm ruộng	
2	Phạm Trung Hoàn	5	1 mẫu 7 sào	5	0	Làm ruộng	
3	Nông Văn Biện	4	1 mẫu	4	0	Làm ruộng	
4	Bế Văn Tùng	4	1 mẫu 2 sào	4	0	Làm ruộng	
5	Lương Văn Mùn	6	1 mẫu	6	0	Làm ruộng	
6	Nông Văn Nhật	5	8 sào	5	0	Làm ruộng	
7	Nông Văn Xâm	4	9 sào	4	0	Làm ruộng	
8	Lương Văn Động	4	8 sào	4	0	Làm ruộng	
9	Phạm Văn Uất	5	9 sào	5	0	Làm ruộng	
10	Lương Văn Bột	5	9 sào	5	0	Làm ruộng	
11	Phùng Văn An	7	Không ruộng	6	1	Làm thuê	
	Cộng	57	10 mẫu 7 sào	54	3		
	8. Xóm Đông Viảo						
1	Trương Quý Đình	9	1 mẫu 4 sào	9	0	Làm ruộng	
2	Trương Văn Bình	3	4 mẫu 5 sào	3	0	Làm ruộng	
3	Trương Văn Thanh	6	1 mẫu 4 sào	6	0	Làm ruộng	
4	Trương Quý Dương	7	1 mẫu 3 sào	7	0	Làm thuê	
5	Bàng Văn Kính	3	Không ruộng	3	0	Công nhân	
	Cộng	28	8 mẫu 6 sào	28	0		

Bảng tổng hợp điều tra theo hộ

Số thứ tự	Đơn vị địa lý	Tổng số hộ	Số hộ có người chết		Số hộ chết hết		Số hộ không có người chết	
			Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Bản Đon	11	3	27,20	1	9,09	8	72,8
2	Bản Vạn	16	0	0	0	0	16	100
3	Pác Gà	13	6	46,16	2	15,38	7	53,84
4	Bản Sậy	16	5	31,25	1	6,25	11	68,75
5	Lăng Phia	11	0	0	0	0	11	100
6	Chung Mu	4	0	0	0	0	4	100
7	Vồ Đáo	11	2	18,18	0	0	9	81,82
8	Đông Viảo	5	0	0	0	0	5	100
	Cộng	87	16	18,39	4	4,61	71	81,6

Bảng tổng hợp điều tra theo nhân khẩu

Số thứ tự	Đơn vị địa lý	Tổng số nhân khẩu	Chết đói		Chết bệnh		Bị địch giết		Số sống	
			Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)	Số người	Tỷ lệ (%)
1	Bản Đon	48	7	14,58	1	2,08	0	0	40	83,33
2	Bản Vạn	98	0	0	0	0	0	0	98	100
3	Pác Gà	58	11	18,97	4	6,90	1	1,70	42	72,41
4	Lăng Phia	48	0	0	0	0	0	0	48	100
5	Bản Sậy	78	15	19,23	2	2,56	2	2,56	59	75,76
6	Chung Mu	18	0	0	0	0	0	0	18	100
7	Vồ Đáo	57	3	5,26	0	0	0	0	54	94,74
8	Đông Viảo	25	0	0	0	0	0	0	25	100
	Cộng	430	36	8,37	7	1,63	3	0,70	384	89,3

Với những đặc điểm trên về kinh tế, chính trị, xã hội, cũng như nguyên nhân và diễn biến của nạn đói ở Nhượng Bạ, có thể coi nạn đói ở Nhượng Bạ là tiêu biểu cho nạn đói ở huyện Hòa An nói riêng và cả tỉnh Cao Bằng nói chung. Như vậy, nếu coi tỷ lệ người chết đói 8,37% ở Nhượng Bạ là tiêu biểu thì năm 1945, với khoảng 3 vạn dân, huyện Hòa An có khoảng 2.500 người chết đói; và với khoảng 13 vạn dân, Cao Bằng sẽ có khoảng 10.880 chết đói.

Sở dĩ nạn đói ở Cao Bằng không gay gắt thê thảm như ở miền xuôi, vì dân ở đây dựa vào rừng núi có thể tìm củ rừng ăn và phong trào Việt Minh tương đối mạnh đã có những biện pháp khắc phục kịp thời.

Tình hình sở hữu đất đai ở Nhượng Bạ

- Tổng số ruộng canh tác: 145 mẫu
- Ruộng công làng xã: 5 mẫu 4 sào, chiếm 3,40%
- Ruộng phú nông: 14 mẫu, chiếm 9,65%
- Ruộng tư điền: 139 mẫu 6 sào 5 thước, chiếm 95,87%

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG

1. Ông Lương Văn Cạn (83 tuổi)



"Tôi là Lương Văn Cạn, 83 tuổi, trú tại Bản Đon xã Nhượng Bạ (nay là xã Bế Triều) huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Năm 1944 - 1945, nhà tôi có 3 người, ruộng có 6 pung¹, trâu bò không có. Hồi ấy dân làng rất đói vì trước đó chúng thu thuế bằng tiền, từ năm 1944 chúng thu bằng thóc. Nhật - Pháp bắt dân đưa thóc đến kho Vồ Đáo nộp. Trong làng nhiều nhà không đủ thóc nộp, Nhật - Pháp thường vào làng cướp lợn gà, thóc lúa của dân làng. Quân Nhật rất thích đường, vì vậy khi vào nhà nào chúng cũng sục tìm đường. Mỗi khi có bọn Nhật - Tây đến là dân làng phải bỏ trốn không làm ruộng được, vì vậy rất đói. Năm 1945, lũ sông Bằng lên cao, nước ngập trong 10 ngày, dân làng không có gì ăn phải ăn ngô thối. Làng tôi có 3 gia đình có người chết là nhà ông Lân (1 người), nhà ông Thiểm (3 người: 2 mẹ con và người anh). Nhà ông Oai không có ruộng đi làm thuê để sống, nước ngập đến khi rút dân làng đến thì hai vợ chồng và 2 đứa con đã chết cả. Trong lúc đói, cán bộ Việt Minh có vận động dân làng giúp đỡ nhau qua ngày..."

1. Pung là đơn vị đo diện tích của người Tày - Nùng. Mỗi pung tương đương 500m².



2. Ông Phạm Thế Trần (75 tuổi)

"Tôi là Phạm Thế Trần, trú tại thôn Vô Đáo xã Nhượng Bạt (nay là xã Bế Triều) huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Thời kỳ 1944 - 1945, gia đình tôi có 8 người mà chỉ có 10 punga ruộng. Làng tôi ở ngay bên đường cái, Nhật - Pháp thường xuyên đi càn qua đây. Chúng vào làng cướp phá lợn gà, trâu bò. Nhất là mấy thằng phátxít Nhật chúng cướp thóc của dân đưa về kho. Mỗi khi chúng đến, dân làng phải chạy lên núi rời khỏi làng, chúng bắt được ai thì giam và bắt đi làm phu cho chúng. Dân làng không làm được ruộng nên rất đói, nhiều nhà phải ăn củ chuối, ngô non để sống. Một số nhà phải liêu cú 5 đến 6 giờ chiều là ra làm ruộng. Nhà nào không làm được thì phải chết đói. Làng tôi có hai gia đình có người chết đói; chính gia đình tôi hai em tôi đã chết. Nhà ông An có 7 người, không có ruộng phải đi làm thuê, nhưng lúc này chẳng ai thuê nên rất đói, một đứa con đã chết. Đói quá, cán bộ Việt Minh đi vận động dân phá kho thóc Nước Hai chia cho dân để cứu đói. Lúc ấy ở dưới xuôi nghe nói chết đói nhiều. Ngay ở làng, hàng ngày vẫn có người đi ăn xin qua, chúng tôi đã cho họ ngô, sắn và cả gạo, họ đi rồi không biết có sống không, nhưng nhìn họ thì khó mà qua nổi...".



3. Ông Nguyễn Thế Độ (80 tuổi)

"Tôi là Nguyễn Thế Độ, sinh năm 1916, ở làng Bản Sậy, xã Nhượng Bạt (nay là xã Bế Triều) huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Năm 1944 - 1945, ở quê chúng tôi có xảy ra nạn đói. Vì rằng thời Pháp dân chúng tôi đã khổ, nhưng từ khi Nhật vào càng khổ hơn, thuế thân tăng từ 2,5 đồng lên 3,5 đồng, rồi từ 4 đồng tăng lên 5 đồng. Thuế ruộng tăng, thí dụ ruộng loại A tăng từ 4,5 đồng lên 9 đồng, nhưng lại bắt thu

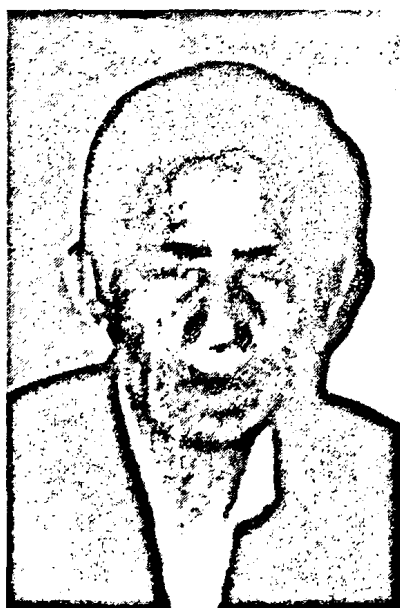
bằng thóc, ngoài ra thuê chợ cũng tăng nhiều lần. Ở vùng tôi, thực dân Pháp ở đồn Bêna dùng nhiều thủ đoạn để cướp ruộng của dân. Pháp - Nhật còn thường xuyên đi càn phá, vì đây là vùng Việt Minh phát triển mạnh. Chúng vào làng cướp thóc gạo, lợn, gà, trâu, bò của dân, chúng còn đốt cả nhà nữa. Chính nhà tôi bị cướp 2 con trâu, nhà em tôi 2 con trâu và bị đốt nhà. Những nhà nghi là Việt Minh thì chúng đốt sạch, chúng đốt gần 40 nóc nhà, chỉ còn 3 cái. Dân làng phải chạy vào rừng để tránh càn, lúc đầu còn giúp nhau, về sau đói quá phải đào củ mài, củ pa-pầu để ăn. Nhiều nhà có người chết, riêng nhà tôi 11 người còn có 4 người. Nhà chú Chát 6 người chỉ còn 2 ông bà già, nhà ông Trần Minh chết 2 người bị bắn, chạy vào rừng 7 ngày sau chết đói 1 người. Nhà ông Thành chết 1 đứa con gái. Nhà ông Sảy có 9 người chết 4 người, nhà ông này sống bằng nghề trồng mía ép lấy đường để bán. Nhật - Pháp đốt cả rẫy mía, máy ép mía, nên đói mà chết. Cảnh đói thật khốn khổ, đau đớn, lúc đầu dân làng còn giúp được nhau, nhưng sau ai cũng đói, lấy gì mà giúp. Trong làng chết đói nhiều, tôi không nhớ hết, nhiều nhất là trẻ nhỏ. Gia đình tôi vì tham gia hoạt động, nên bị chúng o ép khốn khổ, không cho đi đâu, nhà có người ốm cũng không được đi mua thuốc, có 2 em tôi đã phải chết. Người chết, người đói trông thật thảm thương. Ở trên này, người chết thường đưa lên đồi chôn, ngày ấy chẳng ai có sức mà đưa lên đồi, đành phải vùi tạm, quanh làng đến bây giờ vẫn còn một số ngôi mộ...".



4. Ông Bế Nhật Văn (82 tuổi)

"Tôi là Bế Nhật Văn, 82 tuổi, trú tại làng Bản Vạn, xã Nhượng Bạ (nay là xã Bế Triều); huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Năm 1944 - 1945, tôi đã chứng kiến nạn đói xảy ra ở quê tôi. Trước đó, khi Pháp xây dựng trại ngựa Bêna đã cướp nhiều ruộng đất của dân làng. Ruộng làng tôi, chúng cướp khoảng 10 hécta (trong đó ruộng là 5 hécta), dân làng nhiều nhà mất

ruộng, phải đi làm thuê. Đến năm 1944, phátxít Nhật đến, chúng tăng thuế thân theo loại ruộng: Ruộng loại 1 phải đóng 14 đồng, loại 2 là 7 đồng, loại 3 là 3,5 đồng, thuế ruộng cũng tăng rất cao (lúc đó 2 xu một cân gạo). Làng này, chánh tổng cũng là Việt Minh, nên đỡ bị khủng bố hơn làng khác; mỗi khi Nhật - Pháp càn lên là dân được báo trước. Việt Minh vận động dân đem thóc lúa giấu trong núi để khi chạy vào lấy cái ăn, hoặc để trong núi lấy dần về ăn, khỏi bị cướp. Thời kỳ thực hiện vườn không nhà trống, vào núi trốn giặc thì đói thật, phải đào củ rừng để ăn, một số nhà đông trẻ con không đủ ăn thì chết đói. Nói chung dân rất đói, trong làng có khoảng hơn chục người chết, nhưng tôi không nhớ rõ nhà nào. Việt Minh đã vận động giám binh Nước Hai giao kho thóc, mở kho cứu đói cho dân, lấy trâu bò ngựa chia cho dân...".



5. Ông Hoàng Hải Nam (68 tuổi)

Tôi là Hoàng Hải Nam, 68 tuổi, ở làng Pác Gà, xã Nhượng Bạ (nay là xã Bế Triều), huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Gia đình tôi thời kỳ 1944 - 1945 có 5 người, ruộng có 10 pung, thuộc gia đình trung bình trong làng. Khi thực dân Pháp xây dựng trại ngựa Bêná, chúng đã cướp 1/3 đất của dân làng để lập trại ngựa; chúng khoanh lại, không ai được động đến nếu ai vi phạm sẽ bị tù tội. Từ khi có trại ngựa, chúng bắt dân nộp thuế bằng thóc; thông thường mỗi gia đình nộp 7 đến 8 tạ, có gia đình hàng tấn, để nuôi ngựa, dê, bò, cừu. Thí dụ, nhà ông Quang để trâu vào khu vực trại ngựa của chúng mà đã phải tù một năm. Chúng còn thường vào làng cướp phá, bắt lợn gà, nhất là những gia đình có người đi hoạt động cách mạng như gia đình tôi. Từ khi phátxít Nhật đến buộc thực dân Pháp phải trao trại ngựa cho

chúng, Nhật - Pháp đã làm một con mương dài từ Nà Khan để dẫn nước về chạy máy thủy điện ở trại ngựa, lấy nước cho ngựa uống. Ruộng bậc thang không có nước đành phải bỏ hoang, chỉ trông vào nước trời. Ai mà động đến mương nước sẽ bị tù tội. Mặt khác, do việc khủng bố ngày càng mạnh, dân làng bỏ lên núi, không có ăn, đói rét hành hạ, một số người chết vì bệnh sốt rét, một số chết đói, bây giờ tôi không nhớ hết. Tôi chỉ nhớ có một gia đình người Kinh lên, gia đình ông Hoàng Quang Chư cưu mang đến khi đói kém gia đình ông Chư mẹ cũng bị chết, và hai bố con ông người Kinh cũng chết...".



6. Ông Hoàng Văn Rệu (77 tuổi)

"Tôi là Hoàng Văn Rệu, 77 tuổi, trú tại làng Pác Gà, xã Nhượng Bạ (nay là xã Bế Triều) huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Làng tôi ở gần đồn, chúng thường xuyên vào làng cướp phá lợn gà, thóc gạo. Tây còn dỡ, chứ phátxít Nhật nhìn thấy gì là chúng lấy, cả ngô giống chúng cũng lấy. Nhật đi đâu cũng đeo kiếm, súng, ai thấy cũng phải sợ. Không có nước làm ruộng, dân làng rất đói. Giặc lại thường vào làng cướp phá, không chịu được, phải bỏ làng trốn vào rừng. Dân đi, chúng đến đốt sạch cả làng, bắt được ai đưa đi phu cho chúng, vì vậy nạn đói đã xảy ra. Tôi mấy lần suýt chết, sống được đến giờ là may, cả làng vừa đói vừa mắc bệnh sốt rét. Có hai gia đình tiết nọc là gia đình ông Hoàng Quang Xích 4 người chết trong rừng, gia đình ông Hoàng Quang Thiên chết cả 2 vợ chồng và 2 con, gia đình ông Hoàng Văn Hồ 4 người chết mất 3. Riêng trẻ nhỏ chết hơn chục người, tôi không nhớ con nhà ai. Nhà tôi có ông chú vào rừng bị sốt rét, về chết...".

7. Ông Hoàng Thanh Cương (63 tuổi)



"Tôi là Hoàng Thanh Cương, 63 tuổi, trú tại làng Pác Gà, xã Nhượng Bạ (nay là xã Bế Triều) huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Tôi đã được chứng kiến nạn đói năm 1944 - 1945 thời kỳ Pháp - Nhật ở quê tôi. Thời thực dân Pháp thống trị, dân làng đã khổ, nhưng từ khi phátxít Nhật đến còn khổ hơn nhiều. Đến mùa, chúng thu thóc về nuôi ngựa, không những thế, chúng còn để ngựa, bò phá lúa của dân. Chúng bắt dân bán rẻ rơm cho chúng. Mỗi gánh chúng chỉ trả cho 2 xu. Nhiều người không làm được ruộng phải làm phu cắt cỏ cho sở ngựa với đồng công rẻ mạt 2 xu một ngày. Chẳng may ngựa bị chết, chúng nghi ai, bắt con ngựa mổ bụng cho người đổ vào khâu lại rồi chôn. Thời kỳ vào rừng là đói nhất, vừa bệnh sốt rét, vừa đói, nhiều người chết. Tôi chứng kiến con bà Sớm, thím Nhân, chú Luyện, bà Thảo đều chết. Nhà ông chú Rậu cũng chết 3 đứa...".

HÀ ĐÔNG

Hà Đông xưa thuộc về trấn Sơn Nam. Đến đời vua Minh Mệnh hợp cùng với Hà Nam và Hà Nội thành tỉnh Hà Nội. Từ đời vua Thành Thái, năm 1888 đặt thành tỉnh Hà Đông. Tỉnh lỵ là Cầu Đơ (thị xã Hà Đông hiện nay). Hà Đông xưa gồm các huyện Thanh Oai, Ứng Hòa, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Thường Tín, Phú Xuyên, Thanh Trì.

Dân số 964.400 người năm 1943. Là một tỉnh giáp Thủ đô Hà Nội, nên ngoài nông nghiệp ra, thủ công nghiệp của Hà Đông rất phát triển. Nhiều làng nông thôn kiêm thủ công nghiệp. Một số làng chuyên thủ công như Vạn Phúc, La Khê (chuyên nghề dệt) hay Cự Đà, Khúc Thủy (vừa thương nghiệp vừa thủ công nghiệp)...

Nạn đói năm 1945 diễn ra trầm trọng ở các làng thủ công nghiệp, vì vậy nhóm tác giả chọn điểm điển hình cho Hà Đông là làng dệt thủ công: *La Khê Bắc*.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở THÔN LA KHÊ BẮC, XÃ VĂN KHÊ, THỊ XÃ HÀ ĐÔNG*

Xã Văn Khê nằm trải dài hai bên đường số 6, từ Hà Nội qua Hà Đông đi Hòa Bình, cách trung tâm Hà Nội 13km, cuối xã là ngã ba Ba La. Bên trái đường 6 là hai thôn Văn La, Văn Phúc. Bên phải đường 6 là thôn La Khê (gồm 4 xã thôn cũ hợp lại: La Khê Bắc, La Khê Nam, La Khê Đông, La Khê Tây). Phía bắc là nội thị và các xã Vạn Phúc, Hà Cầu (thị xã Hà Đông), Đại Mỗ (Hoài Đức), Kiến Hưng (Thanh Oai). Phía nam là xã Yên Nghĩa (Hoài Đức). Phía đông là các xã Phú Lương, Phú Lâm (Thanh Oai). Phía tây là xã La Nội (Hoài Đức).

Văn Khê có vị trí thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa. Người Văn Khê dễ dàng tiếp cận với văn minh đô thị và giao lưu xuôi ngược.

Về *kinh tế*, người Văn Khê từ lâu đời có hai nghề chính là làm ruộng và dệt the.

Nông nghiệp: Được thiên nhiên ưu đãi là vùng đất tốt, người Văn Khê từ sớm đã biết chọn những giống lúa có phẩm cấp cao để cấy như lúa gié thơm, dự hương đen và dự hương vàng, được người kinh thành ưa chuộng.

Thôn Văn La có 145 mẫu Bắc Bộ. Địa chủ và những người giàu nơi khác chiếm 85 mẫu. Công điền 35 mẫu. Tư điền 35 mẫu.

* Người thực hiện: Nguyễn Quang Ân, Trưởng phòng Tư liệu, Viện Sử học.
Cộng tác viên: đồng chí Hòa, Xã đội trưởng xã Văn Khê và các ông Trần Đức Minh, Nguyễn Tiến Bột, Nguyễn Hữu Thống, Phạm Hải, Nguyễn Duy Sinh, Vũ Nhõ...

Thôn Văn Phú có 121 mẫu. Địa chủ và người giàu nơi khác chiếm 87 mẫu, ruộng phe giáp 18 mẫu, tư điền 36 mẫu.

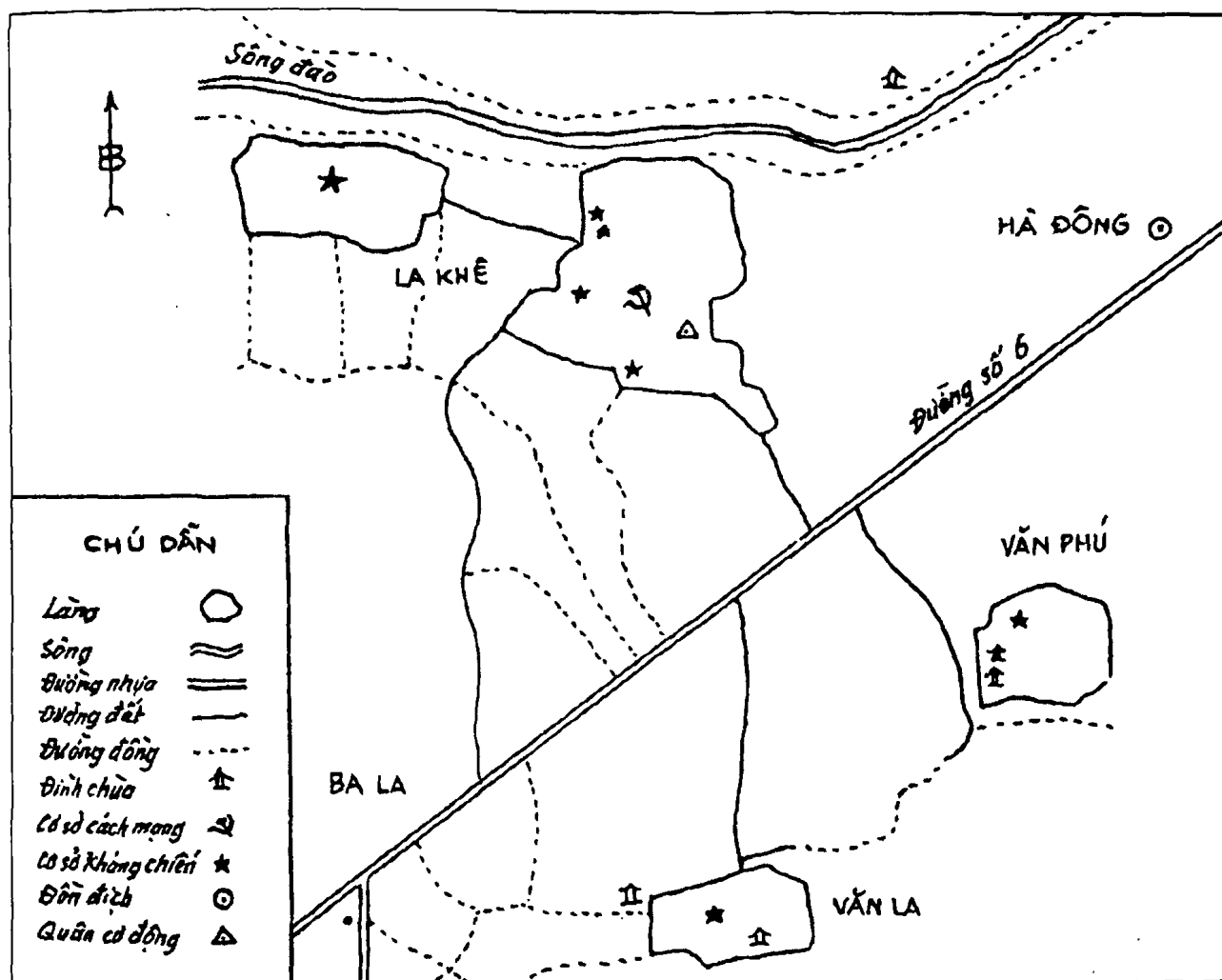
Thôn La Khê có 703 mẫu (La Khê Bắc 230 mẫu). Địa chủ Bát Hống (người Cự Đà) chiếm 200 mẫu. Địa chủ trong làng chiếm 200 mẫu. Công điền 100 mẫu. Số còn lại nằm trong tay những gia đình khá giả vừa kinh doanh nghề dệt, vừa làm nghề nông. 80% số dân không có ruộng. Những gia đình không có ruộng, trước hết là do nghèo. Song cũng không ít trường hợp bán ruộng đi để có vốn mua sắm khung, vật tư, mướn thợ để tập trung vào nghề dệt.

Nghề dệt: Là nghề truyền thống, nổi tiếng từ lâu đời ở La Khê. Theo cách giải thích của người địa phương thì La là The, Khê là Ngòi. Làng La Khê là làng dệt The bên dòng sông nhỏ. Dấu tích của nghề dệt còn được ghi trong văn bia đền Phương Cữu trong khu vực Chùa Ngòi, cho biết năm Vĩnh Thịnh thứ 15 (1720) có 10 người gốc Trung Quốc đã đến đây góp phần vào việc phát triển nghề dệt vốn có từ xa xưa ở La Khê.

Thời kỳ phát đạt nhất của nghề dệt ở La Khê là những năm 1930 - 1940. Làng La Khê từ 300 khung vọt lên 700 khung. Số thợ mướn từ nơi khác về bằng 1/2 số dân của làng. Nhà nào ít cũng có 1-2 khung, trung bình là 3-4 khung, nhà giàu có tới 7-8 khung. Mỗi khung ít nhất phải cần đến 3 người để làm các công việc: Hồ, sợi, quay suốt, ngò dệt. La Khê trở thành điểm thu hút công nhân. Thợ giỏi được công cao (mỗi tấm 0,25 đồng tiền công, 5 ngày dệt được 2 tấm, tiền công 0,5 đồng, mua được 25 kg gạo), lúc ấy so với nghề nông, thợ dệt sống khá hơn nhiều.

Tuy nghề dệt phát đạt như vậy, nhưng số người nghèo vẫn nhiều. Trước cách mạng, nhà tranh chiếm 93%.

Chiến tranh làm cho nghề dệt đình đốn, buôn bán ế ẩm. Thợ thủ công không có việc làm. Trong khi đó, người La Khê phần nhiều không có ruộng, không có tiền mua lương thực. Do đó nạn đói đã xảy ra rất trầm trọng. Theo số liệu do địa phương cung cấp thì lúc



Sơ đồ xã Văn Khê, thị xã Hà Đông (1949 - 1954)

ấy La Khê có 2.100 người dân, đã chết đói 1.200 người, bằng 57% dân số. Có xóm chết gần hết. Họ Bạch chỉ còn vài người. Một số nhà giàu phải bán sập gụ, tủ chè rồi nhà cửa cũng vẫn lâm vào cảnh chết đói. Nhiều gia đình phải bỏ làng ra thành phố kiếm ăn.

Hai thôn Văn La, Văn Phú không chết nhiều như La Khê, vì số gia đình tập trung vào nghề dệt không ở mức độ cao như La Khê. Nhiều nhà vẫn còn ruộng để cấy cày nên vẫn có chút ít lương thực để ăn. Theo số liệu của địa phương thì, thôn Văn Phú có 70 người chết đói, trong đó 7 gia đình chết hết. Thôn Văn La có 36 người chết đói, trong đó có 5 gia đình chết hết. Như vậy là nạn đói tập trung ở La Khê.

THỐNG KÊ THEO HỌ VÀ HỌ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
1	Vũ Nhón	2	2	0	Dệt thuê (làm mướn), nghèo
2	Vũ Nhỡ	5	4	1	Dệt thuê (làm mướn), nghèo
3	Vũ Văn Nhi	3	2	1	Dệt thuê (làm mướn), nghèo (Ba ông này là anh em ruột)
4	Vũ Hoàn	3	1	2	Nghề dệt, có 1 sào đất phải bán để chống đói nghèo
5	Vũ Văn Hồng	3	1	2	Nghề dệt, nghèo
6	Nguyễn Thị Phó	1	1	0	Nghề dệt (khác họ vì là dâu họ)
7	Vũ Văn Nghi	4	4	0	Dệt thuê, nghèo
8	Nguyễn Thị Nghi	1	1	0	Làm thuê (dâu họ), nghèo
9	Vũ Văn Ngùng	8	5	3	Chạy chợ, đất có 2 sào, nghèo
10	Vũ Văn Thiện	6	0	6	Nghề dệt, đất có 1 sào 05, nghèo
11	Vũ Văn Vinh	8	4	4	Dệt thuê, nghèo
12	Vũ Văn Thùy	5	0	5	Nghề dệt, đất có 0 sào 05, nghèo
13	Vũ Luân	4	0	4	Nghề dệt, nghèo

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
14	Vũ Văn Thuận	6	0	6	Nghề dệt, ruộng 5 mẫu, đất và ao 5 sào
15	Vũ Văn Tòng	4	0	4	Nghề dệt, ruộng 1 mẫu, đất và ao 5 sào. Kinh tế trung bình
16	Vũ Thị	8	0	8	Nghề dệt, ruộng 6 mẫu, đất 1 sào 05. Kinh tế trung bình
17	Vũ Di Hựu	3	0	3	Nghề dệt (chưa được chia ruộng của ông cha). Kinh tế trung bình
18	Vũ Tý	7	0	7	Nghề dệt, ruộng 2 mẫu, đất 1 sào 02. Kinh tế trung bình
19	Vũ Bút	4	0	4	Nghề dệt, ruộng 1 mẫu, đất 1 sào 05. Kinh tế trung bình
20	Vũ Văn Thảng	9	0	9	Nghề dệt. Ruộng 12 mẫu. Giàu
21	Vũ Thân	2	0	2	Nghề dệt, nghèo
22	Vũ Tân	4	4	0	Dệt thuê
23	Ông Hai Tuy	6	5	1	Nghề dệt
24	Ông Kế	4	1	3	Nghề dệt
25	Ông Ba Đức	6	3	3	Nghề dệt
26	Ông Sở	3	2	1	Nghề dệt
27	Ông Dĩnh	3	1	2	Nghề dệt
28	Ông Tân	4	4	0	Nghề dệt
29	Ông Lạc	4	2	2	Nghề dệt
30	Ông Tiệp	4	2	2	Nghề dệt
31	Ông Vĩnh	2	2	0	Nghề dệt
32	Ông Hai Tơ	3	2	1	Nghề dệt
33	Ông Cả Nâu	7	7	0	Nghề dệt
34	Ông Hai Trơ	6	6	0	Nghề dệt
35	Ông Giang	2	1	1	Nghề dệt
36	Ông Ram	2	2	0	Nghề dệt

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
37	Ông Mão	2	2	0	Nghề dệt
38	Ông Nhâm	4	3	1	Nghề dệt
39	Ông Ba Tít	1	1	0	Nghề dệt
40	Ông Cả Yến	3	3	0	Nghề dệt
41	Ông Cả Nhân	6	5	1	Nghề dệt
42	Ông Cả Hoan	5	3	2	Nghề dệt
43	Ông Cả Tá	8	6	2	Nghề dệt
44	Trịnh Cửu	10	3	7	Dệt the lụa, không có ruộng đất, nghèo
45	Trịnh Văn	9	2	7	Dệt the lụa, không có ruộng đất, nghèo
46	Trịnh Đình Thơm	6	5	1	Chuyên đi làm thuê, làm mướn, nhà nghèo, không có ruộng đất
47	Nguyễn Tiến Bọt	15	0	15	Làm ruộng, làm nghề dệt, có 3 mẫu ruộng tư điền
48	Nguyễn Tiến Đạt	9	0	9	Nghề dệt
49	Nguyễn Tiến Tuệ	7	0	7	Nghề dệt
50	Nguyễn Tiến Cọ	5	2	3	Nghề dệt
51	Nguyễn Tiến Thôi	2	2	0	Nghề dệt
52	Nguyễn Tiến Mão	2	1	1	Nghề dệt
53	Nguyễn Tiến Bong	1	1	0	Nghề dệt
54	Nguyễn Tiến Bách	4	0	4	Nghề dệt
55	Nguyễn Đình Hoàn	5	0	5	Nghề dệt
56	Nguyễn Đình Liêu	5	2	3	Nghề dệt, bá hộ công nghệ
57	Nguyễn Đình Cảnh	3	2	1	Nghề dệt, bá hộ công nghệ
58	Nguyễn Quang Quán	5	0	5	Nghề dệt
59	Nguyễn Tiến Uyên	4	0	4	Nghề dệt
60	Nguyễn Tiến Hoàn	4	0	4	Nghề dệt
61	Nguyễn Tiến Be	5	0	5	Nghề dệt

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
62	Nguyễn Quang Lục	2	0	2	Nghề dệt
63	Nguyễn Quang Châu	2	0	2	Nghề dệt
64	Nguyễn Quang Cầu	2	0	2	Nghề dệt
65	Nguyễn Tiến Toàn	2	0	2	Nghề dệt
66	Nguyễn Quang Thường	3	0	3	Nghề dệt
67	Nguyễn Duy Hổ	5	2	3	Nghề dệt, không có ruộng, đất ở 1 sào 05
68	Nguyễn Duy Lon	3	2	1	Nghề dệt, không có ruộng, đất ở 1 sào 05
69	Nguyễn Thị Lim	9	7	2	Nghề dệt, không có ruộng, đất ở 0 sào 12
70	Nguyễn Duy Minh	8	2	6	Nghề dệt, không có ruộng, đất ở 2 sào 02
71	Nguyễn Duy Thục	4	3	1	Nghề dệt, không có ruộng, đất ở 0 sào 14
72	Nguyễn Duy Hán	10	1	9	Nghề dệt, không có ruộng, đất ở 1 sào 05
73	Nguyễn Duy Sâm	3	1	2	Nghề dệt, không ruộng, đất không
74	Nguyễn Duy Thức	6	1	5	Nghề dệt, không ruộng, đất ở 0 sào 12
75	Nguyễn Duy Quyền	9	0	9	Nghề dệt, nghèo không có ruộng, đất ở 1 sào 20
76	Nguyễn Duy Hiên	6	0	6	Nghề dệt, nghèo không có ruộng, đất ở 1 sào 07
77	Nguyễn Duy Tít	12	0	12	Nghề dệt, làm ruộng, giàu, 3 mẫu ruộng, đất ở 3 sào 04
78	Nguyễn Duy Hiếu	6	0	6	Nghề dệt, nghèo, đất ở 0 sào 06

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
79	Nguyễn Duy Nhỏ	4	3	1	Nghề dệt. Không ruộng, không đất
80	Nguyễn Duy Tí	3	0	3	Nghề dệt. Không ruộng, không đất
81	Nguyễn Duy Sinh	5	0	5	Nghề dệt, nghèo, không có ruộng, đất ở 0 sào 06
82	Nguyễn Duy Chín	4	0	4	Nghề dệt
83	Nguyễn Duy Bút	7	0	7	Nghề dệt, làm ruộng, thịt lợn, giàu, ruộng 3 mẫu, đất ở 1 sào 10
84	Nguyễn Duy Quý	4	0	4	Làm ruộng, thịt lợn, giàu, ruộng 1 mẫu 6, đất ở 1 sào
85	Nguyễn Duy Mậu	4	1	3	Nghề dệt, không ruộng đất, nghèo khổ
86	Nguyễn Thị Định	3	2	1	Nghề dệt, nghèo, không ruộng đất
87	Nguyễn Duy Tuất	4	0	4	Nghề dệt, nghèo, không ruộng, đất ở 0 sào 06
88	Nguyễn Duy Bát	3	0	3	Nghề dệt, nghèo, không ruộng, không đất
89	Nguyễn Duy Thôn	5	3	2	Dệt mướn, nghèo, không ruộng, không đất
90	Nguyễn Duy Vện	3	2	1	Dệt mướn, nghèo, không ruộng, không đất
91	Nguyễn Duy Bền	2	0	2	Nghèo. Không có ruộng, không đất
92	Nguyễn Hữu Dung	5	2	3	Dệt vải thủ công
93	Nguyễn Hữu Hoan	6	0	6	Dệt vải thủ công
94	Nguyễn Hữu Nhân	4	0	4	Dệt vải thủ công
95	Nguyễn Hữu Do	4	0	4	Dệt vải thủ công
96	Nguyễn Hữu Thước	7	0	7	Dệt the lụa thủ công
97	Nguyễn Hữu Gan	3	1	2	Dân nghèo nông nghiệp
98	Nguyễn Hữu Tạc	8	0	8	Dân nghèo thủ công
99	Nguyễn Hữu Tựa	5	2	3	Dân nghèo thủ công

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
100	Nguyễn Hữu Thích	8	0	8	Dân thủ công nghiệp
101	Nguyễn Hữu Tài	4	0	4	Thủ công nghiệp dệt the
102	Nguyễn Hữu Ngọ	2	2	0	Dân nghèo
103	Nguyễn Hữu Hựu	2	2	0	Dân nghèo
104	Nguyễn Hữu Phủ	1	1	0	Dân nghèo (cố nông)
105	Nguyễn Hữu Kế	2	1	1	Dân nghèo thủ công
106	Nguyễn Hữu Tuất	1	1	0	Dân nghèo
107	Nguyễn Hữu Hoa	4	3	1	Dân nghèo
108	Nguyễn Hữu Mùi	5	0	5	Thủ công nghiệp
109	Nguyễn Hữu Thân	15	0	15	Thủ công nghiệp
110	Nguyễn Hữu Phan	10	0	10	Thủ công nghiệp
111	Nguyễn Hữu Ty	9	0	9	Thủ công nghiệp
112	Nguyễn Nam E	5	0	5	Thủ công nghiệp
113	Nguyễn Hữu Đạo	4	0	4	Viên chức nhà nước
114	Nguyễn Hữu Canh	1	0	1	Dân thủ công, nghèo
115	Nguyễn Hữu Ổn	3	0	3	Dân thủ công
116	Nguyễn Hữu Nhâm	5	0	5	Dân thủ công
117	Nguyễn Hữu Đồng	2	0	2	Công nông nghiệp
118	Nguyễn Hữu Tồn	6	0	6	Làm ruộng
119	Nguyễn Hữu Bông	6	1	5	Làm ruộng
120	Nguyễn Hữu Phẩm	9	2	7	Dân nghèo
121	Nguyễn Hữu Cẩn	1	1	0	Dân nghèo
122	Nguyễn Hữu Kiêm	1	1	0	Dân nghèo
123	Nguyễn Hữu Tuất	1	1	0	Dân nghèo
124	Nguyễn Hữu Thắng	3	0	3	Viên chức nhà nước
125	Nguyễn Hữu Điền	2	0	2	Viên chức nhà nước
126	Nguyễn Hữu Chế	4	0	4	Thủ công
127	Nguyễn Hữu Bích	4	1	3	Dân nghèo
128	Nguyễn Hữu Mít	2	1	1	Dân nghèo

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
129	Nguyễn Hữu Thúc	7	1	6	Thủ công
130	Nguyễn Hữu Lương	5	0	5	Phú nông
131	Nguyễn Hữu Ghi	12	1	11	Trung nông
132	Nguyễn Hữu Tuy	5	1	4	Dân nghèo
133	Nguyễn Hữu Hứa	4	3	1	Dân nghèo
134	Nguyễn Hữu Múi	4	1	3	Dân nghèo
135	Nguyễn Hữu Chỉ	6	2	4	Dân nghèo
136	Nguyễn Hữu Thực	1	1	0	Dân nghèo
137	Nguyễn Hữu Liêm	5	0	5	Trung nông
138	Nguyễn Hữu Ngọt	9	1	8	Dân nghèo
139	Nguyễn Hữu Khón	1	1	0	Dân nghèo
	Cộng	652	177	475	Tỷ lệ: 27,14%

Tổng hợp toàn thôn La Khê Bắc

- Số hộ: 139
- Số hộ có người chết đói: 79, chiếm 56,83%
- Số hộ chết hết: 24, chiếm 17,26%
- Số hộ không có người chết: 60, chiếm 43,16%
- Số nhân khẩu: 652
- Số người còn sống: 475
- Số người chết đói: 177, chiếm 27,14%

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG



1. Ông Trần Đức Minh (82 tuổi)

Nguyên Chủ tịch xã Văn Khê, nguyên Bí thư Đảng ủy xã Văn Khê, nguyên Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc thị xã Hà Đông.

"La Khê là làng dệt cổ truyền. Sau thời kỳ phát đạt nhất là những năm 1930 - 1940, khi Nhật đem quân vào nước ta, cũng là thời điểm nghề dệt ở đây bắt đầu sa sút do hàng ngoại nhập vào nhiều, giá lại hạ hơn và cũng do tình hình kinh tế bắt đầu có nhiều khó khăn.

Thóc gạo khan hiếm, trước hết là ảnh hưởng đến đời sống dân làm thủ công. Trong 3 thôn của Văn Khê, thì La Khê lâm vào nạn đói khủng khiếp nhất. La Khê Bắc không phải là thôn bị nặng nhất, chỉ ở diện trung bình.

Trong nạn đói năm Ất Dậu, người La Khê chết đói rất nhiều, có xóm chết hết như xóm Ngòi. Khi sưu tầm, biên soạn lịch sử địa phương, chúng tôi đã xác định số người chết đói ở La Khê là 1.200 người, tới 57% dân số. Vốn là dân thủ công nên vấp phải nạn đói, bị phá sản, họ đã bỏ làng ra đi tha phương cầu thực. Họ nào cũng có những gia đình bỏ đi như họ Bạch, sau nạn đói chỉ còn vài người. Con số 1.200 người nói vừa rồi là người chết đói, còn số người mất tích đến nay cũng chưa có tin gì còn nhiều hơn nữa.

Về nguyên nhân gây nên nạn đói thì ở đây không có việc nhổ lúa trồng đay, mà chủ yếu là do sưu thuế nặng, rồi nghề dệt bị phá sản, không có thu nhập, thóc gạo lại cao không có tiền mua, thậm chí không còn mà mua, hầu hết chỉ trông chờ vào sự cứu tế, phát chẩn của các tổ chức xã hội. Nhưng nào có thấm thía vào đâu. Nhiều người chết ngay tại những nơi phát cháo.

Nhà ông bá Liêu giàu có cũng bị đói đến nỗi phải thắt cổ tự tử. Ngay ở sau nhà tôi cũng có nhà chết thối rữa không ai biết. Riêng tôi đã đi chôn đến 30 người chết đói. Bên xóm Ngòi gần như xóa sổ. Bây giờ mới có người sang ở đông đúc, chứ sau năm đói ở bên ấy như xóm hoang.

Việc cứu trợ chủ yếu ở trong họ. Họ nào giúp họ ấy thôi...".

2. Ông Nguyễn Tiến Bột (78 tuổi)



"Họ Nguyễn Tiến chúng tôi chết đói ít hơn các họ khác vì trong họ có sự cứu trợ lẫn nhau. Nhà tôi 15 người, vừa làm ruộng vừa làm nghề dệt nên không đến nỗi phải chết đói."

Ở La Khê, thôn Đông chết nhiều nhất vì có nhiều hộ ở nơi khác đến, không có cái căn bản. Do đó mà vấp phải nạn đói là lao đao, chết đói nhiều.

Về nguyên nhân của nạn đói, ở chúng tôi không có việc phải nhổ lúa trồng đay, cũng không thấy có phátxít Nhật về làng. Sở dĩ chết đói vì nghề dệt phá sản. Phần đông dân ở đây lại không làm ruộng nên khi thóc cao gạo kém thì chết. Thí dụ, nhà ông Nguyễn Đình Liêu do làm nghề giỏi nên được phong bá hộ công nghệ, nhà 5 người chết đói 2. Nhà ông Cảnh là em ông Liêu có 3 người cũng chết 2. Vậy là, phi nông thì mất căn bản, có danh giá bằng nghề như anh em ông Liêu cũng lâm cảnh chết đói...".



3. Ông Nguyễn Hữu Thống (60 tuổi)

"Trong mấy năm vừa qua, tôi chuyên tâm vào việc sưu tầm gia phả, biên soạn lịch sử của dòng họ Nguyễn Hữu nên cũng nắm được tương đối chính xác tình hình chết đói trong họ mình năm 1945.

Năm ấy, trong làng La Khê bị nạn đói tưởng chừng rồi chết hết, vì hầu như cả làng đều làm nghề dệt, ruộng đất thì đã bán cho nhà giàu ở Cự Đà, không mấy nhà còn cấy lúa. Những năm 1944 - 1945, nghề dệt lại phá sản, không làm ra tiền, gạo lại khan hiếm, đắt đỏ quá. Khắp các đường ngang ngõ xóm La Khê, nhan nhản những người đói những xác chết khô héo.

Họ Nguyễn chúng tôi do có tinh thần hỗ trợ lẫn nhau, biết bảo nhau dè sẻn nên chết vào loại ít nhất làng. Cả họ có 48 gia đình với 223 nhân khẩu, chỉ bị chết đói 35 người. Nhưng đau xót nhất là bị 9 hộ chết cả nhà. Những hộ ấy do túng quẫn quá, nạn đói lại kéo dài nên không cách gì cứu được. Đó là nỗi đau đớn nhất mà họ chúng tôi đời đời phải ghi nhớ để bảo nhau giữ lấy tinh thần lá lành đùm lá rách...".



4. Ông Phạm Hải (67 tuổi)

Sĩ quan quân đội.

"Họ Phạm chúng tôi, số hộ cũng nhiều, số khẩu cũng đông, nhưng vấp phải nạn đói đã làm chết 63 người, chỉ còn sống 22 người, trong đó có 8 hộ chết hết. Gia đình tôi có 5 anh em và mấy đứa cháu, tổng cộng trên một chục người. Nạn đói và bệnh tật đã cướp đi gần như cả nhà, chỉ còn lại 2 anh

em tôi. Thực tế là trong nhà cũng không còn lương thực gì. Vậy là nạn đói kéo theo dịch bệnh đã làm gia đình tôi mất 9 người.

Anh em tôi phải bỏ làng ra Hà Nội bán bánh mì, bán báo để kiếm sống. Đến lúc Pháp đánh Hà Nội mới về làng rồi đi bộ đội, cho đến khi được nghỉ hưu.

Bấy giờ nhà tôi làm nghề dệt, có 4 khung cửi. Anh chị em đông nên tự làm lấy không phải thuê nhân công như nhiều nhà khác. Cứ 5 ngày 1 phiên chợ mang hàng đi bán, đời sống cũng khá. Nhưng đến năm 1944 - 1945, hàng không bán được, phải ngừng nghề dệt. Thế là không có nguồn sống. Ruộng thì không có. Nhà hơn chục miệng ăn, chết dần chết mòn.

Nhà tôi năm 1945 nhà đất cũng mất vì bị bắt nợ. Hai anh em còn sống sót bỏ ra Hà Nội. Lúc đi bộ đội về, xã phải cấp cho mảnh đất mới để làm nhà...".



5. Bà Ngô Thị Khả (63 tuổi)

"Tôi sinh ra trong một gia đình, bố tôi dạy học, mẹ tôi làm thủ công, có 5 chị em, tôi là út. Năm 1944 - 1945 nhà cũng gặp khó khăn. Tôi có đi quay tơ thuê mấy hôm, thấy vất vả quá lại thôi. Mẹ tôi bỏ nghề dệt đi buôn cám. Tôi cứ theo mẹ ra chợ, thấy đồng bào mình khổ quá. Người trông chẳng ra người. Mắt tôi nhìn thấy người trong họ Ngô mình đói quá, ra chợ tìm nhặt cái ăn, rồi cướp giật củ khoai, tẩm bánh, bị đánh rất đau.

Nhà tôi phải ăn cháo rau dền, cháo ngô, nhưng không bị chết ai, vì có các bà cô ở Hà Nội tương trợ. Trong họ có một ông ở hàng chú tôi, đói quá ra chợ Hà Đông cướp giật cái ăn, rồi sau cũng chết, chưa có vợ con...".

HÀ NAM

Tỉnh Hà Nam với phủ Lý Nhân cũ gồm các huyện Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm và Bình Lục.

Hà Nam thuộc vùng đồng bằng, nằm bên hữu ngạn sông Hồng, phía bắc giáp Hà Đông, phía nam giáp Nam Định, phía đông giáp Thái Bình (có sông Hồng ngăn cách), phía tây giáp vùng rừng núi Ninh Bình và Hòa Bình; rộng 1.200km². Dân số 596,2 nghìn người¹.

Tỉnh Hà Nam nằm trên các trục đường giao thông thủy bộ, đường quốc lộ số 1 và đường liên tỉnh 21 vắt ngang.

Đất đai Hà Nam thuộc vùng đồng chiêm trũng, chỉ cấy một vụ. Hà Nam là một tỉnh nông nghiệp, 95% số dân là nông dân, sản xuất nông nghiệp là chính.

1. Theo *Annuaire statistique de l'Indochine, 1943-1946*.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở THÔN BÌNH TRUNG, XÃ BỒ ĐỀ, HUYỆN BÌNH LỤC*

Thời phong kiến, Bình Trung là một xã thuộc tổng Ngọc Lũ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam gồm 3 thôn: Lương Phú, Triều Hội và Hoàng Xá. Thôn Hoàng Xá có 4 xóm: Vòng Hoàng, Bãi Hoàng, Đông Tây và Trại Hoàng.

Năm 1947, Bình Trung và xã Nguyễn Xá sáp nhập vào xã An Ninh. Sau cải cách ruộng đất, Bình Trung và xã Nguyễn Xá lại tách khỏi xã An Ninh để cùng với thôn Đông Đa thuộc xã Vũ Bản và thôn Biện thuộc xã Vũ Bị hợp thành xã Nguyễn Bình.

Ngày 6 tháng 11 năm 1967, thi hành Quyết định số 430 của Bộ Nội vụ, hai xã Văn Ấp và Nguyễn Bình được hợp nhất lại lấy tên là xã Bồ Đề.

Thôn Bình Trung gồm 6 xóm: Lương Phú, Triều Hội, Bãi Hoàng, Vòng Hoàng, Đông Tây và Trại Hoàng. Phía đông giáp xã An Ninh, phía tây giáp thôn Văn Ấp, phía nam giáp xã Nguyễn Xá và Vũ Bị, phía bắc giáp sông Châu Giang.

Bình Trung có 336 mẫu ruộng, trong đó có 49 mẫu công điền, còn lại là ruộng tư điền phần lớn tập trung vào tay địa chủ. Diện hình là địa chủ Bá Thiệu có hàng trăm mẫu ruộng.

Ruộng công điền được chia làm nhiều loại:

- Loại đặc biệt như khu Bãi Trại cấp cho người đi lính 12 mẫu.

* Người thực hiện: Trần Thị Mai. Người cộng tác: Nguyễn Lập Liên, Trương Công Miên, Trần Ngọc Hiến, Trần Ngọc Thành.

- Loại một cấp cho chánh, phó, lý, kỳ mục: 1 mẫu 5 sào/người.
- Loại hai chia cho chức tước mua như phe, giáp, quản: 5 sào/người.
- Loại ba cấp cho hương hào: 4 sào/người.
- Loại bốn là loại ruộng kém nhất cấp cho dân đình.

Ngoài ra, ruộng đã ít lại phân tán làm nhiều loại phục vụ cho tệ tục như:

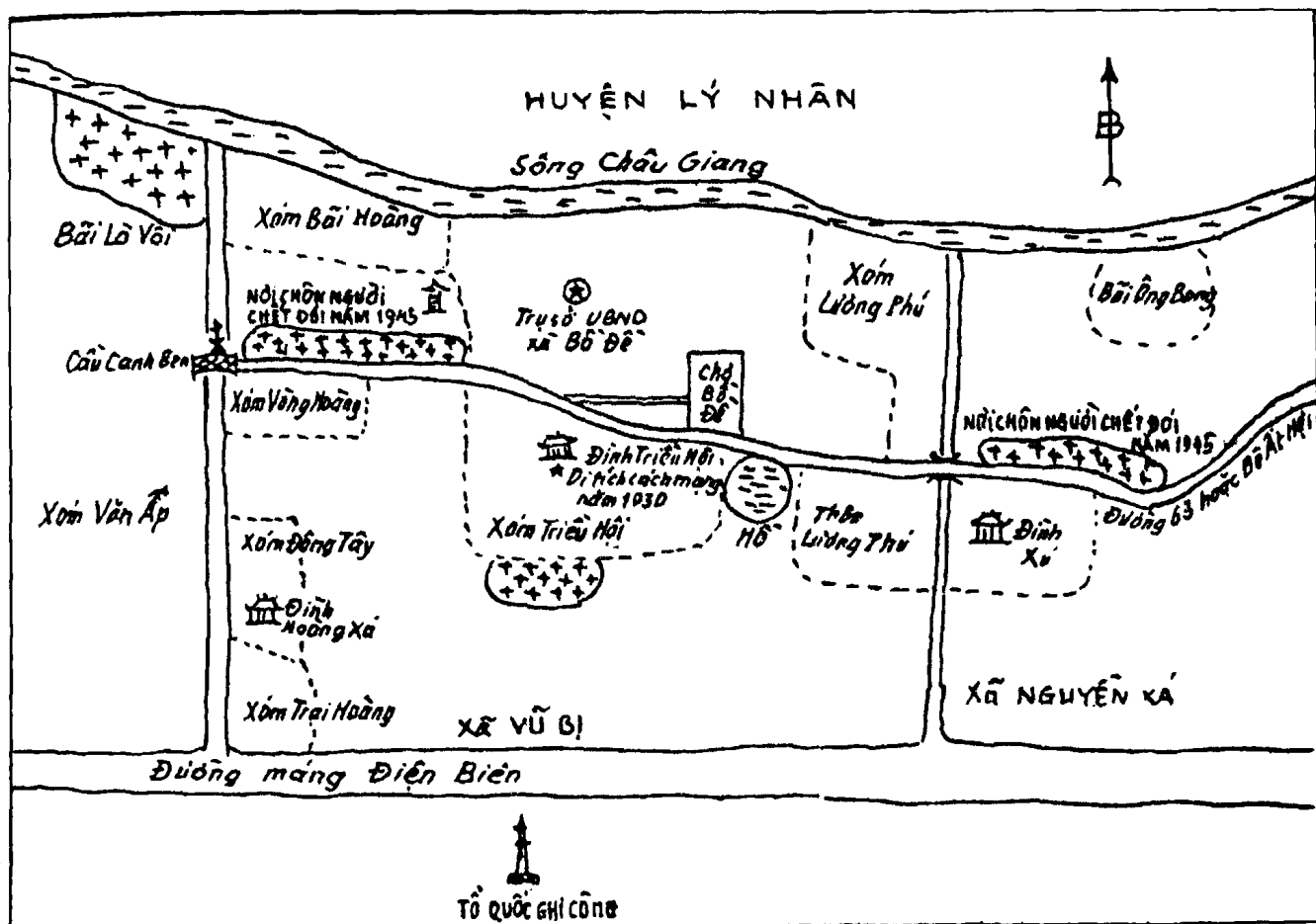
- Ruộng đình chùa miếu mạo: 1 mẫu
- Ruộng hàng phiên hàng giáp: 7 sào
- Ruộng phường trống: 6 sào
- Ruộng hậu họ, lục huệ: 4 sào
- Ruộng thần huệ: 5,5 miếng.

Toàn thôn khoảng 500 suất đình. Tổng số nhân khẩu 1.398 người với 15 dòng họ:

- | | |
|-----------------|-----------------|
| - Họ Nguyễn Lập | - Họ Trần Đình |
| - Họ Trịnh | - Họ Trần Huy |
| - Họ Hữu | - Họ Trần Duy |
| - Họ Ngọc | - Họ Trần Công |
| - Họ Đoàn | - Họ Trần Đắc |
| - Họ Hoàng | - Họ Trần Trọng |
| - Họ Phạm | - Họ Trần Tiến |
| - Họ Đỗ | |

Bình Trung nằm trong vùng chiêm trũng, nước ngập quanh năm. Cuộc sống của nhân dân nghèo nàn, cực khổ, nguồn sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng, chỉ cấy được một vụ. Bình quân ruộng đất 1 sào/người. Sản lượng bình quân thấp khoảng 30-40kg/sào.

Năm 1944 mất mùa lớn. Tiếp đến vào mùa đông năm 1944 - 1945 rét tợn, lắm sương muối, mạ cấy hai, ba lần không sống được. Cây cối không phát triển. Thêm vào đó, *phátxít Nhật bắt nhổ ngô, phá lúa để trồng đay ngay trên khu đất bãi cao*. Ai không làm theo bị chúng đánh chết như bà Mậu Tiết bị phátxít Nhật đánh đuổi, chạy xuống sông đằm đầu chết. Chính sách cấm muối của quân đội



Sơ đồ thôn Bình Trung, xã Bồ Đề, huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà

Nhật càng đẩy đời sống nhân dân Bình Trung thêm túng quẫn, bức bách. Thóc gạo không có, ăn đói đi đôi với cái rét cắt da cắt thịt, áo quần rách rưới, vá chằng vá đụp, có người phải mặc cả bao tải.

Đó là những nguyên nhân chính gây ra nạn chết đói, chết dịch khủng khiếp năm 1945.

Nạn đói xảy ra từ tháng Giêng đến giáp tháng Tư (âm lịch). Bình Trung có 6 xóm. Xóm Vòng Hoàng chết nhiều nhất. 13 hộ chết hết không còn ai trong tổng số 44 hộ.

Đại bộ phận người dân xóm Bãi Hoàng và Vòng Hoàng không có ruộng vườn, còn gọi là xóm "bạch đình", không có thóc lúa dự trữ. Ở thôn Bình Trung, gần như nhà nào cũng có người chết, trong tổng số 336 hộ gia đình thì 331 hộ có người chết. Chỉ có một gia đình đông người mà không chết ai là nhà địa chủ Bá Thiệu giàu có nhất vùng, sở hữu hàng trăm mẫu ruộng.

THỐNG KÊ TỪ XÓM ĐẾN TOÀN THÔN

I. Xóm Lương Phú

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
	Họ Trần Duy				
1	Trần Duy Khi	7	4	3	Làm thuê
2	Trần Duy Mai	6	1	5	Võ nghệ
3	Trần Duy Hán	5	1	4	Cày thuê
4	Trần Duy Quán	7	5	2	Làm mướn
5	Trần Duy Hay	6	2	4	Thợ mộc
6	Trần Duy Ty	5	4	1	Ăn mày
7	Trần Duy Bến	8	3	5	Thợ mộc
8	Trần Duy Thiện	4	2	2	Làm thuê
9	Trần Duy Chính	3	1	2	Làm thuê
10	Trần Duy Cát	4	2	2	Làm mướn

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
11	Trần Duy Báu	5	2	3	Cày thuê
12	Trần Duy Bạt	2	1	1	Cày thuê
13	Trần Duy Khiển	2	1	1	Gánh thuê
14	Trần Duy Tỷ	5	2	3	Làm thợ
15	Trần Duy Ngoan	7	3	4	Làm thuê
16	Trần Duy Ca	1	1	0	Chết hết
17	Trần Duy Tiễn	2	1	1	Làm thuê
18	Trần Duy Ái	1	0	1	Làm thuê
19	Trần Duy An	2	1	1	Làm thuê
	Họ Trần Công				
1	Trần Công Đôn	6	3	3	Làm thuê
2	Trần Công Sấn	5	2	3	Làm thuê
3	Trần Công Thiện	4	1	3	Làm thuê
4	Trần Công Bàn	4	2	2	Làm mướn
5	Trần Công Sĩ	7	4	2	Gánh thuê, 1 bỏ nhà đi
6	Trần Công Ngán	4	3	1	Không có việc
7	Trần Công Bạt	6	1	5	Thợ mộc
8	Trần Công Huyền	6	2	4	Làm thuê
9	Trần Công Bùi	3	1	2	Làm thuê
10	Trần Công Bậu	1	1	0	Chết hết
11	Trần Công Càn	4	2	2	Gánh thuê
12	Trần Công Thùy	5	3	2	Gánh thuê
13	Trần Công Thủy	3	1	2	Làm thuê
14	Trần Công Môn	2	1	1	Làm thuê
15	Trần Công Ngát	4	2	2	Gánh thuê
16	Trần Công Quỳ	7	2	5	Thợ xây
17	Trần Công Thân	4	1	2	Làm thuê, 1 bỏ nhà đi
18	Trần Công Thanh	3	3	0	Chết hết
19	Trần Công Bẩy	2	1	1	Làm thuê
20	Trần Công Quyền	6	1	5	Thợ mộc

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
21	Trần Công Hoàn	1	1	0	Chết hết
22	Trần Công Trì	2	1	1	Gánh mướn
23	Trần Công Giản	1	1	0	Chết hết
	Họ Trần Quang				
1	Trần Quang Mong	2	2	0	Chết hết
2	Trần Quang Ưởng	3	1	1	Yếu, 1 bỏ nhà đi
3	Trần Quang Bản	5	2	3	Làm thuê
4	Trần Quang Ty	6	3	3	Làm mướn
5	Trần Quang Liêu	5	4	1	Yếu
6	Trần Quang Liên	3	1	2	Làm thuê
7	Trần Quang Khiết	3	1	2	Gánh thuê
8	Trần Quang Thuyết	5	2	3	Làm thuê
9	Trần Quang Tân	6	2	4	Thợ xây
10	Trần Quang Ký	7	3	4	Thợ xây
11	Trần Quang Điền	3	1	2	Làm thuê
12	Trần Quang Đỗ	9	3	6	Thợ mộc
13	Trần Quang Kiện	5	1	4	Làm thuê
14	Trần Quang Quyển	6	3	3	Gánh thuê
15	Trần Quang Toan	4	1	3	Gánh thuê
16	Trần Quang Ất	2	1	1	Làm thuê
17	Trần Quang Áp	3	2	1	Gánh thuê
18	Trần Quang Tiến	5	2	3	Thợ mộc
19	Trần Quang Quynh	4	1	3	Thợ xây
20	Trần Quang Chấn	1	0	1	Gánh thuê
21	Trần Quang Hiếu	3	1	2	Gánh thuê
	Họ Trần Huy				
1	Trần Huy Quýnh	4	4	0	Chết hết
2	Trần Huy Chỉ	5	1	4	Làm thuê
3	Trần Huy Để	3	2	1	Gánh thuê
4	Trần Huy Bích	5	2	2	Gánh thuê, 1 bỏ nhà đi

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
5	Trần Thị Điển	1	1	0	Chết hết
6	Trần Huy Tảo	6	2	4	Thợ mộc
7	Trần Huy Hiến	3	1	2	Làm thuê
8	Trần Huy Tụy	5	3	2	Gánh thuê
9	Trần Huy Ngọ	7	5	2	Gánh thuê
10	Trần Huy Cát	5	2	3	Làm thuê
11	Trần Huy Tuyên	4	2	2	Làm thuê
12	Trần Huy Thiệu	5	0	5	Địa chủ Bá Thiệu
13	Trần Huy Quỳnh	3	2	1	Làm thuê
14	Trần Huy Hoan	2	2	0	Chết hết
15	Trần Huy Nga	3	1	2	Làm thuê
16	Trần Huy Ngàn	3	2	1	Làm thuê
17	Trần Huy Kê	4	2	2	Đi ở
18	Trần Huy Nghĩa	6	2	2	Đi ở, 2 bỏ nhà đi
19	Trần Huy Thoại	5	2	3	Thợ mộc
20	Trần Huy Cao	2	1	1	Làm thuê
21	Trần Huy Sáu	5	2	3	Võ nghệ
22	Trần Huy Huyền	5	2	3	Làm thuê
23	Trần Huy Triệu	6	2	2	Đi ở, 2 bỏ nhà đi
24	Trần Huy Ký	4	1	2	Đi ở, 1 bỏ nhà đi

Tổng số hộ:

87 hộ

- Số hộ có người chết đói:

84 hộ, chiếm tỷ lệ 96,5%

- Số hộ chết cả nhà:

9 hộ

- Số hộ không ai chết:

3 hộ

Tổng số nhân khẩu:

363 người

- Số người chết đói, dịch:

159 người

- Còn lại

195 người

- Số người bỏ nhà đi:

9 người

II. Xóm Triều Hội

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
	Họ Trịnh Khắc				
1	Trịnh Khắc Thường	4	2	2	Làm thuê
2	Trịnh Khắc Bản	4	2	1	Làm thuê, 1 người bỏ nhà đi
3	Trịnh Khắc Viễn	4	2	2	Thợ rèn
4	Trịnh Khắc Cử	6	3	3	Làm thuê
5	Trịnh Khắc Đoàn	5	1	4	Thợ mộc
6	Trịnh Khắc Nhị	5	2	3	Thợ mộc
7	Trịnh Khắc Càn	5	1	4	Thợ xây
8	Trịnh Khắc Khảm	4	2	2	Làm thuê
9	Trịnh Khắc Bàn	3	2	1	Gánh thuê
10	Trịnh Khắc Yên	5	1	4	Làm thuê
11	Trịnh Khắc Thi	4	3	1	Gánh thuê
12	Trịnh Khắc Chuẩn	6	2	4	Làm thuê
13	Trịnh Khắc Kiều	4	1	1	Làm thuê, 2 người bỏ nhà đi
14	Trịnh Khắc Vượng	5	5	0	Chết dịch tả
15	Trịnh Khắc Ngọc	4	1	3	Làm thuê
16	Trịnh Khắc Ngà	3	1	2	Làm thuê
17	Trịnh Khắc Bình	4	2	2	Làm thuê
18	Trịnh Khắc Hạ	3	1	2	Làm thuê
19	Trịnh Khắc Ký	2	1	0	Yếu, bỏ nhà đi
20	Trịnh Khắc Quát	4	2	2	Làm thuê
21	Trịnh Khắc Thủy	3	2	1	Đi ở
22	Trịnh Khắc Bình	5	2	3	Làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
23	Trịnh Khắc Tiến	4	3	1	Làm thuê
24	Trịnh Khắc Đạo	4	1	3	Làm thuê
	Họ Đỗ Văn				
1	Đỗ Văn Thịnh	5	3	2	Làm thuê
2	Đỗ Văn Khuê	4	2	2	Làm thuê
3	Đỗ Văn Kỳ	4	1	3	Làm thuê
4	Đỗ Văn Quảng	5	2	3	Làm thuê
5	Đỗ Văn Tường	7	5	2	Gánh thuê
6	Đỗ Văn Nông	6	4	2	Gánh thuê
7	Đỗ Văn Thế	6	1	5	Thợ xây
8	Đỗ Văn Bảy	4	2	1	Đi ở, 1 người bỏ nhà đi
9	Đỗ Văn Ca	5	2	3	Làm thuê
10	Đỗ Văn Kiếp	3	1	2	Làm thuê
11	Đỗ Văn Vạn	4	1	2	Làm thuê, 1 người bỏ nhà đi
12	Đỗ Văn Tuyên	3	2	1	Đi ở
13	Đỗ Văn Thiều	3	1	2	Làm thuê
14	Đỗ Văn Đạm	4	2	2	Làm thuê
15	Đỗ Văn Căn	6	3	3	Làm thuê
16	Đỗ Văn Cầu	2	1	0	Chết hết, 1 người bỏ nhà đi
17	Đỗ Văn Thụy	3	2	1	Đi ở
18	Đỗ Văn Can	6	1	5	Làm thuê
19	Đỗ Văn Bường	7	1	5	Làm thuê, 1 người bỏ nhà đi
20	Đỗ Văn Bường	6	2	4	Làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
	Họ Phạm Văn				
1	Phạm Văn Tạm	7	3	3	Làm thuê, 1 người bỏ nhà đi
2	Phạm Văn Tý	8	3	5	Thợ xây
3	Phạm Văn Cảo	6	2	4	Làm thuê
4	Phạm Văn Đô	5	2	3	Làm thuê
5	Phạm Thị Gái	1	1	0	Chết hết
6	Phạm Văn Đoàn	4	3	1	Đi ở
7	Phạm Văn Thuyền	4	1	3	Làm thuê
8	Phạm Văn Chín	5	2	3	Làm thuê
9	Phạm Văn Tuyển	6	3	3	Làm thuê
10	Phạm Văn Tiến	5	2	2	Đi ở, 1 người bỏ nhà đi
11	Phạm Văn Ngân	3	1	2	Làm thuê
12	Phạm Văn Ba	3	2	1	Làm mướn
13	Phạm Văn Nghinh	2	1	1	Đi ở
14	Phạm Văn Kết	7	2	5	Thợ rèn
15	Phạm Văn Hoạt	6	6	0	Dịch tả
16	Phạm Văn Cao	4	1	3	Làm thuê
17	Phạm Văn Kiều	5	1	4	Làm thuê
	Họ Trần Trọng				
1	Trần Trọng Vân	6	4	1	Đi ở, 1 người bỏ nhà đi
2	Trần Trọng Ái	3	2	1	Đi ở
3	Trần Trọng Vạn	4	2	1	Làm thuê, 1 người bỏ nhà đi
4	Trần Trọng Tường	5	4	1	Làm thuê
5	Trần Trọng Ấn	5	1	0	Chết hết (4 người bỏ nhà đi, chết)
6	Trần Trọng Lớn	1	1	0	Chết hết

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
7	Trần Trọng Tự	4	2	2	Làm mướn
8	Trần Trọng Bát	5	3	2	Làm thuê
9	Trần Trọng Ba	5	1	4	Tá điền
10	Trần Trọng Kiệt	3	1	2	Làm thuê
11	Trần Trọng Kiện	4	2	2	Tá điền
12	Trần Trọng Đài	5	3	2	Làm thuê
13	Trần Trọng Loan	3	2	1	Đi ở
14	Trần Trọng Quý	6	5	1	Làm thuê
15	Trần Trọng Tùy	3	1	2	Làm thuê
16	Trần Trọng Triết	5	2	3	Thợ nề
17	Trần Trọng Kiển	6	3	3	Thợ nề
18	Trần Trọng Thúy	5	3	2	Làm thuê
19	Trần Trọng Cẩm	6	4	2	Làm thuê
20	Trần Trọng Điều	5	1	4	Thợ xẻ
21	Trần Trọng Châu	4	2	2	Thợ nề
22	Trần Trọng Thiểu	5	1	4	Thợ mộc

Tổng số hộ:

83 hộ

- Số hộ có người chết đói:

83 hộ chiếm tỷ lệ 100%

- Số gia đình chết hết:

7 hộ

Tổng số nhân khẩu:

372 người

- Số người chết đói, dịch:

170 người

- Số người bỏ nhà đi:

15 người

- Còn lại:

187 người

III. Xóm Đông Tây Trại

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
	Họ Trần Tiến				
1	Trần Tiến Thông	6	6	0	Chết hết (1 người bỏ đi cũng chết)
2	Trần Tiến Thống	4	2	2	Tá điền
3	Trần Tiến Nhuận	3	2	1	Đi ở
4	Trần Tiến Nhón	4	1	3	Làm thuê
5	Trần Tiến Hoạt	6	2	4	Thợ nề
6	Trần Tiến Bát	6	3	3	Thợ mộc
7	Trần Tiến Lâu	2	2	0	Chết hết
8	Trần Tiến Lâm	5	1	4	Làm thuê
9	Trần Tiến Điển	4	2	2	Làm thuê
10	Trần Tiến Bạ	5	3	2	Làm thuê
11	Trần Tiến Quy	6	1	5	Thợ nề
12	Trần Tiến Bất	5	2	3	Làm thuê
13	Trần Tiến Tân	5	3	2	Làm thuê
14	Trần Tiến Tấn	3	1	2	Làm thuê
15	Trần Tiến Cẩn	4	1	3	Gánh thuê
16	Trần Tiến Sơn	3	2	1	Đi ở
17	Trần Tiến Hoàn	3	2	1	Đi ở
18	Trần Tiến Kỳ	4	1	3	Làm thuê
19	Trần Tiến Tường	5	2	3	Làm thuê
20	Trần Tiến Thất	4	1	3	Làm thuê
21	Trần Tiến Nông	2	1	1	Đi ở
22	Trần Tiến Yến	4	2	2	Làm thuê
23	Trần Tiến Quý	5	2	3	Làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
	Họ Nguyễn Lập				
1	Nguyễn Lập Đĩnh	5	4	1	Đi ở
2	Nguyễn Lập Quyền	6	1	5	Tá điền
3	Nguyễn Lập Thực	5	2	3	Tá điền
4	Nguyễn Lập Nhự	4	2	2	Làm thuê
5	Nguyễn Lập Viên	6	2	4	Nhà Nho
6	Nguyễn Lập Lưu	7	1	6	Thợ mộc
7	Nguyễn Lập Nhật	5	2	3	Làm thuê
8	Nguyễn Lập Quyết	3	2	1	Làm thuê
9	Nguyễn Lập Long	5	3	2	Gánh thuê
10	Nguyễn Lập Vọng	4	1	3	Làm thuê
11	Nguyễn Lập Trương	6	1	2	Làm thuê, 3 người bỏ nhà đi
12	Nguyễn Lập Lơn	4	1	3	Làm thuê
13	Nguyễn Lập Cầu	5	1	4	Đi làm xa về
14	Nguyễn Lập Tiểu	4	2	2	Làm thuê
15	Nguyễn Lập Đềm	6	2	4	Làm thuê
16	Nguyễn Lập Tiểu	5	2	3	Làm thuê
17	Nguyễn Lập Thêm	6	1	5	Tá điền
18	Nguyễn Lập Tạo	6	4	1	Làm thuê, 1 người bỏ đi
	Họ Hoàng				
1	Hoàng Văn Quynh	4	2	2	Làm thuê
2	Hoàng Văn Huỳnh	5	4	1	Đi ở
3	Hoàng Văn Trác	6	3	3	Làm thuê
4	Hoàng Văn Thích	6	2	4	Làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
5	Hoàng Văn Khái	5	2	3	Làm thuê
6	Hoàng Văn Hồ	5	1	4	Làm thuê
7	Hoàng Văn Tích	14	14	0	Chết hết
8	Hoàng Văn Phát	5	1	4	Thợ rèn
9	Hoàng Văn Vạn	6	6	0	Chết hết
10	Hoàng Văn Phụng	4	3	1	Đi ở
11	Hoàng Văn Chúc	7	5	2	Làm thuê
12	Hoàng Văn Chuyện	5	1	4	Làm thuê
13	Hoàng Văn Trí	3	1	2	Làm thuê
14	Hoàng Văn Cán	4	2	2	Làm thuê
15	Hoàng Văn Triều	3	2	1	Đi ở
16	Hoàng Văn Trọng	2	2	0	Chết hết (1 người bỏ đi cũng chết)
17	Hoàng Văn Vinh	4	2	2	Làm thuê
18	Hoàng Văn Nhữ	4	3	1	Làm thuê
19	Hoàng Văn Huỳnh	3	1	2	Làm thuê
20	Hoàng Văn Hiếu	2	1	1	Làm thuê
21	Hoàng Văn Hiếu	1		0	Mất tích
22	Hoàng Văn Hiến	1		0	Mất tích
23	Hoàng Văn Triển	1		0	Mất tích
	Họ Trần Hữu				
1	Trần Hữu Đản	6	6	0	Không có ruộng, 1 người bỏ nhà đi, chết
2	Trần Hữu Thiên	6	2	4	Làm thuê
3	Trần Hữu Huỳnh	5	2	3	Làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
4	Trần Hữu Kiên	5	1	4	Làm thuê
5	Trần Hữu Văn	4	2	2	Đi ở
6	Trần Hữu Chúc	6	0	6	Võ nghệ
7	Trần Hữu Thiện	6	1	5	Làm thuê
8	Trần Hữu Sáng	4	2	2	Làm thuê
9	Trần Hữu Xuyên	8	1	7	Địa chủ
10	Trần Hữu Tánh	2	2	0	Chết hết, 1 người bỏ nhà đi, chết
11	Trần Hữu Thùy	5	3	2	Làm thuê
12	Trần Hữu Đoan	6	2	4	Làm thuê
13	Trần Hữu Mượn	7	4	3	Làm thuê
14	Trần Hữu Chiêu	5	2	3	Làm thuê
15	Trần Hữu Quyến	3	2	1	Đi ở, 1 người bỏ nhà đi, chết
16	Trần Hữu Cảo	4	3	1	Đi ở
17	Trần Hữu Tận	6	1	5	Võ nghệ

Tổng số hộ:

81 hộ

- Số hộ có người chết đói:

80 hộ, chiếm tỷ lệ 98,7%

- Số gia đình chết hết:

9 hộ

Tổng số nhân khẩu:

378 người

- Số người chết đói, dịch:

167 người

- Số người bỏ nhà đi:

12 người

- Còn lại:

199 người

IV. Xóm Bãi Hoàng

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
1	Trần Công Vân	3	3	0	Chết hết
2	Trần Công Nhất	2	1	0	Chết hết, 1 người bỏ nhà đi, chết
3	Trần Công Quy	2	2	0	Chết hết
4	Trần Công Cát	1	0	1	Đi ở
5	Trần Công Tất	3	2	1	Làm thuê
6	Trần Công Quang	4	1	3	Làm thuê
7	Trần Công Kiên	6	2	4	Thợ mộc
8	Trần Công Chất	2	1	1	Đi ở
9	Trần Công Đương	1	0	1	Làm thuê
10	Trần Thị Ty	1	0	1	Làm thuê
11	Trần Nguyễn Lập Toại	5	2	3	Làm thuê
12	Trần Nguyễn Lập Yên	2	2	0	Chết hết
13	Ngọc Văn Bắc	5	2	3	Làm thuê
14	Ngọc Văn Hiếu	2	0	2	Làm thuê
15	Ngọc Văn Thủy	2	1	1	Làm thuê
16	Trần Đình Đức	3	0	3	Tá điền
17	Trần Đình Xương	5	3	2	Làm thuê
18	Trần Đình Hiến	3	1	2	Làm thuê
19	Trần Đình Chạo	2	1	1	Làm thuê
20	Trần Đình Hợp	4	2	2	Làm thuê
21	Trần Đình Lợi	3	1	1	Làm thuê, 1 người bỏ nhà đi, chết
22	Trần Đình Chục	5	2	3	Làm thuê
23	Ngọc Văn Cốc	2	2	0	Chết hết
24	Ngọc Văn Hòa	4	1	3	Tá điền

Số TT	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
25	Ngọc Văn Đăng	5	4	1	Làm thuê
26	Ngọc Văn Lờ	4	1	3	Làm thuê
27	Ngọc Văn Tương	3	2	1	Làm thuê
28	Ngọc Văn Chắt	1	0	1	Làm thuê
29	Trần Tài Vĩ	3	2	1	Làm thuê
30	Trần Tài Vững	4	1	3	Làm thuê
31	Trần Tài Thạch	4	1	2	Làm thuê, 1 người bỏ nhà đi, chết
32	Trần Tài Cảo	3	2	1	Làm thuê
33	Trần Tài Đám	4	1	3	Làm thuê
34	Trần Tài Cẩu	5	2	3	Làm thuê
35	Trần Tài Huyền	4	3	1	Làm thuê
36	Trần Tài Hà	4	1	2	Làm thuê, 1 người bỏ nhà đi, chết
37	Trịnh Khắc Quý	5	2	3	Làm thuê
38	Trịnh Khắc Đoàn	4	3	1	Làm thuê
39	Trịnh Khắc Thuận	4	2	2	Làm thuê
40	Trịnh Khắc Chế	5	1	4	Làm thuê
41	Trịnh Khắc Chích	3	2	1	Làm thuê

Tổng số hộ:

41 hộ

- Số hộ có người chết đói:

41 hộ, chiếm tỷ lệ 100%

- Số gia đình chết cả nhà:

5 hộ

Tổng số nhân khẩu:

137 người

- Số người chết đói:

63 người

- Số người bỏ nhà đi:

4 người

- Còn lại:

70 người

V. Xóm Vòng Hoàng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
	Họ Nguyễn Lập				
1	Nguyễn Lập Phúc	4	3	1	Đi ở
2	Nguyễn Lập Chì	5	3	2	Làm thuê
3	Nguyễn Lập Bách	4	1	3	Làm thuê
4	Nguyễn Lập Tường	3	2	1	Đi ở
5	Nguyễn Lập Ủy	2	0	0	Đi nơi khác
6	Nguyễn Lập Tuyên	2	1	1	Làm thuê
7	Nguyễn Lập Chuẩn	4	2	2	Làm thuê
	Họ Trần Đình				
8	Trần Đình Trà	3	1	2	Làm thuê
9	Trần Đình Phúc	5	3	2	Làm mướn
10	Trần Đình Thữ	4	2	1	Đi ở, 1 người bỏ nhà đi
11	Trần Đình Cơ	3	1	2	Làm mướn
12	Trần Đình Nghiệp	4	2	2	Nhà Nho
13	Trần Đình Vệ	5	4	1	Đi ở
14	Trần Đình An	6	3	3	Tá điền
15	Trần Đình Nghiêm	2	2	0	Chết hết
16	Trần Đình Tất	4	1	3	Làm thuê
	Họ Trần Tiến				
17	Trần Tiến Sâm	2	1	1	Đi ở
18	Trần Tiến Soạn	1	1	0	Yếu
19	Trần Tiến Đắc	2	2	0	Yếu
20	Trần Tiến Cứu	4	1	3	Làm thuê
21	Trần Tiến Văn	6	3	3	Làm thuê
22	Trần Tiến Bách	2	1	0	1 người bỏ đi
23	Trần Tiến Toàn	3	2	1	Làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số còn lại	Ghi chú
24	Trần Tiến Cản	5	4	1	Làm thuê
25	Trần Tiến Thắng	6	2	4	Thợ nề
26	Trần Tiến Cản	1	0	0	Đi ở, bỏ nhà đi
27	Trần Tiến Đáp	1	1	0	Chết hết
28	Trần Tiến Vân	4	3	0	Chết hết, 1 người bỏ nhà đi, chết
29	Trần Tiến Thịnh	3	1	2	Làm thuê
30	Trần Tiến Tý	5	2	3	Làm thuê
	Họ Đoàn				
31	Đoàn Văn Nhụ	3	3	0	Chết hết
32	Đoàn Văn Thoại	4	2	2	Làm thuê
33	Đoàn Văn Ty	5	2	3	Làm thuê
34	Đoàn Văn Linh	1	1	0	Chết hết
35	Đoàn Văn Thóc	1	1	0	Chết hết
36	Đoàn Văn Gat	2	2	0	Chết hết
37	Đoàn Văn Thùng	3	1	2	Làm thuê
38	Đoàn Văn Chuyển	4	3	1	Làm mướn
39	Đoàn Văn Kiệt	3	2	1	Đi ở
40	Đoàn Văn Toàn	4	1	3	Làm thuê
41	Đoàn Văn Toàn	5	2	3	Làm thuê
42	Đoàn Văn Tuy	2	1	0	Chết hết, 1 người bỏ nhà đi, chết
43	Đoàn Văn Tuyết	1	0	1	Làm thuê
44	Đoàn Văn Kỳ	5	3	2	Làm thuê

Tổng số hộ:

44 hộ

- Số hộ có người chết đói:

43 hộ, chiếm tỷ lệ 97,7%

- Số gia đình chết cả nhà:

13 hộ

Tổng số nhân khẩu:

148 người

- Số người chết đói, dịch

79 người

- Số người bỏ nhà đi:

7 người

- Còn lại:

62 người

**Bảng thống kê về nạn đói năm 1945
theo số hộ gia đình**

Tên xóm	Tổng số hộ	Số hộ có người chết	Số hộ chết hết	Tỷ lệ (%)
Triều Hội	83	83	7	100
Bãi Hoàng	41	41	5	100
Vòng Hoàng	44	43	13	97,7
Đông Tây - Trại Hoàng*	81	80	9	98,7
Lương Phú	87	84	9	96,5

* Gồm hai xóm Đông Tây và Trại Hoàng.

Bảng thống kê về nạn đói năm 1945 theo nhân khẩu

Tên xóm	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói, dịch	Số người bỏ đi	Số còn lại	Tỷ lệ (%)
Triều Hội	372	170	15	187	45,7
Bãi Hoàng	137	63	4	70	45,2
Vòng Hoàng	148	79	7	62	53,3
Đông Tây - Trại Hoàng	378	167	12	199	44,2
Lương Phú	363	159	9	195	43,8

Thống kê tổng hợp

- Tổng số hộ cả thôn: 336 hộ
- Tổng số nhân khẩu: 1.398 người
- Số người chết đói, dịch: 638 người
- Số hộ có người chết: 331 hộ
- Số gia đình chết hết: 43 hộ
- Số hộ không ai chết: 5 hộ
- Số người bỏ làng đi: 47 người
- Số người còn lại: 713 người
- Tỷ lệ số hộ có người chết là: 98,5%
- Tỷ lệ số người chết so với dân số: 45,63%

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG

1. Ông Trịnh Khắc Khâm (73 tuổi)

Người xóm Triều Hội, thôn Bình Trung, xã Bồ Đề. Trước năm 1945 đi học tiếng Pháp ở Nam Định. Sau 1945 thời gian cách mạng vào bảo vệ xã, giáo viên bình dân.



"Tình hình xóm tôi nói chung, thôn Bình Trung nói riêng, dân số 50 gia đình, trong đó 6 gia đình là chết cả không còn ai. Trong thời gian đó, tôi là một, ông Bổng là hai, ông Uy là ba và ông Kiểm đứng ra lãnh đạo trong xóm, điều khiển bốn anh em đi chôn người chết. Ván, gỗ không có, độc bó

chiếu, bó giát, không có điều kiện mang ra nghĩa trang, bạ đâu chôn đấy, ngay vệ đường, rất thảm khốc. 50 gia đình ở đó có 4, 5 gia đình tương đối một tí ngày được một bữa, thóc rang lên giã thành thính chia nhau ăn. Đại bộ phận cắt khoai ngứa thái nấu cháo. Đói quá, vào tháng 3 ngô đang có bắp, bẻ cây ngô còn non ăn trước, có gia đình tước làm mía ăn; mất mùa lúa rồi rồi còn bị chết.

Có trường hợp chết tang thương là cô Tự. Cô ấy chết đói lúc lúa rồi rồi, lúa gần đổ đuôi. Cô rúc vào gian buồng hàng xóm chứa rạ chết không ai biết, đến khi có mùi thối, ruồi nhặng thì mới biết, rồi mang chôn ngay vệ đường.

Bình quân ruộng đất đầu người 1 sào Bắc Bộ, nghề phụ không có, quá thiếu thốn. Một số gia đình ra Hòn Gai làm than, đa số rơi vào tình cảnh bi đát. Người nào khá nhất được 2 mẫu tư điền, hoàn cảnh cũng bình thường thôi.

Gia đình tôi 7 khẩu cũng thiếu, có 2 mẫu 2. Năm 1945, 4 khẩu đi đồn điền. Gia đình tôi đã bán ruộng sắp cấy bán non đưa số tiền đó vào Thanh Hóa đóng được thóc hơn để cứu gia đình, ở lại có 3 người...".



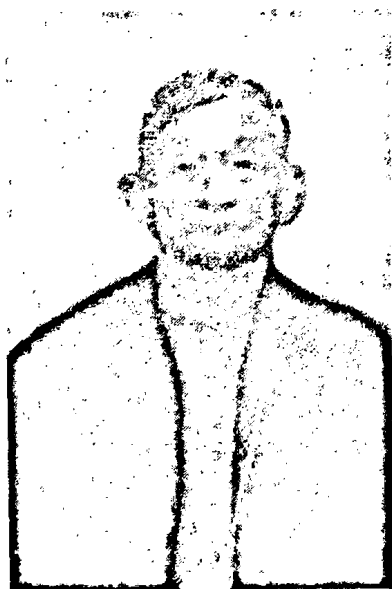
2. Ông Trịnh Khắc Bổng (72 tuổi)

Trước cách mạng không làm gì, học hết cấp II. Sau Tổng khởi nghĩa, đi thoát ly năm 1946, sau đó về xã xây dựng công an địa phương 1952 - 1985.

"Năm 1945, ở khu vực xóm tôi, 9 gia đình chết hết, còn một số gia đình còn 1, 2 người. Tất cả xóm chỉ có 4 gia đình có 2 mẫu, mẫu rưỡi; còn lại toàn ruộng công phải đóng thuế suất đình 1 sào Bắc Bộ.

Người dân đi đây đó kiếm ăn, làm thuê làm mướn, không có ruộng, không có nghề nghiệp, độc chiếc đòn gánh trên vai làm thuê để sinh sống. Xóm nghèo, chỉ cấy được 1 vụ, thu hoạch không ra sao.

Tổng số khẩu xóm tôi 300. Chết hết có gia đình ông Trịnh Khắc Ấm, Đỗ Văn Tường, Trần Thị Nhón. Trường hợp cái chết của ông Tường, bố chết rồi, con vẫn trên ngực bố. Có 4 anh em chúng tôi đi chôn thôi, không huy động được ai, bạ đâu chôn đấy. Mình cũng đói lắm, không thể khiêng đi xa được...".



3. Ông Đỗ Văn Đễ (71 tuổi)

Không có ruộng, chuyên đi làm thuê.

"Bố mẹ tôi sinh được 6 người con, tôi là út, được chín ngày thì bố chết, mình mẹ tôi nuôi 6 người con. Anh tôi đói quá đi Biên Hòa, chết trong ấy không thấy về. Gia đình không có ruộng đất, chuyên làm thuê mướn, tha phương cầu thực.

Chết hết có gia đình ông Bản, ông Hữu 5 người, ông Hoàng 6 người, ông Tăng 3 người,

ông Tưởng 4 người. Chết đói khác chết bệnh, thoi thóp nửa ngày mới chết. Xóm vườn không nhà trống, không có người ở..."



4. Ông Đinh Tất Thắng (66 tuổi)

Đội 4 xã Bồ Đề.

"Tôi chứng kiến riêng chỗ tôi ở có 7 gia đình, còn mình tôi sống sót. Chết hết có gia đình ông Tư, ông Dương, ông Bằng, ông Bảy, Thủ Nhậm, chị Hảo.

Thời trước túng thiếu lắm, chuyên đi làm phân. Gia đình tôi phải bán nhà cho ông Phó Sốc để lấy hơn chục bò gạo. Bố mẹ phiêu bạt ra Hồng Quảng, tôi đi Hưng Yên, sau đi bộ đội tháng 10-1945.

Phátxít Nhật bắt trồng đay, dân hết thóc gạo, nhiều cảnh cướp cơm, bốc cám ăn. Xóm Tân Mỹ có 40 gia đình, chết khoảng 200 người, chỉ có vài ba gia đình khá giả.

(Lời cụ Khâm): - Chết tang thương lắm, ruồi bâu kiến đậu.

(Lời cụ Bổng): - Chị Hảo chết chôn tại vườn.

(Lời cụ Khâm): - Không có gì ăn nên người vốn yếu sẵn, đập một cái là lăn ra chết thôi.

(Lời cụ Thắng): - Chúng tôi thấy đây là việc làm cần thiết, sử sách cần ghi lại sự kiện này để lại cho con cháu sau này. Thanh niên bây giờ nghĩ do các cụ lạc hậu nên đói.

(Lời cụ Khâm): - Có phát chẩn, 10 phần thì tổng lý xơi 5, 6 phần rồi. Lượng phát chẩn tùy theo, có từng nào phát từng ấy, lấy bơ bò xúc, xếp hàng có từng nào phát từng ấy, mỗi người nắm cơm hoặc lẻ gạo. Gia đình có chút ít đem thóc rang rồi giã thành thính, ăn để chống đói. Ngày đó ăn khoai ngứa không thấy ngứa, còn củ chuối ăn vào bào ruột dễ chóng chết, vào cuối tháng 3, ngô bẻ non ăn cả cây như mía khen ngọt..."



5. Ông Trần Hữu Lan (72 tuổi)

Xóm Chợ xã Bồ Đề. Trước cách mạng làm ruộng. Sau cách mạng tham gia đội trưởng du kích. Hòa bình làm Phó Chủ nhiệm hợp tác xã.

"Nạn đói năm 1945 vô cùng khủng khiếp. Gia đình tôi trước ở Canh Ben, ở đó sáng nào cũng có người chết vài ba người.

Ở Bình Trung có gia đình cụ Chũ, gia đình ông Thùy 8, 9 người chết hết (có ông em đi phu cao su còn sống). Gia đình cụ Vĩnh bán nhà được hơn 2 thúng thóc rồi cũng chết cả. Từ trung tuần tháng giêng đến giáp tháng 4, không có mấy ngày không có người chết, không chỉ có người ở đây, ở nơi khác đến đây chết cũng có, họ đi chợ, đi xin ăn đến đó chết.

Ở xóm tôi có gia đình bà Khuất, ông bà chết rồi, con bò quanh quần bú.

Xung quanh cũng đói khủng khiếp: Phong kiến đế quốc thu thóc lắm, phátxít Nhật bắt nhổ ngô, khoai, lúa để trồng đay.

Năng suất thấp, vài ba chục cân/sào, thuế bỏ nặng. Sưu đánh vào vô sản và hữu sản: Có sản 2đ60 (khoảng 2 tạ 6 thóc), vô sản 1đ50 (một tạ rưỡi thóc), nhiều nhà ruộng không có một tấc, lấy gì mà nộp.

Phong kiến, đế quốc dùng kẹp, chân thì chúng cùm, tay thì chúng kẹp. Cái kẹp là mảnh tre già chẻ 2 cạnh buộc một đầu lại, rồi đút tay vào buộc lại, kẹp không đút nhưng tay đau lắm, với người không có tiền nộp sưu, nộp thuế.

Năm 1945, rét nhiều cộng với cái đói nên cực khổ lắm. Người ta đang ăn chiếc bánh, người đứng sau cướp bỏ mồm ăn, hay ra chợ vô nắm cám bỏ mồm sặc sụa.

Ăn đói, mặc rách, đói rét nên chết nhiều, bản không tắm nên lấm rận bò lổm ngổm: Người chết rồi, tóc xõa ra rận bò đầy. Mẹ chết rồi, con bò quanh bú, bú mãi không có gì rồi cũng chết nốt, hai ba mẹ con chết cùng một chỗ...".

6. Ông Trần Hữu Huân (83 tuổi)

Xóm Chợ, xã Bồ Đề. Những năm 1942 - 1944 làm thủ quỹ Hội đồng kỳ hào. Năm 1945 là Trưởng ban cứu đói.

"Nạn đói năm 1945 xảy ra, dân đói nhiều. Chúng tôi nghĩ đến làm thế nào để giảm đói cho dân, đã tổ chức đi quyên góp lúc đó đói, chưa ai chết. Tôi được cử làm Trưởng ban cứu đói, vì tôi vừa ở miền Nam về, thông thuộc tình hình. Sau đó tôi viết thư vào Nam xin tiền. Họ có gửi tiền về. Ban cứu tế đi mua thóc. Lúc đầu cho phát thóc, thấy họ đem rang lẻ, rồi cho xay gạo vỗ bỏ mồm nhai cũng không giải quyết được vấn đề gì, sau chúng tôi hội ý bàn nắm cơm phát chia cho dân.

Bản thân tôi lên Phủ rất nhiều lần (để lĩnh tiền), nhìn thấy nhiều người chết, có chỗ ruồi bâu kiến đậu. Ở chợ Bình Lục có phát chẩn nên tập trung đông. Sau khi tôi lĩnh tiền ra về, có bà có 3 đứa con nằm ở quán. Lúc đi vào huyện thì mẹ còn sống, thì bây giờ chết rồi, hai đứa con ngồi khóc, một đứa còn bú; tôi nghĩ là có nắm gạo, nấu cơm thì cứu được hết, nhưng không có gì mà cho. Ở huyện Bình Lục, ngay trường cấp III bây giờ, có nhiều người chết. 4, 5 người chết nằm trên chiếc xe bò, có người còn gác ngoài vẫn còn giầy, đem chôn ở cây đa làng Thọ, đào hố to gần đấy.

Đối với nhà trung nông thì tham rẻ mua đồ dùng vào, hoặc mua cho người ta, thì không chết cũng bị đói, thóc không còn, từ nhà giàu đến nhà nghèo thóc đều vãn. Cây dâm bụt, rau má, lá sung, củ chuối lấy mãi cũng không còn. Nhà tôi quấy cháo với lá sung lúc đó nấu lên cũng thấy ngon, dẻo, thực ra không bằng cám lợn bây giờ...".



7. Ông Nguyễn Lập Xưởng (66 tuổi)

Xóm Bãi Hoàng, thôn Bình Trung, xã Bồ Đề. Năm 1945 làm nghề chở đồ ngang.

"Dân xóm tôi làm nghề phân, đi từ đêm lấy phân về bán. Xóm tôi chết 72 người, 8 gia đình chết hết, có hơn 20 gia đình, duy nhất có gia đình không chết ai. Ở đây gọi là xóm dân bạch đình, ruộng nương không có.

Thôn Bình Trung có hơn 300 mẫu ruộng, bình quân ruộng công điền 1 sào/người. Tư điền thì trong tay địa chủ, phong kiến, không biết được con số chính xác, khoảng trăm mẫu một địa chủ.

Bản thân tôi bị ép đi chở đồ cho người ta đi ăn cướp; bị đánh, họ chạy hết, tôi đứng canh giữ đồ bị bắt đi tù 2 tháng.

Chết hết có gia đình ông Lũ, bà Bính Yên, ông Lợi, ông Hiếng, ông Vượng, ông Tường, ông Trục, bà Ái - 8 gia đình chết hết...".



8. Ông Nguyễn Lập Bường (63 tuổi)

Người xóm Bãi Hoàng.

"Cảnh tượng đói nói chung là cha bỏ con, tó bỏ thầy. Gia đình tôi chết 7 người. Có nhà đói vài ba ngày không được tí hồ tí cháo nào, thậm chí có làm được bát gạo bị ăn trộm hết vì xóm tôi gần sông, trộm cắp nhiều. Nhà tôi bị mất chăn chiên, mâm gỗ. Sáng ra mẹ tôi rang mẻ ngô chia cho các con, bị bê mất. Bà cụ Đức nấu cháo cám bê

ra cũng bị mất trộm, đói lắm không có gì ăn.

Nhân dân đi làm thuê, làm mướn, không có ruộng, được 1

sào đất công nếu chết đi thì bị quạ kêu nêu cấm, bị người khác lấy mất.

Bố mẹ tôi đẻ 5, 6 anh em, còn lại 2 anh em. Dân ở đây sống chủ yếu bằng nghề gắp phân, làm ruộng.

Đi một quãng lại thấy người chết, nhiều thậm chí không ai chôn, gây nên môi trường bị ô nhiễm, lắm ruồi nhặng lắm, bầu đen sì, cỏ mọc ngập đầu, hoang vu, chết vãn hản.

Xóm này những người nghèo nhất ra đây ở không có tí gì. Ai không có tiền nộp sưu thuế bị thu ruộng ngay, bị đánh, phải bỏ làng mà đi.

Nhật bắt nhỏ ngô trồng đay, nếu không làm theo chúng bị đánh chết, như bà Mậu Tiết do không làm theo bị chúng đánh đuổi chạy xuống sông dầm đầu chết.

Chết cả nhà có bà Ái, ông Yên, bà Bắc, bà Tí, ông Lợi, ông Lũ, ông Hương, bà Hai Thù...".



9. Ông Đào Văn Luân (64 tuổi)

Người xóm Vòng Hoàng. Trước cách mạng: Còn nhỏ. Sau cách mạng: Làm thợ xẻ. Năm 1958, làm kế toán hợp tác xã.

"Xóm tôi có 40 hộ, số người còn lại 10 người, riêng gia đình tôi chết 16 người, xung quanh chết hết không còn ai. Đại bộ phận không có ruộng, đi làm thuê, làm mướn linh tinh, chết nhiều. Dọc xóm này chết hết: Gia đình ông Đắc 5 người. Ở cạnh cầu Canh Ben có 3 gia đình tôi biết là ông Cống, bà Xuân, ông Tuất là chết hết. Gia đình ông bác họ tôi 7 người chết hết. Gia đình ông Hoảng 5 người chết hết. Gia đình ông Thoại 6 người chết hết.

Ăn uống không có gì, đói quá đang đi đường lăn ra chết, chôn ngay vệ đường.

Chính quyền Tây cai trị thu thóc lắm và sau đó phátxít Nhật bắt phá ngô, lúa trồng đay, làm cho dân điêu đứng, càng chết nhiều.

Tôi đi lấy chắt. Mỗi người được một chén, đến sau thì hết. Đói quá, nhiều người nhai thóc sống, không đợi đến mang về nhà rang.

Anh em nghèo đói tổ chức đi cướp của nhà giàu, không được nhiều; ở ngay đầu cầu có tổ chức đi ăn cướp. Đã đường cùng rồi thì không sợ chết như trường hợp ông Bồi đi nhỏ trộm mại đi chợ bán bị đánh chết...".



10. Bà Nguyễn Thị Chung (60 tuổi)

Người xóm Vòng Hoàng.

"Có bài vè dài lắm 75 dòng nói về năm Ất Dậu 1945 (trích một đoạn):

.....

*"Lại kể từ nỗi nhân gian chống đói
Bởi vì đâu nên nỗi hại dân
Bọn xâm lăng nó lấy thóc cần
Ruộng cao nó bắt phải cần giống đay.
Rồi phá hết cả cây ngô đậu
Không còn gì nương nấu buổi ba*

*Bán đồ vật bán cả cửa nhà
Ruộng nương cầm cố để mà ăn đong.
60 đồng một thùng trung thóc
30 đồng một chục vải bông
Mỗi chén gạo giá một đồng
Tiền thì không có trong lòng xót xa
Trông dáng người như ma dưới lỗ
Nhìn hồi lâu chưa tỏ mặt người
Áo quần chỗ rách tứ tung
Ăn từ rau má lá sung rau dền
Củ chuối luộc kê bên đĩa muối*

*Đói ăn mong cho đỡ dạ này
 Bánh khô ăn giả bánh chay
 Dọc khoai cám bã xưa đây cháo bồi
 Người ăn đỡ pha phôi như lợn.
 Ngấm nhân tình ngán nỗi lâm than
 Xét xem trong họ ngoài hàng
 Bởi đâu một cuộc lâm than thế này?"*

.....

Đói quá, trồng cây ngô, đỗ của người ta lấy ăn thì bị đánh, đi một đoạn lại có người chết trên đường, bài ca dao này duy trì lâu lắm tôi còn nhớ được. Tôi còn bé lên chợ Bồ Đề đi xem, có người có tiền ăn quà, người không có tiền đi cướp giật quà ăn bị người ta đánh cho. Cũng có người chết ngay tại trận. Rau má trụi cả lá, có nồi cám thì chia nhau từng muôi. Cái năm phát chẩn, chỗ hai bên bờ đê, trương tuần, phó lý bốc, còn người dân xếp hàng chia nón, mảnh bát cho vào nồi đất rang lên, rồi giã lấy vỏ xúc chia cho con cháu. Có người nhai sống tại chỗ, đói quá không chờ về nhà để rang. Giá 1 đồng một chén gạo.

Tháng 3 cấy thì đồng đại hạn. Đang đói người ăn vào bị bội thực, người dâm nhọc ra bị chết no”.



11. Ông Nguyễn Lập Liên

Xóm Đông Tây Trại.

"Năm 1945, tôi đi thi sơ học yếu lược. Gia đình cũng đói đem theo khoai khô lên huyện. Đến huyện, anh em giở gói khoai khô ra ăn, nhưng chúng tôi không ăn được vì sợ quá, toàn thấy người đói rách, cời trần đến xin. Chúng tôi bốc cho mỗi người một nắm rồi bỏ chạy mất. Đi thi về thì trời tối, chúng tôi đi bộ để đến cầu.

Thấy nhiều chiếc xe bò lách cách kéo xác người chết đang trên đường đưa đi chôn, chẳng có gì che đậy cả. Hai bên đường sắt, trẻ con, người lớn nhổ rau má. Chúng tôi về đến Tiên Khoán giẫm lên cả người chết. Về đến nhà, bà cụ thổi cơm ăn. Hai chị em ông Đen lăn vào bốc ăn. Sáng ra, ông Trục xóm tôi vào bếp xin quả bầu nhìn thấy nồi cơm nấu với dọc khoai ăn liền vài bát.

Thôn Bình Trung có 1/3 là đồng bãi. Theo các cụ nói, phátxít Nhật bắt phá ngô trồng đay, phá lúa. Người lớn trẻ con đem thân cây ngô bẻ ra mút lấy nước như gặm mía. Người dân đói khổ cấy tô, ruộng nương không có, sản lượng thấp, 1 năm 30 kg thóc/ sào...".

HÀ TỈNH

NẠN ĐÓI NĂM 1945 TẠI XÃ THẠCH MÔN, HUYỆN THẠCH HÀ*

Tỉnh Hà Tĩnh nằm giữa dải Trường Sơn và Biển Đông. Diện tích tự nhiên là 6.100km², dân số 582,4 ngàn người (theo số liệu thống kê của Pháp năm 1943). 4/5 diện tích Hà Tĩnh là đồi núi. Vùng đồng bằng Hà Tĩnh hẹp, trải dài theo quốc lộ 1A.

Đất đai canh tác bị pha cát, bạc màu, có một phần bị chua mặn. Hà Tĩnh ngày nay có 8 đơn vị hành chính cấp huyện là: Nghi Xuân, Thạch Hà, Can Lộc, Cẩm Xuyên, Hương Sơn, Kỳ Anh, Hương Khê, thị xã Hà Tĩnh.

Huyện Thạch Hà là huyện đồng bằng của Hà Tĩnh, nằm ở vị trí trung tâm của tỉnh, trên quốc lộ 1A, cách Hà Nội 350km về phía nam. Thạch Hà có 27km bờ biển, 14km đường 1A. Thạch Hà ôm gọn thị xã Hà Tĩnh.

Về địa hình, Thạch Hà chia thành ba vùng: Vùng biển 127km², vùng đồng bằng 147km², vùng bán sơn địa 166km². Dân cư Thạch Hà chủ yếu sống bằng nông nghiệp, có một bộ phận làm nghề đánh cá biển. Thạch Hà hiện có 42 xã, trong đó có Thạch Môn.

* Người thực hiện: PGS.TS. Cao Văn Biên và các cộng tác viên địa phương.

Xưa kia, Thạch Môn và Thạch Đồng cùng một xã gọi là Đồng Môn. Dân cư sống bằng nghề nông, có nghề dệt vải thủ công nổi tiếng là vải Đồng Môn. Khi công nghiệp dệt phát triển, nghề dệt vải thủ công khổ hẹp đã bị chết. Sau cải cách ruộng đất, xã Đồng Môn chia thành hai xã là Thạch Đồng và Thạch Môn.

Xã Thạch Môn nằm sát thị xã Hà Tĩnh, cách huyện lỵ 5km, phía bắc giáp Thạch Hạ, phía đông giáp sông Cửa Sốt, phía tây và phía nam giáp Thạch Đồng và thị xã. Thạch Môn chia thành 4 thôn: Thôn Thượng, thôn Trung, thôn Hạ và thôn Nghem. Dân 3 thôn Thượng, Trung, Hạ làm nghề nông là chủ yếu, có nghề dệt phụ; dân thôn Nghem làm nghề buôn bán cá biển. Như vậy, có thể xem dân cư Thạch Môn đại biểu cho nguồn sinh sống của dân cư Thạch Hà nói riêng, Hà Tĩnh nói chung, đó là, nông nghiệp là nghề chính, có nghề phụ thủ công và nghề buôn bán cá biển.

Do điều kiện sinh sống khác nhau, nạn đói năm 1945 xảy ra ở mỗi thôn có nét khác nhau, dưới đây là tình hình cụ thể của các thôn.

I. THÔN THƯỢNG

Thôn Thượng là thôn đông dân nhất ở xã Thạch Môn. Có lẽ đây là thôn được thành lập đầu tiên trong xã. Ruộng đất thôn Thượng gồm trên 80 mẫu, được phân bổ tương đối đồng đều. Người nhiều ruộng nhất là 2 mẫu, người ít ruộng nhất cũng có một vài sào. Số hộ không ruộng đất chiếm khoảng vài chục trong tổng số 151 hộ ở thôn Thượng năm 1945. Ruộng đất được trồng 1 vụ lúa và 1 vụ màu. Ruộng đất công là vùng đồng lầy ngập nước. Mỗi tráng đinh được chia 10 thước công điền.

Theo danh sách các cụ thôn Thượng thống kê, vào thời điểm năm 1945, trong 151 hộ ở thôn Thượng, có 124 hộ với 570 nhân khẩu không có người chết đói. Đây là những hộ có ít nhiều ruộng đất, nhà cửa, trâu bò. Cụ thể là trong đó 12 hộ có nhà ngói, 64 hộ có nhà gỗ, 48 hộ nhà tre. Chỉ 39 hộ là không có trâu, bò.

Số hộ có người chết đói ở thôn Thượng là 27 hộ với 124 nhân khẩu, trong đó chết đói 37 người. Phần lớn đều chết đói tại làng. Một số ít tha phương cầu thực rồi chết, không trở về làng.

Sau đây là số liệu thống kê về thôn Thượng.

Thống kê số hộ không bị chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số người	Hoàn cảnh kinh tế, ruộng đất
1	Nguyễn Du	7	5 sào, 1 bò, nhà tre
2	Nguyễn Trơ	8	6 sào, 1 bò, nhà tre
3	Nguyễn Nhân	3	3 sào, nhà tre
4	Nguyễn Bang	3	1 sào, nhà tre
5	Trương Miu	4	6 sào, 1 trâu, nhà gỗ
6	Nguyễn Lân	6	10 sào, 1 trâu, nhà gỗ
7	Trương Cơ	4	4 sào, 1 bò, nhà gỗ
8	Lưu Trung	6	8 sào, 1 trâu, nhà gỗ
9	Trương Chân	8	2 sào, 1 trâu, nhà ngói
10	Trương Sắc	3	6 sào, 1 trâu, nhà gỗ
11	Trương Huân	5	6 sào, 1 trâu, nhà gỗ
12	Nguyễn Trân	8	16 sào, 1 trâu, nhà ngói
13	Nguyễn Mạnh	6	4 sào, 1 bò, nhà tre
14	Nguyễn Đài	6	5 sào, 1 bò, nhà tre
15	Trương Kiệt Hùng	3	1 sào, nhà tre
16	Nguyễn Sáu	5	4 sào, 1 bò, nhà gỗ
17	Nguyễn Võ	3	2 sào, nhà gỗ
18	Trương Gia	4	3 sào, nhà tre
19	Trương Hoàn	2	2 sào, nhà tre
20	Trương Đáp	5	6 sào, 1 bò, nhà gỗ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số người	Hoàn cảnh kinh tế, ruộng đất
21	Trương Lư	7	6 sào, 1 bò, nhà gỗ
22	Trương Pháo	4	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
23	Trương Vận	4	4 sào, 1 bò, nhà gỗ
24	Trương Năm	3	2 sào, nhà tre
25	Trương Toàn	5	4 sào, 1 bò, nhà tre
26	Trương Yên	7	5 sào, 1 bò, nhà tre
27	Trương Miên	6	7 sào, 1 bò, nhà gỗ
28	Nguyễn Năng	4	3 sào, nhà tre
29	Trương Do	6	4 sào, 1 bò, nhà tre
30	Nguyễn Biên	4	3 sào, nhà tre
31	Trương Soạn	3	4 sào, nhà tre
32	Trương Huấn	5	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
33	Nguyễn Trăm	4	3 sào, nhà gỗ
34	Trương Con	7	12 sào
35	Trương Nghi	6	10 sào, 1 trâu, nhà ngói
36	Trương Đàm	7	9 sào, 1 bò, nhà ngói
37	Trương Phượng	5	7 sào, 1 bò, nhà gỗ
38	Trương Tiền	4	10 sào, 1 bò, nhà gỗ
39	Trương Xứng	3	4 sào, nhà tre
40	Nguyễn Đạc	4	6 sào, 1 bò, nhà tre
41	Trương Bón	4	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
42	Nguyễn Trăm	5	4 sào, 1 bò, nhà tre
43	Trương Khoát	6	4 sào, 1 bò, nhà tre
44	Trương Cẩn	4	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
45	Trần Dành	8	10 sào, 1 bò, nhà gỗ
46	Trương Trọng	6	6 sào, 1 bò, nhà gỗ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số người	Hoàn cảnh kinh tế, ruộng đất
47	Phạm Quang	4	8 sào, 1 bò, nhà gỗ
48	Nguyễn Phú	7	15 sào, 1 trâu, nhà ngói, gỗ
49	Nguyễn Bút	3	2 sào, nhà gỗ
50	Trương Hoạt	6	8 sào, 1 trâu, nhà gỗ
51	Nguyễn Mân	5	6 sào, 1 bò, nhà gỗ
52	Trương Ngọ	5	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
53	Trương Bằng	5	5 sào, nhà tre
54	Trương Đăng	4	8 sào, 1 bò, nhà gỗ
55	Đặng Hoàn	5	4 sào, 1 bò, nhà tre
56	Đặng Cư	2	1 sào, nhà tre
57	Nguyễn Phương	8	12 sào, 1 bò, nhà gỗ
58	Nguyễn Mai	5	10 sào, 1 trâu, nhà gỗ
59	Trương Thiện	4	4 sào, 1 bò, nhà tre
60	Trương Dục	4	5 sào, 1 bò, nhà tre
61	Nguyễn Mậu	3	5 sào, 1 trâu, nhà gỗ
62	Trần Đăng	3	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
63	Trương Chuyên	6	4 sào, nhà gỗ
64	Trương Cầu	4	Không ruộng đất, nhà gỗ
65	Trương Hân	4	4 sào, nhà tre
66	Trương Khách	4	8 sào, 1 bò, nhà ngói
67	Nguyễn Lương	6	4 sào, 1 bò, nhà tre
68	Nguyễn Dục	5	6 sào, 1 trâu, nhà gỗ
69	Trần Tính	6	8 sào, 1 trâu, nhà gỗ
70	Trần Hạnh	6	12 sào, 1 trâu, nhà gỗ
71	Trương La	5	6 sào, 1 trâu, nhà gỗ
72	Trần Trục	4	5 sào, 1 bò, nhà gỗ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số người	Hoàn cảnh kinh tế, ruộng đất
73	Trương Tri	5	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
74	Trương Ngô	4	10 sào, 1 trâu, nhà ngói
75	Trương Nhượng	6	6 sào, 1 bò, nhà gỗ
76	Nguyễn Thành	5	6 sào, 1 bò, nhà gỗ
77	Nguyễn Phán	4	3 sào, nhà gỗ
78	Trương Sinh	6	16 sào, 1 trâu, nhà ngói + gỗ
79	Trương Bái	4	4 sào, nhà tre
80	Nguyễn Quỳnh	4	10 sào, 1 trâu, nhà gỗ
81	Trương Phương	8	10 sào, 1 trâu, nhà gỗ
82	Nguyễn Tân	4	6 sào, 1 trâu, nhà gỗ
83	Trần Như	4	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
84	Trương Kỷ	6	10 sào, 1 trâu, nhà ngói + gỗ
85	Nguyễn Hành	6	8 sào, 1 bò, nhà gỗ
86	Nguyễn Hằng	5	6 sào, 1 bò, nhà gỗ
87	Trương Tương	6	16 sào, 1 trâu, nhà ngói + gỗ
88	Trương Hựu	6	10 sào, 1 trâu, nhà gỗ
89	Trương Truyền	4	8 sào, 1 trâu, nhà ngói
90	Trương Tôn	2	6 sào, nhà gỗ
91	Trương Như	5	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
92	Trương An	4	6 sào, 1 bò, nhà gỗ
93	Trương Ái	5	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
94	Nguyễn Cồn	4	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
95	Nguyễn Tri	6	8 sào, 1 bò, nhà gỗ
96	Nguyễn Tuấn	7	8 sào, 1 bò, nhà tre
97	Trương Hảo	5	4 sào, nhà tre
98	Trương Khoán	7	8 sào, 1 trâu, nhà gỗ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số người	Hoàn cảnh kinh tế, ruộng đất
99	Trương Thừa	3	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
101	Trương Lam	5	7 sào, 1 bò, nhà ngói
102	Nguyễn Đô	3	4 sào, nhà tre
103	Nguyễn Xuân Khả	5	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
104	Trương Công Khánh	3	4 sào, 1 bò, nhà gỗ
105	Ông Cường	2	2 sào, nhà tre
106	Nguyễn Yêm	6	12 sào, 1 trâu, nhà ngói
107	Trương Luận	3	4 sào, nhà tre
108	Trương Bản	4	5 sào, 1 bò, nhà gỗ
109	Trương Yết	3	4 sào, nhà tre
110	Nguyễn Lưu	4	6 sào, 1 bò, nhà gỗ
111	Nguyễn Chỉ	3	4 sào, nhà tre
112	Trương Kim	2	3 sào, nhà tre
113	Trương Đại	4	5 sào, 1 bò, nhà tre
114	Trương Kiến	3	3 sào, nhà tre
115	Đặng Huế	2	3 sào, nhà tre
116	Trương Đạt	3	4 sào, 1 bò, nhà tre
117	Trương Dung	2	3 sào, nhà tre
118	Trương Phúc	3	5 sào, 1 trâu, nhà gỗ
119	Trương Hóa	3	4 sào, 1 bò, nhà gỗ
120	Trương Xuân	3	2 sào, nhà tre
121	Nguyễn Dy	3	4 sào, nhà tre
122	Nguyễn Liễu	3	4 sào, 1 bò, nhà tre
123	Trương Đối	3	3 sào, 1 bò, nhà tre
124	Nguyễn Lạc	2	3 sào, nhà tre
	Cộng	570	

Thống kê số hộ có người chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Tình trạng
1	Trương Văn Kiện	3	1	Chết đói, nhà tre
2	Nguyễn Trì Ba	5	1	Nhà tre, 2 sào ruộng
3	Lưu Ước	4	1	Đi đong gạo rồi chết
4	Trương Văn Lộc	5	2	Chết 2 cha con
5	Dương Ven	4	1	Đi kiếm ăn chết
6	Nguyễn Nhuệ	4	2	Cha, con
7	Nguyễn Tá	3	1	Chết vì bệnh lỵ
8	Nguyễn Cúc Xuân	5	3	Mẹ và 2 con
9	Trương Đàm Hải	7	1	Cha
10	Trương Bốn	3	1	Mẹ
11	Nguyễn Đàm Ký	4	2	Cha, con
12	Nguyễn Chung	6	1	Ông cụ
13	Trương Thản	7	1	Cha
14	Nguyễn Thắng	6	1	Anh, đi mua gạo bị chết
15	Trương Quát	8	1	Con
16	Nguyễn Cương Phiệt	5	1	Vợ
17	Trương Công Quảng	1	1	Bà
18	Trương Khánh Mảy	4	1	Cha
19	Trần Huê	5	1	Anh
20	Trương Khánh Hiếu	4	2	Cha, con
21	Nguyễn Lưu	5	2	Cha, con. Cha ở nhà, con đi kiếm ăn
22	Lưu Bút	3	1	Con
23	Nguyễn Nài	3	1	Con trai, đi kiếm ăn chết
24	Trương Văn Thuyên	6	3	Cha và 2 con
25	Trương Khánh Sanh	3	1	Cha
26	Nguyễn Rớt	7	2	Cha, con
27	Trần Do	4	1	Con đi kiếm ăn chết
	Cộng	124	37	

Tổng số hộ:	151 hộ
Tổng số nhân khẩu:	694 người
Số hộ có người chết đói:	27 hộ
Tỉ lệ hộ chết đói:	17,88%
Số người chết đói:	37 người
Tỷ lệ chết đói:	5,33%

II. THÔN TRUNG

Thôn Trung nằm giữa thôn Thượng và thôn Hạ. Khác với thôn Thượng, ở thôn Trung ruộng đất tập trung hơn. Có những địa chủ lớn như Nguyễn Nghinh chiếm 30 mẫu, Trần Xuân Mai 20 mẫu, Nguyễn Thị Tiu 15 mẫu. Trong khi đó, gần 40 hộ trong tổng số 61 hộ không có ruộng đất. Họ phải cấy rẽ ruộng đất của địa chủ, làm thuê, đi ở. Số còn lại, mỗi hộ chiếm dăm bảy sào. Ruộng đất công chia cho mỗi suất đình được 10 thước ngập nước, chỉ làm được 1 vụ lúa.

Ngoài nghề nông, dân thôn Trung có nghề dệt vải và làm nón như nghề phụ lúc nông nhàn.

Nạn đói năm 1945 diễn ra ở thôn Trung từ cuối năm 1944. Đầu năm 1945, trong thôn đã có người bị chết đói. Lúc bắt đầu đói, có gia đình địa chủ trong thôn như Nguyễn Nghinh đem tiền ra mua ruộng, mua chum; về sau, do đói kéo dài, phải cho con gánh chum lên Lào bán và cuối cùng chết vì bệnh.

Đầu năm 1945, thôn Trung có tất cả 61 hộ với 313 nhân khẩu. Trong số đó có 49 hộ với 296 nhân khẩu không bị chết đói. Số hộ có người chết đói là 12 với 51 nhân khẩu, trong đó 17 nhân khẩu bị chết đói. Các cụ phụ lão thôn Trung cho biết rằng, sở dĩ thôn Trung ít bị chết đói là vì có một số người đi làm thuê ở Lào và đem chum lên Lào đổi lấy gạo, cứu đói cho gia đình.

Thống kê số hộ không có người chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Nghề nghiệp, tài sản
1	Trần Niệm	6	12 sào
2	Trần Dung	5	Không đất
3	Trần Triển	8	1 sào
4	Trần Luyến	5	15 sào
5	Trần Ngôn	8	Không đất
6	Trần Tuyên	6	5 sào
7	Trần Duy	5	Không đất
8	Trần Xứng	4	Không đất
9	Trần Tùng	7	Không đất
10	Trần Loan	6	Không đất
11	Trần Dụ	7	Không đất
12	Trần Bồng	6	Không đất
13	Trần Hoán	5	Không đất
14	Trần Thủy	6	10 sào
15	Trần Huân Thế	6	3 sào
16	Trần Thứ	7	50 sào
17	Trần Mai	8	Chục mẫu
18	Trần Nông	5	Không đất
19	Trần Hoan	9	3 sào
20	Trần Bốn	8	Không đất
21	Trần Ngô Bep	4	Không đất
22	Dương Huynh	6	Không đất
23	Trần Huy	7	1,5 sào
24	Trần Quang	5	Không đất

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Nghề nghiệp, tài sản
25	Trần Vinh	4	Không đất
26	Trần Tứ	5	2 sào
27	Trần Chí	9	Không đất
28	Trần Dung	5	Không đất
29	Trần Cù	8	10 sào
30	Trần Tín	6	5 sào
31	Trần Vọng	6	Không đất
32	Trần Năm	4	Không đất
33	Trần Bãi	3	Không đất
34	Trần Viện	3	1 sào
35	Trần Hiếu	7	Không đất
36	Trần Trường	5	Không đất
37	Trần Tỏ	5	Không đất
38	Trần Thuyên	6	Không đất
39	Trần Đào	4	7 sào
40	Trần Tụ	7	3 sào
41	Trần Nhoa	5	Không đất
42	Trần Vững	5	Không đất
43	Trần Liên	4	2 sào
44	Trần Kiện	7	15 sào
45	Bà Nguyên	4	9 sào
46	Trần Hợp	3	Không đất
47	Trần Hoan	9	19 sào
48	Nguyễn Nghinh	5	300 sào
49	Trần Xuân Mai	8	200 sào

Thống kê số hộ có người chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tài sản
1	Trần Trí	7	2	5	Không đất
2	Trần Tửu	5	1	4	Không đất
3	Trần Ngọc	5	2	3	Không đất
4	Trần Cú	7	1	6	Không đất
5	Cố Xoan	2	1	1	Không đất
6	Cố Nhân	2	1	1	Không đất
7	Cố Trương	5	2	3	Không đất
8	Trần Vi	4	2	2	Không đất
9	Trần Toại	4	2	2	Không đất
10	Bá Định	2	1	1	Không đất
11	Cố Tùng	2	1	1	Không đất
12	Cố Bẹp	6	1	5	Không đất
	Cộng	51	17	34	

Tổng số hộ trong thôn:	61 hộ
Tổng số nhân khẩu:	313 người
Số hộ có người chết đói:	12 hộ
Tỷ số hộ chết đói:	19,67%
Số người chết đói:	17 người
Tỷ lệ chết đói:	5,43%

III. THÔN HẠ

Thôn Hạ nằm sát bờ sông Cửa Sốt, đồng ruộng nhỏ, hẹp, không có địa chủ chiếm hữu lớn. Trong tổng số 144 hộ, có 53 hộ không có ruộng đất tư mà chỉ có 10 thước công điền. Trong 91 hộ có

ruộng đất tư, người nhiều nhất chiếm trên 2 mẫu, người ít nhất có 1 sào. Đa phần dân cư thôn Hạ phải đi làm thuê, có một số đi làm phu lục lộ ở Lào.

So với thôn Thượng, dân số thôn Hạ tương đương, nhưng ruộng đất thôn Hạ chỉ bằng một nửa. So với thôn Trung, thôn Hạ gấp đôi về dân số và bằng non nửa về ruộng đất. Như vậy thôn Hạ là thôn đông dân và ít ruộng đất nhất, thôn Hạ nghèo nhất trong 3 thôn. Vì vậy, nạn đói xảy ra ở thôn Hạ gay gắt hơn ở thôn Thượng và thôn Trung. Điều đó thể hiện ở chỗ: Thứ nhất, tỷ lệ người chết đói ở thôn Hạ là 8,51%, trong khi đó ở thôn Thượng là 5,33%, ở thôn Trung là 5,43%; thứ hai, số hộ bị chết đói hoàn toàn ở thôn Hạ là 2, thôn Trung và thôn Thượng không có trường hợp này; thứ ba, số hộ có từ một nửa số nhân khẩu trở lên bị chết đói ở thôn Hạ là 9, ở thôn Thượng là 4, ở thôn Trung là 2.

Dưới đây là những số liệu cụ thể của thôn Hạ:

Thống kê số hộ không có người chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Nghề nghiệp, tài sản
1	Nguyễn Dy	3	Làm thuê, đi ở
2	Nguyễn Dinh	3	2 sào ruộng
3	Đậu Đình	2	Làm thuê
4	Chát Đới	2	Làm thuê
5	Ông Đồng	5	5 sào
6	Nguyễn Hỷ	5	8 sào
7	Nguyễn Hoàng	6	10 sào
8	Nguyễn Bá	2	1 sào
9	Nhọạ Nhia	4	Làm thuê
10	Cổ Hiền	6	1 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Nghề nghiệp, tài sản
11	Cố Tích Ngân	2	Làm thuê
12	Nguyễn Luyện	5	2 sào
13	Phạm Toại	4	4 sào
14	Phạm Long	3	2 sào
15	Phạm Danh	2	Làm ruộng thuê
16	Phạm Biên	2	Làm ruộng thuê
17	Nguyễn Chương	7	10 sào
18	Phạm Doan	3	3 sào
19	Nguyễn Hộ	5	5 sào
20	Nguyễn Khiêm	5	20 sào
21	Nguyễn Phúc	8	8 sào
22	Đậu Lược	6	3 sào
23	Nguyễn Dung	4	2 sào
24	Nguyễn Khoan	4	3 sào
25	Phạm Vạn	6	5 sào
26	Trần Phú	3	Làm thuê
27	Đậu Khoa	4	Làm thuê
28	Đậu Sắt	5	Làm thuê
29	Nguyễn Lương	7	7 sào
30	Nguyễn Vượng	3	5 sào
31	Trần Vượng	2	3 sào
32	Nguyễn Nhạy	4	Làm thuê
33	Phạm Vọ	6	3 sào
34	Nguyễn Mai	8	11 sào
35	Cố Lý Đành	5	7 sào
36	Dy Cửu	4	Không đất
37	Nguyễn Ngạn	2	Không đất

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Nghề nghiệp, tài sản
38	Phạm Đệ	3	2 sào
39	Trần Đức	4	Không đất
40	Phạm Trương	3	1 sào
41	Cố Âm Tim	3	Không đất
42	Đậu Xuân	4	3 sào
43	Nguyễn Diễm	4	2 sào
44	Phạm Chất Liệu	4	4 sào
45	Nguyễn Thìn	4	Không đất
46	Trần Hàn	9	10 sào
47	Trần Bản	6	10 sào
48	Nguyễn Hoàn	5	5 sào
49	Trần Đức Miên	5	5 sào
50	Cố Tùng	4	Không đất
51	Trần Khuyến	5	2 sào
52	Nguyễn Kiểu	2	1 sào
53	Nguyễn Ấu	3	Không đất
54	Nguyễn Thọ	3	Không đất
55	Nguyễn Cu	2	Không đất
56	Nguyễn Ổn	7	5 sào
57	Nguyễn Hiêng	4	Không đất
58	Nguyễn Bảng	5	Không đất
59	Trần Từ	5	Không đất
60	Nguyễn Hương	5	9 sào
61	Trần Hổ	8	5 sào
62	Nguyễn Lương	7	5 sào
63	Trần Dục	9	10 sào
64	Trần Đoan	6	3 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Nghề nghiệp, tài sản
65	Trần Hiền	4	7 sào
66	Nguyễn Mông	5	4 sào
67	Nguyễn An	5	4 sào
68	Nguyễn Ký	7	10 sào
69	Trần Kế	3	5 sào
70	Nguyễn Quy	3	2 sào
71	Nguyễn Sảm	6	5 sào
72	Nguyễn Phiệu	8	10 sào
73	Nguyễn Soa	3	3 sào
74	Nguyễn Huyền	2	2 sào
75	Nguyễn Lý	9	20 sào
76	Nguyễn Hâu	1	1 sào
77	Cố Bà Liệu	3	3 sào
78	Trần Vượng	3	3 sào
79	Trần Mính	2	Không đất
80	Nguyễn Xã Kon	2	Không đất
81	Nguyễn Diện	6	10 sào
82	Trần Hiến	4	1 sào
83	Nguyễn Hảo	8	12 sào
84	Phạm Thư	4	8 sào
85	Nguyễn Phẩm	6	8 sào
86	Nguyễn Khả	6	Không đất
87	Trần Tiểu	5	Không đất
88	Nguyễn Uyên Hiệu	5	Không đất
89	Nguyễn Thoan Tiến	8	3 sào
90	Trần Chức	3	Không đất
91	Trần Xiển	4	Không đất

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Nghề nghiệp, tài sản
92	Nguyễn Lộc	2	Không đất
93	Trần Thọ	7	1 sào
94	Nguyễn Hà Hải	6	3 sào
95	Đậu Vinh	7	5 sào
96	Nguyễn Xâm	2	3 sào
97	Trần Thành Túc	2	3 sào
98	Nguyễn Thuận Lý	3	5 sào
99	Nguyễn Mai Khanh	2	Không đất
100	Cố Chất Dy	1	Không đất
101	Nguyễn Thận	7	10 sào
102	Nguyễn Tỳ Đào	3	3 sào
103	Phạm Hòa Tại	5	4 sào
104	Trần Cẩm	7	4 sào
105	Trần Truyền Hiếu	6	8 sào
106	Nguyễn Ái	4	Không đất
107	Nguyễn Lam	4	4 sào
108	Bà Oanh	2	3 sào
109	Cố Quê Tày	1	Không đất
110	Trần Diệu	7	8 sào
111	Nguyễn Nhung Lộc	4	3 sào
112	Bà Lùng Vạn	1	3 sào
113	Cố Mai Tiu	4	2 sào
114	Cố Hiếu	2	2 sào
115	Đậu Tam	4	3 sào
116	Cố Từu	3	2 sào
117	Bà Hưởng	3	15 sào
	Cộng	510	

Thống kê số hộ có người chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp tài sản
1	Nguyễn Đàm Tĩnh	5	1	4	Chỉ có 1 sào công điền
2	Đậu Năm	3	2	1	Không ruộng đất
3	Trần Phong	2	2	0	Không ruộng đất
4	Trần Đăng	4	1	3	6 sào
5	Nguyễn Vương	7	3	4	Không ruộng đất, chỉ có 1 sào công điền ruộng xấu
6	Nguyễn Tuyên	6	1	5	Không ruộng đất, chỉ có 1 sào công điền ruộng xấu
7	Nguyễn Cự	6	1	5	1 sào, buôn thuốc Bắc
8	Nguyễn Lê	4	1	3	6 - 7 sào
9	Nguyễn Cừ	7	1	6	2 sào. Đi làm thuê ở Lào
10	Nguyễn Hồ	4	3	1	Không ruộng đất
11	Nguyễn An	5	2	3	Làm mỗ cho làng
12	Nguyễn Kính	5	2	3	2 sào
13	Trần Hoan	6	1	5	4 sào
14	Trần Lạc	4	1	3	5 sào
15	Đậu Tiểu	3	1	2	Không ruộng đất
16	Đậu Đặng	7	5	2	1 sào
17	Phạm Thạc	7	4	3	Không ruộng đất, buôn bán vật
18	Nguyễn Định	6	4	2	Không ruộng đất
19	Phạm Hê	4	3	1	Không ruộng đất
20	Nguyễn Sơn	5	2	4	Không ruộng đất
21	Phạm Lược	2	2	0	Không ruộng đất
22	Đậu Tu	5	3	2	Không ruộng đất
23	Đậu Quýt	4	2	2	Không ruộng đất
24	Đậu Đoan	3	1	2	Không ruộng đất
25	Đậu Kỳ	4	1	3	Không ruộng đất
26	Nguyễn Trinh	6	4	2	Không ruộng đất, buôn bán vật
	Cộng	124	54	70	

Tổng số hộ:	144 hộ
Tổng số nhân khẩu:	634 người
Số hộ có người chết đói:	26 hộ
Tỷ lệ hộ có người chết đói:	18,05%
Số người chết đói:	54 người
Tỷ lệ chết đói:	8,51%

IV. THÔN NGHEM

Thôn Nghem nằm ở mé bắc xã Thạch Môn, giáp sông Cửa Sốt. Trước kia, đây là vùng trũng, bị ngập nước trong mùa mưa, bị nước mặn tràn ngập khi có bão. Đồng ruộng thôn Nghem có vài chục mẫu ở vùng cồn cao và 5 mẫu công điền. Trong thôn không có địa chủ. Người nhiều ruộng nhất chỉ chiếm trên 1 mẫu. Đa phần dân cư không có ruộng đất. Sau Cách mạng Tháng Tám, dân đắp đê ngăn mặn sông Sốt, đất đai ở đây mới trở thành đồng ruộng cày cấy được. Từ năm 1945 về trước, cư dân chủ yếu sống bằng nghề buôn bán cá. Họ mua cá của dân đi biển (xã Thạch Kim, cách Thạch Môn 5 - 6km), chế biến sơ bộ rồi đem bán ở chợ. Có một số người làm nghề đánh bắt cá sông, đánh nhủi và làm thuê. Có thể là ở thời kỳ xa xưa, làng Nghem là một làng vạn chài. Dân cư sống bằng nghề đánh cá biển. Dần dần do sự bồi tụ trong mỗi mùa mưa, biển lùi ra xa, dân làng Nghem bỏ nghề đánh cá mà chỉ còn buôn cá của dân đi biển.

Do ruộng đất ít, sản xuất bấp bênh bởi bão, lụt, nước mặn, lương thực chủ yếu mua từ bên ngoài, nên khi nạn đói xảy ra, dân làng Nghem bị chết đói thảm thương nhất xã.

Theo thống kê của các cụ, vào thời điểm cuối năm 1944 đầu năm 1945, thôn Nghem có 61 hộ với 302 nhân khẩu. Trong đó số hộ có người chết đói là 38 hộ với 185 nhân khẩu. Số người chết đói trong các hộ này là 107 người. Tỷ lệ số hộ có người chết đói là 62,29%, tỷ lệ người chết đói là 38,34%.

Như vậy, so với 3 thôn sống bằng nông nghiệp, nạn đói ở thôn Nghem, sống bằng nghề buôn bán cá biển, là khủng khiếp nhất.

Dưới đây là số liệu thống kê về thôn Nghem.

Thống kê số hộ không có người chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Nghề nghiệp, tài sản
1	Nguyễn Đăng	7	Làm ruộng, 7 sào
2	Nguyễn Thắng	5	Làm ruộng, 9 sào
3	Nguyễn Lâm	3	Làm ruộng, 2 sào 9 thước
4	Đặng Hồ	4	Làm ruộng, 1 sào 5 thước
5	Nguyễn Lâu	6	Lính khố đỏ
6	Nguyễn Bộ	4	Làm ruộng, 8 sào
7	Nguyễn Dịu	8	Làm ruộng, 5 sào
8	Đặng Nhị	6	Làm ruộng, 6 sào
9	Nguyễn Phú	3	Làm ruộng, 2 sào
10	Nguyễn Canh	3	Làm ruộng, 2 sào
11	Đặng Hối	4	Làm thuê
12	Lê Vệ	7	Làm ruộng, 1 mẫu 4 sào
13	Lê Hưng	4	Làm ruộng, 7 sào
14	Nguyễn Đạo	6	Làm ruộng, 5 sào
15	Nguyễn Sự	7	Làm ruộng, 5 sào
16	Nguyễn Sanh	7	Làm ruộng, 1 sào 3 thước
17	Nguyễn Quỳ	4	Làm ruộng, 2 sào
18	Nguyễn Chư	3	Làm ruộng, 5 sào
19	Nguyễn Thung	5	Thầy lang
20	Nguyễn Oanh	4	Làm ruộng, 7 sào
21	Đặng Nhọn	4	Làm ruộng, 2 sào
22	Nguyễn Bảy	4	Làm ruộng, 4 sào
23	Nguyễn Thị Chử	6	Làm thuê, đi ở
	Cộng	117	

Thông kê số hộ có người chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tài sản
1	Nguyễn Út	5	4	1	Không ruộng đất, buôn bán vật
2	Nguyễn Phán	3	2	1	Không ruộng đất, buôn bán vật
3	Nguyễn Ích	3	3	0	Không ruộng đất, buôn bán vật
4	Nguyễn Chân	6	5	1	7 sào ở đập sâu
5	Phạm Diến	7	6	1	Không có ruộng, làm thuê
6	Nguyễn Bảy	4	4	0	Không có ruộng, làm thuê
7	Nguyễn Hai	9	8	1	Không có ruộng, làm thuê
8	Nguyễn Hoan	3	1	2	Không có ruộng, làm thuê
9	Trần Thanh	6	3	3	Không có ruộng, làm thuê
10	Nguyễn Diện	6	3	3	Không có ruộng, làm thuê
11	Nguyễn Lam	4	1	3	Không có ruộng, làm thuê
12	Đặng Kiều	5	3	2	Không có ruộng, làm thuê
13	Nguyễn Nhiên	7	6	1	Không có ruộng, làm thuê
14	Nguyễn Cu	4	3	1	Không có ruộng, làm thuê
15	Nguyễn Hưởng	4	2	2	Không có ruộng, làm thuê
16	Nguyễn Chí	6	3	3	Không có ruộng, làm thuê
17	Lê Anh	6	3	3	Không có ruộng, làm thuê
18	Nguyễn Trì	5	1	4	Không có ruộng, làm thuê
19	Lê Bảy	5	3	2	Không có ruộng, làm thuê
20	Nguyễn Thọ	2	2	0	Không có ruộng, làm thuê
21	Nguyễn Oai	4	3	1	Không có ruộng, làm thuê
22	Nguyễn Hương	5	1	4	Không có ruộng, làm thuê
23	Lê Trứ	3	2	1	Không có ruộng, làm thuê
24	Nguyễn Sanh	3	3	0	Không có ruộng, làm thuê
25	Nguyễn Bính	3	1	2	Không có ruộng, làm thuê
26	Nguyễn Soe	6	5	1	Không có ruộng, làm thuê
27	Phạm Cơ	3	1	2	Không có ruộng, làm thuê
28	Nguyễn Đàng	4	1	3	Không có ruộng, làm thuê

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tài sản
29	Nguyễn Điền	4	4	0	Không có ruộng, làm thuê
30	Nguyễn Vượng	10	3	7	Không có ruộng, làm thuê
31	Trần Đính	5	3	2	Không có ruộng, làm thuê
32	Nguyễn Chất	7	3	4	Không có ruộng, làm thuê
33	Nguyễn Lai	4	2	2	Không có ruộng, làm thuê
34	Nguyễn Thế	4	2	2	Không có ruộng, làm thuê
35	Nguyễn Tư	4	1	3	Không có ruộng, làm thuê
36	Đặng Kỳ	7	1	6	Không có ruộng, làm thuê
37	Nguyễn Hy	5	2	3	Không có ruộng, làm thuê
38	Đặng Vi	4	3	1	Không có ruộng, làm thuê
	Cộng	185	107	78	

Ở trên chúng tôi đã trình bày nạn đói ở từng thôn thuộc xã Thạch Môn. Có thể tóm tắt các số liệu đã nêu trong một bảng dưới đây về nạn đói trong toàn xã:

Tên thôn	Tổng số hộ		Số hộ có người chết đói			% số hộ có người chết đói	% số người chết đói
	Số hộ	Số nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Số người chết		
Thượng	151	694	27	124	37	17,88	5,53
Trung	61	383	12	51	17	19,67	4,43
Hạ	144	634	26	124	54	18,05	8,51
Nghem	61	302	38	185	107	62,29	35,43
Cộng	417	1.943	103	484	215	24,70	11,06

Tổng số hộ: 417 hộ
 Tổng số nhân khẩu: 1.943 người
 Số hộ có người chết đói: 103 hộ
 Số người chết đói: 215 người
 Tỷ lệ chết đói: 11,06%

NHẬN XÉT CỦA NGƯỜI ĐIỀU TRA

1. Dân cư Thạch Môn sinh sống chủ yếu bằng hai nghề: Nông nghiệp và buôn bán cá biển. Nghề nông nghiệp bao gồm dân cư 3 thôn. Trong nạn đói năm 1945, dân cư 3 thôn nông nghiệp bị chết đói 6,32%. Dân cư làm nghề buôn bán cá biển, sống bằng "gạo chợ nước sông" - theo cách nói của dân - chết 35,43%. Như vậy, có thể kết luận rằng, trong nạn đói năm 1945, dân cư không làm nông nghiệp bị chết đói nhiều hơn.

2. Tỷ lệ chết đói của dân cư xã Thạch Môn (11,06%) mang tính chất phổ biến ở tỉnh Hà Tĩnh, bởi vì những nghề nghiệp sinh sống của dân cư xã Thạch Môn với 15,54% không làm nông nghiệp phản ánh được cơ cấu nghề nghiệp sinh sống của 582 ngàn dân cư Hà Tĩnh.

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG

1. Cố Oanh (83 tuổi)

Người thôn Nghem, xã Thạch Môn.

"Mấy người già chúng tôi bấm đốt ngón tay tính số người chết đói ở xã Thạch Môn lên tới 221 người. Làng Nghem chúng tôi bị chết đói nhiều nhất. Chết cả làng, chết không kịp chôn. Có trường hợp bị thối rửa. Lúc đó bị đói, không mấy người còn khỏe nữa. Cho nên đập được đâu là đập, cho khỏi thối. Có đâu hòm ván! Có giát chõng, chiếu rách đã là may.

Sở dĩ dân làng Nghem chết nhiều là vì làng không có ruộng đất. Trước kia, dân làng Nghem làm nghề chài, sống lênh dênh trên thuyền, gạo chợ nước sông. Sau mới lên ở trên bờ. Cả làng được chia 24 mẫu ruộng đất công và 5 mẫu thổ cư. Đến đời chúng tôi, một ít gia đình trong làng đã tậu ruộng. Số đông dân cư chỉ làm nghề buôn bán cá. Mua cá ở Thạch Kim, ở vùng Biển Ngang về nấu, nướng, kho lên rồi đưa đi chợ bán. Bình thường, cái nghề này không vất vả như dân đi biển mà vẫn sống khá hơn nông nghiệp. Đến khi bị đói, chợ hết gạo là chết. Mấy gia đình có làm ruộng thì ít chết. Bán ruộng đi để ăn. Nhờ vậy mà không bị chết. Như chị họ tôi không có ai bị chết đói...".

2. Cố Hải (81 tuổi)

Người thôn Nghem, xã Thạch Môn.

"Nói đến nạn chết đói thì khủng khiếp lắm. Nguyễn Út 5 người chết 4, Nguyễn Phán 3 người chết 2, nhà Súc 3 người chết 3, nhà

Nghi 6 người chết 5, nhà Niệm 7 người chết 6, bà Bảy 4 người chết 4, Lê Trường 3 người chết 2, cháu Sanh 3 người chết 3, nhà Bách 6 người chết 5, cố Diên Diên chết cả nhà... Eng ta (làng Nghem ta) có xã Cu, Chín Thế là chết ở nơi khác, còn là chết ở nhà. Bà Súc 3 mẹ con chết trong một ngày. Anh em, bà con chôn giúp nhau. Công điền không cho chôn thành ra phải chôn giấu. Chính ngay tôi đi chôn bố ông Hảo cũng vậy. Hai người khênh ra rồi đào một lỗ cạn, đặt xuống lấp lại cho khỏi thối. Chôn không có mả...".

3. Cố Trinh (77 tuổi)

Người thôn Hạ.

"Vì đói, chúng tôi chạy đi kiếm ăn khắp nơi. Tha phương cầu thực. Người đi đánh tra, đánh nhủi, lên đến tận Hương Sơn, Thanh Chương (Nghệ An); người đưa chum lên Lào bán, đong gạo, ngô về. Dân Nghệ Tĩnh lên Lào kiếm ăn rất đông. Khi đó nhà tôi đã bán hết trơn trọi. Tôi phải đi ở, làm thuê rồi cũng đi Lào. Chúng tôi ra đi đến Xa Cay gặp một người chết đói ven đường, đen như cục than, ruồi nhặng bu đầy. Rồi lên Tân Ấp, xóm Cục, Mộ Dạ, Ba Na Phẫu. Người đặc (rất đông người). Trên đường đi không biết bao nhiêu người chết. Không có ai chôn, hôi thối khủng khiếp, thật là rùng rợn. Phải nhịn thở mà bước cho qua. Trong làng này cũng có người đi Lào rồi không thấy trở về. Chắc là chết dọc đường...".

4. Cố Năng (70 tuổi)

"Khi đó tôi đi ở với ông chú. Có làm tuần đình canh đồng. Nhờ đó không chết đói. Còn chị tôi thì chết năm đó. Nhà Bình chết nhiều, cha và 3 đứa con, chết 4 người. Nhà Khả chết ở nhà Gánh, chôn trần, chân thò ra ngoài. Gần xã này có bãi tha ma gọi là Cồn Cồ. Từ phạm đưa xe bò, xe trâu đi nhặt người chết ven đường trong thị xã đưa ra chôn ở đó. Người còn ngáp ngáp cũng lật luôn rồi đưa ra đó đổ xuống hố lấp đi. Bây giờ không còn dấu vết gì. Hồi xây dựng cảng Hộ Độ, xúc được hàng thúng xương người...".

HẢI DƯƠNG*

Hải Dương là một tỉnh nằm giữa sông Hồng và sông Thái Bình, ruộng đất phì nhiêu, dân cư đông đúc. Mật độ dân cư là 943 người/km², hầu hết là người Kinh. Chỉ hai huyện Chí Linh, Đông Triều là có một số dân tộc thiểu số.

Năm 1945, Hải Dương có 1 thành phố (cấp III) là Hải Dương và 12 huyện (Tứ Kỳ, Vĩnh Bảo, Thanh Hà, Nam Sách, Kinh Môn, Kim Thành, Chí Linh, Đông Triều, Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang).

Vì là trọng điểm trồng lúa, nên bị Nhật - Pháp ra sức vơ vét thóc gạo, và cũng là một tỉnh bị phátxít Nhật cưỡng bức phá lúa trồng đay.

Nhân dân sớm có phong trào đấu tranh chống phá lúa trồng đay, thu thóc, thu thuế, nhưng nạn đói cũng cướp đi khoảng 10% đến 20% dân số.

Theo *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Hưng*: "Nạn đói khủng khiếp năm 1945 làm cho Hải Dương chết trên 20 vạn người... Lúc đó, trên mảnh đất Hải Dương đâu đâu cũng thấy đói và chết đói. Từng đoàn người đói khát tả tơi, da bọc xương, đen đủi, lũ lượt kéo nhau đầy đường, lang thang kiếm ăn, để rồi ngã gục xuống đầu đường xó chợ. Nhiều làng, dân bỏ đi ăn xin quá nửa. Xóm làng xơ xác, nhiều

* Người thực hiện: Đặng Văn Nhạc, Ban Lịch sử huyện Tứ Lộc; Vũ Đình Hy, Bí thư Đảng bộ xã Quang Khải; Nguyễn Thị Lan, Đài Truyền thanh huyện Tứ Lộc; Trần Nhạc, nghệ sĩ nhiếp ảnh.

nơi rau má, củ chuối thay cơm cũng không còn. Đoàn người đói rách ở thôn quê kéo nhau vào thành phố, để rồi nằm chết gục trên hè phố thị xã Hải Dương và các thị trấn. Có ngày số người chết đói lên tới 200 người. Mỏ than Mạo Khê có 5.000 nhân khẩu thì đói hơn 800 người; xã Hiệp Lực (Ninh Giang) 5.500 dân chết 500 người; thôn Bình Hà (Thanh Hà) có trên 2.000 dân, chết đói gần 700 người. Có nhiều gia đình chết cả nhà 7-8 người. Có xóm chết quá nửa dân số..."¹.

*

* *

Huyện Tứ Lộc nằm ở phía đông nam tỉnh Hải Dương. Dưới thời thuộc Pháp, tuy là huyện thuần nông, nhân dân cần cù chịu khó, điều kiện canh tác khá thuận lợi, nhưng cũng không tránh khỏi thảm cảnh chung là nạn chết đói năm 1945. Tứ Lộc cũng trở thành một nấm mồ với số người chết đói trên 15.000 người.

Diễn hình là xã Tân Kỳ và Hà Thanh chết đói hơn 20% trên tổng số dân... Các xã Nguyên Giáp, Tiên Động, Tân Tiến chết đói trên 16% dân số. Theo thống kê, Tiên Động có 426 người chết đói, trong đó có 47 gia đình chết đói cả nhà (tỷ lệ số người chết đói chiếm 17,2% dân số toàn xã). Riêng xóm Đáy, thôn Hòa Nhuệ chết gần hết, không hộ nào là không có người chết, còn số ít người sống sót phải đi tha phương cầu thực, ăn xin, ăn mày. Sau năm 1945, xóm Đáy (Hòa Nhuệ) coi như bị xóa sổ, chỉ còn lại di tích trên bản đồ địa phương gọi là "Cánh đồng xóm Đáy" (12 hộ có 32 nhân khẩu thì chết 21 khẩu).

Hai xã Tân Kỳ và Quang Phục kề cận xã Quang Khải thì:

- Tân Kỳ chết đói 252/3.576 người, chiếm 7%.
- Quang Phục chết đói 716/4.769 người, chiếm 15% (và chết dịch 100 người).

Riêng xã *Nhũ Tỉnh* (được chọn làm điểm điều tra) thì kết quả như sau:

1. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Hưng (1927 - 1954)*, Nxb. Hải Hưng, 1990, tr. 102.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở THÔN NHŨ TỈNH, HUYỆN TỨ KỲ

Nhũ Tỉnh xưa là xã Nhũ Tỉnh, tổng Mạc Xá, phủ Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Thời Nhật - Pháp thống trị, xã Nhũ Tỉnh gồm 2 thôn (thôn Sói, thôn Nhũ), chia làm 7 xóm: Xóm Thượng, xóm Bắc, xóm Tây, xóm Trung, xóm Đông, xóm Nam, xóm Xuân; có 16 dòng họ: Họ Hoàng, họ Phạm, họ Đỗ, họ Trần, họ Đặng, họ Lê, họ Vũ và 5 họ Nguyễn. Cách đây hai nghìn năm, các cụ tổ từ nhiều nơi về đây sinh cơ lập nghiệp (gốc tích chủ yếu ở Thanh Hóa, Nghệ An).

Nhũ Tỉnh ngày nay thuộc về xã Quang Khải, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Hưng, bốn bề sông bao bọc; phía đông giáp Vũ Xá, Minh Đức; phía tây nam giáp sông Nhũ và xã Quyết Thắng; phía bắc giáp Đồng Quang; chiều dài 3km, chiều rộng 1km. Dân cư ở lệch về phía tây bắc hình chữ nhật. Diện tích tự nhiên: 867 mẫu 9 sào 13 thước, trong đó có 723 mẫu 6 sào canh tác (cấy lúa), chỉ cấy được vụ chiêm, còn vụ mùa thì bắp bênh. Các cụ thường nói: Đồng đất của Nhũ Tỉnh là "chiêm khô, mùa thối", ý nói vụ chiêm thì phải tát nước bằng gầu, guồng nước, từ hai đến ba bậc, nhưng vẫn không đủ nước để bừa, cấy, đất thường bị khô; vụ mùa chỉ cần một trận mưa to từ 200-300mm là ngập úng.

Trong tổng số 723 mẫu 6 sào canh tác lúa thì công điền: 130 mẫu, chiếm tỷ lệ 17,96%. Tổng diện tích canh tác của địa chủ, phú nông chiếm 220 mẫu 5 sào/723 mẫu 6 sào, chiếm 30,47% tổng số diện tích canh tác.

Tầng lớp trung nông trở xuống đến cố nông chỉ có 310 mẫu/723 mẫu 6 sào, chiếm 42,84% tổng diện tích canh tác; tuyệt đại đa số đi làm thuê, làm mướn, đi ở đợ để kiếm sống. Địa chủ chỉ có 16/500 hộ (0,032%) với 99/2.403 khẩu (0,041%) nhưng chiếm hữu 173 mẫu/723

mẫu 6 sào chiếm 23,9% tổng diện tích. Có những địa chủ chiếm nhiều ruộng như: Hoàng Hữu Khuê - 32 mẫu 5 sào; Vũ Ngọc Thúy - 52 mẫu 3 sào, chưa kể đến 22 mẫu đã chia cho vợ hai, vợ ba và con cái; Vũ Ngọc Dư - 45 mẫu. Trong xã có tới 122 hộ/500 hộ (24,4%) và 482 nhân khẩu không có lấy một thước đất để cày cấy; trong đó có 2 hộ không có đất để làm nhà, chuyên đi ở nhờ. Thời điểm năm 1944 - 1945, Nhật - Pháp cai trị, vợ vét của cải của nông dân đủ mọi thứ. Nào là thuế thân (sưu) một suất đình phải nộp chính tang 2\$5 và phụ tang 0\$4, tổng cộng 2\$9 một suất. Cả xã có 636 suất đình x 2\$9 = 1.980\$; giá thóc lúc đó là 3 hào - 4 hào một thúng (20kg). Một suất đình phải nộp tương đương với 6 đến 7 thúng thóc.

Thuế điền cũng rất nặng nề, 1 mẫu ruộng phải nộp từ 3\$2 đến 4\$, trị giá bằng 250kg/năm (ruộng lúa loại nhất đẳng cũng chỉ thu được 80kg/sào, nhưng phải nộp 25kg/sào, chiếm 31,25% sản phẩm thu được). Người nông dân phải làm đầu tắt mặt tối suốt 6 tháng mới thu được 80kg/sào thì đã phải nộp 25kg/sào (bằng 31,25% tổng sản phẩm làm ra).

Năm 1944, xã Nhữ Tỉnh phải nộp thuế điền 197 tấn thóc. Tuyệt đại đa số là nông dân nghèo khổ, làm không đủ ăn lại còn phải chịu cảnh sưu cao, thuế nặng. Trong khi đó, địa chủ, cường hào vâng theo lệnh quan Tây, quan Nhật, vợ vét, ức hiếp nhân dân, tịch thu thóc, ngô, khoai để đưa sang đồn (quận) đưa vào kho thóc bị mọt hoặc cho ngựa ăn, nên đã dẫn đến thảm họa chết đói, chết dịch bệnh khủng khiếp năm 1945.

Có gia đình có 7 - 9 người bị chết đói cả nhà như gia đình ông Vũ Văn Ôm (xóm Thượng), ông Vũ Văn Phươn (xóm Bắc), ông Vũ Văn Thoản (xóm Bắc), ông Nguyễn Văn Bàn (xóm Nam), v.v.. Anh Vũ Văn Thận đi chợ xin ăn, cướp được nắm cám để ăn, đi về giữa đường cũng lăn ra chết. Có người đói quá, tới các đồng vỏ ốc bên góc chợ, ruồi nhặng bầu kín, bới đồng ốc để kiếm từng vỏ ốc để cắn, mút, nhưng cuối cùng cũng lăn ra chết. Có người chết đói bên lề đường tới hai, ba ngày mới có người dùng thùng tròng vào cổ lôi đi chôn, như bà Ngảng, ông Phảng. Trong xã có tới 160 hộ/500 hộ (32% số

hộ trong xã) có người chết đói, trong đó có 56 hộ/500 hộ (17,2%) chết đói hết cả gia đình. Một số người đói quá phải đi tha phương cầu thực, đi đồn điền cao su, ra hầm mỏ... để kiếm sống, nhưng cũng chết hoặc mất tích, không bao giờ trở về. Có bà mẹ đã chết vì đói, đứa con nhỏ còn nằm trên bụng mẹ vẫn thoi thóp thở, nhưng làm gì còn sữa để bú, rồi đứa con nhỏ cũng chết, như bà Hiệu.

Tình hình ruộng đất

Tổng diện tích canh tác:	723 mẫu 6 sào ¹
1. Ruộng công điền:	130 mẫu, chiếm 18,0% tổng diện tích canh tác
2. Ruộng địa chủ, phú nông:	220 mẫu, chiếm 30,4% tổng diện tích canh tác
3. Ruộng tư điền bình quân:	538 mẫu, bình quân 2 sào 2 thước
4. Ruộng nhà chung:	0 mẫu 6 sào
5. Ruộng đình:	8 mẫu
6. Ruộng phe giáp:	7 mẫu
7. Ruộng hậu:	13 mẫu 55 mẫu 6 sào, chiếm 7,68% tổng diện tích canh tác
8. Ruộng họ:	5 mẫu
9. Ruộng tư văn:	2 mẫu
10. Ruộng môn sinh:	5 mẫu
11. Ruộng chùa:	15 mẫu
12. Ruộng của trung nông:	47 mẫu 5 sào, chiếm 6,56% tổng diện tích canh tác
13. Ruộng của bần cố nông:	114 mẫu, chiếm 15,75% tổng diện tích canh tác
14. Địa chủ, phú nông chiếm hữu bình quân mỗi khẩu trong gia đình:	220 mẫu 5 sào/211 khẩu = 1 mẫu 5 thước
Trong lúc đó, bình quân ruộng đất canh tác của bần cố nông chỉ được:	114 mẫu/1.526 khẩu = 0 sào 747 ≈ 0,75 sào ² .

1,2. Mỗi mẫu Bắc Bộ = 3.600m². Mỗi sào Bắc Bộ = 360m². Mỗi sào là 15 thước đất; mỗi thước = 24m².

Danh sách hộ và nhân khẩu chết đói năm 1945*

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
	<i>Xóm Thượng</i>							
1	Vũ Văn Nhường	1	Vũ Văn Nhường	55	Chồng	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết cả nhà, có ngày chết 2 người
		2	Nguyễn Thị Chi	54	Vợ			
		3	Vũ Văn Lam	20	Con			
		4	Vũ Thị Tèo	15	Con			
		5	Vũ Thị Cồn	10	Con			
2	Nguyễn Văn Ất	6	Nguyễn Văn Ất	32	Chồng	Làm ruộng	Phú nông khá giả	Bán thóc mua ruộng cũng chết đói
		7	Lê Thị Mỹ	25	Vợ			
		8	Nguyễn Văn Mão	7	Con			
		9	Nguyễn Thị Mùi	1	Con			
3	Hoàng Văn Công	10	Hoàng Văn Công	20	Chồng	Thợ mộc	Nghèo đói	Chết cả nhà
		11	Vũ Thị Nền	17	Vợ	Làm ruộng		
		12	Hoàng Văn Sang	1	Con	Phụ thuộc		

* Cuộc điều tra này làm được chi tiết từng hộ, gồm tên tuổi chủ hộ và các thành viên bị chết đói, hoàn cảnh kinh tế, người tha phương mất tích, số nam, nữ cùng trẻ em từ 1 đến 16 tuổi... chết đói. Số hộ không có người chết đói và số người còn sống trong các hộ đó được tổng hợp trong *Thống kê tổng hợp* ở dưới.

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
4	Vũ Thị Thân	13	Vũ Thị Thân	44	Mẹ	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết cả hai mẹ con
		14	Vũ Thị Gái	2	Con			
5	Lê Văn Thặng	15	Lê Văn Thặng	34	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Gia đình 5 người chết đói cả
		16	Vũ Thị Sinh	33	Vợ			
		17	Lê Thị Sún	10	Con			
		18	Lê Thị Sín	7	Con			
		19	Lê Thị Gái	4	Con			
6	Nguyễn Thị Mến	20	Nguyễn Thị Mến	50	Mẹ	Làm ruộng	Nghèo đói	Hai mẹ con chết đói cả
		21	Vũ Thị Giá	1	Con			
7	Nguyễn Thị Thuởng	22	Nguyễn Thị Thuởng	60	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
8	Vũ Thị Tứ	23	Vũ Thị Tứ	30	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
9	Nguyễn Văn Chí	24	Nguyễn Văn Chí	45	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
10	Nguyễn Văn Nghiễm	25	Nguyễn Văn Nghiễm	50	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả bốn bố con chết đói
		26	Nguyễn Văn Cử	18	Con			
		27	Nguyễn Văn Dy	5	Con			
		28	Nguyễn Văn Lịch	3	Con			
11	Nguyễn Văn Nghiện	29	Nguyễn Văn Nghiện	46	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
12	Nguyễn Văn Bào	30	Nguyễn Văn Bào	50	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		31	Nguyễn Thị Chan	49	Vợ			
		32	Nguyễn Thị Tý	30	Con			
		33	Nguyễn Văn Cồn	5	Con			
		34	Nguyễn Văn Cồn	3	Con			
13	Vũ Văn Êm	35	Vũ Văn Êm	40	Chồng			Chết đói cả nhà
		36	Vũ Thị Thán	42	Vợ			
		37	Vũ Thị Ệ	18	Con			
		38	Vũ Thị Iêng	14	Con			
14	Vũ Văn Ôm	39	Vũ Văn Ôm	44	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả hai vợ chồng, mẹ già và 5 con chết đói cả
		40	Nguyễn Thị Chiến	42	Vợ			
		41	Vũ Văn Xây	17	Con			
		42	Vũ Văn Vân	15	Con			
		43	Vũ Thị Cồn	10	Con			
		44	Vũ Văn Tý	3	Con			
		45	Vũ Văn Bé	1	Con			
		46	Nguyễn Thị Ân	65	Mẹ vợ ông Ôm			
15	Vũ Văn Tháp	47	Vũ Văn Tháp	63	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả 3 người trong hộ chết đói hết
		48	Vũ Thị Nhát	44	Vợ			
		49	Vũ Văn Thỏ	18	Con			
16	Vũ Văn Kiếm	50	Vũ Văn Kiếm	60	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả hai bố con chết đói
		51	Vũ Văn Lộ	40	Con			

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
17	Vũ Văn Phục	52	Vũ Văn Phụng	15	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Độc thân chết đói
		53	Vũ Văn Phục	48	Anh			
		54	Vũ Văn Đỗ	36	Em			
18	Vũ Văn Thục	55	Vũ Văn Thục	42	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
19	Vũ Văn Đáo	56	Vũ Văn Đáo	32	Em	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
20	Vũ Văn Đấu	57	Vũ Văn Đấu	22	Em	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
21	Vũ Thị Nhội	58	Vũ Thị Nhội	52	Mẹ	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
22	Vũ Văn Thố	59	Vũ Văn Thố	34	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Độc thân chết đói
23	Nguyễn Văn Hũ	60	Nguyễn Văn Hũ	50	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		61	Nguyễn Văn Hại	12	Con			
		62	Nguyễn Văn Lại	8	Con			
		63	Nguyễn Thị Gái	6	Con			
24	Lê Văn Khỏa	64	Lê Văn Khỏa	20	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
25	Nguyễn Văn Khả	65	Nguyễn Văn Khả	48	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Hai bố con chết đói
		66	Nguyễn Thị Thắm	12	Con			
26	Nguyễn Văn Khuể	67	Nguyễn Văn Khuể	54	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói cả gia đình 4 người
		68	Vũ Thị Thon	56	Vợ			
		69	Nguyễn Văn Khúc	24	Con			
		70	Nguyễn Thị Thỏ	16	Con			

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
27	Lê Văn Chùm	71	Lê Văn Chùm	52	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết cả nhà 7 người
		72	Nguyễn Thị Hiền	54	Vợ			
		73	Lê Văn Chinh	31	Con			
		74	Lê Văn Hiền	28	Con			
		75	Lê Thị Thành	24	Con			
		76	Lê Thị Thịnh	19	Con			
		77	Lê Văn Hiến	15	Con			
	Xóm Bắc							
1	Vũ Văn Phéch	1	Vũ Văn Phéch	55	Độc thân	Làm ruộng	Chuyên làm mướn	Chết đói
2	Vũ Văn Đạm	2	Vũ Văn Đạm	45	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Bốn bố con chết đói
		3	Vũ Văn Trêm	15	Con			
		4	Vũ Văn Tới	12	Con			
		5	Vũ Văn Tiêu	9	Con			
3	Nguyễn Văn Uyên	6	Nguyễn Văn Uyên	45	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói
		7	Vũ Thị Âu	40	Vợ			
		8	Nguyễn Văn Hồng	10	Con			
4	Nguyễn Văn Chiên	9	Nguyễn Văn Chiên	63	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
5	Nguyễn Văn Nghiễn	10	Nguyễn Văn Nghiễn	40	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
6	Nguyễn Văn Nhân	11	Nguyễn Văn Nhân	43	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
7	Nguyễn Văn Ngải	12	Nguyễn Văn Ngải	36	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói
		13	Nguyễn Thị Tín	32	Vợ			
		14	Nguyễn Thị Ngần	10	Con			
		15	Nguyễn Thị Trín	7	Con			
8	Vũ Văn Nhữ	16	Vũ Văn Nhữ	43	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Hai bố con đi xin ăn, chết đói
		17	Vũ Văn Cỏn	8	Con			
9	Hoàng Thị Thục	18	Hoàng Thị Thục	51	Mẹ	Làm ruộng	Nghèo khổ	Ba mẹ con chết đói
		19	Nguyễn Thị Xuyến	15	Con			
		20	Nguyễn Thị Tiềm	20	Con			
10	Vũ Văn Hịch	21	Vũ Văn Hịch	40	Chồng	Làm ruộng	Nghèo khổ	Cả nhà chết đói
		22	Nguyễn Thị Chằm	38	Vợ			
		23	Vũ Văn Thích	15	Con			
		24	Vũ Thị Be	12	Con			
11	Vũ Văn Lũy	25	Vũ Văn Lũy	17	Con	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
12	Nguyễn Văn Cỏn	26	Nguyễn Văn Cỏn	18	Con	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
13	Hoàng Thị Thục	27	Hoàng Thị Thục	51	Mẹ	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
14	Nguyễn Thị Tiềm	28	Nguyễn Thị Tiềm	28	Con	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
15	Nguyễn Thị Xuyến	29	Nguyễn Thị Xuyến	15	Con	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
		30	Vũ Văn Hịch	40	Độc thân			

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
16	Nguyễn Thị Thắm	31	Nguyễn Thị Thắm	38	Mẹ	Làm ruộng	Nghèo khổ	Ba mẹ con chết đói
		32	Vũ Văn Tịch	15	Con			
		33	Vũ Thị Be	12	Con			
17	Vũ Văn Lũy	34	Vũ Văn Lũy	17	Con	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
	Nguyễn Văn Cồn	35	Nguyễn Văn Cồn	10	Con	Phụ thuộc		
18	Hoàng Thị Thực	36	Hoàng Thị Thực	51	Mẹ	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
19	Nguyễn Thị Tiềm	37	Nguyễn Thị Tiềm	20	Con	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
20	Nguyễn Thị Ước	38	Nguyễn Thị Ước	45	Mẹ	Làm mướn	Nghèo khổ	Chết đói
21	Phạm Văn Tăng	39	Phạm Văn Tăng	39	Chồng	Thợ xây	Nghèo khổ	Cả nhà chết đói
		40	Nguyễn Thị Chiến	46	Vợ	Làm		
		41	Phạm Văn Thắng	17	Con	ruộng		
22	Phạm Văn Nguyên	42	Phạm Văn Nguyên	48	Chồng	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
23	Vũ Thị Diệp	43	Vũ Thị Diệp	46	Vợ	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
24	Phạm Văn Lực	44	Phạm Văn Lực	8	Con	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
25	Vũ Thị Ang	45	Vũ Thị Ang	45	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
26	Nguyễn Thị Gái	46	Nguyễn Thị Gái	49	Mẹ	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
		47	Vũ Văn Ngung	39	Chồng			

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
27	Hoàng Thị Đốn	48	Hoàng Thị Đốn	51	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
		49	Vũ Văn Vẩn	30				
28	Vũ Văn Hợp	50	Vũ Văn Hợp	45	Chồng	Làm ruộng	Nghèo khổ	Chết đói
		51	Vũ Thị Nuôi	46	Vợ			
29	Vũ Văn Khoán	52	Vũ Văn Khoán	25	Con	Làm ruộng	Nghèo khổ	Ba anh em đều chết đói
		53	Vũ Thị Thán	14	Con			
		54	Vũ Thị Nhâm	25	Con			
	Xóm Tây							
1	Vũ Văn Khuyên	1	Vũ Văn Khuyên	41	Độc thân	Làm vườn		Chết đói
2	Vũ Văn Trấn	2	Vũ Văn Trấn	46	Bố	Làm ruộng		Chết đói
3	Vũ Văn Ngàn	3	Vũ Văn Ngàn	49	Bố	Làm ruộng		Chết đói
4	Vũ Văn Vân	4	Vũ Văn Vân	7	Con	Phụ thuộc	Nghèo đói	Chết đói
		5	Vũ Văn Nhẫn	15	Con			
		6	Vũ Thị Nhị	10	Con			
5	Nguyễn Văn Tê	7	Nguyễn Văn Tê	48	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói
		8	Vũ Thị Lãm	49	Vợ			
		9	Nguyễn Thị Gái	10	Con			
6	Vũ Văn Phươn	10	Vũ Văn Phươn	50	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Hai vợ chồng và 4 con đều chết đói
		11	Vũ Thị Mỗi	46	Mẹ			
		12	Vũ Văn Cờ	15	Con			
		13	Vũ Văn Quạt	12	Con			
		14	Vũ Thị Lan	10	Con			
		15	Vũ Thị Huệ	6	Con			

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
7	Vũ Văn Thắng	16	Vũ Văn Thắng	46	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói
		17	Nguyễn Thị Thành	50	Vợ			
		18	Vũ Thị Kháng	11	Con			
8	Nguyễn Văn Đồn	19	Nguyễn Văn Đồn	52	Bố	Làm thuê	Nghèo đói	Hai bố con chết đói
		20	Nguyễn Văn Chỉ	22	Con			
9	Vũ Văn Thoản	21	Vũ Văn Thoản	56	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà 7 người chết đói hết
		22	Phạm Thị Nghiêm	57	Vợ			
		23	Vũ Văn San	30	Con			
		24	Vũ Văn Toản	21	Con			
		25	Vũ Văn Thoản	19	Con			
		26	Vũ Văn Cón	13	Con			
		27	Vũ Thị Riêng	9	Con	Phụ thuộc		
10	Vũ Văn Rạng	28	Vũ Văn Rạng	50	Chồng	Làm mướn	Nghèo khổ	Cả nhà chết đói
		29	Nguyễn Thị Đan	48	Vợ			
		30	Vũ Văn Sàng	16	Con			
11	Vũ Văn Chỉnh	31	Vũ Văn Chỉnh	44	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
12	Vũ Thị Minh	32	Vũ Thị Minh	53	Vợ	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
13	Nguyễn Thị Khang	33	Nguyễn Thị Khang	54	Mẹ	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
14	Vũ Văn Kiên	34	Vũ Văn Kiên	49	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		35	Vũ Văn Liên	18	Con			
		36	Vũ Thị Hiền	18	Con			
		37	Vũ Văn Hinh	12	Con			

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
	<i>Xóm Trung</i>							
1	Vũ Văn Chuốc	1	Vũ Văn Chuốc	44	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
2	Nguyễn Văn Thế	2	Nguyễn Văn Thế	40	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		3	Nguyễn Thị Văng	3	Con	Phụ thuộc		
3	Nguyễn Văn Trề	4	Nguyễn Văn Trề	28	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
4	Đỗ Văn Quảng	5	Đỗ Văn Quảng	13	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
5	Nguyễn Văn Khuê	6	Nguyễn Văn Khuê	12	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		7	Nguyễn Thị Ngan	8	Con	ruộng		
6	Nguyễn Văn Kha	8	Nguyễn Văn Kha	10	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
7	Đặng Văn Kỳ	9	Đặng Văn Kỳ	28	Anh	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
8	Vũ Văn Xuất	10	Vũ Văn Xuất	41	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Hai bố con chết đói
		11	Vũ Thị Sinh	13	Con	ruộng		
9	Vũ Thị Thùy	12	Vũ Thị Thùy	12	Con	Làm ruộng	Nghèo khổ	Bốn chị em đều chết đói
		13	Vũ Thị Nhựt	13	Con			
		14	Vũ Thị Nhi	15	Con			
		15	Vũ Thị Nhị	11	Con			

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
10	Nguyễn Văn Ngạn	16	Nguyễn Văn Ngạn	37	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói
		17	Nguyễn Thị Tý	35	Vợ			
		18	Nguyễn Văn Còn	8	Con			
11	Lê Thị Nhụy	19	Lê Thị Nhụy	47	Vợ	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
12	Nguyễn Văn Nhạn	20	Nguyễn Văn Nhạn	47	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
13	Nguyễn Văn Nghinh	21	Nguyễn Văn Nghinh	51	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Hai bố con chết đói
		22	Nguyễn Thị Nhỡ	9	Con			
14	Đặng Thị Nha	23	Đặng Thị Nha	40	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
15	Nguyễn Văn Ngãi	24	Nguyễn Văn Ngãi	49	Độc thân	Làm mướn	Nghèo đói	Chết đói
Xóm Đông								
1	Nguyễn Văn Sao	1	Nguyễn Văn Sao	61	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả ba bố con chết đói
		2	Nguyễn Thị Xếp	19	Con			
		3	Nguyễn Thị Thấu	13	Con			
2	Nguyễn Văn Khả	4	Nguyễn Văn Khả	58	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói
		5	Đặng Thị Nghiên	54	Vợ			
		6	Nguyễn Văn Chất	22	Con			
3	Vũ Văn Trùy	7	Vũ Văn Trùy	39	Chồng	Làm ruộng	Nghèo khổ	Cả hai vợ chồng chết đói
		8	Nguyễn Thị Thủy	38	Vợ			
4	Vũ Văn Quỳ	9	Vũ Văn Quỳ	17	Con	Làm ruộng	Nghèo khổ	Hai anh em chết đói
		10	Vũ Thị Tời	14	Con			

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
5	Nguyễn Thị Bót	11	Nguyễn Thị Bót	11	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
6	Nguyễn Văn Bính	12	Nguyễn Văn Bính	62	Ông	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
7	Vũ Thị Mái	13	Vũ Thị Mái	42	Vợ	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
8	Lê Văn Quy	14	Lê Văn Quy	53	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
9	Nguyễn Thị Giám	15	Nguyễn Thị Giám	51	Mẹ	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		16	Lê Văn Tuy	19	Con			
		17	Lê Văn Thương	15	Con			
10	Vũ Thị Roản	18	Vũ Thị Roản	36	Vợ	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
11	Lê Văn Thử	19	Lê Văn Thử	50	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói
		20	Đặng Thị Nghệ	51	Vợ			
		21	Lê Văn Hữu	19	Con			
12	Vũ Văn Uyển	22	Vũ Văn Uyển	42	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói
		23	Lê Thị Mãi	40	Vợ			
		24	Vũ Thị Thuyết	8	Con			
13	Nguyễn Văn Ỡ	25	Nguyễn Văn Ỡ	28	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
14	Lê Văn Thìn	26	Lê Văn Thìn	55	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		27	Vũ Thị Biền	53	Vợ			
15	Nguyễn Văn Tửu	28	Nguyễn Văn Tửu	20	Anh	Làm ruộng	Nghèo đói	Ba anh em chết đói
		29	Nguyễn Thị Trâm	17	Em			
		30	Nguyễn Thị Ắm	15	Em			

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
16	Lê Văn Sướng	31	Lê Văn Sướng	45	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói
		32	Nguyễn Thị Giác	43	Vợ			
		33	Lê Văn Sang	14	Con			
17	Vũ Văn Thùy	34	Vũ Văn Thùy	49	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Hai vợ chồng và 2 con chết đói hết
		35	Lê Thị Ru	46	Vợ			
		36	Vũ Văn Thi	20	Con			
		37	Vũ Tú Hiền	18	Con			
18	Lê Văn Thiều	38	Lê Văn Thiều	42	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
19	Nguyễn Văn Riều	39	Nguyễn Văn Riều	50	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		40	Lê Thị Hàng	48	Vợ			
20	Vũ Văn Dốc	41	Vũ Văn Dốc	31	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
21	Lê Văn Tuyển	42	Lê Văn Tuyển	32	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói cả hai bố con
		43	Lê Văn Tích	7	Con			
Xóm Nam								
1	Lê Văn Giảng	1	Lê Văn Giảng	4	Con	Còn nhỏ	Nghèo đói	Ba chị em đều chết đói
2	Lê Văn Vi	2	Lê Văn Vi	13	Con	Còn nhỏ	Nghèo đói	
		3	Lê Thị Ngạn	15	Con			
3	Nguyễn Thị Khót	4	Nguyễn Thị Khót	40	Mẹ	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		5	Đặng Thị Chú	18	Con			
4	Nguyễn Văn Báng	6	Nguyễn Văn Báng	26	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
5	Nguyễn Văn Vành	7	Nguyễn Văn Vành	52	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		8	Lê Thị Kẽ	51	Mẹ			
6	Nguyễn Văn Lương	9	Nguyễn Văn Lương	49	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói
		10	Nguyễn Thị Thái	46	Vợ			
		11	Nguyễn Văn Rục	18	Con			
7	Đặng Văn Thuế	12	Đặng Văn Thuế	53	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói
		13	Vũ Thị Chuệ	50	Vợ			
		14	Đặng Văn My	13	Con			
8	Nguyễn Thị Thư	15	Nguyễn Thị Thư	71	Mẹ đẻ ông Thuế	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
9	Nguyễn Văn Chiệc	16	Nguyễn Văn Chiệc	54	Chồng	Làm mướn	Nghèo đói	Chết đói cả gia đình 4 người
		17	Nguyễn Thị Chèo	52	Vợ			
		18	Nguyễn Văn Chạc	25	Con			
		19	Nguyễn Thị Thiệp	15	Con			
10	Nguyễn Thị Tấu	20	Nguyễn Thị Tấu	65	Chị gái	Làm ruộng	Nghèo đói	Chị gái và hai mẹ con chết đói
		21	Nguyễn Thị Quyên	63	Mẹ			
		22	Nguyễn Văn Tám	31	Con			
11	Vũ Văn Rình	23	Vũ Văn Rình	69	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả gia đình 4 người chết đói hết
		24	Vũ Văn Sỏi	34	Con			
		25	Nguyễn Thị Hược	67	Vợ			
		26	Vũ Văn Mãi	4	Con			

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
12	Đặng Văn Sốt	27	Đặng Văn Sốt	67	Độc thân	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
13	Nguyễn Văn Thuận	28	Nguyễn Văn Thuận	49	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà 6 người chết đói hết
		29	Vũ Thị Uy	41	Vợ			
		30	Nguyễn Thị Thuận	17	Con			
		31	Nguyễn Văn Thuận	16	con			
		32	Nguyễn Thị Thất	14	Con			
		33	Nguyễn Văn Thuận	9	Con			
14	Nguyễn Thị Gai	34	Nguyễn Thị Gai	5	Con	Phụ thuộc	Nghèo đói	Chết đói
15	Nguyễn Văn Phổng	35	Nguyễn Văn Phổng	30	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
16	Nguyễn Văn Quynh	36	Nguyễn Văn Quynh	43	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
17	Đặng Văn Kiều	37	Đặng Văn Kiều	48	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
18	Nguyễn Văn Bàn	38	Nguyễn Văn Bàn	38	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói hết
		39	Nguyễn Thị Khít	36	Vợ			
		40	Nguyễn Văn Biên	12	Con	Phụ thuộc		
		41	Nguyễn Thị Gái	8	Con			
		42	Nguyễn Thị Soạn	4	Con			
19	Nguyễn Văn Thách	43	Nguyễn Văn Thách	41	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		44	Vũ Thị Thản	45	Vợ			

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
20	Nguyễn Văn Ràng	45	Nguyễn Văn Ràng	30	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		46	Nguyễn Thị Vân	16	Con			
		47	Nguyễn Thị Sảng	59	Mẹ			
21	Nguyễn Văn Triển	48	Nguyễn Văn Triển	29	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		49	Nguyễn Thị Bốc	29	Vợ			
22	Đặng Văn Dọn	50	Đặng Văn Dọn	30	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói
		51	Vũ Thị Mười	29	Vợ			
		52	Đặng Văn Niu	10	Con			
23	Nguyễn Văn Hiếu	53	Nguyễn Văn Hiếu	43	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		54	Nguyễn Thị Via	17	Con			
24	Nguyễn Văn Bằng	55	Nguyễn Văn Bằng	47	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		56	Lê Văn Thu	43	Anh			
		57	Nguyễn Thị Sinh	40	Vợ			
25	Lê Thị Thu	58	Lê Thị Thu	45	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
26	Nguyễn Văn Chữ	59	Nguyễn Văn Chữ	59	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả nhà chết đói hết
		60	Vũ Thị Liên	56	Vợ			
		61	Nguyễn Văn Uy	18	Con			
		62	Nguyễn Thị Ứng	15	Con			
27	Nguyễn Văn Nha	63	Nguyễn Văn Nha	49	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
28	Nguyễn Văn Độ	64	Nguyễn Văn Độ	54	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
	<i>Xóm Xuân</i>							
1	Nguyễn Văn Rênh	1	Nguyễn Văn Rênh	16	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả bốn anh em chết đói hết
		2	Nguyễn Thị Giang	13	Con			
		3	Nguyễn Thị Biêng	11	Con			
		4	Nguyễn Thị Báng	9	Con			
2	Nguyễn Thị Muộn	5	Nguyễn Thị Muộn	10	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
3	Nguyễn Thị Rơn	6	Nguyễn Thị Rơn	48	Vợ	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
4	Nguyễn Văn Độ	7	Nguyễn Văn Độ	28	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
5	Vũ Văn Phô	8	Vũ Văn Phô	17	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
6	Nguyễn Văn Đản	9	Nguyễn Văn Đản	56	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		10	Vũ Thị Mạnh	54	Vợ	ruộng		
7	Nguyễn Văn Thoan	11	Nguyễn Văn Thoan	44	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
8	Nguyễn Văn Côn	12	Nguyễn Văn Côn	48	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		13	Nguyễn Thị Ránh	46	Vợ	ruộng		
9	Nguyễn Văn Siêm	14	Nguyễn Văn Siêm	45	Em	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
10	Đặng Thị Ngang	15	Đặng Thị Ngang	47	Vợ	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
11	Vũ Văn Thiệp	16	Vũ Văn Thiệp	24	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
12	Vũ Văn Thán	17	Vũ Văn Thán	15	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		18	Vũ Thị San	17	Con			
		19	Vũ Thị Thám	15	Con			
13	Vũ Thị Thái	20	Vũ Thị Thái	44	Mẹ	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
		21	Vũ Thị Cà	15	Con			
14	Nguyễn Văn Chọc	22	Nguyễn Văn Chọc	50	Bố	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
15	Nguyễn Văn Quăn	23	Nguyễn Văn Quăn	58	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói cả gia đình
		24	Vũ Thị Thịnh	60	Vợ			
		25	Nguyễn Văn Nam	22	Con			
16	Vũ Văn Toán	26	Vũ Văn Toán	48	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói cả gia đình
		27	Nguyễn Thị Lan	50	Vợ			
		28	Vũ Thị Tuyến	21	Con			
17	Lê Văn Phóng	29	Lê Văn Phóng	53	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Cả hai vợ chồng chết đói
		30	Nguyễn Thị Miên	51	Vợ			
18	Nguyễn Văn Căn	31	Nguyễn Văn Căn	58	Chồng	Làm mướn	Nghèo đói	Hai vợ chồng và 3 con chết đói cả
		32	Đặng Thị Vân	53	Vợ			
		33	Nguyễn Văn Kiên	28	Con			
		34	Nguyễn Thị Nền	18	Con			
		35	Nguyễn Văn Bé	9	Con			

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Thứ tự nhân khẩu	Số nhân khẩu	Tuổi	Quan hệ gia đình	Nghề nghiệp	Tình trạng kinh tế	Ghi chú
19	Vũ Văn Vòng	36	Vũ Văn Vòng	42	Chồng	Làm	Nghèo đói	Cả hai vợ chồng đều chết đói
		37	Lê Thị Khêu	44	Vợ	mướn		
20	Đặng Văn Khiêm	38	Đặng Văn Khiêm	46	Chồng	Làm mướn	Nghèo đói	Cả nhà 4 người chết đói cả
		39	Nguyễn Thị Loang	49	Vợ			
		40	Đặng Văn Kha	24	Con			
		41	Đặng Thị Lan	12	Con			
21	Nguyễn Văn Còn	42	Nguyễn Văn Còn	51	Bố	Làm	Nghèo đói	Chết đói
		43	Nguyễn Văn An	22	Con	mướn		
22	Phạm Văn Ky	44	Phạm Văn Ky	44	Chồng	Làm	Nghèo đói	Chết đói
		45	Nguyễn Thị Vạn	46	Vợ	ruộng		
23	Vũ Văn Chi (Truy)	46	Vũ Văn Chi	58	Chồng	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói cả nhà 5 người
		47	Đặng Thị Hỳ	56	Vợ			
		48	Vũ Văn My	30	Con			
		49	Vũ Thị Thí	21	Con			
		50	Vũ Văn An	16	Con			
24	Nguyễn Văn Mùa	51	Nguyễn Văn Mùa	21	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói
25	Nguyễn Văn Minh	52	Nguyễn Văn Minh	18	Con	Làm ruộng	Nghèo đói	Chết đói

Danh sách những người nghèo đói phải bỏ làng ra đi để kiếm sống

Số thứ tự	Họ và tên	Tuổi	Đi năm	Đi đâu	Hiện nay ở đâu	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Đan	25	1943	Mất tích		
2	Vũ Văn Toái	27	1932	Vàng Danh	Chết ở Vàng Danh	Chết
3	Vũ Văn Gáy	24	1932	Vàng Danh	Chết	Chết
4	Vũ Văn Nghiễn	24	1936	Tổ Kênh	Tổ Kênh	Chết
5	Phạm Văn Tư	22	1931	Vàng Danh	Chết sập lò	Chết sập lò
6	Lê Văn Diễn	24	1935	Vàng Danh	Chết sập lò	Chết sập lò
7	Nguyễn Văn Kiểm	26	1942	Nam Kỳ	Mất tích	Mất tích
8	Vũ Văn Đồng	30	1942	Nam Kỳ	Mất tích	Mất tích
9	Vũ Văn Khải	35	1942	Nam Kỳ	Mất tích	Mất tích
10	Nguyễn Văn Lãm	32	1942	Nam Kỳ	Mất tích	Mất tích
11	Vũ Văn Thụ	35	1944	Nam Kỳ	Mất tích	Mất tích
12	Vũ Văn Dịch	30	1942	Nam Kỳ	Mất tích	Mất tích
13	Vũ Văn Đồng	30	1932	Vàng Danh	Mất tích	Mất tích
14	Lê Đức Sơn	19	1932	Nam Kỳ	Chết	Chết
15	Nguyễn Thị Mùa	27	1942	Nam Kỳ	Không tin tức	Không tin tức
16	Nguyễn Văn Kỳ	22	1943	Nam Kỳ	Không tin tức	Không tin tức
17	Nguyễn Văn Mẫn	25	1942	Nam Kỳ	Chết	Chết
18	Nguyễn Văn Phước	25	1930	Nam Kỳ	Chết	Chết
19	Nguyễn Văn Vẽ	20	1932	Nam Kỳ	Chết	Chết
20	Nguyễn Văn Nhảy	20	1941	Nam Kỳ	Chết	Chết
21	Vũ Văn Viên	20	1943	Nam Kỳ	Chết	Chết
22	Nguyễn Văn Trúc	22	1943	Nam Kỳ	Còn sống	Còn sống
23	Nguyễn Văn Trí	27	1930	Nam Kỳ	Không tin tức	Không tin tức
24	Nguyễn Văn Thiểu		1944	Lỗ Sơn	Lỗ Sơn	Không tin tức

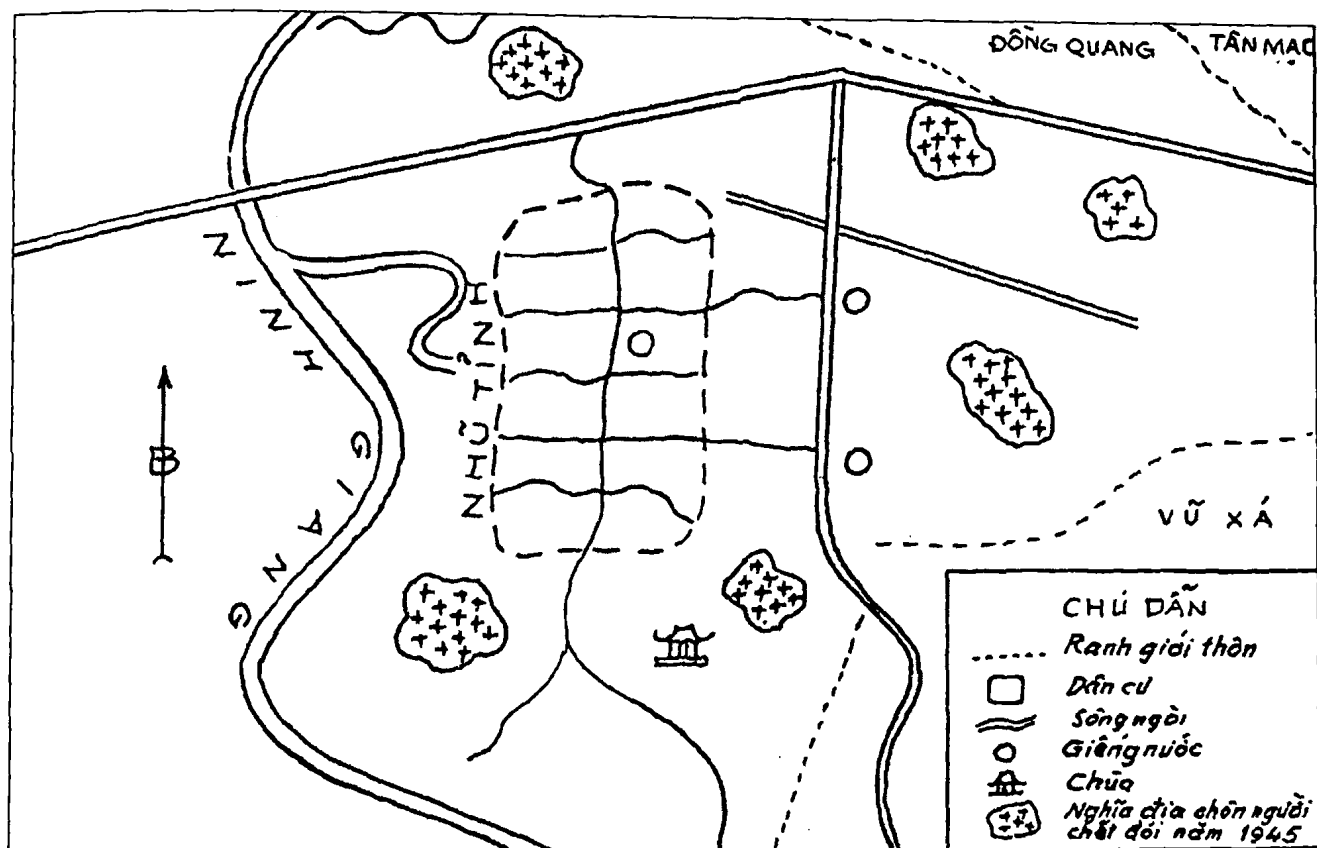
Số thứ tự	Họ và tên	Tuổi	Đi năm	Đi đâu	Hiện nay ở đâu	Ghi chú
25	Nguyễn Văn Ngữ		1944	Lỗ Sơn	Lỗ Sơn	Không tin tức
26	Nguyễn Văn Phú		1944	Lỗ Sơn	Lỗ Sơn	Không tin tức
27	Vũ Văn Lâm		1942	Mạo Khê	Mạo Khê	Còn sống
28	Vũ Văn Sinh		1942	Mạo Khê	Mạo Khê	Còn sống
29	Nguyễn Văn Trạc		1945	Cẩm Phả	Cẩm Phả	Còn sống
30	Nguyễn Văn Tre		1945	Chí Linh	Chí Linh	Còn sống
31	Nguyễn Văn Luật	20	1942	Cao Bằng	Không tin tức	Không tin tức
32	Nguyễn Văn Rộ	50	1945	Không biết đi đâu	Không biết đi đâu	Không biết đi đâu
33	Nguyễn Văn Nợ	20	1945	Nam Kỳ	Mất tích	Mất tích
34	Nguyễn Thị Phan	16	1945	Kim Môn	Còn sống	Còn sống
35	Nguyễn Thị Lắm	14	1945	Cầu Cầm	Cầu Cầm	Còn sống
36	Bà Thộ		1943	Không biết đi đâu	Không biết đi đâu	Mất tích
37	Vũ Văn Thành	19	1931	Nam Kỳ	Không tin tức	Không tin tức
38	Vũ Văn Thới	25	1933	Hải Dương	Chết	Chết
39	Nguyễn Văn Hữu	22	1942	Hà Nội	Chết	Chết
40	Nguyễn Thị Tý	35	1943	Nam Kỳ	Không tin tức	Không tin tức
41	Nguyễn Văn Khí	27	1943	Hà Bắc	Hà Bắc	Còn sống
42	Vũ Thị Diệt	19	1931	Không biết đi đâu	Không tin tức	Không tin tức
43	Vũ Thị Ngam	22	1942	Không biết đi đâu	Không tin tức	Không tin tức
44	Lê Thị Nhụy	20	1945	Hải Phòng	Hải Phòng	Còn sống
45	Vũ Thị Nhón	20	1932	Không biết đi đâu	Mất tích	Mất tích

Số thứ tự	Họ và tên	Tuổi	Đi năm	Đi đâu	Hiện nay ở đâu	Ghi chú
46	Lê Thị Miên	22	1941	Không biết đi đâu	Phú Thọ	Còn sống
47	Vũ Văn Thu	25	1939	Không biết đi đâu	Chết	Chết
48	Vũ Văn Sản		1932	Không biết đi đâu	Chết	Chết
49	Vũ Thị Sâm		1932	Hà Bắc	Bắc Ninh	Còn sống
50	Vũ Văn Thất	35	1932	Hà Bắc	Bắc Ninh	Chết
51	Vũ Văn Sơn	22	1933	Nam Kỳ		Chết
52	Vũ Văn Nén	20	1933	Không biết	Không biết	Mất tích
53	Vũ Văn Độ	25	1932	Không biết	Không biết	Mất tích
54	Vũ Thị Đỗ	20	1937	Phả Lại	Phả Lại	Còn sống
55	Nguyễn Văn Lương	20	1936	Hải Dương	Hải Dương	Chết
56	Nguyễn Văn Ngoan	22	1937	Hà Bắc	Bố Hạ	Chết
57	Nguyễn Thị Loan	20	1937	Hà Bắc	Bố Hạ	Chết
58	Nguyễn Văn Long	19	1942	Bắc Giang	Bắc Giang	Còn sống
59	Nguyễn Thị Nhỡ	20	1941	Bắc Giang	Kép	Chết
60	Vũ Văn Xue	20	1944	Quảng Ninh	Cẩm Phả	Còn sống
61	Vũ Văn Xoa	25	1944	Mạo Khê	Chết	Chết
62	Nguyễn Văn Ruyễn		1935	Vàng Danh	Chết	Chết
63	Lê Văn Hoán	20	1945	Nam Kỳ	Sài Gòn	Còn sống
64	Vũ Văn Sâm	35	1943	Sang Lào	Sang Lào	1 vợ, 2 con
65	Vũ Văn Si	32	1943	Sang Lào	Sang Lào	1 vợ, 3 con
66	Vũ Văn Chương	39	1940	Vàng Danh	Chết	Chết
67	Vũ Văn Công	20	1944	Tri Ngãi	Tri Ngãi	Chết
68	Nguyễn Văn Hiêm	22	1933	Quảng Ninh	Sập lò	Chết
69	Nguyễn Văn Hiêm	27	1939	Quảng Ninh	Sập lò	Chết
70	Vũ Văn Liên	37	1935	Quảng Ninh	Sập lò	Chết

* Trong tổng số 70 người (12 nữ) vì đói quá phải bỏ nhà đi lang bạt kỳ hồ thì có tới 26 người chết, 24 người mất tích. Còn sống sót 20 người nhưng cũng chưa có ai về quê hương.

Tổng hợp các xóm điều tra nạn chết đói năm 1945

Số thứ tự	Tên xóm đã điều tra	Tổng số hộ	Hộ không có người chết đói	Hộ có người chết đói	Hộ chết đói cả nhà	Ghi chú
1	Xóm Thượng	76	$49/76 = 64,5\%$	$27/76 = 35,5\%$	$17/76 = 22,4\%$	Số hộ có người chết đói: 160 hộ, tỷ lệ: 32%.
2	Xóm Bắc	68	$39/68 = 57,4\%$	$29/68 = 42,6\%$	$13/68 = 19,1\%$	Số hộ chết đói hết không còn một ai: 86 hộ, tỷ lệ: 17,2%.
3	Xóm Tây	69	$55/69 = 79,8\%$	$14/69 = 20,2\%$	$7/69 = 10,1\%$	
4	Xóm Trung	70	$55/70 = 78,5\%$	$15/70 = 21,5\%$	$6/70 = 8,6\%$	Số người chết đói tới: 351 người, tỷ lệ: 14,6%.
5	Xóm Đông	72	$51/72 = 70,9\%$	$21/72 = 29,1\%$	$13/72 = 18,05\%$	Trong đó có: Nam 193, Nữ 158.
6	Xóm Nam	73	$45/73 = 61,7\%$	$28/73 = 38,3\%$	$17/73 = 23,3\%$	Trẻ em từ 1-16 tuổi: 102, tỷ lệ: 29,05%.
7	Xóm Xuân	72	$46/72 = 63,9\%$	$26/72 = 36,1\%$	$13/72 = 18,1\%$	Trong đó: 54 em là nữ, tỷ lệ: 15,38%
	Cộng	500	$340/500 = 68\%$	$160/500 = 32\%$	$86/500 = 17,2\%$	



Sơ đồ làng Nhữ Tĩnh, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương

Về số nhân khẩu

Số thứ tự	Tên xóm đã điều tra	Tổng số người	Tổng số người chết đói	Tỷ lệ (%)	Số trẻ em dưới 16 tuổi chết đói	Trẻ em là nữ chết đói	Tổng số nam chết đói	Tổng số nữ chết đói
1	Xóm Thượng	349	77/349	22	$26/77=33,8\%$	$13/77=16,9\%$	42	35
2	Xóm Bắc	316	54/316	17	$16/54=29,6\%$	$7/54=13\%$	29	25
3	Xóm Tây	334	37/334	11	$17/37=35,1\%$	$6/37=16,2\%$	23	14
4	Xóm Trung	368	24/368	6,5	$12/24=50\%$	$9/24=37,5\%$	13	11
5	Xóm Đông	350	43/350	12,2	$8/43=10,6\%$	$5/43=12\%$	22	21
6	Xóm Nam	345	64/345	18,6	$17/64=26,6\%$	$9/64=14\%$	35	29
7	Xóm Xuân	341	52/341	15,2	$10/52=19,2\%$	$5/52=9,6\%$	29	23
	Cộng	2.403	351/2.043	14,6%	$102/351=29,05\%$	$54/351=15,38\%$	193	158

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG



1. Ông Đặng Văn Thoảng (85 tuổi)

Người xóm 5 Nhữ Tỉnh.

"Năm 1945, tôi 35 tuổi. Gia đình tôi do đế quốc Nhật, Pháp và tay sai thu thóc tạ, nhà tôi chỉ còn 2 thúng thóc 6 người ăn, mà 2 - 3 tháng nữa mới có lúa chiêm, gia đình tôi đã cất giấu. Chúng cho trưng tuần vào lục soát và thu đem đi. Vì vậy, gia đình tôi bị chết đói 3 người: Bố tôi là Đặng Văn Thịnh 58 tuổi; mẹ tôi là Đỗ Thị Với 54 tuổi; con tôi là Đặng Văn Thường 16 tuổi. Chết không đủ chiếu mà bố đem đi chôn..."



2. Ông Nguyễn Văn Loa (85 tuổi)

Người xóm 5.

"Năm 1945, tôi 34 tuổi, gia đình kiệt quệ phải bỏ vợ con đi làm bốc vác cho một trại lính Nhật. Tôi đã chứng kiến quân Nhật bắt dân phá lúa, phá ngô để trồng đay. Nếu dân không làm, bọn chúng đánh đập rất dã man, kể cả đánh chết. Ở nhà thì 2 con tôi: Nguyễn Văn Hy và Nguyễn Văn Chư, bà cô tôi có 3 người con chết đói hết. Vợ tôi và con tôi 7 ngày chỉ có mút ốc và ăn củ khoai ngứa để cầm hơi, không có lấy một hột gạo để mà ăn, thật là thê thảm..."

3. Ông Nguyễn Văn Liệt (76 tuổi)



"Lúc đó tôi 26 tuổi. Đến bây giờ tôi còn nhớ như in trong óc, nhớ từng người trong hộ chết đói năm 1945. Xóm tôi có 32 hộ và 87 người chết đói. Có gia đình 8 người chết hết như cụ Nhiêu Ôm. Gia đình cụ Thặng, cụ Tý Chiêm có 6 người chết đói hết. Chị dâu tôi là Vũ Thị Tứ 41 tuổi đã chết đói rồi, nhưng đứa con nhỏ vẫn bú rồi cũng lăn ra chết nằm trên bụng mẹ. Anh rể tôi là Nguyễn Văn Thế cũng chết đói. Anh trai tôi là Nguyễn Văn Xẩn cũng chết đói...".

4. Ông Nguyễn Văn Nghiêm (71 tuổi)



Là cán bộ nghỉ hưu, ở xóm 4, khẳng định rằng trong tài liệu điều tra nạn chết đói năm 1945 của xã nhà là có cơ sở chính xác.

"Tôi đã chứng kiến ông bác tôi là Nguyễn Văn Thí và Nguyễn Văn Ban cả nhà chết đói không còn ai. Ngày nào trong xóm cũng có hàng chục người chết, chôn không kịp, chỉ có bó chiếu hoặc nhà nào có giát giường thì bó đem đi chôn".

5. Ông Nguyễn Văn Tròn (70 tuổi)



Là cán bộ hưu trí, xóm 5.

"Lúc đó tôi khoảng 18-20 tuổi, gia đình tôi cũng như nhiều gia đình khác đói khát, tôi trực tiếp đi chôn nhiều người chết đói, như gia đình ông chú tôi là ông Thoản có 6 người chết đói hết, không còn ai, có ngày chết 2 người; ông bác tôi là Vũ Văn Thụy

có 4 người cũng chết đói hết; gia đình ông Tữu có 3 người chết cả. Nhiều gia đình không có gạo, cám mà ăn, chỉ có củ chuối, củ mài, đi bắt cua, ốc để ăn cầm hơi, chết đói la liệt, thảm thương, chôn một lỗ tới hai, ba người...".



6. Ông Nguyễn Văn Tốn (68 tuổi)

"Năm chết đói 1945, gia đình tôi có 8 người (6 lao động). Không có ruộng tư, chỉ có ruộng công điền 5 sào (cấy tô). Vì đói quá, phải bán lúa non lấy 5 ống gạo. Nhà có 1 mâm đồng và 1 cái nồi mui cũng phải bán đi để mua gạo, cám để mà ăn, mỗi bữa chỉ có 1 ống thóc đem rang lên rồi giã thính để ăn, hàng ngày phải ăn củ chuối, rau má. Trong nội tộc nhà tôi chết đói cả thảy 13 người, chết không có chiếu mà bó, đào hố chôn 2 hoặc 3 người...".



7. Ông Nguyễn Văn Giá (65 tuổi)

"Gia đình tôi có 6 người, chị gái đi lấy chồng, còn lại 5 người. Cấy 2 sào ruộng quan được 10 thúng thóc, bọn cường hào vâng theo lệnh của giặc Nhật bắt dân bán thóc tạ. Bố, mẹ tôi đem thóc giấu ở chuồng lợn, bọn lý trưởng, trương tuần đi lùng sục, khám, xét chúng phát hiện được, bắt phải đem bán. Bố tôi cầm dao dựa định xông vào chém bọn chúng. Ông chú và 2 bà thím, bà cô ruột đói quá bị chết không có ván, chỉ có bó chiếu hỏ đầu, hỏ chân, chôn ngay góc vườn...".



8. Ông Vũ Văn Thân (74 tuổi)

"Ông chú ruột tôi vì đói quá phải đi tha phương cầu thực không biết chết ở đâu. Gia đình ông Đờn, ngay bên cạnh nhà tôi bị chết đói cả nhà 5 người, gia đình ông Chát chết đói 3 người, gia đình ông Nghịch có 3 người chết đói cả 3 người, ngày nào cũng có hàng chục người chết đói, chết không kịp chôn, không có chiếu mà bó, có huyết chôn 3 người. Nhiều ông già, bà già, thanh niên, trẻ con đi ăn xin không có quần áo vải. Chỉ có vải bằng đay hay chiếu rách để che thân. Trông rất thảm thương".



9. Bà Nguyễn Thị Nga (72 tuổi)

"Năm 1945 tôi đã 22 tuổi, 15 tuổi đã đi lấy chồng, lúc 22 tuổi (1945) đã sinh được 3 đứa con. Chú tôi, 2 bà cô, bà chị đi tha phương cầu thực, chết đói ở đâu không biết. Gia đình tôi lúc bấy giờ có 5 miệng ăn, trong nhà chỉ còn được 2 thúng thóc, phải giấu đi, hàng ngày chỉ có ăn cháo, phải đi cầu lúa non mang về rang lên giã thính để ăn. Ông cậu tôi chết đói cả nhà 5 người. Một ông cậu chết cả nhà 7 người. Không có chiếu để bó, chôn ngay góc vườn".

10. Ông Nguyễn Văn Sổ (76 tuổi)

"Năm 1945, do gia đình đói quá phải đi làm thuê ở Bắc Giang, tôi đã tận mắt nhìn thấy nhiều người chết đói rất thảm thương, chôn không kịp. Bản thân tôi phải đi xin ăn, có ngày phải cướp

nấm cơm của người khác để ăn. Cuối cùng lại phải trở về quê, trực tiếp chứng kiến cảnh chết đói. Như gia đình ông Ngốc, ông Ngải có 6 người chết cả 6. Gia đình bà Tán có 5 người chết cả 5, vì chết nhiều quá đào hố thì quá nông mà lại chôn từ 2 đến 3 người nên trông rất thảm thương".

11. Ông Đặng Văn Tuân (73 tuổi)

"Tôi chứng kiến nạn chết đói năm 1945: Xóm tôi ông Ngan chết đói, bó chiếu không kín, hở đầu, hở chân. Nhà ông chú tôi có 7 người, chết đói mất 3 người (Cách, Tinh, Chán), gia đình ông Thụy có 4 người chết cả 4, ông Sản xóm Tây có 6 người chết hết.

Gia đình ông xã Kiên có 4 người chết hết. Bố tôi chết, con cháu đi thuê đồ khiêng, cò quạt. Thế là lý trưởng gọi phạt với lý do dân cùng đình khố rách áo ôm, không được phép làm như vậy (tiền thuê: 5 đồng, tiền phạt: 3 đồng).

Mẹ tôi cũng chết đói tháng 2-1945. Tôi phải đi ăn xin để kiếm sống, có lúc phải cướp cơm, cháo để ăn. Gia đình ông Thuế có 6 người thì chết đói mất 3 người, gia đình ông Nghinh có 4 người thì chết đói mất 2 người...".

12. Ông Nguyễn Văn Liệt (76 tuổi)

"Xóm Thượng, làng Nhữ Tỉnh có 14 gia đình chết hết cả nhà không còn một người nào như gia đình ông Nhiều Ôm 8 người, ông Thân 6 người, ông Kiểm Bào 5 người, ông Khuể 4 người, chú Vệ Ngẫu 4 người...".

13. Ông Nguyễn Văn Đăng (70 tuổi)

"Trong 3 ngày Tết năm Ất Dậu không có cơm để ăn, ngày mừng 4 Tết tôi phải đi lên Bắc Giang, trên đường đi thấy chỗ nào cũng có người chết đói nằm không khoeo ở nhà. Bà Dì có 6 người thì chết 4 người. Bà Mẫn 51 tuổi chết ngay đầu làng, quần áo rách

mướp, cháu Vũ Thị Ang 12 tuổi đi xin ăn không xin được, đói quá lăn ra chết ở góc chợ...".

14. Ông Vũ Đình Lộng (72 tuổi)

"Từ ngày 23 tháng Chạp năm 1944, gia đình đã đói rách, phải đi làm thuê, đi xin ăn, gia đình cấy được ao rau cần, hàng ngày luộc rau cần và củ chuối để ăn. Tôi đã trực tiếp đi chôn 21 người chết đói. Ông Xếp có 7 người chết hết. Ông chú tên là Kính chết đói, khi đào hố chỉ sâu 50 phân, vì đói quá không có sức để đào. Ông Tuấn Tình chết đói có 1 chiếc răng vàng 7, bị đục lấy mất. Ông bố tôi cũng chết đói. Gia đình ông Thanh có 9 người chết hết không còn ai. Ông Thiêm không có tiền nộp sưu, đang làm ở ngoài đồng, bị trương tuần lôi về đánh đập từ ngoài đồng đánh về. Vì đói quá lại bị đòn đau, ông lăn ra chết ngoài đường cái".

15. Ông Nguyễn Văn Thư (73 tuổi)

"Bà Ang (cô ruột) có 6 người cả nhà bán hết, ruộng lúa ngoài đồng cũng bán, không còn một hạt gạo, cuối cùng chết đói cả 6 người. Gia đình ông Dậu chết đói 3 người, không có chiếu bó, chỉ vút xuống hố rồi vùi đi; gia đình ông Tuấn 6 người chết cả 6 người; ông Khế chết đói nằm trên chõng tre, khiêng cả chõng tre đi chôn. Từ trưa đến chiều ngày 3-3-1945, tôi chứng kiến 9 người chết đói nằm ở đầu làng".

16. Ông Nguyễn Văn Miễn (77 tuổi)

"Bố mẹ mất sớm, phải đi ở để kiếm sống. Anh tôi và 2 em tôi đi đâu không biết. Vì đói quá, ông Vũ Văn Vía cậu ruột tôi chết đói. Xung quanh trong xóm, ngày nào cũng có 5 - 7 người chết đói. Nhà ông Vũ Văn Nhưỡng có 5 người chết hết. Gia đình ông Ất 4 người; gia đình ông Công 3 người; gia đình ông Hữu 5 người; gia đình ông

Ôm 8 người đều chết đói hết, không còn ai. Chết vạ đầu đường xó chợ. Có gia đình chết hết không còn ai, chiếu không có mà bó...".

17. Ông Đào Văn Sửu (71 tuổi)

"Năm 1945, tôi 21 tuổi, được chứng kiến cảnh chết đói thảm thương, đi đâu cũng thấy người chết đói nằm không kheo góc chợ, bên lề đường, chỉ có da bọc xương. Có người chết 2-3 ngày, đã có mùi thối, tráng tuần mới lôi đi chôn. Bà Vũ Thị Ré, chị gái mẹ tôi vì nghèo đói, không lấy được chồng, bị đói, chết phải bó chiếu, hỏ cả đầu và chân; thê thảm nhất là bà Uy, mẹ tôi vì đói quá đi vào bếp ăn trộm cháo, ngã dẫm dẫm vào bếp có lửa, cháy nổ cả hai mắt, không ai biết, đến sáng hôm sau thì mèo, chó đã ăn hết thịt hai bắp chân, thật là chua xót...".

18. Ông Đào Văn Tẻo (76 tuổi)

"Năm 1945, gia đình tôi có 6 người. Thóc chỉ còn 4 thúng, đói quá, hàng ngày cứ phải đi cày rau má, đào củ chuối, đi bắt cua, bắt ốc để kiếm ăn cho qua ngày đoạn tháng, quần áo mặc bằng đay trông hỏ hang, gầy còm. Đi ra ngoài đường, chỗ nào cũng thấy người chết đói, có người chết trần truồng, không có manh vải để che thân.

Gia đình ông Điển chỉ còn một thúng thóc, bọn cường hào cũng lấy đi, chả còn gì để ăn, cuối cùng lăn ra chết đói cả nhà 5 người. Bà Chân có hai mẹ con, vì đói quá cũng lăn ra chết cả.

Gia đình ông Dục 3 người, một ngày chết cả 2 ông bà, rồi đứa con cũng chết luôn. Gia đình ông Dụng có 3 người cũng chết đói cả. Một số người còn sức đi phá kho thóc của quân Nhật để chia nhau ăn. Nhưng cuối cùng cũng đành phải chết đói".

19. Ông Nguyễn Văn Dứ (75 tuổi)

"Năm 1945, tôi đã 25 tuổi, gia đình tôi có 5 bố con. Thóc thì không có vì phải mang nộp thuế, sưu hết rồi, hàng ngày phải đi

tìm kiếm ăn: Đào củ chuối, khoai ngứa, rau má, cây đu đủ, cám rang ăn để cầm hơi. Vì đói quá, bố tôi bị chết đói. Ông anh tôi cũng chết đói.

Gia đình ông bác tôi có 3 người chết hết. Gia đình ông Vệ Hiến có 6 người. Vì đói quá, chết hết cả nhà.

Bác gái tôi chết rồi, đứa con nhỏ còn nằm trên bụng để bú, nhưng còn sữa đâu mà bú, thế rồi cũng lăn ra chết trên bụng mẹ.

Gia đình ông Căn ở xóm Xuân có 5 người chết cả nhà.

Gia đình ông Khiêm có 4 người cũng chết đói cả 4 người.

Gia đình ông Rênh 4 người, chết đói cả 4. Gia đình ông Cỏn, ông Thản, ông Thán, mỗi nhà có 3 người chết đói hết, không còn một ai. Nhiều người chết không có chiếu mà bó. Tôi được chứng kiến: 18 người già có, trẻ có chết đói không có người nào có ván mà chôn".

20. Ông Vũ Văn Nhặng (60 tuổi)

"Lúc đó tôi mới 16 tuổi, tuy còn nhỏ nhưng tôi cũng được chứng kiến.

Nhà ông Vũ Văn Khuê 3 người bồng bế nhau đi ăn mày, đi tới Bắc Giang nhưng cũng không xin ăn được, không có việc gì làm để kiếm sống, cuối cùng lại kéo nhau về quê, rồi cuối cùng cũng bị chết đói cả 3 người.

Ông cậu tôi có 5 người, chỉ còn 4 thúng thóc, phải cất giấu vào chuồng trâu, chuồng lợn, bọn tráng tuần đi lùng sục đe dọa, đánh đập tra tấn rất dã man, cả gia đình ông cậu tôi phải đi xin ăn, đi mò cua bắt ốc, đi đào củ chuối để ăn, lấy thóc trộn thêm với trấu để rang lên làm thính chia nhau ăn. Uống nhiều nước, kể cả nước ao, nước lã, cuối cùng bị đi kiết và lăn ra chết cả gia đình, không còn một người nào sống sót.

Gia đình bà Châu 5 người chết đói cả 5 người. Bà Châu chết ở điểm canh đầu làng tới 2 ngày tráng tuần mới dùng thùng kéo đi chôn.

Gia đình ông anh tôi có 6 người, thóc không có phải mò cua, bắt ốc, đào củ chuối, củ lúa, khoai ngứa để ăn, cuối cùng cả anh chị tôi đều chết đói".

21. Bà Nguyễn Thị Vin (70 tuổi)

"Năm 1945, tôi 20 tuổi, được chứng kiến cảnh chết đói thảm thương. Gia đình tôi có 5 người, không có thóc gạo. Có gia đình phải kiếm ăn bằng mò cua, ốc, đi đào củ chuối, khoai ngứa, đi cạy rau má, thái lài, rau rệu để nấu thành cháo húp.

Bố tôi phải ăn thính rang bằng cám, trấu nên bị đi kiết, không có tiền mua thuốc nên bị chết.

Mẹ tôi và anh tôi cũng vì đói quá phải ăn nhiều thứ linh tinh, ăn quá nhiều chuối hột rồi lăn ra chết. Gia đình tôi chết 3 người (bố, mẹ, anh). Tôi được chứng kiến: Anh Đoán không có tiền nộp sưu, đang làm ở ngoài đồng bọn trương tuần trối lời về, vừa lời đi vừa đánh học cả máu mồm, máu mũi, vì bị đánh quá đau, lại đói khát nên lăn ra chết, bọn chúng vứt xác đấy, không đem đi chôn, bà con trong xóm phải lời đi chôn.

Gia đình ông Điều có 2 người, vì đói quá chết cả 2 người.

Gia đình ông Chiệc chỉ có 1 người con trai độc nhất, vì đói quá lăn ra chết tại sân.

Gia đình ông Quy có 6 người chết 5 người. Gia đình ông Diên có 6 người, 4 người con đều là trai, không còn gì để mà sống, nên cả 6 người (hai ông bà, 4 người con) đều bị chết đói.

Gia đình ông Chuế có 3 người thì chết đói 2 người. Và còn nhiều gia đình trong xóm bị chết đói rất thảm thương, chiếu không có để mà bó, có ông, có bà chết không có lấy một mảnh vải che thân..."

22. Bà Vũ Thị Diễm (73 tuổi)

"Năm 1945, tôi đã 23 tuổi. Tôi được chứng kiến nạn chết đói cuối năm 1944 đầu năm 1945.

Gia đình tôi có 8 người thì có tới 5 người chết đói. Cả gia đình chỉ có 4 sào ruộng để cấy lúa, thu được 2 tạ thóc, mà nộp thuế điền cộng với thuế sưu mất hơn một tạ thóc, số thóc còn lại chỉ mấy chục cân mà phải ăn ba, bốn tháng trời. Cho nên ngày này qua ngày khác chỉ có ăn cháo, ăn thính, đi mò cua, bắt ốc, ăn củ chuối, rau má, khoai ngứa, lúc nào cũng thèm cơm nhưng không được ăn cơm, và cũng chẳng bữa nào được no bụng, vì vậy đã chết đói mất 5 người.

Gia đình ông Trách có 6 người chết cả 6 người, không có người khiêng đi chôn, cuối cùng trương tuần dùng thùng, chảo để tròng vào cổ lôi đi chôn.

Gia đình ông Nhưng có 5 người thì 3 người chết đói, mất tôi trông thấy hầu hết những người chết đói không có ván mà chôn. Nếu có thì bó chiếu, có bốn trường hợp chôn 2-3 người một hố, huyết lại đào quá nông, chỉ sâu đến 50-70 phân; có trường hợp đã chôn cất nạn nhân chỉ sau 3-4 ngày là có mùi hôi thối, mất vệ sinh, có trường hợp phải đào lên đem đi xa làng mới chôn lại...".

23. Ông Vũ Văn Thung (83 tuổi)

"Năm 1945, tôi 33 tuổi. Vì đói quá, ở nhà cũng chết, nên đã ra đi lên Bắc Giang để xin ăn. Đi từ nhà tới Bắc Giang, thấy chỗ nào cũng có người chết đói. Vì đói quá phải cướp cơm nắm, cướp bánh để mà ăn, nếu không thì cũng chết đói. Không ở trên Bắc Giang được. Tôi lại về quê để đi xin ăn và đi làm mướn cho địa chủ.

Tôi được trông thấy người chết đói, không có ván, chỉ có bó chiếu, có người chết đói ở xó chợ, góc đình, có người phải đóng bè chuối để chở đi chôn.

Gia đình chú tôi có 6 người, chết hết không còn ai.

Gia đình ông Giới có 5 người, chết đói cả 5 người".

24. Ông Trần Đình Khả (76 tuổi)

"Năm 1945, tôi đã 26 tuổi, được chứng kiến nạn chết đói khủng khiếp mà đời đời còn nhớ mãi.

Gia đình ông bác tôi vì đói quá phải đi tha phương cầu thực để kiếm ăn, không biết chết đói ở đâu.

Gia đình ông Đạo có 5 người, chết đói cả 5 người.

Gia đình ông Diễm 4 người chết cả 4.

Gia đình ông Phương 5 người chết đói cả nhà 5 người.

Ông Mạc, ông Nhiêu Lăn, bà Bông chết đói, chiếu không có mà bó, chết thê thảm, chỉ có da bọc xương, chết đầu đường xó chợ, trông rất khủng khiếp...".

25. Ông Vũ Ngọc Diễm (67 tuổi)

"Năm 1945, tôi đã chứng kiến cảnh chết đói đầu đường xó chợ, nơi nào cũng có người chết đói.

Tôi đi chăn bò, sáng tinh mơ đã giẫm lên 2 người chết đói ở bên đường. Gia đình cụ Lách 6 người chết hết.

Gia đình cụ Ba Tung có 5 người, chết đói cả 5 người. Có nhà 6 người chết đói cả 6. Người chết không kịp chôn, để thối cả ra mới lôi đi chôn".

26. Ông Phạm Văn Dư (66 tuổi)

"Được mắt thấy, tai nghe nạn chết đói 1945, gia đình có 6 người (4 con gái) chết đói cả 6 người. Gia đình bà Xã Dững, gia đình ông Vũ Văn Thiêng có 2 người chết đói cả 2 người cùng một ngày 25 tháng 2 năm 1945. Bà Nguyễn Thị Tín gia đình có 4 người chết đói cả 4 người (đi xin ăn).

Gia đình ông Vũ Văn Tước, gia đình ông Vũ Văn Tường bỗng bế, dắt díu nhau đi Bắc Giang để kiếm việc làm, nhưng không có việc làm, phải đi xin ăn rồi chết đói cả, bỏ xác ở đó, không biết chết ở đâu nữa. Gia đình ông Vũ Văn Nhiên 3 người chết đói cả 3 người. Ông bà Than làm mỗ cũng bị chết đói. Ông Chư, bà Sại vì đói quá phải bán hết ruộng, nhưng cuối cùng vẫn bị chết đói...".

27. Ông Vũ Văn Khải (78 tuổi)

"Năm 1945, tôi 28 tuổi, đã chứng kiến cảnh chết đói khủng khiếp.

Ông chú ruột, bà thím, bà cô tên là Phấn, cả hai ông bà đều chết đói, hai vợ chồng ông bà Phi đều bị chết đói, bà Hiên cả hai mẹ con chết đói, hai ngày sau mới có người đem đi chôn, có ngày đi làm vì đi sớm đã giẫm lên xác chết, rùng mình sợ...".

28. Ông Trần Văn Tảo (70 tuổi)

"Giặc Pháp, giặc Nhật bắt dân nộp thóc tạ, vợ vệt của dân hết thóc nên không gì để mà sống; thóc để cho ngựa ăn, đổ xuống sông, trong khi đó thì nhân dân không có để mà ăn.

Bà cô ruột, 2 anh đều bị chết đói, tôi được biết 7 gia đình trong xóm, mỗi gia đình có từ 4 đến 8 người đều bị chết đói hết, không còn một ai sống sót. Ngay đầu làng, ngày nào cũng có từ 4 người đến 10 người chết đói, có người rúc vào đồng rạ. Nằm vạ vạt ngoài quán chợ, quần áo tả tơi, có người chết đói, không có lấy một tấm vải che thân. Có bà mẹ đã chết rồi, con vẫn nằm trên bụng, rúc vào bú, rồi cũng lăn ra chết. Chôn không xuể, có hố chôn tới 3 đến 4 xác chết. Có người bó chiếu, đầu, chân không có chiếu, hai người khênh, đầu chân cứ lắc la, lắc lư, trông rất thảm thương, có người chết đã hai, ba ngày vẫn chưa thấy mùi hôi thối, vì thân thể gầy guộc, chỉ còn da bọc xương".

29. Ông Đặng Văn Mầm (80 tuổi)

"Gia đình có 6 người, thóc chỉ còn có 4 thúng, phải cất giấu ở thùng trấu, hàng ngày cả bố mẹ, anh chị em phải húp cháo (thực chất là hồ), phải đi đào củ chuối, cây đu đủ thái ra để độ, lúc nào cũng thấy đói. Thèm có một bữa cơm. Nhưng không có được. Sau đó anh em phải dìu dắt nhau đi ra Đông Triều, Mạo Khê, đi đội than kiếm sống.

Ở nhà, bố mẹ phải bán 2 sào ruộng (vay của địa chủ 3 sào) được 3 thúng thóc chỉ để rang thính ăn cầm hơi.

Lúc đó thóc trong kho, chánh phó lý mở kho bán cho dân. Nhưng khi đến dân thì thóc trong kho đã gần hết. Vì bọn nhà giàu có quyền thế trong tay đã chia nhau rồi lại cho dân vay lấy lãi gấp 2-3 lần. Cách nào thì người dân lao động cũng chết đói.

Vì đói quá, bố mẹ tôi đều bị chết đói; không ngày nào không có người chết đói rất thảm thương".

HÒA BÌNH

Hòa Bình là một tỉnh miền núi, xưa thuộc tỉnh Hưng Hóa, tới thời Nguyễn mới đặt tỉnh Hòa Bình. Tỉnh lỵ ở Chợ Bờ, sau là thị xã Hòa Bình.

Hòa Bình gồm các huyện: Mai Châu, Đà Bắc, Tân Lạc, Lạc Sơn, Yên Thủy, Lạc Thủy, Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn.

Năm 1943, dân số là 84.400 người, người Mường chiếm phần đông dân số.

Mặc dù là vùng dân tộc ít người, nhưng Nhật - Pháp cũng cưỡng ép thu mua thóc gạo. Vừa bị mất mùa, vừa phải chịu sưu cao, thuế nặng nên nạn đói cũng cướp đi nhiều sinh mạng.

Xã Yên Quang thuộc huyện Lương Sơn, nơi hầu hết là dân tộc Mường sinh sống, được chọn làm điểm điều tra.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở XÃ YÊN QUANG, HUYỆN LƯƠNG SƠN*

Yên Quang là một xã vùng sâu, hẻo lánh ở về phía tây bắc huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Yên Quang có địa hình núi rừng hiểm trở bao quanh, tạo nên những thung lũng rộng là những điểm tụ cư của đồng bào Mường. Từ Yên Quang, theo các đường mòn xuyên rừng vượt núi, ta có thể ra được đường 21 ở phía đông, đường 6 ở phía nam, sông Đà ở phía tây theo đường chim bay khoảng trên dưới 10km. Ở cách huyện lỵ Lương Sơn 42km, cách thị xã Hòa Bình 28km, Yên Quang nằm trong vùng giáp ranh giáp cư với huyện Thạch Thất của tỉnh Hà Tây, cách thị xã Sơn Tây 28km.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Yên Quang có tên gọi là xã Yên Lệ, thuộc tổng Bằng Lộ, châu Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Đến năm 1946, xã Yên Lệ sáp nhập với xã Quang Diệu lấy tên là xã Yên Quang, gồm 3 thôn: Đoàn Kết, Quyết Tiến, Độc Lập. Cuối năm 1957, xã Yên Quang chia làm 3 xã: Yên Bình, Yên Trung, Yên Quang.

Hiện nay Yên Quang có 6 xóm là: Trung Mường, Rợn, Dủ, Mè, Mùn, Chằm Cun. Diện tích gần 50km², dân số 3.256 người, trong

* Người thực hiện: Nguyễn Quang Ân, Trưởng phòng Tư liệu, Viện Sử học.
Cộng tác viên: Nguyễn Văn Tích, 76 tuổi, cán bộ lão thành cách mạng, thành viên Ban Sưu tầm biên soạn lịch sử xã Yên Quang; đồng chí Nguyễn, chuyên viên Ban Tuyên giáo Huyện ủy Lương Sơn.

đó 98% là dân tộc Mường, với 621 hộ gia đình. Bình quân ruộng cấy lúa 450m²/người. Ngoài diện tích cấy lúa nước, Yên Quang còn có 40% diện tích là rừng, có nhiều loại lâm sản quý và nhiều loại gỗ có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra, Yên Quang còn có hàng chục quả đồi cao thấp xen kẽ tiếp nhau, hơn 200ha đất đồi đã khai phá thích nghi với nhiều loại hoa màu và cây công nghiệp như bông, trầu, lạc... Mười con suối lớn nhỏ từ trên dãy Ba Sơn đổ xuống là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sinh hoạt và canh tác; song cũng là mối lo âu của người Yên Quang, khi có mưa lớn dễ gây thiệt hại cho mùa màng.

Trước cách mạng, ở Yên Quang cũng như các địa phương khác của tỉnh Hòa Bình, đời sống nhân dân vô cùng cực khổ. Xã hội người Mường chia làm hai đẳng cấp rõ rệt. Đẳng cấp phong kiến quý tộc cha truyền con nối thống trị gọi là lang. Lang có đặc quyền tuyệt đối về chính trị, kinh tế. Nông dân có nghĩa vụ tuyệt đối phục tùng và phục vụ lang. Lang chia làm hai loại: Lang cun thuộc dòng trưởng, có uy thế bao trùm cả một mường (rộng tới 1 xã, 1 tổng trước đây); Lang đạo thuộc ngành thứ, làm lang ở các xóm thuộc địa vực của lang cun.

Lang cun ở Yên Quang là Đinh Công Kinh ở xóm Trung Mường. Dưới hân có 4 tên lang đạo cai quản ở 4 xóm: Đinh Công Bản làm lang ở xóm Rợn; Đinh Công Phúc làm lang ở xóm Mùn; Đinh Công Phi làm lang ở xóm Dủ; Đinh Công Xin làm lang ở xóm Mè. Lang cun và lang đạo có một hệ thống tay sai gọi là các ậu. Có nhiều chức ậu như ậu cả, ậu nhì, ậu cai, ậu cai hầu, ậu viếng, ậu nhiều... Có thể chia làm ba loại chính: Loại làm nhiệm vụ trị an; loại trông coi quản lý tài sản, ruộng đất; loại phục vụ hàng ngày trong nhà lang. Mỗi lang có tới 30 ậu.

Lang cun Đinh Công Kinh và lang đạo Đinh Công Phi được bổ nhiệm làm phó chánh tổng của tổng Bằng Lộ, được tặng hàm bá hộ. Ba tên lang đạo còn lại làm lý trưởng ở các xóm. Các hạng ậu

cũng được làm trưởng tuần, trưởng bạ, hộ lại... 5 lang chia nhau chiếm cứ, hình thành 5 vùng lãnh địa ở Yên Quang. Toàn xã có 193ha ruộng lúa nước thì lang đạo và tay sai chiếm hơn 100ha loại ruộng tốt nhất.

Nhân dân có nghĩa vụ phải đóng thuế, bán thóc, đi phu cho Nhật - Pháp và lao động phục vụ nhà lang từ việc cày cấy, việc sinh hoạt hàng ngày đến việc tang ma, cưới xin, làm nhà, khách khứa... Tính ra, mỗi năm nông dân phải phục vụ không công nhà lang khoảng 200 ngày.

Trước cách mạng, người dân Yên Quang sống bằng nghề làm ruộng, làm nương rẫy và khai thác lâm thổ sản. Do ruộng ít, năng suất lúa thấp, quân Nhật và Pháp, lang đạo bóc lột đến cùng kiệt, nên đời sống vô cùng khổ cực. Đã thế, chúng còn khuyến khích các tệ nạn xã hội, nhất là nạn hút thuốc phiện. Chỉ tính riêng năm 1945, ở Yên Quang đã có 37 hộ có người nghiện hút. Do tình hình trên nên nạn đói cũng diễn ra trầm trọng.

Dưới đây là thống kê cụ thể:

Thống kê theo hộ ở từng xóm

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
	1. Xóm Dủ					
1	Nguyễn Văn Cẩn	6	0	0	6	Cấy 2 mẫu ruộng (công điền và tậu thêm)
2	Đinh Văn Mủ	4	0	1	3	Trưởng thôn, cấy hơn 1 mẫu ruộng công
3	Đinh Văn Lập	4	0	1	3	Cấy 4 sào công điền (200 bó mạ)

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
4	Nguyễn Văn Thâm	3	0	0	3	Cấy hơn 1 sào tư điền và 2 sào công điền
5	Nguyễn Văn Khách	5	0	0	5	Cấy 2 sào công điền (100 bó mạ)
6	Nguyễn Văn Bờm	3	0	1	2	Cấy 1 sào tư điền, 2 sào công điền
7	Hoàng Công Bưởi	5	2	3	2	Cấy 3 sào công điền. Nhà nghèo
8	Hoàng Công Đình	5	1	3	2	Cấy 2 sào công điền. Nhà nghèo
9	Hoàng Công Đạo	7		0	7	Lang đạo, cấy 10 mẫu
10	Nguyễn Văn Dụ	5	1	2	3	Cấy 3 sào công điền
11	Nguyễn Văn Chút	6	1	2	4	Có 3 sào tư điền và 2 sào công điền
12	Nguyễn Văn Đắm	4	1	1	3	Có 2 sào tư điền, 2 sào công điền
13	Nguyễn Văn Thủy	4	0	0	4	Có 1 sào công điền (1 suất ruộng "phần việc")
14	Nguyễn Văn Nặc	5	1	2	3	Được cấp 2 suất ruộng công (2 sào)
15	Nguyễn Văn Nhội	3	0	3	0	Được 1 sào ruộng công, chết cả nhà
16	Nguyễn Thị Rậm	4	1	3	1	Không nhận ruộng "phần việc"
17	Nguyễn Văn Nhận	4	1	2	2	Cấy ruộng "phần việc" 1 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
18	Đinh Công Ngân	3	0	0	3	Cấy ruộng "phần việc" 1 sào
19	Nguyễn Văn Đạn	5	0	0	5	Cấy ruộng "phần việc" 2 sào
20	Nguyễn Văn Ngoan	5	0	1	4	Cấy ruộng "phần việc" 2 sào. Bố chết
21	Nguyễn Văn Tắm	3	0	0	3	Cấy ruộng "phần việc" 1 sào
22	Nguyễn Văn Rưỡng	4	2	4	0	Cố nông. Quanh năm làm mướn
23	Nguyễn Văn Cao	4	2	4	0	Cố nông. Không có ruộng
24	Nguyễn Văn Bờm	3	0	0	3	Cấy ruộng "phần việc" 1 sào
25	Nguyễn Văn Bàn	3	0	0	3	Cấy ruộng "phần việc" 1 sào
26	Nguyễn Văn Độ	3	0	3	0	Cấy ruộng "phần việc" 1 sào
27	Nguyễn Thị Năm	4	0	0	4	Cấy 2 sào ruộng tư và 1 sào ruộng "phần việc"
28	Lê Văn Nhân	3	0	0	3	Cấy 1 sào ruộng "phần việc"
29	Hoàng Công Kết	2	0	0	2	Cấy 1 sào ruộng "phần việc"
30	Hoàng Công Tâm	3	0	0	3	Cấy 1 sào ruộng "phần việc"
31	Nguyễn Văn Thìn	4	0	0	4	Cấy 1 sào ruộng tư và 2 sào ruộng "phần việc"

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
32	Nguyễn Văn Đại	4	0	0	4	Cấy 1 mẫu ruộng tư và 2 sào ruộng "phần việc"
33	Nguyễn Văn Ngào	5	0	0	5	Cấy 2 sào ruộng tư và 2 sào ruộng "phần việc"
34	Nguyễn văn Nhì	3	1	2	1	Nhà nghèo khó, 1 sào ruộng "phần việc"
35	Nguyễn Văn Rung	4	1	2	2	Nhà nghèo, 1 sào ruộng "phần việc"
36	Đinh Công Hội	5	1	1	4	Cấy 3 sào ruộng "phần việc"
37	Đinh Công Phúc	5	1	2	3	Cấy 1 sào ruộng "phần việc"
38	Đinh Công Hậu	4	0	0	4	Cấy 3 sào ruộng tư, 1 sào ruộng "phần việc"
39	Đinh Công Ton	4	1	2	2	Cấy 1 sào ruộng "phần việc"
40	Đinh Công Nhân	4	0	0	4	Cấy 1 sào ruộng "phần việc"
41	Lê Văn Cau	3	1	2	1	Nhà nghèo, cấy 1 sào ruộng "phần việc"
42	Nguyễn Văn Tiến	4	0	4	0	Cố nông, chết đói cả nhà
43	Nguyễn Văn The	3	0	3	0	Cố nông, chết đói cả nhà
44	Đinh Công Văn	5	0	0	5	Cấy 2 sào ruộng "phần việc"
45	Lê Văn Thử	7	0	0	7	Cấy 3 sào ruộng "phần việc"

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
46	Hoàng Công Mạo	5	0	1	4	Cấy 2 sào ruộng "phân việc". Vợ chết
47	Đinh Văn Biên	3	0	1	2	Cấy 2 sào ruộng "phân việc". Bố chết
48	Lê Văn Trây	4	0	1	3	Cấy sào ruộng "phân việc". Mẹ chết
49	Nguyễn Thị Thậu	4	0	2	2	Cấy 1 sào ruộng "phân việc". Chồng và con chết
50	Nguyễn Văn Nhón	3	0	3	0	Nhà nghèo, chết đói cả nhà
2. Xóm Mè						
1	Nguyễn Văn Quanh	3	0	0	3	Cấy 3 sào ruộng công
2	Nguyễn Văn Luyến	7	0	0	7	Không cấy ruộng công
3	Đinh Thị Thu	6	0	0	6	Cấy 4 sào ruộng công
4	Nguyễn Thị Tiêu	8	0	3	5	Làm ậu gia, cai bách của làng, cấy 4 sào ruộng tư + ruộng ậu + 1 suất ruộng công
5	Nguyễn Văn Roong	5	0	5	0	Không có ruộng
6	Nguyễn Văn Quán	3	0	2	1	Không nhận ruộng công
7	Nguyễn Văn Nho	5	0	2	3	Cấy 3 sào ruộng công
8	Nguyễn Thị Ắm	3	0	0	3	Thuộc gia đình nhà ậu. Cấy ruộng ậu và ruộng công

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
9	Nguyễn Văn Tranh	8	0	0	8	Làm ậu. Giàu nhất làng, có 15 con trâu, cấy ruộng ậu + ruộng công
10	Trần Văn Khim	3	0	0	3	Ậu gia, cấy 2 sào tư điền + ruộng ậu + ruộng công
11	Trần Văn Trị	4	0	0	4	Chưa được chia ruộng công
12	Trần Văn Trong	3	0	0	3	Chưa được chia ruộng công
13	Nguyễn Văn Mua	8	0	0	8	Cấy 4 sào ruộng công
14	Nguyễn Văn Chúc	2	0	1	1	Không có ruộng công, nhà nghèo
15	Nguyễn Thị Tụ	5	0	0	5	Làm ậu, cấy ruộng công 3 ruộng ậu
16	Đinh Văn Cát	4	0	0	4	Được cấy khoảng 2 sào ruộng công (loại ít)
17	Đinh Văn Gắt	5	0	0	5	Làm ậu, cấy ruộng ậu và ruộng công
18	Nguyễn Văn Ẽm	10	0	0	10	Làm ậu, cấy ruộng ậu và ruộng công
19	Nguyễn Văn Dạn	5	0	0	5	Làm ậu, cấy ruộng ậu và ruộng công
20	Nguyễn Văn Bùi	10	0	0	10	Làm ậu gia, cai trung, 1 mẫu ruộng tư + ruộng ậu + ruộng công

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
21	Đinh Thị Đức	6	0	1	5	Bố làm ậu gia, 1 mẫu ruộng tư, ruộng ậu + ruộng công
22	Đinh Thị Yên	7	0	0	7	Bố làm ậu gia, 1 mẫu ruộng tư + ruộng ậu + ruộng công.
23	Đinh Văn Tảo	10	0	0	10	Lang đạo. Có 2 mẫu ruộng lang
24	Nguyễn Văn Thận	4	0	2	2	Cấy ruộng công
25	Nguyễn Văn Khiu	5	0	1	4	Ậu gia, cấy ruộng ậu và ruộng công
26	Nguyễn Văn Cẩm	5	0	0	5	Cấy 1 sào ruộng tư và 1 suất công điền khoảng 3 sào
27	Nguyễn Văn Ộc	7	0	1	6	Cấy 1 sào ruộng tư và 1 suất ruộng công (khoảng 3-4 sào)
28	Đinh Văn Hội	4	0	0	4	Lang đạo, cấy lúa ruộng lang 4 mẫu
29	Nguyễn Văn Định	2	0	0	2	1 sào tư điền và 1 suất ruộng công (khoảng 3 sào)
30	Nguyễn Văn Thiện	9	0	0	9	Làm ậu (từ năm 1945) nên chỉ có 1 mẫu tư điền và ruộng công
31	Nguyễn Văn Lan	4	0	0	4	Mới làm ậu từ năm 1945, 2 sào tư điền và 1 suất công điền

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
32	Nguyễn Văn Giáp	5	0	0	5	Làm ậu gia - cai giáp, 1 mẫu ruộng tư + 4 sào ruộng công
33	Nguyễn Thị Đông	5	0	1	4	Mới làm ậu từ năm 1945, 2 sào tư điền + 1 suất công điền
34	Nguyễn Văn Con	4	0	0	4	Cấy 2 sào tư điền, không có ruộng công
35	Đinh Văn Phúc	5	0	0	5	Làm ậu gia, 1 mẫu ruộng tư, không nhận công điền vì giữ danh giá là con nhà Lang
36	Nguyễn Văn Bộc	6	0	0	6	Không có ruộng công, quanh năm làm mướn
37	Ngô Văn Ổn	4	0	0	4	Cấy 1 suất ruộng công (khoảng 3 sào)
38	Nguyễn Thị Nữ	5	0	0	5	Không có ruộng công, cấy ruộng tậu, có 6-7 con trâu
39	Nguyễn Văn Bấy	3	0	0	3	Cấy 1 suất ruộng công khoảng 3 sào, nghèo
40	Nguyễn Văn Hói	3	0	0	3	Ngụ cư, không có ruộng, chuyên làm mướn
41	Nguyễn Văn Khơm	5	0	1	4	Cấy ruộng công, nghèo

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
42	Nguyễn Văn Dĩ	8	0	0	8	Cấy ruộng tư 2 sào và 1 suất ruộng công hạng nhiều
43	Nguyễn Văn Thiện	5	0	0	5	Ậu non - cai hầu. Có hơn 1 sào tư điền + ruộng công Ậu
44	Đinh Văn Nguyên	6	0	0	6	Ậu gia, có 5 sào tư điền, ruộng công 1 suất và ruộng Ậu
45	Đinh Văn Ban	3	0	0	3	2 sào ruộng tư, không có ruộng công (vì mới tách hộ)
46	Nguyễn Văn Túng	4	0	0	4	1 mẫu ruộng tư điền và 1 suất ruộng công 4 sào
47	Nguyễn Thị Cát	3	0	1	2	Cấy ruộng công khoảng 2 sào
48	Nguyễn Văn Rẻo	6	0	0	6	Ruộng tư 2 sào, ruộng công 1 suất khoảng 4 sào
49	Nguyễn Văn Bô	6	0	1	5	Cấy ruộng công khoảng 3 - 4 sào
50	Nguyễn Văn Thám	4	0	2	2	Không có ruộng, chuyên làm mướn
51	Nguyễn Văn Rủng	4	0	0	4	Không có ruộng, làm mướn
52	Nguyễn Văn Long	4	0	0	4	Cấy ruộng công khoảng 3 - 4 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
53	Đinh Văn Khuyên	3	0	2	1	Cấy 3 sào tư điền, là chủ lang đạo, không cấy ruộng công
54	Nguyễn Văn Minh	4	0	1	3	Không có ruộng, đi ở cho nhà giàu. Mẹ chết
55	Nguyễn Văn Khỏe	2	0	0	2	Không có ruộng, vợ chồng đều đi làm mướn
3. Xóm Chằm Cùn						
1	Đinh Văn Cẩn	9	0	0	9	Cấy ruộng công khoảng 4 sào
2	Đinh Văn Chức	5	0	0	5	Cấy ruộng công khoảng 4 sào
3	Nguyễn Văn Tri	6	0	1	5	Chết ông Cháp
4	Đinh Thị Ngự	5	0	0	5	Cấy ruộng công khoảng 4 sào
5	Đinh Văn Muộn	5	0	0	5	Cấy ruộng công khoảng 4 sào
6	Đinh Văn Đức	10	0	0	10	Cấy ruộng công khoảng 6 sào
7	Đinh Văn Kiên	5	0	2	3	
4. Xóm Mùn						
1	Đinh Công Chót	4	0	0	4	Cấy 1 suất ruộng công khoảng 3 - 4 sào
2	Nguyễn Văn Còm	6	1	2	4	Chết bà cụ Lợi và 1 em bé. Cấy ruộng công 3 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
3	Nguyễn Văn Nhất	3	0	0	3	Cấy 1 suất ruộng công khoảng 3 sào
4	Nguyễn Thị Xếp	2	0	1	1	Chết mẹ xếp
5	Nguyễn Thị Chiu	3	0	1	2	Chết ông Chiu
6	Đinh Văn Bồi	3	0	0	3	Cấy ruộng công khoảng 3 sào
7	Đinh Văn Ẽm	4	0	0	4	Cấy ruộng công khoảng 3 sào
8	Nguyễn Văn Chởn	3	0	0	3	Cấy ruộng công 2 sào
9	Nguyễn Văn Diện	4	0	0	4	Cấy ruộng công 2 sào
10	Nguyễn Văn Nhân	4	0	0	4	Cấy ruộng công 2 sào
11	Nguyễn Văn Trang	3	0	0	3	Cấy ruộng công 2 sào
12	Nguyễn Văn Khẩn	3	0	0	3	Cấy ruộng công 2 sào
13	Nguyễn Văn Hiến	6	0	1	5	Chết bố ông Hiến. Cấy 2 sào công điền
14	Nguyễn Văn Hiến	6	0	1	5	Chết ông Thám, cấy 3 sào công điền
15	Nguyễn Văn Khiu	3	0	2	1	Chết bố, mẹ anh Khiu
16	Nguyễn Văn Thu	5	1	2	3	Chết mẹ ông Thu và 1 em bé
17	Nguyễn Văn Túc	2	0	2	0	Chết cả 2 mẹ con anh Túc
18	Nguyễn Văn Huy	4	0	1	3	Chết em Ngoãn
19	Nguyễn Văn Đồi	5	0	0	5	Cấy ruộng công điền
20	Nguyễn Văn Nhệ	2	0	0	2	Cấy ruộng công điền
21	Nguyễn Văn Yển	4	2	4	0	Chết cả 2 vợ chồng và 2 con nhỏ. Tuyệt nóc

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
22	Nguyễn Văn Mỹ	4	1	4	0	Chết ông Mỹ, bà Mỹ, anh Vũ và 1 em bé
23	Nguyễn Văn Động	4	2	4	0	Chết vợ + chồng + 2 con. Tuyệt nóc
24	Nguyễn Văn Quẩn	3	0	3	0	Chết ông Quẩn, bà Quẩn và em Quyết
25	Nguyễn Văn Mưu	4	1	1	3	Chết 1 em bé
26	Nguyễn Thị Rót	5	1	2	3	Chết ông Rót và 1 em bé
27	Nguyễn Văn Cọn	4	0	0	4	Cấy ruộng công điền khoảng 3 - 4 sào
28	Nguyễn Văn Phong	3	0	1	2	Chết ông Cảnh
29	Nguyễn Văn Nhón	6	0	1	5	Chết ông Độ
30	Nguyễn Văn Mấn	4	0	0	4	Cấy khoảng 3 - 4 sào công điền
31	Nguyễn Văn Trích	3	0	0	3	Cấy khoảng 3 sào công điền
32	Nguyễn Văn Trọng	4	0	0	4	
33	Nguyễn Văn Thực	5	0	0	5	
34	Nguyễn Văn Thu	3	2	3	0	Chết ông Thu và 2 em bé
35	Nguyễn Văn Khom	4	0	1	3	Chết ông Khom
36	Nguyễn Văn Cạn	4	0	1	3	Chết bà Cạn
37	Nguyễn Văn Trung	3	0	0	3	
38	Nguyễn Văn Rối	3	0	1	2	
39	Đinh Văn Rời	2	0	0	2	
40	Nguyễn Văn Cảnh	4	0	2	2	
41	Nguyễn Văn Lũng	2	0	2	0	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
	5. Xóm Rơn					
1	Đinh Văn Mương	5	0	0	5	Cấy ruộng công điền khoảng 4 sào
2	Trần Văn Nhân	6	0	0	6	Cấy ruộng công điền khoảng 4 sào
3	Đinh Văn Định	3	0	0	3	Cấy ruộng công điền khoảng 3 sào
4	Đinh Văn Trắc	4	1	2	2	Chết ông Trắc và 1 em bé
5	Đinh Văn Chù	2	0	0	2	Cấy ruộng công điền 3 sào
6	Trần Văn Chanh	4	0	0	4	Cấy ruộng công điền (không rõ là bao nhiêu)
7	Nguyễn Văn Điển	5	0	1	4	Cấy ruộng công điền khoảng 3 sào
8	Nguyễn Văn Niên	3	0	0	3	Cấy ruộng công điền khoảng 3 sào
9	Đinh Văn Ao	3	0	0	3	Cấy ruộng công điền 3 sào
10	Nguyễn Văn Dụng	4	0	0	4	Cấy ruộng công điền khoảng 3 sào
11	Nguyễn Văn Hăng	3	0	0	3	Cấy ruộng công điền 3 sào
12	Nguyễn Văn Bình	5	0	0	5	Cấy ruộng công điền 3 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
13	Trần Văn Chỏi	4	0	0	4	Cấy ruộng công điền khoảng 3 sào
14	Trần Văn Giống	5	0	0	5	Cấy ruộng công điền 3 sào
15	Trần Văn Cùn	5	0	1	4	Chết 1 em bé, không nhớ tên
16	Nguyễn Văn Nhị	4	0	0	4	Cấy ruộng công điền 3 sào
17	Trần Văn Ran	4	1	3	1	Chết đói 2 người lớn, 1 em bé. Nhà nghèo
18	Nguyễn Văn Gíp	5	1	2	3	Chết đói mẹ anh Gíp và 1 em bé. Không có ruộng
19	Trần Văn Bẩy	4	0	1	3	Em Thắm chết đói. Nhà nghèo
20	Đinh Văn Lòi	2	0	0	2	Cấy ruộng công điền 3 sào
21	Nguyễn Thị Mực	5	1	2	3	Chết đói bố chị Mực và 1 em bé. Nhà nghèo, không ruộng
22	Đinh Công Thế	5	0	1	4	Chết bà Nấp. Cấy 3 sào công điền
23	Nguyễn Văn Goòng	5	0	0	5	Cấy 4 sào ruộng công
24	Đinh Công Thắm	5	0	0	5	Cấy 4 sào ruộng công và 2 sào tư điền
25	Đinh Công Chi	2	0	0	2	Cấy 3 sào công điền
26	Hà Văn Sinh	3	0	1	2	Không có ruộng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
27	Nguyễn Văn Triện	6	0	1	5	Cấy 4 sào công điền
28	Nguyễn Văn Anh	4	0	4	0	Chết ông bà Ánh và anh Khệt, anh Hấn
29	Nguyễn Văn Định	5	0	4	1	Chết bố mẹ anh Định và 2 em còn bé
6. Xóm Trung Muồng						
1	Nguyễn Văn Thê	4	0	1	3	Cấy ruộng công điền
2	Ngô Văn Lưu	6	0	0	6	Cấy ruộng công điền 4 sào
3	Ngô Văn Điển	4	0	0	4	Cấy ruộng công điền 3 sào
4	Đinh Văn Sự	2	0	0	2	Cấy ruộng công điền 3 sào
5	Nguyễn Văn Khom	6	0	0	6	Cấy ruộng công điền 4 sào
6	Nguyễn Văn Khám	3	0	1	2	Cấy ruộng công điền 4 sào
7	Đinh Công Ngãi	4	0	0	4	Cấy ruộng công điền 4 sào
8	Nguyễn Văn Kính	6	0	0	6	Cấy 2 sào ruộng tư và 4 sào công điền
9	Nguyễn Văn Cát	4	0	0	4	Cấy ruộng công điền
10	Nguyễn Văn Tin	6	0	0	6	Cấy 4 sào công điền
11	Nguyễn Văn Bằng	7	0	0	7	Cấy 4 sào công điền
12	Nguyễn Văn Quyện	4	0	0	4	Cấy ruộng công điền
13	Nguyễn Văn Thủy	8	0	1	7	Cấy ruộng công điền
14	Nguyễn Văn Hành	3	0	0	3	Cấy ruộng công điền

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
15	Nguyễn Văn Ran	2	0	1	1	Chết ông Nghĩa, nhà nghèo khó
16	Nguyễn Văn Kết	4	0	0	4	Cấy ruộng công
17	Nguyễn Văn Thành	6	0	2	4	Chết ông Khuyến và 1 em bé
18	Ngô Văn Cảnh	5	0	0	5	Cấy ruộng công điền
19	Nguyễn Văn Tích	6	0	1	5	Cấy ruộng công điền 4 sào
20	Trần Văn Nhân	8	3	4	4	Nhà nghèo, cấy khoảng 3 - 4 sào công điền
21	Nguyễn Văn Bảy	6	0	1	5	Cấy 3 sào công điền, chết em Lanh
22	Nguyễn Văn Mòng	6	0	0	6	Cấy 4 sào công điền
23	Nguyễn Văn Còn	5	0	0	5	Cấy 4 sào công điền
24	Đinh Văn Xếp	4	0	0	4	Cấy ruộng công điền
25	Nguyễn Văn Lặng	4	0	2	2	Chết chị Trọng và 1 em bé
26	Nguyễn Văn Tứ	7	0	0	7	Cấy 4 - 5 sào
27	Nguyễn Văn Lộc	6	0	1	5	Chết ông Nấu, cấy ruộng công điền
28	Chu Văn Thư	3	0	1	2	Chết ông Ngô, nhà nghèo, không có ruộng
29	Nguyễn Văn Ẽm	2	0	0	2	Cấy 3 sào công điền
30	Chu Văn Bùi	3	0	0	3	Cấy 4 sào công điền
31	Nguyễn Văn Đảo	5	0	0	5	Cấy 4 sào công điền

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
32	Nguyễn Văn Rĩnh	4	1	2	2	Chết ông Bản và 1 em bé
33	Đỗ Văn Rối (An)	6	1	3	3	Chết bà Ánh, bà Con và 1 em bé
34	Nguyễn Văn Mục	4	0	2	2	Chết bà Nghê và bà Mòn
35	Nguyễn Văn Nhã	3	0	0	3	Cấy ruộng công 3 sào
36	Lê Văn Nganh	2	0	0	2	Cấy ruộng công 2 sào
37	Nguyễn Văn Đạt	6	0	1	5	Cấy ruộng công 3 sào
38	Nguyễn Văn Thân	4	0	0	4	Cấy ruộng công
39	Nguyễn Văn Đậu	3	0	0	3	Cấy ruộng công
40	Nguyễn Văn Thận	5	0	1	4	Chết ông Dục
41	Nguyễn Văn Ty	4	0	2	2	Chết ông Nhếch, bà Ngút
42	Nguyễn Văn Thuôn	5	0	0	5	Cấy ruộng công khoảng 3 - 4 sào
43	Nguyễn Văn Thận	5	0	0	5	
44	Đinh Văn Dầm	6	0	3	3	Cấy 4 sào công điền
45	Ngô Văn Long	4	0	0	4	Cấy 4 sào công điền
46	Nguyễn Văn Bài	5	0	0	5	Cấy 4 sào công điền
47	Nguyễn Văn Bảy	5	1	1	4	Cấy 4 sào công điền
48	Đinh Văn Hiến	3	0	0	3	Cấy 4 sào
49	Nguyễn Văn Thiện	6	0	1	5	Cấy 4 sào
50	Lê Văn Kiểm	7	0	0	7	Cấy 6 sào công điền
51	Nguyễn Văn Gắt	4	0	2	2	Nhà nghèo
52	Đinh Văn Tham	5	0	0	5	Cấy 4 sào công điền, 2 sào tư điền

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số trẻ em dưới 18 tuổi	Số người chết (kể cả trẻ em)	Số người sống	Ghi chú
53	Ngô Văn Thiết	6	0	0	6	Cấy 4 - 5 sào
54	Nguyễn Văn Lương	3	0	0	3	Cấy 4 sào
55	Nguyễn Quang Văn	6	0	0	6	Cấy 5 sào
56	Đỗ Văn Chiện	7	0	0	7	Cấy 6 - 7 sào
57	Đinh Văn Cửu	9	0	0	9	Cấy hơn mẫu công và tư điền
58	Đinh Công Tự	10	0	10	0	Cấy khoảng non mẫu công và tư điền
59	Nguyễn Văn Muôn	4	1	2	2	Cấy 3 sào công điền
60	Nguyễn Văn Thân	5	1	2	3	Cấy 4 sào công điền
61	Nguyễn Văn Khán	3	1	3	0	Chết cả nhà
62	Nguyễn Văn Gốc	3	1	3	0	Chết cả nhà
63	Nguyễn Văn Nhờ	5	2	5	0	Chết cả nhà

Kết quả cụ thể trên địa bàn toàn xã, lấy đơn vị xóm như sau:

1. *Xóm Dủ* năm 1945 có:

- 50 hộ thì 29 hộ có người chết đói, chiếm 58,00%
- 7 hộ chết hết, chiếm 14,00%
- 205 nhân khẩu thì 62 người chết đói, chiếm 30,20%

2. *Xóm Mè* năm 1945 có:

- 55 hộ thì 16 hộ có người chết đói, chiếm 29,09%
- 1 hộ chết hết, chiếm 1,80%
- 277 nhân khẩu thì 27 người chết đói, chiếm 9,74%

3. *Xóm Chăm Cun* năm 1945 có:

- 7 hộ thì 2 hộ có người chết đói, chiếm 28,50%
- 45 nhân khẩu thì 3 người chết đói, chiếm 6,60%

4. Xóm Mùn năm 1945 có:

- 41 hộ thì 23 hộ có người chết đói, chiếm 56,09%
- 7 hộ chết hết, chiếm 17,07%
- 153 nhân khẩu thì 43 người chết đói, chiếm 28,10%

5. Xóm Rợn năm 1945 có:

- 29 hộ thì 12 hộ có người chết đói, chiếm 41,37%
- 1 hộ chết hết, chiếm 3,44%
- 120 nhân khẩu thì 23 người chết đói, chiếm 19,16%

6. Xóm Trung Mường năm 1945 có:

- 63 hộ thì 26 hộ có người chết đói, chiếm 41,27%
- 3 hộ chết hết, chiếm 4,76%
- 304 nhân khẩu, thì 49 người chết đói, chiếm 16,12%

• Tổng hợp toàn xã Yên Quang năm 1945 có:

- 245 hộ
- 108 hộ có người chết đói, chiếm 44,08%
- 19 hộ chết hết, chiếm 7,75%
- 1.104 nhân khẩu
- 207 người chết đói, chiếm 18,75%
- 44 trẻ em dưới 18 tuổi chết đói.

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG



1. Ông Nguyễn Văn Kính (65 tuổi)

Dân tộc Mường.

"Tôi sinh ra và lớn lên tại Trung Mường. Trước cách mạng, dân tộc Mường chúng tôi ở đây cực khổ vô cùng, khổ vì lang đạo, khổ vì quân Tây, Nhật. Nhật tràn vào, bắt dân chúng tôi phải nộp thóc tạ. Riêng nhà tôi phải nộp 12 thúng (cứ cấy 3.000 bó mạ thì phải nộp 12 thúng). Mang thóc đi nộp mà chẳng được đồng tiền nào, chúng tôi cũng chẳng biết là nộp hay bán mà chẳng được tiền. Cũng vì thế, mà hết thóc ăn, dẫn đến nạn đói. Dân ở vùng núi chúng tôi cứ hết gạo ăn thì lại lên rừng đào củ mài, nhưng năm 1945, củ mài cũng chẳng còn. Trong làng, nhiều người bị chết. Càng gần đến lúc sắp có thóc lại càng chết nhiều hơn.

Năm ấy cũng có 2 người Nhật về đây. Nghe nói là họ về bắt cướp. Họ không bắt nhổ lúa trồng đay hay trồng thầu dầu như ở các nơi khác. Dân chết đói là do Nhật - Pháp thu thóc tạ. Rồi người buôn từ nơi khác về mua thóc gạo, càng làm cho thóc gạo khan hiếm.

Lúc ấy tôi mới 15-16 tuổi, nhưng cũng đã biết. Cái đói ập đến làm cho nhiều nhà khổ sở. Thảm nhất là mấy nhà cả vợ chồng con cái đều chết như nhà ông Khán có 3 người chết cả 3. Nhà ông Gốc cũng chết cả 3 người. Nhà ông Nhò 5 người chết cả 5. Bấy giờ ở Trung Mường có khoảng 60 hộ thì có đến 26 hộ có người chết đói...".



2. Ông Đinh Công Hội (80 tuổi)

Dân tộc Mường, người xóm Dủ.

"Trước cách mạng ông để ra tôi làm phó lý, được cứu phẩm bá hộ, nhà cũng nghèo lắm.

Ở đây, xóm Dủ và xóm Mùn là nghèo nhất. Ruộng đất bị lang đạo chiếm 1/3 là những ruộng tốt nhất, họ không phải làm gì, không phải nộp thuế, đều do dân gánh chịu.

Năm 1944, quân Nhật - Pháp thu thóc tạ nặng lắm, mỗi nhà phải bán 2/3. Nộp xong rồi, nhiều nhà không còn gì để ăn nữa. Đến tháng Giêng năm 1945 thì đói lắm. Củ mài trong rừng cũng hết, phải ăn đến củ chuối và các loại cây củ linh tinh. Riêng xóm Dủ có 7 gia đình chết không còn một ai, như nhà ông Nhội 3 người, nhà ông Rưỡng 4 người, nhà ông Cao 4 người, nhà ông Độ 3 người, nhà ông Tiến 4 người, nhà ông The 3 người, nhà ông Nhóm 3 người đều chết mất nóc (tức là chết hết, xóa sổ)..."



3. Ông Nguyễn Hữu Quốc (62 tuổi)

Dân tộc Mường, người xóm Mè.

"Xóm này trước đây gọi là làng Mè, có 2 lang đạo, là Đình Văn Hội và Đình Văn Diển.

Nạn đói năm 1945 làm cho nhiều gia đình lâm vào cảnh chết đói, có nhà ông Roọng 5 người chết hết. Do đói kém nên nạn cướp đường hoành hành. Việc đi lại rất khó khăn. Mang một vài cân gạo vào đến đây cũng rất là nguy hiểm. Một cân gạo có thể đổi được mấy con gà.

Nguyên nhân của nạn đói là do thu thóc tạ. Mỗi một nhà, như gia đình chúng tôi đây là ậu gia, có cả ruộng tư và ruộng công,

phải bán 3 thùng (mỗi thùng 14,5kg). Những gia đình nào không có thóc thì phải đi đong. Không có thóc mang đi nộp thì phải phạt vạ, bị đánh đập.

Còn việc nhổ lúa trồng đay, trồng thầu dầu như ở vùng xuôi thì ở đây chúng tôi chỉ phải trồng những vườn đay, vườn thầu dầu có ý nghĩa tượng trưng. Dân phải bỏ công sức phát rừng làm vườn để trồng những vườn thí nghiệm. Sau quân Nhật cũng không lấy đi.

Về ruộng, ở làng Mè có khoảng 23ha, 2 lang chiếm 7ha. Trấu, ậu, hầu chiếm khoảng 4ha. Ruộng tư còn khoảng 7ha. Còn lại là ruộng để chia cho dân theo hộ...".



4. Bà Đỗ Thị Gấm (78 tuổi)

Dân tộc Mường.

"Ông nhà tôi thì vừa mới mất, còn tôi cũng chẳng sống được mấy nữa, nhưng nói đến nạn đói năm Ất Dậu thì không thể nào quên được. Ở vùng núi chúng tôi ít người lắm. Hết gạo thì vào rừng đào củ mài, có ai chết đói đâu. Thế mà năm ấy, nhiều nhà phải chịu chết. Cái đói kéo dài mãi, củ mài rồi rau rừng cũng hết. Lúc có lúa lên, nhịn đói mãi rồi, ăn vào cũng chết...".

5. Bà Đinh Thị Niên (58 tuổi)

Người Trung Mường, lấy chồng xóm Mè.

"Tuy còn bé, tôi cũng biết lúc xảy ra nạn đói, ở Trung Mường không mấy nhà còn thóc. Nhà nào cũng phải rau cháo suốt mấy tháng liền. Có đến gần một nửa số gia đình có người chết. Có 3 nhà chết mất nóc, không còn một người nào. Nhà ông Nguyễn Văn Nhò chết cả vợ chồng và 3 người con. Bây giờ Trung Mường nhà cửa chen chúc đông vui, chứ năm đói thì vắng vẻ lắm. Nhà nào biết nhà ấy, có mấy lúc ra đến đường. Sau nạn đói mới biết nhiều người bị chết...".



6. Ông Nguyễn Văn Tích (76 tuổi)

*Dân tộc Mường, thành viên Ban Sư
tầm biên soạn lịch sử xã Yên Quang.*

“Khi tham gia biên soạn sách *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Yên Quang*, in năm 1986, chúng tôi đã tiến hành việc điều tra những gia đình có người chết đói năm 1945. Tuy lúc ấy chưa làm kỹ được như lần này, nhưng cũng có được những số liệu gần sát (chết đói là 200, trong đó có 17 gia đình bị chết đói cả nhà). Lần này tìm thêm được 7 người nữa và số hộ chết hết cũng tìm thêm được 2 hộ nữa. Theo tôi thì số liệu điều tra lần này là chính xác, vì được tiến hành rất chu đáo và có phương pháp, có phương tiện kỹ thuật như máy tính, máy ảnh, máy ghi âm.

Nói về nạn đói, năm ấy tôi cũng đã 26 tuổi, nghĩ lại mà cơ cực. Đến nay đã gần hết đời người rồi, đã trải qua nhiều gian khổ, nhưng có lẽ cái đói là khổ nhất. Lúc chiến tranh bom đạn thì chỉ nghĩ đến chiến thắng, không biết sợ chết bao giờ. Nhưng trong nạn đói thì chỉ nghĩ đến cái chết, cố cho vào bụng bất cứ thứ rau củ nào cho no để khỏi đói, khỏi chết”.



7. Bà Nguyễn Thị Vững (85 tuổi)

Dân tộc Mường, xóm Dủ.

“Năm ấy tự nhiên thóc gạo biến đi đâu hết. Mới mấy tháng trước, người buôn còn đến mua, người bán ít kẻ bán nhiều vẫn có. Vậy mà đến sau Tết, hầu như nhà nào cũng hết. Ngay như trong nhà lang đạo cũng hết, nếu có còn thì cũng không nhiều. Nghe nói có nhà lang đã phải ăn củ mài.

Trong nạn đói, phụ nữ và trẻ em Mường khổ lắm. Vào rừng đào củ mài, sức yếu đào chẳng được, còn phải lo mang về cho chồng con. Người chết ngoài đường, ngoài rìa rừng phần nhiều là phụ nữ và trẻ em. Những nhà có người chết đói thường là có trẻ em. Như nhà ông Hoàng Công Bưởi, chết 3 người thì 2 đứa con chết trước...".

HUNG YÊN

Hưng Yên thời Đinh là Đằng Châu. Thời Trần là Long Hưng vì bao gồm cả Duyên Hà, Thần Khê và Hưng Nhân (sau thuộc Thái Bình) và Khoái Lộ. Đời Lê, Hưng Yên thuộc Thiên Trường thừa tuyên rồi Sơn Nam Thượng.

Đến năm 1831 mới lập thành tỉnh Hưng Yên.

Giữa thế kỷ này, Hưng Yên gồm các huyện Văn Lâm, Văn Giang, Mỹ Hào, Ân Thi, Kim Động, Khoái Châu, Phù Cù, Tiên Lữ.

Là một tỉnh nằm ven sông Hồng, đất đai phì nhiêu, dân cư đông đúc. Dân số năm 1943 là 533.300 người.

Vì ở ven sông Hồng, sông Luộc, nên ngoài lúa là chính, Hưng Yên còn là tỉnh có nhiều hoa màu như ngô, đậu, cây ăn quả (với nhãn lồng nổi tiếng), và còn là trọng điểm trồng đay ở miền Bắc. Mặc dù vậy, do sự thu vét lúa gạo và cưỡng ép phá màu trồng đay của phátxít Nhật, nên Hưng Yên cũng bị nạn đói năm 1945 cướp đi nhiều sinh mạng.

Điểm điều tra được chọn là thôn Phương Thông, xã Phương Chiểu, huyện Phù Tiên, nơi Nhật bắt phá màu trồng đay và lập xưởng đay ngay tại cánh đồng làng.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở THÔN PHƯƠNG THÔNG, XÃ PHƯƠNG CHIỂU, HUYỆN PHÙ TIÊN*

Xã Phương Chiếu ở vị trí trung tâm giữa thị xã Hưng Yên và sông Luộc, thuộc khu vực Phố Hiến xưa. Trước cách mạng, Phương Chiếu thuộc tổng Tiên Châu, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Đến tháng 4-1977, Tiên Lữ sáp nhập với Phù Cừ thành huyện Phù Tiên như hiện nay.

Ở khu vực ngã ba sông, nên đồng đất Phương Chiếu màu mỡ, cây cối tốt tươi. Sông Hồng và sông Luộc quanh năm tưới mát cho vùng đất này. Ở đây, ngoài lúa còn có ngô, khoai và nhiều loại cây lương thực khác. Đặc biệt, vùng này là nơi trồng nhãn có tiếng từ lâu đời.

Nghề sống chính của người Phương Chiếu là sản xuất nông nghiệp, gồm lúa, màu và cây ăn quả. Ngoài nông nghiệp còn có nghề thủ công cổ truyền như đan lát, dệt đay, làm mũ. Tuy gần bến sông và phố chợ, nhưng nghề buôn bán ở đây không phát triển. Khu vực chợ Ba Hàng là trung tâm thương nghiệp phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ là chính.

Thôn Phương Thông có vị trí thuận lợi hơn cả về giao thông, nằm sát trục đường từ Hưng Yên sang Thái Bình. Phương Thông là thôn mới gồm xóm Miếu (vốn thuộc xã Vân Phương, tổng Tiên Phương cũ), xóm Vị (vốn thuộc xã Phương Chiếu, tổng Tiên Châu cũ),

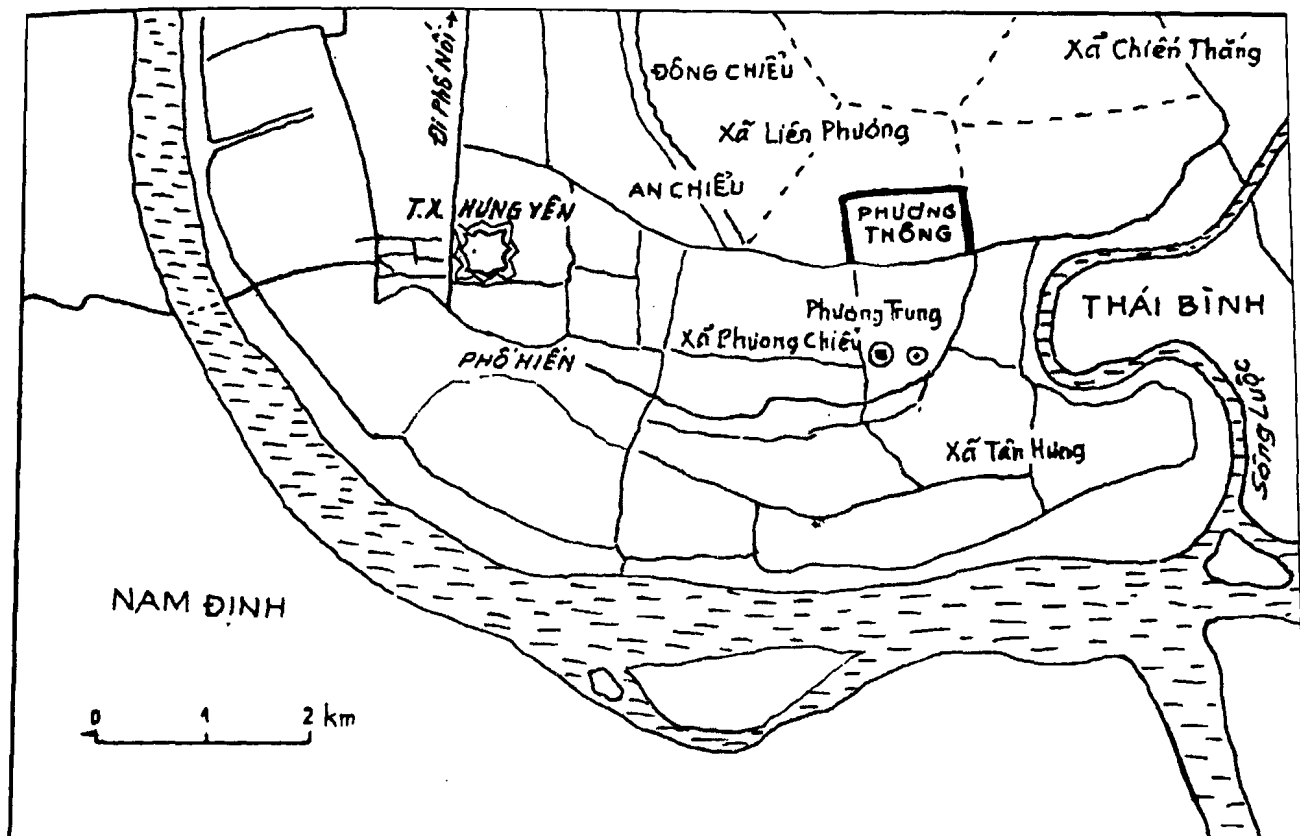
* Người thực hiện: Nguyễn Quang Ân, Trưởng phòng Tư liệu, Viện Sử học.
Cộng tác viên địa phương: Đặng Công Ngữ, Bí thư Đảng bộ xã Phương Chiếu;
Mai Trung Chính, Trưởng thôn Phương Thông.

và xóm Thông. Xóm Thông hiện nay gồm một phần đất của xã Liên Phương và một phần đất của Phương Chiểu. Trước cách mạng, Liên Phương nhiều ruộng công hơn Phương Chiểu. Mỗi suất công điền ở Phương Chiểu được 1 sào, còn Liên Phương được 2 sào. Về danh nghĩa, gia đình nào cũng có ruộng công, nhưng hầu hết đều cho cố (nghĩa là bán quyền sử dụng cho nhà giàu rồi đi làm thuê làm mướn, kiếm ăn). Là ruộng công nên không bán đứt, bán hẳn, mà chỉ là hình thức bán quyền sử dụng trong một thời gian nhất định.

Do đặc điểm xáo trộn các thôn xã trước cách mạng để lập ra các xóm, thôn, xã mới như vậy, nên không thể có được những số liệu chính thức về số ruộng công và tư được. Qua điều tra về từng gia đình, biết số ruộng của từng nhà để biết điều kiện kinh tế của họ. Nhưng do đặc điểm riêng của địa phương, có thể do ở gần thị xã Hưng Yên, ở gần các trục giao thông, lại thuộc khu vực ngã ba sông có thể khai thác được tôm cá ở sông, ở đồng, nên hầu hết dân ở đây đều bán ruộng cho nhà giàu rồi đi ở, làm tá điền hoặc các ngành nghề khác.

Ở điểm này có yếu tố rất quan trọng. Đó là sự có mặt của Công ty đay Đài Nam và quân đội Nhật.

Các nhân chứng không nhớ chính xác năm tháng nào, nhưng tất cả đều khẳng định Đài Nam Công ty đã xây dựng cơ sở làm bao đay ở khu vực này từ rất sớm khoảng năm 1941 - 1942, cho đến nay ở đây vẫn còn một địa danh gọi là Sở Nhật. Đó là khu vực nhà xưởng của Công ty đay Đài Nam, rộng chừng 3-4 ngàn mét vuông, nằm sát bên đường từ Thái Bình sang Hưng Yên, cách thị xã Hưng Yên 3km. Nhật về dựng sở ở đây, làm 8 dãy nhà, mỗi dãy khoảng 7 gian để làm kho và xưởng dệt. Còn việc xe đay thì thuê người địa phương làm ở nhà rồi mang đến sở nộp. Nếu xe không bảo đảm chất lượng thì bị phạt đánh hoặc, như ông Mai Quang Khải kể, em ông đem sợi đay đến, bị chê, chịu phạt bằng cách 2 người ngồi đối diện rồi cụng đầu vào nhau, khi được tha mới thôi.



Sơ đồ thôn Phương Thông, xã Phương Chiếu,
huyện Phù Tiên, tỉnh Hưng Yên

Việc phá lúa, màu để trồng đay và trồng thầu dầu: Vùng này là vùng bãi nên quân Nhật - Pháp đã ráo riết bắt phải phá lúa, màu để trồng đay và trồng thầu dầu. Riêng xóm Thông phải trồng tới 200 mẫu.

Các nhân chứng đều cho rằng việc Nhật - Pháp bắt phá lúa và hoa màu ở thời kỳ sắp đơm hoa kết quả để trồng đay, trồng thầu dầu, đã ảnh hưởng lớn đến đời sống kinh tế của nông dân. Song cũng nhiều nhân chứng lại cho biết, sở dĩ nạn đói ở đây xảy ra không trầm trọng như ở nhiều nơi khác là do quân Nhật mở xưởng dệt đay tại vùng này, nên trong mấy năm, dân có việc làm, tuy đồng tiền công ít ỏi, nhưng cũng là một nguồn thu nhập cho mọi gia đình. Bấy giờ, không nhà nào không nhận đay về xe. Việc này lớn bé đều làm được cả. Một số người có tay nghề khá còn được vào xưởng của quân Nhật để dệt và thu nhập cao hơn.

Nói chung thì việc trồng đay đã làm giảm số lượng lương thực, tạo nên sự khan hiếm lương thực, làm cho nạn đói xảy ra là điều không tránh khỏi.

Việc mua thóc tạ ở vùng này cũng gây ấn tượng sâu sắc trong nông dân. Theo các cụ cao tuổi trong các cuộc tọa đàm thì, vì thóc gạo bị mua vét mang đi, nên giá lương thực cứ mỗi ngày một cao lên. Dân nghèo không cấy lúa, đi làm thuê được đồng tiền ít ỏi, lúc đầu còn mua được đủ gạo nấu cháo cầm hơi, sau không đủ mua gạo, phải mua khoai, ngô. Cuối cùng cũng chẳng có gạo, khoai để mua nữa.

Nạn đói ập đến. Nhiều gia đình lâm nạn. Quang cảnh làng xóm tiêu điều. Hằng ngày, từng đoàn người từ Thái Bình kéo sang Hưng Yên, đi Hà Nội đều qua con đường này. Họ rách rưới, gầy yếu trông thật thảm thương. Cảnh ấy càng làm cho dân làng xôn xao, hoang mang. Lúc đầu có một vài gia đình có người chết, rồi số chết ngày một nhiều, ngõ nào cũng có người chết vì đói. Cảnh chết cả nhà từ một trường hợp, rồi ở xóm nào cũng xảy ra. Xóm Miếu có liền mấy gia đình chết hết như nhà ông Ổn, ông Tiết, ông Am, ông Dong, ông Nâu, ông Cuối, ông Soạn, ông Tô,...

Dưới đây là thống kê cụ thể:

Thống kê số người chết đói theo xóm và hộ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người sống	Ghi chú
	1. Xóm Miếu				
1	Tây Văn Ninh	6	3	3	Làm ruộng, 9 sào ruộng công, nghèo
2	Đào Văn Kế	7	0	7	Không có ruộng công, trên 1 mẫu tư điền, giàu
3	Đào Văn Tiềm	12	2	10	Không có ruộng công, 4 sào tư điền, nghèo
4	Đào Văn Đình	5	2	3	Làm ruộng, đi làm thuê, 1 sào ruộng công
5	Đào Văn Sinh	7	0	7	Làm ruộng, 1 sào công điền, làm thuê, nghèo
6	Đào Văn Út	4	0	4	Làm ruộng, 1 sào ruộng công, nghèo
7	Đặng Văn Quỳnh	4	0	4	Làm ruộng, 1 sào ruộng công, nghèo
8	Đặng Văn Sâm	7	0	7	Làm ruộng, 3 sào công điền, nghèo, bán nhà
9	Nguyễn Văn Mạc	4	1	3	Làm ruộng, 3 sào công điền, nghèo (ông Tô chết)
10	Đặng Văn Quế	8	4	4	Làm ruộng, 9 sào ruộng công (3 bố con), làm thuê (chết bố, mẹ, con trai, con dâu)
11	Đặng Văn Điển	7	1	6	Làm ruộng, 3 sào ruộng công, nghèo (con chết)

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người sống	Ghi chú
12	Đặng Văn Thanh	4	0	4	Làm ruộng, trên mẫu tư điền, 3 sào công điền, giàu
13	Đặng Văn Tĩnh	4	0	4	Làm ruộng, 1 mẫu tư điền, 3 sào công điền, giàu
14	Đặng Văn Thiệu	5	0	5	Làm ruộng, 1 mẫu tư điền, 3 sào công điền, giàu
15	Đặng Văn Lược	6	0	6	Làm ruộng, 5 sào tư điền, 3 sào công điền, giàu
16	Nguyễn Văn Luyện	3	0	3	Làm ruộng, 5 sào tư điền, 3 sào công điền, trung nông
17	Nguyễn Văn Quyền	2	0	2	Làm ruộng, 1 sào tư điền, 3 sào công điền, trung nông
18	Nguyễn Văn Hồng	2	0	2	Làm ruộng, 2 sào tư điền, 3 sào công điền, trung nông
19	Đặng Văn Khiêm	7	0	7	Làm ruộng, 1 mẫu tư điền, 3 sào công điền, giàu
20	Đặng Văn Nhượng	4	0	4	Làm ruộng, 7 sào tư điền, 3 sào công điền, giàu
21	Đặng Văn Xương	7	0	7	Làm ruộng, 3 sào ruộng công, nghèo
22	Đặng Văn Thảo	7	1	6	3 sào công điền, nghèo (1 người đi tha phương cầu thực bị chết)
23	Đặng Văn Tảo	3	0	3	Làm ruộng, 4 sào tư điền, 3 sào công điền
24	Đặng Văn Ngoan	5	0	5	Làm ruộng, 3 sào công điền
25	Đặng Văn Hiếu	3	1	2	Làm ruộng, 3 sào công điền (1 suất) (bố chết)

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người sống	Ghi chú
26	Đặng Văn Tuấn	3	2	1	Làm ruộng, 3 sào công điền (chết hai bố con)
27	Nguyễn Văn Như	4	0	4	Làm ruộng, 3 sào ruộng tư, 1 sào công điền, trung nông
28	Nguyễn Văn Ao	3	0	3	Làm ruộng, 5 sào tư điền, 1 sào công điền
29	Nguyễn Văn Trúc	6	0	6	Làm ruộng, 5 sào tư điền, 1 sào công điền
30	Nguyễn Văn Mai	6	0	6	Làm ruộng, 3 sào tư điền, 1 sào công điền
31	Nguyễn Văn Trịnh	6	0	6	Làm ruộng, không ruộng tư, 1 sào công điền
32	Nguyễn Văn Cừu	4	0	4	Làm ruộng, 1 sào công điền
33	Nguyễn Văn Định	3	1	2	Làm ruộng, 1 sào công điền, kéo xe tay
34	Đặng Văn Thức	5	0	5	Làm ruộng, 3 sào công điền
35	Nguyễn Văn Đối	3	0	3	Làm ruộng, 1 sào công điền
36	Nguyễn Văn Dĩ	2	0	2	Làm ruộng, 3 sào công điền, 1 sào công điền
37	Nguyễn Văn Ngạn	8	0	8	Làm ruộng, 1 sào công điền, mò cua bắt ốc, làm thuê
38	Nguyễn Văn Sinh	5	2	3	Làm ruộng, 1 sào công điền (9 miếng) (chết mẹ, con)
39	Nguyễn Văn Huynh	3	2	1	Làm ruộng, 1 sào công điền, kéo xe tay (chết mẹ, con)

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người sống	Ghi chú
40	Nguyễn Văn Kiềm	4	0	4	Làm ruộng, 1 sào ruộng công, buôn bán chuối
41	Nguyễn Văn Long	6	0	6	Làm ruộng, 3 sào công điền, con trai làm thợ xẻ
42	Nguyễn Văn Lân	6	1	5	Làm ruộng, 3 sào công điền, làm thuê (vợ chết)
43	Nguyễn Văn Thân	4	3	1	Làm ruộng, 3 sào công điền (chết ba bố con)
44	Đặng Văn Ngoạn	5	0	5	Làm ruộng, 3 sào công điền, mò cua ốc, làm thuê
45	Đào Văn Ngung	8	4	4	Làm ruộng, không có ruộng, ngụ cư, làm thuê (chết bố, mẹ, con trai, con dâu)
46	Đào Văn Sinh	7	4	3	Ngụ cư, không có ruộng, làm thuê (chết bố và 3 con gái)
47	Nguyễn Văn Khiếu	5	0	5	Làm ruộng, 1 sào tư điền, 1 sào công điền
48	Nguyễn Văn Đàn	4	0	4	Làm ruộng, 1 sào công điền
49	Nguyễn Văn Ổn	4	4	0	Làm ruộng, 1 sào công điền, làm thuê
50	Nguyễn Văn Thích	4	2	2	Làm ruộng, 1 sào công điền, làm thuê (lái xe ô tô thuê) (chết bà và cháu)
51	Đào Văn Thịnh	5	4	1	Ngụ cư, làm thuê
52	Nguyễn Văn Cơ	6	0	6	Làm ruộng, 1 sào công điền

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người sống	Ghi chú
53	Tây Văn Thường	4	3	1	Làm ruộng, 3 sào công điền (chết chồng, 2 vợ)
54	Tây Văn Tiết	3	3	0	Làm ruộng thuê, 1 sào công điền đem bán (chết ba bố con)
55	Nguyễn Văn Ngãi	4	3	1	Làm ruộng, 1 sào công điền (chết vợ, 2 con)
56	Tây Văn Chắt	7	5	2	Làm ruộng, 3 sào ruộng công
57	Tây Văn Thương	3	2	1	Làm ruộng, 3 sào ruộng công (chết bố, mẹ)
58	Tây Văn Bầy	8	8	0	Làm ruộng, 3 sào ruộng công
59	Nguyễn Văn Cường	9	0	9	3 sào ruộng công, có nhà rộng (Nhật cho 1 tạ gạo (ở nhà))
60	Tây Văn Am	3	3	0	Kéo xe tay thuê
61	Tây Văn Dong	3	3	0	Kéo xe tay (chết vợ, chồng, con gái)
62	Nguyễn Văn Thao	4	3	1	Kéo xe tay (con trai sống)
63	Nguyễn Văn Mễ	3	2	1	Thợ nề (còn vợ sống)
64	Nguyễn Văn Sưu	3	2	1	Đi lính Pháp về (chết vợ, chồng)
65	Nguyễn Văn Nâu	4	4	0	Thợ cưa xẻ
66	Nguyễn Văn Sân	3	0	3	Kéo xe tay
67	Tây Văn Đồi	6	2	4	Kéo xe tay
68	Tây Văn Cuối	4	4	0	Kéo xe tay
69	Tây Văn Soạn	3	3	0	Kéo xe tay (chết cả nhà hai vợ chồng, con)

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người sống	Ghi chú
70	Đặng Văn Châu	3	1	2	Làm ruộng, 3 sào công điền, vợ bỏ đi Hà Nội ở vú (con chết)
71	Nguyễn Văn Thế	3	1	2	Ở đồn điền cao su về (ông Thế chết)
72	Nguyễn Văn Sĩ	2	1	1	Kéo xe tay (ông Sĩ chết)
73	Đặng Văn Miên	5	2	3	Có ruộng công điền bán đi làm thuê (chết bà mẹ, chị)
74	Nguyễn Văn Hàn	5	4	1	Bỏ củi thuê (còn 1 con trai)
75	Nguyễn Văn Bao	5	1	4	Làm ruộng (ông Bao chết)
76	Nguyễn Văn Tô	2	2	0	Làm ruộng, 3 sào công điền (chết cả hai vợ chồng)
77	Nguyễn Văn Cận	8	4	4	1 con gái đánh đay cho Nhật sập nhà chết
78	Tây Văn Trịnh	3	2	1	Còn ông Trịnh
79	Đặng Văn Giai	3	0	3	Làm ruộng, 2 sào tư điền, 3 sào công điền
80	Nguyễn Văn Thiết	7	0	7	Làm ruộng, 3 sào tư điền, 9 sào công điền
81	Đặng Văn Hợp	2	0	2	Làm ruộng, 3 sào công điền
82	Đặng Văn Hoạt	4	0	4	Làm ruộng, 3 sào công điền
83	Nguyễn Văn Chóp	6	0	6	Làm ruộng, 6 sào công điền
84	Đào Văn Hiến	4	0	4	Làm ruộng, 3 sào, làm hàng xáo
85	Đặng Văn San	7	0	7	Làm ruộng, 1,5 mẫu, làm hàng xáo

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người sống	Ghi chú
86	Đặng Văn Sưa	6	1	5	Kéo xe tay (hai anh em), 6 sào công điền
87	Đặng Văn Thực	8	0	8	Làm ruộng, 5 sào tư điền, 9 sào công điền
88	Đào Văn Mậu	6	0	6	Làm ruộng, cưa xẻ, 6 sào công điền
89	Đặng Văn Thín	3	0	3	Làm ruộng, cưa xẻ, 3 sào công điền
90	Đào Văn Kiếm	5	0	5	Làm ruộng, cưa xẻ, 6 sào công điền
91	Đặng Văn Tường	5	0	5	Làm ruộng, 3 sào tư điền, 3 sào công điền
92	Đặng Văn Hương	1	1	0	3 sào công điền bán đi lang thang (không có vợ con)
93	Nguyễn Văn Thịnh	7	0	7	Làm ruộng, 6 sào công điền
94	Nguyễn Văn Ân	3	0	3	Làm ruộng, 3 sào công điền
95	Nguyễn Văn Nghĩa	5	0	5	Làm ruộng, 3 sào công điền, bắt cá
96	Đặng Văn Niên	5	1	4	Làm ruộng, 3 sào tư điền, 3 sào công điền (chết no)
97	Đặng Văn Thiêng	7	2	5	Làm ruộng, 3 sào tư điền, 6 sào công điền
98	Đặng Văn Chuyện	4	3	1	Làm ruộng, 3 sào công điền
99	Nguyễn Văn Diệp	4	1	3	Làm ruộng, không có ruộng vì bố chết trước năm 1945
100	Đặng Thị Nhung	1	0	1	Buôn bán trâu vò, không có ruộng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người sống	Ghi chú
101	Đào Mộng	2	0	2	Làm ruộng, cưa xẻ, 3 sào công điền
102	Nguyễn Thị Chanh	3	0	3	Làm ruộng thuê, không có ruộng
103	Đặng Văn Đê	2	0	2	Làm ruộng thuê, không có ruộng
104	Nguyễn Văn Khuyến	3	0	3	Làm ruộng thuê, 3 sào công điền
105	Đặng Văn Định	9	1	8	Làm ruộng, thầy cúng, 1,2 mẫu công điền (bán)
106	Nguyễn Văn Phụng	4	0	4	Làm ruộng, 3 sào công điền
	2. Xóm Thông				
107	Đoàn Văn Phan	6	6	0	Làm ruộng, 1 sào công điền, kéo xe tay, kéo vó
108	Đoàn Văn Dưỡng	3	1	2	Làm ruộng, 1 sào công điền, làm canh điền
109	Vũ Văn Tọ	7	1	6	Làm ruộng, 1 sào công điền, bắt tôm cá đồng (ông bố chết)
110	Đoàn Văn Khiết	7	4	3	Làm ruộng, 2 sào công điền, buôn thúng bán mẹt (chết 4 con)
111	Đoàn Văn Hợp	8	3	5	Làm ruộng, 2 sào công điền, bà vợ đi ở vú, bắt tôm cá
112	Đoàn Văn Ngãi	5	1	4	Đi Tân Thế Giới về, 1 sào công điền, xe cát thuê
113	Đoàn Văn Điển	4	1	3	Làm ruộng, 1 sào công điền, bắt cua cá (mất tích 1 con gái)

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người sống	Ghi chú
114	Đoàn Văn Tấn	6	0	6	Làm ruộng, 2 sào tư điền, 2 sào công điền, máy khâu
115	Đoàn Văn Đạo	9	0	9	Làm ruộng, 2 sào công điền, 1 sào tư điền, làm bánh đa
116	Đoàn Văn Tập	7	1	6	Làm ruộng, khâu tay, 1 sào công điền (mất tích 1 con trai)
117	Đoàn Văn Lân	6	0	6	Làm ruộng, 1 sào công điền, vợ chết sớm, chồng thợ xây (cả nhà đi kiếm ăn xa)
118	Đoàn Văn Mão	5	1	4	Làm ruộng, 1 sào ruộng công, làm bánh chưng bán (cả nhà đi kiếm ăn xa)
119	Cụ Phó Thới	6	1	5	Không có ruộng, bán bánh đúc
120	Đoàn Văn Nuôi	5	2	3	Làm ruộng, bán bánh cuốn, 1 sào công điền (2 người đi mất tích)
121	Vũ Văn Lực	6	0	6	Làm ruộng, 2 sào công điền, làm mướn
122	Đoàn Văn Ruăn	4	0	4	Làm bánh đa, 1 sào công điền
123	Đoàn Văn Khang	7	4	3	Làm ruộng, hàng xáo, 1 sào công điền (chết dịch 4 người)
124	Vũ Văn Cơ	6	2	4	Làm ruộng, bán hàng vật, cua cá (1 người chết nơi khác)
125	Mai Văn Văn	7	2	5	Làm ruộng, 6 sào công điền (3 suất) trước thuộc An Chiểu

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người sống	Ghi chú
126	Vũ Văn Cát	3	0	3	Làm ruộng, 4 sào công điền, 1 sào lấy cổ (mua)
127	Vũ Văn Khánh	5	1	4	Làm ruộng, 6 sào công điền (3 suất - Liên Phương) (chết dịch)
128	Vũ Văn Long	4	0	4	Làm ruộng, 4 sào công điền (Liên Phương)
129	Doãn Văn Thuật	4	0	4	Làm ruộng, 2 sào công điền, dúi tôm
130	Vũ Văn Diễn	8	1	7	Làm ruộng, 4 sào công điền (Phương Chiểu), thợ xây (con chết)
131	Vũ Văn Thìn	8	1	7	Làm ruộng, 2 sào công điền (Phương Chiểu), thợ xây (con chết)
132	Vũ Văn Tương	8	0	8	Làm ruộng, chánh tổng, 1 mẫu tư điền, 1 sào công điền (Phương Chiểu)
133	Mai Văn Tân	8	0	8	Làm ruộng, 1 mẫu tư điền, 6 sào công điền, lý trưởng mua
134	Vũ Văn Lệ	10	1	9	Làm ruộng, 1 sào công điền (3 suất Liên Phương) (chết dịch)
135	Vũ Văn Tĩnh	8	1	7	Làm ruộng, 1 sào công điền (Phương Chiểu), đi ở, làm mướn (bà mẹ chết dịch)
136	Vũ Văn Cải	4	0	4	Làm ruộng, 2 sào công điền, kéo vó cá

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người sống	Ghi chú
137	Bùi Văn Sử (Hương Sử)	5	1	4	Làm ruộng, 1 sào công điền, bắt cua cá, cào cào, bẫy cò
138	Bùi Văn Hĩ	6	2	4	Làm ruộng, 3 sào công điền, bắt cua, cá, thợ nề (chết hai bố con)
139	Mai Quang Khải	5	0	5	Làm ruộng, 4 sào công điền (2 suất - Liên Phương), bán bánh đúc
140	Vũ Văn Năng	5	2	3	Làm ruộng, 2 sào công điền (An Chiểu) (2 người đi tha phương cầu thực chết nơi khác)
141	Đoàn Văn Mọc	6	0	6	Làm ruộng, 2 sào công điền (Phương Chiểu), xe cát thuê
142	Mai Văn Bộ	5	2	3	Làm ruộng, 2 sào công điền (An Chiểu), bắt cua cá (1 người chết dịch)
143	Đỗ Văn Năm	6	1	5	Làm ruộng, 4 sào công điền (Liên Phương), buôn bán vật (vợ chết)
144	Vũ Văn Chúc	6	2	4	Thợ về xe đạp, 3 sào công điền (cho cố)
145	Đoàn Văn Huy	9	0	9	Làm ruộng, 4 sào, hàng xáo
146	Đoàn Văn Tịnh	3	2	1	Làm ruộng, 1 sào công điền, chôn người chết (chết mẹ và con nuôi)
147	Đoàn Văn Tính	4	0	4	Làm ruộng, 2 sào công điền, bán quán

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết đói	Số người sống	Ghi chú
148	Mai Văn Tiến	12	1	11	Làm ruộng, 1,2 mẫu tư điền, 8 sào công điền (Liên Phương), (chết dịch)
149	Nguyễn Văn Vạn	8	0	8	Làm ruộng, 4 sào công điền, làm tá điền
150	Đỗ Văn Niên	8	5	3	Làm ruộng, 2 sào công điền (cổ), bắt cua ốc, xe cát thuê
151	Mai Văn Phúc	8	6	2	Làm ruộng, 6 sào công điền, bắt cua ốc
152	Vũ Văn Thụ	8	0	8	Làm ruộng, 2 sào công điền (tự chùa)
153	Mai Văn Thụ	6	0	6	Làm ruộng, 4 sào công điền, bắt cua cá
	Cộng	782	180	602	

Kết quả điều tra:

Thôn Phương Thông, năm 1945 có:

- Số hộ: 153
- Số hộ có người chết đói: 78, chiếm 50,98%
- Số hộ chết hết: 11, chiếm 7,19%
- Số nhân khẩu: 782
- Số người chết đói: 180, chiếm 23,00%

Kết quả này cho thấy rằng, so với một số tỉnh ở đồng bằng sông Hồng như Thái Bình, Nam Hà, Ninh Bình, Hải Phòng thì tỷ lệ người chết đói 23% là ở mức trung bình, nhưng với tỉnh Hưng Yên (cũ) thì ở diện cao. Một số địa phương của tỉnh Hưng Yên cũ như Khoái Châu, Yên Mỹ thì nạn đói không trầm trọng lắm. Người địa phương chết đói ít.

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG



1. Ông Mai Quang Khải (74 tuổi)

"Năm 1943, tôi đi Yên Thế. Năm 1944, tôi về nhà. Bấy giờ nạn đói đã xảy ra ở nhiều nơi. Trên đường từ Yên Thế về, dọc đường đã thấy lũ lượt người từ vùng Thái Bình, Nam Định kéo nhau ra thành phố, lên ngược. So với các nơi, vùng quê tôi, vì là đồng bãi, gần sông, gần thị xã Hưng Yên nên cũng dễ kiếm ăn hơn. Nhưng đến năm

1945 thì cũng bắt đầu hết cái ăn, số nhà chết đói ngày một nhiều hơn. Nhà ông Đoàn Văn Phan 6 người chết cả 6. Nhà ông Đoàn Văn Khiết 7 người, chết 4 con. Nhà ông Đoàn Văn Hợp 8 người, chết 3. Nhà tôi có 5 người, cấy 4 sào công điền. Bà nhà tôi chuyên nấu bánh đúc. Còn tôi đi dệt dây thuê cho Sở Nhật. Vợ chồng tần tảo cũng lo cho các cháu qua được nạn đói. Bấy giờ bà nhà tôi bán bánh đúc ở chợ, người đói lang thang cứ lẫn xả vào cướp. Phải có người canh mới giữ được. Hằng ngày, từng đoàn người rách rưới từ mạn Thái Bình qua sông sang bên này cũng không kiếm được cái ăn, lại kéo nhau ra thị xã Hưng Yên. Dân làng mình cũng đang chết đói, cứ trông thấy cảnh ấy lại càng lo sợ hơn.

Khi tôi ở Yên Thế về thì đã thấy có xưởng dệt bao đay của Nhật rồi. Chỗ ấy đến bây giờ vẫn gọi là Sở Nhật, ở gốc đa vẫn còn 2 hòn đá lặn. Ở mấy thôn này, phải trồng đay hết mấy cánh đồng bãi. Nhưng đay vẫn không đủ cung cấp cho xưởng, phải chở từ nơi khác về...".



2. Ông Đoàn Văn Đạo (82 tuổi)

"Nhà tôi được nhận đay về xe cho Sở Nhật. Họ trả cho 2 xu hay 2 hào một kilôgam, tôi không nhớ chính xác, nhưng so với thời giá lúc ấy cũng đủ cho 2 bữa ăn lúc thóc gạo rẻ. Sang năm 1945, giá gạo lên cao quá, thành thử tiền xe đay thuê không đủ để mua gạo, mà ở chợ cũng có gạo đâu mà mua. Nhiều nhà xe đay thuê, có tiền trong tay rồi cũng chết đói.

Mỗi lần mang sợi đay đến xưởng là một lần lo sợ. Họ kiểm tra kỹ lắm. Sợi không làm kỹ, sợi xe không săn thì bị đánh, không được trả tiền công...".



3. Ông Vũ Văn Bàn (70 tuổi)

"Nhà tôi cũng đánh đay cho Nhật, mỗi kilôgam được 2 xu hay 2 hào, nhưng bấy giờ kiếm được việc làm khó khăn nên quý lắm. Cả nhà xúm vào việc đánh đay. Nhận được tiền công lại trang trải nợ nần rồi đóng gạo ăn. Mấy năm đầu xem ra thấy yên ổn, vì cũng tạm đủ sống. Nhưng về sau thì tiền đánh đay chẳng thấm tháp gì

so với giá thóc gạo tăng. Nhiều nhà đói quá, không đánh được đay nữa lại bị lý dịch đến nhà thúc ép. Nhiều người nói là bị phátxít Nhật đánh đập, nhưng bấy giờ tôi chỉ thấy cánh tay sai làm thuê cho Sở Nhật hoành hành...".



4. Ông Đoàn Văn Chiếu (71 tuổi)

"Nhà tôi đến năm 1945 mới xe đay cho Sở Nhật, được mấy tháng thì Nhật thua, rút đi. Một lần tôi mang sợi đay đến nộp, họ chê đay xấu, định đánh tôi như đối với những người khác. Nhưng không biết vì sao họ lại tha không đánh nữa. Thế là tôi thoát đòn.

Nói về ruộng đất, tuy mỗi nhà ở Liên Phương cũ đều có ruộng, mỗi suất đình cũng được 2 sào, có nhà được chia đến 6 sào. Nhưng phần nhiều cho cố. Chỉ có những nhà giàu mới cấy, mới nhận cố. Tuy nói là có ruộng, nhưng nói chung là không có cấy hái gì, chỉ chuyên đi làm thuê, đơm đó, chợ búa, xe đay...".



5. Bà Bùi Thị Nhị (68 tuổi)

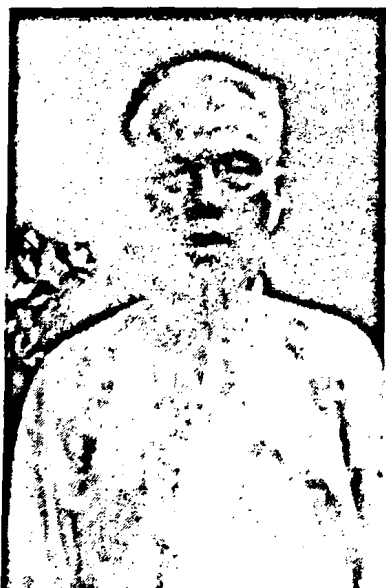
"Nhà tôi ở đối diện với Sở Nhật, chỉ cách một con đường. Khu vực trồng mía bao la hiện nay ở trước nhà tôi là Sở Nhật hồi trước cách mạng. Bấy giờ người ta gọi là Đài Nam Cô Si. Còn dân mình cứ quen gọi là Sở Nhật. Bà Tuệ vẫn kể với tôi là bấy giờ bà có may mắn được vào Sở

Nhật để khâu bao day. Một người Nhật có tên là Taxiki rất tử tế, không đánh ai, lại vui tính...".



6. Ông Nguyễn Văn Lai (71 tuổi)

"Vùng chúng tôi là đất bãi nên Nhật - Pháp thúc bách việc nhổ lúa trồng đay, trồng thầu dầu rất gắt gao. Máy sào ruộng bãi của nhà tôi đều phải trồng đay hết. Nhà nào không trồng thì bị phạt, bị đánh. Lý dịch trong thôn xã trực tiếp thúc bách từng nhà và dọa là nếu không trồng đay thì lính Nhật sẽ về giết cả nhà. Vì thế ai cũng phải nghe theo..."



7. Ông Nguyễn Văn Kiếm (77 tuổi)

Sở Nhật đóng ở đây đến mấy năm. Bấy giờ trông lớn lắm. Lúc thất trận, quân Nhật cũng kéo về đây, khoảng 2 tiểu đoàn, không ở trong Sở mà mượn nhà dân. Đám chỉ huy thì ở nhà cụ Tiến. Khi rút ra Hải Phòng, có cho gia đình cụ Tiến gạo nên nhờ thế mà không bị đói. Những nhà có lính ở nhờ cũng đều cho gia chủ gạo.

Tôi nói thêm về việc đánh đay thuê cho Nhật. Nhà nào nhận đay về cũng phải ngâm nước cho thối vỏ xanh rồi mới tước lấy sợi. Công tước sợi và công xe mỗi kilôgam 2 hào. Khâu bao thì 6 hào một chục cái. Nếu không làm đúng kỹ thuật thì bị đánh..."



8. Ông Nguyễn Văn Đàn (74 tuổi)

"Phải phân biệt Nhật buôn và Nhật binh. Nhật buôn về lập sở, gọi là Đài Nam Cô Si, bắt dân ta nhổ lúa trồng đay, rồi mở xưởng dệt bao đay. Chúng ở đây cũng khá lâu, không nhớ chính xác là năm nào, khoảng những năm 1941 - 1942, đến năm 1945 mới thôi. Xưởng đay mà ta quen gọi là Sở Nhật có 8 dãy nhà, mỗi dãy 6 - 7 gian, vừa làm kho, vừa làm xưởng dệt, nhà ăn... Bây giờ vẫn còn 2 hòn đá để lăn xe sợi đay.

Còn Nhật binh chỉ về đây khi thất trận. Chúng kéo về chừng 1.000 quân, nghe nói là 2 tiểu đoàn, đóng ở nhà dân, còn chỉ huy thì ở nhà cụ Tiến. Lúc thất trận rồi, trông chúng cũng hiền, không làm phiền gì dân. Những nhà họ đóng quân đều có cho gạo gia chủ nên không bị chết đói. Hằng ngày chỉ thấy mấy tốp lính nấu ăn không cơm đi trên đường, vừa đi vừa ăn...".

PHÚ THỌ

Phú Thọ ngày nay hợp với Vĩnh Yên và một phần của Phúc Yên thành tỉnh Vĩnh Phú. Vĩnh Phú là một tỉnh trung du, ở phía bắc và phía tây Hà Nội. Phần phía tây của tỉnh trải ra cả hai bên sông Hồng, phần phía đông chỉ ở bên tả ngạn. Diện tích 4.620km², với 65% đất đai là đồi núi. Phía bắc giáp Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái; phía nam giáp Hà Tây, phía đông giáp Hà Nội, phía tây giáp Sơn La. Vĩnh Phú hiện nay bao gồm hai tỉnh cũ là Phú Thọ và Vĩnh Phúc sáp nhập lại.

Năm 1943, dân số Phú Thọ là 351.700 người, Vĩnh Yên là 246.200 người, Phúc Yên là 202.100 người.

Phú Thọ nằm ở phía tây, hoàn toàn thuộc trung du, nhiều đồi rừng. Sản phẩm chủ yếu là cây công nghiệp như chè, sơn, dó, thuốc lá, mía, đậu tương, sỏ, trấu, cọ,... Huyện Tam Thanh là một huyện điển hình của tỉnh Phú Thọ cũ.

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở LÀNG HƯƠNG NỘN, XÃ HƯƠNG NỘN, HUYỆN TAM THANH*

Làng nằm ở vùng đồi thấp bên bờ sông Thao (tức phía trên sông Hồng), cách tỉnh lỵ Hưng Hóa cũ (nay là thị trấn huyện lỵ huyện Tam Thanh) khoảng 4km, cách thành phố Việt Trì (theo đường chim bay về phía đông nam) 20km; cách thị xã Phú Thọ ở phía bắc 17km; cách Hà Nội ở phía nam 75km.

Là một làng đồi nằm ven sông, cũng như nhiều làng quê trung du khác thuộc huyện Tam Nông xưa, Hương Nộn tuy đất đai rộng nhưng "đồng ruộng ít, mà phần nhiều là thung lũng, rừng núi"¹.

Làng có một diện tích đồi rừng khá lớn, khoảng 120 mẫu Bắc Bộ. Ở những quả đồi này, ngày xưa dân làng thường trồng các loại cây công nghiệp như sơn, trẩu, dục, sỏ và một số loại cây lấy củ như sắn, từ,... Từ thời phong kiến, cây sơn là một sản phẩm có tiếng về sản lượng và chất lượng.

Bên cạnh kinh tế đồi rừng, dân làng Hương Nộn xưa cũng cố gắng phát triển cây lúa và hoa màu. Lúa được trồng ở các thung lũng giữa các quả đồi (gọi là ruộng dộc), chiếm tỷ lệ khá quan trọng. Ruộng đất để cấy lúa chủ yếu là ruộng chiêm trũng, chỉ cấy được một vụ chiêm. Diện tích ruộng hai vụ rất ít, vì cánh đồng làng Hương Nộn vốn là một vực nước khá sâu. Sau nhờ có

* Người thực hiện: Đỗ Đức Hùng và các cộng tác viên địa phương.

1. *Đại Nam nhất thống chí* (Bản dịch của Viện Sử học), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 282.

việc khơi ngòi cho phù sa sông Thao bồi lấp dần dần mới được nâng cao lên.

Theo kết quả điều tra hồi cố các cụ già ở địa phương, tổng số ruộng cấy được của cả làng Hương Nộn là 170 mẫu, với khoảng 200 hộ, hơn 1.000 nhân khẩu. Tuy nhiên, sự phân bố ruộng đất có nét khá đặc biệt ở chỗ: Dân đi đạo chỉ có 2 giáp với số đình ít hơn, nhưng chiếm tới 100 mẫu ruộng tốt; còn bên lương có 4 giáp (giáp Văn, giáp Vũ, giáp Đông, giáp Đoài) với 180 suất đình và khoảng hơn 500 nhân khẩu chỉ được canh tác khoảng 70 mẫu. Những cánh đồng rộng và tốt nhất đều thuộc vào "Nhà Chung".

Ruộng đất của bên lương phân bố như sau:

- Ruộng phần đình (ruộng công chia cho suất đình) khoảng 21 mẫu. Mỗi suất đình được chia 1 sào để cày cấy. Những đình tráng cày ruộng "phần đình" thì phải chịu các nghĩa vụ phu phen tạp dịch và đi lính...

- Ruộng chùa (còn gọi là ruộng Chư già) khoảng 7 mẫu. Ruộng này có từ thời bà phi Lê Thị Xuân Lan dựng chùa vào thời Lý để lại và một số người trong làng cúng tặng.

- Ruộng phe (4 phe): Mỗi phe có 2 mẫu ruộng. Những hộ nghèo trong phe được cày ruộng phe và nộp một phần sản lượng cho phe để làm các việc chung của phe. Tổng số ruộng của 4 phe là 8 mẫu.

- Ruộng môn sinh: có 1 mẫu 6 sào. Ruộng này do một số học trò trong làng cày cấy để lấy hoa lợi cúng giỗ thầy và họp đồng môn hằng năm.

- Ngoài ra còn có các loại ruộng như: Thánh điền - ruộng để cúng tế ở đền bà Xuân Nương 7 sào; ruộng hậu 3 sào.

- Ruộng tư của nông dân và địa chủ khoảng 39 mẫu. Trong đó ruộng của địa chủ 19 mẫu, ruộng của tiểu nông 20 mẫu.

Tóm lại, làng Hương Nộn trước Cách mạng Tháng Tám là một làng thuần nông. Các sản phẩm nông sản nếu có phải trao đổi thì cũng rất nhỏ và không có tính chất sản xuất hàng hóa lớn.

Năm 1942, khi quân đội Nhật vào Đông Dương, một bộ phận lên đóng tại tỉnh lỵ Hưng Hóa cũ. Đây là một trấn lỵ quan trọng của ngõ phía tây bắc của Bắc Bộ và cũng là con đường đi sang Vân Nam (Trung Quốc). Hưng Hóa chỉ cách làng Hương Nộn chưa đầy 4km. *Tại Hưng Hóa, quân đội Nhật đã vơ vét và tích trữ khá nhiều thóc lúa, tập trung vào các kho lớn.* Theo lời kể của các cụ già địa phương thì thóc đó giặc Nhật dùng để cho ngựa ăn.

Các bãi bồi và đất trồng màu ven sông - nguồn cung cấp lương thực cứu đói chính của dân làng - bị quân đội Nhật bắt phát ngô đi để trồng đay và thầu dầu. Một mặt thóc lúa bị quân đội Nhật vơ vét tích lũy trong kho, mặt khác ngô lúa bị phá để trồng đay, thầu dầu trong mấy vụ liền, nên nguồn lương thực trở nên khan hiếm. Nhiều người có tiền cũng không mua được lương thực.

Thêm vào đó, một số người Việt Nam làm tay sai cho giặc Nhật (như Cung Đình Vận ở Phú Thọ, Bá Liên ở Hưng Hóa, Lý Cù ở làng Hương Nộn) lại cạy thế quân Nhật để đàn áp và cướp bóc của dân. Tại đất Hương Nộn, người dân đã chứng kiến cảnh quân đội Nhật đảo chính đồn quân Pháp chạy từ phía Hà Nội, Sơn Tây lên vùng biên giới Việt - Trung. Lợi dụng tình hình hỗn loạn, lấy cớ là truy đuổi quân Pháp, bọn tay chân thân Nhật như Lý Cù, Bá Liên đã đưa lính về làng lục soát, không chỉ lấy đi những đồ dùng của binh lính Pháp mà còn cướp bóc của dân thường. Đó là những nguyên nhân trực tiếp gây nên nạn đói gay gắt từ tháng 2 đến tháng 4-1945.

Vì một nửa làng theo Công giáo đã di cư vào Nam sau năm 1954, nên chỉ có thể điều tra số hộ và nhân khẩu của nửa làng còn sinh sống tại làng. Nạn đói bắt đầu vào tháng 2-1945. Xóm Lãng là nơi tập trung đông dân cư nhất nên cũng là xóm có nhiều người chết đói nhất. Có ngày chết đói đến 3 - 4 người. Số người chết về sau tăng lên đến mức chôn không kịp. Lý trưởng và phó lý phải cắt cử

tuần phiên đi chôn. Địa điểm chôn cũng chọn nơi gần làng, đất cát để dễ đào huyệt và khiêng cho gần, vì người được cất cử đi khiêng cũng bị đói và rất yếu (ông Đặng Văn Vượng kể về một lần ông cũng suýt bị ngã rụi và chết trong khi đi chôn người chết đói). Thông thường mỗi đám tang chỉ có 4 người: 1 người vác cuốc, còn 3 người khiêng, đem ra chôn ở một khu đất gọi là "Văn Chỉ" ở rìa làng.

Nhiều người chết không có ván khâm liệm, nên thường chỉ được cuốn bằng giát giường hoặc bó chiếu. Có nhiều người nghèo đến nỗi không có cả chiếu mà bó. Ngày nay, nhiều người vẫn ghê rợn khi nghĩ đến bãi tha ma "Văn Chỉ" ở rìa làng. Vì đông người cùng chôn ở một địa điểm, hố đào không sâu và mộ lấp không cao, nên có nhiều mộ vẫn còn thấy hở cả tóc và chân. Có những người chết để đến 4 - 5 ngày không ai biết. Đến khi tuần phiên được lệnh đến chôn thì người chết đã bị giòi bọ đẻ, sờ vào đầu thì tóc đã rụng khỏi đầu (ví dụ bà Diêm ở xóm Lãng). Có trường hợp lý dịch điều tuần phiên đến để chôn một người phụ nữ, khi mở chiếu ra thì thấy là hai người cùng nằm chết trên một giường (ví dụ trường hợp bà Hảo và ông Khả chết ở nhà ông Ngan thuộc xóm Lãng).

Ngoài những người vì đói quá chết ở nhà, cũng có người vì đói quá đi mò mẫm kiếm ăn cũng bị đánh chết. Các cụ kể rằng, trong khi bên lương nhiều người bị chết đói thì bên Công giáo nhờ có sự cứu trợ của nhà thờ nên không bị chết (bên Công giáo chết rất ít).

Có người đi xin ăn phát chẩn ở Hưng Hóa, vì người đông, sức yếu, không những không xin được ăn mà còn giẫm đạp lên nhau chết!

Nhiều người vì ăn lõi cây đu đủ nên bị phù nề chết. Lại có người lấy hạt quả vải giã ra thành bột, ăn vào bị tắc ruột không đi đại tiện được cũng chết.

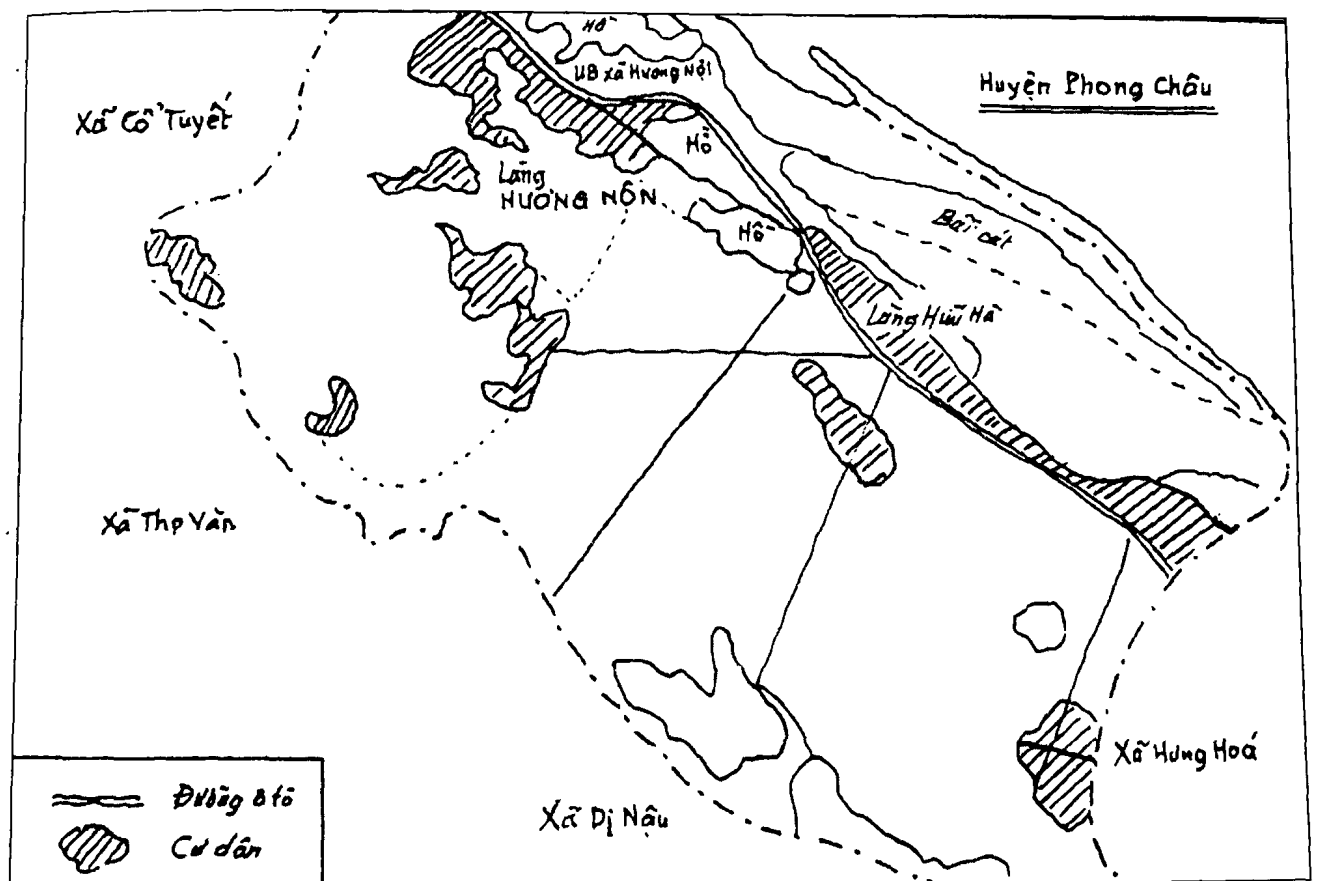
Vụ chiêm năm ấy, lúa và đậu tương đều tốt. Một số người đến khi có lúa gặt về vì lâu ngày bị đói, nay ăn no quá, không tiêu hóa

được cũng bị chết. Theo sự nhớ lại của các cụ thì ở làng có đến 5 - 6 trường hợp bị "chết no" như vậy.

Một số người có chức sắc trong làng (Lý Cù và Nguyễn Văn Thu) dùng một số gạo cứu tế đem nấu cháo phát chẩn, nhưng vì nhiều người đói quá mà số cháo có hạn, lại trước hết ưu tiên phát cho những người anh em họ hàng với người đứng ra phát chẩn, nên kết quả không giải quyết được. Nhiều người ở Hương Nộn đã đi xuống Hưng Hóa xin ăn phát chẩn, nhưng chưa kịp đến nơi đã chết ở ngang đường (như ông Đình Văn Ngưỡng).

Trong dịp đó, theo sự tự phát của dân, lại có sự hướng dẫn của Việt Minh, dân chúng đã tiến xuống phá kho thóc ở Hưng Hóa, nhưng quân Nhật đã nổ súng bắn chết 2 người. Dân làng Hương Nộn vì ở xa, nên chỉ có rất ít người biết đi cướp kho thóc.

Trong thời gian xảy ra nạn đói, nhiều người làng Hương Nộn phải bỏ làng đi tha phương cầu thực. Hướng đi chủ yếu vào vùng miền núi huyện Thanh Sơn. Nhiều người đã vào làm người ở, làm con nuôi các nhà giàu thuộc dân tộc Mường ở Thanh Sơn (Địch Quả) sau hòa bình lập lại mới trở về quê cũ. Những người này cho đến nay vẫn còn giữ quan hệ với các gia đình ở Thanh Sơn dưới dạng con nuôi... Một số khác định cư hẳn ở Thanh Sơn (ví dụ ông Phòng). Những gia đình đã từng vào Thanh Sơn sau trở về như ông Đức Phương, ông Sửu, bà Kim, ông Lý...



Sơ đồ xã Hương Nộn, huyện Tam Thanh, tỉnh Phú Thọ

Bảng thống kê tình hình nạn đói năm 1945 ở làng Hương Nộn

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế	Ghi chú
	Xóm Đông					
1	Trương Đình Gác	5	0	5	Phú nông 3 mẫu ruộng	
2	Trương Văn Sĩ	5	0	5	Trung nông	
3	Bùi Văn Bẩm	7	0	7	Phú nông, 4 mẫu ruộng	
4	Bùi Văn Khôi	4	2	2	Làm ruộng mướn	Chết đói
5	Bùi Văn Thương	5	0	5	Làm ruộng	
6	Đặng Văn Lập	7	0	7	Làm ruộng	
7	Nguyễn Văn Hải	5	0	5	Làm ruộng	
8	Nguyễn Văn Cứ	6	0	6	Đánh cá	
9	Lại Văn Ti	4	0	4	Làm ruộng	
10	Bùi Văn Quý	7	0	7	Phú nông	
11	Nguyễn Văn Lập	5	0	5	Làm ruộng	
12	Bùi Văn Quế	7	0	7	Thầy thuốc	
13	Đặng Như Sơn	5	1	4	Làm ruộng	
14	Đặng Văn Thêm	4	0	4	Làm ruộng	
15	Đặng Văn Bạo	6	0	6	Làm ruộng	
16	Nguyễn Văn Kiện	6	0	6	Làm ruộng	
17	Nguyễn Văn Quát	5	2	3	Làm ruộng	1 chết đói
18	Nguyễn Văn Chí	4	0	4	Làm ruộng	
19	Đặng Văn Cổ	7	0	7	Trung nông	
20	Nguyễn Văn Tự	5	0	5	Trung nông	
21	Nguyễn Văn Lộc	5	0	5	Trung nông	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế	Ghi chú
22	Ngô Văn Vệ	4	1	3	Bần nông, đi ở	Chết đói
23	Nguyễn Văn Hạnh	5	0	5	Bần nông, đi ở	
24	Cao Văn Vần	3	0	3	Trung nông	
25	Cao Văn Cứu	5	0	5	Trung nông	
26	Cao Văn Kẹo	7	0	7	Trung nông	
27	Hoàng Văn Bảng	3	0	3	Bần nông	
28	Bùi Văn Đống	5	0	5	Bần nông	
29	Nguyễn Văn Tọa	4	4	0	Bần nông	Chết đói
	Xóm Lãng:					
30	Trương Quân	6	0	6	Làm ruộng	
31	Bếp Mùi	5	0	5	Đi lính Tây	
32	Quyền Ước	5	0	5	Đi lính Tây	
33	Lê Đức Phượng	5	0	5	Địa chủ	
34	Lê Đức Long	7	0	7	Phú nông	
35	Nguyễn Văn Thành	5	1	4	Bần nông	Chết đói
36	Nguyễn Văn Nghĩa	6	1	5	Làm ruộng	Chết đói
37	Nguyễn Ngọc Lương	6	0	6	Trung nông	
38	Nguyễn Nhật Huyền	5	1	4	Làm ruộng	
39	Nguyễn Văn Lê	3	0	3	Làm ruộng	
40	Nguyễn Ngọc Thụ	7	0	7	Địa chủ	
41	Nguyễn Văn Cù	6	0	6	Địa chủ	
42	Nguyễn Văn Kỳ	5	0	5	Trung nông	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế	Ghi chú
43	Bùi Văn Lâm	5	4	1	Làm ruộng	Chết đói
44	Lại Văn Quang	5	4	1	Bần nông	Chết đói
45	Lê Văn Căn	5	4	1	Bần nông	Chết đói
46	Bùi Văn Tế	6	0	6	Bần nông	
47	Bùi Thị Lơ	3	3	0	Bần nông	Chết đói
48	Bùi Văn Đồng	5	0	5	Bần nông	
49	Đinh Văn Ngưỡng	4	1	3	Bần nông	
50	Nguyễn Văn Lữ	5	0	5	Bần nông	
51	Lại Văn Bình	7	0	7	Trung nông	
52	Bùi Văn Phấn	6	0	6	Trung nông	
53	Phan Văn Ngan	4	3	1	Bần nông, đi làm thuê	Chết đói
54	Xã Kiên	2	2	0	Bần nông	Chết đói
55	Đặng Văn Thóc	5	0	5	Bần nông	
56	Đặng Văn Thịnh	6	0	6	Bần nông	
57	Đặng Văn Vượng	5	0	5	Bần nông	
58	Trần Văn Loát	3	3	0	Bần nông	Chết đói
59	Trần Văn Trù	6	0	6	Trung nông	
60	Trần Văn Tước	5	0	5	Trung nông	
61	Ông Khả	4	4	0	Bần nông	1 người chết vì bị đánh khi trộm ngô

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế	Ghi chú
	<i>Xóm Đình</i>					
62	Trần Văn Cư	6	1	5	Làm ruộng	Chết khi đã có lúa (chết no)
63	Bà Tài	5	3	2	Làm ruộng	Chết đói
64	Ông Hữu	5	0	5	Làm mố làng	
65	Nguyễn Văn Tảo	6	0	6	Làm ruộng, bán nông	
66	Quản Vĩnh	5	0	5	Bán nông	
67	Vũ Văn Hưởng	6	0	6	Bán nông	
68	Lê Văn Tiếp	7	0	7	Trung nông	
69	Lê Văn Quý	5	0	5	Bán nông	
70	Chùm Cấn	6	4	2	Bán nông	
71	Đặng Văn Duyệt	4	2	2	Bán nông	Chết đói
72	Đặng Quang Tuyển	6	0	6	Bán nông	
73	Phó Hoạt	5	0	5	Thợ may	
74	Phó Thái	3	3	0	Thợ may	Chết đói
75	Nguyễn Văn Cải	5	0	5	Làm ruộng	
76	Lại Văn Dược	5	2	3	Làm ruộng	Chết đói
77	Lại Văn Thúc	4	4	0	Làm ruộng	Chết đói
78	Lại Văn Thích	4	2	2	Làm ruộng	Chết đói
79	Nguyễn Ngọc Tụng	7	0	7	Trung nông	
80	Nguyễn Văn Tuất	4	1	3	Bán nông	Chết bệnh
81	Bủ Hải	1	1	0	Độc thân, đi ở	Chết đói
82	Nguyễn Văn Ca	5	0	5	Làm ruộng	
83	Nguyễn Văn Thống	7	0	7	Trung nông	
84	Nguyễn Kim Lương	6	0	6	Trung nông	
85	Phạm Văn Phòng	4	2	2	Bán nông	Chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế	Ghi chú
86	Tự Đăng	4	4	0	Giữ đền thờ làng	Chết đói
87	Phan Văn Ngỗng	3	1	2	Bần nông	Chết đói
88	Nguyễn Bá Hoan	8	0	8	Đi lính Pháp	
89	Nguyễn Văn Quỳnh	4	0	4	Thầy cúng	
90	Nguyễn Văn Nhạc	5	0	5	Làm ruộng	
91	Nguyễn Văn Khoan	4	0	4	Trung nông	
92	Nguyễn Văn Lịch	5	0	5	Bần nông	
93	Nguyễn Văn Tu	7	0	7	Bần nông	
94	Nguyễn Thị Thiệp	5	0	5	Bần nông	
95	Đỗ Văn Sai	4	0	4	Thầy thuốc	
96	Đỗ Văn Khóa	8	1	7	Trung nông	Chết no
97	Nguyễn Văn Bình	2	0	2	Làm ruộng, trung nông	
98	Đỗ Văn Quảng	4	0	4	Đi lính Tây	
99	Đỗ Văn Đễ	5	1	4	Làm ruộng	Chết đói
100	Đỗ Văn Thịnh	3	0	3	Bần nông, đi ở	
101	Đỗ Văn Khiêm	4	0	4	Làm ruộng	
102	Từ Hải	5	5	0	Giữ chùa làng	Chết đói
103	Bà Loát	4	3	1	Làm ruộng	Chết đói
104	Xã Thung	4	3	1	Làm ruộng	Chết đói

Thống kê chung

1. Theo số hộ:

- Tổng số hộ: 104
- Số hộ có người chết: 34, chiếm 32,60%
- Số hộ chết hết: 10, chiếm 9,61%%
- Số hộ có người chết bệnh: 1, chiếm 0,93%

2. Theo số nhân khẩu:

- Tổng số nhân khẩu: 523
- Số nhân khẩu chết đói: 70, chiếm 13,38%
- Số nhân khẩu chết bệnh: 2, chiếm 0,38%
- Số nhân khẩu sống sót: 451, chiếm 86,24%

Nhận xét: Theo chính quyền địa phương thì tỷ lệ 10% đến 13% số nhân khẩu bị chết đói so với tổng số dân là phổ biến đối với các thôn, làng vùng trung du Vĩnh Phú.

3. Về tình hình sở hữu ruộng đất:

- Tổng diện tích:
- + Đồi rừng: 120 mẫu
- + Đất, ruộng cấy lúa, ngô: 171 mẫu
- Ruộng nhà chung: 100 mẫu, chiếm 59%
- Ruộng bên lương: 71 mẫu, chiếm 41%
- Ruộng công: 32 mẫu, chiếm 19%
- Ruộng tư: 39 mẫu, chiếm 23%
- Chiếm hữu của địa chủ, phú nông: 19 mẫu, chiếm 11%
- Bình quân ruộng đất theo nhân khẩu của bên lương: 1,35 sào
- Công điền chia theo đình: 1 sào/1 suất đình
- Ruộng tư của nông dân: 20 mẫu, chiếm 12%

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG



1. Ông Nguyễn Kim Lương (82 tuổi)

Năm 1945, gia đình cũng bị đói, phải đưa vợ con về nhà bố mẹ vợ ở làng Đức Phong (xã Cổ Tuyết). Trước năm 1945, bố làm lý trưởng, ông đã từng giữ sổ sách của xã, biết được tình hình ruộng đất, nhân khẩu của làng.

"Trong đợt chết đói năm 1945 có nhiều người làng Hương Nộn bị chết. Nhưng có nhiều cách chết khác nhau. Có những người trong mấy tháng đói, ăn uống kham khổ, chỉ có rau, củ chuối... đến khi có lúa gặt về, ăn vào rồi bị chết (chết no). Ở làng có trường hợp ông Nguyễn Văn Tự, ông Lại Văn Thúc, ông Lại Văn Thích, gia đình ông Công Dực, ông Quản Tổng (bố ông Khóa)... đều là những người bị chết sau khi đã có lúa gặt về rồi. Nguyên nhân là do nạn đói. Vì lúc chưa có lúa, ăn uống thất thường, không có chất dinh dưỡng, cơ thể yếu mệt, đến lúc có lúa ăn no vào đột ngột, không đau ốm gì mà chết. Làng có đến 3 - 4 gia đình có người chết sau khi đã có lúa gặt về rồi, số người chết vì no đến 5 - 6 người. Cũng là chết nhưng mỗi người chết theo cách khác nhau, như gia đình ông Quất Chi (em ông Đình) chết vì bệnh tật và đói, không có thuốc rồi chết. Hoặc như bà Bông (vợ ông Quất) ốm hậu sản không có thuốc, lại ăn linh tinh, đến lúc gặt lúa về cho ăn tốt cũng chết.

Khi đó tôi và một số ông khác làm tuần phiên. Ông Kỳ Cù làm phó lý, Tuần Nhung làm trưởng tuần, ở xóm dưới ông Cửu làm quản xã. Quan huyện sức tuần phiên và phu đình phải đi nhỏ, phát ngô để trồng thầu dầu. Nó bắt trồng thầu dầu và đây là phục vụ cho chiến tranh: Đây để đan túi đựng thóc lúa, lương thực, thầu dầu để ép lấy dầu chạy máy, lau súng đạn... Lúc đó quân Nhật đóng ở chùa Thông (Sơn Tây) và thị trấn Hưng Hóa.

Vụ dầu quân Nhật bắt phát 2 hàng ngô, để lại 1 hàng. Sở dĩ được để lại 1 hàng ngô, vì các hàng chức dịch ở làng đã phải đem tiền đi nói khó với quan trên mới được để lại. Nếu không thì phải phá hết.

Năm sau, nó bắt trồng đây, trồng thầu dầu hết. Năm đó quân Nhật đảo chính hất cẳng Pháp, đuổi quân Pháp chạy từ Hà Nội - Sơn Tây ngược theo đường Hưng Hóa lên phía Bắc. Lính Pháp chạy đến đâu thì lính ngụy chạy theo đến đấy. Những lính ngụy rút súng, đổi quần áo dân thường mà tản về quê với gia đình. Làng Hương Nộn lúc bấy giờ có một cánh đồng rất rộng, nhưng là đồng chiêm trũng. Tháng 11 âm lịch rồi mà vẫn có người bị chết đuối. Một số lý dịch trong làng đã bán cánh đồng đó cho Nhà Chung. Về sau Nhà Chung cho đào ngòi dẫn phù sa bồi dẫn lên mà thành cánh đồng (gọi là đồng Đức cha, hay đồng Nhà Chung). Khu đồng ấy rất rộng, nhưng dân bên lương không được cày cấy. Đồng Nhà Chung có nguồn lợi rất lớn, người ta chỉ cấy một vụ chiêm, còn vụ mùa thả cá và đón cá ở ngoài sông vào. Đến tháng 11, 12 người ta tháo cạn đồng để bắt cá thì đồng thời cấy chiêm luôn. Dân bên lương phải đi cấy mượn cho bên đạo: Mỗi mẫu cấy thuê được 5 - 6 đồng công. Khi đó làng Hương Nộn chia làm hai bên: Bên lương và bên giáo. Nạn đói năm 1945 chết đói chủ yếu là bên lương. Bên đạo không bị chết nhiều vì còn có tổ chức cứu tế của nhà thờ (từ 3 - 5kg/lần). Bên lương có gia đình nhà Lý Cù

và ông Nguyễn Văn Thụ đi quyên góp và nấu được mấy bữa cháo để cho bà con dân làng đói đến ăn (ông Thụ là đại biểu cứu tế). Lúc ấy tiếng là phát chẩn nhưng không thấm vào đâu, chỉ có một số người đói quá không kiếm được gì ăn nữa thì phải đến ăn. Cũng có một số quan thấy cảnh dân đói thì nấu cháo hoặc đem gạo đến, nhưng vì quá ít, không giải quyết được gì, vì số người bị đói quá đông.

Năm đó đói kéo dài trong ba tháng (tháng 2, tháng 3, và tháng 4) vì thế nhiều gia đình phải đi nơi khác kiếm ăn như đi vào Thanh Sơn: Nhà ông Trúc Tường, nhà ông Đức Phương, nhà ông Phòng... Bản thân gia đình tôi cũng phải cho vợ và con về nhà ông bà ngoại ở xã Cổ Tuyết đến khi có lúa gặt mới đón về. Lúa chiêm năm ấy rất tốt, lúa thu được nhiều. Ngoài ra dân cũng sợ đói mà trồng rất nhiều sắn.

Làng Hương Nộn ruộng ít, cả làng có khoảng 170 mẫu ruộng (cả ruộng dọc) thì riêng cánh đồng Nhà Chung đã chiếm 100 mẫu. Số còn lại có 70 mẫu của 4 giáp bên lương với số nhân khẩu đông hơn.

Trên phạm vi đất của làng nào, nếu có người chết đói thì dân làng ấy phải chôn cất. Bấy giờ cũng có người ở vùng xuôi đi kiếm ăn qua làng mà bị chết ngoài đường.

Như vậy là cái nạn phải trồng thầu dầu đã kéo dài mấy năm liền (1943, 1944, 1945) làm ảnh hưởng đến đời sống của dân, vì nguồn lương thực dự trữ trong dân đã bị cạn kiệt, làm cho dân khốn khổ. Kho thóc ở Hưng Hóa mặc dù rất nhiều thóc dự trữ, nhưng do quân Nhật quản lý. Đến khi phá kho thóc năm 1945 thì người làng Hương Nộn cũng không có mấy người cướp được thóc vì sợ bị bắn chết. Trong khi dân chúng xông vào phá kho thóc, quân Nhật đã xả súng bắn chết 2 người, nên nhiều người không dám vào...".

2. Ông Nguyễn Văn Bình (80 tuổi)

Năm 1945, nhà ít người, kinh tế khá. Chứng kiến cảnh người chết đói ở dọc đường làng xuống Hưng Hóa, cảnh cướp kho thóc của Nhật ở Hưng Hóa.



"Năm 1945 dân làng bị đói, có nhiều người chết đói, nhưng mỗi người chết một cách khác nhau: Con ông Để vì đói quá không có gì ăn, nhặt hạt quả vãi về rang lên ăn rồi không đi ngoài được mà chết.

Anh Phước cũng bị chết đói. Mẹ ông Đặng Văn Bạo cũng bị chết đói. Ông Bếp Ngưỡng đi về Hưng Hóa để xin phát chẩn, chưa về đến nơi đã bị chết. Người con ở trên làng nghe tin bố chết ở Hưng Hóa mà không thể đi đem xác về chôn cất được.

Nhà ông Quất Chi cả hai anh em bị chết đói. Ông Quán Tổng thì chết sau khi có lúa gặt về, ăn no vào mà chết. Bà Diên (vợ ông Căn) chết để đến nỗi dòi đục, về sau phải quấn giát giường đem chôn ở ngoài bờ ngòi. Có người ở nơi khác đến xin ăn như bố ông Vóc, chết ở chợ không có ai chôn. Khi đó tôi là tuần phiên bị lý dịch (ông Nghĩa) sai đi chôn, phải lấy chiếu rách quấn vào rồi đem lên khu nhà Mão (trường cấp III bây giờ) để chôn. Ông này là người Thái Bình lên. Nhà ông Tự Đặng cũng bị chết đói. Mẹ ông Nguyễn Kim Lương cũng phải đi bóc nõn chuối để ăn. Nhà tôi khi đó mới chỉ có hai vợ chồng, còn một ít thóc giống mà tôi phải cho vào ống tre cất kỹ trên gác bếp vì sợ ở nhà vợ đem xuống xay ra ăn mất. Hằng ngày tôi nấu một nồi cháo (cho thêm nước sôi vào cho gạo nở ra được nhiều cháo) ăn cả ngày. Ăn cháo xong đi cuốc đất trồng sắn. Tôi trồng được một nương sắn, nhưng phải làm lều trông vì sợ bị mất trộm. Về sau tôi đổi một khóm sắn được 1 giành cá.

Năm ấy có nhiều người chết đói ở dọc đường hoặc ở chợ. Tôi còn nhớ, có lần tôi đi từ trên làng xuống Hưng Hóa, chỉ cách có 4km mà

trông thấy 4 người chết đói nằm khô ở bên đường, không có ai chôn cất. Những người đó đều là dân ở các nơi khác đến. Nạn đói xảy ra khủng khiếp đến nỗi có nơi người ta đã ăn thịt người. Tôi được nghe cô Thiệp kể lại rằng: Năm đó cô Thiệp với anh tên là Lịch lên Lào Cai để kiếm ăn. Khi vào một quán ăn, chủ quán đưa ra 2 đĩa thịt quay vàng (giá bán 5 hào 1 đĩa). Người em không dám ăn, ông anh đói quá ăn hết cả 2 đĩa thịt; đương ăn thì thấy 1 viên sĩ quan Nhật đi vào quán. Không nói năng gì, viên sĩ quan Nhật đẩy cửa vào buồng trong, lật đám chiếu manh ra thì thấy 1 sọ người và xương người đang gói để ở đấy. Lão chủ quán bị viên sĩ quan Nhật lôi ra chém chết ngay ở giữa sân. Qua những người phiên dịch cho biết, viên sĩ quan Nhật đã được báo rằng chủ quán đã mổ thịt người bán cho khách.

Năm đó đói khổ, có nhiều đứa trẻ ở dưới xuôi lang thang đi xin ăn, có đứa được làm con nuôi người làng này (như anh Thân - con ông Sưu Cự) mà ngày nay vẫn không biết quê gốc ở đâu. Bấy giờ ông Chát Thành làm lý trưởng ra lệnh phát ngô, nếu ai không chịu phát thì phải phạt. Nhiều người không nỡ phát ngô, lý trưởng đánh trống ra lệnh cho tuần phiên ra phát ngô để trông đay. Chính vì thế mà dân bị đói. Bà Diện vợ ông Căn chết không có người chôn. Gia đình ông Thạch Sơn nghèo đến nỗi cả hai anh em lớn hơn 10 tuổi mà không có quần áo mặc. Bấy giờ lúa bị giặc Nhật vợ vét thu vào kho ở Hưng Hóa dùng cho ngựa ăn. Vì thế dân bị đói, kể có tiền cũng không mua được thóc gạo để ăn. Đến khi dân bị đói quá, đã xuống Hưng Hóa để cướp kho thóc, quân Nhật bắn chết mấy người. Chính tôi đi đến làng Bảo Vệ Hạ, trông thấy cảnh ấy, sợ quá không dám xuống nữa. Bấy giờ người đi cướp kho đông lắm. Ông Túc Đoàn cướp được 1 con ngựa mà người ta chen nhau đến lúc quay ra chỉ có cái cổ ngựa.

Lúc đó có người đói quá đi ra đồng bẻ trộm ngô của bên đạo, bị người bên đạo bắt trói lại rồi đánh cho đến chết (như anh Hải). Ruộng đất của bên lương rất ít, còn lại là ruộng đất của Nhà Chung.

Nhà Chung cấm không cho dân bên lương thả trâu bò và đi qua đồng của họ. Bấy giờ bên đạo có thể, nhiều người phải theo đạo để được ruộng cấy (chẳng hạn ông Quảng Mịch phải theo đạo để được 5 sào ruộng cấy)..."



3. Ông Trần Văn Sửu (71 tuổi)

Năm 1945, gia đình bị đói, phải vào Thanh Sơn kiếm sống mới thoát chết. Ông chứng kiến nhiều gia đình ở xóm Lãng bị chết đói.

"Lúc bấy giờ diện tích trồng ngô chủ yếu hai bên bờ sông. Khi ngô đã lên cao 60 - 70cm thì bị buộc phải phát đi trồng đay, trồng thầu dầu. Do phátxít Nhật bắt dân phải đi phát ngô đi để trồng đay, thầu dầu,

nên dân bị đói đến như thế, chứ trước đây dân mình tuy nghèo khổ, nhưng chưa khi nào bị đói chết như vậy. Nguyên nhân chính là phátxít Nhật sang gây nên nạn đói. Quân phátxít Nhật sang đây năm 1942. Chúng vơ vét thóc lúa, lại bắt dân trồng đay, thầu dầu nên đến cuối năm 1944 đầu năm 1945 thì nạn chết đói xảy ra.

Bấy giờ đóng thuế bằng tiền, người nông dân phải bán thóc để lấy tiền đóng thuế. Quân Nhật có dự trữ kho thóc lớn ở Hưng Hóa nhưng chỉ dùng lúa cho ngựa ăn mà không bán cho dân. Quân đội Nhật hồi đó sang nước ta chủ yếu đi lại bằng ngựa và lừa. Đến năm 1945, khi quân chúng được Việt Minh phát động mới phá kho thóc của Nhật ở Hưng Hóa mà cướp được một ít. Trong khi dân bị đói, nguồn lương thực chủ yếu là sắn khô mốc và các loại rau đồng.

Những hộ bị chết đói ở làng khá nhiều, tôi không thể nhớ hết được, chỉ đơn cử một vài nhà tiêu biểu như: Bốn anh em nhà ông Lại Văn Dục, Lại Văn Thúc, Lại Văn Thích đều bị chết đói (hai vợ chồng ông Dục, hai vợ chồng ông Thúc và mấy người con đều chết

đói, chỉ còn sót lại chị Sinh sau lấy chồng bên Hữu Bồ); gia đình ông Trùm Cẩn cũng chết hết, chỉ còn anh Hưng, về sau anh Hưng ở với ông Trù rồi đi bộ đội, đã hy sinh; gia đình ông Ngan cũng chết ông bố và mấy người con, chỉ còn sót một người con gái và bà mẹ; gia đình ông Lại Văn Quang chết cả hai vợ chồng và hai người con, chỉ còn sót lại bà Phi mà bây giờ là vợ ông Đức Phương; gia đình ông Lãm cũng chết ông bà, bố mẹ và các cháu, chỉ còn sót chị Chung chạy vào trong Định Quả (Thanh Sơn) nên sống sót; bà Bùi Thị Lơ là chị gái ông Tâm Đông bị chết, anh con trai tên là Khả đi ăn trộm ngô bị bên đạo đánh chết; nhà ông Đông cũng chết mấy người con, còn bố mẹ thì mới chết sau này; nhà Xã Kiên cũng chết hết cả ba mẹ con. Tình trạng chết đói diễn ra rất phổ biến; ông Ngan chết không có ván khiêng, phải bó chiếu đem chôn. Mỗi ngày người ta phải đi chôn 3 - 4 đám, dân chúng rất sợ. Hố đào không được sâu, chỉ lấp qua loa đại khái. Tình hình chết đói dồn dập nhất là trong ba tháng (tháng Giêng, tháng Hai, tháng Ba năm 1945). Sang tháng Tư âm lịch, khi có lúa mới gặt về thì có nạn *chết no*. Nguyên nhân là lúc đói ăn uống thất thường, cơ thể suy kiệt, đến khi có cơm ăn cơ thể không hấp thụ kịp, lại bị chết. Chẳng hạn bà ngoại tôi và bà mẹ ông Trù cũng bị chết ở hoàn cảnh đó. Ở làng Hương Nộn có cảnh bà Hảo chết đói là thương tâm nhất, bà chết từ bao giờ, để đến nỗi giòi bọ đẻ vào rồi mới biết, khi ấy mới đem chôn. Lúc bấy giờ dân ở các nơi, đặc biệt là Thái Bình đi lên ăn xin rồi bị chết cũng nhiều. Có nhà mấy người con phải mang đi rải rác tận Tuyên Quang đến Phú Thọ, ở làng có bà Trang quê ở Tiên Hải - Thái Bình đã được người làng nuôi, mãi sau hòa bình vào hợp tác xã rồi mới tìm về quê nhận anh em họ hàng. Dân ở Hà Tây lên gặt thuê cũng có người chết đói. Nhà ông Quản Thúc ở làng Bảo Vệ Hạ thuê 6 người thợ gặt, buổi chiều hôm trước đón về, cho ăn một bữa cơm tử tế, tối đến đi ngủ, sáng dậy chỉ có 5 người dậy còn 1 người thì đã chết từ lúc nào rồi.

Nhìn chung số người chết đói ở xóm Lăng là nhiều hơn cả. Lúc bấy giờ tình hình chết chóc rừng rợn. Dân làng phải đi vào vùng rừng núi Thanh Sơn để kiếm ăn: Như gia đình tôi, nhà ông Hiến Kiệm, nhà bà Kim Cường. Bà Kim vào kiếm ăn rồi có vốn mở hàng nước ở trong đó. Xóm dưới có nhà ông Đức Phương, nhà ông Lý, nhà ông Phòng...

Bấy giờ nhà Lý Cù có nấu cháo phát chẩn nhưng chủ yếu dành cho anh em họ hàng nội ngoại là chính. Dân làng phải vào rừng kiếm củi bán lấy tiền mua gạo. Có nhiều người suốt ngày ở trên rừng làm tiểu phu đốn củi vì 7 ngày mới có một phiên chợ, bán củi mua khoai, sắn ăn trong một tuần cầm hơi...".



4. Đỗ Văn Vượng (62 tuổi)

Năm 1945, đi ở cho nhà bác (anh trai mẹ) là Nguyễn Văn Thụ, chứng kiến cảnh phát cháo chẩn ở nhà ông Thụ và cảnh chôn người chết đói ở nghĩa địa "Văn Chỉ".

"Ngày đó tôi đã hơn 10 tuổi, ở nhà ông Thụ (là anh trai mẹ tôi) nên tôi được chứng kiến khá nhiều cảnh nạn đói năm 1945. Tôi đã tận mắt thấy ông Xã Kiên chết đói ruồi bâu mép mà không có ai chôn. Ông Ngan và con gái tên là Hảo cũng bị chết đói. Ông Ngỗng thất cổ chết vì vụ ăn trộm trâu, nhưng vợ con ông Ngỗng cũng bị chết đói. Ông Quát cũng bị chết đói. Ở bên đạo cũng có người chết đói như ông Khoái...

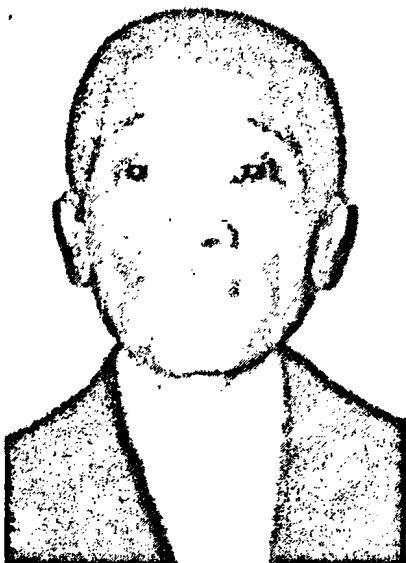
Tháng 3-1945, tôi được ông bác (ông Thụ) cho ra trông bãi mía ở bờ ngòi (gần khu nghĩa địa Văn Chỉ, trong nhiều ngày liền, mỗi ngày có 4 - 5 đám đem người ra chôn ở đó. Những người chết đem chôn chỉ bó giắt giường hoặc bó chiếu. Vì sức yếu, những người đi chôn cũng chỉ đào được những cái hố rất nông, khi lấp đất lại không cao, nên có những cái mộ vẫn còn hở cả tóc, hở cả chân, trông rất ghê sợ. Có người chết 3 ngày không ai biết, đó là ông trương tuần Mạn, chết nằm trên một cái chõng tre, không ai biết cả.

Tôi còn nhớ, bà Lại (vợ ông Lộc) cùng với ông Chi đi ăn trộm ngô, bị người bên đạo bắt được bỏ hết quần áo ra rồi trói áp lưng vào nhau mà bêu xấu. Nhà ông Thụ có nấu cháo phát chẩn bản - những người phục vụ cho ông Thụ nấu cháo có ông Kiến (bố ông Thúc), ông Vinh Hạnh và hai vợ chồng người ở vùng xuôi lên. Gạo dùng để phát chẩn do Lý Trần Tục cướp ở Hưng Hóa phát cho dân. Tuy nhiên số cháo nấu không đáng kể, những người đến ăn thì chỉ được ít cháo loãng. Anh Hưng (con ông Trùm Cần) buổi sáng lấy cháo ở chỗ ông Đình, chiều lại xuống Hưng Hóa.

Tôi khi đó ở với ông bác (là ông Đình Thụ), được trao nhiệm vụ đi trông bãi mía, mỗi bữa có người đem ra cho mấy nắm bánh khúc (rau khúc trộn lẫn ít bột gạo) để ăn cầm hơi. Thỉnh thoảng về nhà ông Đình mới được bát cơm hoặc bát cháo. Nhà ông Lý Cù thì phát muối. Ông ta có cái phươg hai đáy, khi đong vào thì bỏ đáy phụ ra, khi phát ra thì cho đáy phụ vào...".

5. Ông Đỗ Hữu Phái (71 tuổi)

Năm 1945, chứng kiến nhiều cảnh chết đói ở làng. Bản thân cũng phải theo mẹ vào Thanh Sơn đổi hàng hóa lấy gạo, sẵn để ăn qua nạn đói.



"Chúng tôi khi đó là tuần phiên phải đi phát ngô. Năm 1945, dân làng Hương Nộn có khoảng trên 100 hộ bên lương, dân làng có một số ruộng bãi trồng ngô để chống đói. Tháng 3 năm đó, quân Nhật đuổi Pháp đi rồi, ở Hưng Hóa có một số người làm tay sai cho phátxít Nhật. Ở làng thì có Lý Cù theo chân quân Nhật, bắt dân *phát ngô để trồng đay*. Vì thế nguồn lương thực dự trữ cho việc chống đói tháng 3 bị thiếu hụt nghiêm trọng. Bấy giờ dân làng Hương Nộn chủ yếu sống bằng sắn và ngô. Ở trên rừng trồng các cây lấy dầu như sỏ, trầu, dọc. Năm ấy thời tiết thuận, lúa, đậu đều

tốt, nhưng chưa được thu hoạch. Dân làng bị đói đến nỗi người dò dặt, phải ăn củ chuối, nộm cây chuối, nộm cây đu đủ. Nhiều người vì ăn các thứ đó mà bị phù. Nhà ai có buồng chuối tiêu thì rất quý, phải nấu cả vỏ với ốc vụn để ăn mà sống qua ngày. Có nhiều người bị phù mà chết, có người vất vưởng không đi được nữa rồi gục xuống mà chết. Số người chết nhiều đến nỗi không chôn được nhau: Chẳng hạn bà mẹ già ông Phòng về với em gái ở dưới nhà ông Vịnh rồi chết, đến nỗi giòi rúc vào mà không ai biết. Nhà ông Ấm cũng bị đói phải lên ở nhà bố vợ để dựa vào mà sống, nhưng cuối cùng vẫn bị chết người con tên là Phước. Có nhà bị chết hết cả nhà, ngày nay không còn có nòi giống gì nữa. Ví dụ như nhà ông Tự Đặng...

Năm 1945 đói nhất vào tháng 3. Khi dân kéo xuống phá kho thóc thì quân Nhật bắn chết 2 - 3 người. Phátxít Nhật rất ác, hơi một tý là dùng kiếm chém giết. Ở Hưng Hóa bấy giờ có Ba Khiêm làm tay sai cho phátxít Nhật. Khi Nhật làm đảo chính hất cẳng Pháp thì Ba Khiêm cho người đi lên các làng, trong đó có làng Hương Nộn, để lục soát súng ống của quân Pháp, chúng lấy đi không chỉ súng đạn của quân Pháp, quần áo của lính Pháp, mà còn cướp thóc lúa, muối, gà lợn của dân. Chính vì có sự tàn phá, cướp bóc của bọn tay sai của Nhật nên nạn đói càng thêm trầm trọng...".



6. Bà Nguyễn Thị Ngà (67 tuổi)

Năm 1945, gia đình khá, nhưng vì tranh chức thư ký cho chồng nên cũng bị thiếu đói. Chứng kiến hiện tượng có tiền mà không mua được thóc gạo; nhiều người ở xóm Lãng chết đói.

"Làng Hương Nộn khi đó chết nhiều nhất là xóm Lãng. Nhà Hải Nội, nhà Trung Lãm chết cả nhà; nhà Cả Hiền, nhà Xã Quang cũng chết hết, nhà Xã Kiên,

nhà Tước Loát cũng chết hết. Một ngày phải chôn 3 - 4 đám, người chết chỉ có chiếu bó đem chôn. Dân làng thời đó ruộng ít, chỉ nhờ vào nghề trồng sơn bán đong ăn, nhưng năm ấy không có gạo mà đong. Người ta phải ăn củ chuối. Nếu có một bát gạo thì phải nấu cháo từ hôm trước cho nó nở ra, hôm sau mỗi người được một bát. Nhiều nhà phải đi ăn xin cháo phát chẩn ở nhà ông Lý Đình. Ai đến trước thì còn được chút cháo đặc, về sau người đến xin quá đông, người ta pha thêm nước vào nên chỉ còn là nước cháo mà thôi. Ăn như thế nên nhiều người bị phù lên rồi chết. Không những đói mà quần áo cũng không có mà mặc. Có người lấy mảnh chăn chiên hay túi tải mà may vá. Tôi xem vô tuyến thấy cảnh đói ở châu Phi ngày nay sao mà giống với dân ta hồi năm 1945 thế.

Nhà tôi khi đó là một trong những nhà giàu ở làng mà cũng sắp bị chết đói. Nguyên do là năm trước vì tranh chức thư ký hộ lại cho chồng tôi. Để có được chức đó, phải chi phí ăn uống tốn kém đến hết nhãn cả thóc lúa. Đến tháng 3-1945, khi đem tiền sang chợ Sơn Lũng (huyện Lâm Thao) để mua gạo mà không có gạo phải về không.

Bấy giờ dân làng chết nhiều quá, riêng xóm Lãng chết vãn cả xóm. Tiếng quạ kêu bao nhiêu lần thì khiêng nhau đi bấy nhiêu lần. Nhà ông Chính Thích và nhà ông Công Dực chết cả bố mẹ, chỉ còn mấy đứa con. Nhà ông Công Dực còn bà Công, ông Thạch, ông Ký. Có người đói quá đi xuống đồng Nhà Chung bẻ trộm ngô gặm sống (anh Khả xuống gặm ngô non) bị người bên đạo đánh cho đến chết. Có người đi bán củ qua cầu sắt, thấy trại trồng ngô của ông Lý Định đã thu hoạch rồi chỉ còn thân cây ngô, liền vào xin để ăn thay mía mà cũng không cho. Nhà anh Hưng, bố mẹ chết hết, anh Hưng phải đi ăn xin rồi đi ở cho nhà ông Lãm và các nhà khác, lớn lên đi bộ đội và hy sinh. Nhà ông Tâm, Duyệt, bố mẹ chết hết, hai anh em lớn lên rồi đi thanh niên xung phong. Bây giờ cả hai anh em đều khá (ông Duyệt làm đến Phó Chủ tịch tỉnh Sơn La,

còn ông Tâm làm ở Ban Tổ chức Trung ương Đảng). Ông Phạm Văn Phòng, bố mẹ chết hết, phải bỏ vào Thanh Sơn kiếm sống, nay vẫn còn ở trong Thanh Sơn. Những gia đình vào Thanh Sơn kiếm ăn còn có nhà ông Lý, ông Chúc Tường, ông Trang Điện, ông Sửu...".

7. Ông Đặng Văn Vượng (77 tuổi)



Năm 1945, nhà nghèo, phải đi đốn củi đổi lấy gạo, sản qua ngày. Ông cũng gần bị chết đói. Chứng kiến nhiều cái chết thảm của những người cùng xóm. Chính ông đã dự nhiều cuộc chôn người chết đói, và chứng kiến cảnh phá kho thóc năm 1945 ở Hưng Hóa.

"Phátxít Nhật thu vét gạo đóng kho tại chợ Hưng Hóa mà nhân dân thì chết đói. Chết đói năm đó phải nói làng này chết một cách thảm hại. Chết không có người chôn.

Bấy giờ có nhà ông Kỳ Hảo (để ra anh Kỳ Sâm bây giờ) chết đến nỗi khi người ta được cử đi chôn một người, khi đến tẻ ra là hai người. Nguyên do là, chị Hảo, vợ ông Thành vì đói quá, về nhà bố mẹ đẻ là ông Kỳ Hảo rồi chết ở nhà bố. Ông Thành (là chồng) cùng ông Thống (anh rể) đến để chôn chị Hảo. Nhưng khi mở chiếu ra thì thấy anh Khả nằm cuộn tròn ở cuối giường mà chết. Anh Khả là người hàng xóm, đói quá không có chỗ nằm nên vào nhà ông Kỳ Hảo mà chết.

Người ta đói quá không dám đi khiêng nhau đem chôn. Vì thế lý dịch phải cắt cử phiên tuần đi chôn người chết đói. Tôi chính mắt chứng kiến cảnh bà Diện chết để 5 ngày mới có người chôn. Lúc đó tôi là trai đinh bị cử đi chôn. Không có gì để làm áo quan,

chỉ bó bằng giát giường, khi mó vào đầu tóc đã rụng ra rồi. Bấy giờ đi chôn người chết rất sợ, không chôn nổi, ngã rồi không đứng lên được. Bản thân tôi khi đó cũng tưởng không sống nổi, chỉ còn da bọc xương. Trước cảnh đói, nhiều người không còn giữ được nhân tính, miễn là ăn lấy được để giành lấy cái sống, chẳng khác gì loài vật.

Sau trận đói, xóm Lãng quang hết: Gia đình ông Lãm, ông Quang, bà Đáo, ông Nghiêm... tôi còn nhớ, khi ông Quang chết, tôi và ông Tế đi đào một cái huyết ở Văn Chỉ mà cả buổi sáng mới xong, vì đói và yếu sức quá. Có lần đi phụ một đám chôn người đói chết mà tôi cũng suýt bị té ngã không đứng dậy được. Năm đó tôi 25 tuổi.

Tại sao dân bị đói như vậy? Lúc đầu còn sắn mà ăn, rồi sau sắn cũng hết, người ta phải đếm từng miếng sắn khô để chia thành từng bữa. Sắn khô giã ra trộn lẫn rau nhể nắm làm bánh mà ăn. Sau đó ăn đến lõi cây đu đủ. Khi có sức, một ngày tôi bỏ được 3 gánh củi cho mẹ và vợ đem đổi gạo ở dưới Trúc Khê, về sau sức yếu không còn cầm nổi búa nữa. Nói chung làng Hương Nộn chết chủ yếu bên lương, bên Công giáo chết ít hơn. Trong đó xóm Lãng là chết nhiều nhất: Nhà ông Quang chết hết, nhà ông Lãm chết hết, nhà ông Căn chết hết, nhà ông Cần chỉ còn anh Hưng phải đi ăn mày, sau mới đi bộ đội và hy sinh.

Khi quân Nhật chiếm nước ta, không biết nó triệt kinh tế hay sao mà thóc lúa khan hiếm như vậy. Nghe nói có nơi chúng đốt thóc hoặc đổ thóc lúa xuống sông. Dân vùng này xuống Hưng Hóa phá kho thóc, nhưng những người khỏe thì mới tranh được một ít thóc, chính tôi cũng đi cướp kho thóc, nhưng khi trông thấy quân Nhật bắn chết một người làng Văn Lang, máu me lênh láng thì sợ mà không dám xông vào. Có nhiều người

giẫm đạp lên nhau mà chết ngay ở kho thóc. Cảnh phá kho thóc cũng rất cơ cực...".



8. Ông Ngô Văn Vệ (80 tuổi)

Nhà nghèo phải đi ở để thoát chết đói. Vợ là một trong số những người con còn sống sót của một gia đình chết đói.

"Có nhiều nhà chết hết cả nhà như: Nhà ông Trung Lãm, nhà ông Đình Văn Ngưỡng, nhà ông Thúc, bố ông Kỳ Sâm... Nguyên nhân quân Nhật bắt phá ngô đi, quân Nhật đuổi quân Pháp chạy đông như kiến. Thóc lúa bị quân Nhật vơ vét đưa vào kho hết.

Ngay nhà tôi, nếu không có bà Bảo Gác cưu mang cho thì cũng chết đói...".



9. Ông Cao Văn Kẹo (80 tuổi)

Năm 1945 làm phó lý, nắm được rõ tình hình nạn đói và số người chết đói ở làng vì chính ông phải cắt cử tuần phiên đi chôn người chết đói.

"Tôi làm phó lý từ năm 1942. Năm 1945 ở làng ta chết đói rất nhiều, nhưng không thể nhớ hết được. Có thể nói là chết trên 50 người. Lúc đó đói, lương thực không có, đến nổi sắn cũng không có mà ăn. Có người chỉ ăn lõi cây đu đủ hay củ chuối tiêu mà cầm cự. Có người đi xuống Hưng Hóa xin ăn cháo phát chẩn mà chết ở đó như ông Đình Văn Ngưỡng (bố anh Lý). Nhà ông Ấm Hòa

cũng có người em trai tên là Phước bị chết đói. Nhóm nhà ông Công Được, ông Trúc Sinh, ông Xã Căn, ông Xã Cơ đều bị chết. Khoảng từ tháng 3 đến tháng 4 âm lịch bị chết nhiều nhất. Chết nhiều đến nỗi không có người đi chôn, phải bắt phu đi chôn nhau. Người nào còn khỏe thì bắt đi chôn người chết đói. Bấy giờ mọi nhà đều gặp khó khăn, không ai có mà cho nhau vay. Có người đi ăn trộm ngô non mà bị bên đạo đánh chết. Người nào trồng được đậu tương hay ngô cũng phải trông cả ngày đêm vì sợ mất trộm. Cũng có một ít gạo cứu tế để nấu cháo phát chẩn, nhưng không thấm tháp gì. Trên xóm Thượng (xóm đạo) không bị chết mấy, họ chỉ chết vài người, còn ở bên lương chết nhiều.

Sau cái nạn chết đói thì lại đến chết no: Bố anh Chính Lãm bị chết no. Nếu không phá kịp kho thóc của Nhật ở Hưng Hóa thì còn chết nhiều hơn nữa. Ông anh tôi (ông Văn) và tôi cùng đi xuống Hưng Hóa cướp kho thóc, nhưng thấy giặc Nhật bắn chết mấy người, trong đó có một người ở Văn Lang thì dân chúng sợ mà không dám tràn xuống nữa. Năm 1945, dân làng Hương Nộn bị chết nhiều hơn làng Hạ Nộn và Bảo Vệ Thượng.

Diện tích ngô bị phá hỏng khoảng 10 mẫu. Ông Lý Chất Thành cùng với ông Lý Cù bắt dân phải phát ngô để trồng đay, chỉ có bên lương phải trồng đay và thầu dầu. Đay trồng nhưng không chăm bón được nên chỉ thấp lè tè, không cho thu hoạch. Ngô bị phát đi để trồng đay, còn đỗ tương thì không phải phát. Thực ra cái lệnh nhổ lúa, phát ngô để trồng đay, ở đây không thu được đay mà lại làm mất nguồn lương thực dự trữ tháng 3 của dân làng. Năm đó người làng chết chủ yếu đều chôn ở bãi Văn Chỉ, mồ chôn dày đặc vì không thể đem đi xa được. Nay khi làm cống Tam Thanh, máy ủi đã ủi hết đi rồi...".



10. Bà Trần Thị Chương (62 tuổi)

Năm 1945, 12 tuổi, từng đi xin phát chẩn ở Hưng Hóa và chứng kiến cảnh ông Đặng Văn Duyệt chết ở nhà bên cạnh.

"Hồi ấy tôi chừng 10 tuổi, đã từng phải đem thân đi xin cháo ở Hưng Hóa. Lần ấy tôi đi mà không xin được phải về không vì mang cái thau to quá, người thì nhỏ nên bị đẩy ngã không được gì. Khi về đến cổng nhà thì gặp ông Duyệt (tôi phải gọi bằng cậu), ông hỏi tôi rằng nếu xin được cháo

thì cho ông một ít. Chắc là ông đói quá. Tôi trả lời là cháu không xin được gì. Tôi về nhà cất cái thau đi, bà cô tôi mắng tôi đem cái thau to quá nên không xin được. Tôi nói với cô rằng: Ông Duyệt đang đói quá, hỏi xin cháo mà cháu không có. Nghe vậy, cô tôi bảo đem xuống cho ông một đoạn lõi cây chuối để ông nướng mà ăn cho đỡ đói. Khi tôi mang đoạn thân chuối xuống thì thấy ông ngồi gù ở giường, gọi mãi mà không thấy thưa. Tôi chạy về nói với cô tôi rằng ông Duyệt không thấy thưa. Khi mọi người chạy sang thì ông đã chết rồi, người ông gục xuống như người ngủ gục. Đến khi bố tôi đặt ông xuống giường, người ông vẫn cong, phải dùng bốn chiếc đũa cả để nắn người ông cho thẳng để đem đi chôn...".

11. Ông Đặng Văn Tù

"Năm đói tôi đi vào Thanh Sơn để kiếm ăn. Lúc đầu đi ở chăn trâu cho một gia đình ở Thanh Sơn. Sau đi lấy củi giúp cho bà Kim mở quán bán hàng. Sau tôi được bà cho đi giao bánh cho các nơi. Lúc bấy giờ người làng Hương Nộn đi vào Thanh Sơn kiếm ăn rất đông. Có người vào ở hẳn trong đó, số còn lại đưa hàng vào bán hoặc đổi. Các thứ đem đổi gạo chủ yếu là đồ dùng gia đình như nồi đồng, xanh đồng, mâm đồng.

Tôi chứng kiến cảnh bà vợ ông Căn chết đói đem ra đầu bãi dốc huyện để chôn. Lúc ấy chôn chỉ có giát giường bằng tre thôi. Tôi cũng chứng kiến ông trưởng tuần Mạn là người bên Công giáo chết lâu rồi mới có người đến chôn. Khi đem chôn, người ta kéo xuống đầu dốc huyện. Tôi lúc đó còn nhỏ nên đi xem. Mộ của ông đến năm 1971 khi người ta lấy đất làm trạm bơm vẫn thấy xương. Ngoài ra còn có một nghĩa địa ở phía trong đồng gọi là Văn Chỉ. Mộ chết chôn vùi xấp vùi ngửa ở đây, về sau có người cải táng, cũng có rất nhiều người không cải táng...".



12. Ông Nguyễn Văn Lương (Lương Bái) (75 tuổi)

Năm 1945 làm phó lý. Chứng kiến nhiều người chết đói ở làng; ông khẳng định số người chết đói là 62 người.

"Lúc bấy giờ quân Nhật đã hất cẳng Pháp mà chiếm đóng ở Hưng Hóa. Quân Nhật sai bọn tay sai thân Nhật bắt dân phải phá ngô đi để trồng đay. Các khu bãi "cửa quán" đang trồng ngô xanh tốt thì phải phá đi để trồng đay và thầu dầu. Đó là vào cuối năm 1944. Thực ra đay cũng không lên được. Cây đay chỉ bé tí như que tăm không cho thu hoạch gì. Chính là phátxít Nhật bắt phải trồng đay, nhưng cuối cùng thì ngô của dân không có mà đay cũng hỏng. Vì thế mà lúa má bị khan hiếm, dân bị đói to. Không hiểu là giặc Nhật đốt hủy thóc gạo hay sao mà ở Hưng Hóa chúng tích trữ số thóc gạo rất nhiều nhưng không đem ra bán cho dân, vì thế không có lương thực, người có tiền cũng không mua được gạo mà ăn. Dân bị đói gay gắt nhất vào cuối tháng 3-1945. Tôi còn nhớ vào ngày 25 tháng 2 âm lịch, quân Nhật bắt đầu đuổi quân Pháp chạy, thì cũng bắt đầu dân bị đói từ đấy.

Làng Hương Nộn chết 62 người, chưa kể trẻ em bé quá không tính hết, chẳng hạn như thằng Phước, con Điều, con Định cũng bị chết, có nhà chết sạch như nhà ông Khiêm Quang, nhà ông Ngưỡng chết gần hết, nhà tôi cũng có 1 cô bị chết no.

Khi đó chính tôi phải đi phát ngô để trồng đay, mà đay thì không được thu. Dân làng Hương Nộn chỉ có một vài người khỏe đi xuống Hưng Hóa phá kho thóc để kiếm được ít gạo. Sau đó khi dân xuống thấy quân Nhật bắn chết 2 - 3 người, sợ quá không dám xuống nữa. Ngay ông Ấm là em con ông chú tôi cũng phải đi ăn mày mới sống được. Khi ấy mạnh ai nấy chạy. Nhà tôi khi đó chạy xuống nhà người quen ở Sơn Tây, nhờ đó mới qua được nạn đói...".



13. Ông Nguyễn Văn Ấm (65 tuổi)

Năm 1945, phải đi ăn mày 7 ngày ở Hưng Hóa. Em trai ông bị chết đói.

"Làng Hương Nộn thời xưa bên lương ruộng không có, người ta phải cấy ở các ruộng dọc rất nhỏ, mỗi ruộng chỉ cấy hết 4-5 bó mạ. Đời sống ngày nay đã khá rồi, nhưng không bao giờ tôi quên được những lúc đói khổ năm 1945. Khi đó tranh chấp giữa tứ giáp bên lương với bên Công giáo rất gay gắt. Bên Công giáo giữ đồng Đức cha rất rộng. Có người bên lương vì đói mà đi ăn trộm ngô ở bên giáo (như bà Hải Nộn, anh Khả). Lúc bấy giờ tứ giáp bên lương chỉ đi lấy dọc ở trên rừng làm nguồn sống chính.

Năm 1945, tôi khoảng 13 - 14 tuổi, đã biết nhiều cảnh chết đói: Nhà bà Bá chị tôi 3 người chết đói, ngay bản thân tôi cũng phải đi ăn mày ở Hưng Hóa 7 ngày mới sống sót được. Tôi cũng đã từng đi theo ông Quyền Tế xuống Hưng Hóa cướp kho thóc của Nhật. Tôi còn nhỏ chỉ đứng trông ở ngoài, ông Quyền Tế cho 3 đấu thóc, đem

về mẹ tôi già ra nấu cháo, khi đó không có gì ăn, phải ăn rau nấu với ốc, rồi ăn lõi cây đu đủ, ăn củ chuối. Theo chỗ tôi biết thì con số 60 người chết đói năm 1945 ở làng này là chính xác. Đó là những người lớn, còn trẻ con không tính hết được. Có những gia đình chết sạch như nhà bà Khả, nhà ông Hải Nội...".

14. Bà Bùi Thị Hát

"Dân làng mình lúc đó đói lắm, đói đến nỗi nằm đâu chết đấy. Đúng là như vậy. Người ta có cứu tế ở Hưng Hóa, nhưng nhiều người đi xin cứu tế ở Hưng Hóa mà chết đói ở ngang đường như ông Lại Văn Thích, ông Đình Văn Ngưỡng, ông Lãm, cả nhà chết hết.

Bố bà Thu (ông Trùm Căn) cả 3 ông bà chết tất. Nhà ông Căn ở cạnh nhà ông Lãm, vợ chồng chết rũ ra vì đói quá không có cái ăn. Người ta đi đào củ dáy, là thứ mà bây giờ lợn cũng chẳng buồn ăn. Cây dong giềng ăn cả vỏ, ăn cả cây, cả lõi cây chuối đã dẫn buồng. Không bao giờ khổ như năm đói 1945. Đói từ tháng Giêng, tháng 2, tháng 3. Đến tháng 4 có lúa ăn thì lại chết no như ông Lãm. Nhà ông Căn có bà vợ lẽ, chết không có người chôn, chính tôi bước qua xác bà ấy. Bà Tài, em gái ông Khôi cũng bị chết đói. Nhà ông Căn, ông Lãm chết hết. Nhà ông Dục (bố ông Chính) và ông Thạch Sơn cũng bị chết đói. Dân đã khổ mà bọn lý dịch cày thế quân Nhật lại càng tàn ác. Bấy giờ Lý Cù có một bãi ngô đã thu bắp rồi, bà Khôi đi chợ về xuống xin nắm cây ngô để ăn mà bị bà vợ Lý Cù đánh rất đau, tôi phải nói xin hộ mới được tha. Dân làng Hương Nộn không có ruộng, dân lại phải phát ngô để trồng đay. Nhà tôi lúc đó có một bãi ngô ở dưới đồng mà chỉ sợ Nhật đến đánh. Làng Hương Nộn chỉ có xóm Lãm chết nhiều nhất. Bấy giờ nhà ai có bờ rào, có tre phải rào cho kín vì sợ quân Nhật đến...".

QUẢNG BÌNH

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở LÀNG THỔ NGỌA*

Tỉnh Quảng Bình thuộc miền Trung, cách Hà Nội 500km về phía Nam. Quảng Bình có diện tích tự nhiên là 8.300km², dân số 223 nghìn người vào năm 1936; 255,2 nghìn người vào năm 1943.

Trên đất Quảng Bình, người dân có thể sản xuất 1 vụ lúa, 1 vụ màu. Năng suất cây trồng rất thấp, vài ba chục cân thóc trên 1 sào. Dân cư sống chủ yếu bằng các cây màu như ngô, khoai, sắn. Đất đai phía nam tỉnh có phần phì nhiêu hơn. Người ta ví hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy như hai rá gạo san sẻ ít nhiều cho các huyện phía bắc tỉnh. Như vậy, lương thực tự sản của tỉnh Quảng Bình, nhất là thóc gạo, là không đủ để nuôi dân. Trước Cách mạng Tháng Tám, hằng năm ga Ninh Lệ tiếp nhận trên 100 toa xe gạo (mỗi toa 10 tấn) từ trong Nam ra. Gạo đó theo vai người buôn về các huyện Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hóa, ra đến tận Kỳ Anh (Hà Tĩnh). Ngoài ra, dân làm nghề biển như Lý Hòa, Cảnh Dương hằng năm vào vụ cá, dong thuyền vào Nam đánh bắt và bán tại chỗ, cuối vụ cá xuôi thuyền đầy gạo về làng.

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, tất cả các phương tiện giao thông đều bị trưng dụng. Những mặt hàng chiến lược,

* Người thực hiện: PGS. TS. Cao Văn Biên và các cộng tác viên địa phương.

nhất là thóc gạo, đều bị thu mua và cấm mua bán tự do trên thị trường. Dân Quảng Bình mất hẳn nguồn tiếp tế lương thực từ bên ngoài.

Trong những năm 1943 - 1944, tỉnh Quảng Bình lại liên tiếp bị mất mùa, dân đã lâm vào tình cảnh bị đói. Vào cuối năm 1944, sau vụ mưa bão là vụ rét đậm kéo dài. Từ tháng 8-1944, dân sống bằng nghề cá biển đã "buồm treo, neo gác". Họ không có lương thực dự trữ và bị đói trước tiên. Đến tháng 10-1944, tại các xóm cầu, làng chài, làng nốc, các làng vạ dọc theo bờ biển đã có người chết đói. Dân đói bỏ làng tràn vào các phố, các chợ xin ăn, có người còn vượt cả Trường Sơn sang Lào. Nạn đói diễn ra gay gắt nhất là từ tháng 12-1944 đến tháng 5-1945.

Sau đảo chính Pháp ngày 9-3-1945, quân Nhật về đóng đồn ở Đồng Hới, Ba Đồn. Quân Nhật lùng sục các làng xung quanh để bắt bọn lính Pháp và Pháp kiều bỏ trốn.

Làng Thổ Ngọa nằm trên đường quốc lộ 1A, từ nam thị trấn Ba Đồn đến bắc bờ sông Gianh. Trước kia Thổ Ngọa gồm 11 xóm. Nay 3 xóm cắt về xã Quảng Thọ. Tám xóm còn lại hợp với làng Thuận Bài thành xã Quảng Thuận.

Vào thời điểm trước Cách mạng Tháng Tám, làng Thổ Ngọa có tất cả 293 mẫu công tư điền thổ. Căn cứ vào độ phì, điền thổ của làng chỉ được xếp hạng từ hạng hai đến hạng năm (không có nhất đẳng điền). Ruộng đất công phần lớn gồm ruộng đất tế tự, ruộng họ và công điền quân phân. Ruộng tế tự do các đình chùa quản lý. Trong làng có 12 họ có nhà thờ, mỗi nhà thờ họ chiếm dăm bảy mẫu. Còn công điền quân phân thì mỗi khẩu trong tráng đinh được 1 sào. Trong làng có 12 địa chủ, 6 phú nông chiếm đa phần ruộng đất tư. Ngoài ra họ còn mua lại các khẩu phần công điền của tráng đinh và thuê người làm. Dân đình không ruộng đất thường bán khẩu phần công điền vì hai lẽ. Thứ nhất là ruộng đất xấu lại

không có trâu bò cày. Thứ hai là có nghề thủ công làm nón nổi tiếng, vừa nhẹ nhàng vừa dễ kiếm ăn hơn.

Vì vậy, đa phần dân cư Thổ Ngọ (khoảng 80%) sinh sống bằng nghề làm nón thủ công. Nghề làm nón thủ công không đòi hỏi phải đầu tư nhiều và tận dụng được mọi lao động già trẻ trong gia đình. Công việc làm lại trải đều trong năm, không bị dồn ép về thời gian, không bị dầm mưa, dãi nắng. Các nguyên vật liệu làm nón (tre, nứa, lá, móc...) đều mua tại làng, sản phẩm nón cũng bán tại chợ làng (họp mỗi tháng 3 phiên chính vào các ngày 5, 15, 25 âm lịch) và tại chợ Ba Đồn (mỗi tháng cũng họp 3 phiên chính vào các ngày 6, 16, 26). Người buôn đem gạo đến hai chợ này bán rồi mua nón đóng thành kiện, chở bằng thuyền hoặc tàu hỏa vào Nam, ra Bắc. Cuộc sống của người dân Thổ Ngọ yên vui đầm ấm.

Với nghề làm nón truyền thống, Thổ Ngọ trở thành một làng sung túc, văn hiến. Trong làng có nhiều người đã đỗ đạt cao. Nhiều trai tài các nơi, nhiều cậu ấm ở Huế từng đến Thổ Ngọ kết mối xe duyên. Làng cũng đặt ra nhiều lệ, nhất là lệ bán chức sắc và khao vọng. Người làng thường cố gắng mua cho được một chức sắc nào đó (hương, lý, cai, kiểm, câu...) để tránh những tạp dịch, để được chọn khẩu phần công điền tốt, để được ngồi trên ở chốn đình trung. Trong nạn đói năm 1945, có một số người mới mua chức sắc, chưa kịp khao làng (dân Thổ Ngọ gọi là "mở mắt") thì đã bị chết đói.

Nếu trong thời bình, sự phân công lao động xã hội tự nhiên giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp tạo ra cho dân Thổ Ngọ một cuộc sống ấm no, văn hóa, thì trong Chiến tranh thế giới thứ hai, chính sách thu mua thóc theo đầu mẩu và cấm buôn bán thóc gạo trên thị trường của Pháp - Nhật đã đẩy dân Thổ Ngọ đến thảm cảnh chết đói khủng khiếp. Kể lại thảm cảnh này, nhiều nhân chứng đã không cầm nổi nước mắt khi nhớ lại cảnh

cha mẹ, anh chị em mình bị chết đói thảm thương, cảnh cả nhà chịu chết để mình được sống vì mình là người con trai duy nhất nối dõi tông đường.

Chúng tôi cùng với cán bộ địa phương đã tiến hành điều tra thực trạng nạn đói ở 9 xóm cũ của làng Thổ Ngọa. Kết quả điều tra được thống kê như sau:

Thống kê số hộ theo xóm ở Thổ Ngọa

(A: Hộ có người chết đói - B: Hộ không có người chết đói)

1. Xóm Cầu

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
A.1	Đỗ Ninh	4	4	0	Làm nón
2	Đỗ Đính	6	5	1	Làm nón
3	Trương Lợi	7	7	0	Làm nón
4	Nguyễn Cuộc	7	3	4	Làm nón
5	Nguyễn Khuyến	3	3	0	Làm nón
6	Nguyễn Mơi	6	2	4	Làm nón
7	Nguyễn Thuởng	7	4	3	Làm nón
8	Bà Quảng	2	2	0	Làm nón
9	Ông Mây	6	2	4	Làm nón
10	Trương Chấn	8	1	7	Làm nón
11	Trương Tứ	4	2	2	Làm nón
12	Trương Con	4	2	2	Làm nón
	Cộng	64	37	27	
B.1	Ông Thông Liễu	5	0	5	Buôn bán
2	Nguyễn Đài	6	0	6	Dạy học, không có ruộng
3	Nguyễn Cuộc	6	0	6	Buôn bán, làm nón

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
4	Nguyễn Thị Uyên	6	0	6	Làm nón
5	Nguyễn Tánh	5	0	5	Làm nón
6	Trần Hữu	8	0	8	Làm nón
7	Nguyễn Thị Đan	4	0	4	Làm nón
8	Trần Bù	4	0	4	Làm nón
9	Nguyễn Trọng	6	0	6	Làm nón
10	Nguyễn Con	6	0	6	Làm nón
11	Nguyễn Con	5	0	5	Làm nón
12	Nguyễn Mảy	5	0	5	Làm nón
13	Trương Xìn	5	0	5	Làm nón
14	Cháu Ít	6	0	6	Làm nón
15	Nguyễn Mạnh	5	0	5	Làm nón
16	Nguyễn Quý	7	0	7	Làm nón
	Cộng	89	0	89	

2. Xóm Chùa

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
A.1	Mụ Thế	8	4	4	Không ruộng đất, làm nón
2	Trương Y	5	2	3	Không ruộng đất, làm nón
3	Nguyễn Cấn	6	3	3	Không ruộng đất, làm nón
4	Ông Lý Y	4	2	2	Không ruộng đất, làm nón

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
5	Nguyễn Quẩn	5	4	1	Không ruộng đất, làm nón
6	Trần Hia	10	4	6	Không ruộng đất, làm nón
7	Nguyễn Nậy	5	5	0	Không ruộng đất, làm nón
8	Trần Cò	7	6	1	Không ruộng đất, làm nón
9	Trần Lụt	5	4	1	Không ruộng đất, làm nón
10	Phó Đàm	9	7	2	Không ruộng đất, làm nón
11	Nguyễn Mụ	6	3	3	Không ruộng đất, làm nón
12	Đỗ Rót	5	5	0	Không ruộng đất, làm nón
13	Mệ Như Lang	5	4	1	Không ruộng đất, làm nón
14	Ông Con	4	1	3	Không ruộng đất, làm nón
15	Trần Đình Tam	10	6	4	Không ruộng đất, làm nón
16	Trần Bao	4	2	2	Không nhớ có mấy người
17	Đỗ Thạnh	5	5	0	Không ruộng đất, làm nón
18	Trần Hảo	2	2	0	Không ruộng đất, làm nón

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
19	Trần Riêm	6	3	3	Không nhớ có mấy người
20	Trần Miên	5	1	4	Không ruộng đất, làm nón
	Cộng	116	73	43	
B.1	Bà Luyện	7	0	7	Làm nón
2	Ông Ký	9	0	9	Làm nón
3	Ông Hiến	6	0	6	Làm nón
4	Mẹ Chiền	5	0	5	Làm nón
5	Trương Bổng	10	0	10	Làm nón
6	Nguyễn Đà	7	0	7	Làm nón
7	Trương Thọ	10	0	10	Làm nón
8	Nguyễn Lộc	7	0	7	Làm nón
9	Bà Riêm	9	0	9	Làm nón
10	Nguyễn Thiệp	10	0	10	Làm nón
11	Mẹ Bổng	5	0	5	Làm nón
12	Nguyễn Văn Khê	8	0	8	Làm nón
13	Trương Hòa	8	0	8	Làm nón
14	Mẹ Ly	6	0	6	Làm nón
15	Mẹ Thỏ	6	0	6	Làm nón
16	Ông Thiêm	4	0	4	Làm nón
17	Trần Thụy	3	0	3	Làm nón
18	Lý Ngợm	2	0	2	Làm nón
19	Lý Riêm	4	0	4	Làm nón
20	Lý Ngật	2	0	2	Làm nón
21	Lý Liễu	3	0	3	Làm nón
22	Bếp Năng	2	0	2	Làm nón

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
23	Đỗ Tại	6	0	6	Làm nón
24	Nguyễn Phác	6	0	6	Làm nón
25	Ông Đài Cao	5	0	5	Làm nón
26	Nguyễn Liệm	6	0	6	Làm nón
27	Tổng Quyền	8	0	8	Làm nón
28	Nguyễn Nanh	6	0	6	Làm nón
29	Lý Bình	5	0	5	Làm nón
30	Bà Cấp	3	0	3	Làm nón
31	Cụ Sơn	3	0	3	Làm nón
32	Nguyễn Ư	2	0	2	Làm nón
33	Mệ Tùy	3	0	3	Làm nón
34	Nguyễn Ngân	6	0	6	Làm nón
35	Lý Nậy	4	0	4	Làm nón
36	Trần	3	0	3	Làm nón
37	Biên	4	0	4	Làm nón
38	Nguyễn Châm	5	0	5	Làm nón
39	Trương Ngọc	7	0	7	Làm nón
40	Trương Phiến	3	0	3	Làm nón
41	Nguyễn Cờ	4	0	4	Làm nón
42	Trương Bạt	3	0	3	Làm nón
43	Lý Phải	3	0	3	Làm nón
44	Thập Toát	3	0	3	Làm nón
45	Trần Phi	3	0	3	Làm nón
46	Trần Mâu	4	0	4	Làm nón
47	Nguyễn Trạm	11	0	11	Làm nón
48	Nguyễn Đạm	5	0	5	Làm nón
49	Mụ Tri Xu	4	0	4	Làm nón
	Cộng	258	0	258	Làm nón

3. Xóm Hội

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
A.1	Nguyễn Lư	4	3	1	Làm nón, không có đất
2	Khán Hiệc	11	7	4	Làm nón, không có đất
3	Đỗ Mót	4	2	2	Làm nón, không có đất
4	Đỗ Án	5	3	2	Làm nón, không có đất
5	Đỗ Lớn	5	4	1	Làm nón, không có đất
6	Phó Đa	6	1	5	Làm nón, không có đất
7	Phó Thiếu	8	5	3	Làm nón, không có đất
8	Ông Cộc	7	7	0	Làm nón, không có đất
9	Chì Nậy	5	5	0	Làm nón, không có đất
10	Ông Đậu	5	3	2	Làm nón, không có đất
11	Khóa Cương	6	5	1	Làm nón, không có đất
12	Ông Vây	6	3	3	Làm nón, không có đất
13	Ông Búa	8	2	6	Làm nón, không có đất
	Cộng	80	51	29	
B.1	Bác Chịt	6	0	6	Làm ruộng, làm nón
2	Ông Mèo	6	0	6	Làm ruộng, làm nón
3	Ông Lào	6	0	6	Làm ruộng, làm nón
4	Chị Nhỏ	3	0	3	Làm nón
5	Cụ Đeo	8	0	8	Làm nón, bán thuốc
6	Ông Cân	6	0	6	Buôn móc
7	Ông Va	7	0	7	Buôn móc
8	Ông Thập	6	0	6	Làm khuôn, làm nón
9	Lý Nga	7	0	7	Buôn chè
10	Cậu Vội	4	0	4	Làm ruộng, buôn vật
11	Hương Xểm	7	0	7	Làm ruộng
12	Lý Cầu	4	0	4	Làm ruộng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
13	Cụ Đoàn	6	0	6	Làm ruộng
14	Bộ Căng	2	0	2	Buôn nón
15	Tuần Ngạn	6	0	6	Làm nón
16	Tuần Dóc	3	0	3	Làm nón
17	Cậu Đường	8	0	8	Buôn bán
18	Ông Hoan	3	0	3	Làm ruộng, hàng xáo
19	Đỗ Cảnh	5	0	5	Làm ruộng, hàng xáo
20	Ông Trọng	6	0	6	Thu thuế chợ
21	Ông Bò	6	0	6	Làm ruộng
22	Ông Phấn	3	0	3	Làm nón
23	Ông Vọ	3	0	3	May mặc
24	Ông Nuôi	7	0	7	Làm ruộng
25	Khóa Lâm	7	0	7	Buôn bán, dạy học
26	Bùi Tí	5	0	5	Làm mộc
27	Đỗ Lan	6	0	6	Buôn bán
28	Chú Bả	5	0	5	Làm ruộng
29	Ông Nghè	7	0	7	Làm ruộng, làm thuốc
30	Ông Chất	3	0	3	Buôn bè
	Cộng	161	0	161	

4. Xóm Me

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
A.1	Xin Phàn	6	6	0	Làm nón, không ruộng đất
2	Cậu Kinh	10	9	1	Làm nón, không ruộng đất
3	Phó Năm	7	7	0	Làm nón, không ruộng đất
4	Nguyễn Rào	5	4	1	Làm nón, không ruộng đất

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
5	Phó Nông	12	10	2	Làm nón, không ruộng đất
6	Ông Lữ	4	3	1	Làm nón, không ruộng đất
	Cộng	44	39	5	
B.1	Hương Mỹ	8	0	8	6 sào, làm nón
2	Nguyễn Cầu	5	0	5	Làm nón
3	Nguyễn Tăng	10	0	10	15 sào, làm nón
4	Nguyễn Mẫn	7	0	7	5 sào, làm thịt
5	Nguyễn Tiềm	5	0	5	7 sào, làm nón
6	Nguyễn Tâm	7	0	7	5 sào, làm nón
7	Nguyễn Đương	2	0	2	Buôn nón
8	Nguyễn Thuận	2	0	2	2 sào, làm nón
9	Nguyễn Cư	6	0	6	Làm nón, tuần đường
10	Mệ Ren	3	0	3	Làm nón
11	Nguyễn Lữ	3	0	3	Làm nón
12	Nguyễn Các	3	0	3	Làm nón
13	Nguyễn Sáo	4	0	4	Làm nón, tuần đường
14	Trần Châu	3	0	3	2 sào, làm nón
	Cộng	68	0	68	

5. Xóm Môn

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
A.1	Đỗ Thị	8	7	1	Làm nón
2	Cai Cương	5	4	1	Làm nón
3	Cậu Thái	5	4	1	Làm nón
4	Đỗ Linh	6	4	2	Làm nón
5	Ông Cho	6	3	3	Làm nón

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
6	Mệ Rư	5	4	1	Làm nón
7	Đỗ Con	4	3	1	Làm nón
8	Đỗ Nậy	5	3	2	Làm nón
9	Giáp Lục	6	2	4	Làm nón
10	Lý Đối	3	1	2	Làm nón
11	Mệ Hiệp	6	1	5	Làm nón
12	Lý Vọ	3	3	0	Làm nón
13	Giáp Tền	5	5	0	Làm nón
14	Giáp Kỳ	7	7	0	Làm nón
15	Ông Hạnh	5	3	2	Làm nón
16	Bùi Hai	5	3	2	Làm nón
17	Thí Giác	5	2	3	Làm nón
18	Ông Miên	3	2	1	Làm nón
19	Ông Phan	3	1	2	Làm nón
20	Ông Phò	3	2	1	Làm nón
21	Ông Xin	2	2	0	Làm nón
22	Phó Ân	7	4	3	Làm nón
	Cộng	107	70	37	
B.1	Nguyễn Bách	7	0	7	3 mẫu, 2 bò
2	Nguyễn Rinh	5	0	5	Tri huyện
3	Thị Tâm	5	0	5	7 mẫu, buôn bán
4	Cửu Lao	4	0	4	Buôn bán
5	Giáp Lan	5	0	5	6 sào, nhà ngói
6	Hương Trợ	8	0	8	9 sào
7	Lý Vọ	7	0	7	3 sào, làm nón
8	Tổng Quyền	5	0	5	7 sào, buôn bán
9	Hương Duyệt	7	0	7	7 sào, buôn móc
	Cộng	53	0	53	

6. Xóm Tĩnh

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
A.1	Mệ Lan	7	4	3	Làm nón
2	Phó Hạng	7	4	3	Làm nón
3	Trần Hoạch	7	3	4	Làm nón
4	Ông Đa	7	3	4	Làm nón
5	Bếp Khai	7	3	4	Làm nón
6	Phó Lập	8	3	5	Làm nón
7	Ông Kệ	5	4	1	Làm nón
8	Đỗ Xán	9	6	3	Làm nón
9	Đỗ Con	3	2	1	Làm nón
10	Đỗ Cược	4	1	3	Làm nón
11	Ông Thích	6	3	3	Làm nón
12	Cậu Ngọa	6	2	4	Làm nón
13	Ông Mai	9	7	2	Làm nón
14	Bút Tạ	5	1	4	Làm nón
15	Ông Cang	6	1	5	Làm nón
16	Ông Hạnh	7	1	6	Làm nón
17	Ông Nậy	5	3	2	Làm nón
18	Ông Met Cự	5	3	2	Làm nón
19	Ông Ước	5	3	2	Làm nón
20	Ông Cậu He	3	3	0	Làm nón
21	Ông Sỏi	7	7	0	Làm nón
22	Ông Nậy	7	6	1	Làm nón
23	Ông Huynh	4	2	2	Làm nón
24	Ông Lức	2	2	0	Làm nón
25	Cậu Ngoãn	6	5	1	Làm nón
26	Hương Hai	6	6	0	Làm nón
27	Đỗ Chù	3	2	1	Làm nón

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
28	Phó Nậy	5	4	1	Làm nón
29	Ông Kính	4	3	1	Làm nón
30	Cậu Xước	6	5	1	Làm nón
31	Cậu Kỳ	6	6	0	Làm nón
32	Bộ Huân	6	4	2	Làm nón
33	Bếp Kha	6	4	2	Làm nón
34	Đỗ Lợ	5	5	0	Làm nón
35	Đỗ Rền	6	4	2	Làm nón
	Cộng	200	125	75	
B.1	Tổng Mại	6	0	6	7 mẫu, 4 trâu bò
2	Kiểm Ba	3	0	3	6 sào, 1 bò
3	Mạc Chít	5	0	5	5 sào, nhà ngói
4	Ông Nghi	7	0	7	1 mẫu, 1 bò
5	Giáp Kiềng	4	0	4	5 sào, nhà ngói
6	Ông Hồ	7	0	7	5 sào, nhà ngói
7	Lý Hồi	7	0	7	1 sào, buôn chì
8	Mẹ Như	5	0	5	6 sào, làm nón
9	Cậu Ký	6	0	6	5 sào, làm nón
10	Mẹ Miên	3	0	3	5 sào
11	Trí Cương	4	0	4	Làm nón
12	Cậu Huấn	3	0	3	Làm nón
13	Bộ Mự	5	0	5	Làm nón
14	Cậu Mạnh	5	0	5	Làm nón
15	Hương Miên	5	0	5	5 sào
16	Đốc Mây	4	0	4	Hàng thịt
17	Ông Trương Con	6	0	6	Làm nón
	Cộng	85	0	85	

7. Xóm Dinh

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
A.1	Trần Dương	8	6	2	Làm nón, không ruộng đất
2	Nguyễn Đào	7	3	4	Làm nón, không ruộng đất
3	Nguyễn Chinh	1	1	0	Làm nón, không ruộng đất
4	Nguyễn Nhỏ	9	1	8	Làm nón, không ruộng đất
5	Nguyễn Thanh	6	6	0	Làm nón, không ruộng đất
6	Nguyễn Thị Ly	2	2	0	Làm nón, không ruộng đất
7	Nguyễn Tốt	5	4	1	Làm nón, không ruộng đất
8	Nguyễn Dy	4	4	0	Làm nón, không ruộng đất
9	Nguyễn Con	5	5	0	Làm nón, không ruộng đất
10	Trần Dương	5	1	4	Làm nón, không ruộng đất
11	Trương Kiêm	6	4	2	Làm nón, không ruộng đất
12	Trần Lạc	7	6	1	Làm nón, không ruộng đất
13	Trần Tiểu	5	2	3	Làm nón, không ruộng đất
14	Trần Thiệu	4	4	0	Làm nón, không ruộng đất
15	Nguyễn Thử	6	1	5	Làm nón, không ruộng đất
16	Trần Rạo	7	5	2	Làm nón, không ruộng đất
17	Nguyễn Kiện	7	6	1	Làm nón, không ruộng đất
18	Trương Mẫu	6	2	4	Làm nón, không ruộng đất
19	Trương Ru	6	1	5	Làm nón, không ruộng đất
20	Nguyễn Vu	4	2	2	Làm nón, không ruộng đất
21	Nguyễn Bền	9	2	7	Làm nón, không ruộng đất
22	Nguyễn Đoi	6	3	3	Làm nón, không ruộng đất
23	Nguyễn Rạn	4	2	2	Làm nón, không ruộng đất
24	Trần Hịch	4	4	0	Làm nón, không ruộng đất
25	Trần Minh	3	3	0	Làm nón, không ruộng đất
26	Nguyễn Thảo	7	5	2	Làm nón, không ruộng đất
27	Trần Dàn	4	3	1	Làm nón, không ruộng đất

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
28	Nguyễn Con	6	4	2	Làm nón, không ruộng đất
29	Nguyễn Thương	5	5	0	Làm nón, không ruộng đất
30	Nguyễn Dở	6	5	1	Làm nón, không ruộng đất
31	Nguyễn Xoang	8	8	0	Làm nón, không ruộng đất
32	Trần Mèo	7	5	2	Làm nón, không ruộng đất
33	Nguyễn Thắng	8	6	2	Làm nón, không ruộng đất
34	Trần Đình	6	3	3	Làm nón, không ruộng đất
35	Trần Thị Thuần	3	3	0	Làm nón, không ruộng đất
36	Trần Thị Ở	6	5	1	Làm nón
37	Trần Uyển	7	7	0	Làm nón
38	Trần Dung	10	5	5	Làm nón
39	Nguyễn Khuyến	6	1	5	Làm nón
40	Trương Du	5	1	4	Làm nón
41	Trần Lữ	3	3	0	Làm nón
42	Trần Mông	3	2	1	Làm nón
43	Nguyễn Lạp	5	3	2	Làm nón
44	Trương Bảng	4	2	2	Làm nón
45	Trương Ngưu	4	2	2	Làm nón
	Cộng	251	159	92	
B.1	Trần Con	8	0	8	Buôn vật, không ruộng đất
2	Trần Huy	7	0	7	Buôn vật, không ruộng đất
3	Trần Chỉ	3	0	3	Không ruộng đất, làm nón
4	Nguyễn Lạp	6	0	6	Không ruộng đất, làm nón
5	Trương Nghi	2	0	2	5 sào, buôn bò
6	Trương Mơn Chặt	9	0	9	7 sào, có bò
7	Nguyễn Ở (Lục)	5	0	5	7 sào, có bò
8	Nguyễn Biện	5	0	5	5 sào
9	Trương Cù	5	0	5	Buôn bò

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
10	Trần Quát	7	0	7	5 sào, có bò
11	Trần Bổng	5	0	5	Buôn bè
12	Trần Đôn	12	0	12	1 mẫu, 1 trâu
13	Trần Dậu	7	0	7	2 sào, làm nón
14	Trần Thoa	10	0	10	7 sào, 1 bò
15	Nguyễn Khoan	8	0	8	5 sào, 1 bò
16	Trần Rương	7	0	7	5 sào
17	Nguyễn Tùng	8	0	8	1 mẫu, 1 bò
18	Nguyễn Hảo	8	0	8	3 sào
19	Trần Phúc	6	0	6	5 sào, 1 bò
20	Nguyễn Tản	4	0	4	Làm nón
21	Nguyễn Vinh	7	0	7	1 mẫu, 1 trâu
22	Trần Đới	5	0	5	Buôn nón
23	Nguyễn Bảo	5	0	5	Buôn nón, làm nón
24	Trần Ý	5	0	5	Làm thuê
25	Trần Đắc	5	0	5	Làm thuê
26	Nguyễn Dở	7	0	7	Làm thuê
27	Trương Như	2	0	2	Làm thuê
28	Trương Long	8	0	8	Trên 1 mẫu, 1 trâu
29	Trương Vọng	10	0	10	2 mẫu, 2 trâu
30	Trương Trống	6	0	6	1 mẫu, 1 bò
31	Trương Rạng	4	0	4	1 mẫu, 1 bò
32	Trương Kiếm	5	0	5	Buôn bán vật
33	Trần Thời	5	0	5	Làm thuê
34	Trương Nhượng	6	0	6	Làm thuê
35	Trần Hược	7	0	7	15 sào, 1 bò
36	Trần Được	8	0	8	25 sào, 1 trâu
37	Nguyễn Lạp	2	0	2	25 sào, 1 trâu
38	Nguyễn Chức	4	0	4	Buôn bán vật

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
39	Trần Bảo	3	0	3	Buôn bán vật
40	Nguyễn Thám	8	0	8	3 mẫu, 1 trâu
41	Nguyễn Thị Tọ	6	0	6	2 mẫu, 1 trâu
42	Nguyễn Thiêm	5	0	5	3,5 mẫu, 1 trâu
43	Trương Trọng	5	0	5	1 mẫu, 1 trâu
44	Nguyễn Ước	4	0	4	1,5 mẫu, 1 trâu
45	Nguyễn Long	7	0	7	1 mẫu
46	Nguyễn Quyến	5	0	5	Làm thuê
47	Nguyễn Quỳnh	5	0	5	1 mẫu, cai lục lộ
48	Trương Chúc	10	0	10	Buôn bán vật
49	Trương Thị Dỏ	3	0	3	Buôn bán vật
	Cộng	294	0	294	

8. Xóm Bến

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
A.1	Trần Ở	4	4	0	Làm nón
2	Trần Chuối	3	2	1	Làm nón
3	Trần Nhỏ	4	1	3	Làm nón
4	Trương Phó Dy	6	2	4	Làm nón
5	Nguyễn Quản	5	2	3	Làm nón
6	Trương Nạng	3	3	0	Làm nón
7	Trần Tông	8	1	7	Làm nón
8	Trần Toan	5	1	4	Làm nón
9	Trần Ở	4	4	0	Làm nón
10	Trần Trác	5	1	4	Làm nón
11	Nguyễn Phiên	4	1	3	Làm nón
	Cộng	51	22	29	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
B.1	Nguyễn Duy Hàn	7	0	7	Làm nón
2	Trương Phục	10	0	10	Làm nón
3	Trần Ro	7	0	7	Làm nón
4	Trần Luyện	7	0	7	Làm nón
5	Trần Yết	5	0	5	Làm nón
6	Trần Thố	5	0	5	Làm nón
7	Nguyễn Luốc	6	0	6	Làm nón
8	Trần Nậy	2	0	2	Làm nón
9	Trần Thỉ	2	0	2	Làm nón
10	Nguyễn Lang	8	0	8	Làm nón
11	Nguyễn Nhỏ Bản	4	0	4	Làm nón
12	Nguyễn Đoài	7	0	7	Làm nón
13	Nguyễn Sần	3	0	3	Làm nón
14	Nguyễn Nho Hoan	3	0	3	Làm nón
15	Nguyễn Hữu Điệp	5	0	5	Làm nón
16	Trần Quýnh	9	0	9	Làm nón
17	Trần Phù	7	0	7	Làm nón
18	Trần Lợ	2	0	2	Làm nón
19	Trần Phúc Phước	1	0	1	Làm nón
20	Nguyễn Lý Con	7	0	7	Làm nón
21	Trần Chít	6	0	6	Làm nón
22	Trần Nhỏ	6	0	6	Làm nón
23	Nguyễn Nậy	5	0	5	Làm nón
24	Trần Tợ	5	0	5	Làm nón
25	Trần Đắc	4	0	4	Làm nón
26	Trần Đức	4	0	4	Làm nón
27	Trần Đèo	3	0	3	Làm nón
28	Trần Điển	3	0	3	Làm nón
29	Trương Tùng	4	0	4	Làm nón

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
30	Trương Dứ	8	0	8	Làm nón
31	Trương Khuê	4	0	4	Làm nón
32	Nguyễn Nặc	9	0	9	Làm nón
33	Trương Khóa Tý	6	0	6	Làm nón
34	Nguyễn Thị Lan	2	0	2	Làm nón
35	Hồ Ở	6	0	6	Làm nón
36	Trần Quyến	3	0	3	Làm nón
37	Trần Quyên	5	0	5	Làm nón
38	Trương Đức Con	6	0	6	Làm nón
39	Trần Quyển	6	0	6	Làm nón
40	Nguyễn Diên	6	0	6	Làm nón
41	Trần Con	6	0	6	Làm nón
42	Nguyễn Tỷ	8	0	8	Làm nón
43	Nguyễn Phù	5	0	5	Làm nón
	Cộng	226	0	226	

9. Xóm Chợ

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
A.1	Trương Doãn	6	5	1	Làm nón
2	Nguyễn Tường	6	6	0	Làm nón
3	Trương Tài	5	2	3	Làm nón
4	Nguyễn Bát	4	4	0	Làm nón
5	Trần Thứ	4	1	3	Làm nón
6	Trần Cù	5	3	2	Làm nón
7	Trần Phiệt	5	3	2	Làm nón
	Cộng	35	24	11	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
B.1	Trương Song	6	0	6	Làm nón
2	Trần Minh	2	0	2	Làm nón
3	Trương Lỗi	2	0	2	Làm nón
4	Nguyễn Hạ	4	0	4	Làm nón
5	Nguyễn Câu Vĩ	2	0	2	Làm nón
6	Trương Ngạn	2	0	2	Làm nón
7	Nguyễn Đức Khóa	5	0	5	Làm nón
8	Trương Cào	4	0	4	Làm nón
9	Trương Lộ	6	0	6	Làm nón
10	Trần Phi	4	0	4	Làm nón
11	Trần Lê	4	0	4	Làm nón
12	Nguyễn Trắc	4	0	4	Làm nón
13	Trương Chít	7	0	7	Làm nón
14	Trương Y	4	0	4	Làm nón
15	Trần Khùng	6	0	6	Làm nón
16	Trần Quy	3	0	3	Làm nón
17	Trần Thị Nghè	2	0	2	Làm nón
18	Trần Thường Khiên	6	0	6	Làm nón
19	Nguyễn Chất	6	0	6	Làm nón
20	Trần Dư	3	0	3	Làm nón
21	Trần Dứ	2	0	2	Làm nón
22	Nguyễn Chi Con	3	0	3	Làm nón
23	Trần Ấn Đôn	4	0	4	Làm nón
24	Trần Hà	6	0	6	Làm nón
25	Nguyễn Hòe	4	0	4	Làm nón
26	Trần Kiểm Lữ	5	0	5	Làm nón
27	Trần Câu Ở	3	0	3	Làm nón
28	Nguyễn Lý Bật	5	0	5	Làm nón
29	Trần Uyên	2	0	2	Làm nón
30	Trần Bố Dè	4	0	4	Làm nón

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Ghi chú
31	Trần Phán	2	0	2	Làm nón
32	Nguyễn Hùng	2	0	2	Làm nón
33	Nguyễn Giáp Cồ	2	0	2	Làm nón
34	Phan Khởi	4	0	4	Làm nón
35	Phan Khái	4	0	4	Làm nón
36	Nguyễn Đồ Mâm	2	0	2	Làm nón
37	Nguyễn Xoa	4	0	4	Làm nón
38	Nguyễn Đeo	4	0	4	Làm nón
39	Nguyễn Thận Toái	4	0	4	Làm nón
40	Nguyễn Nhỏ	6	0	6	Làm nón
	Cộng	154	0	154	

Thông kê tổng hợp

Tên xóm	Hộ không chết đói		Hộ có người chết đói			Tổng cộng		Tỷ lệ hộ chết đói	Tỷ lệ người chết đói
	Số hộ	Số nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Số chết đói	Số hộ	Số nhân khẩu	(%)	(%)
Chùa	49	258	20	116	73	69	374	28,98	19,51
Cầu	16	89	12	64	37	28	153	42,85	24,18
Hội	30	161	13	80	51	43	241	30,23	21,16
Môn	9	53	22	107	70	31	160	70,96	43,75
Me	14	68	6	44	39	20	112	39,13	33,03
Tĩnh	17	85	35	200	125	52	285	67,30	43,85
Dinh	49	297	46	251	159	95	548	48,42	29,17
Bến	43	226	11	51	22	54	277	20,37	7,94
Chợ	40	154	7	35	24	47	189	14,89	12,69
Cộng	267	1.391	172	948	600	439	2.339	39,17	25,65

Những số liệu trên cho thấy xóm Tĩnh, xóm Môn có tỷ lệ chết đói cao nhất: 43,85% ở xóm Tĩnh và 43,75% ở xóm Môn, tức gần một nửa số nhân khẩu bị chết đói. Xóm Bến, xóm Chợ là hai xóm có tỷ lệ thấp nhất: 7,94% và 12,69% số nhân khẩu bị chết đói.

Như vậy, chúng tôi đã điều tra tất cả 9 xóm thuộc làng Thổ Ngọa với 439 hộ, gồm 2.339 nhân khẩu. Trong đó:

- 267 hộ với 1.391 nhân khẩu không có người chết đói.
- 172 hộ với 948 nhân khẩu có người chết đói.
- Số người chết đói của 9 xóm là 600 người.
- Tỷ lệ chết đói chung là 25,65%.

Những số liệu thống kê chứng tỏ rằng dân làm *nghề thủ công, không ruộng đất bị chết đói nhiều nhất*. Nói đúng ra là gần như toàn bộ dân bị chết đói là dân làm nghề thủ công. Điều đó dễ hiểu, bởi họ sinh sống bằng "gạo ăn đong hàng ngày". Khi không còn ai

mua nón và bán gạo cho họ nữa thì họ hết phương thức sinh sống và bị chết đói. Điều này càng thể hiện rõ ràng khi so sánh làng Thổ Ngọa với làng Thuận Bài trong cùng xã Quảng Thuận. Làng Thuận Bài có 405 mẫu ruộng đất công tư với 495 nhân khẩu. Đa số dân cư sinh sống bằng nghề làm ruộng. Trong nạn đói năm 1945, làng Thuận Bài chỉ chết có 3 người.

Tỷ lệ chết đói của làng Thổ Ngọa (25,65%) có thể tiêu biểu cho các làng phi nông nghiệp như làng vạn chài, làng đánh cá của Quảng Bình trong nạn đói năm 1945, mà, với trên 200km bờ biển cùng nhiều cửa lạch, Quảng Bình có không ít dân cư sinh sống bằng nghề vạn chài. Đương nhiên dân cư nông nghiệp Quảng Bình vẫn chiếm đa số.

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG



1. Ông Cổ Kim Thành (78 tuổi)

Phường Đồng Sơn, thị xã Đồng Hới.

"Năm 1945, tôi sống ở huyện Quảng Trạch, làm nghề bốc vác ở thị trấn Ba Đồn và ga Minh Lệ, cách xã Quảng Thuận vài cây số theo đường chim bay.

Trước kia, mỗi tháng ga Minh Lệ nhập trung bình 100 tấn gạo cung cấp cho Quảng Bình. Dân làm cá, làm nón đưa cá, nón đi bán, mua gạo về ăn. Khi các nơi tập trung mua gạo cho Nhật thì số gạo đó

không còn nữa. Vụ mùa năm 1944 bị mất, gạo Quảng Ninh, Lệ Thủy không ra, thế là ở đây không có lương thực.

Vùng Quảng Trạch đói dai dẳng gần một năm. Năm 1944, dân đã đói. Sang đầu năm 1945 vẫn còn chèo chống được. Kế đến vụ chiêm bị mất. Số người chết ngày càng nhiều. Đến khoảng tháng 6, tháng 7 thì chết nhiều. Vùng làm nón chết nhiều nhất, rồi đến vùng chợ Ba Đồn, sau nữa là vùng bán sơn địa Tuyên Hóa, phía trên Bố Trạch.

Người đói đi tha phương khắp nơi. Có hai hướng chính là đi vào Nam và sang Lào. Người ta qua Lào vào các chùa xin ăn. Hồi đó, đường qua Lào hiểm trở lắm. Từ xóm Cọc sang Ba Na Phần (bây giờ gọi là đường 29), người chết ở dọc đường rất nhiều, không sao thống kê được. Làng Thổ Ngọa chết dồn dập, vì đói thì ăn càn.

Lúc đầu ăn rau má, sau luộc cây xương rồng trộn với mè làm nộm ăn, rồi đến giai đoạn ăn củ chuối. Cua ốc ngoài đồng cũng nấu lộn củ chuối ăn, bị phù thũng nhiều mà chết. Tôi thấy hai nhà chết sạch, ông Lý Hựu, ông Đài Mạch. Xóm Chợ chết rất đông, vì người đói đến đó xin ăn, cướp giết không được thì chết. Vùng Thanh Long gần Ba Đồn sống bằng buôn bán nhỏ và làm nón. Không có cơ sở vật chất để bảo đảm cuộc sống nên chết cũng gần như Thổ Ngọ. Nhà bà Trần Luận chết 5 người, nhà cháu Ký có 4 người cũng chết sạch. Lúc đầu chết 2 vợ chồng, một tuần sau 2 con cũng chết. Nhà tôi lúc đầu ăn cháo, sau ăn cám với rau má, rau khoai, rồi ăn cám rang, có thêm tí muối, rất nóng ruột, táo bón vô cùng. Người chỉ còn da bọc xương, nhưng không chết...".



2. Ông Nguyễn Căn Lập (83 tuổi)

Thôn Thổ Ngọ, xã Quảng Thuận.

"Năm 1945, gia đình tôi nghèo, không có ruộng đất, chỉ có một túp lều tranh, cột tre, kèo nứa. Nguồn sống chính của gia đình là làm thuê. Ai thuê việc gì làm việc đó. Con nít thì mò cua, bắt ốc. Gia đình tôi lúc đó có 9 người. Đã chết đói 7 người (cha mẹ, 2 chị, 2 em, 1 người cháu). Bản thân tôi sống được cũng không biết tại sao. Ăn đủ các thứ: Rau má, củ chuối, cọng rơm. Đập phen đất ra nhai từng hạt thóc lép trong đó. Khi không còn gì ăn nữa, bò đi xin ăn cũng không bò được. Tôi đã nhịn đói 4 ngày, nằm chờ chết. Lúc đó có phát chẩn cháo. Tôi không đi được, phải bò ra xin. Nhưng chậm quá, buổi sáng hết cháo. Những người đến sớm ăn được nhiều cháo. Nhưng cũng có người ăn no quá lại chết. Buổi chiều tôi chỉ được một ít cháo. Có hơi hổ, người tỉnh dần lại. Lần lần tôi thoát chết. Đến nay tôi đã 83 tuổi.

Nhật vào đóng ở Ba Đồn từ năm 1941. Chúng thả lửa, ngựa ra đồng, phá hoại cây màu. Chúng bắt trai tráng đi phu. Phu làm bị đánh đập tợn lắm, chúng rất ác...".



3. Ông Lại Văn Ly (66 tuổi)

Phường Đồng Phúc, thị xã Đồng Hới.

"Nạn đói ở Quảng Bình rất nghiêm trọng, diện rộng, kéo dài. Chết mạnh nhất là dân vạ chài. Làng Phú Mỹ (thị xã Đồng Hới) bán hết thuyền bè rồi cả làng kéo nhau đi ăn xin. Họ cứ đi lang thang, chết cũng nhiều. Cuối năm 1944, mùa đông rất rét. Nghề đánh cá không làm được nên không có gì bán để đóng gạo. Dân chài cạy từng miếng gỗ của nóc để bán, chứ không phải bán cả nóc, bán cả nóc không ai mua. Dân Đồng Hải gọi là xóm Câu cũng vậy.

*"Kẻ chài, kẻ lưới, kẻ câu,
Sống trên mặt nước lấy đâu mà giàu".*

Họ đói trước hết vì không đi biển được. Họ bán dần khay, mâm, lưới, thuyền không ai mua. Nóc chài có người chết thì nhờ dân xóm Câu chôn. Còn dân ngoại lai thì Tây cho xe rác để lượm các xác chết chở ra sau xóm Ba Toa, lúc đó còn hoang vu, đào từng hố to hất xác xuống. Tại Đồng Hới, dân ngoại chết nhiều hơn dân sở tại. Ở đây có phát chẩn nên dân đói các nơi đổ về. Việc phát chẩn do các cựu chính trị phạm và các nhân sĩ vận động. Nhưng cũng không có nhiều để phát. Phát chẩn thì có thể, mỗi người một thẻ, phết nhựa đường vào để đánh dấu. Có nhiều người chưa kịp nhận được cháo phát chẩn đã chết...".



4. Ông Nguyễn Thừa Hoan (72 tuổi)

Người thôn Thổ Ngọa.

"Năm 1945, gia đình tôi có 3 người: Hai vợ chồng và 1 đứa con. Gia đình làm ruộng và làm nón, có làm thêm hàng xáo. Ruộng đất có 1 cái vườn và làm 3 sào công điền. Nhà cửa không có. Tôi ở nhà cha mẹ để lại cho ông anh cả. Gia đình tôi không bị chết đói là do có làm hàng xáo, lấy tấm, lấy cám ăn. Cạnh nhà tôi có cô em con ông chú tôi là Nguyễn Nhỏ. Nhà có 6 người, chết 3 người (người cha và 2 người con, còn người mẹ và 2 người con).

Thôn Thổ Ngọa chúng tôi trước có hai nguồn sống: Làm ruộng và làm nón. Làm ruộng thì trung nông trở lên mới làm.

Trong nạn đói năm 1945, trung nông, phú nông trở lên gần như không bị chết đói. Người nghèo chết như rạ.

Bình thường, nghề làm nón cũng kiếm ăn được. Vốn liếng ít mà công việc lại nhẹ nhàng.

Đến năm loạn, Nhật vào, thuyền bè, tàu xe bị trưng dụng. Không có phương tiện gì chuyên chở nữa. Thế là hết nghề làm nón.

Hồi đó, người Thổ Ngọa ở Sài Gòn có gửi gạo về cứu đói. Gửi về mấy ghe. Nhưng hầu hết số gạo vào tay nhà giàu, phú hào, người nghèo cũng được một phần. Nhưng do đói kéo dài, thành ra gạo cứu tế không cứu được dân khỏi bị chết đói.

QUẢNG TRỊ

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở LÀNG CẨM PHỐ, XÃ GIO MỸ, HUYỆN GIO LINH*

Quảng Trị là địa đầu phía nam của nạn đói năm 1945. Quảng Trị có diện tích 4.700km^2 , dân số 192,14 ngàn người (1943), mật độ dân số 40 người/km^2 . Bốn phần năm diện tích Quảng Trị là rừng núi và bãi cát. Dân cư Quảng Trị sống tập trung ở vùng đất hẹp giữa phía tây là núi rừng Trường Sơn và phía đông là núi cát chạy dài theo bờ biển. Đất đai Quảng Trị bị nhiễm chua mặn, không được tưới nước. Năng suất cấy lúa rất thấp, chỉ khoảng 40kg mỗi sào Trung Bộ. Dân cư sinh sống chủ yếu bằng cây màu: Ngô, khoai, sắn.

Quảng Trị có vị trí chiến lược quan trọng: Là tỉnh tiếp giáp với kinh đô nhà Nguyễn, có nhiều cửa sông, quan trọng nhất là Cửa Tùng, Cửa Việt, có đường giao thông qua Lào đến Viên Chăn và nối với Thái Lan. Vì vậy, khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, quân Pháp đã lập nhiều đồn bốt ở thành Quảng Trị, Đông Hà và các cửa sông. Đầu vào Đông Dương năm 1941, Nhật đã đóng quân ngay trên đất Quảng Trị để khống chế kinh đô Huế, điều quân qua Lào, Thái Lan. Từ tháng 3-1945, quân Nhật trực tiếp thống trị Quảng Trị. Quân Nhật đóng ở Quảng Trị trên 3.000 quân tại Thành Cổ, Đông Hà, các đầu mối giao thông chiến lược, các cửa

* Người thực hiện: PGS. TS. Cao Văn Biên và các cộng tác viên địa phương.

sông quan trọng. Hàng ngày chúng vào nhà dân lòng sục bọn Pháp chạy trốn, đốt phá nhà dân, cướp ngô, khoai cho lừa, ngựa ăn.

Thôn Cẩm Phổ xưa kia thuộc tổng Xuân Hòa, huyện Phú Vĩnh, tỉnh Quảng Trị, nay là một trong 6 thôn của xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh. Xã Gio Mỹ nằm ở phía nam sông Bến Hải, phía bắc giáp Cửa Tùng, phía nam giáp xã Gio Thuận, phía tây giáp xã Gio Phong, phía đông giáp biển. Xã Gio Mỹ trải dài trên bờ biển khoảng trên 10km. Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, quân Pháp đã xây dựng 3 đồn trên các núi cát đất Gio Mỹ để canh gác biển và yểm trợ cho đồn Thừa Lương ở bờ nam Cửa Tùng. Lúc đảo chính Pháp, chiếm đồn Thừa Lương, quân Nhật đã đóng giữ 3 đồn này và lòng sục trong làng. 6 thường dân Cẩm Phổ đã chết trong các cuộc lòng sục này.

Đất đai Gio Mỹ, cũng như Quảng Trị nói chung, là đất cát bạc màu. Hàng năm, gió biển còn đẩy núi cát lên lấn dần đồng ruộng.

Ruộng đất Cẩm Phổ chủ yếu là ruộng đất công gồm công điền quân phân và ruộng họ, gọi là công lập. Họ Lê và họ Nguyễn là hai họ lớn nhất trong thôn. Có thể là, từ xa xưa, các ông tổ hai họ Lê, Nguyễn đến canh giữ cửa biển đã khai phá vùng này, được triều đình cất đất thưởng công khai lập ra làng. Ruộng đất đó về sau trở thành ruộng họ gọi là công lập. (Trước Cách mạng Tháng Tám, trong dân Cẩm Phổ vẫn còn có tục bán ngôi thứ của họ đàn anh cho họ đàn em). Công điền, công lập đều chia cho dân cày cấy và làm nghĩa vụ, mỗi đình được 1,3 sào. Tư điền rất ít. Phần lớn dân cư không có ruộng đất tư.

Do đất đai xấu, bị nhiễm mặn, không có nguồn nước tưới, nên năng suất cây trồng rất thấp. Ruộng đất trồng 1 vụ lúa, 1 vụ màu. Thu nhập chủ yếu là cây màu. Dân phải ăn độn quanh năm. Ngay cả nước ăn uống cũng nhờ vào nước mưa, vì nước giếng khơi mặn, chát, chỉ dùng để tắm, giặt.

Vào thời điểm trước Cách mạng Tháng Tám (và cả hiện nay nữa), thôn Cẩm Phổ là thôn đông dân, ruộng đất ít, dân cư sinh

sống chủ yếu bằng nghề nông và làm thuê. Dân không có nghề thủ công và cũng không làm nghề đánh cá biển, bởi vì từ điểm tụ cư đến bờ biển là một núi cát và bãi cát rộng đến 7 - 8km. Đời sống dân cư rất nghèo nàn. Đã có câu về:

Văn chương Xuân Mỹ

Lý sự Thụy Khê

Làm thuê Cẩm Phổ.

Hay: *Cẩm Phổ ở lỗ đi làm.*

Trong những năm 1943 - 1944, mùa màng bị mất, dân Cẩm Phổ nói riêng, Quảng Trị nói chung, đã lâm vào tình trạng bị đói. Mùa đông năm 1944 rét đậm. Các cây màu không phát triển được, lại bị dân đói Nghệ Tĩnh, Quảng Bình tràn vào rẫy ăn non, khiến cho dân Cẩm Phổ đã đói càng đói hơn. Nạn chết đói diễn ra khủng khiếp vào các tháng 2, 3, 4 năm 1945.

Sau đây là số liệu thống kê về nạn đói năm 1945 ở Cẩm Phổ.

Thống kê nhân khẩu

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người mất tích	Số người sống	Hoàn cảnh kinh tế
	1. Xóm Nhất					
1	Lê Ái	5	0	5		1,3 sào
2	Lê Phong	5	0	0	5	1,3 sào
3	Lê Miêu	4	0	4		1,3 sào
4	Lê Qua	4	0	4		1,3 sào
5	Nguyễn Đoi	7	1	0	6	2,3 sào
6	Nguyễn Nậy	5	0	0	5	1,3 sào
7	Lê Vị	6	0	0	6	3,0 sào
8	Lê Hồ	4	0	0	4	1,3 sào
9	Lê Vịt	3	0	3		1,3 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người mất tích	Số người sống	Hoàn cảnh kinh tế
10	Lê Cản	7	0	0	7	1,3 sào, thầy thuốc
11	Lê Đơn	5	5	0	0	1,3 sào
12	Lê Táp	7	0	7		1,3 sào
13	Lê Bát	6	1	0	5	1,3 sào
14	Lê Xuôi	1	0	0	1	1,3 sào
15	Lê Thí	5	0	0	5	2,0 sào
16	Lê Phát	7	0	0	7	3,0 sào
17	Lê Dung	6	0	0	6	2,0 sào
18	Lê Nghi	5	0	5		1,3 sào
19	Lê Bầu	3	0	0	3	3,0 sào
20	Lê Khe	6	0	6		1,3 sào
21	Lê Thai	4	0	0	4	1,3 sào
22	Lê On	5	0	5		1,3 sào
23	Lê Diêm	4	0	0	4	1,3 sào, thợ mộc
24	Lê Thí	3	0	3		1,3 sào
25	Lê Sai	4	0	4		1,3 sào
26	Nguyễn Quán	6	0	6		1,3 sào
27	Lê Chát	7	0	7		1,3 sào
28	Nguyễn Cháu	5	0	0	5	1,3 sào
29	Nguyễn Còi	6	0	6		1,3 sào
30	Lê Đỏ	6	0	6		1,3 sào
31	Nguyễn Xứ	6	0	0	6	4,0 sào
32	Nguyễn Khỏ	4	0	0	4	1,3 sào
33	Lê Bông	5	0	5		1,3 sào
34	Lê Chúc	4	0	0	4	1,3 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người mất tích	Số người sống	Hoàn cảnh kinh tế
35	Lê Lịch	3	0	3		1,3 sào
36	Nguyễn Bài	4	0	0	4	1,3 sào
37	Lê Chất	6	0	6		1,3 sào
38	Bà Me	4	0	0	4	Buôn thúng
39	Lê Văn Mê	3	0	0	3	1,3 sào
40	Nguyễn Lộc	5	0	0	5	1,3 sào
41	Nguyễn Giả	6	2	0	4	1,3 sào
42	Nguyễn Bình	7	0	7		1,3 sào
43	Nguyễn Úy	2	0	2		1,3 sào
44	Nguyễn Mạc	4	0	0	4	1,3 sào, thầy cúng
45	Nguyễn Giao	6	0	0	6	6,0 sào
46	Nguyễn Dộng	4	0	4		1,3 sào
47	Nguyễn Chương	6	0	0	6	7,0 sào
48	Lê Bát	3	0	0	3	1,3 sào
	Cộng	233	9	98	126	
	2. Xóm Nhị					
1	Nguyễn Ty	5	0	0	5	1,3 sào công điền
2	Lê Đỏ	6	0	0	6	1,3 sào
3	Nguyễn Ròng	4	1	0	3	0,7 sào
4	Nguyễn Sửu	3	0	0	3	1,3 sào
5	Nguyễn Dân	5	0	0	5	1,3 sào
6	Nguyễn Bứt	6	0	0	6	1,3 sào
7	Lê Chô	8	0	0	8	1,3 sào
8	Lê Gõ	2	1	0	1	0,7 sào
9	Nguyễn Diệu	3	0	3		0,7 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người mất tích	Số người sống	Hoàn cảnh kinh tế
10	Nguyễn Chô	5	0	0	5	1,3 sào
11	Nguyễn Vàng	6	0	0	6	0,7 sào
12	Nguyễn Bao	5	0	0	5	1,3 sào
13	Nguyễn Độ	6	0	0	6	1,3 sào
14	Lê Đa	9	2	0	7	2,0 sào
15	Lê Ba	4	0	0	4	1,3 sào
16	Lê Dung	6	0	0	6	1,3 sào
17	Lê Tu	3	0	0	3	0,7 sào
18	Lê Diêu	5	0	0	5	1,3 sào
19	Lê Sin	2	0	0	2	0,7 sào
20	Lê Cúc	2	0	0	2	0,7 sào
21	Lê Thi	8	1	0	7	1,3 sào
22	Lê Thuận	9	0	0	9	1,3 sào
	Cộng	112	5	3	104	
	3. Xóm Tam					
1	Lê Thu	5	0	0	5	2,0 sào
2	Lê Linh	6	0	0	6	2,5 sào
3	Lê Thị Biau	4	0	4		1,3 sào, công điền
4	Nguyễn Trọng	5	1	0	4	1,3 sào
5	Nguyễn Tiếng	7	0	0	7	2,0 sào
6	Nguyễn Tắc	8	2	0	6	1,3 sào
7	Nguyễn Chút	6	0	0	6	1,3 sào
8	Lê Tự	4	0	0	4	1,3 sào
9	Lê Bôi	5	0	5		1,3 sào
10	Lê Dục	3	0	3		1,3 sào
11	Lê Ước	3	0	0	3	1,3 sào
12	Lê Chít	4	0	0	4	1,3 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người mất tích	Số người sống	Hoàn cảnh kinh tế
13	Lê Ngo	3	0	0	3	1,3 sào
14	Nguyễn Tung	4	0	0	4	3,0 sào
15	Lê Chân	3	0	0	3	1,3 sào
16	Lê Lạc	3	0	0	3	1,3 sào
17	Nguyễn Tiếp	3	0	0	3	1,3 sào
18	Lê Hê	4	0	0	4	4,0 sào
19	Lê Hạch	3	0	0	3	1,3 sào
20	Lê Hường	3	0	0	3	1,3 sào, thầy cúng
21	Nguyễn Nguy	5	0	0	5	1,3 sào, thợ mộc
22	Lê Hựu	4	0	0	4	1,3 sào
23	Lê Bình	2	0	0	2	2,5 sào
24	Lê Nghiêm	3	0	3		1,3 sào
25	Lê Tường	4	0	4		1,3 sào
26	Nguyễn Thí	3	0	0	3	1,3 sào
27	Lê Thị Chuột	2	0	2		0 sào
28	Nguyễn Ao	4	0	4		1,3 sào
29	Nguyễn Tịch	3	1	0	2	1,3 sào
30	Lê Bèo	5	0	0	5	3,0 sào
31	Lê Mốc	4	0	4		1,3 sào
32	Lê Nam	4	1	0	3	1,3 sào
	Cộng	129	5	29	95	
	4. Xóm Nuong					
1	Ông Lâm	5	0	0	5	1,3 sào, thợ mộc
2	Ông Cái	3	0	0	3	1,3 sào
3	Ông Truyền	7	0	0	7	3,3 sào, 2 bò
4	Ông Bảy	6	0	0	6	3,0 sào, 1 bò

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người mất tích	Số người sống	Hoàn cảnh kinh tế
5	Ông Bầu	4	0	0	4	1,3 sào
6	Ông Bèo	4	0	0	4	1,3 sào
7	Ông Mót	5	0	0	5	1,3 sào
8	Ông Ngô	6	0	6		1,3 sào
9	Ông Ất	5	0	5		1,3 sào
10	Ông Đều	6	0	6		1,3 sào
11	Ông Tánh	4	2	0	2	1,3 sào
12	Bà Thương	4	3	0	1	0
13	Bà Đối	4	0	4		0
14	Ông Thí Ti	3	0	3		1,3 sào
15	Ông Huyền	4	0	4		1,3 sào
16	Ông Vức	4	3	0	1	1,3 sào
17	Ông Thiên	10	2	0	8	1,3 sào, đi ở
18	Ông An	6	2	0	4	1,3 sào
19	Ông Giao	5	4	0	1	1,3 sào
20	Ông Ky	5	2	0	3	1,3 sào
21	Ông Thí Khoán	6	2	0	4	1,3 sào
22	Ông Hoàn	5	2	0	3	1,3 sào
	Cộng	111	22	28	61	
	5. Xóm Rú					
1	Lê Biu	6	0	0	6	3,3 sào
2	Lê Thị Mạnh	6	2	0	4	0
3	Lê Hộ	8	2	0	6	2,0 sào + 1,3 sào công điền
4	Lê Con	8	2	0	6	1,3 sào công điền
5	Lê Thị Diếc	3	1	0	2	0
6	Nguyễn Tường	7	0	0	7	1,3 sào công điền

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người mất tích	Số người sống	Hoàn cảnh kinh tế
7	Nguyễn Nhượng	12	0	0	12	1,3 sào công điền + 6 sào
8	Nguyễn Mưu	7	2	0	5	1,3 sào
9	Lê Thị Bồng	4	1	0	3	0
10	Lê Văn Thi	8	1	0	7	1,3 sào công điền
11	Lê Thị Chuột	1	1	0		0
12	Nguyễn Văn Khóa	6	0	0	6	1,3 sào công điền
13	Lê Tạ	7	0	0	7	1,3 sào
14	Lê Con	5	1	0	4	0
15	Nguyễn Ký	5	0	0	5	1,3 sào công điền
16	Nguyễn Tố	7	0	0	7	1,3 sào công điền + 2 sào
17	Nguyễn Lép	8	0	0	8	1,3 sào
18	Nguyễn Lùng	5	0	0	5	1,3 sào
19	Nguyễn Bò	8	3	0	5	1,3 sào
20	Nguyễn Nghiêm	5	0	0	5	1,3 sào
21	Nguyễn Thị Khi	4	3	0	1	0
22	Lê Văn Nhệt	8	2	0	6	1,3 sào
23	Lê Hạnh	4	1	0	3	1,3 sào
24	Lê Phiên	6	1	0	5	1,3 sào
	Cộng	148	23	0	125	
	6. Xóm Móc					
1	Lê văn Hóp	5	0	0	5	1,3 sào công điền
2	Lê Thị Tuy	4	1	0	3	Làm thuê
3	Lê Văn Em	8	2	0	6	5,3 sào
4	Lê Văn Tuyển	6	2	0	4	4,3 sào
5	Lê Văn Hạ	2	0	2		Làm thuê
6	Lê Văn Thịnh	5	0	5		3,3 sào
7	Nguyễn Văn Sĩ	4	0	4		0
8	Nguyễn Văn Tu	2	2	0		Bị mù

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người mất tích	Số người sống	Hoàn cảnh kinh tế
9	Nguyễn Văn Ca	6	1	0	5	4,3 sào
10	Nguyễn Văn Tinh	8	2	0	6	4,0 sào
11	Nguyễn Văn Tùng	7	2	0	5	3,0 sào
12	Nguyễn Văn Kịu	4	1	0	3	3,0 sào
13	Nguyễn Văn Thí	4	0	2	2	3,0 sào
14	Nguyễn Văn Di	8	1	0	7	4,0 sào
15	Nguyễn Văn Ngại	8	3	0	5	4,0 sào
16	Nguyễn Văn Tạo	8	0	4	4	5,0 sào
17	Nguyễn Văn Tu	5	1	0	4	3,0 sào
18	Nguyễn Văn Thiều	6	1	0	5	3,0 sào
19	Nguyễn Văn Heo	4	0	4		2,0 sào
20	Nguyễn Văn Sở	7	2	0	5	4,0 sào
21	Nguyễn Văn Đặng	9	0	0	9	3,0 sào
22	Lê Văn Tùng	6	1	0	5	3,0 sào
23	Nguyễn Văn Tồn	7	2	0	5	3,0 sào
24	Lê Văn Thí	8	1	0	7	3,0 sào
25	Nguyễn Văn On	7	1	0	6	3,0 sào
26	Nguyễn Văn Hiếu	5	0	0	5	2,0 sào
27	Nguyễn Văn Đĩnh	6	0	0	6	2,0 sào
28	Nguyễn Thị Nây	3	0	0	3	1,5 sào
29	Lê Văn Hàn	8	2	0	6	3,0 sào
30	Lê Văn Chút	6	1	0	5	3,0 sào
31	Nguyễn Văn Quế	12	0	0	12	25,0 sào
	Cộng	188	29	21	138	
	7. Xóm Rào					
1	Lê Thị Lụt	7	2	0	5	1,3 sào
2	Nguyễn Văn Thân	4	3	0	1	1,3 sào
3	Nguyễn Văn Anh	9	2	2	5	1,3 sào
4	Nguyễn Văn Hồ	7	0	0	7	1,3 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người mất tích	Số người sống	Hoàn cảnh kinh tế
5	Nguyễn Văn Đồng	9	3	0	6	1,3 sào
6	Nguyễn Văn Thế	9	2	1	6	1,3 sào
7	Nguyễn Văn Công	10	2	0	8	1,3 sào
8	Nguyễn Văn Bản	9	2	2	5	1,3 sào
9	Nguyễn Văn Thái	5	1	0	4	1,3 sào
10	Nguyễn Văn Tiết	8	3	0	5	1,3 sào
11	Nguyễn Văn Ngữ	8	1	0	7	1,3 sào
12	Nguyễn Văn Đài	8	2	0	6	1,3 sào
13	Nguyễn Văn Bi	6	1	0	5	1,3 sào
14	Nguyễn Văn Tú	5	2	0	3	1,3 sào
15	Nguyễn Văn Dân	6	2	0	4	1,3 sào
16	Nguyễn Văn Dỏ	7	2	2	3	1,3 sào
17	Nguyễn Văn Sâm	6	2	2	2	1,3 sào
18	Nguyễn Văn Thích	8	3	0	5	1,3 sào
19	Nguyễn Văn Thủ	7	2	0	5	1,3 sào
20	Nguyễn Văn Tư	7	1	0	6	1,3 sào
21	Nguyễn Văn Thời	7	3	0	4	1,3 sào
22	Nguyễn Văn Hàn	3	0	3		1,3 sào
23	Nguyễn Văn Dung	3	3	0	0	1,3 sào
24	Nguyễn Văn Mô	6	0	5	1	1,3 sào
25	Nguyễn Văn Văn	5	3	0	2	1,3 sào
26	Nguyễn Văn Bui	3	0	3		1,3 sào
27	Nguyễn Văn Con	6	1	0	5	1,3 sào
28	Nguyễn Văn Hồ	10	2	0	8	1,3 sào
29	Nguyễn Văn Sùng	8	2	0	6	1,3 sào
30	Nguyễn Văn Ngỗng	8	2	0	6	1,3 sào
31	Nguyễn Văn Hiền	7	2	0	5	1,3 sào

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người mất tích	Số người sống	Hoàn cảnh kinh tế
32	Nguyễn Văn Quỳnh	4	0	4		1,3 sào
33	Nguyễn Văn Trung	12	3	0	9	1,3 sào
34	Nguyễn Văn Đê	7	2	0	5	1,3 sào
35	Nguyễn Văn Me	0	0	0	0	0
36	Nguyễn Văn Sở	15	3	12		0
37	Nguyễn Văn Tươi	0	0	0	0	0
38	Nguyễn Văn Tri	5	0	4	1	1,3 sào
39	Nguyễn Văn Viên	6	0	6		1,3 sào
40	Nguyễn Văn Liễu	7	2	0	5	1,3 sào
41	Nguyễn Văn Thì	5	1	0	4	1,3 sào
42	Nguyễn Văn Toàn	5	0	0	5	1,3 sào
43	Nguyễn Văn Cúc	0	0	0	0	0
44	Nguyễn Văn Phái	8	0	8		0
45	Nguyễn Văn Mậu	0	0	0	0	0
46	Nguyễn Văn Phương	3	1	0	2	1,3 sào
47	Nguyễn Văn Hòe	0	0	0	0	1,3 sào
48	Nguyễn Văn Trinh	9	2	0	7	1,3 sào
49	Nguyễn Văn Bô	0	0	0	0	0
50	Nguyễn Văn Hoài	5	0	5		1,3 sào
51	Nguyễn Văn Liệu	6	1	0	5	1,3 sào
52	Nguyễn Văn Quốc	4	0	0	4	1,3 sào
53	Nguyễn Văn Đồi	6	0	6		1,3 sào
54	Nguyễn Văn Chương	0	0	0	0	0
55	Nguyễn Văn Con	8	0	0	8	1,3 sào
	Cộng	326	71	65	190	

**Tổng hợp số liệu về thực trạng nạn đói năm 1945
ở thôn Cẩm Phổ, xã Gio Mỹ, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị**

Tên xóm	Hộ có người chết đói			Hộ mất tích ¹			Hộ không có người chết đói		Tổng số hộ		Tổng số nhân khẩu	
	Số hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số hộ	Số nhân khẩu	Số người mất tích	Số hộ	Số nhân khẩu	Tổng số hộ	% hộ có người chết đói	Tổng số nhân khẩu	% chết đói
Nhất	4	24	9	20	98	98	24	111	48	8,33	233	3,86
Nhị	4	23	5	1	3	3	17	86	22	18,18	112	4,46
Tam	40	200	5	8	29	29	20	80	32	12,5	129	3,87
Nương	9	49	22	6	28	28	7	34	22	40,90	111	19,81
Rú	14	80	23	0	0	0	10	68	24	58,33	148	15,54
Móc	19	121	29	6	27	21	6	40	31	61,29	188	15,42
Rào	39	266	71	19*	102	65	5	24	55	63,63	326	21,77
Cộng	97	583	164	60	267	244	95	443	234	41,45	1.247	13,15

1. Những hộ bỏ làng đi tha phương cầu thực, không trở về làng, không biết sống chết thế nào - được xếp thành một loại riêng, tạm gọi là hộ mất tích.

* Trong đó 14 hộ bị mất tích hoàn toàn, 3 hộ chỉ mất tích một số thành viên trong hộ.

Nếu so sánh thực trạng nạn đói giữa các xóm thì xóm Rào bị đói nặng nhất. Tại xóm Rào, trong 55 hộ có tới 50 hộ có người chết đói và mất tích, chỉ còn 5 hộ không có người chết đói. Tỷ lệ chết đói (không kể mất tích) chiếm 21,77%. Sau xóm Rào là xóm Móc, trong 31 hộ chỉ có 6 hộ không có người chết đói, 25 hộ còn lại đều là những hộ có người chết đói và mất tích. Các xóm ít bị chết đói hơn

cả là xóm Nhất, xóm Nhị, xóm Tam với trên 50% số hộ không có người chết đói và tỷ lệ chết đói dưới 4,5% dân số.

Mấy nhận xét

1. Thôn Cẩm Phổ là một thôn nghèo, dân số đông, ruộng đất ít và bị bạc màu. Ngoài nghề nông là nguồn sống chính, dân Cẩm Phổ phải đi làm thuê kiếm sống. Những năm được mùa, đời sống của dân đã khó khăn, năm mất mùa dân liền bị đói. Các năm 1943 - 1944 bị mất mùa liên tiếp, dân đã bị đói. Sự cướp bóc của Nhật - Pháp càng làm cho nạn đói trở nên trầm trọng. Trên 13% dân số bị chết đói tại làng.

2. So với các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ, tỷ lệ chết đói 13,15% dân số là tỷ lệ thấp. Nó có thể phản ánh thực trạng nạn đói ở Quảng Trị.

3. Nét riêng của nạn đói năm 1945 ở Quảng Trị qua tình cảnh dân Cẩm Phổ là dân phiêu tán mất tích chiếm tỷ lệ cao, tới 25,64% tổng số hộ và 19,56% tổng số nhân khẩu. Điều này dễ hiểu vì Quảng Trị có nhiều đầu mối giao thông lại là địa bàn phía Nam tiếp giáp với vùng không bị đói.

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG

1. Ông Nguyễn Sâm (83 tuổi)

Người xã Gio Mỹ.



"Năm 1945, gia đình tôi có 6 người, chết đói 2 người, còn 4 người sống sót. Nhà tôi nghèo, không có ruộng đất phải đi làm thuê và đi ở. Nhờ đi làm thuê mà thoát chết.

Dân Cẩm Phổ nghèo, quanh năm ăn độn ngô, khoai. Người ăn lá khoai non, trâu bò ăn lá khoai già. Người ăn lõi chuối non, lợn ăn cây chuối già. Sau củ chuối cũng hết, phải ăn trộm của nhau. Ở trên các đụn cát có củ éo mọc dại, dân cũng đi đào về ăn.

Độc nhất là củ nân. Củ nân tương tự như củ khoai tía. Muốn ăn phải thái ra, ngâm nước muối 3 ngày, lại ngâm nước lạnh 3 ngày. Sau đó ngâm phen mấy ngày nữa. Đồ với xôi ăn ngon lắm. Lúc đói dân cứ vớ được củ nân là ăn tươi. Củ nân tươi rất độc. Ăn vào là chết. Chính tay tôi đã chôn 4 người hàng xóm chết đói. Gia đình tôi may nhờ bà chị đi kiếm ăn trên rừng đem về cứu giúp mới còn sống được 4 người, chỉ bị chết 2 người...".



2. Ông Nguyễn Đức Hồ (71 tuổi)

Xóm Rào, thôn Cẩm Phổ.

"Gia đình tôi không có ruộng đất, chỉ có 1 sào 3 thước ruộng đất công. Nhà cũng không có trâu bò. Làm ruộng thì cuốc. Hồi năm 1945, gia đình tôi có 10 người. Nguồn sống chính là làm thuê. Ai thuê việc gì cũng làm. Nhà tôi bình thường đã nghèo đói. Khi nạn đói xảy ra, không có người thuê làm nữa thì bị chết. Cha mẹ tôi bị chết đói năm 1945. Máy anh em chúng tôi thoát chết là do đi ở, lên đến tận miền ngược.

Tôi phải đi ở bên xóm đạo. Trong cảnh đói, chủ nhà cũng bị đói, phải ăn cháo rau. Đứa ở càng khổ, phải ăn rau, củ chuối. Tôi thoát chết đói là vì ăn được củ chuối không bị cay¹. Nhiều người ăn củ chuối bị cay lên rồi chết.

Dân Cẩm Phổ đói, nhưng không có tục đi xin. Đói thì đi làm thuê. Làm thuê tối ngày. Tối về mua vài bơ gạo mới thổi nấu cho gia đình ăn. Vì thế đã có câu vè "Lý sự Thụy Khê, làm thuê Cẩm Phổ". Dân Thụy Khê hay cãi lý sự lắm. Dân Cẩm Phổ chỉ đi làm thuê. Đã nghèo thì quần áo cũng không có. Có nhà vợ chồng chỉ có 1 cái quần đùi. Người ta nói "Cẩm Phổ ở lỗ đi làm". Năm 1945 rét lắm. Dân đã đói lại rét. Đói cũng dai, rét cũng dai, cho nên chết nhiều...".

1. Thổ ngữ: cay là phù.

QUẢNG YÊN

NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở THÔN BÙI XÁ, XÃ TIỀN AN, HUYỆN YÊN HƯNG*

Yên Hưng là một huyện nằm ở phía tây nam của tỉnh Quảng Ninh, giữa một vùng chằng chịt sông ngòi với những bãi biển mênh mông, màu mỡ phù sa, xú vệt bạt ngàn. Về phía bắc, Yên Hưng giáp với thị xã Uông Bí và huyện Hoành Bồ, phía đông giáp với vùng biển vịnh Hạ Long; phía tây và nam tiếp giáp huyện Thủy Nguyên, cửa Nam Triệu và đảo Cát Hải (thuộc thành phố Hải Phòng).

Diện tích của huyện Yên Hưng khoảng 312km², dân số ước chừng 13 vạn người. Sông Chanh là một nhánh lớn của sông Bạch Đằng, chia Yên Hưng thành hai vùng đất: Khu Hà Bắc và khu Hà Nam.

- Khu Hà Bắc nằm ở bên bờ tả ngạn, đồi núi nhấp nhô, làng mạc mang dáng nét của miền trung du Bắc Bộ. Khu Hà Bắc gồm có thị trấn Quảng Yên và 10 xã: Yên Giang, Hiệp Hòa, Cộng Hòa, Tiền An, Hoàng Tân, Minh Thành, Đông Mai, Đền Công, Hà An và Sông Khoai. Tên gọi của các xã này xuất hiện sau năm 1945.

* Người thực hiện: Nguyễn Hữu Tâm, Nguyễn Đức Nhuệ và các cộng tác viên địa phương.

- Khu Hà Nam là một hòn đảo thấp hơn mặt biển, có đê bao quanh nằm bên bờ hữu ngạn sông Chanh. Khu Hà Nam có 7 xã là Nam Hòa, Yên Hải, Phong Cốc, Cẩm La, Phong Hải, Liên Hòa và Liên Vị.

- Nghề nghiệp chính của nhân dân Yên Hưng là làm ruộng, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

- Nạn đói năm 1945, cả huyện Yên Hưng có hơn 4.000 người chết đói¹ trong tổng số 7 vạn dân.

Thôn Bùi Xá là một điểm *điển hình* hay là một điểm *cá biệt* của tỉnh Quảng Yên trong nạn đói năm 1945.

Thôn Bùi Xá nằm ở phía đông nam của xã Tiên An, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Yên. Trước kia Bùi Xá là một xã riêng biệt. Bùi Xá có hai xóm là xóm Bắc và xóm Nam, trục đường chính từ xã xuống Bến Giang là ranh giới giữa hai xóm. Bùi Xá tồn tại đã khá lâu đời. Theo gia phả họ Lưu cho biết: Dòng họ này từ Thái Tân, Thái Thụy, Thái Bình, chuyển xuống sinh cơ lập nghiệp ở Bùi Xá đã được 14 đời (ước tính 350 năm). Địa danh Bùi Xá xuất hiện từ lúc nào không ai rõ, nhưng đặc biệt ở làng này họ Bùi hầu như không có. Cho đến đầu thế kỷ XIX, tên Bùi Xá được sử sách ghi lại.

Năm 1945, Bùi Xá có khoảng 110 hộ dân, bình quân mỗi hộ gia đình có 6 đến 7 nhân khẩu. Ước tính số dân của làng thời điểm năm 1945 khoảng gần 800 nhân khẩu.

Bùi Xá có diện tích chưa đầy 1km² (chiều dài 2km, chiều rộng trung bình 400m). Trừ khu thổ cư, nghĩa địa, bãi hoang..., còn lại là diện tích canh tác khoảng chừng 90 mẫu. Đặc biệt là ở Bùi Xá không có ruộng đất công. Trong gần 90 mẫu đất canh tác, trừ 1 mẫu là ruộng chùa (tự điền), số còn lại là ruộng tư. Tuy nhiên, số hữu tư nhân về ruộng đất ở Bùi Xá không đáng kể. Bình quân

1. Theo tài liệu của Phòng văn hóa huyện Yên Hưng.

ruộng đất tư tính theo đầu người gần 1,2 sào/người và ước tính xấp xỉ 8 sào/hộ gia đình.

Ở Bùi Xá không thấy tồn tại tầng lớp địa chủ và đặc biệt không có những hộ gia đình sở hữu ruộng đất từ 5 mẫu trở lên, những chủ sở hữu ruộng đất từ 2 mẫu đến 3 mẫu rất ít (xem biểu mẫu). Đây là những gia đình được coi là giàu trong xã. Giàu theo kiểu "những người khác ăn cháo loãng, còn họ thì được ăn cháo đặc". Những gia đình có 2 đến 3 mẫu ruộng lại chính là những gia đình đông người (từ 7 - 12 nhân khẩu) do đó bình quân ruộng tính theo đầu người cũng rất thấp.

Nghề nghiệp chính của cư dân Bùi Xá là làm ruộng. Đất canh tác ở Bùi Xá không màu mỡ như các địa phương khác quanh vùng. Do bị ngấm nước mặn nên ruộng ở đây chỉ cấy lúa được một vụ, còn một vụ trồng khoai. Nhìn chung năng suất mùa vụ rất thấp. Những năm mưa thuận gió hòa thì năng suất cũng chỉ đạt 3 gát thúng/sào (ước tính 60kg/sào), còn thường chỉ đạt 2 gát thúng/sào (40kg/sào), có năm chỉ được 15 - 20kg thóc 1 sào.

Nguồn thu nhập thứ hai của cư dân Bùi Xá là đi ngòi, đi hái (tức là đi bắt con ngán, con sò, con điệp ở bãi đầm) đem về bán trên chợ Rộc thêm tiền đóng gạo, mua khoai. Đi ngòi, đi hái chủ yếu là do phụ nữ đảm nhiệm. Đàn ông làm ruộng, ở nhà trông con. Chăn nuôi gia súc chưa được quan tâm.

Nhìn chung, kinh tế nông nghiệp của cư dân Bùi Xá phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên, nên đời sống rất bấp bênh. Hầu như suốt đời họ thiếu thốn và đói rách. Không phải đến năm 1945 dân Bùi Xá mới đói, mà triển miên những năm trước đó và ít năm sau năm 1945 đã bị đói và vẫn còn đói, chỉ khác một điều là không có người chết vì đói. Trong những thời điểm ấy, nếu mùa màng thất bát thì đi ngòi, đi hái vẫn lo được bữa rau bữa cháo. Nghĩa là những thứ kiếm được vẫn còn bán được và vẫn còn có khả năng

duy trì sự sống. Đến năm 1945 thì khác, do tình trạng đói chung trong cả nước do Nhật - Pháp gây ra, nên ngán, sò, điệp tuy kiếm được nhưng không có người mua. Nạn đói ở Bùi Xá diễn ra bắt đầu từ tháng 12-1944 do mùa màng bị lụt, lúa má mất hết. Khoai lang vừa trồng thì đã bị nhổ trộm (những người đói nhổ trộm để ăn). Đồng điền xơ xác, vườn tược trống không, thậm chí không còn một lá rau. Người Bùi Xá đã tận dụng tất cả những gì có thể ăn được để sống sót (kể cả cây năn ngoài đầm). Những củ năn bằng ngón tay được đem về giã nhỏ nấu cháo chia nhau. Ăn không có chất gì, nhưng đỡ đói. Cũng chính vì ăn cháo năn, cháo báng quá nhiều mà phần đông vừa bị đói, vừa bị dịch tả, chết hàng loạt. Mặc dù nạn đói ở Bùi Xá không chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi chính sách bóc lột của phátxít Nhật, nhưng những ảnh hưởng gián tiếp cũng đã để lại hậu quả nặng nề.

Nghề thủ công ở Bùi Xá trước kia không tồn tại. Trước năm 1945 chỉ có 1 hộ (ông Lê Văn Xuân) từ Kim Bảng (Hà Nam Ninh) ra đây làm mộc, nhưng nghề này cũng không phát triển được.

Hình thức chết đói rất đa dạng: Có người đi ngòi, đi hái, xuống đầm đói quá không rút chân lên được và chết ngay ở ngòi, hái hay bìa đầm. Có trường hợp lê ra vườn nhặt rau ăn và chết ngay ngoài vườn. Gia đình ông Nguyễn Văn Lo, hai mẹ con gối lên nhau chết trong nhà, mấy ngày sau người làng mới biết, xác đã rữa, không ai dám vào, đành kéo cho vách nhà đổ xuống chôn lấp đi. Ông Lo may mắn sống sót vì đi lính cho Nhật, sau ông chuyển sang bộ đội Việt Minh. Gia đình ông Mỳ đổi một sào vườn cho em gái Lý Phù lấy 5 ống gạo và 3 giàn khoai, khi gạo và khoai ăn hết thì cả nhà cùng chết đói.

Một số gia đình đi thuyền thì chết ngay trên thuyền, sóng đánh giạt vào bờ hàng chục xác.

Do tình trạng chết đói quá nhiều nên việc mai táng cũng không được chu đáo. Có gia đình 5 - 6 người cùng chết thì người làng lấy

giát giường hoặc ván giường bó lại chôn chung một hố. Phần đông thì bó chiếu, chôn cất sơ sài.

Có ý kiến cho hay: Khi Việt Minh phá kho thóc ở Quảng Ninh có chắt cấp cho nhân dân Bùi Xá vài tấn gạo nhưng số gạo này đến được tay người dân rất ít. Bọn lý dịch, chức sắc trong làng đã giữ lại phần lớn số gạo đó chia nhau, chỉ chia cho dân mỗi hộ được 2 ống (khoảng 1kg). Gia đình Lý Phù ngoài việc chia cho anh em ruột thịt, còn cho người đem gạo đi bán cho dân thuyền. Chính em gái Lý Phù đã đổi được một sào vườn của ông Mỹ bằng số gạo chắt cấp này. Số gạo này gia đình Lý Phù không dùng hết, trữ lại đến mục ra.

Phần lớn ý kiến đều khẳng định: Khi Nhật đảo chính Pháp (3-1945), kho thóc ở Quảng Yên đã được phá đem chắt cấp cho dân theo định mức mỗi hộ 4kg, nhưng số thóc gạo này đã bị bọn lý dịch ăn chặn. Mọi người cho rằng: Nếu số gạo theo định mức đến được từng gia đình thì nạn đói sẽ được hạn chế phần nào, và số người chết đói sẽ giảm xuống. Ở Bùi Xá, có một vài trường hợp đi lính cho Nhật hoặc có quan hệ với Nhật cũng được Nhật cấp gạo, tuy nhiên số này rất ít (phần lớn là bọn lý dịch, chức sắc).

Tuy đói to, nhưng ở Bùi Xá không có các hình thức cứu tế lẫn nhau. Nhà nào cũng đói, tự lo cho bản thân không nổi, không có nhà giàu trữ thóc thì lấy gì mà cứu.

Nạn đói ở Bùi Xá năm 1945 diễn ra rất nghiêm trọng, đến nỗi sau nạn đói cả làng chỉ còn thừa thớt mười nóc nhà với số người rất ít. Chính vì vậy năm 1947 trở về sau, nhiều cư dân ở nơi khác (chủ yếu là khu Hà Nam) sang đây lập nghiệp. Dân cư ngày nay phần đông là người đến từ sau năm 1945.

Có thể khẳng định: Bùi Xá là một điểm đặc biệt về nạn đói năm 1945 không chỉ của huyện Yên Hưng mà của cả tỉnh Quảng Ninh.

Thống kê những hộ chết hết

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
	Xóm Bắc					
1	Vũ Văn Dạng	6	6	0	Làm ruộng, tư điền 5 sào	Chết đói
2	Đoàn Văn Ngôn	7	7	0	Làm ruộng, tư điền 9 sào	Chết đói
3	Nguyễn Văn Mánh	2	2	0	Làm ruộng, tư điền 1,5 sào	Chết đói
4	Nguyễn Văn Rốp	4	4	0	Làm ruộng, đi ngòi, 6 sào	Chết đói
5	Vũ Văn Nho	4	4	0	Làm ruộng, đi ngòi, 5 sào	Chết đói
6	Nguyễn Văn Phồn	9	9	0	Làm ruộng, đi ngòi, 1,2 mẫu	Chết đói
7	Nguyễn Văn Đoài	8	8	0	Làm ruộng, đi ngòi, 1 mẫu	Chết đói
8	Nguyễn Văn Bật	6	6	0	Làm ruộng, đi ngòi, 8 sào	Chết đói
9	Vũ Văn Tàu	5	5	0	Làm ruộng, đi ngòi, 4 sào	Chết đói
10	Nguyễn Văn Chắm	9	9	0	Làm ruộng, đi ngòi, 6 sào	Chết đói
11	Nguyễn Văn Hận	3	3	0	Làm ruộng, đi ngòi, 3 sào	Chết đói
12	Đoàn Văn Bàn	7	7	0	Làm ruộng, đi ngòi, 1 mẫu	Chết đói
13	Vũ Văn Vác	5	5	0	Làm ruộng, đi ngòi, 6 sào	Chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
14	Lưu Văn Hợi	7	7	0	Làm ruộng, đi ngòi, 9 sào	Chết đói
15	Lưu Văn Lít	6	6	0	Làm ruộng, đi ngòi, 1 mẫu	Chết đói
16	Lưu Văn Ngọ	5	5	0	Làm ruộng, đi ngòi, 8 sào	Chết đói
17	Lưu Văn Cảnh	7	7	0	Làm ruộng, đi ngòi, 1 mẫu	Chết đói
18	Nguyễn Văn Phúc	4	4	0	Làm ruộng, đi ngòi, tư điền 9 sào	Chết đói
19	Nguyễn Văn Mỹ	4	4	0	Làm ruộng, đi ngòi, 6 sào	Chết đói
20	Vũ Văn Chuyển	9	9	0	Làm ruộng, đi ngòi, 5 sào	Chết đói
21	Vũ Văn Chung	4	4	0	Làm ruộng, đi ngòi, 5 sào	Chết đói
22	Nguyễn Thị Nền	4	4	0	Làm ruộng, đi ngòi, 6 sào	Chết đói
23	Nguyễn Văn Buồm	5	5	0	Làm ruộng, đi ngòi, 9 sào	Chết đói
24	Nguyễn Văn Cương	5	5	0	Làm ruộng, đi ngòi 7,5 sào	Chết đói
25	Nguyễn Thị Bào	8	8	0	Làm ruộng, đi ngòi 1 mẫu	Chết đói
26	Nguyễn Văn Lũ	6	6	0	Làm ruộng, đi ngòi 1 mẫu	Chết đói
27	Lê Văn Tập	4	4	0	Làm ruộng, đi ngòi, 6 sào	Chết đói
28	Đoàn Thị Rạng	5	5	0	Làm ruộng, đi ngòi, 4 sào	Chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
	<i>Xóm Nam</i>					
29	Vũ Ca	4	4	0	Làm ruộng, đi ngòi, 6 sào	Chết đói
30	Vũ Thị Nghiên	6	6	0	Làm ruộng, đi ngòi, 8 sào	Chết đói
31	Nguyễn Văn Đại	3	3	0	Làm ruộng, đi ngòi, 4 sào	Chết đói
32	Lê Văn Trầm	5	5	0	Làm ruộng, đi ngòi, 6 sào	Chết đói
33	Lưu Văn Quyền	4	4	0	Làm ruộng, đi ngòi, 9 sào	Chết đói
34	Đống Văn Đáng	4	4	0	Làm ruộng, đi ngòi, 8 sào	Chết đói
35	Hoàng Văn Ắm	5	5	0	Làm ruộng, đi ngòi, 7 sào	Chết đói
36	Nguyễn Văn Văn	8	8	0	Làm ruộng, đi ngòi, 1 mẫu	Chết đói
37	Lê Văn Tai	6	6	0	Đánh cá	Chết đói
38	Lê Tường Tiệm	8	8	0	Đánh cá	Chết đói
39	Nguyễn Văn Chậu	6	6	0	Đánh cá	Chết đói
40	Đoàn Văn Hủy	2	2	0	Làm ruộng 3 sào	Chết đói
41	Lưu Văn Cống	7	7	0	Làm ruộng, đi ngòi, 1 mẫu	Chết đói
42	Phạm Văn Sánh	3	3	0	Làm ruộng, đi ngòi, 4 sào	Chết đói
43	Vũ Văn Phạn	4	4	0	Làm ruộng, đi ngòi, 8 sào	Chết đói
44	Vũ Văn Cư	5	5	0	Làm ruộng, đi ngòi, 6 sào	Chết đói

Thống kê những hộ còn sống sót

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
	Xóm Bắc					
1	Lưu Văn Thép	9	7	2	Làm ruộng, đi hái, 1 mẫu	1 người tha hương
2	Lưu Văn Trắng	11	2	9	Làm ruộng, đi hái, 2 mẫu	
3	Nguyễn Văn Vòng	5	3	2	Làm ruộng, đi hái, 6 sào	
4	Vũ Thị Vác	6	5	1	Làm ruộng, đi hái, 4 sào	
5	Vũ Thị Thót	4	3	1	Làm ruộng, đi hái, 6 sào	
6	Nguyễn Thị Lãm	5	1	4	Làm ruộng, đi hái, 9 sào	
7	Nguyễn Văn Lo	3	2	1	Làm ruộng, đi hái, 4 sào	
8	Lưu Đức Vi	4	3	1	Làm ruộng, đi hái, 5 sào	
9	Nguyễn Văn Hiền	12	9	3	Làm ruộng, đi hái, 1,5 mẫu	
10	Đổng Văn Đại	4	1	3	Làm ruộng, đi hái, 2,5 sào	
11	Nguyễn Thị Tiềm	4	1	3	Làm ruộng, đi hái, 6 sào	
12	Vũ Văn Đệ	6	4	2	Làm ruộng, đi hái, 9 sào	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
13	Nguyễn Văn Giản	6	3	3	Làm ruộng, đi hái, 1 mẫu	
14	Vũ Thị Dây	6	5	1	Làm ruộng, đi hái, 5 sào	
15	Nguyễn Văn Nội	6	4	2	Làm ruộng, đi hái, 7 sào	
16	Phạm Thị Hắt	5	4	1	Làm ruộng, đi hái, 2,5 sào	
17	Nguyễn Thị Xây	6	1	5	Làm ruộng, đi hái, 6 sào	
18	Đoàn Thị Bạo	6	2	4	Làm ruộng, đi hái, 5 sào	1 người tha hương
	Xóm Nam					
19	Đống Văn Mạo	6	4	2	Làm ruộng, đi ngòi, 8 sào	
20	Lưu Thị Khé	8	7	1	Làm ruộng, đi ngòi, 1 mẫu	
21	Lê Văn Đĩnh	8	7	1	Đánh cá	
22	Lê Văn Quán	9	8	1	Đánh cá	
23	Lưu Văn Nghển	6	4	2	Làm ruộng, đi ngòi, 7 sào	
24	Lưu Văn Hoan	8	7	1	Làm ruộng, đi ngòi, 1 mẫu	
25	Lưu Văn Nghiên	10	9	1	Làm ruộng, đi ngòi, 1,5 mẫu	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
26	Đổng Văn Đang	5	4	1	Làm ruộng, đi ngòi, 6 sào	
27	Hoàng Văn Cỏ	4	3	1	Làm ruộng, đi ngòi, 6 sào	
28	Lưu Quý Đa	7	6	1	Làm ruộng, đi ngòi, 9 sào	
29	Đoàn Văn Cẩm	10	7	3	Làm ruộng, đi ngòi, 1,2 mẫu	
30	Vũ Văn Mẫn	4	2	2	Làm ruộng, đi ngòi, 6 sào	2 người tha hương
31	Nguyễn Thị Vượng	6	1	5	Làm ruộng, đi ngòi, 9 sào	
32	Nguyễn Văn Dục	3	2	1	Làm ruộng, đi ngòi, 4 sào	
33	Đoàn Văn Sinh	9	5	4	Làm ruộng, đi ngòi, 1,5 mẫu	Bản thân ông Sinh có vợ và 2 con chết đói
34	Đổng Văn Bình	6	2	4	Làm ruộng, đi ngòi, 9 sào	
35	Nguyễn Thị Như	9	4	5	Làm ruộng, đi ngòi, 1,5 mẫu	
36	Lưu Danh Quý	6	2	4	Đánh cá	

Thống kê số hộ không có người chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, tình trạng kinh tế - xã hội	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Huyền	8	0	8	Làm ruộng, tư điền 3 mẫu	Làm thứ chỉ của làng
2	Nguyễn Văn Phù	12	0	12	Làm ruộng, tư điền 3 mẫu	Làm lý trưởng được Nhật cung cấp gạo
3	Nguyễn Văn Nhung (Lý Nhung)	6	0	6	Làm ruộng, tư điền 3 mẫu	Chức sắc
4	Nguyễn Văn Lục (Lý Lục)	4	0	4	Làm ruộng, tư điền 2,5 mẫu	Chức sắc
5	Nguyễn Văn Nhiên (Lý Nhiên)	9	0	9	Làm ruộng, tư điền 3 mẫu	Chức sắc
6	Đống Thị Vĩa	3	0	3	Làm ruộng, đi ngòi 4 sào	2 người đi tha hương
7	Đống Thị Bống	6	0	6	Đi ngòi, làm ruộng 8 sào	
8	Lê Thị Tờm	6	0	6	Làm ruộng 1 mẫu	

Thống kê số người chết trong từng hộ gia đình

Số người chết	Số hộ
1 người	5 hộ
2 người	9 hộ
3 người	8 hộ
4 người	18 hộ
5 người	11 hộ
6 người	9 hộ
7 người	10 hộ
8 người	5 hộ
9 người	5 hộ
0 người	8 hộ

I. TỔNG HỢP SỐ HỘ, SỐ NHÂN KHẨU

1. Tổng số hộ điều tra: 88 hộ

Trong đó:

- Số hộ chết hết: 44 hộ, chiếm tỷ lệ 50,0%
- Số hộ còn người sống sót: 36 hộ, chiếm tỷ lệ 40,9%
- Số hộ không có người chết: 8 hộ, chiếm tỷ lệ 9,1%
- Số hộ còn 1 người sống sót: 15 hộ.

2. Tổng số nhân khẩu điều tra: 524 người

- Số người chết: 382 người, chiếm tỷ lệ 72,9%
- Số người sống: 142 người, chiếm tỷ lệ 27,1%
- Số người tha phương: 8 người.

II. RUỘNG ĐẤT

Tổng số diện tích ruộng đất: 76 mẫu 0,5 sào

- Bình quân nhân khẩu: 1,44 sào/1 người
- Số hộ có 1 mẫu ruộng trở lên: 25 hộ, chiếm 28,6%.

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG

Hiện nay ở Bùi Xá có gần 40 người cao tuổi (từ 60 tuổi đến 80 tuổi). Những người trên 80 tuổi rất hiếm và không còn nhớ. Trong 18 nhân chứng được hỏi (9 người từ 60 tuổi đến 69 tuổi; 9 người từ 70 tuổi đến 79 tuổi) ở hai xóm Bắc và Nam đều là những người may mắn còn sống sót sau nạn đói năm 1945. Bản thân những người này đều có bố mẹ, anh em, con cái, vợ (hoặc chồng) bị chết đói năm 1945. Dưới đây là 10 nhân chứng phát biểu.



1. Ông Dương Tất Lập

Xã Cẩm La, tổng Hà Nam, huyện Yên Hưng.

"Nhân dân phần lớn sống về nghề rừng, vận tải, mua khoai sắn ở Sơn Tây, Phú Thọ đem về đây bán. Vì vậy, nạn đói năm 1945 vùng tôi không xảy ra khốc nghiệt lắm, vì không phải nghề nông là chính mà nghề thuyền bè là chính. Sống về nghề đánh cá. Đánh lưới kéo 2 - 3 tấn bán 2 - 3 ngày mới hết. Loại cá hiện nay 5.000 đồng/1 chục, hồi đó chỉ 2 - 3 hào, có khi ế phải đổ đi mà về. Xã tôi có độ 4 hộ chết thất lạc sau mới biết. Ông Châu chết 3 người, chết không có cơm ăn. Gia đình thứ hai cũng đi làm sông.

Xã tôi có 110 dân đình kể cả những người có tiền nộp thuế và đi làm xa.

Lúa chiêm chỉ cấy ven sông, chưa có nước như bây giờ, mất mùa là thường xuyên, mỗi năm chỉ được 1 vụ, 1 vụ mất. Ở đây không có đất trồng đay. Chỉ có Nhật bắt đóng thóc, mỗi người bắt đóng một thúng thóc. Xã này đóng hơn 40 thúng thóc, mỗi thúng khoảng 25kg. Năng suất thóc 25 - 30kg/1 sào, chủ yếu là ăn đong. Nhật đến đây như thằng Pháp vẫn bắt đóng thuế thân, ngoài ra còn các thứ thuế khác...".

2. Ông Lưu Văn Thép (69 tuổi)



Xóm Nam thôn Bùi Xá. Gia đình có 7 người, năm 1945 chết đói 5 người, bản thân không nuôi nổi em, đem em trai bỏ trên chợ Rộc. Năm 1951, người em mới tìm được về quê cũ. Họ hàng ruột thịt với ông Thép, sau nạn đói chỉ còn sót lại ông Thép và người em tha phương.

"Năm 1945, tôi ở đây. Năm 1944 rải rác có nạn đói. Thôn đây có 90 hộ chết đói, tổng số 110 hộ, mỗi hộ trung bình 5 người, chỉ tồn tại 20 hộ ở địa phương. Số hộ không có người chết không có. Chết hết, nhà ông Bun: 2 ông bà, 4 người con xóm ngoài, ông Môn, ông Mạnh, ông Vũ Văn Nội... Hộ còn 1 người: Cụ Thoát. Gia đình tôi có 9 người chết 8. Khu dưới hơn 70 hộ chết đói. Lúc đó bố mẹ chết hết, tôi cũng em đi ăn xin, sau đó đi ở, cuối năm 1946, tôi về đây thì bị Tây bắt; cuối năm 1948, tôi được thả. Trong số 70 hộ chết đói thì toàn người địa phương; số địa chủ ở đây không có, chỉ một số gia đình đủ ăn. Ruộng ở đây ít, chúng tôi biết Việt Minh phá kho gạo ở Quảng Yên đưa về đây, nhưng lý dịch không phát cho dân mà để lại cho gia đình họ và một số thân nhân.

Ông Hồi 7 người chết cả. Bác tôi 5 người chết cả, ông Cảnh chết cả 7 người. Hộ tôi còn lại mỗi mình tôi (ông cụ 4 đời trở xuống)...".

3. Ông Nguyễn Văn Hiền (75 tuổi)



Gia đình ông có 12 người (gia đình riêng có 4). Năm 1945 chết đói 9 người (vợ và con ông Hiền cũng bị chết đói).

"Nhà tôi có 5 sào ruộng bãi. Anh cả, chị dâu đều chết năm đói, tất cả 12 người, chết 9 người, còn lại 3 người, ngoài làm ruộng còn đi kiếm tôm cá. Thu hoạch kém, nhà lại đông người, ruộng 1 vụ khoai, 1 vụ lúa. Chung quanh chết đói nhiều, bác

Đống Văn Đại chết 1 người, bác Đống 6 người không chết vì làm ăn khá...".

4. Bà Lê Thị Tầm (74 tuổi)



Gia đình có 6 người; năm 1945 không ai chết đói. Anh em họ hàng ruột thịt chết 50 - 60 người. Gia đình chồng là ông Nguyễn Văn Nội có 6 người, năm 1945 chết đói 4.

"Năm 1945, gia đình nhà chồng chết đói tất cả 6 anh em, chỉ còn một mình chồng tôi là Nguyễn Văn Nội mới mất: 85 tuổi. Nhà mẹ đẻ tôi có 5 người, năm 1945

không bị chết ai. Ruộng hơn 2 mẫu, mỗi sào khoảng 20 cân, tốt nhất mới được 50 cân. Ngoài làm ruộng cũng chỉ đi ngòi, đi hái, phụ nữ đi là chính, thu nhập ít, ngày 5 đồng, ngày 3 đồng. Chết đói rất nhiều. Bố tôi có 8 anh em thì chết đói mất 6, mỗi gia đình có 6, 7 người, có ngày chết 2, 3 người. Có hôm tôi mang cháo xuống nhà bác từ sáng sớm, đi đường làng rất sợ, rủ em thì nó không

chịu đi, đến nhà mở cửa ra thì thấy bác và 3 anh chị nằm cùng queo, tất cả 4 người chết đói một lúc, chỉ còn chị út, tôi công về và nói với bố tôi là nhà bác chết hết rồi, chỉ còn một mình chị nữa thôi. Lúc chôn thì người lớn bó bằng manh, bằng chiếu, còn đứa bé con chú thì chôn trần, không có gì. Lúc bấy giờ tôi cũng rất sợ hãi vì một mình là lớn cứ phải đi chỗ này, chỗ kia.

Bên nhà cụ Phúc (vợ là Tình) cũng họ Nguyễn: Hai vợ chồng và 2 đứa con đều chết cả. Xung quanh đấy, gia đình nào cũng có người chết đói, không có gia đình nào không có người chết. Có nhà chết cả, còn cái xác nhà thì người ta đốt đi.

Ông Nguyễn Văn Mỹ đổi cái vườn lấy 5 ống gạo, 3 giàn khoai, ăn được 2, 3 hôm thì chết cả nhà 4 người (2 vợ chồng và 2 con: Một đứa 12 tuổi, một đứa 14 tuổi...").

5. Bà Đoàn Thị Khuê (60 tuổi)



Thân sinh bà Khuê mất sớm, bà ở với ông bà nội. Ông bà nội có 4 người con (chú bác bà Khuê), ba người đã có gia đình riêng. Năm 1945, hai bà thím và một ông chú bà Khuê chết đói.

"Tháng 3-1945, cụ tôi nấu cháo chia cho chú tôi, một thời gian chú tôi chết đói để lại vợ và con. Hồi đó không có cơm, chỉ ăn cám, củ chuối, rau. Gia đình tôi lúc đó có 3 người, ông tôi sinh ra được 3 người con, đều đã lập gia đình cả, 2 gia đình bị chết đói. Xung quanh hàng xóm cũng chết nhiều. Có ông bác họ năm trước cưới vợ cho con, năm sau bị đói, người ta đến lấy trộm hết các thứ, phải dền vạ rồi chết. Còn 2 người con thì đi phiêu bạt. Gia đình này chết cả 4 người. Cũng có người đi tha

phương cầu thực, nhưng đi gần, rồi cũng về hết. Gia đình tôi có ít ruộng, đi biển thì một giỏ cua chỉ đổi được 1 cân khoai nên mới bị chết. Tôi cũng đi bắt cua tôm, lấy củ nâu cạo đi rồi giã nhỏ nấu thành cháo. Phải mặc cả bao tải...".



6. Bà Phạm Thị Hắt (69 tuổi)

"Năm 1945, bố tôi chết, cuối năm 1945 thì mẹ chết, còn chị tôi thất lạc đi đâu cũng không biết, em tôi phải cho bên đạo, sau đi đâu không biết. Gia đình tôi có 8 người, chết 7 người còn một mình tôi, bà chị tôi đã có chồng, có 1 con, chồng con chết, chị tôi đi không về. Kinh tế lúc đó kém, ruộng các cụ cho mỗi người 1 sào, không có ruộng nhiều, bố tôi nghiện nên phải bán ruộng đi, rồi đi kiếm cá tôm để sống. Bà tôi, cậu tôi cũng chết.

Nhà bà Nền có 3, 4 người chết hết; bà Đăng, ông Buồm, ông Giác gia đình 4, 5 người cũng chết hết.

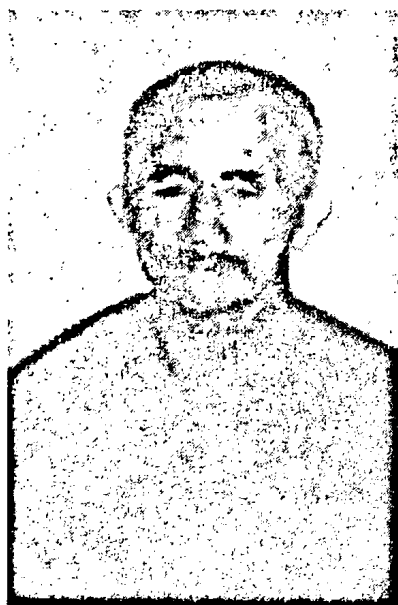
Ông bác là Vũ Văn Cương mất cả gia đình, ông cậu là Vũ Văn Chũng mất cả gia đình. Ông Cương 5 nhân khẩu, ông Chũng 4 nhân khẩu còn 1. Lúc ấy đói đến quá nửa làng. Gia đình khá giả ở đây không nhiều, họ không tổ chức cứu tế, cả Pháp cũng không tổ chức cứu tế, một vài nhà giàu có ai cầm cố đồ đạc thì họ cũng mua giúp. Lúc đó không biết có phải nhà nước cứu tế không chỉ có ông Lý Phù cho mỗi gia đình có nhiều người (4, 5 người) 2 ống thiếc gạo. Gia đình ông Tấn đi xa kiếm ăn rồi không thấy về. Lúc bấy giờ đói, nhưng lạ nhất là không đi được. Tôi đầu gối cứ cuống cuống lên, cứ ngồi đâu ngồi đấy, cũng có thể đi mót được nhưng không đi được, có người thì nể ra. Ngoài ruộng ra, không có gì khác, lấy củ năn mà ăn...".



7. Ông Hoàng Văn Tri (62 tuổi)

Xóm Ngoài.

"Gia đình tôi có 6 người, 3 người chết đói. Ở đây không có ruộng, bệnh chết nhiều là bệnh dịch tả. Ở đây hầu hết đều thiếu ăn. Bố mẹ tôi cũng mất năm đó. Gia đình ông Lê Văn Chấn chết cả (5 người). Bùn Xá chết đến 40%. Năm 1945, tôi có 7, 8 sào, 7 nhân khẩu. Có gạo cứu tế nhưng lý trưởng lấy hết (ông Lý Phù), chỉ cho dân một ít. Trước năm 1945, ở đây tuy không đói, nhưng thường phải ăn độn khoai, sau năm 1945 vẫn còn đói, nhưng năm 1945 lại là nặng nhất. Năm 1945, Nhật không về đây, chỉ nghe tiếng thôi..."



8. Ông Đồng Văn Bình (66 tuổi)

"Gia đình tôi có 6 người, mất 2 người, còn 4 người. Cấy 3, 4 sào ruộng nhưng nước mặn, bình quân chỉ 60kg khi được mùa. Trồng khoai nhưng bị người đói nhổ lên nên không thu hoạch, do đó không có cái ăn. Đi hái, ngồi về thì đổi khoai, bột sẵn về nấu cháo. Mỗi ngày đi làm liên tục thì cũng chỉ được bữa cháo, rất ít được ăn cơm. Bùn Xá chết đến 2/3, chỉ có một số như ông Phù, ông Cật là không mất ai, sau đó ông ta bị chết dịch, ông Phù làm lý trưởng, có gạo cứu tế nhưng ít cấp cho dân, chỉ độ 3/10 còn lại đem bán bỏ túi. Nhà giàu ở đây cũng phải ăn cháo, ruộng vài ba mẫu: Ông Lục, ông Liệt, ông Miên, ông Ba, bà Mây..."

Bùn Xá có khoảng hơn 300 nhân khẩu, chết độ 200 còn độ 100. Dãy này là nhà bỏ không hết. Đi tha phương ít thôi, như ông Ủ đi mất tích. Trước năm 1945 cũng đói, nhưng không trầm trọng lắm như năm 1945..."



9. Ông Đoàn Văn Cẩm (75 tuổi)

Gia đình 10 người chết 3.

"Gia đình đông: 5 trai, 3 gái, mất hai ông bà một anh trai. Ruộng có ít, 1 mẫu 2 sào cả trồng và cấy. Lúa cấy 3 sào, 15 - 20kg 1 sào. Vụ chiêm chỉ trồng màu, đói thường xuyên. Phụ nữ đi kiếm cá ra chợ bán kiếm 5 xu, một hào. Ăn chỉ có khoai chứ không phải độn. Nam giới thì cày ruộng hoặc làm thuê, không có nghề phụ. Làng này chết gần hết. Ông Vũ Xuân Đang để con gái ra đường cho người ta nhặt, còn một con trai thì đi đâu không về, còn bà lão thì chết ngoài đình, coi như chết hết.

Ông Đoàn Văn Ngôn 4 người chết cả. Bùi Xá có 120 nóc nhà, binh quân 6, 7 người, đông là 10 người. Các làng khác không đến đây ăn xin vì đây nghèo. Những nhà phải bỏ làng ra đi: Gia đình ông Thùy có 4 người bỏ đi Hà Nam. Quân Nhật có về đây nhưng không bắt trồng đay...".



10. Ông Đoàn Văn Sinh (78 tuổi)

Gia đình bố mẹ có 9 người. Năm 1945 chết đói 5 người. Ông Sinh có vợ và 2 con cũng bị chết đói trong năm này.

"Gia đình tôi có 9 người, 7 người mất hồi năm 1945, bà vợ trước có 2 con chết cả ba mẹ con. Ruộng ít, mỗi sào may lắm được khoảng 20kg, ngoài ruộng ra chỉ đi ngòi, đi dậm, chẳng có việc gì khác. Năm ấy, Bùi Xá này chết nhiều. Gia đình ông Vát 5-6 người chết sạch, không còn ai. Chỉ có 4 nhà là không có

người chết. Xóm dưới chết nhiều nhất. Nạn đói năm 1945 thật khủng khiếp, đến 2, 3 năm mới hồi lại. Trước năm 1945 cũng đói, nhưng còn đi làm kiếm ăn qua ngày được. Năm 1945 mất mùa, vụ chiêm cấy xong lại cứ mưa liên tục (từ tháng 10-1944 đến tháng Giêng năm 1945), mưa nổi nước, ruộng đất cát, lúa không lên được.

Tháng 2, 3 không thu hoạch khoai được, thóc gạo không có dự trữ. Khoai trồng xuống lại bị người đói nhổ lên đem về băm lá ra ăn nên không thu hoạch được. Lúc bấy giờ cha bỏ con, tó bỏ thầy, nhiều người bỏ con ngoài đường vì không có gì cho con ăn. Chôn cất thì rất sơ sài, bó chiếu, bó mảnh, chôn nông...".

THÁI NGUYÊN

NẠN ĐÓI NĂM 1945 TẠI LÀNG ĐỒNG QUANG, HUYỆN ĐỒNG HỖ*

Làng Đồng Quang thời thuộc Pháp thuộc tổng Đồng Quang, huyện Đồng Hỷ, phủ Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên¹.

Làng Đồng Quang nằm ở phía tây nam thị xã Thái Nguyên, phía đông giáp quốc lộ 3, phía tây giáp ga Thái Nguyên.

Tháng 7-1944, Thái Nguyên gặp trận lũ lớn, lúa, màu bị thiệt hại nặng nề. Mùa đông năm ấy rét đậm, làm mất mùa vụ chiêm năm 1945, trong khi đó, số lớn diện tích ruộng đất của Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ là đất màu thuộc, mỗi năm đem lại cho nông dân hàng ngàn tấn hoa màu làm lương ăn, thì bị chính phủ bảo hộ *bắt phá bỏ để trồng đay, trồng thầu dầu nộp cho Nhật*. Thêm nữa, từ tháng 10-1944, Nhật buộc Pháp (sau ngày 9-3-1945, Nhật trực tiếp mua) đứng ra *mua thóc nộp cho Nhật, gọi là thóc liên đoàn*, giá do chúng quy định, chỉ bằng một phần mười giá thị trường, trong dân đã cạn lương thực.

* Người thực hiện: Trần Tường Vân, Đặng Thọ Lộc.

1. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, ở Thái Nguyên, ruộng đất phần lớn trong tay 14 địa chủ người Âu (36.500ha) và hơn 100 địa chủ người Việt. Đại bộ phận nông dân các huyện phía nam tỉnh là tá điền, đời sống của họ rất khó khăn, túng đói.

Tháng 2-1945, Pháp biết chắc Nhật sẽ làm một cuộc đảo chính, thay chân Pháp ở Đông Dương, họ đã đưa lên Thái Nguyên tới 3.000 quân. Giá thóc gạo ở thị xã tăng vọt lên, do Pháp tung tiền ra mua để nuôi binh lính. Trong dân, một số người bán tháo đồ đạc mua thóc, gạo dự trữ để đề phòng chiến tranh.

Diện tích làng Đồng Quang khoảng 1km², không kể ruộng nương xa làng mà đồng bào phát rẫy trồng tía theo thời vụ.

Năm 1945, làng có khoảng 100 hộ với khoảng 500 nhân khẩu gồm các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu (chiếm 70%) và một số dân tộc thiểu số khác.

Về đất đai, không ai nhớ rõ được làng có tổng số bao nhiêu ruộng đất, chỉ biết rằng trong hàng trăm ngàn mẫu của đồn điền Kiplê, làng có một phần, và theo con số thống kê ruộng đất của các hộ trong làng lên trong biểu mẫu thì số ruộng đất của dân có gần 50 mẫu (không kể đất đồn điền) và số nương rẫy của đồng bào nếu có thống kê được cũng không nhiều.

Ngoài dân bản địa gồm một số dân tộc, Đồng Quang có khoảng 30% là người tứ xứ phiêu giạt lên đây định cư, lập nghiệp hoặc làm phu đồn điền, phu mỏ từ những năm 1930.

Nghề nghiệp chủ yếu của dân Đồng Quang là làm nương, làm phu đồn điền, phu mỏ, ngoài ra họ còn lên rừng phát rẫy, trồng chè, trồng cà phê, chặt củi, kiếm song, mây, măng, củ... để bán, và buôn bán lặt vặt để kiếm sống qua ngày. Những người tá điền và những người đi phu mỏ, đồn điền bị bần cùng hóa và họ gắn liền với đồn điền bởi cuộc sống cày thuê, cuốc mướn. Những người Đồng Quang đi làm phu mỏ (mỏ Linh Nham ở Đồng Hỷ) thì đời sống của họ cũng rất cực khổ, chui rúc trong các lán tranh (nhà ở của họ), không chăn màn, không giường chiếu, áo quần rách rưới, mùa rét

phải khoác bao tải đi làm. Tình trạng đời sống rất tồi tệ. Chủ đặt mức khoán rất cao, nên nói chung tiền công không đủ nuôi sống người Đồng Quang đi làm mỏ.

Còn những người mà cuộc sống gắn liền với ruộng vườn, nương rẫy và làm nghề buôn bán thì cuộc sống ổn định hơn. Nhưng nương, rẫy gần như hoàn toàn phó mặc cho trời. Gặp năm mưa thuận gió hòa thì đỡ. Năm nào hạn hán, hoặc lụt lội là đói ngay, khó khăn nhất là những lúc giáp hạt tháng 2, tháng 3.

Đồng Quang đất rộng, nhà cửa thưa thớt và rất nghèo. Làng không có trường học, học sinh phải đi học xa, nên thất học, mù chữ là phổ biến.

Năm 1945, làng Đồng Quang gồm có 5 xóm, ấp đó là:

1. Xóm Phú Thái có khoảng 20 hộ với hơn 80 nhân khẩu
2. Ấp Trại Được có khoảng 16 hộ với hơn 70 nhân khẩu
3. Xóm Sắn có khoảng 14 hộ với gần 70 nhân khẩu.
4. Ấp Trại Dự có khoảng từ 7-10 hộ với gần 50 nhân khẩu.
5. Xóm Cầu Tre có khoảng 20 hộ với 85 nhân khẩu.

Năm 1944 - 1945, Đồng Quang cũng như cả tỉnh chịu cảnh mất mùa do thời tiết khắc nghiệt, rét và hạn nặng, sau đó lại bị lũ lụt... cây lúa, cây sắn, củ khoai không sống được. Giá cả lương thực, thực phẩm lên cao, dân tứ xứ đổ về đông càng ảnh hưởng đến cuộc sống nhân dân.

Tại Đồng Quang, nạn đói bắt đầu xảy ra từ ấp Trại Được, ấp Trại Dự, nơi tập trung số đồng bào các tỉnh miền xuôi lên định cư. Nghề nghiệp chủ yếu của họ là làm phu đồn điền và làm thuê cho nhà Lý Bạng. Lúc đầu chỉ lác đác một vài người chết, sau tăng dần lên. Đến cuối tháng 3, đầu tháng 4-1945, hầu như xóm nào cũng có người chết. Ngoài người Kinh là dân các tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Hưng Yên lên định cư từ những năm 1930, nhiều gia đình người

dân tộc cũng có người chết. Có nhà bị chết cả nhà vừa do đói, vừa bị dịch tả do ô nhiễm môi trường sống vì nạn chết đói gây ra.

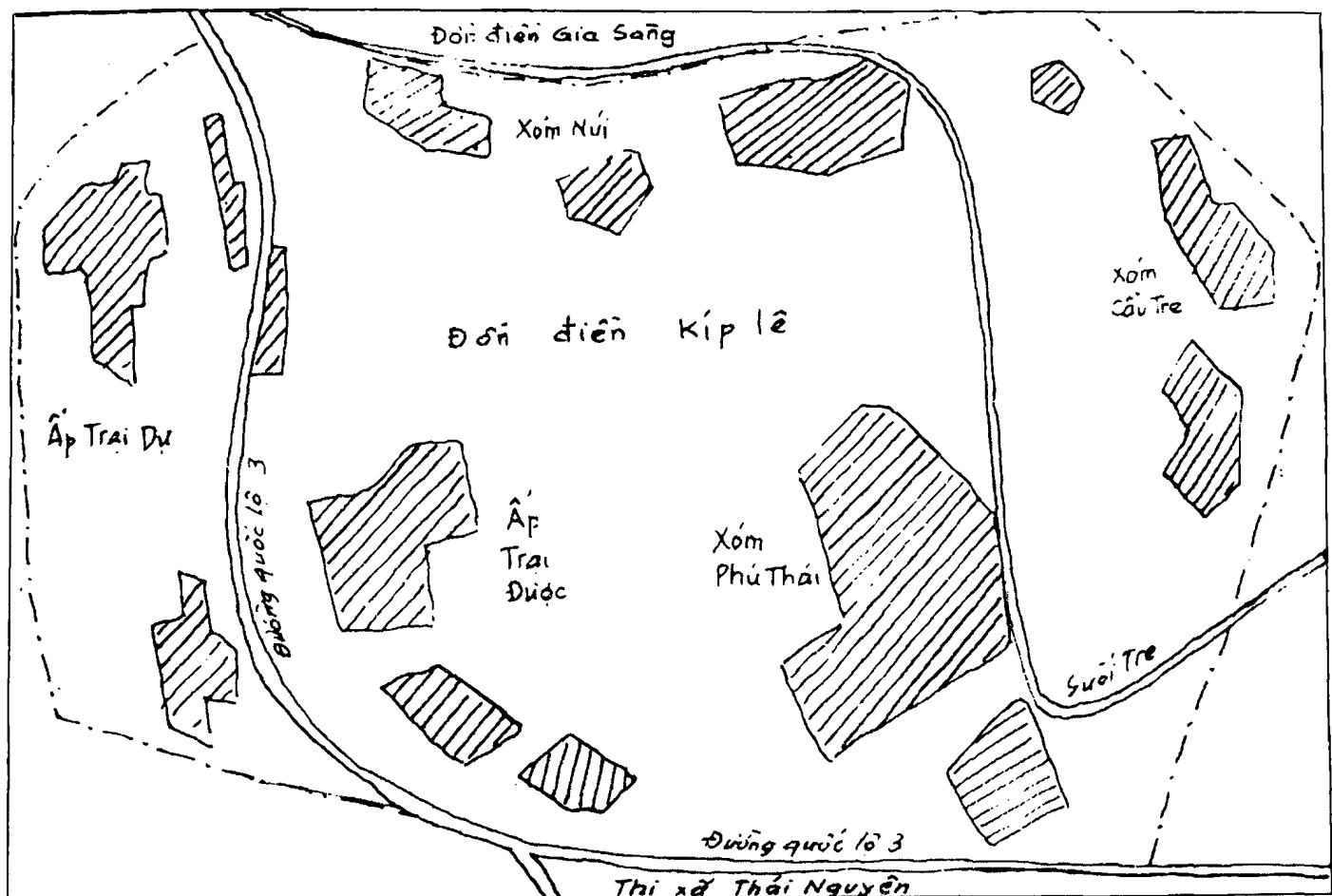
Những trường hợp chết đói thật thê thảm, có ông cụ đói quá đi vào nương bới trộm sắn non, chưa nhìn thấy rễ sắn đã chết gục. Có hai chị em ở xóm Phú Thái đi đào củ mài trong rừng, đói lả chết trong rừng; hơn một tuần sau, người trong xóm mới phát hiện ra thì xác đã bị mối đùn thành một đống. Thầy mo, thầy cúng đói quá cũng không ra được khỏi nhà, không đủ sức để nhảy, để cúng người chết. Cụ Bên còn nhớ: Chỉ hai ngày, dịch tả đã cướp đi 10 mạng sống ở xóm. Có nhà không ai còn đủ sức lấy nước cho người ốm uống.

Đói quá, người ta vào rừng đào củ mài, măng tre. Có những người đã vơ lấy bất cứ thứ lá, quả nào để ăn, có người ăn phải lá độc, nấm độc chết trong rừng không ai biết.

Vốn là một địa phương có ảnh hưởng sâu sắc của cuộc vận động dân chủ (1936 - 1939), lại có sự kêu gọi, động viên của Mặt trận Việt Minh ở căn cứ địa đội về, nhân dân Thái Nguyên tự động tập hợp nhau lại thành từng nhóm, phân công người đi vận động, quyên góp cơm gạo cấp đỡ cho đồng bào bị đói. Tuy nhiên, mỗi ngày cũng chỉ được vài trăm nắm cơm nhỏ, không đủ cứu sống hàng ngàn người sống vật vờ khắp thị xã.

Từ giữa tháng 3 đến tháng 5-1945, chính quyền từ xã đến huyện ở Thái Nguyên cơ bản đã về tay nhân dân. Các kho thóc của Nhật ở Chã (Phổ Yên), Cầu Mây (Phú Bình), Đình Cả, La Hiên (Võ Nai), Chợ Chu (Định Hóa), Giang Tiên (Phú Lương) đã được phá chia cho dân cứu đói.

Ở làng Đồng Quang, một số dân là phu đồn điền cũng tự tập hợp nhau lại cướp thóc gạo dự trữ của đồn điền để chia nhau. Nhờ vậy, một số người được cứu sống.



Sơ đồ làng Đồng Quang, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên

**Thống kê số hộ, số người sống, số người chết
ở làng Đồng Quang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên**

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
	1. Ấp Trại Dục						
1	Nguyễn Văn Ty	5	3	2	Nguyễn Văn Suy Nguyễn Thị Nhi	Quê Thái Bình lên định cư trước năm 1940 làm phu ở đồn điền Kíplê, không có ruộng đất	Chết đói
2	Nông Văn Thị	3	2	1	Nông Ái Sa	Làm ruộng, có 5 sào ruộng, không đủ sống	Chết đói
3	Nông Văn Ka	7	6	1	Nông Văn Cơn Nông Thị Si	Làm nương, không có ruộng nước, không đủ sống	Chết đói
4	Phạm Văn Cây	4	3	1	Phạm Thị Ngân	Không có ruộng, làm phu cho đồn điền Kíplê	Chết đói
5	Lý Bảng	7	7	0		Làm lý trưởng, có 9 mẫu ruộng, hơn 10 con trâu bò, 2 mẫu chè	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
6	Nguyễn Văn Cải	3	2	1	Nông Thị Căn	Làm phu ở mỏ Linh Nham, không có ruộng đất	Chết dịch
7	Lã Chí Cao	5	5	0		Làm ruộng, phát rẫy làm nương, lên rừng đào củ, đủ sống qua nạn đói	
8	Nguyễn Văn Thanh	5	5	0		Có 3 mẫu ruộng bị thu vào đồn điền, phải làm phu. Gia đình cụ là cơ sở cách mạng	
2. Ấp Trại Được							
1	Nông Văn Tất	5	4	1		Làm phu đồn điền Kíplê, không ruộng đất	Chết đói
2	Nông Văn San	7	7	0		Chủ một cơ sở sản xuất chè, có một số nương rẫy	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
3	Ông Tuất	2	1	1	Bà Tuất	Làm công cho sở nhà pha thị xã, vợ đi làm thuê	Chết dịch
4	Ông Cảo	4	1	3	Ông Cảo và 2 con	Dân tộc Tày, phát nương làm rẫy (khoảng 1 mẫu ruộng đất)	Chết dịch
5	Anh Phẩy	5	4	1	Con trai	Dân tộc Nùng, đi rừng lấy củi bán, phát rẫy trồng sắn (số nương không tính được)	Chết dịch
6	Phạm Văn Bình	3	3	0		Người Kinh, đốt than, đốn củi, không ruộng đất	
7	Bà Sứt	2	0	2	Bà Sứt, anh Bảo	Buôn bán vật, con bị tật không làm việc được	Chết đói
8	Lê Văn Nhỏ	5	4	1		Phát rẫy làm nương, 1 người con lớn làm phu mỏ Linh Nham	Chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
9	Lê Thị Bạ	7	7	0		Làm ruộng có 3 mẫu cà phê, chè	
10	Ông Thi	2	0	2	Ông Thi, bà Thi	Thợ xẻ, làm thuê không có ruộng nương	Chết đói
11	Bùi Thị Luyện	3	3	0		Nghề hàng xáo, buôn gạo. Không ruộng đất	
12	Hà Thế Luân	5	4	1	Hà Thế Luân	Người Tày, tá điền không có ruộng, làm thuê và lên rừng kiếm củi	Chết dịch
13	Bùi Văn Đán	6	5	1	Bùi Văn Còi	Nấu ăn và chăn trâu cho chủ đồn điền Kíplê, có 5 sào nương	Chết dịch
14	Hà Văn Bơn	4	2	2	Chị Bơn và con trai	Thợ xẻ, phát rẫy làm nương không rõ diện tích. Đời sống tạm đủ	Chết dịch

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
15	Bùi Văn Sung	7	2	5	Vợ và 4 con trai, gái	Phu đồn điền, có 300m ² nương, cuộc sống ổn định	Chết dịch
16	Trần Thanh Sơn	5	5	0		Làm thuê, không ruộng đất	
3. Xóm Sấn							
1	Lã Văn Máy	7	5	2	Lã Văn Sản Lò Thị May	Dân tộc Tày, phát rẫy làm nương, không rõ diện tích	Chết rét và dịch tả
2	Bế Chí Hòa	5	4	1	Bế Chí Hợp	Làm ruộng, nương sản 2 mẫu, 3 sào ruộng nước. Đủ ăn	Con chết do dịch tả
3	Nông Văn Nhắng	5	5	0		Làm ruộng, chè 1 mẫu, 2 con trâu, phát nương, làm rẫy thêm	
4	Phạm Văn Tân	5	3	2	Phạm Văn Thủy Phạm Thị Hà	Quê Hưng Yên lên định cư, 10 sào nương mới khai phá chưa có lương thực	Chết đói

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
5	Lò Văn Bật	1	0	1	Lò Văn Bật	Không ruộng đất, đi rừng lấy củ bán, làm thuê	Chết dịch
6	Hà Chí Đảo	4	4	0		Làm nghề thầy cúng, có 8 sào lúa nước, 3 sào chè, 3 con trâu. Đủ ăn	
7	Nguyễn Đức Cung	4	2	2		Quê Hưng Yên lên định cư làm nghề lấy củ, măng trên rừng bán, không ruộng đất	Chết đói
8	Bà Chiểu	3	3	0		Buôn gạo ở chợ, không có ruộng đất. Đủ ăn	
9	Bà Khởi	3	2	1	Chết người con gái	Phu đồn điền, con chăn trâu cho địa chủ	Chết dịch
10	Hà Văn Sọc	2	0	2	Ông Sọc, bà Sọc	Phát rẫy làm nương, không đủ ăn	Chết đói và chết bệnh

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
11	Ông Ngân	5	5	0		Làm trưởng bản, ruộng nương 3 mẫu, 5 con trâu.	
12	Anh Trại	3	3	0		Phát rẫy làm nương (không rõ diện tích), đủ ăn	
13	Nguyễn Văn Bính	7	6	1	Con trai nhỏ (khoảng 7 tuổi)	Làm nương, 5 mẫu, 5 con trâu, làm ruộng và đi rừng, tạm đủ ăn	Chết do dịch
14	Nguyễn Văn Tài	4	4	0		Làm ruộng, có con trai làm ở mỏ. Ruộng 1, 2 mẫu trong đó có vườn chè 8 sào. Tạm đủ sống	
4. Xóm Phú Thái							
1	Nông văn Hòe	5	3	2	Nông Văn Ha Nông Thị Hoét	Dân tộc Tày, làm ruộng, có vườn cà phê, chè (không rõ diện tích)	Chết đói trong khi đi đào củ mài trong rừng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
2	Nông Thị Khả	4	3	1		Dân tộc Tày, làm ruộng, có hơn 1 mẫu nương sắn. Đời sống khó khăn	Con chết đói
3	Nông Chí Bằng	7	6	1	Nông Thị Mạc	Dân tộc Tày, làm ruộng, có hơn 1 mẫu nương, vào rừng tìm củ, săn bắn	Chết đói
4	Chu Văn Na	6	4	2	Chu Văn Na và con gái	Phát rẫy, làm nương, vào rừng lấy củ, củ bán đắp đổi qua ngày	Chết đói
5	Ông Siêu	4	4	0		Làm ruộng, có 2 mẫu nương trồng sắn, có 1 con trâu. Đời sống khó khăn	
6	Ông Bạ	3	2	1	Con nhỏ	Phu đồn điền, không ruộng đất, đời sống cùng cực	Chết dịch

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
7	Ông Cả	2	0	2	Ông Cả, bà Cả	Làm thuê, chặt củi để bán, không ruộng nương	Chết đói
8	Lê Văn Tam	5	5	0		Làm quản lý cho đồn điền. Ruộng 3 mẫu, 2 con trâu	
9	Trần Văn Nhót	7	5	2		Phu đồn điền, 1 con lớn làm thuê trên thị xã, chết đói trên phố, 1 con bị dịch tả. Làm ruộng và buôn gạo	
10	Hà Thị Bảy	3	3	0		Có gần 1 mẫu ruộng	
11	Nông Văn Bền	4	4	0		Làm ruộng, có nương rẫy, không xác định được diện tích, có 2 con trâu	
12	Hà Văn Cảnh	5	4	1		Vườn chè 3 sào, ruộng lúa nước 10 sào. Đủ sống	Con chết dịch

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
13	Lò Thị Cá	3	3	0		Có 5 sào chè, đi rừng kiếm măng củ. Tạm đủ sống	
14	Hà Thị Na	2	2	0		Làm công cho đồn điền, không đủ sống. Đời sống cơ cực	
15	Anh Phảy	1	0	1	Anh Phảy	Làm thuê, không ruộng đất, sống đơn độc	Chết dịch
16	Bà Nhiều	2	2	0		Làm thuê cho đồn điền, phát nương trồng sắn. Tạm đủ sống	
17	Lã Thị Thanh (Cả Thanh)	9	8	1	Con trai	Làm ruộng. Chồng trước là trưởng thôn, có khoảng 7 sào nương chè. Đủ sống	Chết dịch
18	Củ Văn Mới	3	3	0		Kéo xe ngoài thị xã. Có nương rẫy (không rõ diện tích). Đủ sống	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
19	Lê Sanh	5	4	1		Thợ xẻ, phát rẫy trồng sắn	Con chết dịch
20	Lò Thị Quới	3	3	0		Buôn bán vật, đến mùa lấy măng, củi để bán kiếm sống	
	5. Xóm Cầu Tre						
1	Nông Văn Thá	5	3	2	Nông Thị Tha Nông Văn Theo	Làm nương, phá rẫy, làm thuê	Hai người con chết do dịch tả
2	Hà Văn Sửu	6	6	0		Làm ruộng, có con trai làm phu mỏ. Có 2 mẫu chè, sắn, 3 con trâu. Đời sống ổn định	
3	Lò Thị Theo	1	1	0		Làm thuê, buôn bán vật	
4	Nông Văn Cừu	7	6	1	Nông Văn Cụt	Làm ruộng, có 5 sào nương, vườn sắn hơn 1 mẫu, tạm đủ sống	Chết dịch

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
5	Phạm Văn Lễ	5	3	2		Làm ruộng. Có phát rẫy, lúc giáp hạt lên rừng lấy măng củ để sống. Đời sống khó khăn	Chết đói
6	Nguyễn Hữu Tất	9	7	2	Nguyễn Hữu Tả Nguyễn Thị Ty	Lái trâu, kiêm làm ruộng, ruộng 2 mẫu. Đủ sống	Chết dịch
7	Bàn Văn Sinh	4	4	0		Làm ruộng, có nương rẫy, không rõ diện tích	
8	Bà Chẻ	3	0	3		Kiểm củ bán, làm thuê, không ruộng đất. 2 con chết đói trong rừng, bà Chẻ chết do bệnh tả	Chết đói, chết dịch
9	Ông Thà	3	1	2	Ông Thà và con	Thợ xẻ, không đất, chồng con chết đói, vợ hóa điên	Chết đói
10	Anh Kiên	5	5	0		Đi lính cho Pháp đóng ở Thái Nguyên. Có ruộng đất	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
11	Bà Hai Vạc	2	0	2	Bà Hai Vạc và con	Làm thuê cho đồn điền theo thời vụ thu hoạch. Không đủ sống, phải đi rừng kiếm củi bán	Chết đói
12	Chị Nà	5	5	0		Làm ruộng, có khoảng 2 mẫu nương, trồng sắn, chè. Đời sống khó khăn	
13	Nông Văn Phà	7	7	0		Ruộng 6 sào, nương sắn, chè hơn 1 mẫu, có thêm nghề phụ. Đủ sống	
14	Bà Cả Theo	3	2	1		Làm thuê, không ruộng đất	Chết đói
15	Ông Mới	1	0	1		Chăn trâu, gánh nước thuê, không ruộng đất	Chết dịch
16	Bà Đạc	1	0	1		Làm thuê, lên rừng kiếm sống	Chết dịch

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người sống	Số người chết	Họ và tên người chết	Hoàn cảnh kinh tế - xã hội	Ghi chú
17	Bùi Văn Sản	3	3	0		Phu đồn điền, không có ruộng nương. Con đi ở cho địa chủ	
18	Văn Hịch	5	5	0		Làm phu cho mỏ Linh Nham. Nương 3 sào. Đủ sống	
19	Trần Văn Nho	7	7	0		Làm ruộng, thêm nghề phụ thợ mộc. Có 2 mẫu ruộng, 1 con trâu. Đủ sống	
20	Hà Văn Khải	5	5	0		Làm ruộng, đủ ăn	

Ghi chú:

- Bảng thống kê trên gồm số hộ, số nhân khẩu, và tình hình sở hữu ruộng đất là con số tương đối mà trong đợt công tác nhóm tác giả thống kê được (còn sót một số hộ ở các xóm mà địa phương không nhớ hết). Và cũng còn khá lớn diện tích nương rẫy bà con khai phá trồng trọt theo thời vụ không tính được cụ thể con số.

- Làng còn có một phần ruộng nằm trong đồn điền Kíplê rộng lớn mà không ai nhớ chính xác là bao nhiêu (khoảng bằng 3-4 lần diện tích đất của làng), nên nhóm tác giả cũng không thống kê được.

Thống kê chung

Tỷ lệ %

I. Theo số hộ:

1. Tổng số hộ:	78 hộ	
2. Số hộ chết hết:	8 hộ	10,2%
- <i>Lý do chung</i> : Không ruộng đất, làm thuê, không nghề nghiệp ổn định, mất mùa, đói kém, giá lương thực tăng, dịch bệnh lan tràn.		
3. Số hộ có người chết:	45 hộ	57,7%
- <i>Lý do chung</i> : Số người Kinh làm phu đồn điền, không có ruộng, mới lên định cư: Chết đói và chết do dịch bệnh. Còn số người dân tộc thì có ít ruộng, đời sống luôn khó khăn thiếu thốn: Chết dịch và một phần chết đói.		
4. Số hộ không người chết:	33 hộ	42,3%
- <i>Lý do chung</i> : Có chức sắc trong làng, có ruộng nương, có nghề nghiệp ổn định, có sức khỏe để lên rừng kiếm sống, có người làm việc cho chính quyền cũ... nên cả gia đình đã vượt qua được nạn đói và dịch bệnh.		

II. Theo số nhân khẩu:

1. Tổng số nhân khẩu:	339 nhân khẩu
2. Số người chết đói, chết do dịch bệnh:	66 người, chiếm 19,47%
3. Số người tha phương mất tích:	0
4. Số người sống sót:	273 người

III. Về tình hình sở hữu ruộng đất:

1. Tổng diện tích:	45 mẫu 20 sào	
2. Đất công:	0	
3. Đất tư:	45 mẫu 20 sào	
4. Chiếm hữu của địa chủ phú nông:	14 mẫu	31%
5. Bình quân tư điền:	3,6 sào/hộ	

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG



1. Ông Đỗ Mạnh Đích (tức Tuyết - 78 tuổi)

Tổ 39A, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên. Năm 1945 là dân nghèo, làm thợ rèn, làm công cho chủ Hai Lư ở phố Cúcno.

"Năm 1944 - 1945, tôi là thợ rèn, đi làm công cho chủ. Lúc quân Nhật về có tham gia cướp chính quyền, đánh nhau với Nhật ở thị xã Thái Nguyên. Vào tổ chức Công nhân cứu quốc hội...

Bản thân tôi khỏe mạnh, có việc làm, mà vẫn ăn cháo cám. Nhân dân lúc đầu lên thưa thớt (người miền xuôi lên tha phương cầu thực), sau thấy đông quá mới biết ở vùng dưới xuôi đói, lại thấy đồn ở dưới (xuôi), quân Nhật bắt nhổ lúa trồng đay. Dân dưới xuôi mới lên đi xin ăn, nhưng sau nhiều quá, không ai cho, chết lả dân... Có bà bán cám ở chợ, người ta cứ xà vào bốc ăn, người bán lấy đòn gánh đánh, một đằng cứ vụt, một đằng cứ bốc ăn. Lại có trường hợp ở các cống nước, người ta ngồi mò từng hạt cơm ăn. Xung quanh đây toàn là đồn điền. Nơi ta ngồi đây (Đồng Hỷ) là đồn điền Kiplê, một trong 4 đồn điền ở khu vực. Dân cư địa phương, những người không có ruộng, không có công ăn việc làm cũng chết; nhưng nhiều nhất là dân dưới xuôi, nhiều người mang con bán, cho, có người đội cả ngai thờ đi bán, nhưng không ai mua, có ông đội khăn xếp áo dài, bụng đói nằm chết ở chợ, chết thì nhiều, địa phương có thằng Bảo, lão Tuất... chết.

Mỗi buổi sáng, xe bò dài to đi dọc phố để nhặt xác. Mỗi ngày có 2 xe chở đến khu Âm hồn (cách thị xã 2 cây), họ đào hố vuông hất xuống, lấp phủ qua. Bình quân 1 ngày 6 xe bò, do ông đội kèn, đội khố xanh chỉ huy. Có nhiều trường hợp người ta nôn mửa ra, nhưng cũng có người đến bốc ăn...".



2. Ông Nông Văn Bền (74 tuổi)

Tổ 16, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên. Dân tộc Tày. Nhà nghèo, không ruộng đất, phát nương rẫy, vào rừng kiếm sống. Bản thân là thanh niên, xông xáo nhiều nơi, chứng kiến cảnh chết đói ngay trong xóm, làng ông sinh sống.

"Tôi năm nay 74 tuổi, là dân tộc Tày. Lúc đó tôi 23 tuổi, nhà nghèo, không có ruộng, ruộng lúc đó tập trung vào đồn điền và địa chủ. Gia đình tôi phát được một ít rẫy, nhưng không nhớ được là bao nhiêu sào. Tôi phải thường xuyên vào rừng lấy củi, gỗ, mây, song để bán kiếm sống. Gia đình cũng không đủ ăn, có lúc phải ăn khoai, ăn củ, ăn cháo.

Giặc Nhật nó ác lắm, chúng vào bản, vào xóm có cái gì cũng lấy. Không dám làm gì, lơ mơ là nó đánh, nó lấy gỗ, lấy tre, bắt gà, lợn...

Làng tôi có 5 thôn và ấp, xóm ấp nào cũng có người chết đói và chết dịch.

Chết đói ở xóm tôi có nhà ông Hòe chết 2 người, nhà ông Bằng chết 1 người, nhà ông Na có 6 người chết 2 người, ông ấy và người con gái. Nhà ông Cả có 2 người chết cả 2. Nhà anh Nhót 7 người chết 2. Cũng có nhà không có người chết, vì còn đi rừng, còn có ruộng.

Chết đói còn có anh Phẩy sống một mình đi làm thuê, không có ruộng.

Ở ấp Trại Dụ không nhiều người chết đói, nhưng cũng chết gần mười người.

Xóm Sấn có 2 nhà chết cả nhà, đó là nhà ông Sọc và nhà anh Bật. Nhà chết 2 người có nhà anh Máy, ông Tân, ông Cung.

Ấp Trại Được, nhà ông Tị có 5 người chết 2 người. Còn lại 6 hộ, hầu như nhà nào cũng có 1 người chết...".



3. Ông Trần Thanh Sơn (76 tuổi)

Năm cướp chính quyền tham gia tự vệ, làm nhân viên Sở Liêm phóng (Sở Công an bây giờ), sau tham gia bình dân học vụ - vào bộ đội ở Đại đoàn 308. Năm 1952, chuyển ngành về Sở Y tế Bắc Thái.

"Bố tôi làm nghề cắt tóc. Tôi được nuông chiều cho đi học. Gia đình tôi cũng nằm trong cảnh đói khổ, đi vào rừng kiếm củi, hôm bán được có ăn, hôm không bán được, nhịn đói. Bố tôi cũng vậy, không cắt được (tóc) là nhịn. Dân khổ, làm thuê, làm phu mỏ sắt Linh Nham (1945). Nhiều trường hợp làm quá sức chết đói tại chỗ. Bọn culi nhòm ngó. Không có tiền cho chúng là chúng phạt, đánh đập..., mắc bệnh dịch mà chết. Hàng ngày, bọn Sở Cẩm cho 1 đội nhà pha đi nhặt xác chết. Bình quân 1 ngày 6 xe bò bánh to, chôn tập thể ở khu vực Hai Dốc, Âm hồn...

Dân phá kho thóc dành cho ngựa của quân Nhật, dân tự động phá vì đói quá. Lúc đó nó đánh, nó đâm, nó bắt ông Tuất bố thằng Ngọ mang về cổng trại buộc 2 ngón tay treo lên, thỉnh thoảng đến đẩy một cái đến chết. Cả thị xã không ai dám ho he. Ác nhất là thằng Nhật, ho he là bắt liền, nó sục vào nhà muốn lấy gì là quyền của nó. Anh Lâm, Bàng... chết khổ, chết sở. Ông Cả Tẹo chết ở góc ba - toa. Mỗi ngày 6 xe bò, mỗi xe hai chục... Trong vòng 5 tháng, người ta vớt cả cơm cống bệnh viện, hàng ngày trên dưới một chục cái rá hứng ở dưới cống. Nhật đến đông, nhà tôi cây cối nó chặt

hết, có cái gì nó khuân hết: Gỗ, tre, lạt... Gia đình tôi mất hai cái vườn: 100 cây cau, bao nhiêu tre ngâm, chúng lấy ra làm kè, bao gỗ lạt chúng xông vào lấy...".



4. Ông Nguyễn Văn Giai (77 tuổi)

Thôn Đông, phường Đồng Bẩm, Thái Nguyên. Quê Nam Hà lên định cư từ năm 1940. Không ruộng đất, làm thuê ở mỏ Linh Nham.

"Tôi ở đây từ năm 16 tuổi, biệt tích quê từ năm 1944... Nhật sang, đầu tiên nó chiếm mỏ quặng Linh Nham. Một số đi làm thuê cho nó, khai thác quặng bán cho nó; nó chuyển xuống Bến Tượng, đưa về Hải Phòng, chở về Nhật. Nó sang năm 1942, 1943, đến năm 1945, đảo chính Pháp, nó đưa lừa ngựa sang, phá đám ngô, vào làng bắt gà...

Ở trại tể bản Bến Tượng, em rể tôi đi lính khố xanh trông trại này, bảo: "Bác ạ, có ngày chết 25 người... xe chở đi đở, nguyên một trại chết cả".

Lính Nhật thả lừa ngựa vào ruộng ngô ăn hết...

Ác cái là đã đói, nó lại bắt phải phá ngô để cho ngựa ăn. Không đựng đến thì thôi, tức phản ứng lại, đựng đến nó, nó đâm chết...".

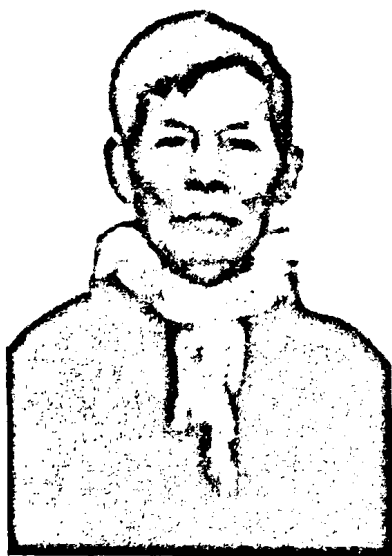


5. Ông Ngô Thái (77 tuổi)

Xóm Chùa Hang, Đồng Bẩm, Thái Nguyên. Kỹ sư canh nông. Sinh ở đất Thái Nguyên (quê Nam Hà), tốt nghiệp tiểu học ở Thái Nguyên. Về Hà Nội làm ở Viện Khảo cứu Nông Lâm năm 1936, làm cùng phòng với Cù Huy Cận. Thỉnh thoảng về Thái Nguyên thăm các cụ (cha mẹ ông), nên biết về nạn đói ở Thái Nguyên.

"Năm 1944, do lụt lội, Nhật mua thóc gạo cho quân đội, chính bố tôi cũng là người tham gia cứu tế cho dân. Tôi còn nhìn thấy có thằng bé nhặt con mèo chết về ăn.

Đến củ chuối cũng không có mà ăn, nguyên nhân chủ yếu do Nhật thu thóc, lũ lụt. Cung Đình Vận cấm mang gạo đi lại. Cũng có nơi, trước khi rút chạy, chúng tưới xăng để đốt thóc gạo...".



6. Ông Nguyễn Văn Mưu (76 tuổi)

*Xóm Đông, Đồng Bẩm, Thái Nguyên.
Quê ở Nam Hà, lên Đồng Bẩm định cư từ năm 1940. Đi ở chăn trâu cho địa chủ, không có ruộng đất.*

..."Tôi thấy năm 1945 người chết xe bò chở đi chôn ở bãi Soi, mỗi ngày 25 người chết.

Bãi Soi sau này còn nhiều xương. Mưa, nước sông lên xói, trẻ chăn trâu còn nhặt được đầu lâu, gỗ công cốc. Xóm này chết không nhiều, chỉ chết ở 3 nhà tế bần.

Số phu mả cũng chết, nhưng không nhớ được.

Chết nhiều nhất là tháng Giêng, tháng Hai, có ngày 20, có ngày 30 nhưng cũng có ngày 10 người (chết đói). Bình quân ngày 20-25 người (chết đói) trong 2 tháng.

Dọc các đường Quán Triều, đường số 3, chết không biết bao nhiêu, người ta đào hố to, sâu... Xe bò chở đến, lấp sơ sài...".



7. Ông Quán Văn Khuê (66 tuổi)

*Xóm Chùa Hang, Đồng Hỷ, Thái Nguyên.
Trước năm 1945 là học sinh tiểu học thị xã.*

..."Pháp - Nhật có tổ chức từ thiện nhưng chỉ giả tạo, rất ít. Ngay chuyện tranh cướp cứu tế cũng có người chết.

Nhật đảo chính ngày 9-3-1945. Dân đói quá, phá kho thóc, bê được thóc ra bị quân Nhật giết chết, dân đói ăn cắp bị quân Nhật treo lên rồi chết.

Tài Kỳ, một tài xế cho Nhật bị đổ nước, giẫm lên ngực đến chết. Tôi được chứng kiến nhiều vụ việc, quân Nhật thu từng gánh củi. Bà Gái Luân đi ở, ông Bô kéo xe tay bị chết phải đi xin từng manh chiếu để vùi.

Quân Nhật bóc lột bằng mọi hình thức.

Quân Nhật cùng Cung Đình Vận bắt được cộng sản đánh chết, chặt đầu treo cột, bắt người đói đến ôm hôn xác chết.

Chúng thu gom mọi thứ gạo, muối... làm đến chết hàng loạt.

Chính tôi chứng kiến, có người bốc cám bỏ vào miệng, bị người bán hàng xô ngã, chết gục ngay tại chỗ.

Trại mồ côi ở thị xã chỉ sống sót có đôi người, một trại do bà Đồng Lai trông nom, tiền bạc do địa chủ Nguyễn Thị Năm cung cấp - chết dần, chết mòn, đến hết...".



8. Ông Lã Chí Cao (78 tuổi)

Dân tộc Tày. Phố Hoàng Văn Thụ (số nhà 61). Thành phố Thái Nguyên.

"Tôi ở ấp Trại Dự, không có ruộng đất phải đi rừng, lấy củi, măng để bán kiếm sống, làm thuê.

Làng Đồng Quang chúng tôi có xóm Phú Thái, ấp Trại Dự, ấp Trại Được, xóm Sắn, xóm Cầu Tre. Dân số mỗi xóm có từ 7-20 hộ.

Người chết đói có ba mẹ con bà... (không nhớ rõ tên) cho tôi một đứa con, các cháu không chịu ở, sau bị chết. Số dân các tỉnh lên vừa chết đói, vừa chết dịch tả, bệnh sâu chân, lở ghẻ, không có ăn, chết, quần áo không có mặc, mỗi ngày mấy chục xe bò. Năm có lụt, lúa ngập chết không còn tí nào.

Chết đói nhiều, năm sau mưa xói còn trơ cả xương. Tôi đi lấy củi, mỗi gánh bán được 5 xu, nhưng qua cổng Kiplê nó thu 5 xu, không công cả một ngày. Thuế không đủ, quân Nhật bắt giấy cò cà phê cho chúng.

Chánh tổng, lý trưởng trong làng thu thuế thân cho chúng, không có nó bắt giam. Thu thuế đóng cho gia đình Kíplê.

Lý trưởng cũng không có gì, chỉ là bầu lên để phục dịch cho chúng.

Một anh ở Sở Cẩm nhặt một số quần áo ở Sở Cẩm vứt ra, bị chúng bắt treo lên, chính tôi nhìn thấy rất sợ. Sau không dám ra thị xã nữa.

Khi quân Nhật đi rồi, nó bỏ lại đạn dược nhiều, làm các cháu chăn trâu bị què.

Tá điền phải làm thuê, làm mướn, cả ngày trả một bát gạo, nấu cháo ăn với nhau. Làm cho người có máu mặt cũng chỉ trả mấy xu: 3 xu, 1,5 xu.

Áo không đủ mặc, gạo không đủ ăn, mẹ tôi cũng vậy.

Quân Nhật vào xóm bắt gà, dân sợ hơn Tây, nói là nó giết luôn, ác lắm, nó đi oai lắm, ai cũng phải sợ. Chỉ có ai ôm chân Pháp, được chúng giúp đỡ. Bấy giờ nó cấm, nó phạt, củi cũng phải lấy trộm, củ mài đào sâu hàng mét, đào đâu có dễ. Ốm là chết, không có thuốc men gì, chết đói, chết bệnh nhiều. Chính ông bố tôi đứng gốc cây đá, bị nó phạt 7 hào...

Phá kho thóc chỉ có gậy và dao, chết cũng phá, có cách mạng nên dân rất hăng, dễ vận động, tin tưởng ở cách mạng.

Thóc ở các đồn điền hàng bao nhiêu tấn, chúng chở đi đâu không biết.

Chủ đồn điền Kíplê sợ Nhật, phân tán tài sản, thóc gạo trong dân, sau mất hết.

Dân ủng hộ cách mạng nhiệt tình, có người ủng hộ cả con trâu, góp rau, gạo, ủng hộ Quân Giải phóng.

Tại mỏ Glonét chết nhiều, do sụp hầm, đói. Chúng khuyến khích tẻ cò bạc... Ở mỏ Linh Nham, người làm không có áo mặc, toàn mặc bao tải, đóng khố.

Quân Nhật đánh đập ác lắm, người hàng xóm làm một cái lán cho quân Nhật bị chúng đánh dã man...".

THANH HÓA

Thanh Hóa là một tỉnh lớn ở vị trí cực bắc miền Trung, phía bắc giáp Ninh Bình, phía nam giáp Nghệ An, phía tây - tây bắc giáp Ninh Bình - Hòa Bình - Sơn La, phía tây giáp tỉnh Hủa Phăn của nước bạn Lào, phía đông giáp biển. Diện tích 11.168km², dân số lúc này là: 3.068.063 người, mật độ dân số 275 người/km². Dân số năm 1943 là 1.127.200 người¹. Tỉnh lỵ: Thành phố Thanh Hóa.

Trước năm 1945, Thanh Hóa gồm 7 phủ, 7 huyện và 5 châu, trong đó Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Quảng Xương, Tĩnh Gia là những phủ, huyện ven biển.

Từ khi vào Đông Dương, người Nhật đặc biệt quan tâm đến Thanh Hóa không chỉ vì vị trí địa lý trọng yếu của nó, mà cả vì nguồn nhân tài, vật lực dồi dào của đất Thanh Hóa. Ngoài thị xã Thanh Hóa, các vị trí trọng yếu như Hàm Rồng, Phà Giép, Sầm Sơn... đều có chốt đóng quân của người Nhật. Đặc biệt là sân bay Lai Thành (thuộc Quảng Xương), công trường Hồ Thượng (thuộc Tĩnh Gia) là những công trình phục vụ quân sự do quân Nhật thực hiện, huy động hàng triệu nhân công mọi miền Thanh Hóa, để lại những ấn tượng kinh hoàng đối với người Thanh Hóa.

Với diện tích đất đai trù phú, đa dạng, các chủ trương phá lúa trồng đay, lạc, thầu dầu..., thu mua "thóc tạ" của quân Nhật do chính quyền tay sai thực hiện là nguyên nhân chính dẫn đến nạn chết đói khủng khiếp năm 1945 ở Thanh Hóa, đặc biệt tại các huyện ven biển, mà Thủ Phú là một trong những điểm điển hình.

1. Niên giám thống kê Đông Dương 1943 - 1946.

NẠN ĐÓI NĂM ẤT DẬU Ở LÀNG THỦ PHÚ, XÃ QUẢNG ĐẠI, HUYỆN QUẢNG XƯƠNG*

Thủ Phú còn có tên gọi là Phú Xá, trước năm 1945 thuộc tổng Thủ Hộ, sau đổi là Thủ Chính, huyện Quảng Xương. Sau Cách mạng Tháng Tám, Thủ Phú thuộc xã Quảng Hải (xã lớn cũ); sau cải cách ruộng đất, Thủ Phú tách làm ba, nhập vào các xã Quảng Hải, Quảng Đại, Quảng Hùng, tức 3 trong 4 xã thuộc Quảng Hải cũ. Phần thuộc về xã Quảng Đại là trung tâm, chiếm 1/2 làng Thủ Phú cũ, một phần nhỏ ở phía nam thuộc xã Quảng Hải, phần còn lại khoảng 1/3 làng cũ thuộc xã Quảng Hùng ở phía bắc. Làng cách huyện lỵ cũ (nay thuộc xã Quảng Giao) 3km về phía tây, cách huyện lỵ mới (nay thuộc về xã Quảng Tân) 9km về phía tây, cách Sầm Sơn 6km về phía bắc và cách thành phố Thanh Hóa 17km về phía tây - tây bắc.

Thủ Phú là một làng thuộc diện ngư nghiệp, chuyên nghề đánh bắt cá biển.

Tuy nhiên, bên cạnh nghề đánh cá là chủ yếu, làng Thủ Phú cũng có một ít ruộng đất cấy 1 - 2 vụ ở rìa phía tây làng, dọc theo phía đông sông đào Nhà Lê, còn gọi là sông Đơ với diện tích 5,45 hécta.

Trước Cách mạng Tháng Tám, Thủ Phú có 218 hộ, gồm 1.141 nhân khẩu, phân bổ theo nghề nghiệp từng hộ như sau:

* Người thực hiện: Nguyễn Danh Phiệt, với sự cộng tác của Viên Ngọc Lưu, Hà Mạnh Khoa, Lê Tạo - cán bộ Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa.

- Đánh cá (có công cụ đánh bắt):	31 hộ, chiếm 14,22%	tổng số hộ
- Đánh cá thuê (không có công cụ):	93 hộ, chiếm 42,66%	tổng số hộ
- Đánh cá + làm ruộng (có công cụ đánh bắt + ruộng đất):	65 hộ, chiếm 29,81%	tổng số hộ
- Làm ruộng (chuyên nông nghiệp):	12 hộ, chiếm 5,50%	tổng số hộ
- Buôn vó (có hộ kiêm nông nghiệp):	11 hộ, chiếm 5,04%	tổng số hộ
- Hôi cá (không công cụ, không có sức lao động):	5 hộ, chiếm 2,29%	tổng số hộ
- Không nghề, (trai tuần - lưu manh):	1 hộ, chiếm 0,04%	tổng số hộ

Cũng giống như các vùng ven biển chuyên nghề cá, ở đây còn có nghề phụ dành cho người già, phụ nữ, trẻ em. Đó là chắp gai, đan và vá lưới, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của gia đình, địa phương. Cũng có hộ đan vó cung cấp cho các nơi khác. 11 hộ buôn vó ở đây có hộ kiêm nghề nông hoặc thầy cúng (xem bảng điều tra). Họ mua vó trong làng hoặc làng khác, đem bán ở các vùng đánh bắt cá nước ngọt trong huyện, tỉnh, cả ở tỉnh bạn.

Điều đặc biệt đáng lưu ý, theo tập quán cổ truyền, người dân ngư nghiệp nơi đây không hề dự trữ lương thực. Trừ một số ít hộ có nghề nông, còn lại tất cả đều ăn đong, dựa vào thu nhập do bán cá đánh bắt được hàng ngày. Ngay cả nguồn thực phẩm cũng vậy, họ không chế biến hoặc dự trữ các loại như mắm tôm, nước nắm, cá khô... Vì vậy, những hôm "biển động" hoặc gặp khi "mất mùa cá", người ta đều đổ ra chợ, không chỉ mua lương thực, mà cả thực phẩm, bằng tiền dự trữ hoặc vay mượn, chờ đánh bắt được cá sẽ hoàn trả.

Mặc dù cuộc sống nơi đây vào thời điểm đang được quan tâm còn mang màu sắc kinh tế tự nhiên dựa vào biển, nhưng nét phân hóa xã hội đã hiện ra rõ nét.

Chỉ riêng nghề đánh bắt cá biển đã xuất hiện hai tầng lớp: Một loại có công cụ bè mảng, lưới, và một loại hoàn toàn tay trắng,

chuyên đi đánh cá thuê gọi là "chân sào" hoặc "bạn". Tuyệt đại bộ phận người có công cụ đều trực tiếp tham gia đánh bắt bằng sức lao động của gia đình (bố - con, anh - em). Một số hộ, chủ yếu là các hộ có kiêm nghề nông hoặc neo người, mới thường thuê "bạn".

Mỗi chiều đánh cá về, "bạn" được chủ trả công cho một lượng cá, thường bằng $\frac{1}{3}$ số cá đánh bắt được, hoặc hơn, tùy hảo tâm của chủ. Điều này hoàn toàn khác với vùng nông nghiệp, công làm thuê thường qui định bằng một lượng tiền, gạo nhất định.

Số cá của chủ và "bạn", ngoài phần gia đình dùng, còn lại bán cho người buôn đã chực sẵn ở biển, hoặc giao cho vợ con đem đi chợ bán rao trong các xóm ngõ quanh vùng nông nghiệp lân cận. Tiền bán cá dùng mua lương thực, các nhu yếu phẩm khác và dành lại cho những ngày "biến động".

Bên cạnh nghề biển, còn có nghề nông nhưng không phổ biến. Con số 5,5% các hộ chuyên làm ruộng và 29,81% có kết hợp ngư và nông nghiệp đã nói lên điều đó. Về nông nghiệp, nếu tính bình quân nhân khẩu chỉ có $47,7m^2$ đầu người ($5,45ha/1.141$ người). Ở đây hoàn toàn không có ruộng đất công. Hai chủ nhiều ruộng nhất cũng chỉ mỗi chủ có 12 sào Trung Bộ¹ ($490m^2 \times 12 = 5.880m^2$); một chủ 3 sào ($490m^2 \times 3 = 1.470m^2$) và một chủ 2 sào ($490m^2 \times 2 = 980m^2$), còn lại phân bố cho các hộ tham gia nông nghiệp khác. Tính bình quân mỗi hộ cũng chỉ có hơn 1 sào Trung Bộ ($632m^2$). Trong cái cách ruộng đất, ở đây chỉ có 2 hộ phú nông.

Đi sâu tìm hiểu, ta biết được vị trí nông nghiệp ở đây không đáng kể. Với số ruộng $5,45ha$ bằng 11,3 mẫu Trung Bộ, theo năng suất vào thời điểm trước Cách mạng Tháng Tám, mỗi mẫu bình quân thu hoạch 12 tạ. Tổng thu hoạch lúa một năm được 135,6 tạ, bình quân đầu người được gần 12kg thóc/năm ($135,6$ tạ/ 1.141 nhân khẩu), tương đương 7,8kg gạo.

1. Một sào Trung Bộ bằng $490m^2$.

Sẽ là thiếu sót nếu không đề cập đến vườn ở khu vực nông thôn nơi đây. Có thể nói được rằng, trên vùng đất cát biển này, vườn không có giá trị kinh tế, mặc dù nhà nào cũng có chút ít vườn. Cát biển không phù hợp với các loại rau màu. Đến các cây ăn quả như chuối, mít, ổi, na, đu đủ cũng cần cỗi. Chính vì vậy, trước Cách mạng Tháng Tám, thổ cư ở đây xếp vào loại cồn hoang không đánh thuế. Cho đến nay cát hoang vẫn còn nhiều.

Như vậy, nguồn sống của cư dân Thủ Phú nói chung chủ yếu trông vào nghề đánh bắt cá biển, có bổ sung chút ít bằng nghề thủ công (đan vỏ, lưới).

Về nghề biển, phương tiện đánh bắt thời đó không có gì hơn chiếc bè mảng cùng các loại lưới, giã, rùng, đi khơi về lộng mà con người phải vật lộn với sóng gió để kiếm sống. Tham gia lao động đánh bắt cá chỉ có nam giới khỏe mạnh. Với loại lao động cực kỳ nặng nhọc này, mỗi người phải tiêu thụ trung bình 1,5kg gạo chia làm 3 bữa trong ngày. Nếu không đủ gạo, phải bổ sung bằng khoai lang khô nấu lẫn với đậu gọi là "lang đỗ" để thay thế.

Bên cạnh tổ chức làng, xóm, tổ chức họ nơi đây cũng tồn tại phổ biến như các làng khác. Tuy nhiên, đi sâu vào các họ, ta thấy ở đây phản ánh một thực tế lịch sử của một làng ra đời từ việc thành lập đồn điền vào thời Lê. Đó là sự có mặt của 13 họ trên một tụ điểm dân cư với 1.141 nhân khẩu, bao gồm:

Họ Viên: 58 hộ;	Họ Thừa: 7 hộ;
Họ Hoàng: 45 hộ;	Họ Lê: 4 hộ;
Họ Phạm: 22 hộ;	Họ Trình: 3 hộ;
Họ Trịnh: 9 hộ;	Họ Bùi: 1 hộ;
Họ Phan: 8 hộ;	Họ Hồ: 1 hộ;
Họ Cao: 16 hộ;	Họ Nguyễn: 42 hộ;
Họ Ngô: 3 hộ.	

Các họ lớn sống tương đối tập trung:

Họ Viên: 39/58 hộ ở Thọ Mạnh.

Họ Cao: 12/16 hộ ở Thọ Trường.

Họ Hoàng: 23/45 hộ ở Thọ Quý.

Họ Nguyễn: 22/42 hộ ở Thọ Phú.

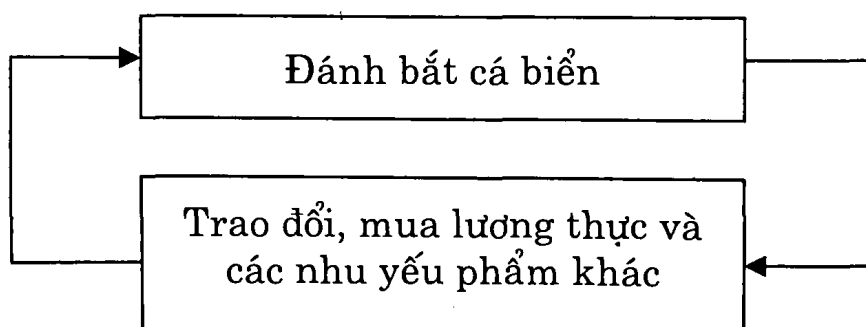
(Xem bảng thống kê)

Vào trước năm 1945, quân Nhật vào Thanh Hóa đóng ở thị xã, sân bay Lai Thành, Cửa Ghép, Sầm Sơn... gây nhiều tội ác. Ở Thủ Phú, ruộng không đáng kể, nên cũng không xảy ra hiện tượng phá lúa trồng đay, lạc, chỉ có một số người phải huy động đi phu làm sân bay Lai Thành (Quảng Xương), công trường Hồ Thượng (Tĩnh Gia).

Khi nạn đói xảy ra, vào lúc cao điểm (tháng 3), chính quyền huyện thông qua bộ máy lý dịch tổ chức 3 lần phát chẩn dưới hình thức cháo. Hai lần đầu là cháo gạo tẻ, lần sau cháo gạo nếp. Nhưng lý dịch tìm cách bớt xén, dành phần cháo đặc cho tay chân, người nhà; dân chỉ được phần nước cháo, mỗi người một "vừa" (thứ bát thấp bằng gôm). Trong khi chen nhau lĩnh chẩn, có người đói lại bị lý dịch đánh đập, lết được về nhà thì chết.

Nạn đói và tình trạng chết đói.

Làng chài Thủ Phú từ xưa vẫn trông vào nguồn cung cấp lương thực của vùng nông nghiệp. Có thể hình dung cuộc sống của cư dân nơi đây diễn ra theo một quy trình khép kín, gồm hai khâu chủ yếu là đánh bắt cá và trao đổi lương thực như sau:



Một trong hai khâu bị tắc thì cuộc sống nơi đây rơi vào thế không tồn tại.

Vào những năm 1943 - 1944, do chính sách của phátxít Nhật, được chính quyền thực dân phong kiến thi hành, bắt cư dân nông nghiệp phải phá lúa trồng đay, lạc, vừng, cộng với thuế khóa nặng nề và lũ lụt (vụ mùa năm 1944) khiến cho lương thực trong dân đã thiếu hụt lại càng thêm cạn kiệt. Về thuế khóa, một bài về phổ biến ở Thủ Phú thời đó đã kể:

*"Một mẫu 4 thúng thóc đay.
Bông, vừng, vải, lạc ra tay lấy nhiều
Dân quê khổ biết bao nhiêu".*

Trước tử thần đói, người dân Thủ Phú chỉ còn biện pháp bán tài sản mua lương thực, bớt bữa và cuối cùng là đi xin ăn. Vào lúc cao điểm, tài sản bán ít người mua, dù với một giá cực rẻ:

- 1 căn nhà 3 gian 7 hàng xà bằng gỗ, giá 18 quan tiền
- 1 bàn thờ hoặc án thư có chạm trổ, giá 3 quan 2 tiền
- 1 cái y (ngai) thờ sơn son thếp vàng, giá 5 quan tiền
- 1 gánh củi do phá nhà đem bán, giá 0,5 quan tiền.

Trong khi đó, giá một yến gạo lên tới 18 quan 22 tiền (tăng 400% so với trước tết), một "rổ" khoai tươi củ nhỏ như giun (khoảng 15kg) giá 3 quan.

Để thay thế cho gạo, khoai, người ta ăn bất cứ thứ gì có thể ăn được với hy vọng "sống người". Đó là các loại rau khoai, rau má, cây và củ chuối, quả và thân cây đu đủ, đọt dừa, đọt lau. Khi các loại rau không còn nữa người ta phải tìm đến cỏ vôi voi, bả nâu (củ nâu nhuộm lưới, lấy bả chia theo phương thức: Chủ bè lưới giữ lại 1/3 còn 2/3 chia cho bạn nghề), trấu nghiền nhỏ, cho đến các con vật chết trôi giạt vào bờ biển.

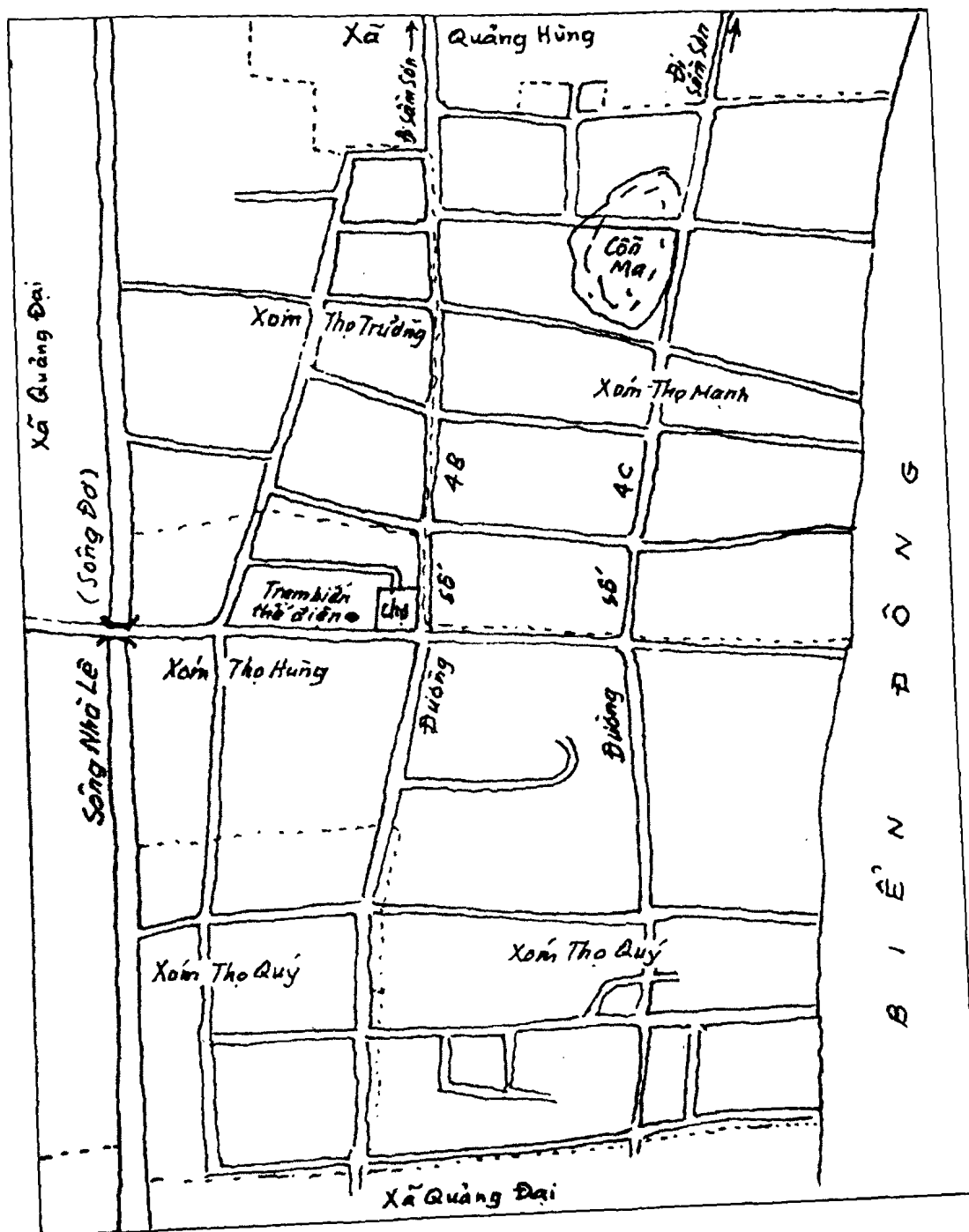
Số người đói bỏ làng đi lang thang nhiều, phần đông là mẹ và con nhỏ, chủ yếu là con gái. Cho đến lúc này, quan niệm và tâm lý

cổ truyền vẫn còn chi phối con người nơi đây trong việc lựa chọn con đường sống chết trước nạn đói. Theo nếp nghĩ thông thường, đem con đi có thể chết hoặc mất. Con gái là con người ta, nên có cho, bán hoặc mất cũng đành chịu. Con trai ở nhà với bố hy vọng cầm cự qua ngày, ở lại giữ quê bám biển, chờ lập lại cơ nghiệp. Vì vậy con trai và bố ở nhà bị chết đói, mẹ đem con gái phiêu bạt xin ăn lại có cơ may sống sót. Con số 31 người sống sót ở các hộ có người chết hầu hết là con gái 4 đến 10 tuổi đã nói lên điều đó.

Tình hình cụ thể về nạn đói phản ánh qua các bảng thống kê dưới đây (xem thêm bảng liệt kê chi tiết kèm theo).

**Bảng điều tra nạn đói năm 1945 tại làng Thủ Phú,
xã Quảng Đại, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa**

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
	<i>Xóm Thọ Mạnh</i>					
1	Viên Đình Nênh	3	3	0	Không tài sản, đi hời cá	Từng là lính khổ xanh
2	Phạm Văn Giàng	4	4	0	Đi hời cá	
3	Phạm Văn Đông	2	2	0	Nghèo, đi hời cá	
4	Trịnh Đình Tự	4	3	1	Đánh cá thuê	
5	Viên Đình Tứ	2	2	0	Làm ruộng + đánh cá	Quyền lý trưởng cũ
6	Ngô Văn Hữu	5	4	1	Đánh cá thuê	1 con gái nhỏ sống sót ở làng Bùi, Quảng Đại
7	Ngô Văn Cự	2	2	0	Đánh cá thuê	
8	Ngô Văn Nghĩa	6	6	0	Đánh cá thuê	
9	Trình Văn Thanh	2	2	0	Đánh cá thuê	Được vàng năm 1934



Sơ đồ làng Thủ Phú, xã Quảng Đại, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
10	Trình Văn Giành	2	1	1	Đánh cá thuê	Vợ đi ăn xin sống sót
11	Viên Đình Hữu	4	4	0	Đánh cá thuê	
12	Trình Văn Sở	6	6	0	Đánh cá thuê	
13	Viên Đình Xương	4	3	1	Đánh cá thuê	Cho con gái nhỏ tuổi
14	Viên Đình Bách	3	3	0	Đánh cá thuê	
15	Viên Đình Điền	2	2	0	Đánh cá	
16	Viên Đình Hựu	4	4	0	Đánh cá thuê	Lính ONS về
17	Trịnh Đình Năm	3	2	1	Đánh cá thuê	Cho con gái nhỏ tuổi
18	Trình Văn Vạn	2	2	0	Đánh cá thuê	Được vàng năm 1934
19	Viên Đình Thuyền	2	2	0	Đánh cá thuê	
20	Viên Đình Trang	4	2	2	Đánh cá thuê	2 con gái nhỏ sống nhờ bên ngoại
21	Viên Đình Mương	7	6	1	Đánh cá thuê	
22	Viên Đình Thang	2	2	0	Đánh cá thuê	
23	Viên Đình Vũ	5	3	2	Đánh cá thuê	
24	Viên Đình Thiện	2	2	0	Đánh cá thuê	Vợ chết co trong nhà, cho vào bờ chôn
25	Viên Đình Điền	4	3	1	Đánh cá thuê	Chồng đi biển, bị đói chết vứt luôn xuống biển
26	Viên Đình Đậu	8	0	8	Đánh cá + làm ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
27	Viên Đình Thiêm	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
28	Viên Đình Viết	4	0	4	Đánh cá + làm ruộng	
29	Lê Thị Tánh	5	0	5	Làm ruộng	
30	Nguyễn Bá Nghiêm	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
31	Phạm Mậu Dinh	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
32	Viên Đình Cây	9	0	9	Đánh cá + làm ruộng	
33	Viên Đình Bản	4	0	4	Đánh cá thuê	
34	Viên Đình Trang	7	0	7	Làm ruộng	
35	Nguyễn Bá Tài	3	0	3	Làm ruộng	
36	Viên Đình Giáp	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
37	Viên Đình Dương	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
38	Trịnh Đình Nhỏ	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
39	Viên Đình Thông	11	0	11	Đánh cá + làm ruộng	
40	Viên Đình Tái	9	0	9	Đánh cá + làm ruộng	
41	Viên Đình Triệt	3	0	3	Đánh cá thuê	
42	Phạm Văn Dưỡng	2	0	2	Đánh cá thuê	
43	Viên Đình Hiển	7	0	7	Đánh cá	
44	Hoàng Văn Bích	8	0	8	Đánh cá	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
45	Viên Đình Cỏi	2	0	2	Đánh cá thuê	
46	Viên Đình Phiếu	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
47	Viên Đình Luyến	2	0	2	Đánh cá thuê	
48	Viên Đình Miên	2	0	2	Đánh cá thuê	
49	Viên Đình Trạch	5	0	5	Đánh cá	
50	Viên Đình Nây	6	0	6	Đánh cá	
51	Nguyễn Bá Liên	7	0	7	Đánh cá	
52	Viên Đình Phương	6	0	6	Đánh cá thuê	
53	Viên Đình Kiến	9	0	9	Đánh cá	
54	Viên Đình Thái	6	0	6	Đánh cá	
55	Viên Đình Hiếu	2	0	2	Đánh cá thuê	
56	Phan Văn Dưỡng	2	0	2	Đánh cá thuê	
57	Phan Văn Kệ	2	0	2	Đánh cá thuê	
58	Trình Văn Viên	2	0	2	Đánh cá thuê	
59	Trình Văn Len	2	0	2	Đánh cá thuê	
60	Viên Đình Đa	2	0	2	Đánh cá thuê	
61	Viên Đình Quỳnh	2	0	2	Đánh cá thuê	
	Xóm Thọ Trường					
62	Cao Nhuận Sặng	8	8	0	Đánh cá thuê	Chết không kịp chôn, vùi ngay tại chỗ
63	Cao Văn Lai	2	2	0	Đi hoi cá	
64	Cao Văn Đồi	3	2	1	Đánh cá thuê	
65	Cao Văn Trọng	2	2	0	Đánh cá thuê	
66	Cao Văn Thân	3	3	0	Đánh cá thuê	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
67	Cao Văn Tơn	2	2	0	Đánh cá thuê	Chết vì ăn cá sống
68	Cao Văn Bang	4	3	1	Đánh cá thuê	
69	Cao Văn Xuân	2	2	0	Đánh cá thuê	
70	Viên Đình Xinh	2	0	2	Đánh cá thuê	
71	Viên Đình Xông	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
72	Viên Đình Xênh	3	0	3	Đánh cá thuê	
73	Viên Đình Bát	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
74	Cao Văn Duậy	3	0	3	Đánh cá thuê	
75	Cao Văn Côi	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
76	Phạm Văn Kiên	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
77	Viên Đình Xuân	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
78	Viên Đình Xinh	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
79	Phạm Văn Đức	4	0	4	Đánh cá thuê	
80	Nguyễn Thị Liên	3	0	3	Đánh cá thuê	
81	Cao Văn Đọt	4	0	4	Đánh cá thuê	
82	Nguyễn Văn Lý	5	0	5	Đánh cá + làm ruộng	
83	Nguyễn Văn Nghĩa	4	0	4	Đánh cá + làm ruộng	
84	Thừa Văn Nhiều	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
85	Phạm Văn Cỏi	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
86	Thừa Văn Lê	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
87	Thừa Văn Duyên	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
88	Hoàng Văn Xén	8	0	8	Đánh cá	
89	Viên Đình Đồ	2	0	2	Đánh cá thuê	
90	Nguyễn Văn Ngân	2	0	2	Đánh cá thuê	
91	Trình Văn Xênh	5	0	5	Đánh cá	
92	Viên Đình Đệ	2	0	2	Đánh cá thuê	
93	Viên Đình Thăng	9	0	9	Đánh cá + làm ruộng	
94	Cao Văn Bờn	2	0	2	Đánh cá thuê	
95	Hoàng Văn Thụy	2	0	2	Đánh cá thuê	
96	Nguyễn Văn Vân	2	0	2	Đánh cá thuê	
97	Hồ Văn Điền	13	12	1	Đi hôi cá	1 con gái nhỏ đem cho còn sống là Hồ Thị Bời
	<i>Xóm Thọ Hùng</i>					
98	Lê Văn Hữu	4	3	1	Trai tuần	Quảng một con trai 4 tuổi xuống sông Đơ
99	Lê Văn Tốt	4	3	1	Đánh cá thuê	1 con gái nhỏ đem cho, sống sót
100	Viên Đình Bướm	2	2	0	Đánh cá thuê	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
101	Thừa Văn Trạch	3	2	1	Đánh cá + làm ruộng	Có 3 sào ruộng
102	Trình Văn Tự	9	8	1	Đánh cá thuê	Chết không kịp chôn, vùi tại nhà
103	Cao Văn Thủy	7	6	1	Đánh cá thuê	
104	Cao Văn Lợi	3	3	0	Đánh cá thuê	
105	Cao Văn Phu	3	3	0	Đánh cá thuê	
106	Phạm Văn Chế	4	4	0	Đánh cá thuê	
107	Phạm Văn Cử	9	0	9	Đánh cá thuê	
108	Viên Đình Nhủ	10	0	10	Đánh cá thuê	
109	Phạm Văn Điều	6	0	6	Buôn vó, lưới	
110	Phan Mậu Đỡ	5	0	5	Đánh cá + làm ruộng	
111	Phan Mậu Viết	4	0	4	Đánh cá thuê	
112	Viên Đình Thạng	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
113	Hoàng Văn Bầy	7	0	7	Buôn vó	
114	Viên Đình Quỳ	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
115	Phạm Văn Ngộ	8	0	8	Đánh cá + làm ruộng	
116	Thừa Văn Xông	9	0	9	Đánh cá + làm ruộng	
117	Hoàng Văn Thiết	5	0	5	Đánh cá	
118	Thừa Văn Uyên	7	0	7	Đánh cá	
119	Phạm Văn Đức	6	0	6	Đánh cá	
120	Phạm Mậu Màu	6	0	6	Đánh cá	
121	Phan Mậu Kha	5	0	5	Đánh cá	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
122	Viên Đình Chờ	7	0	7	Đánh cá	
123	Thừa Văn Hoe	6	0	6	Đánh cá	
124	Hoàng Văn Lầy	6	0	6	Đánh cá	
125	Hoàng Văn Bát	7	0	7	Đánh cá	
126	Trình Văn Thái	2	0	2	Làm ruộng	
	Xóm Thọ Quý					
127	Viên Đình Chan	3	3	0	Đánh cá thuê	Đói, ăn trộm, bị đánh chết
128	Viên Đình Nhờ	6	5	1	Đánh cá thuê	
129	Hoàng Văn Hữu	5	5	0	Đánh cá thuê	
130	Hoàng Văn Lại	2	2	0	Đánh cá thuê	
131	Nguyễn Văn Thông	11	9	2	Đánh cá thuê	1 con nhỏ chết không kịp chôn, bị chó ăn. Chôn tại chỗ
132	Nguyễn Văn Tự	5	5	0	Đánh cá thuê	Không có người chôn, kéo sập nhà chôn luôn tại chỗ
133	Hoàng Văn Dực	3	2	1	Đánh cá thuê	
134	Lê Văn Phú	6	5	1	Đánh cá thuê	
135	Bùi Khắc Cống	4	3	1	Đánh cá thuê	
136	Nguyễn Văn Sót	2	2	0	Đánh cá thuê	
137	Nguyễn Văn Yên	3	2	1	Đánh cá thuê	
138	Nguyễn Văn Sinh	5	0	5	Đá cá + làm ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
139	Nguyễn Văn Tài	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
140	Cao Văn Sinh	6	0	6	Thầy cúng + buôn vó	
141	Cao Văn Dung	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
142	Hoàng Văn Tạo	2	0	2	Đánh cá thuê	
143	Hoàng Văn Tân	2	0	2	Đánh cá thuê	
144	Hoàng Văn Chóng	2	0	2	Đánh cá thuê	
145	Hoàng Văn Sinh	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
146	Hoàng Văn Nguyệt	9	0	9	Buôn vó	
147	Hoàng Văn Đề	2	0	2	Buôn vó	
148	Hoàng Văn Tập	2	0	2	Đánh cá + làm ruộng	
149	Hoàng Văn Quán	2	0	2	Làm ruộng	
150	Hoàng Văn Thạch	11	0	11	Đánh cá	
151	Hoàng Văn Bút	6	0	6	Đánh cá	
152	Hoàng Văn Xinh	9	0	9	Đánh cá	
153	Hoàng Văn Thái	6	0	6	Buôn vó	
154	Hoàng Văn Khái	12	0	12	Buôn vó	
155	Hoàng Văn Kham	5	0	5	Buôn vó	
156	Phạm Văn Giáp	9	0	9	Buôn vó	
157	Hoàng Văn Đọp	6	0	6	Làm ruộng	Có 12 sào ruộng
158	Viên Đình Kiều	8	0	8	Buôn vó + làm ruộng	Làm hương kiếm, có 2 sào ruộng

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
159	Viên Đình Ngu	4	0	4	Làm ruộng	
160	Hoàng Văn Canh	3	0	3	Làm ruộng	
161	Nguyễn Thị Trang	8	0	8	Làm ruộng	
162	Nguyễn Bá Mây	6	0	6	Đánh cá	
163	Phạm Văn Chậu	7	0	7	Đánh cá	
164	Phạm Văn Nghị	9	0	9	Đánh cá	
165	Phạm Văn Đản	9	0	9	Đánh cá	
166	Hoàng Văn Kiên	6	0	6	Đánh cá	
167	Nguyễn Thị Kim	7	0	7	Làm ruộng	
168	Hoàng Văn Tài	6	0	6	Đánh cá	
169	Hoàng Văn Sang	4	0	4	Làm ruộng	
170	Phạm Văn Cầu	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
171	Hoàng Văn Mối	10	0	10	Đánh cá + làm ruộng	
172	Hoàng Văn Uyên	4	0	4	Đánh cá thuê	
	Xóm Thọ Phú					
173	Nguyễn Văn Lự	2	2	0	Đánh cá thuê	
174	Nguyễn Văn Bút	4	3	1	Đánh cá thuê	1 con gái nhỏ đem cho sống sót
175	Nguyễn Văn Hợp	3	3	0	Đánh cá thuê	1 người cướp cháo phát chấn, bị đánh, đốt tay, chết
176	Hoàng Văn Kim	7	6	1	Đánh cá thuê	
177	Hoàng Văn Kết	6	6	0	Đánh cá thuê	
178	Hoàng Văn Viên	6	5	1	Đánh cá thuê	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
179	Hoàng Văn Quýt	4	4	0	Đánh cá thuê	
180	Nguyễn Văn Đỗ	8	0	8	Đánh cá thuê	
181	Nguyễn Văn Đệ	3	0	3	Đánh cá thuê	
182	Nguyễn Văn Nguyên	3	0	3	Đánh cá thuê	
183	Nguyễn Văn Căn	2	0	2	Đánh cá thuê	
184	Nguyễn Bá Nhưng	3	0	3	Đánh cá thuê	
185	Nguyễn Bá Côi	2	0	2	Đánh cá thuê	
186	Nguyễn Bá Duyên	3	0	3	Đánh cá thuê	
187	Nguyễn Văn Yên	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
188	Nguyễn Văn Lộc	2	0	2	Đánh cá	
189	Nguyễn Bá Mai	11	0	11	Đánh cá + làm ruộng	
190	Phan Mậu Thiết	9	0	9	Đánh cá + làm ruộng	
191	Nguyễn Bá Dụng	10	0	10	Đánh cá + làm ruộng	
192	Hoàng Văn Hiền	9	0	9	Buôn vó	
193	Hoàng Văn Bách	11	0	11	Đánh cá + làm ruộng	
194	Nguyễn Bá Chúc	5	0	5	Đánh cá + làm ruộng	
195	Nguyễn Văn Đợi	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
196	Nguyễn Bá Cạy	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
197	Hoàng Văn Nhiễm	9	0	9	Đánh cá + làm ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
198	Nguyễn Bá Phên	8	0	8	Đánh cá	Được vàng năm 1934, phó tổng vệ lâm
199	Hoàng Văn Châu	4	0	4	Đánh cá	Được vàng năm 1934
200	Hoàng Văn Màng	3	0	3	Đánh cá thuê	
201	Hoàng Văn Hiếu	3	0	3	Đánh cá thuê	
202	Nguyễn Bá Thành	7	0	7	Đánh cá	Được vàng năm 1934
203	Hoàng Văn Ngâm	11	0	11	Đánh cá + làm ruộng	
204	Phạm Văn Cửi	5	0	5	Đánh cá + làm ruộng	
205	Phạm Văn Bưởi	7	0	7	Đánh cá + làm ruộng	
206	Phạm Văn Tuất	4	0	4	Đánh cá + làm ruộng	
207	Viên Đình Điền	8	0	8	Đánh cá + làm ruộng	
208	Nguyễn Bá Ẩn	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
209	Phạm Văn Xuây	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
210	Phạm Văn Kho	4	0	4	Đánh cá thuê	
211	Phan Mậu Thạch	8	0	8	Đánh cá + làm ruộng	
212	Nguyễn Văn Xênh	11	0	11	Đánh cá + làm ruộng	

Số thứ tự	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu	Số người chết	Số người sống	Nghề nghiệp, kinh tế - xã hội	Ghi chú
213	Nguyễn Văn Mùi	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
214	Nguyễn Văn Thép	9	0	9	Đánh cá + làm ruộng	
215	Nguyễn Văn Duyên	3	0	3	Đánh cá thuê	
216	Hoàng Văn Tự	5	0	5	Làm ruộng	Có 12 sào ruộng
217	Hoàng Văn Số	4	0	4	Đánh cá thuê	
218	Nguyễn Bá Đạt	6	0	6	Đánh cá + làm ruộng	
	Cộng	1.141	217	924		

Thống kê chung về người chết đói và hộ chết đói

Người chết đói		Hộ chết đói			
Số người chết	Tỷ lệ so với dân số (%)	Số hộ có người chết	Tỷ lệ so với tổng số hộ (%)	Số hộ chết hết	Tỷ lệ so với tổng số hộ (%)
217 ¹	19,01	61	27,98	35	16,05

Trong số người chết, hầu hết là chết đói, không có dịch, chỉ một trường hợp ăn cá chết giạt vào biển bị trướng bụng mà chết. Khoảng 10% cầm cự được đến khi bắt đầu có lúa chiêm (giữa tháng 4), nhưng do đã kiệt sức, có ăn cũng không cứu vãn được, người ta quen gọi là "chết no". Thực ra đây cũng là hậu quả của đói, do đó liệt vào tình trạng chết đói mới chính xác.

1. Trong số 217 người chết, chỉ ước lượng: Nam giới 30%, phụ nữ 30% và trẻ em 40%.

Các hộ bị chết đói phân bố theo nghề nghiệp

Nghề nghiệp	Tổng số hộ	Số hộ có bị chết đói	Tỷ lệ (%)
Đánh cá thuê	93	52	55,91
Đi hôi cá	5	5	100
Không nghề	1	1	100
Đánh cá	31	1	3,22
Đánh cá + làm ruộng	65	2	0,30
Làm ruộng	13	0	0
Buôn vó	11	0	0

Bảng thống kê trên đây phản ánh rõ tình trạng bị chết đói nhiều nhất rơi vào các tầng lớp: Nghèo và không có sức lao động, chuyên đi hôi cá, đánh cá thuê, và không nghề nghiệp.

Trong số 4 hộ từng phát hiện hoặc mò được vàng vào năm 1934 có 2 hộ bị chết đói: 1 hộ nghèo đi đánh cá thuê, 1 hộ khá giả, nhưng vì mua sắm nhiều thứ do người bị đói bán rẻ, cuối cùng đến lượt gia đình bị đói, bán không được, chịu chết đói. Người ta còn phát hiện ông này mặc áo dài, khăn đóng, chết nằm quay dưới gốc phi lao.

Trong nạn đói xảy ra ở làng Thủ Phú, có một số trường hợp chết và chôn cất khá thương tâm. Đó là các trường hợp:

- Ông Viên Đình Điển, kiệt sức vì đói trong khi hành nghề, chết bên bờ biển không ai chôn, người ta vớt xác xuống biển.
- Ông Viên Đình Chan, vì đói, hai mẹ con đi ăn trộm bị lý dịch đánh nặng, tất cả nhà đều bị chết đói.
- Ông Nguyễn Văn Hợp đi lĩnh chẩn, chen nhau cướp phần cháo, bị hương kiểm bắt đánh đập, tẩm dầu vào tay đốt, lết được về đến nhà thì chết, cả nhà đều bị chết đói.

- Các ông Cao Nhuận Sặng, Trình Văn Tự, Nguyễn Văn Tự cùng cả nhà bị chết vào lúc cao điểm, người sống không còn sức chôn, đành kéo sập nhà, vùi ngay tại chỗ.

- Ông Nguyễn Văn Thông, bị chết 9/11 người, trong đó có 1 cháu nhỏ chết chưa kịp chôn, bị chó ăn.

- Vợ chồng ông Viên Đình Thiện ăn trấu, chồng chết trước, vợ chết sau, nằm co trong nhà, khi phát hiện người ta cho vào bồ kéo đi chôn.

Phần lớn người chết đói đều chôn ở hai địa điểm gọi là Cồn Ma, Mả Quán, nay là nghĩa trang.

Với số lượng 217 người chết, chiếm tỷ lệ 19,01% dân số (217/1.141), làng Thủ Phú là trọng điểm chết đói xảy ra trong huyện Quảng Xương - một huyện có 22km ven biển với cư dân đông đúc.

Cho đến nay, chúng tôi chưa tìm được số liệu cụ thể, chính xác về số người chết đói vào cuối năm 1944 đầu năm 1945 ở Thanh Hóa. Tuy nhiên, Thanh Hóa có 5 phủ, huyện ven biển với chiều dài 120km bờ biển, nạn đói xảy ra ở đây khá trầm trọng. Nếu như cư dân vùng phi nông nghiệp bị chết đói vì nguồn mua lương thực bị cắt đứt thì cư dân nông nghiệp, do chính sách của phátxít Nhật được tay sai tích cực thực hiện, nguồn lương thực bị cạn kiệt. Tỷ lệ 19,01% cư dân bị chết đói ở Thủ Phú cho phép hình dung Thanh Hóa có số người bị chết đói ở cả hai vùng nông nghiệp và ngư nghiệp không phải là ít.

TIẾNG NÓI CỦA CÁC NHÂN CHỨNG

1. Ông Viên Đình Quỳnh (70 tuổi)



Người xã Quảng Đại, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1945, gia đình bán nông, là người chứng kiến, họ hàng có người bị chết đói.

"Trong nạn đói, người ở nhà không có gì ăn chết đói, người đi ra đường không kiếm được cái ăn cũng chết. Người thì chết khô cứng, người còn chút hơi sức lo chôn cất người chết, cứ để nguyên đem chôn, có khi dùng manh chiếu, buồm gói bó lại. Nghĩ lại mà giật mình. Đói quá, ông Thủ lấy trấu giã nhỏ cho em là ông Luyện ăn. Ông Luyện bị chết. Có người bị lừa đi nghề có ăn, nhưng đói quá lăn ra chết, người ta túm cẳng ném xuống biển.

Có phát chẩn cháo 3 lần, chen nhau lĩnh, có người vừa bò vào bị đánh, về nhà thì chết".



2. Bà Nguyễn Thị Khoát (84 tuổi)

Người xã Quảng Đại, huyện Quảng Xương. Năm 1945, gia đình đánh cá thuê, là người sống sót trong gia đình.

"Năm ấy đói, gia bản bất lực, không có gì ăn. Nhà lúc đó có 6 đứa con; cho 1 đứa đi ở, một đứa nhờ ông cậu ở làng Đại nuôi.

Ông nhà tôi mồ côi cha từ lúc 3 tháng, mẹ lấy chồng. Năm đó ông nhà tôi đến với mẹ, nhà cũng đói, mẹ băm trăm lang (dây khoai lang gốc) cho ăn, về bị nề chân tay, nôn mửa, may không chết. Tôi đem 2 con gái, một đứa con 4 tuổi, một đứa 4 tháng đi ăn xin. Không có ăn, không có sữa cho con bú, con nhỏ chết. Còn đứa 4 tuổi chết đói từ tháng hai, giờ không biết mồ mả chôn vùi ở chỗ nào".



3. Ông Nguyễn Bá Lộc (84 tuổi)

Xã Quảng Đại, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1945, gia đình bản nông. Chứng kiến nạn đói.

"Hai vợ chồng ông Thi, con trai là Mao ăn trấu bị chết. Nhà tôi vách trát đất, ông Thoa bị đói quá đến lấy đất đem về, tôi không biết lấy làm gì. Ông đem về đập ra, lấy trấu rang lên ăn. Gặp nạn đói, trong vườn có cây chuối, cây đu đủ vào lúc lợm mặt người (chập tối) là bị lấy trộm hết. Ngoài đồng, bao nhiêu bờ dứa đều bị đốn hết để ăn... Lúc đó tôi làm bảo an, thấy 5, 6 người nơi khác đến chết đông, ruồi bâu vào mắt, mũi đen sì, tôi sợ lắm, không biết ai chôn vùi...".



4. Ông Viên Đình Cỏi (87 tuổi)

Xã Quảng Đại, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

"Gặp lúc đói quá, anh Chan, anh Bách đi móc trộm lang (khoai) bị bắt cả lang lẫn người đem về điểm cùm. Kiểm Kiên tra hỏi, cầm cái bai thước đánh 3 cái" - "Ông Thủ sai ông Quyền Liên giật tàu kè lợp nhà tắm dầu đốt tay về đến nhà thì chết" (Cụ Quỳnh bổ sung).



5. Ông Nguyễn Văn Yên (64 tuổi)

Xã Quảng Đại, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, năm 1945, bản nông. Người chứng kiến.

"Năm 1945 tôi 14 tuổi, thấy nhà ông Hoàng Văn Lại ở bên cạnh có hai người chết không có gì chôn, chỉ có manh chiếu phủ, thò cẳng ra ngoài. Ông Khoa thì mẹ gửi con, bỏ đi kiếm ăn. Con chết đói. Nhà ông Sặng chồng chết, mẹ đi kiếm ăn, bỏ con chết ở nhà, trên nền đất, chó ăn mất. Ông Thoa Kim chết giữa đường ngõ, không chôn kịp, bị ròi bọ rúc đầy người".



6. Bà Hồ Thị Bồi (62 tuổi)

Xã Quảng Đại, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1945, bản ngư, người sống sót trong gia đình.

"Lúc đó tôi còn nhỏ dại lắm, cha mẹ có 12 người con, còn mình tôi thôi. Cha chết ở đâu, tôi không biết. Mẹ tôi dẫn đàn con đi kiếm ăn, nhặt từng mẩu lang (ngọn rau khoai lang), đọt lúa, xin ai cho thì cho, không cho thì thôi. Đói quá chết hết. Tôi ơn trời sống sót, có người làng bên nuôi, sau về được làng".



7. Ông Phạm Văn Năng (79 tuổi)

Xã Quảng Đại, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Dân nghèo, người chứng kiến.

"Đói không gì ăn, người ta mua nâu nhuộm vàng nghề (lưới), lấy bã nâu chia làm ba, bán nghề hai phần, chủ giữ một

phần, ăn chống đói. Còn ăn đủ thứ cỏ vùi vùi, củi đọt, dứa, cây đu đủ... cả cá, bò, lợn chết thối trôi giạt vào biển. Ăn vào cũng chết luôn. Nhiều người chết, vùi dập tại nhà. Nhà ông Đặng Thủy, nhà ông Ngoan Tri chết vùi tại nhà.

Ông Khang Thông chết sau, anh em không còn ai chôn, dân tình thấy vậy, vùi luôn tại chỗ”.

BẢNG TỔNG HỢP TỶ LỆ NGƯỜI CHẾT ĐÓI Ở CÁC ĐIỂM ĐIỀU TRA

Số thứ tự	Tỉnh, thành	Dân số năm 1943 ¹	Thôn, xã, điểm ²	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Tỷ lệ (%)
1	Bắc Giang	311.800	Khả Lý (Việt Yên)	1.300	162	12,46
2	Bắc Ninh	543.500	Dương Húc (Tiên Sơn)	1.473	372	25,25
3	Cao Bằng	230.500	Nhượng Bạt (Hòa An)	430	36	8,37
4	Hà Đông	964.400	La Khê Bắc (thị xã Hà Đông)	652	177	27,14
5	Hà Nam	596.200	Bình Trung (Bình Lục)	1.398	638	45,63
6	Hà Nội	119.700 (chưa có ngoại thành như hiện nay)	Cổ Bi (Gia Lâm)	2.401	234	9,74
			Do Nhân Hạ (Mê Linh)	480	138	28,75
7	Hà Tĩnh	582.400	Thạch Môn (Thạch Hà)	1.943	215	11,06
8	Hải Dương	843.500	Nhũ Tĩnh (Tứ Kỳ)	2.403	351	14,60
9	Hải Phòng	65.400 (chưa có ngoại thành như hiện nay)	Chi Lai (An Lão)	329	80	24,31
			Quần Mực (Kiến Thụy)	2.052	1.206	58,77
10	Hòa Bình	84.400	Yên Quang (Lương Sơn)	1.104	207	18,75

1. Annuaire statistique de l'Indochine, 1943 - 1946, tr. 27-28.

2. Tất cả là thôn (tức làng cũ), chỉ có hai điểm **Thạch Môn** và **Tây Lương** là xã mới, gồm nhiều thôn.

Số thứ tự	Tỉnh, thành	Dân số năm 1943	Thôn, xã, điểm	Tổng số nhân khẩu	Số người chết đói	Tỷ lệ (%)
11	Hung Yên	533.300	Phương Thông (Phù Tiên)	782	180	23,00
12	Nam Định	1.233.400	Đồng Côi (Nam Ninh)	1.395	781	56,99
13	Ninh Bình	426.200	Tây Yên (Yên Mô)	494	189	38,26
14	Nghệ An	1.147.900	Làng Trung (thành phố Vinh)	869	289	33,26
15	Phú Thọ	315.700	Hương Nộn (Tam Thanh)	523	70	13,38
16	Quảng Bình	255.200	Thổ Ngọa (Quảng Trạch)	2.339	600	25,65
17	Quảng Trị	192.400	Cẩm Phô (Gio Linh)	1.247	164	13,15
18	Quảng Yên	188.500	Bùi Xá (Yên Hưng)	524	382	72,90
19	Thái Bình	1.139.800	Lương Phú (Tiền Hải)	1.379	594	43,07
			Tây Lương (gồm cả Lương Phú) (Tiền Hải)	5.952	3.968	66,66
20	Thái Nguyên	153.500	Đồng Quang (Đồng Hỷ)	339	66	19,47
21	Thanh Hóa	1.127.200	Thủ Phú (Quảng Xương)	1.141	217	19,01
Miền Bắc từ Quảng Trị trở ra		13.156.100				15,00

PHẦN 4

KẾT LUẬN

Biên soạn cuốn sách *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử* chúng tôi tự đặt cho mình trách nhiệm: *Đi tìm sự thật lịch sử, chứ không phải chỉ nhằm làm rõ con số hơn hai triệu người chết đói đã được biết đến từ 50 năm qua.*

Mục đích, như trên đã nói, là "*Lên án tội ác, ngăn ngừa chiến tranh xâm lược, hủy diệt, bảo vệ hòa bình, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và củng cố tình hữu nghị giữa các dân tộc*".

Cho nên, sau khi đã có trong tay hơn 300 tư liệu nói về nạn đói được công bố trong 50 năm qua¹, chúng tôi vẫn thấy, nếu không thực hiện được một cuộc điều tra thực địa theo phương pháp xã hội học lịch sử thì vẫn không giải quyết được các vấn đề cần đặt ra.

Cụ thể là:

1. Nạn đói diễn ra ở đâu? Nơi nào chết nhiều nhất? Miền duyên hải dựa được vào nền kinh tế biển, miền rừng núi dựa được vào kinh tế đồi, rừng có chết nhiều không?

2. Tầng lớp nào chết nhiều nhất? Trong nông dân thì trung, phú, nông, có bị chết đói không? Thợ thủ công, người buôn bán nhỏ, những lao động dịch vụ... có chết nhiều không? Hay, như các bạn Nhật Bản hỏi: Ai là người có cái "van an toàn" trước nạn đói?

3. Tính tàn bạo của kẻ giết người và tính tàn khốc của cảnh chết đói đã diễn ra như thế nào? Lấy gì làm bằng chứng?

1. Phần Thư mục của cuốn sách này công bố danh mục 334 tư liệu, trong đó trừ 34 tư liệu về văn bản nói lên nguyên nhân gây ra nạn đói, còn 300 tư liệu vừa nói nguyên nhân, vừa nói diễn biến và hậu quả của nạn đói.

Cuộc điều tra theo phương pháp xã hội học lịch sử trên thực địa 23 điểm thuộc 21 địa phương Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ được công bố trong công trình này cố gắng trả lời bằng cách: Đi từ *diễn biến* của nạn đói, kết hợp với hơn 300 tư liệu đã có, tìm ra *nguyên nhân* của nạn đói, *tính chất* trầm trọng của nạn đói, *hậu quả* trước mắt và lâu dài của nạn đói.

Cuối cùng là nói lên được *đặc điểm* của nó so sánh trong lịch sử dân tộc và lịch sử nhân loại.

I. DIỄN BIẾN CỦA NẠN ĐÓI

Kết quả của 23 điểm điều tra thực địa cho thấy rõ:

1. Tính phổ biến của nạn đói và mức độ hủy diệt của nó

Nạn đói diễn ra một cách phổ biến trên toàn miền Bắc từ Quảng Trị trở ra mà *trọng điểm* là các tỉnh duyên hải Bắc Bộ: Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Kiến An (nay là ngoại thành Hải Phòng), Quảng Yên. Cao nhất là Thái Bình mà điểm Tây Lương đã cho tỷ lệ chết đói so với tổng số dân số là 66,66% (tức 2/3 dân số). Rồi Quần Mực (Kiến An): 58,77%; Đồng Côi (Nam Định): 56,99%; Bùi Xá (Quảng Yên): 72,9%; Tây Yên (Ninh Bình): 38,26%.

Ngoài các tỉnh trọng điểm kể trên, các tỉnh khác thuộc đồng bằng sông Hồng như Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Đông, Bắc Ninh, tỷ lệ chết đói cũng khá cao: Bình Trung (Hà Nam) là 45,63%; Phương Thông (Hưng Yên) là 23%; Dương Húc (Bắc Ninh) là 25,25%; La Khê Bắc (Hà Đông) là 27,14%; Nhữ Tĩnh (Hải Dương) là 14,6%.

Hai thành phố lớn là Hà Nội, Hải Phòng, tỷ lệ chết đói của ngoại thành (xưa là thuộc các tỉnh lân cận) có giảm đi so với các tỉnh lân cận, như Cổ Bi (Gia Lâm, Hà Nội) chỉ là 9,74%, hay Chi Lai (An Lão, Hải Phòng) là 24,31%. Nhưng Do Nhân Hạ (ngoại thành Hà Nội) chết đói cũng tương đương các tỉnh lân cận là 28,75%.

Các tỉnh trung du như Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Nguyên, tỷ lệ chết đói cũng không nhỏ. Đồng Quang (thị xã Thái Nguyên): 19,47%; Hương Nộn (Phú Thọ): 13,38%; Khả Lý (Bắc Giang): 12,46%.

Còn các tỉnh miền núi, với những điểm mà dân cư chủ yếu là dân tộc thiểu số, như Nhượng Bạ (Hòa An, Cao Bằng; dân tộc Tày - Nùng), tỷ lệ chết đói là 8,37%. Còn Yên Quang (Lương Sơn, Hòa Bình; dân tộc Mường), tỷ lệ chết đói cũng khá cao: 18,75%.

Nói đến các tỉnh Bắc Trung Bộ, xưa kia có người căn cứ vào đạo Dụ của Bảo Đại về "*Bãi bỏ lệ thu thóc ở Trung Kỳ*", ký ngày 13-5-1945, cho rằng Trung Kỳ ít bị chết đói. Nhưng sự thật không phải thế. Đó chỉ là một thủ đoạn nhằm tô son trát phấn cho bọn bù nhìn. Chúng bỏ việc thu bằng cách này, lại tìm cách vơ vét bằng cách khác. Cho nên nạn đói từ Thanh Hóa trở vào tới Quảng Trị cũng rất trầm trọng:

Thanh Hóa, lấy điểm Thủ Phú (huyện Quảng Xương), với cư dân chủ yếu là ngư nghiệp, có kiêm nông nghiệp, thương nghiệp, thì nạn đói cũng cướp đi tới 19,01% tổng số sinh mạng.

Nghệ An, Làng Trung lấy làm điểm cho một làng ngoại thị miền Trung, nửa nông dân nửa công nhân, tỷ lệ chết đói cũng khá cao: 33,26%.

Hà Tĩnh, với điểm Thạch Môn vừa nông nghiệp vừa thương nghiệp (buôn cá biển, mắm, muối) cũng chết đói tới 11,06%.

Quảng Bình, làng thủ công nghiệp chuyên làm nón là Thổ Ngọa (huyện Quảng Trạch), đúng là nơi "gạo chợ, nước sông" ở Bắc Trung Bộ, dù có sự cứu trợ của bà con ở Huế, vẫn chết đói tới 25,65%.

Còn Quảng Trị, dân cư ở vùng giáp ranh của nạn đói này, nhân dân có thể vào Huế, Đà Nẵng, sang Lào để kiếm sống, vậy mà điểm Cẩm Phổ (huyện Gio Linh) cũng chết tới 13,15%.

Kết quả trên có thể cho phép khẳng định về *tính phổ biến của nạn đói*. Nó đã diễn ra trên toàn miền Bắc không trừ một nơi nào, dù có dựa được vào ưu thế của kinh tế sông biển, đồi rừng hay gần đô thị...

Còn *về tính trầm trọng của nạn đói* thì con số về tỷ lệ chết đói chỉ là tương đối, là một trong những chỗ dựa. Còn phải căn cứ vào lời kể của các nhân chứng, vào tư liệu lịch sử của các địa phương: Tỉnh, thành, huyện, xã về nạn đói, có công bố trên đây.

Nói tỷ lệ chết đói so với dân số thu được từ các điểm điều tra *chỉ là tương đối*, bởi vì có *điểm* điều tra không đại biểu được cho cả một *diện đói* như điểm Bùi Xá (Quảng Yên). Điểm này vì có điều kiện "khả thi" nên thực hiện điều tra, mà tỷ lệ tới 72,9% là quá cao so với địa phương. Hay điểm Thổ Ngọa (Quảng Bình), vì cần chọn một điểm thủ công nghiệp ở miền Bắc Trung Bộ nên nó không thể đại diện cho cả *diện nông nghiệp* ở Quảng Bình được. Ngay làng bên cạnh thuần nông, nhờ có nhiều tư điền mà bị chết đói rất ít...

Tuy vậy, những con số về tỷ lệ người chết đói so với cư dân ở các điểm cũng cho phép chúng ta có thể khái quát tương đối chính xác tỷ lệ số người chết đói của cả miền Bắc. Cụ thể là, dựa vào các tỷ lệ cao nhất: 72,9% (Bùi Xá); 66,66% (Tây Lương); 58,77% (Quần Mục); 56,99% (Đồng Côi)... và các tỷ lệ thấp nhất: 9,74 (Cổ Bi); 8,37% (Nhượng Bạ) mà lấy *tỷ lệ trung bình thấp* là 15% (với tổng số dân miền Bắc tính từ Quảng Trị trở ra năm 1943 theo thực dân Pháp thống kê là 13.156.100 người¹, là gần với thực tế.

Đó là chưa nói đến sự chưa thật chính xác của con số thống kê dân số của Pháp. Họ thường dựa vào tổng số *suất đình* bắt phải kê khai để *thu thuế thân*, cấp thẻ; rồi mỗi suất đình nhân lên với 4 hay 5 nhân khẩu bình quân cho mỗi hộ gia đình để có tổng số dân cư. Nhưng nông dân Việt Nam có bao giờ khai đủ số đình để nhận đủ số thẻ thuế thân như thực dân mong muốn. Điều này được nhiều nhà nghiên cứu Pháp như P. Gourou đã thấy. Do đó, con số hơn 13 triệu dân kể trên là thấp so với tổng số nhân khẩu thực sự hiện diện thời kỳ đó ở miền Bắc. Dù có trừ đi tỷ số chết do *bệnh tật*

1. *Annuaire statistique de l'Indochine 1943 - 1946*, p.7-28.

và già cả mà P. Gourou cho rằng mỗi năm phải trừ đi từ 1,4 đến 2,8%, thì con số người chết đói, biểu hiện ở tỷ lệ 15% vẫn là *có thể tin cậy được*.

2. Đối tượng hủy diệt của nạn đói

Để trả lời câu hỏi: Tầng lớp nào trong dân chúng chết nhiều nhất? Ai là người được coi như có cái "van an toàn" trước nạn đói? Các điểm điều tra đã trả lời:

a) Nông dân không ruộng đất chuyên đi làm thuê (tức cố nông) và nông dân ít ruộng đất (có khoảng từ 1 đến 5 sào Bắc Bộ trong một hộ từ 2 đến 5 người - bản nông) là chết nhiều hơn cả.

Nhiều hộ chết cả nhà. Còn những hộ có người sống sót thì như Giáo sư Furuta Motoo nghiên cứu về Tây Lương đã nhận định: *"... Các gia đình không có ruộng đất thì 51% là có số người chết hơn 2/3 tổng số thành viên trong gia đình. Số người được chia phần ruộng công mà nhiều người đã bán quyền sử dụng trước khi nạn đói xảy ra cũng có tới 53% số hộ là có người chết trên 2/3 tổng số thành viên trong gia đình"*¹.

Còn đây là thí dụ cụ thể về số người không có ruộng đất, chuyên đi làm thuê: Ở Chi Lai (An Lão, Hải Phòng): Nguyễn Chiên 4 người trong hộ chết cả 4, Nguyễn Nhâm 3 người chết 3, Trần Lây 6 người chết 6, Trần Bốn 4 người chết 4... Hay ở dân tộc Mường (Yên Quang, Hòa Bình) những hộ có 1 sào ruộng công, chuyên đi làm thuê hay phục vụ nhà lang thì: Nguyễn Văn Nhôi 3 người chết 3, Nguyễn Văn Rường 4 người chết 4, Nguyễn Văn Cao 4 người chết 4...

Trung nông - thường là những hộ có từ 5 sào ruộng tới 1 mẫu ruộng hay 2 mẫu (tùy từng nơi) với số nhân khẩu từ 3 đến 6 người, cũng là đối tượng chết đói nhiều. Tỷ lệ chết thường là từ 1/3 đến 2/3 tổng số thành viên trong gia đình.

1. Xem phần III, mục *Xử lý kết quả điều tra (đợt I)*.

Cũng cần làm rõ, những người có *tư điền* là có điều kiện hơn để tránh nạn đói. Ngoài sản lượng lúa gạo có được, họ còn có thể bán bớt một số tư điền đi để cứu đói. Như trường hợp Cố Hải, một nhân chứng ở Thạch Môn (Hà Tĩnh) kể lại: "*Chúng tôi nhờ có ruộng đất cha ông để lại, bán đi mà ăn nên không chết. Cả họ tôi không ai chết*".

Vì vậy, Giáo sư Furuta Motoo đã có nhận xét khi nghiên cứu về Tây Lương: "*Có thể nói một cách chính xác rằng, có hơn 1 mẫu tư điền là đã như có một hệ thống an toàn trong suốt thời gian xảy ra nạn đói*"¹.

Cụ thể hơn, ở Tây Yên (Ninh Bình) có tới 35 hộ thuộc các họ Bùi, họ Nguyễn, từ Bùi Nhiếp, Bùi Phót đến Nguyễn Tiến, Nguyễn Y, có từ 5 sào đến 4,5 mẫu ruộng, đều không bị chết đói một ai, mặc dù tỷ lệ chết đói chung ở điểm đó là 38,26%.

Nhìn chung những hộ có từ 2 đến 3 mẫu ruộng tư trở lên đến 5 tới 6 mẫu, thường được xếp là trung nông lớp trên hoặc phú nông, đều ít bị chết đói. Xem *Bảng thống kê về tình hình nạn đói năm 1945 ở làng Hương Nộn* (Phú Thọ) thì rõ: Số hộ được ghi là trung nông, phú nông hầu hết là không có người bị chết đói như: Trương Đình Gác, phú nông, 3 mẫu ruộng, 5 người sống cả 5; Trương Văn Sĩ, trung nông, 5 người sống cả 5; Bùi Văn Bẩm, 4 mẫu ruộng, 7 người sống cả 7.

Còn địa chủ dường như không nằm trong diện bị chết đói. Cá biệt có những hộ phú nông hay địa chủ, do những điều kiện đặc biệt đã bị chết đói, thậm chí chết gần hết cả nhà. Cụ thể như hộ Nguyễn Văn Ất ở Nhữ Tĩnh (Hải Dương) là phú nông vì bán thóc đi mua ruộng nên đói không còn thóc, bán ruộng không có người mua nên cả nhà bị chết đói. Hay ở thôn Hiên, xã Tây Lương (Thái Bình),

1. Xem phần III, mục *Xử lý kết quả điều tra (đợt I)*.

nhân chứng Nguyễn Văn Thâu kể lại: "*Trường hợp ông Nguyễn Văn Tư chết đói rất đặc biệt. Kinh tế vào loại khá ở trong xóm, nhưng ông đem bán thóc đi mua đồ (vì nhiều người bán các đồ thờ, đồ dùng quý như sập gụ, tủ chè quá rẻ) đến lúc vấp đói, xoay không kịp, gia đình bị đói ông bị chết*". Hay "*Ông Nguyễn Văn Lý, làm tuần đinh, nhà có 2 con trâu, 3 mẫu ruộng. Vậy mà gia đình có 16 khẩu chết mất 15, cũng chỉ vì mua sắm đồ đạc nhiều, không biết dự phòng...*".

Còn diện lao động thủ công nghiệp như làng rèn Đồng Côi (Nam Định), làng làm nón Thổ Ngọa (Quảng Bình), làng nửa công nửa nông như Làng Trung (Nghệ An), nơi chuyên dệt như La Khê Bắc (Hà Đông), nơi có những người không ruộng chuyên đi kéo xe tay như ở Phương Thông (Hưng Yên) đã là những đối tượng chết nhiều, không kém gì bần cố nông. Thí dụ: Hộ những người đi dệt thuê ở La Khê Bắc như Vũ Nhón 2 người trong hộ chết cả 2, Vũ Văn Nghị 4 người chết 4, Vũ Tận 4 người chết 4, Nguyễn Duy Bên 2 người chết 2... Hay ở Phương Thông (Hưng Yên), những người đi kéo xe tay như Tây Văn Đông 3 người chết 3; Nguyễn Văn Thảo 4 người chết 3; Tây Văn Am 3 người chết 3; Tây Văn Cuội 4 người chết 4; hay Nguyễn Văn Nâu, thợ cưa xẻ, 4 người chết 4. Đến những người đánh cá biển như ở Quần Mục (Hải Phòng), Thủ Phú (Thanh Hóa) thì nạn đói diễn ra cũng rất trầm trọng.

Riêng Quần Mục, dân đánh cá chết không kịp chôn. Người còn sống chỉ kịp kéo những xác chết ra bờ biển hất xuống biển. Vậy mà số còn kịp chôn cũng còn rất nhiều. Một nhân chứng ở đây là Phạm Gia Mỹ đã kể lại: Chính ông và bà con ở địa phương đã cải táng được 207 hài cốt người chết đói ở bãi tha ma ven đê biển. Có người được chôn ở tư thế ngồi xổm, có người còn có dây thép buộc ở tay hay cổ để kéo đi chôn...

Còn vùng trung du, dựa vào kinh tế đồi rừng còn khá hơn, tỷ lệ chết đói ở Hương Nộn (Phú Thọ), Đồng Quang (Thái Nguyên), Khả

Lý (Bắc Giang) chỉ khoảng từ 10 đến 20%. Đặc biệt ở Hương Nộn (Phú Thọ), một số người lên huyện Thanh Sơn cùng tỉnh, dựa vào người Mường có kinh tế đồi rừng, thì tất cả đều được cứu sống. Cũng vậy, từ Đồng Côi (Nam Định), những thợ rèn có người nhà hành nghề ở Thái Nguyên hay thượng du Thanh Hóa đưa con em lên cứu đói, đều có hiệu quả.

Một vấn đề mà khách quốc tế quan tâm nhiều là *tỷ lệ phụ nữ và trẻ em* bị chết trong nạn đói. Đây quả là một vấn đề nhức nhối, *vì trẻ em là mầm non của tương lai. Hủy diệt trẻ em là phạm vào một điều cơ bản trong tội ác diệt chủng*. Tuy rằng, tất cả các điểm điều tra không thực hiện được yêu cầu này, nhưng một vài điểm cũng cho chúng ta một cái nhìn tương đối rõ.

Điểm Nhữ Tinh (Hải Dương) cho thấy: Trong tổng số 351 người chết đói có tới 102 là trẻ em dưới 16 tuổi, tức chiếm tỷ lệ 29,05% số người chết đói, trong đó có 54 em là nữ, 48 em là nam. Còn tỷ lệ nữ chết đói là 158 trên 351 người bị chết đói, tức 45%. Điểm đặc biệt mà các bạn Nhật Bản phát hiện là: Ở Tây Lương, số trẻ em được các gia đình khá giả nhận làm con nuôi thì hầu hết được cứu sống. Nhưng điều này không phải là phổ biến ở tất cả các điểm, vì nhiều nơi số khá giả có thể nuôi được con nuôi không nhiều.

Trong nhân dân lao động, phải kể đến *trí thức nông thôn* bao gồm các thầy giáo, thầy thuốc, thầy kiện, thầy bói, thầy cúng (mo)... Thường thì thầy thuốc ít bị chết đói như ở Hương Nộn (Phú Thọ), hộ thầy thuốc Bùi Văn Quế, gia đình sống cả 7/7; hộ thầy thuốc Đỗ Văn Sai sống cả 4/4...

Các *thầy giáo* là người được dân kính nể và giúp đỡ nên ít bị chết đói. Riêng *thầy cúng* ở miền xuôi, *thầy mo* ở miền núi thì cũng bị chết nhiều như dân nghèo.

Lớp người được "miễn dịch" trong nạn đói là số chức dịch như lý trưởng, phó lý, tiên thứ chỉ, trương tuần, v.v.. Họ vừa là những người có gia tư, điền sản khá, nên mới lo chạy được các chân chức

sắc ấy, vừa có quyền lực trong tay, dễ bề hà lạm, bớt xén của dân. Diễn hình như Lý Phù thôn Bùi Xá (Quảng Yên). Ông nhận gạo đem về phát chẩn cho dân, đã chiếm một phần bán đi, còn thì chia cho bà con, gia đình nhiều hơn người khác...

Ngoài ra, số hộ có người *đi lính cho Tây, cho Nhật hay cho Nam triều phong kiến* cũng là diện được "miễn dịch". Như ở Hương Nộn (Phú Thọ), tất cả những hộ có người đi lính Tây, như: Bế Mùi, 5 người sống cả 5; Quyền Ước cũng vậy, 5 người sống 5; hay Đỗ Văn Quảng, 4 người sống cả 4... Tuy vậy, trong nạn đói khủng khiếp này, các lớp trí thức, chức dịch, lính Tây... đều không hoàn toàn được bảo đảm. Một số hộ cũng có người chết đói, bởi vì những ưu thế kinh tế và vị trí chính trị của họ không phải thật bảo đảm và ổn định trong suốt nạn đói. Như ở Đồng Côi (Nam Định), Lê Quế là phó tổng cửu phẩm bá hộ, tiên chỉ trong làng rền mà cũng chết 10 trên 13 người trong nhà.

Cuối cùng, không thể bỏ qua không xét đến *nạn chết dịch, bệnh*, một thứ *đồng hành với nạn đói*. Trong thực tế bấy giờ, đi đôi với nạn đói, đã xảy ra hai loại dịch bệnh nghiêm trọng là *dịch tả* và *dịch sốt vàng da* (sốt do nhiều chấy rận gây ra, có nơi gọi là bệnh chấy rận). Nhưng phổ biến là dịch tả. Diễn hình chết dịch nhiều nhất là Khả Lý (Bắc Giang). Nơi đây môi trường bị ô nhiễm nặng do các xác chết đói không được chôn cất tử tế và không xử lý vệ sinh đầy đủ, nên đã ảnh hưởng đến nguồn nước ăn và tắm rửa của nhân dân. Chết do dịch tả đã lên tới 25 trên tổng số 168 người chết (do cả dịch lẫn do đói). Còn ở Nhượng Bạ (Cao Bằng) thì thống kê đã cho thấy rõ có 7 người chết dịch trong tổng số 36 người chết do đói và dịch. Tỷ lệ chết dịch là 1,63% tổng số dân cư. Tuy khẳng định nạn chết dịch đã xảy ra, nhưng tất cả các nhân chứng không ai không vạch rõ ràng: "*Dịch bệnh là do suy dinh dưỡng và ô nhiễm môi trường nặng nề từ nạn chết đói mà sinh ra*".

Có cả một số người *chết no*, tức đến vụ chiêm có gạo mới, ăn quá no cũng chết. Số người này không nhiều và nguyên nhân cơ bản mà mọi nhân chứng cũng đều thừa nhận là: "*Nếu không bị Nhật - Pháp gây ra nạn đói thì đâu có chuyện khi có lúa mới, dân lại bị bội thực chết no?*".

Các nhà nghiên cứu, các khách tham quan, hành hương quốc tế đều đồng tình như vậy.

Bức tranh toàn cảnh kể trên, tuy mới là phác họa cũng cho thấy nạn đói năm 1945 do Nhật - Pháp gây ra là phổ biến và trầm trọng ở mọi nơi trên miền Bắc, không chỉ đánh vào một tầng lớp nào trong dân chúng, mà là tác động đến mọi tầng lớp nhân dân, trọng tâm là đánh vào dân nghèo, những người lao động các loại, những người giàu tinh thần yêu nước và cách mạng.

II. TÍNH TÀN KHỐC CỦA NẠN ĐÓI BIỂU HIỆN TÍNH TÀN BẠO CỦA KẺ THÙ

Mặc dù sự hủy diệt nào cũng là tội ác và cái chết nào do hủy diệt cũng là dã man, tàn bạo, nhưng nạn chết đói do phátxít Nhật gây nên có tính tàn bạo hiếm thấy trong lịch sử nhân loại.

Trong 50 năm qua, sách báo, tranh ảnh đã miêu tả nhiều về thảm cảnh chết đói này, nhưng nay trong điều tra thực địa, bộ môn "*Lịch sử truyền miệng*" (Histoire orale) với những lời kể đầy cảm phần của các nhân chứng đã nói lên tính dã man, tàn bạo đó một cách *sâu sắc* hơn, *chân thực* hơn, *rùng rợn* hơn.

Lời kể của hàng trăm nhân chứng cho thấy:

a) Nạn đói là *vô cùng khủng khiếp*: Nó kéo dài cái chết, khiến nạn nhân bị các cơn đói giày vò, đau khổ, tủi nhục: Nhìn thấy người thân chết mà không cứu được, biết đến lượt mình rồi sẽ chết mà không thoát được. Muốn tìm cái sống đã phải dứt bỏ cửa nhà, quê hương, mồ mả tổ tiên ra đi, mong sao được cứu sống, nhưng rồi

lại chết gục ở đầu đường xó chợ. Có nhân chứng kể: Những đoàn người lang thang thỉnh thoảng lại có người lả đi, ngã khụy xuống rồi chết, trẻ em nhay vú mẹ đã chết, người đi lính chân bết dính con trên tay nhưng con đã chết...

b) Nạn đói đã *chôn vùi nhân phẩm* con người, làm cho con người *mất cả tính người*.

Cực chẳng đã người đói phải đi ăn xin, rồi ăn xin không được phải đi ăn cắp, đi cướp giật (nhúng tay vào nồi mật rồi lại nhúng tay vào thúng cám để được nhiều cám ăn mặc dù phải chịu những roi đòn, cuối cùng rồi cũng chết; giật một mẩu bánh mì bị Tây, đầm, lính cầm đánh đến chết; thậm chí phải ăn cả cái người ta đã nôn ọe ra; ăn cả những hạt ngô đãi được từ cứt ngựa của Nhật... Cuối cùng là ăn cả thịt người, như nhà văn Tô Hoài đã viết, hay nhiều nhân chứng đã kể. Thật là rùng rợn!

Người Việt Nam vốn sống có đạo lý, vậy mà nạn đói khủng khiếp ập tới đã khiến: Cha bỏ con, vợ bỏ chồng, anh em bỏ nhau. Cá biệt có người còn hủy hoại cả người thân để giành lấy phần cơm mong thoát chết..., nhưng rồi cũng chết...

c) Nạn đói *vô cùng thảm khốc*: Hàng nghìn hộ chết cả nhà, nhiều dòng họ chết cả họ, hàng chục xóm, làng chết cả xóm, làng.

Người Việt Nam vốn coi trọng lễ nghi trong "quan, hôn, tang, tế". Như ở Nhữ Tĩnh (Hải Dương), đã chết đói mà vẫn phải đi thuê cờ, thuê trống, thuê nhà táng... để làm ma. Vậy mà đến khi chết đói khắp làng thì: Chết không có chiếu mà bó xác. Chết quá nhiều, không khiêng vác xuể, phải buộc dây thừng vào cổ kéo xác đi chôn. Thậm chí như ở Quần Mục (Hải Phòng) không còn dây thừng, phải lấy dây thép buộc cổ, buộc tay kéo đi chôn, hay hất xác xuống biển. Những nơi tập tụ đông người, đói chết nhiều, phải chôn chung từng hố hàng chục, hàng trăm người như ở Nghĩa trang Hợp Thiện (Hà Nội) và ở nhiều nơi khác, tỉnh huyện nào cũng có.

d) *Tính tàn bạo, dã man của nạn đói do kẻ thù gây nên*: Nhật - Pháp thản nhiên nhìn người Việt Nam chết đói thảm khốc, khủng khiếp ngay bên cạnh kho thóc mà chúng thu vét và tích trữ đến mục nát. Chính một người Nhật, ông Kawai, trong tổ chức quản lý gạo ở Nam Định đã kể "*Tại một nhà thờ Thiên Chúa giáo trong tỉnh, gạo chất đầy ắp trong kho..., lại thấy cảnh người chết đói ngã lăn dọc đường quốc lộ..., tôi đã thuyết phục cán bộ phụ trách vấn đề kinh tế của Đại sứ quán Nhật mở các kho gạo đó, nhưng họ không nghe...*"¹. Lính Nhật còn đánh người nông dân đói khổ ở Khả Lý (Bắc Giang), khi đi xe củi bằng xe cút kít để kiếm ăn. Chúng còn mổ bụng ngựa để nhét một phụ nữ Việt Nam bán cám vào khâu lại rồi đem chôn, vì cho rằng người này đã trộn mùn cưa vào cám làm ngựa chết (Chúng chẳng cần biết đến nguyên nhân là do chúng gây ra nạn đói mà *người Việt Nam phải ăn cả cám trộn mùn cưa*, nên ngựa của chúng mới phải ăn mùn cưa trộn cám, chứ tội đâu ở người buôn cám?).

III. NGUYÊN NHÂN GÂY RA NẠN ĐÓI

Nguyên nhân sâu xa nhất, như cả tư liệu lẫn lời các nhân chứng kể, đã biểu lộ rõ âm mưu vô cùng thâm độc của phátxít Nhật và tay sai thực dân Pháp là chúng muốn tiêu diệt người Việt Nam bằng nạn đói để không còn sức lực chống lại chúng. Ý đồ này là trùng hợp giữa Nhật và Pháp, dù mỗi kẻ có một dụng ý riêng:

Quân Nhật thì nhằm vơ vét cho chiến tranh. Còn thực dân Pháp lại nhằm dự trữ lương thực phòng khi Đồng minh chưa tới mà Nhật đã yếu, phải đánh Nhật, hoặc để sau này dùng cuộc tái xâm lược Việt Nam. Trong cuộc trao đổi ở Tokyo, ông Yuuji Sano

1. Yoshizawa Minami: *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta*, Tài liệu đã dẫn, t.7, tr. 2.

đã có lý khi nói: "*Nhật - Pháp tuy thống nhất với nhau vơ vét thóc gạo để giết hại nhân dân Việt Nam, nhưng chúng vẫn chuẩn bị diệt nhau. Việc Pháp thu thóc để cung cấp cho Nhật là có, nhưng không phải Pháp không lợi dụng lấy thóc đó để dự trữ chống Nhật. Và Nhật hiểu rõ điều đó nên ngày 9-3-1945 Nhật đã quật ngã Pháp*".

Tất cả đã chứng minh: *Thủ phạm gây ra nạn đói khủng khiếp ở Việt Nam năm 1945 là Nhật - Pháp mà Nhật là kẻ chịu trách nhiệm chính.*

Ngoài nguyên nhân chính kể trên, không loại trừ các nguyên nhân phụ là: *Cấm vận của phátxít, tắc nghẽn giao thông do chiến tranh và thiên tai mất mùa cuối năm 1944.*

a) Trước hết, các nhân chứng đều thừa nhận *thiên tai là nghiêm trọng*: "Lúa bị rù" (nay gọi là bị rầy phá hoại). Nhân chứng ở Tây Lương (Thái Bình) kể là có hộ mất đến 9/10, có hộ mất 1/2. Tất cả đều đúng, vì tùy theo loại cấy năm đó, có loại chịu được rầy thì sản lượng không cao hơn.

b) Nhưng dù thừa nhận thiên tai mất mùa, mọi người đều cho rằng: Nếu không *cấm vận* mà cho chuyên chở lúa gạo tự do thì cũng đỡ chết đói. Cụ thể các văn bản của phátxít, thực dân và Nam triều chỉ cho chuyên chở dưới 50 cân gạo trong phạm vi một tỉnh. Chúng không cho chuyển gạo từ Nam ra Bắc. Các thuyền buôn Việt Nam có thể tránh được bom đạn Đồng minh đã chuyển gạo ra Bắc. Nhưng do chủ mưu giết dân Việt Nam bằng nạn đói, nên chúng tìm đủ mọi cách cản trở. Chúng tịch thu hoặc đánh thuế nặng các nhà buôn gạo, chúng giữ độc quyền chuyên chở thóc gạo, như Kawai quản lý thóc gạo ở Nam Định đã nói.

c) *Nguyên nhân chiến tranh là có thực.* Anh - Mỹ cho bắn phá các trục giao thông thủy bộ, không cho Nhật tiếp tế thóc gạo từ miền Nam ra như một nhân chứng - ông Yuuji Sano đã cho biết: "*Từ năm 1943 đến năm 1946, tôi làm hạ sĩ quan ở sở chỉ huy (État major) Nhật ở Sài Gòn. Khi ra Huế, thấy nhiều đoạn đường sắt bị đánh phá. Khi*

về Sài Gòn không đi được tàu hỏa". Còn đường thủy, sự oanh tạc để cấm vận của Đồng minh lại còn hữu hiệu hơn.

d) Tuy vậy, dù không được tiếp tế gạo mà Nhật - Pháp không bắt phá lúa, màu trồng đay thì số diện tích trồng đay đó sẽ cho ngô, khoai, sắn đủ để cứu sống dân. Như ở Cổ Bi (Gia Lâm), các nhân chứng đã nói: "*Ở đây chúng tôi cấy lúa xen màu. Lúa mất, có màu cứu đói. Màu mất, có lúa cứu đói. Ít khi mất cả hai, nay thì mất cả!*".

Ngoài các nguyên nhân chính, phụ kể trên, cũng không loại trừ nguyên nhân mà quân Nhật - Pháp thổi phồng lên là bọn Liên đoàn được chúng cho đi càn thóc tạ đã *gian lận, biển thủ*; bọn quan lại từ tỉnh, đến huyện *tham lam, vơ vét*; bọn chức dịch làng xã *hà hiếp, ăn bớt, ăn chặn* của nông dân. Như trường hợp ở Yên Quang (Hòa Bình), nhân chứng người Mường kể: "*Chúng tôi chỉ biết quan lang bắt phải đem thóc đi nộp, còn có được tiền hay không không rõ. Có được thì lang, đạo, ầu lầy, chứ chúng tôi chẳng được gì cả*".

Còn nạn đầu cơ tích trữ là có, khiến Nhật - Pháp phải làm rùm beng lên ngăn cấm để giữ độc quyền. Nhưng trong thực tế, kẻ có tiền mua nhiều gạo tích trữ lại chính là tay chân của chúng như bọn Hào Thúc, Tham Luân ở Hà Nội, bọn Nghị Lộ, Hàn Huệ... ở Thái Bình, chứ có mấy nhà phú nông, địa chủ còn dư tiền ra để mua thóc gạo, vì chúng đã bắt bán thóc tạ theo lũy tiến với số ruộng mà địa chủ, phú nông sở hữu rồi.

Tất cả những điều chúng thổi phồng lên thành những nguyên nhân của nạn đói chỉ là thủ đoạn đối trắng thay đen, đưa cái thứ yếu thành cái chủ yếu, để che giấu tội ác hủy diệt của chúng.

IV. HẬU QUẢ CỦA NẠN ĐÓI

Tất cả đã cho thấy hậu quả của nạn đói là vô cùng nghiêm trọng.

Hậu quả trước mắt:

a) *Cuộc sống bị hủy diệt.* Chẳng những hàng triệu sinh mạng

bị diệt, nhất là nhiều phụ nữ và trẻ em bị chết thê thảm, mà như trên đã nói, *tội giết hại trẻ em là nghiêm trọng nhất trong tội ác diệt chủng*.

b) *Môi sinh bị tàn phá*. Người đói phải ăn cả gia súc, giết hết cả trâu bò cày kéo, ăn cả cỏ, cây, củ, rễ, hoa lá, bắt vét cả tôm, cua, ốc, nhái, bắt giết cả chim, chuột, rùa, rắn..., nói chung là cực chẳng đã phải hủy diệt môi sinh mà họ không biết.

c) *Sức lao động bị giảm sút*, đến nỗi làng xóm tiêu điều, đồng ruộng bỏ hoang, có nơi không còn cả nhân lực để thu hoạch vụ chiêm (Báo chí đã kêu gọi đưa những nạn nhân đói khổ về gặt ở những vùng lúa chín không còn người gặt hái).

d) *Nông nghiệp bị đình đốn, sa sút*. Vì không những sức cày kéo, mà cả đến thóc giống, khoai giống cũng không còn. Nhà nước phải kêu gọi trợ giúp và nông dân yêu cầu nhà nước cho vay thóc giống... Cả khi chính quyền đã về tay nhân dân, do nông nghiệp bị sa sút mà nạn đói vẫn cứ tiếp diễn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phải đưa ra ba mục tiêu phấn đấu là "Diệt giặc đói, Diệt giặc dốt, Diệt giặc ngoại xâm"¹. Diệt giặc đói vẫn được đưa lên hàng đầu. Tới năm 1946 vẫn còn phải tổ chức "Hũ gạo cứu đói" và gây phong trào "Bớt bữa cứu đói"...

đ) *Nền tảng văn hóa bị hủy hoại*. Như trên đã nói, nạn đói đã hủy diệt cả đạo lý làm người vốn là truyền thống quý báu của người Việt Nam. Đồng thời nhân phẩm bị hạ thấp, mạng người bị coi rẻ hơn súc vật. Xác chết bị coi như rác rưởi. Không những lễ nghi chôn cất không còn, mà cả tình người, tình đời cũng bị vứt bỏ. Đó là chưa kể nhiều giá trị văn hóa vật chất còn lưu lại trong các gia đình như đồ thờ, câu đối, hoành phi, đại tự, sách báo, văn hóa phẩm... đều bị nạn đói tiêu hủy bằng nhiều con đường.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.5, tr. 556.

Hậu quả lâu dài:

a) Nạn đói làm suy kiệt nhiều thế hệ con người Việt Nam. Có những gia đình, dòng họ bị chết hết hoặc gần hết. Số người tha phương cầu thực sống sót, thì kinh tế suy giảm, dòng giống suy kiệt. Có người cho đến nay, cả trí lực lẫn thể lực vẫn chưa được hồi phục như một nhân chứng ở Tây Lương, khi đoàn quay phim của hãng NDN về, đã kể: Gia đình có 20 người, chết 19, nay còn lại một mình bà, mà nhà cửa vẫn nghèo, mồ mả vẫn tiêu điều, chưa có điều kiện để sửa sang. Như vậy, con cháu họ cũng chưa thể cường tráng, khỏe mạnh lên được.

b) Nạn đói gây *căm thù uất hận* trong lòng người dân Việt Nam. Ngày nay hễ nói đến nạn đói là nhân chứng nào cũng đau thương, "nước mắt lưng tròng", nhức nhối khôn nguôi...

c) Nền kinh tế Việt Nam bị nạn đói làm cho sa sút khiến nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời từ Cách mạng Tháng Tám phải chật vật lắm mới hồi phục được.

Di hại của nạn đói quả là một cản trở trên bước đường phát triển của dân tộc Việt Nam, mà kẻ gây ra phải chịu trách nhiệm.

V. TÍNH CHẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA NẠN ĐÓI

Việt Nam là một nước khí hậu á nhiệt đới, gió mùa, thuộc vùng hạ lưu của nhiều sông lớn như Hồng Hà, Cửu Long..., nên thiên tai lụt, bão, sâu bệnh, hạn hán... thường xảy ra. Thiên tai lớn thường kéo theo đói kém, dịch bệnh. Nhưng trong cả lịch sử trung cổ lẫn lịch sử cận, hiện đại Việt Nam, *chưa bao giờ có nạn đói khủng khiếp như nạn đói năm 1945*.

Bởi vì:

a) Trong những thời kỳ độc lập tự chủ, triều đình phong kiến có trách nhiệm trước thần dân của họ, họ phải bảo vệ sinh mạng của thần dân để có lực lượng dựng nước và giữ nước. Họ thường

phải xá thuế hoặc cứu đói cho dân khi có thiên tai, đói kém. Như năm 1679, "*Thanh Hóa lụt, vỡ đê, đói to, nông dân nhiều nơi phải bỏ làng đi kiếm ăn. Triều đình Lê - Trịnh ra lệnh bỏ thuế đinh (thuế thân), thuế tuần ty cho dân Thanh Hóa...*"¹.

b) Thời kỳ thực dân Pháp thống trị, nạn đói cũng thường xảy ra, nhưng cũng chỉ từng vùng chứ không bao giờ xảy ra ở toàn miền Bắc như năm 1945. Dân miền núi, miền biển, miền có nghề thủ công, nhất là thủ công xuất khẩu (như La Khê, La Cả dệt vải lụa) thì thường ít bị chết đói.

c) Nông dân Việt Nam có truyền thống tiết kiệm "*Làm khi lành để dành khi đau*", "*Ăn bữa sớm lo bữa tối*", lại thường dự trữ thóc gạo "*tích cốc phòng cơ*" (trữ lúa phòng đói), cho nên khi bị mất mùa đói kém, họ đem quỹ dự trữ ra ăn, hoặc nơi không bị thiên tai giúp đỡ nơi bị hoạn nạn.

d) Các làng thường có *quỹ nghĩa thương* để phòng khi có thiên tai, đói kém thì cứu đói. Nhưng nạn đói năm 1945 do *Nhật - Pháp có chủ định gây ra* với những *chủ trương, chính sách, biện pháp* được đặt ra một cách *hoàn chỉnh và toàn diện*, nên mọi đối sách trước thiên tai mà nhân dân Việt Nam có được đều vô hiệu.

So sánh trong lịch sử dân tộc Việt Nam, thì:

Với lịch sử trung, cận đại, như trên đã nói. Còn với lịch sử *hiện đại*, có thể so sánh với thiệt hại trong hai cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp và Mỹ:

Cuộc chiến tranh tái xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp kéo dài 9 năm (1945 - 1954) khiến nhân dân Việt Nam phải hy sinh mất 65.782 quân nhân và 33.073 dân quân du kích. Tổng cộng là 98.854 người (tức gần 10 vạn người). Số quân nhân bị địch bắt là 13.774 (theo danh

1. *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1987, tr.322.

sách của Việt Nam) và 7.902 (theo danh sách của Pháp) mà thực tế khi Pháp trao trả là 9.559 người, tức mất tích 4.215 người. *Cộng lại cũng là hơn 10 vạn người* (Theo tài liệu của Cục Chính sách, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, ký hiệu T.2763).

Nặng nề hơn là cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước kéo dài 20 năm (1954 - 1975) với sự tổn thất: Tổng số liệt sĩ là 1.100.000 người; tổng số người mất tích là 300.000 người; số thương binh là 600.000 người, tức *khoảng 2 triệu người*. (Theo thống kê của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 1993; trích: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập II (1954 - 1975), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 736). Tất nhiên còn phải kể đến số dân thường bị địch giết hại cũng tới hàng triệu...

Nhưng để thấy rõ tính chất và đặc điểm của tai họa thì không chỉ nhìn vào con số, mà phải thấy rõ tính thảm khốc của cái chết và tính dã man, tàn bạo của kẻ gây ra cái chết.

Nếu cái chết của các chiến sĩ hay nhân dân Việt Nam trong các cuộc kháng chiến là cái chết của những người:

- Hy sinh, xả thân chiến đấu vì độc lập, tự do.
- Cái chết có khí phách của con người, chết để cho người còn sống hay con cháu họ được hưởng tự do, hạnh phúc, tức cái chết anh hùng, cái chết hiên ngang.
- Cái chết mà thể xác con người được nhân dân quý trọng chôn cất tử tế trong những điều kiện có thể, và vong linh của họ được thờ phụng, danh hiệu của họ được các thế hệ tôn vinh, gia đình họ được nhân dân giúp đỡ nuôi dưỡng (như ngày nay hàng chục vạn mộ liệt sĩ được tôn tạo, hàng nghìn bà mẹ anh hùng được nuôi dưỡng...).

Còn cái chết do nạn đói năm 1945 gây ra như trên đã phân tích là cái chết kéo dài, thảm khốc: Thân xác bị giày vò, ruột gan bị cào cấu, tinh thần bị khổ đau, tình người tình đời bị đứt đoạn - cái chết khiến con người bị mất cả nhân phẩm: Ăn xin, ăn cắp, ăn của thiu thối, ăn cả thịt người...

Chết trong kháng chiến, người ta còn tin tưởng, hy vọng vào tương lai vẻ vang của dân tộc, của con cái. Còn ở đây, người chết đi không thấy có hy vọng gì ngoài sự lo toan thấp thỏm rằng con cháu mình có được sống sót không và sẽ sống ra sao?

So sánh trong lịch sử nhân loại:

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng so sánh nạn đói năm 1945 ở Việt Nam với tổn thất của cuộc chiến tranh Pháp - Đức. Người viết: *"Nạn đói kém nguy hiểm hơn nạn chiến tranh. Thí dụ, trong 6 năm chiến tranh, nước Pháp chỉ chết 1 triệu người, nước Đức chỉ chết chừng 3 triệu. Thế mà nạn đói nửa năm ở Bắc Bộ, ta đã chết hơn hai triệu người..."*¹.

Ở đây, Người so sánh để thấy tính chất trầm trọng, khủng khiếp của nạn đói không chỉ biểu hiện ở các con số nạn nhân, mà còn là so với không gian và thời gian gây ra tai họa. Chiến tranh Pháp - Đức diễn ra 6 năm, còn nạn đói chỉ diễn ra 6 tháng. Chiến tranh diễn ra gây tai họa cho hai quốc gia có diện tích và dân số lớn. Còn nạn đói diễn ra chỉ ở miền Bắc Việt Nam với dân số không nhiều. Các nhà sử học Nhật Bản, khi mới có số liệu về người chết đói của xã Tây Lương đã so sánh nạn nhân chết đói với nạn nhân của hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ ở đây. Giáo sư Furuta Motoo viết: *"Trong toàn bộ xã Tây Lương, mặc dầu có đến 511 người hy sinh và 500 người bị thương trong suốt 30 năm chiến tranh kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, song con số này còn ít hơn rất nhiều so với số nạn nhân của nạn đói năm 1945 (594 người). Như vậy, đối với xã Tây Lương, có lẽ nạn đói là một sự kiện tồi tệ nhất đã được biết đến trong thế kỷ này"*².

Giáo sư Furuta Motoo còn so sánh với nạn đói thời Trung đại ở Nhật Bản và viết: *"Số nạn nhân của nạn đói ở thôn Lương Phú, xã*

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.4, tr. 108.

2. Xem phần III, mục *Xử lý kết quả điều tra (đợt I)*.

Tây Lương, mà những người còn may mắn sống sót đã cho là tới hơn 40% tổng số dân của thôn, tương đương với mức thiệt hại đã xảy ra ở vùng Hachinothe miền Bắc Nhật Bản, nơi gánh chịu những thiệt hại nặng nề nhất trong suốt nạn đói lớn nhất ở Tenmei ở thời kỳ Edo"¹.

Mặc dù sự so sánh nào cũng là khập khiễng, nhưng rõ ràng nhìn vào lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, ta đều thấy nạn đói năm 1945 ở Việt Nam là vô cùng *trầm trọng, khủng khiếp*, mang cả *tính diệt chủng* - một nạn đói dường như có *một không hai* trong lịch sử nhân loại.

*

* *

Cuối cùng, để kết thúc, xin nêu những hạn chế của công trình này do các điều kiện chủ quan, khách quan quy định:

- Để có được kết quả thật đầy đủ, phải tiến hành điều tra trên toàn miền Bắc, nhưng kinh phí, nhân lực, phương tiện có hạn, nhóm tác giả chỉ mới làm được ở 23 điểm thuộc 21 tỉnh, thành.

- Các đoàn điều tra chưa được bồi dưỡng đầy đủ về kỹ thuật, chưa có đầy đủ các phương tiện, nên kết quả của các điểm điều tra chưa thật đạt được như mong muốn.

Mặc dù vậy, điều vui mừng là nhờ nỗ lực của các đoàn điều tra, của ban chỉ đạo thực hiện đề tài, sự trợ giúp của phía Nhật Bản, nhất là sự nhiệt tình đóng góp của các cộng tác viên và nhân dân địa phương các điểm điều tra, nên công trình đã hoàn thành.

Ban chủ nhiệm đề tài xin chân thành cảm ơn tất cả các vị, các bạn đã có nhiệt tình đóng góp.

1. Xem phần III, mục *Xử lý kết quả điều tra (đợt I)*.

THƯ MỤC*

Thư mục này gồm 334 đơn vị, bao gồm các tài liệu lưu trữ ở trong và ngoài nước, các công trình nghiên cứu, sách, bài viết trên tạp chí, tập san, báo.

Về bố cục, thư mục được chia làm ba phần:

- Phần thứ nhất: *Tư liệu đương thời* gồm các văn bản gốc như hiệp định, nghị định, báo cáo, thông cáo... do Nhật, Pháp, chính quyền tay sai đưa ra. Những tài liệu trên báo chí công khai do Nhật, Pháp kiểm soát; tài liệu của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh bàn về nạn đói, đã được công bố trong thời gian từ năm 1941 đến tháng 2-1946.

- Phần thứ hai: *Tài liệu ngoại văn hoặc do người nước ngoài viết*.

- Phần thứ ba: *Các công trình nghiên cứu và bài viết về nạn đói* xuất bản thời kỳ sau này.

Các đơn vị thư mục được đánh số thứ tự từ 1 đến 334 và sắp xếp theo thời gian công bố. Phần tài liệu lịch sử địa phương được sắp xếp theo các khu vực thành phố, tỉnh như sau: Hà Nội, Hải Phòng, tiếp đến các tỉnh khác xếp theo trình tự chữ cái A, B, C tên tỉnh.

Bảng tra cứu: Họ tên tác giả, tên sách, tên đất, các vấn đề tiêu biểu.

* Phòng Thông tin Tư liệu - Thư viện, Viện Sử học. Người biên soạn: Trần Thị Mai. Các tư liệu từ số 17-34, 40-92, 105-106 là kế thừa từ công trình tư liệu của Nguyễn Quang Ân *Về nạn đói năm 1945* - đề tài cấp Bộ, đã được Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia nghiệm thu tháng 5-1995; Lưu trữ tại Viện Sử học.

Phần thứ nhất
TƯ LIỆU VỀ NẠN ĐÓI

I. TƯ LIỆU ĐƯƠNG THỜI

A. Văn bản của Nhật - Pháp và chính phủ tay sai

1. *Hiệp định ngày 20 tháng Giêng năm 1941/ Ban Chỉ đạo kinh tế Đông Dương: Phúc trình các hiệp ước kinh tế, Bộ Thuộc địa - Phòng lưu trữ Indochine/NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix - En Provence). Về việc xuất khẩu gạo sang Nhật.*
2. *Hiệp định ngày 18 tháng Bảy năm 1942/ Ban Chỉ đạo kinh tế Đông Dương: Phúc trình các hiệp ước kinh tế, Bộ Thuộc địa - Phòng lưu trữ Indochine/NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix - En Provence). Để thực hiện việc Đông Dương cung cấp lương thực cho Nhật theo định mức năm 1942.*
3. *Hiệp định ngày 25 tháng Giêng năm 1943/ Ban Chỉ đạo kinh tế Đông Dương: Phúc trình các hiệp ước kinh tế, Bộ Thuộc địa - Phòng lưu trữ Indochine/NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix - En Provence). Cam kết giao nộp cho Nhật về số lượng gạo, tiến trình thực hiện trong các tháng của năm 1943.*
4. *Nghị định số 78N, ngày 2 tháng 2 năm 1941/ Decoux//J.O.I.C ngày 8-2-1941. Về việc thành lập Ban Chỉ đạo mua bán và xuất cảng thóc gạo và các phụ phẩm.*
5. *Nghị định ngày 19-4-1941/Decoux//J.O.I.C ngày 23-4-1941, Nhằm cụ thể hóa, sửa đổi, bổ sung vào nghị định trên (số 78N, ngày 2-2-1941).*
6. *Nghị định ngày 30-12-1941//J.O.I.C ngày 3-1-1942. Về việc thành lập các cơ quan chuyên trách về lương thực và những quy định về chính sách lúa gạo thời chiến ở Đông Dương.*

7. *Nghị định ngày 12-3-1942//J.O.I.C ngày 12-3-1942. Gồm 5 điều quy định việc quản lý thóc gạo thuộc quyền nhà nước nhằm thực hiện triệt để việc thu gom thóc gạo để xuất khẩu sang Nhật và phục vụ hậu cần tại chỗ của quân đội.*
8. *Nghị định ngày 19-8-1942//J.O.I.C ngày 22-8-1942. Thực hiện việc bắt buộc mọi người kê khai lượng thóc tích trữ đối với chủ sở hữu hay chủ sử dụng.*
9. *Nghị định ngày 1-12-1942//J.O.I.C ngày 2-12-1942. Tổ chức bộ máy thu vét lúa gạo tại Đông Dương.*
10. *Nghị định ngày 12-3-1943//J.O.I.C ngày 17-3-1943. Thêm một số điều khoản ngặt nghèo trong việc kiểm soát thị trường lương thực.*
11. *Nghị định ngày 24-12-1943//J.O.I.C ngày 25-12-1943. Ba nghị định được công bố trong cùng một ngày liên quan đến chính sách quản lý và thu vét lương thực tại Đông Dương.*
12. *Báo cáo của J.Decaudin, Giám đốc văn phòng Ban Chỉ đạo Kinh tế Đông Dương tháng 7 và tháng 9 năm 1944/ Decaudin J//B.E.I, fas, III- IV, 1944, pp, 25-26. Việc tổ chức tài chính cho xuất khẩu sang Nhật; việc áp đặt giá cưỡng bức của Ủy ban lúa gạo.*
13. *Báo cáo thống kê về việc buôn bán giữa Đông Dương và Nhật/ Bộ Thuộc địa: Báo cáo thống kê - Phòng lưu trữ Indochine, NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix-En Provence).*
14. *Số liệu về chỉ số sinh hoạt của người bản xứ 1939 - 1944/ Bộ Thuộc địa - Phòng lưu trữ Indochine/NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix - En Provence).*
15. *Báo cáo ngày 9-7-1944 của Bộ Thuộc địa Pháp về tình hình Đông Dương/Bộ Thuộc địa - Phòng lưu trữ Indochine/NF, hộp 571, hồ sơ 4095 (Aix - En Provence).*
16. *Báo cáo ngày 1-4-1947 của P. Jordan về Nhật chiếm tiền của Ngân hàng Đông Dương để mua thóc gạo/P. Jordan - Phòng lưu trữ Sở Kinh tế nước Pháp Hải ngoại (Agence F.O.M) hộp 218, hồ sơ 242.*

17. *Lần đầu tiên các nhà đương chức can thiệp trực tiếp vào việc cứu tế*//báo *Bình minh*, ngày 23-4-1945.
18. *Việc phân phát gạo ăn tại Hà Nội*// báo *Đông phát*, ngày 28-4-1945.
19. *Thuế thân người Việt Nam năm 1945*//báo *Đông phát*, ngày 19-5-1945.
20. *Chế độ mới về buôn bán gạo*//báo *Đông phát*, ngày 8-6-1945.
21. *Việc chuyên chở gạo và giá gạo bán cho người tiêu thụ*//báo *Đông phát*, ngày 9-6-1945.
22. *Chế độ mới về buôn bán gạo*//báo *Đông Phát*, ngày 21-6-1945.
23. *Một mệnh lệnh mới của Phủ Khâm sai*//báo *Đông phát*, ngày 21-6-1945.
24. *Lập tại Bắc Bộ Việt Nam một cơ quan liên phóng kinh tế*//báo *Đông phát*, ngày 10 và 11-7-1945.
25. *Đầu cơ tích trữ những thực phẩm cần thiết cho sự sinh hoạt của nhân dân đều bị xử tử*//báo *Đông phát*, ngày 19-7-1945.
26. *Việc mua bán thâu dầu, lạc và vừng vẫn thuộc quyền chính phủ*//báo *Đông phát*, ngày 11-8-1945.

B. Báo chí công khai do Nhật - Pháp kiểm soát

27. *Tin tức xung quanh vấn đề thóc gạo, đay, bông...*//báo *Trung Bắc chủ nhật*, 1942-1943, các số 112, 121, 162, 170, 171, 172.
28. *Từ các buổi chợ đen đến chính sách lúa gạo của Phòng Kinh tế Bắc Kỳ/Đình Khắc Giao*//báo *Trung Bắc chủ nhật*, số 172, 1943, tr. 4-6, 32.
29. *Ty lúa gạo/Đình Khắc Giao*//báo *Trung Bắc chủ nhật*, số 173, 1943.
30. *Cứu tế không còn là một việc từ thiện nữa*/Vũ Trọng Khánh// *Hải Phòng nhật báo*, năm thứ nhất số 25, ngày 14-4-1944.
31. *Việc phân cấp gạo cho miền Bắc Đông Dương*//báo *Thanh Nghị*, số 57, 1944.
32. *Việc chuyên chở gạo*/ Vũ Đình Hòe//báo *Thanh Nghị*, số 108, 1945.

33. *Giá thóc phải nộp cho nhà nước/Vũ Đình Hòe//báo Thanh Nghị, số 108, số 110, tr.7-10, 20.*
34. *Nạn dân đói/Nghiêm Xuân Yêm//báo Thanh Nghị, số 107, 1945.*
35. *Những nỗi khó khăn của nông dân để làm vụ mùa sắp tới/Nghiêm Xuân Yêm//báo Thanh Nghị, số 109 (19-5-1945), tr.7-10, 19-20.*
36. *Những ruộng bị bỏ hoang/ Phạm Gia Kính//báo Thanh Nghị, số 110 (26-5-1945), tr.5-6, 27; số 111 (2-6-1945), tr.11-14.*
37. *Đề phòng nạn dân đói: Cần phải khuyến khích mọi việc trồng màu/Nghiêm Xuân Yêm//báo Thanh Nghị, số 111 (2-6-1945), tr.5-6, 26; số 112 (9-6-1945), tr.11-14.*
38. *Vài tài liệu về chế độ rượu dưới thời đô hộ của người Pháp/ Trọng Đức//báo Thanh Nghị, số 111 (2-6-1945), tr.7-9.*
39. *Dân chúng miền Bắc lo rằng tháng 7, tháng 8 tới đây sẽ bị đói như thường nếu ông Bộ trưởng tiếp tế không điều chỉnh xong việc tải gạo ra Bắc và di dân vào Nam/ Nguyễn Phúc Lộc//báo Trung Bắc chủ nhật, số 251 (1-7-1945).*
40. *Vấn đề thu thóc ở miền Bắc Việt Nam/ Nguyễn Phúc Lộc// tạp chí Tri tân, số 189, 1945.*
41. *Mấy đề nghị giúp cho việc thực hành chính sách mới về gạo/ Lê Văn Hòe//báo Trung Bắc chủ nhật, số 251 (1-7-1945).*
42. *Bao giờ việc tiếp tế thóc gạo sẽ tổ chức được hoàn toàn?/ Nguyễn Văn Luyện//báo Trung Bắc chủ nhật, số 254 (22-6-1945).*
43. *Các tỉnh còn đợi gì không thành lập ngay Ủy ban điều tra/ Việt Nông//báo Trung Bắc chủ nhật, số 257 (12-8-1945).*
44. *Hỏi các nhà từ thiện//báo Đông Pháp, ngày 22-2-1945.*
45. *Lập Ban cứu tế Trung ương ở Trung Kỳ để cứu những người nghèo đói trong tỉnh//báo Đông Pháp, ngày 21-2-1945.*
46. *Vụ biến thủ thóc gạo của thành phố Nam Định//báo Đông Pháp, ngày 26-2-1945.*

47. *Việc cứu tế tại Ninh Bình*//báo *Đông Pháp* (27-2-1945).
48. *Những con mọt gỗ ở thôn quê*/ Huy Cừ//báo *Đông Pháp*, ngày 1-3-1945.
49. *Tổng hội cứu tế thành lập*//báo *Đông Pháp*, ngày 20-3-1945.
50. *Vấn đề nhân sinh*//báo *Bình minh*, ngày 26-3-1945.
51. *Vấn đề ăn mày trong thành phố*/Tam Kim//báo *Bình minh*, ngày 29-3-1945.
52. *Để giải quyết vấn đề thóc gạo ở Bắc Kỳ*/Lê Doãn Riệu//báo *Bình minh*, ngày 30-3-1945.
53. *Tỉnh Hà Tĩnh trong cảnh đói khổ*/Phan Lô//báo *Bình minh*, ngày 31-3-1945.
54. *Ý chúng tôi đối với thời cuộc*//báo *Đông Pháp*, ngày 4-4-1945.
55. *Để giải quyết vấn đề thóc gạo*//báo *Bình minh*, ngày 4-4-1945.
56. *Để giải quyết vấn đề thóc gạo*//Đỗ Bá Thọ//báo *Bình minh*, ngày 3, 5-4-1945.
57. *Thư ngỏ cùng các ông tỉnh trưởng Bắc Kỳ*//báo *Bình minh*, ngày 7-4-1945.
58. *Những lời chí thiết*/Phạm Tư//báo *Bình minh*, ngày 9-4-1945.
59. *Nguyện vọng tha thiết của dân quê*/Hoa Nam//báo *Bình minh*, ngày 11-4-1945.
60. *Công cuộc cứu tế*//báo *Đông Pháp*, ngày 25-4-1945.
61. *Đoàn khát thực*//báo *Bình minh*, ngày 12-4-1945.
62. *Việc tiếp tế thóc gạo cho xứ Bắc*//báo *Bình minh*, ngày 13-4-1945.
63. *Cần phải chấn chỉnh nghề nông*/Nghiêm Xuân Miễn//báo *Bình minh*, ngày 13-4-1945.
64. *Mấy lời cảnh tỉnh một số nhà buôn thóc gạo và đặt tư lợi lên trên sinh mệnh của quần chúng*/Đức Trinh//báo *Bình minh*, ngày 13-4-1945.

65. *Không có bệnh dịch tả ở Bắc Kỳ*//báo *Bình minh*, ngày 13-4-1945.
66. *Mưu sâu của bọn thực dân Pháp ở xứ này*/Khái Hưng//báo *Bình minh*, ngày 13-4-1945.
67. *Việc cứu tế ở các làng*/N.N.Quang//báo *Bình minh*, ngày 14-4-1945.
68. *Đặt một quỹ cứu tế trong các tiệm ăn*/Bùi Tam Lan//báo *Bình minh*, ngày 16-4-1945.
69. *Việc chở gạo Nam Kỳ ra Bắc*//báo *Bình minh*, ngày 17-4-1945.
70. *Để các hàng rong khỏi bị ăn mày cướp*//báo *Bình minh*, ngày 17-4-1945.
71. *Bài lai cảo của Ban cứu tế Bắc Kỳ*//báo *Bình Minh*, ngày 19-4-1945.
72. *Để cứu vãn dân quê Nam Định*/Nguyễn Thượng Nghị//báo *Bình minh*, ngày 27-4-1945.
73. *Việc chôn xác chết trong thành phố*//báo *Bình minh*, ngày 2-5-1945.
74. *Trại Giáp Bát*//báo *Bình minh*, ngày 2-5-1945.
75. *Trại Giáp Bát/ Thanh Đạm*//báo *Tin mới*, ngày 29-4-1945.
76. *Việc Hội Phật giáo cứu giúp người nghèo*//báo *Đông phát*, ngày 5-5-1945.
77. *Dân đói tỉnh Hà Tĩnh đang cần sự giúp đỡ của tất cả đồng bào Hà Nội*//báo *Đông phát*, ngày 5-5-1945.
78. *Một hành vi cảm động*//báo *Đông phát*, ngày 7-5-1945.
79. *Giúp thóc giống cho mấy tỉnh Nam Định, Thái Bình*//báo *Đông phát*, ngày 26-5-1945.
80. *Sự bóc lột dân quê*/Bùi Nhân//báo *Bình minh*, tháng 5-1945.
81. *Vấn việc tiếp tế thóc gạo cho Bắc Kỳ về miền Bắc Trung Kỳ*/Nguyễn Giật//báo *Bình minh*, ngày 7, 8 tháng 5-1945.
82. *Hoa kiều ở Hà Nội quyên hơn 11 vạn đồng giúp nạn nhân Việt Nam* //báo *Đông phát*, ngày 9-5-1945.
83. *Việc nhặt xác trong thành phố*//báo *Đông phát*, ngày 10-5-1945.
84. *Thiếu nữ Việt Nam hoạt động cứu giúp trẻ em nhà nghèo*//báo *Đông phát*, ngày 10-5-1945.

85. *Bức thư ngỏ cùng các ông hội viên Hội tiếp tế Bắc Kỳ/N.H. Tuyên//báo Bình minh*, ngày 11-5-1945.
86. *Những cảnh đáng thương//Phan Huy//báo Bình minh*, ngày 11-5-1945.
87. *Giúp thóc giống cho dân vùng Nam/Hoàng Văn Đức//báo Đông phát*, ngày 13-5-1945.
88. *Cái nguy thiếu trâu bò để cày//báo Bình minh*, ngày 21-5-1945.
89. *Phải cứu nguy anh em thợ thuyền/ Dương Ngà//báo Bình minh*, ngày 21-5-1945.
90. *Ủy ban chính trị phạm đối với anh em nghèo ở trại Giáp Bát//báo Đông phát*, ngày 25-5-1945.
91. *Đưa dân đói về gặt lúa chiêm của đồng ruộng nơi nguyên quán/ Thái Vĩnh Bình//báo Đông phát*, ngày 28-5-1945
92. *Trại huấn luyện trẻ em nghèo của anh em trường Bưởi//báo Đông phát*, ngày 29-5-1945.
93. *Nạn đói ở miền Bắc/Hoàng Văn Đức//báo Ngày nay*, số 1 (5-5-1945), tr.9.
94. *Vấn đề dân sinh cần phải giải quyết ngay//báo Ngày nay*, số 1 (5-5-1945), tr.10.
95. *Hai bức thư//báo Ngày nay*, số 1 (5-5-1945), tr.11.
96. *Cần phải làm cho dân đủ no//báo Ngày nay*, số 1 (5-5-1945). tr.8.
97. *Tình thế nghiêm trọng//báo Ngày nay*, số 1 (5-5-1945).
98. *Bản thống kê các tỉnh miền Bắc năm 1945//báo Ngày nay*, số 1, (5-5-1945), tr.9.
99. *Vấn đề vận tải để chuyển thóc miền Nam ra miền Bắc để cứu đói//báo Ngày nay*, số 1 (5-5-1945), tr.10-11.
100. *Chế độ thu thóc dưới chính thể Pháp để làm hại dân thế nào?// báo Ngày nay*, số 1 (5-5-1945), tr.12.
101. *Tổng kết luận về nguyên nhân của nạn đói, phương pháp giải cứu//báo Ngày nay*, số 1 (5-5-1945), tr.13.

102. *Đói: Phóng sự*/Trọng Lang//báo *Ngày nay*, số 1 (5-5-1945), tr.13-14; số 2 (12-5-1945), tr.15-16; số 4 (26-5-1945), tr.10-11; số 5 (2-6-1945), tr.15-16.
103. *Từ chiêm đến mùa*/Hoàng Văn Đức//báo *Ngày nay*, số 5 (2-6-1945), tr.13.
104. *Dân quê*/ Vũ Ngọc Phan//báo *Ngày nay*, số 3 (19-5-1945), tr.12-13.
105. *Ban cứu tế văn chương giúp người nghèo về quê gặt hái*//báo *Đông phát*, ngày 5-6-1945.
106. *Việc chở ngũ cốc từ Nam Kỳ ra Trung Bắc Kỳ được hoàn toàn tự do chở từ 250 tạ trở xuống*//báo *Đông phát*, ngày 26-6-1945.
107. *Tỉnh Nam Định đang cần 2.000 người thợ gặt*//báo *Đông phát*, ngày 27-6-1945.
108. *Tờ trình của Ủy ban thanh toán Túc Mễ cục về việc nhiều người thiếu thóc*//báo *Đông phát*, ngày 5-7-1945.
109. *Không nên để một nhà buôn cũ nào trong Ủy ban mua thóc*//báo *Đông phát*, ngày 6-7-1945.
110. *Gạo Nam Kỳ đã tải ra tới Nam Định*//báo *Đông phát*, ngày 7-7-1945.
111. *Hai thuyền chở thóc không có giấy phép bị bắt*//báo *Đông phát*, ngày 7-7-1945.
112. *Cấm dùng xe bò chở gạo trong thành phố*//báo *Đông phát*, ngày 9-7-1945.
113. *Dân Nghệ Tĩnh sắp có nhiều gạo*//báo *Đông phát*, ngày 24-9-1945.

C. Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh bàn về nạn đói

114. *Tình cảnh hiện tại và con đường sống của dân tộc*//báo *Dân tộc*, ngày 5-5-1942.
115. *Tin tức xung quanh vấn đề thóc gạo, trồng đay...*//báo *Việt Nam độc lập* và báo *Lao động* (1942-1945).

116. *Lời kêu gọi đồng bào không nộp thóc cho Nhật - Pháp, tố cáo tội ác của giặc Nhật*//báo Cứu quốc, ngày 15-7-1943.
117. *Trước nạn phá màu thu thóc*//báo Cứu quốc, 15-7-1943.
118. *Dân làng Cổ Bi vũ trang chống Nhật*//báo Cờ giải phóng, ngày 26-8-1943.
119. *Đồng bào Đông Sơn (Bắc Ninh) biểu tình đánh chết Nhật*//báo Cờ giải phóng, ngày 26-8-1943.
120. *Biểu tình chống cướp thóc cho Nhật*//báo Cờ giải phóng, ngày 26-8-1943.
121. *Vạch mặt nạ quân ăn cướp thóc của dân*/ Dân Quê//báo Cờ giải phóng, ngày 26-8-1943.
122. *Đói rồi*//báo Đuổi giặc nước, ngày 15-10-1943.
123. *Thu thóc*/ Dân Quê//báo Cứu quốc, ngày 18-2-1944.
124. *Chống đi phu cho Nhật*//báo Cờ giải phóng, số 3.
125. *Tranh đấu giữ thóc*//báo Cờ giải phóng, số 3.
126. *Hào lý đấu tranh*//báo Cờ giải phóng, số 3.
127. *Chống thu thóc và đi phu*//báo Cờ giải phóng, số 3.
128. *Chống địa tô nặng*//báo Cờ giải phóng, số 3.
129. *Biểu tình vũ trang chống Nhật cướp đất*//báo Cờ giải phóng, số 3.
130. *Chống cướp thóc*//báo Cờ giải phóng, số 3.
131. *Đánh Nhật*//báo Cờ giải phóng, số 3.
132. *Chống cướp đày*//báo Cờ giải phóng, số 5.
133. *Chống cướp đất*//báo Cờ giải phóng, số 5.
134. *Chống cướp thầu dầu*//báo Cờ giải phóng, số 5.
135. *Nhật - Pháp ăn cướp*//báo Cờ giải phóng, số 5.
136. *Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Vietnam* - Hà Nội, 1945.
137. *Lệ thu thóc ở Bắc Kỳ*//báo Đuổi giặc nước, số 3.
138. *Thu lúa*//báo Đuổi giặc nước, số 11 (15-10-1944).
139. *Đừng nộp thóc cho giặc*//báo Cứu quốc, ngày 30-11-1944.

140. *Còn giặc Nhật còn chết đói* / Ngô Chu // báo Cứu quốc, ngày 5-5-1945.
141. *Tỉnh Định Bộ Lĩnh chia thóc chống Nhật* // báo Cứu quốc, ngày 5-5-1945.
142. *Không nộp thóc, bán thóc cho Nhật* // báo Cứu quốc, ngày 5-7-1945.
143. *Truyền đơn của Việt Minh kêu gọi đồng bào biểu tình phá kho thóc Nhật năm 1945* (Bảo tàng Cách mạng Việt Nam).
144. *Các quan chức lý dịch và Liên đoàn thóc gạo phải ủng hộ dân chống không nộp thóc cho Nhật* // báo Cứu quốc, ngày 5-6-1945.
145. *Không nộp thuế cho giặc Nhật* // báo Khởi nghĩa, ngày 15-5-1945.
146. *Thóc* // báo Cờ giải phóng, số 14, tháng 6-1945.
147. *Thuế* // báo Cờ giải phóng, số 14, tháng 6-1945.
148. *Giữ lúa mà ăn* // báo Khởi nghĩa, ngày 15-7-1945.
149. *Giặc Nhật đến* // báo Tin bốn phương // Công báo, ngày 29-9-1945.
150. *Tuyên ngôn Độc lập* / Hồ Chí Minh // Công báo, ngày 29-9-1945.
151. *Sẻ cơm nhường áo* / Hồ Chí Minh // báo Cứu quốc, ngày 29-9-1945.
152. *Ảnh Hồ Chủ tịch cho bát gạo đầu tiên trong ngày "Tiểu trừ giặc đói"* // đặc san Cứu quốc, tháng 8-1946.
153. *Hồ Chủ tịch hô hào chống nạn đói* // báo Cứu quốc, ngày 8-11-1945.
154. *Tại sao dân ta đói? Cứu đói phải thế nào?* // báo Cứu quốc, ngày 30-11-1945.
155. *Truy điệu những lương dân chết đói* / Vũ Khiêu // Tháng 3-1945.
156. *Đi thăm Phòng triển lãm đói* // báo Cứu quốc, số 132-133 (3, 4-1-1946), tr. 1-2.
157. *Một phương pháp cứu đói* // báo Cứu quốc, số 133 (4-1-1946), tr.2.
158. *Ngày cứu đói* / Ban tổ chức ngày cứu đói // báo Cứu quốc, số 134 (5-1-1946), tr.2.
159. *Đói bởi vì đâu?* / Công dân // báo Cứu quốc, ngày 5-1-1946, tr.2.
160. *Sau khi ra khỏi Phòng triển lãm đói* // báo Cứu quốc, ngày 7-1-1946, tr. 2.

161. *Phải đoàn kết mới tránh được nạn đói*//báo *Cứu quốc*, số 164 (16-2-1946), tr.1-2.
162. *Giúp quỹ cứu đói Nam Bộ*/Ban cổ đông chi hội cứu đói Nam Định //báo *Cứu quốc*, số 168 (20-2-1946), tr.2.
163. *Tập ảnh tư liệu của Võ An Ninh về nạn đói năm 1945*: 42 bức ảnh.

Phần thứ hai

TÀI LIỆU NGOẠI VĂN
HOẶC DO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI VIẾT

164. *Annuaire statistique de l' Union Française Outre- Mer*, 1943-1946.
165. *Bulletin Économique de l' Indochine*, 1940-1944.
166. *Témoignages et documents française relatifs à la colonisation française au Vietnam*, 1945, Hanoi, 1945.
167. *Bảng thống kê số thóc gạo xuất khẩu ở Nam Kỳ năm 1940-1944*// BEI, Fas, III-IV, 1944.
168. *Comment la révolution a triomphé de la famine?* / Hoàng Văn Đức - H.: 1946.
169. *Au Vietnam cause de la paix*/ Nguyễn Văn Luyện - H., 1945.
170. *L' Indochine Français en face du Japon*/ Gaudel- P.: J. Susse, 1947, 240p.
171. *À la barre de l' Indochine: Histoire de mon gouvernement (1940-1945)* / Decoux- P: plon, 1949.
172. *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*/P. Seuil, 470p.
173. *Le destin de l' Indochine- souvenirs et documents 1941-1951*. P.: Plon, 1952.
174. *Chính sách đối với Đông Dương của Nhật Bản trong thời kỳ chiến tranh Thái Bình Dương*//tạp chí *Nghiên cứu châu Á*, số 3, quyển 3 (10-1976).

175. *Japan's plan for the colonization of Indochine and what actually happened* (Kế hoạch "thuộc địa hóa" đối với Đông Dương của Nhật Bản và thực chất của nó)/Tabuchi Yukichika//tạp chí *Đông Nam Á: Lịch sử và văn hóa*, số 9 năm 1980.
176. *Vùng thịnh vượng chung Đại Đông Á và Đông Dương: Chiến lược ăn cướp lương thực*/Tabuchi Yukichika//tạp chí *Đông Nam Á: Lịch sử và văn hóa*, số 10 năm 1981.
177. *Châu Á năm 1945*/Kurihara Hirohide - Tokyo: Aoki, 1985.
178. *Chúng tôi có nghe tiếng kêu của hai triệu người chết đói không?*/Tabuchi Yukichika, tháng 9- 1985.
179. *Chiến tranh châu Á trong tiềm thức của chúng ta*/Yoshizawa Minami - 1985, 140 trang viết tay (tài liệu dịch của Viện Sử học Việt Nam).
180. *Chính sách kinh tế Nhật Bản đối với Đông Dương trong thời kỳ chiến tranh thế giới lần thứ hai*/Shiraishi Masaya//tạp chí *Đông Nam Á: Lịch sử và văn hóa*, số 15 năm 1986.

Phần thứ ba

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VÀ NHỮNG BÀI VIẾT VỀ NẠN ĐÓI NĂM 1945

I. CÁC BÀI VIẾT VÀ CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TỔNG HỢP VỀ NẠN ĐÓI

181. *Chặt xiềng: những tư liệu lịch sử từ chính biến tháng ba đến Cách mạng Tháng Tám 1945*. H. Sự thật, 1955, tr.44.
182. *Xã hội Việt Nam trong thời Pháp - Nhật*. T.8-9/Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm... H.: Văn Sử Địa, 1958.
183. *Cách mạng Tháng Tám*/Trường Chinh. H.: Sự thật, 1960, tr.25.
184. *Lịch sử 80 năm chống Pháp*. Q.II: Tập hạ/Trần Huy Liệu, H.: Sử học, 1961, tr.5-29.

185. *Giai cấp công nhân Việt Nam*. T.3: 1937-1945/ Trần Văn Giàu, H. Sử học, 1963, tr.221-233.
186. *Người Nhật với nạn đói năm 1944 - 1945 ở Việt Nam*/Nguyễn Quang Ân/*Sự kiện và nhân chứng* (đặc san báo *Quân đội nhân dân*) số 20, tháng 8-1995.
187. *Về nạn đói năm 1945*. Công trình tư liệu (đề tài cấp Bộ, đã được Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia nghiệm thu tháng 5-1995)/Nguyễn Quang Ân.
188. *Tuyên ngôn độc lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*/Hồ Chí Minh, H. Sự thật, 1975, tr.19.
189. *Văn kiện Đảng 1939 - 1945*, H. Sự thật, 1977.
190. *Lịch sử Việt Nam*. Tập II/H. Khoa học xã hội, 1985, tr. 313-335 (Viện Sử học).
191. *Tổng khởi nghĩa Tháng Tám 1945*/Viện Lịch sử Đảng, H. Sự thật, 1985.
192. *Sự thật về hai triệu người chết đói năm 1945*/Văn Tạo - Nguyễn Khắc Đạm - Tư liệu Viện Sử học, 1988.
193. *Về nạn đói năm Ất Dậu (1945)*/Cao Văn Biên//tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-1990, tr.50-56.
194. *Lịch sử Việt Nam 1930 - 1945*/ Trần Bá Đệ (Chủ biên) - H. Đại học Sư phạm Hà Nội I, 1992.
195. *Nạn đói năm Ất Dậu (1945)*/Nguyễn Bá Đạm//báo *Người Hà Nội*, số 23 (6-1993).
196. *Chuyện cũ Hà Nội*/Tô Hoài, H. Văn học, 1994.

II. TÀI LIỆU LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG NÓI ĐẾN NẠN ĐÓI NĂM 1945

Hà Nội:

197. *Hà Nội khởi nghĩa*. Tập hồi ký của nhiều tác giả- H. Văn học, 1970.

198. *Lịch sử cách mạng huyện Từ Liêm*. T.I: 1926 - 1945 (Sơ thảo) - H. Hà Nội, 1990.
199. *Cách mạng Tháng Tám qua một nhân chứng thầm lặng*//báo *Người Hà Nội*, số 35 (9-1993).

Hải Phòng:

200. *Cách mạng Tháng Tám ở Hải Phòng và Kiến An*/Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng. Hải Phòng: Sở Văn hóa thông tin, 1971.
201. *Tóm tắt lịch sử Đảng bộ Hải Phòng 1930 - 1980*. Hải Phòng: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, 1982.
202. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Thủy Nguyên 1930 - 1975*. Hải Phòng: Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thủy Nguyên, 1985.
203. *Tìm hiểu Cách mạng Tháng Tám ở Hải Phòng - Kiến An*, Hải Phòng: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, 1986.
204. *50 năm đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Cổ Am (Vĩnh Bảo)*. Hải Phòng, 1988.
205. *Hồng Bàng - Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng 1945 - 1975*. H. Quân đội nhân dân, 1990.
206. *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng*, T.1: 1925 - 1955, Hải Phòng, 1991.
207. *Lược khảo lịch sử xã Tân Viên (An Lão)*. Hải Phòng, 1991.
208. *Lịch sử Đảng bộ huyện Kiến Thụy*. Hải Phòng, 1992.
209. *Tiên Lãng - Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp 1945 - 1954*. Hải Phòng, 1990.
210. *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng thị xã Kiến An 1945 - 1975*. Hải Phòng, 1994.

Hà Bắc:

210. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Yên Phong 1928 - 1954 (Sơ thảo)*. Hà Bắc: Huyện ủy Yên Phong, 1986.

211. *Lịch sử xã Dĩnh Kế (Thị xã Bắc Giang)*. Hà Bắc: Đảng ủy và Ủy ban nhân dân xã Dĩnh Kế, 1992.
212. *Lịch sử xã Nội Duệ (Tiên Sơn)*. Hà Bắc: Đảng ủy - Ủy ban nhân dân xã Nội Duệ, 1992.
213. *Lịch sử xã Tân Hồng (Tiên Sơn)*. Hà Bắc: Đảng ủy - Ủy ban nhân dân xã Tân Hồng, 1993.
214. *Lịch sử huyện Yên Dũng*. Hà Bắc: Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Yên Dũng, 1993.

Hà Tây - Hòa Bình:

215. *Sơ thảo lịch sử cách mạng huyện Hoài Đức, 1930 - 1945*. Hà Tây, 1982.
216. *Lịch sử Cách mạng Tháng Tám huyện Phú Xuyên (Sơ thảo)*. Hà Sơn Bình: Ban Sưu tầm lịch sử Đảng, 1982.
217. *Truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Hữu Văn (Chương Mỹ), 1945 - 1954*. Hà Tây: Ban Sưu tầm lịch sử Đảng xã Hữu Văn, 1984.
218. *Truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Hà Tây*. Đan Phượng, 1985.
219. *Truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Đông Quang (Quốc Oai), 1945 - 1954*. Hà Sơn Bình: Ban Sưu tầm lịch sử Đảng, 1985.
220. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Đồng Tâm (Mỹ Đức), 1945 - 1954 (Dự thảo)*. Hà Sơn Bình: Ban sưu tầm lịch sử Đảng xã Đồng Tâm, 1985, 150 tr.
221. *Lịch sử Đảng bộ Hà Sơn Bình. T.1: 1926 - 1945*. Hà Sơn Bình, 1986.
222. *Truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Ngọc Liệp (Quốc Oai), 1945-1954*. Hà Sơn Bình: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Ngọc Liệp, 1986.
223. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Tô Hiệu (cũ) 1945 - 1954*. Hà Sơn Bình: Ban Chấp hành Đảng bộ ba xã, 1990.

224. *Truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Trường Yên (Chương Mỹ), 1936 - 1945*. Hà Sơn Bình: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Trường Yên, 1986.
225. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Vạn Phúc (Thị xã Hà Đông)*. T.1: 1936 - 1945 (Sơ thảo). Hà Tây: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Vạn Phúc, 1986.
226. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Văn Khê* (T.1: 1936 - 1954) Thị xã Hà Đông: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Văn Khê, 1994.
227. *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Yên Quang thuộc Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình*. T.II: 1945 - 1954, 1986.

Hải Hưng:

228. *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám của Đảng bộ và nhân dân tỉnh Hưng Yên: 1939 - 1946*. Hưng Yên: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Hưng Yên, 1966.
229. *Hải Hưng 40 năm xây dựng và chiến đấu*. Hải Hưng: Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Hưng, 1985.
230. *Lịch sử đấu tranh cách mạng huyện Châu Giang: 1930 - 1945*. Châu Giang: Ban Chỉ huy quân sự huyện Châu Giang, 1986.
231. *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Mỹ Văn*. Hải Hưng: Ban Chỉ huy quân sự huyện Mỹ Văn, 1986.
232. *Thanh Hồng - Lịch sử đấu tranh cách mạng*. Hải Hưng: Đảng bộ xã Thanh Hồng (Nam Thanh), 1986.
233. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân Nhật Tân (Tứ Lộc), 1945 - 1975 (Sơ thảo)*. Hải Hưng: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Nhật Tân, 1989.
234. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hải Hưng*. T.1: 1927 - 1954. Hải Hưng: Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hải Hưng, 1990.
235. *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng thị xã Hải Dương*. T.1: 1930 - 1954. Hải Dương: Ban Chỉ huy quân sự thị xã Hải Dương, 1990.

236. *Lịch sử Đảng bộ huyện Cẩm Bình, 1930 - 1954, (Sơ thảo).*
Cẩm Bình: Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Cẩm Bình, 1990.
237. *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Chí Linh (Sơ thảo).*
Hải Hưng: Ban Chỉ huy quân sự huyện Chí Linh, 1990, T.1:
1930 - 1954.
238. *Lịch sử cách mạng xã Cẩm Chế (Nam Thanh).* T.1: 1945-
1954. Hải Hưng: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Cẩm Chế, 1990.
239. *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng xã Hùng Thắng (Cẩm Bình),
1945 - 1975 (Sơ thảo).* Hải Hưng: Ủy ban nhân dân xã Hùng
Thắng, 1990.
240. *Lịch sử Đảng bộ xã Kim Đính (Kim Môn).* Hải Hưng: Ban
Chấp hành Đảng bộ xã, 1990.
241. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân Thanh Sơn (Nam Thanh).* T.1: 1930
-1954. Hải Hưng: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Thanh Sơn, 1991.
242. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Vĩnh Hồng (Nam Thanh),
1930 - 1990.* Hải Hưng: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Vĩnh
hồng, 1990.
243. *Lịch sử đấu tranh vũ trang cách mạng huyện Nam Thanh.* T.1:
1930 - 1954. Hải Hưng: Ban Chỉ huy quân sự huyện Nam
Thanh, 1991.
244. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã An Sinh (Kim Môn).* T.1: 1930 -
1975. Hải Hưng: Ban Chấp hành Đảng bộ xã An Sinh, 1991.
245. *Lịch sử Đảng bộ xã Cẩm Đông (Cẩm Bình). (Sơ thảo).* Hải Hưng:
Ban Chấp hành Đảng bộ xã Cẩm Đông, 1991.
246. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Hùng Thắng (Cẩm Bình), 1930 - 1975.*
Hải Hưng: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Hùng Thắng, 1991.
247. *Lịch sử vũ trang xã Liên Hồng (Tứ Lộc), 1945 - 1975.* Hải
Hưng: Ban Chỉ huy quân sự xã Liên Hồng, 1991.
248. *Lịch sử Đảng bộ xã Nhân Quyền (Cẩm Bình), 1930 - 1990 (Sơ
thảo).* Hải Hưng: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Nhân Quyền, 1991.

249. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Quyết Thắng (Nam Thanh)*. T.1: 1930 - 1945. Hải Hưng: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Quyết Thắng, 1991.
250. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Thái Học (Cẩm Bình)*. T.1: 1930 - 1954. Hải Hưng: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Thái Học, 1991.

Lạng Sơn:

251. *Văn Lãng - huyện biên giới Lạng Sơn*, Bế Viết Đăng (Chủ biên), H.: Khoa học xã hội, 1990.

Nam Hà - Ninh Bình:

252. *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Hà Nam*. Nam Hà: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, 1966.
253. *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Nam Định*. Nam Hà: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, 1966.
254. *Lịch sử Đảng bộ Hà Nam, 1945 - 1954 (Sơ thảo)*. Hà Nam Ninh: Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Nam, 1976.
255. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Nam Định - Hà Nam 1930 - 1945*. Nam Định: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Nam Hà, 1976.
256. *Lịch sử xã Liên Minh (Vụ Bản)*. Hà Nam Ninh: Ủy ban nhân dân xã Liên Minh, 1984.
257. *Lịch sử xã Bồ Đề*. T.1: 1930 - 1954 (Sơ thảo). Nam Hà: Huyện ủy Bình Lục, 1985.
258. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Mỹ Thuận (Bình Lục), 1930-1980 (Sơ thảo)*. Nam Hà: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Mỹ Thuận, 1985.
259. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã An Nội (Bình Lục)*. T.1: 1930 - 1954 (Sơ thảo). Nam Hà: Ban Chấp hành Đảng bộ xã An Nội, 1986.
260. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Trác Văn (Duy Tiên)*. T.1: 1928 - 1954 (Sơ thảo). Nam Hà: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Trác Văn, 1986.

261. *Lịch sử làng Thi*. T.2. Hà Nam Ninh: Tổ Nghiên cứu lịch sử quê hương, 1986.
262. *Lịch sử Hà Nam Ninh*. T.1. Hà Nam Ninh: Phòng Nghiên cứu lịch sử, 1988.
263. *Lịch sử Đảng bộ và truyền thống nhân dân xã Nghĩa Tân (Nghĩa Hưng)*. Hà Nam Ninh: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Nghĩa Tân, 1989.
264. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Hoàng Nam (Nghĩa Hưng) (Sơ thảo)*. Nam Hà: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Hoàng Nam, 1990.
265. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Nghĩa Hùng (Nghĩa Hưng): (Sơ thảo)*. Nam Hà: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Nghĩa Hùng, 1991.
266. *Lịch sử Đảng bộ Ninh Bình, 1929 - 1945*. Ninh Bình: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Ninh Bình, 1976.
267. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ huyện Gia Khánh, 1929 - 1945*. Ninh Bình: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Huyện ủy Gia Khánh, 1977.
268. *Lịch sử Đảng bộ Yên Khánh, 1945 - 1954*. Hà Nam Ninh: Ban Chấp hành Huyện ủy Yên Khánh, 1977.
269. *Lịch sử Đảng bộ huyện Hoàng Long*. Hà Nam Ninh: Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, Hoàng Long, 1990.

Nghệ An - Hà Tĩnh:

270. *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An (Sơ thảo)*. Nghệ An: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Nghệ An, 1967.
271. *Lịch sử Nghệ Tĩnh*. T.1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Nghệ Tĩnh, Vinh: Nghệ Tĩnh, 1984.
272. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Thịnh Sơn (Đô Lương)*. T.1 (Sơ thảo). Nghệ Tĩnh: Đảng bộ và nhân dân xã Thịnh Sơn, 1989.
273. *Lịch sử huyện Yên Thành*. T.1 (Sơ thảo). Nghệ Tĩnh: Huyện ủy Yên Thành, 1990.
274. *Quỳnh Lưu - huyện địa đầu xứ Nghệ, Hồ Sĩ Giàng (Chủ biên)*, Nghệ Tĩnh, 1990.

275. *Tân Kỳ - Truyền thống và làng xã*, Ninh Viết Giao (Chủ biên), H. Khoa học xã hội, 1992.
276. *Lịch sử phường Hồng Sơn (Vinh)*, Chu Trọng Huyến. Nghệ An: Nghệ An, 1993.
277. *Lịch sử Đảng bộ huyện Hương Sơn*. T.1 1930 - 1945. Hương Sơn: Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hương Sơn, 1972.
278. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh*. T.1. Hà Tĩnh: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Hà Tĩnh, 1971.

Quảng Ninh:

279. *Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh, 1883 - 1945*, Quảng Ninh: Ty Văn hóa thông tin, 1974.
280. *Truyền thống cách mạng của phụ nữ Quảng Ninh*. Nguyễn Thu Hương. Quảng Ninh: Quảng Ninh, 1990, T.1: 1930 - 1955. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

Thái Bình:

281. *Thái Bình khởi nghĩa: Hồi ký Cách mạng Tháng Tám, 1939 - 1945*. Thái Bình: Ty Văn hóa, 1965.
282. *Lịch sử Cách mạng Tháng Tám Thái Bình (Sơ thảo)*. Thái Bình: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình, 1966.
283. *Lịch sử Thái Bình*. Thái Bình: Sở Văn hóa thông tin Thái Bình, 1990.
284. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Thái Bình, 1929 - 1954*. Thái Bình: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thái Bình, 1991.
285. *Những tài liệu lịch sử truyền thống yêu nước và đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Hoàng Diệu, thị xã Thái Bình (thời kỳ 1945 - 1987)*. Thái Bình, 1991.

286. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Vũ Phúc, thị xã Thái Bình*. T.1. Thái Bình, 1993.
287. *Lịch sử Đảng bộ xã Hồng Việt (Đông Hưng)*. T.1. Thái Bình: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Hồng Việt, 1992.
288. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Đông Hà, huyện Đông Hưng*. T.1. Thái Bình, 1994.
289. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Phú Sơn (Hưng Hà)*. T.1: 1945 - 1954. Thái Bình, 1994.
290. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Minh Hưng (Kiến Xương) thời kỳ 1927 - 1954*. Thái Bình, 1986.
291. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam xã Nam Cao, huyện Kiến Xương*. T.1. Thời kỳ trước năm 1944 và 1945 - 1954. Thái Bình, 1981.
292. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Quang Hưng, huyện Kiến Xương*. T.1: 1927 - 1954. Thái Bình, 1989.
293. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Minh Tân (Kiến Xương) thời kỳ 1930 - 1945 và 1945 - 1954*. Thái Bình, 1990.
294. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Bình Định, huyện Kiến Xương (1927 - 1954)*. T.1. Thái Bình, 1991.
295. *Sơ thảo lịch sử đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân xã Trà Giang (Kiến Xương), 1945 - 1954*. T.1. Thái Bình: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Trà Giang, 1991.
296. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Quỳnh Minh, huyện Quỳnh Phụ*. Thái Bình, 1986.
297. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã An Quý (Quỳnh Phụ) thời kỳ trước 1945 và 1945 - 1954*. Thái Bình, 1988.
298. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Đông Tiến (Quỳnh Phụ) thời kỳ trước 1945 và 1945 - 1954*. T.1. Thái Bình, 1990.

299. *Sơ thảo lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Quỳnh Hải (Quỳnh Phụ) trước năm 1945 và 1945 - 1954*. Thái Bình, 1991.
300. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Quỳnh Thọ (Quỳnh Phụ)*. T.1: Thời kỳ trước 1945 và 1945 - 1954. Thái Bình, 1992.
301. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã An Tràng (Quỳnh Phụ)*. T.1. Thái Bình, 1993.
302. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã An Ninh, huyện Tiền Hải, thời kỳ 1925 - 1945 và 1945 - 1954*. Thái Bình, 1988.
303. *Truyền thống xã Vũ Lăng (Tiền Hải)*. T.1. Thái Bình: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Vũ Lăng, 1988.
304. *Lịch sử truyền thống xã Tây Lương (Tiền Hải)*. T.1. Thái Bình: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Tây Lương, 1989.
305. *Lịch sử truyền thống Đảng bộ và nhân dân xã Nam Hà (Tiền Hải)*. T.1: Trước Cách mạng Tháng Tám 1945 đến 1954. Thái Bình, 1990.
306. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Tây Ninh (Tiền Hải)*. Thái Bình, 1992.
307. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Đông Cơ (Tiền Hải), 1930 - 1975*. Thái Bình, 1993.
308. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Tây Tiến (Tiền Hải), 1930 - 1975 (Sơ thảo)*. Thái Bình, 1993.
309. *Sơ thảo lịch sử đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân xã Bách Thuận (Vũ Thư), 1930 - 1954*. Thái Bình, 1990.
310. *Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Việt Hùng (Vũ Thư) thời kỳ 1930 - 1954*. Thái Bình, 1990.
311. *Lịch sử đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân xã Hòa Bình (Vũ Thư), 1927 - 1954*. Thái Bình, 1991.
312. *Lịch sử đấu tranh của Đảng bộ và nhân dân xã Hồng Lý (Vũ Thư), 1930 - 1975*. Thái Bình, 1991.

313. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Minh Lãng (Vũ Thư), 1930 - 1954.* Thái Bình, 1991.
314. *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Nguyên Xá, huyện Vũ Thư.* Thái Bình: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Nguyên Xá, 1991.
315. *Lịch sử đấu tranh của Đảng bộ xã Song Lãng (Vũ Thư), 1930 - 1954.* Thái Bình, 1991.
316. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Tân Phong (Vũ Thư).* T.1: 1930 - 1954. Thái Bình, 1991.
317. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Hiệp Hòa (Vũ Thư), 1930 - 1954.* Thái Bình: Ban Chấp hành Đảng bộ xã Hiệp Hòa, 1993.
318. *Lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Minh Khai, huyện Vũ Thư.* Thái Bình, 1993.
319. *Lịch sử Đảng bộ xã Từ Tân, huyện Vũ Thư.* Thái Bình, 1993.

Thanh Hóa:

320. *Sơ giản lịch sử Cách mạng Tháng Tám Thanh Hóa (1939 - 1945).* Thanh Hóa: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Thanh Hóa, 1966.
321. *55 năm hoạt động của Đảng bộ và nhân dân huyện Hoằng Hóa.* Thanh Hóa: Thanh Hóa, 1985.
322. *Khởi nghĩa Tháng Tám ở Thanh Hóa.* Thanh Hóa: Ban tuyên huấn Tỉnh ủy, 1985.

Vĩnh Phú:

323. *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Vĩnh Phú (1939 - 1945).* Vĩnh Phú: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Vĩnh Phú, 1966.
324. *Sơ thảo lịch sử cách mạng tỉnh Vĩnh Phú.* Vĩnh Phú: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Vĩnh Phú, 1968.

325. *Sơ thảo lịch sử Cách mạng Tháng Tám tỉnh Phú Thọ*. Phú Thọ: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Phú Thọ, 1968.
326. *40 năm hoạt động của Đảng bộ Vĩnh Phú (Sơ thảo)*. Vĩnh Phú: Ty Văn hóa, 1971.
327. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phú*. T.1: 1930 - 1945 (Sơ thảo). Vĩnh Phú: Tỉnh ủy, 1985.
328. *Lịch sử tóm tắt Đảng bộ xã Gia Thanh*. Vĩnh Phú: Huyện ủy Phong Châu, 1985.
329. *Truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Văn Quán (Lập Thạch), 1945 - 1985*. Vĩnh Phú: Huyện ủy Lập Thạch, 1988.
330. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Tứ Trung (Vĩnh Lạc), 1944 - 1985 (Sơ thảo)*. Vĩnh Phú: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, 1987.
331. *Lịch sử Đảng bộ huyện Lập Thạch*. T.1: 1930 - 1945 (Sơ thảo). Vĩnh Phú: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, 1988, t.1.
332. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Minh Côi (Sông Thao), 1945 - 1985*. Vĩnh Phú: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, 1988.
333. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Tân Lập 1945 - 1954 (Sơ thảo)*. Vĩnh Phú: Huyện ủy Lập Thạch, 1990.
334. *Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Xuân Lôi (Lập Thạch) 1945 - 1985 (Sơ thảo)*. Vĩnh Phú: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, 1990.



Đoàn điều tra xã Tây Lương, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình



Đoàn quay phim đang hỏi nhân chứng ở thôn Quần Mục,
xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng



Lãnh đạo huyện Tứ Lộc họp bàn phối hợp với Viện Sử học
điều tra ở xã Nhữ Tinh (Hải Dương)



Đoàn điều tra đang làm việc với nhân chứng
xã Thủ Phú, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa



Nghĩa địa Gò Lâu, Tây Lương, nơi đã từng chôn hàng trăm người chết đói năm 1945



Mảnh vườn này xưa là nhà ông Hoàng Bê, Tây Lương, cả nhà gồm 5 người lớn khỏe đã chết đói, xác thối rữa mới phát hiện được, phải đốt cả nhà để mai táng.



Bãi tha ma chôn người chết đói ở Làng Trung, thành phố Vinh (Nghệ An).
Nhân dân đang bốc các “mả đói” đi để chuẩn bị xây dựng.



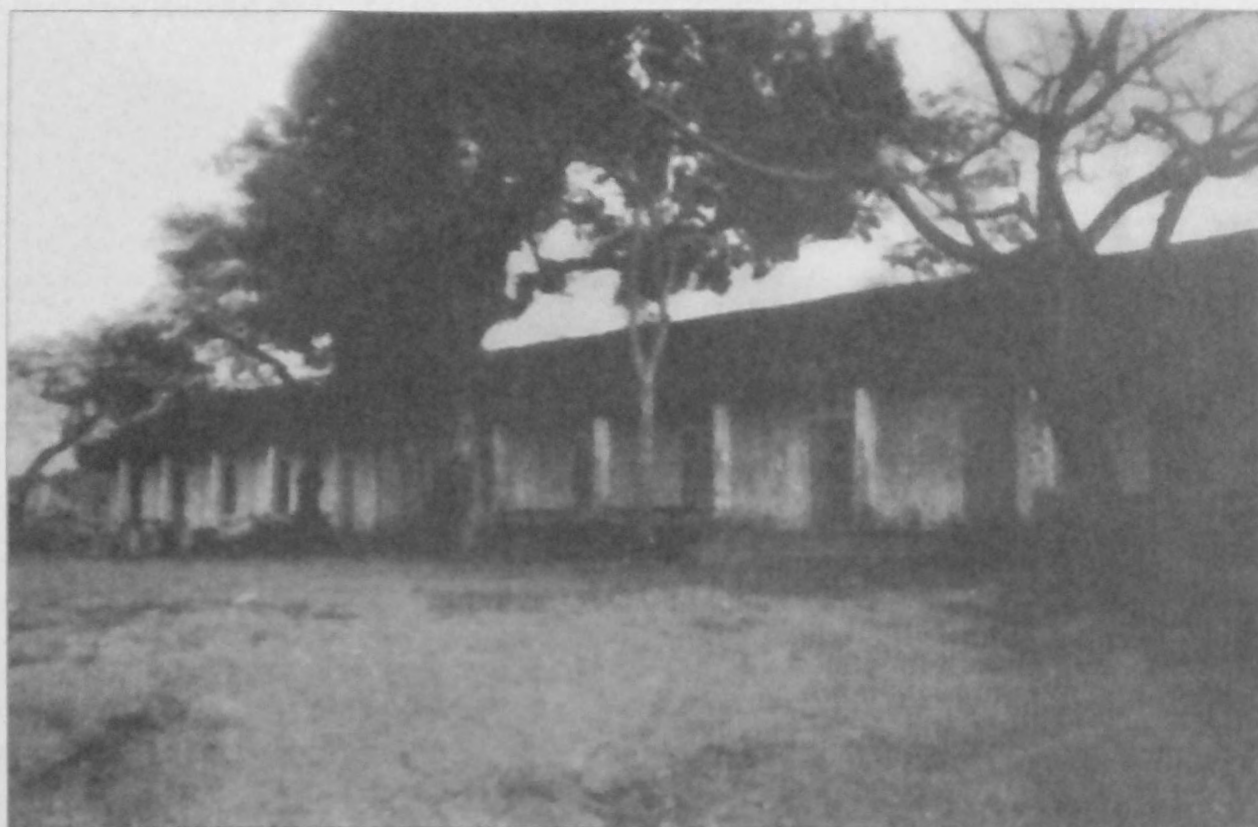
Bãi mía, là xưởng đay của Nhật ở thôn Phương Thông,
xã Phương Châu, huyện Phù Tiên (Hưng Yên)



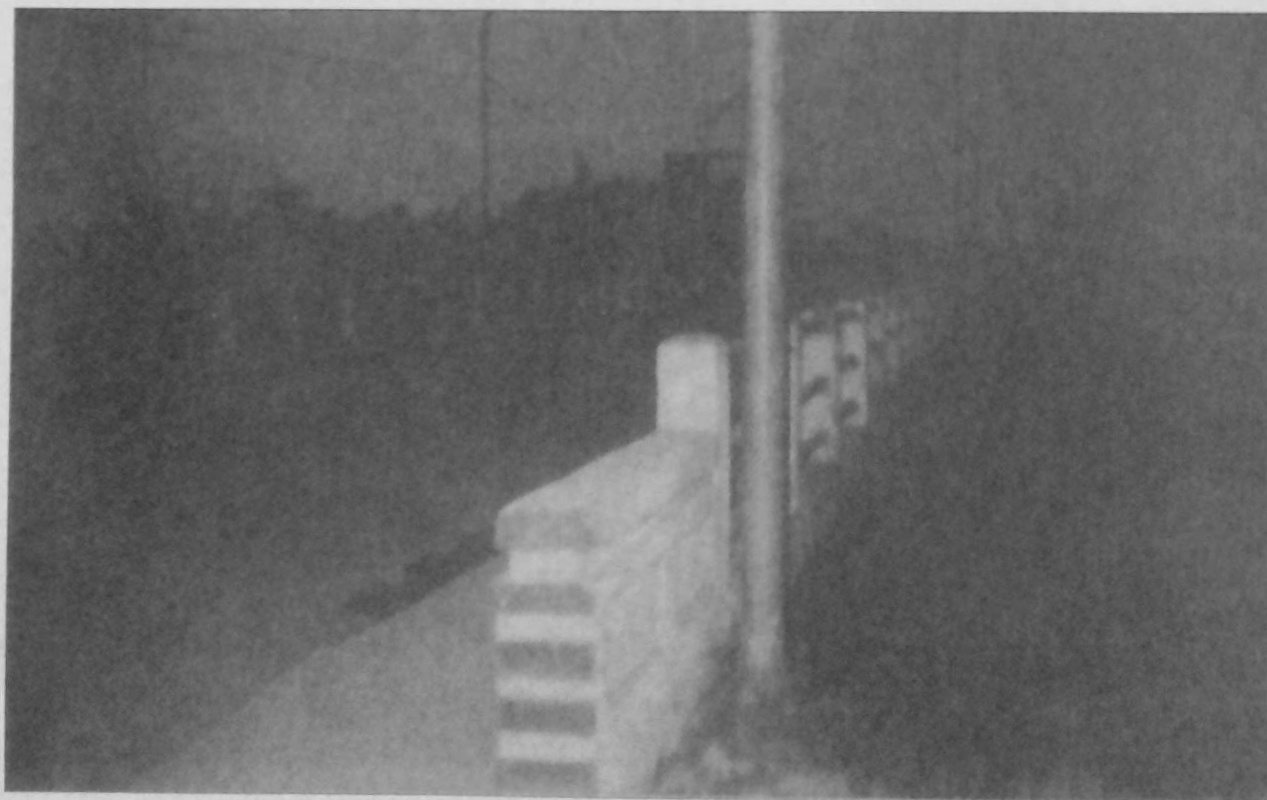
Một góc của bãi Âm Hồn - nơi chôn người chết đói năm 1945
trong các hố chôn tập thể (nay là Sở Văn hóa - Thông tin)



Bến Tượng - nơi trước đây Nhật dùng làm cảng để chuyên chở quặng
và gạo về nước (thuộc khu đồn điền của Nguyễn Thị Năm)



Trại tế bần Bến Tượng - nơi đây năm 1945 cả 1 trại có trên 25 người bị chết đói, chết dịch hết (nay là Trường Tiểu học thị trấn Chùa Hang - Đồng Bầm)



Cầu Gia Bầy - nơi đây tháng 3-1945 la liệt người chết đói



Một góc của xóm Sắn làng Đồng Quang, Thái Nguyên
nơi đây trước là bãi chôn người chết đói của làng



Ngã ba đường số 3 đi vào thành phố Thái Nguyên - đầu ấp Trại Dư -
nơi có hàng trăm người tha phương và người làng Đồng Quang chết đói



Bãi “Chư Già”, xã Hương Nộn, huyện Tam Thanh,
tỉnh Vĩnh Phúc, nơi chôn nhiều người chết đói



Những nấm mồ “tập thể” chôn người chết đói ở
xã Thổ Ngọa, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình



Nhân chứng dân tộc Mường xã Yên Quang, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình



Nhân chứng ở xã Đồng Quang, huyện Đồng Hỷ, Thái Nguyên



Nhân chứng xã Khả Lý, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, đang chỉ vào “Cổng thôn”, nơi có đồng vỏ ốc mà những người đói đến mức mút ốc thối rồi chết tại chỗ



Mương dẫn nước vào trại ngựa Bêna, Pháp trao cho Nhật năm 1943
(xã Nhượng Bạt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng)

Những tấm ảnh về nạn đói sau đây
mà Nghệ sĩ nhiếp ảnh VÕ AN NINH
đã *ghi lại một cách chân thực*, luôn gợi
nhớ cho chúng ta nỗi đau thương, uất
hận, muôn đời không quên.

Trong 70 năm qua, những hình ảnh
này đã ra mắt độc giả trong nhiều cuộc
triển lãm, trên nhiều sách báo và màn
ảnh truyền hình trong và ngoài nước,
nhưng công trình này sẽ là thiếu sót
nếu không một lần nữa giới thiệu với
độc giả.

VĂN TẠO



Những nạn nhân còn sức, còn cất bước nổi được đưa về trại Giáp Bát và nhà tế bần Sinh Từ (chợ Cửa Nam, Hà Nội)



Lính Nhật đánh đồng bào cướp xe gạo do chúng áp tải



Lính Nhật đứng nhìn đồng bào cướp gạo



Tuổi thanh niên gặp cảnh đói như thế này đây! Thái Bình, 1945



Cả nhà còn mình em! Thái Bình, 1945



Vợ chết đói, chồng nhin con, chờ đến lượt mình, rồi con mình ngã xuống...



Quá đói, quá mệt, không đứng nổi... Ngồi chờ tiếp tế



Đi bộ từ Thái Bình lên Hà Nội xin ăn, một thiếu phụ vì đói, mệt, bị dè non, con chết ngay từ phút lọt lòng



Thân hình một thiếu phụ trong hàng ngàn thiếu phụ
hiện ra khắp mọi nơi



Hai con đổ cháo vào mồm bố. Cháo chảy ra ngoài, vì hàm răng đã cứng!



Gặp gì ăn nấy, kể cả chuột chết nhất được



Mút vỏ ốc thối nhất được ở đầu hè, Nam Định, 1945



Đừng hỏi bố mẹ các cháu đâu. Chết đói, chết cả rồi!



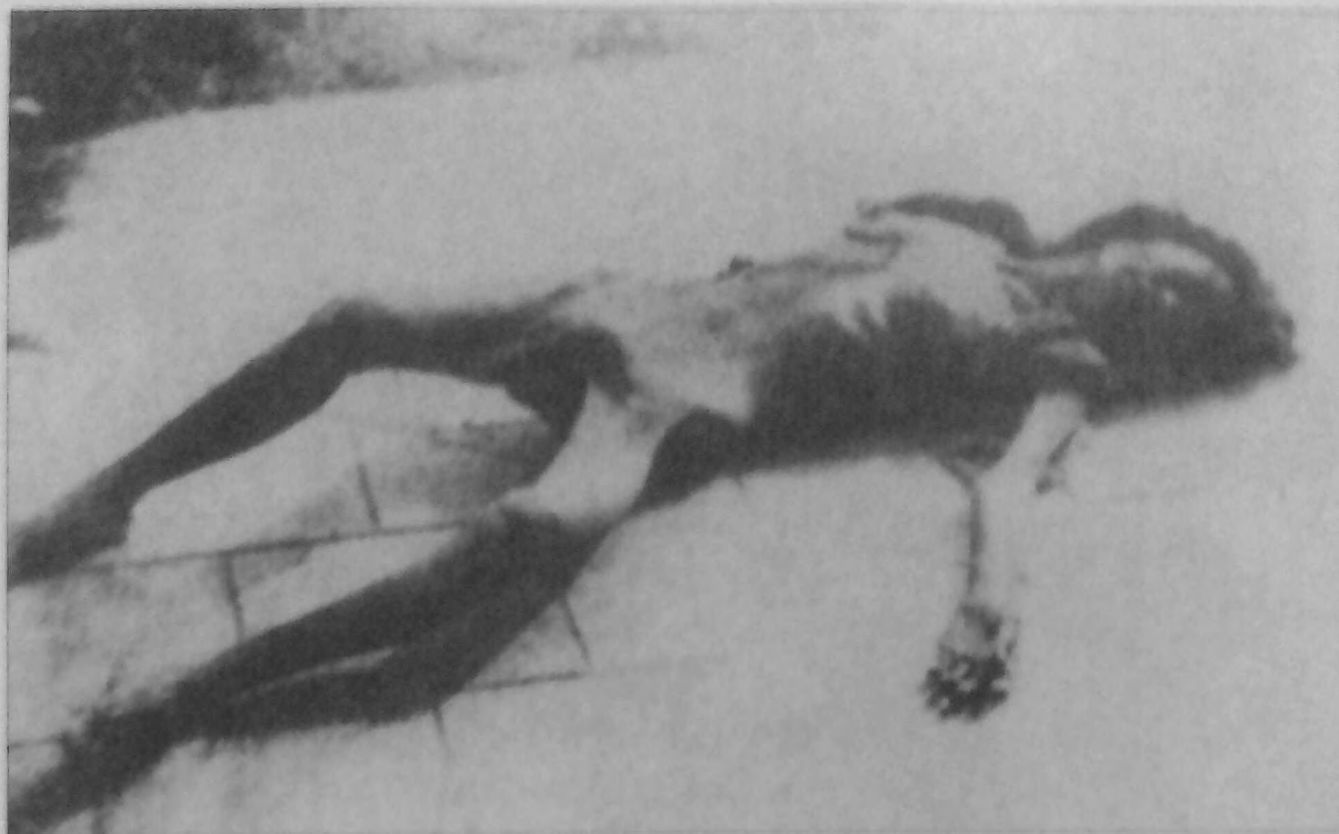
Một thiếu nữ đang tuổi dậy thì mà thế này đây!



Hai thiếu phụ chia nhau nắm cơm



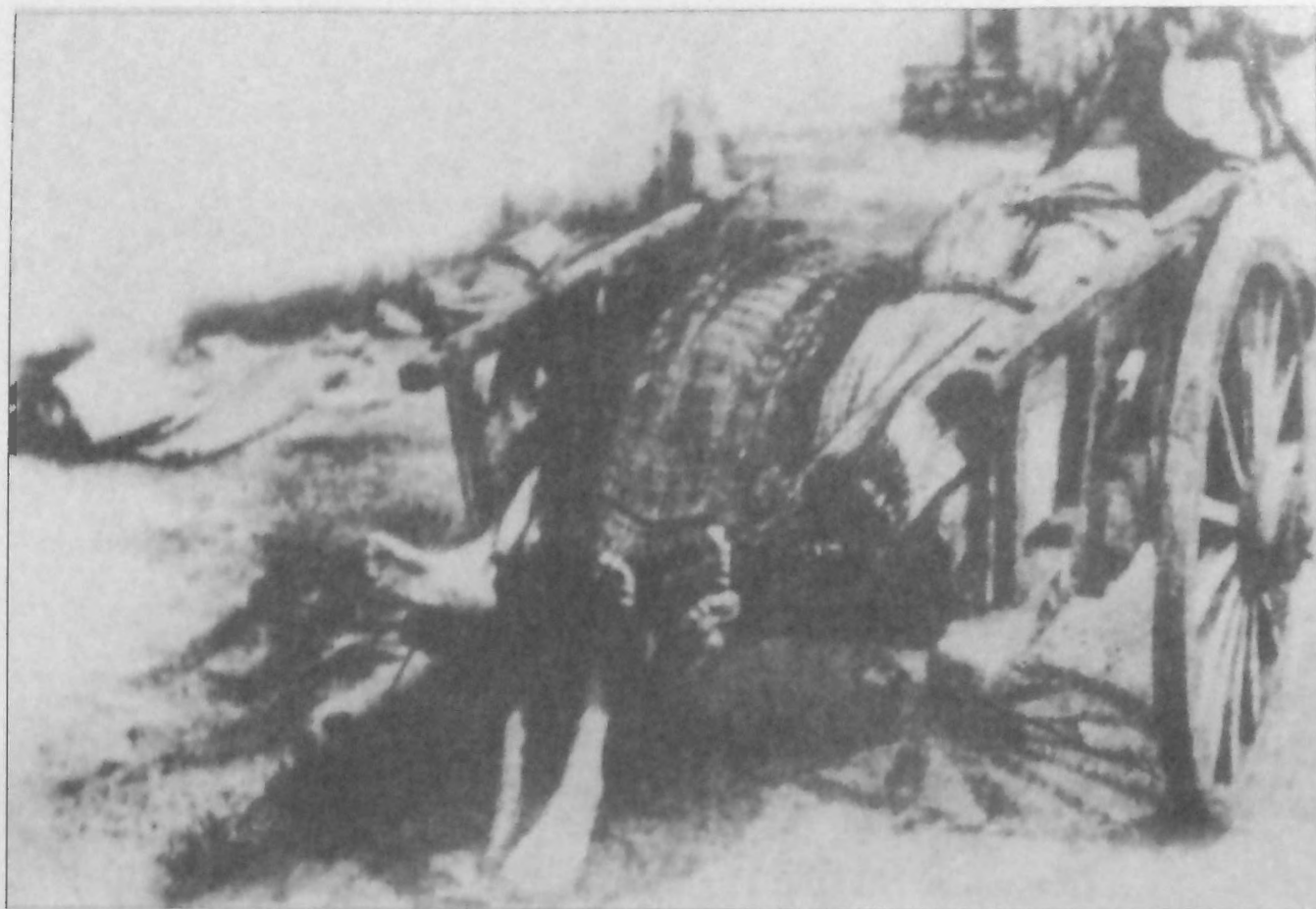
Trên đường cái, các nẻo đường làng quê, chỗ nào cũng gặp thảm cảnh này!



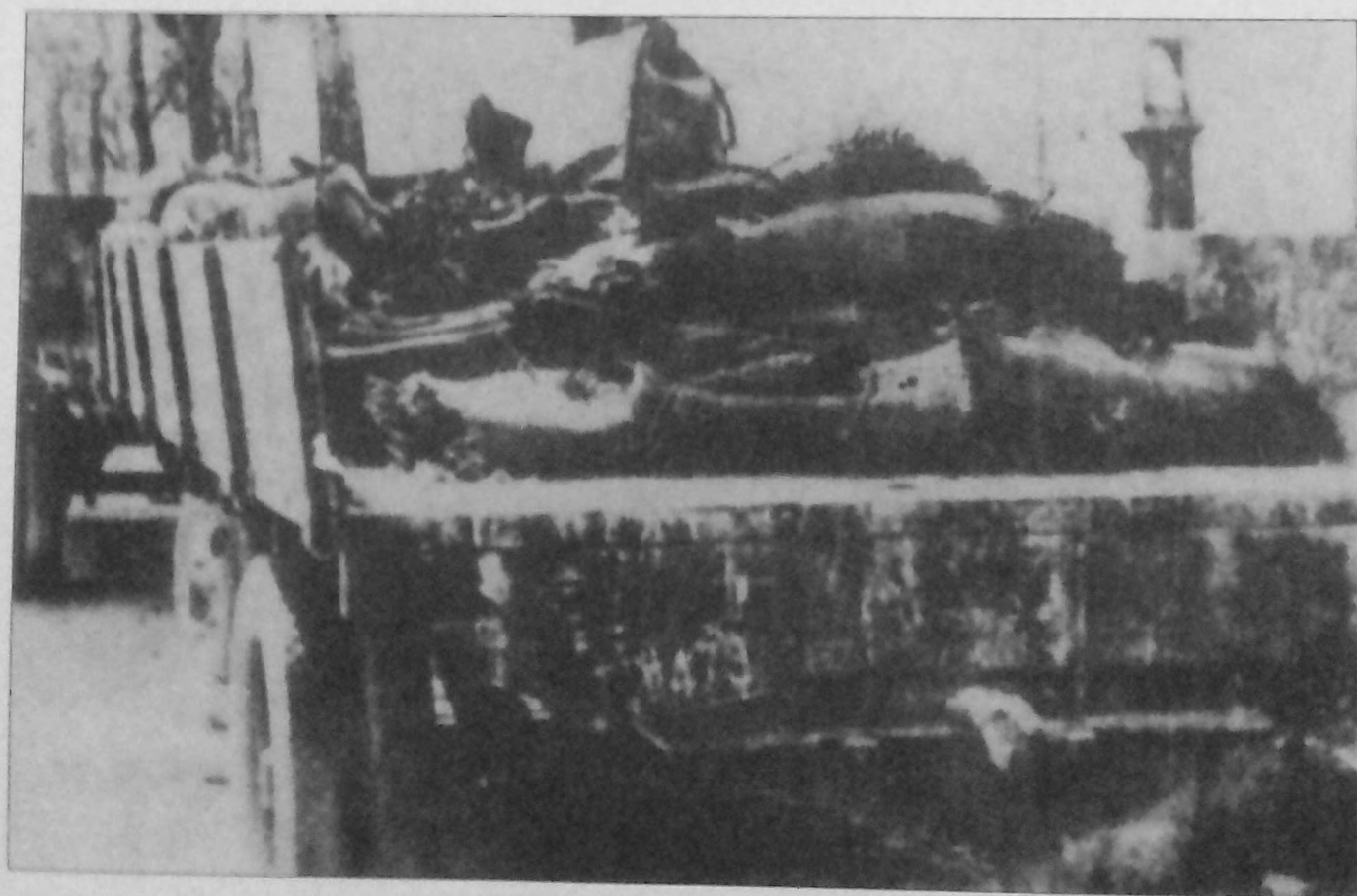
Trên vỉa hè Nhà thờ Tin Lành, phố Hà Trung, Hà Nội,
một xác thiếu phụ đêm trước còn thoi thóp



Nhật xác chết để gọn thành đống!



Xác chết được chắt lên xe bò để đi chôn



Những móc ô tô lấy ra để chở xác, Hà Nội, 1945



Chết cứng không nhắm mắt được! Oán hận chi đây!



Không phân biệt xác chết, cả nam lẫn nữ, già lẫn trẻ
nhặt được là dồn đến một chỗ



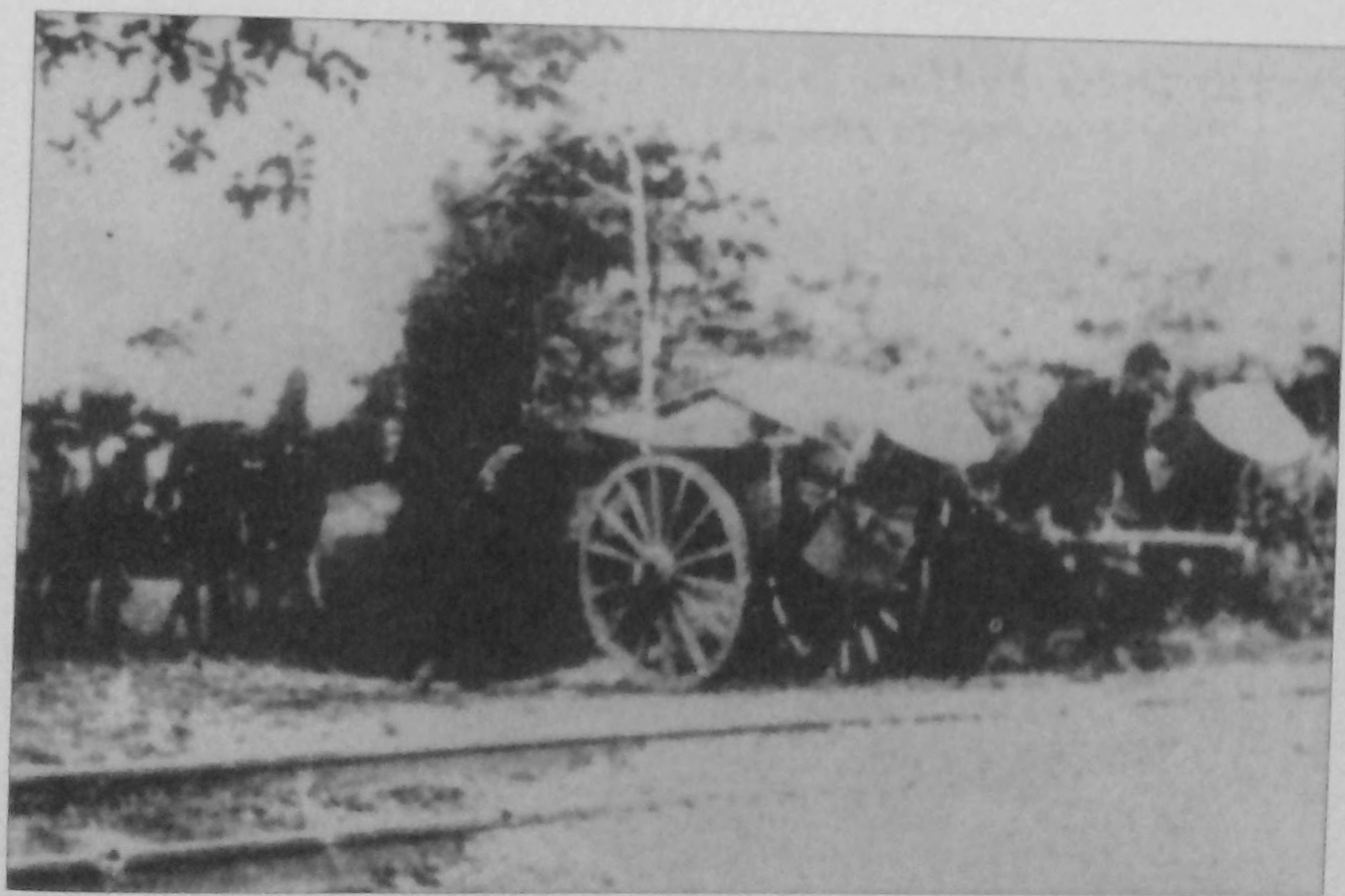
Tại bãi chợ Hàng Da, Hà Nội, đồng bào chờ phát cơm,
trong lúc đó cũng đã có người lẫn ra chết



Đôi mắt chứa đầy phần uất, Tại trại Giáp Bát (Hà Nội),
đang cùng nhau ngồi ăn từng hạt cơm



Những em nhỏ này, bố mẹ chết hết cả rồi!



Trại Giáp Bát (Hà Nội), 1945. Những xe bò chở gạo đến trại lại dùng để chở xác chết.
Mỗi xe do 3 người kéo, 2 người đẩy



Có xác được bó chiếu, có xác không được bó chiếu, đổ lẫn lông lóc xuống hố!...



Xác chết được đổ đến đâu, lấp đất đến đây!



Khu nuôi dưỡng những cháu bé nhặt được vì bố mẹ đã chết cả



Trong khu trại Giáp Bát, Hà Nội, 1945



Những đồng xác chết, xe bò, ô tô chờ đến Nghĩa địa Hợp Thiện ở
Mai Động, Hà Nội



Hàng đồng xác ở nhiều nơi dồn về để đi chôn



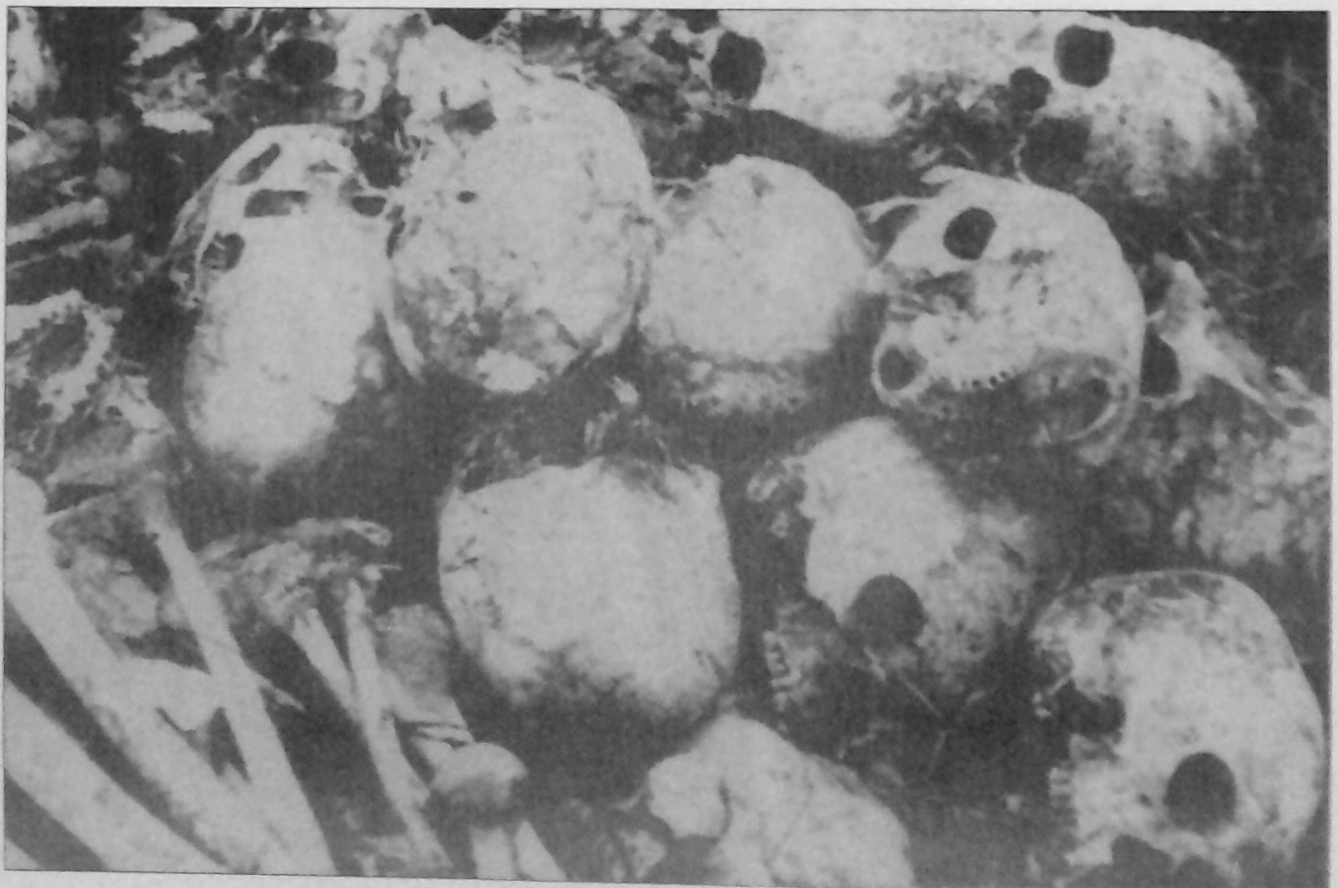
Ở Nam Định, một bà lão bán nước bên cạnh chùa Phổ Minh chết đói,
thịt rửa hết, chỉ còn trơ xương



Đến năm 1950, những hố đã chôn xác chết năm 1945 được đào lên để nhặt xương



Xương đã được rửa tươm tất - 1950



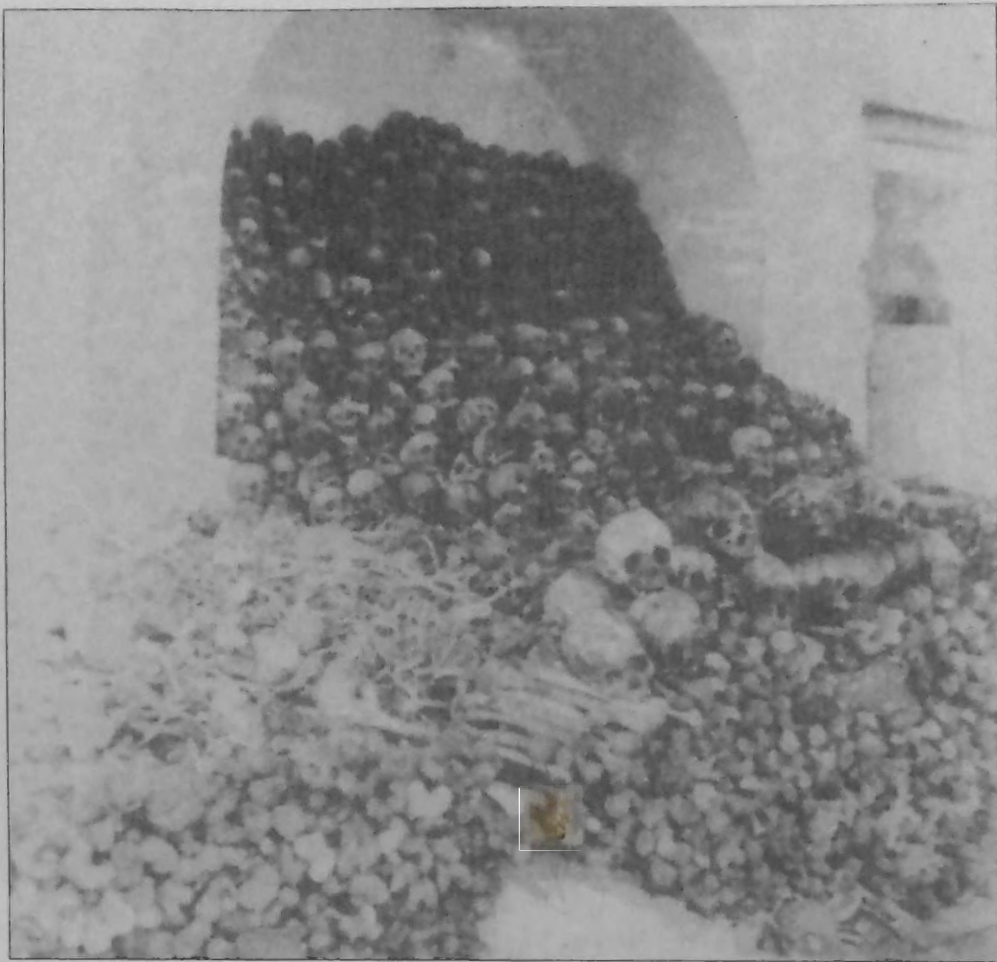
Xương đã được rửa sạch - 1950



Xương ống được xếp gọn từng đống riêng



Xương vụn xếp riêng, 1950



Những người chết đói ở trại Giáp Bát, năm 1950 được cải táng
đem về Nghĩa trang Hợp Thiện. Xương đã được xếp ngăn nắp trong bể chứa



Khu nghĩa địa chôn những nạn nhân chết vì đói,
trông sang Nhà máy dệt 8-3, Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
- Lời Nhà xuất bản	5
- Lời giới thiệu	7
 Phần I MỞ ĐẦU	
- Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam - Một sự thật lịch sử cần làm rõ	11
- Tình hình nghiên cứu ở Nhật Bản về tội ác chiến tranh của phátxít Nhật tại Việt Nam	31
- Điều tra thực địa theo phương pháp xã hội học lịch sử	47
 Phần II TƯ LIỆU THÀNH VĂN	
I. Chủ trương, chính sách và cơ cấu tổ chức thu vét thóc gạo của Nhật - Pháp	55
II. Việc tổ chức thực hiện chính sách thu vét thóc gạo của Nhật - Pháp	74
III. Việc thu vét thóc gạo được phản ánh qua các báo chí công khai thời Nhật - Pháp thống trị	82
IV. Chủ trương, chính sách và cơ cấu tổ chức trồng và thu mua đay	94
V. Nguyên nhân gây ra nạn đói (Qua sách báo)	102

VI. Diễn biến của nạn đói	118
VII. Nạn đói dưới con mắt của nhà nhiếp ảnh	149

Phần III

ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA VỀ NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM

151

ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA VỀ NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM ĐỢT I	153
---	-----

- Thái Bình	153
-------------	-----

ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA VỀ NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM ĐỢT II	226
--	-----

- Hà Nội	227
----------	-----

- Hải Phòng	245
-------------	-----

- Nghệ An	269
-----------	-----

- Nam Định	280
------------	-----

- Ninh Bình	300
-------------	-----

ĐIỀU TRA THỰC ĐỊA VỀ NẠN ĐÓI NĂM 1945 Ở VIỆT NAM ĐỢT III	308
---	-----

- Bắc Giang	311
-------------	-----

- Bắc Ninh	350
------------	-----

- Cao Bằng	377
------------	-----

- Hà Đông	394
-----------	-----

- Hà Nam	408
----------	-----

- Hà Tĩnh	438
-----------	-----

- Hải Dương	463
-------------	-----

- Hòa Bình	505
------------	-----

- Hưng Yên	532
------------	-----

- Phú Thọ	553
-----------	-----

- Quảng Bình	584
--------------	-----

-	Quảng Trị	612
-	Quảng Yên	628
-	Thái Nguyên	649
-	Thanh Hóa	675

	<i>Phần IV</i>	
	KẾT LUẬN	703

	Thư mục	725
--	---------	-----

NẠN ĐÓI
NĂM 1945
Ở VIỆT NAM
Những chứng tích lịch sử

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT, Số 6/86 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221 Fax: 080.49222 Email: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ
Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
ThS. NGUYỄN MINH

Biên tập nội dung
ThS. NGUYỄN MINH
NGUYỄN VIỆT THANH
ThS. BÙI ÁNH HỒNG
LÊ THU MAI

Vẽ bìa
ThS. PHÙNG MINH TRANG

Chế bản vi tính
PHẠM THU HÀ

Sửa bản in
NGUYỄN VIỆT PHỤNG

Đọc sách mẫu
LÊ THU MAI

In 500 cuốn, khổ 16x24 cm, tại TNHH MTV In Tiến Bộ,
175 Nguyễn Thái Học, Hà Nội.
Số đăng ký xuất bản: 294-2016/CXBIPH/11-193/CTQG.
Quyết định xuất bản: Số 327/QĐ/NXBCTQG.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2016.

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 080.49221 Fax: 080.49222

Email: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

NẠN ĐÓI
NĂM 1945
Ở VIỆT NAM
Những chứng tích lịch sử



SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG